中|华|经|典|名|著

全本全注全译丛书

素书

张景 张松辉 译注



中华书局

Tố Thư · Hoàng Thạch Công

素书

Hoàng Thạch Công (黄石公)

Trương Cảnh (张景), Trương Tùng Huy (张松辉) dịch chú

Kinh Dịch Tâm (kinhdichtam.com) — Thư viện kinh điển Đông phương

Lời giới thiệu

Tố Thư (素书) là ấn bản do Trung Hoa Thư Cục xuất bản, được **Trương Cảnh** và **Trương Tùng Huy** dịch chú. Sách được trình bày theo cấu trúc *đề giải, nguyên văn, chú thích, dịch văn, giải đọc*, gồm phần giới thiệu văn bản, nguyên văn, chú thích chi tiết, bản dịch sang tiếng Trung hiện đại và phần giải đọc. Cách biên soạn này giúp người đọc vừa tiếp cận nội dung của **Tố Thư** một cách thuận tiện, vừa có thể đối chiếu trực tiếp với nguyên văn.

Về Tố Thư

Tố Thư là một trước tác ngắn nhưng nổi tiếng trong truyền thống tư tưởng **Hoàng Lão** và thuật trị thế Trung Hoa. Theo truyền thuyết, sách do **Hoàng Thạch Công** truyền cho **Trương Lương**, vị mưu sĩ nổi tiếng cuối thời Tần – đầu thời Hán.

Toàn sách chỉ gồm 6 thiên, 132 câu và khoảng 1.300 chữ, nhưng nội dung bao quát một phạm vi rất rộng: **Đạo, Đức, Nhân, Nghĩa, Lễ**, cùng những vấn đề về tu thân, xử thế, dùng người, nhận biết thời thế và trị sự.

Điểm đặc biệt của *Tố Thư* là sự cô đọng. Những câu rất ngắn thường chứa nhiều tầng ý nghĩa: từ cách giữ mình, quan sát con người, lựa chọn người tài, cho đến việc biết tiến lui và hành động đúng thời điểm. Vì vậy, "mưu lược" trong tác phẩm không chỉ có nghĩa là thủ đoạn hay chiến thuật, mà trước hết là trí tuệ xử thế dựa trên việc hiểu người, hiểu mình và hiểu thời thế.

Sáu thiên của Tố Thư

Toàn sách gồm:

- **Nguyên Thủy** (原始 — cội nguồn): những nguyên tắc căn bản về Đạo và Đức.
- **Chính Đạo** (正道 — đạo ngay chính): giữ chính đạo và hành động đúng với lẽ.
- **Cầu Nhân Chi Chí** (求人之志 — chí hướng khi cầu người): chí hướng và nghệ thuật tìm kiếm, nhận biết người tài.
- **Bản Đức Tông Đạo** (本德宗道): lấy Đức làm gốc và lấy Đạo làm nền.
- **Tuân Nghĩa** (遵义 — noi theo nghĩa): Nghĩa, lòng trung tín và cách đối xử với người.
- **An Lễ** (安礼 — yên theo lễ): Lễ và những nguyên tắc duy trì trật tự, ổn định.

Năm khái niệm Đạo, Đức, Nhân, Nghĩa, Lễ tạo thành trục chính của tác phẩm. Từ đó, *Tố Thư* nối liền tu thân với trị sự: người muốn làm việc lớn trước hết phải biết giữ mình; muốn dùng người phải biết nhìn người; muốn xử lý sự việc phải hiểu thời và thế.

Giá trị của Tố Thư

Điểm hấp dẫn của tác phẩm nằm ở sự kết hợp giữa tư tưởng Đạo gia, Hoàng Lão, Nho gia và tinh thần mưu lược. *Tố Thư* không xây dựng một hệ thống triết học dài dòng mà đưa ra những nguyên tắc cực kỳ cô đọng về cách con người nên hành động trong thế giới thực.

Đọc theo chiều sâu, đây không chỉ là một cuốn sách về "mưu kế", mà là một cuốn sách về cách trở thành người đủ khả năng xử lý việc lớn: biết tu dưỡng bản thân, biết xét người, biết dùng người, biết thuận thế và quan trọng nhất là biết giới hạn của chính mình.

Xem thêm bản biên dịch của Văn Tuệ: *Tố Thư · Toàn tập mưu lược*.

Về bản dịch

Tài liệu này được dịch sang tiếng Việt bởi AI, sử dụng Claude Opus 5.5. Bản gốc tiếng Trung có một số thông tin không chính xác, nhóm Kinh Dịch Tâm tự thêm NDLR để hiệu đính và giải thích. Tuy đã được hiệu đính bằng tay (human), nhưng không tránh khỏi sơ suất và thiếu sót, mong các bạn thông cảm.

Mục lục

素书 — Hoàng Thạch Công (黄石公) · Trương Cảnh (张景), Trương Tùng Huy (张松辉) dịch chú

Mở đầu

1. Lời nói đầu

    Một. Tác giả bí ẩn và cuộc truyền thừa bí ẩn

    Hai. Ý nghĩa của tên sách Tố thư

    Ba. Nội dung chính của Tố thư

    Bốn. Ảnh hưởng của Tố thư đối với đời sau

    Năm. Các bản của Tố thư

Sáu thiên (6/6 thiên)

1. Thiên 1: Nguyên Thủy (原始)

    Kinh văn 1: Phù đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ, ngũ giả nhất thể dã

    Luận giải một: Về hàm nghĩa của đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ

    Luận giải hai: Vì sao nói đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ là một thể thống nhất?

    Kinh văn 2: Hiền nhân quân tử, minh ư thịnh suy chi đạo, thông hồ thành bại chi…

    Luận giải: Thái độ của người xưa đối với việc ra làm quan và ở ẩn

    Lời kết chương: Hữu đệ nhất chương, ngôn đạo bất khả dĩ vô thủy

2. Thiên 2: Chính Đạo (正道)

    Kinh văn 1: Đức túc dĩ hoài viễn, tín túc dĩ nhất dị, nghĩa túc dĩ đắc chúng, tài…

    Luận giải một: "Đức túc dĩ hoài viễn" (phẩm đức cao thượng đủ khiến người phương xa tìm đến quy phục)

    Luận giải hai: "Tín túc dĩ nhất dị" (chữ tín chân thành đủ khiến những người mang lòng khác cùng một lòng một ý với mình)

    Kinh văn 2: Hạnh túc dĩ vi nghi biểu, trí túc dĩ quyết hiềm nghi, tín khả dĩ sử…

    Luận giải: "Trí túc dĩ quyết hiềm nghi" (trí tuệ có thể giải quyết những vấn đề nghi nan)

    Kinh văn 3: Thù chức nhi bất phế, xử nghĩa nhi bất hồi, kiến hiềm nhi bất cẩu…

    Luận giải: "Kiến hiềm nhi bất cẩu miễn" (thấy việc có hiềm nghi mà không né tránh một cách vô nguyên tắc)

    Lời kết chương: Hữu đệ nhị chương, ngôn đạo bất khả dĩ phi chính

3. Thiên 3: Cầu Nhân Chi Chí (求人之志)

    Kinh văn 1: Tuyệt thị cấm dục, sở dĩ trừ lụy

    Luận giải một: "Tuyệt thị cấm dục, sở dĩ trừ lụy" (dứt bỏ mọi thứ ham thích và dục vọng quá mức thì có thể trừ được nhiều sự vướng lụy)

    Luận giải hai: Công và tội của rượu

    Luận giải ba: "Tị hiềm viễn nghi, sở dĩ bất ngộ" (tránh xa chỗ dễ bị hiềm nghi thì có thể tránh được hiểu lầm)

    Luận giải bốn: Về sự học rộng

    Kinh văn 2: Cung kiệm khiêm ước, sở dĩ tự thủ

    Luận giải: "Cung kiệm khiêm ước, sở dĩ tự thủ" (cung kính với người, cần cù tiết kiệm, khiêm tốn thận trọng, tự kiềm chế mình, thì có thể giữ gìn tốt sự an toàn của bản thân và gia nghiệp)

    Kinh văn 3: Suy cổ nghiệm kim, sở dĩ bất hoặc

    Luận giải một: "Thiết biến trí quyền" (dự liệu mọi biến đổi, dùng đến biện pháp quyền biến)

    Luận giải hai: Về "quát nang" (buộc chặt miệng túi)

    Lời kết chương: Hữu đệ tam chương, ngôn chí bất khả dĩ vọng cầu

4. Thiên 4: Bản Đức Tông Đạo (本德宗道)

    Kinh văn 1: Phù chí tâm đốc hành chi thuật

    Luận giải một: "An mạc an ư nhẫn nhục" (an toàn nhất, không gì bằng nhẫn nhục)

    Luận giải hai: "Cát mạc cát ư tri túc" (tốt lành nhất, không gì bằng biết đủ)

Luận giải ba: "Khổ mạc khổ ư đa nguyện" (khổ nhất, không gì bằng ham muốn quá nhiều)
Luận giải bốn: "Nguy mạc nguy ư nhậm nghi" (nguy hiểm nhất, không gì bằng dùng người mà lại ngờ người)
Lời kết chương: Hữu đệ tứ chương, ngôn bản tông bất khả dĩ ly đạo đức

5. Thiên 5: Tuân Nghĩa (遵义)

Kinh văn 1: Dĩ minh thị hạ giả ám, hữu quá bất tri giả tế, mê nhi bất phản giả…
Luận giải một: "Dĩ minh thị hạ giả ám" (kẻ thích khoe sự cao minh của mình trước mặt thuộc hạ thì ắt sẽ bị lừa dối và bỡn cợt)
Luận giải hai: "Hữu quá bất tri giả tế" (kẻ phạm lỗi mà không tự biết thì ắt sẽ bị che mắt)
Luận giải ba: "Dĩ ngôn thù oán giả họa" (kẻ vì lời nói không thỏa đáng mà chuốc lấy oán hận thì ắt gặp tai họa)
Luận giải bốn: "Lục nhục sở nhậm giả nguy" (làm nhục, trừng phạt người mình đã dùng thì sẽ gặp nguy hiểm)
Luận giải năm: "Mạn kỳ sở kính giả hung" (khinh nhờn người mà mình lẽ ra phải tôn trọng thì ắt chuốc lấy hung hiểm)
Kinh văn 2: Lược kỷ nhi trách nhân giả bất trị, tự hậu nhi bạc nhân giả khí
Luận giải một: "Dĩ quá khí công giả tổn" (kẻ vì lỗi nhỏ mà xóa bỏ công lao của người khác thì ắt mất lòng người)
Luận giải hai: "Bạc thi hậu vọng giả bất báo" (ban ơn cho người rất ít mà mong được đền đáp hậu hĩnh thì ắt chẳng được đền đáp gì)
Luận giải ba: "Quý nhi vong tiện giả bất cửu" (giàu sang rồi thì quên cảnh ngộ lúc nghèo hèn và bạn cũ người quen, thì ắt không bền lâu)
Luận giải bốn: "Âm kế ngoại tiết giả bại" (kế hoạch bí mật bị tiết lộ ra ngoài thì ắt thất bại)
Kinh văn 3: Chiến sĩ bần, du sĩ phú giả suy
Luận giải: "Năng hữu kỳ hữu giả an, tham nhân chi hữu giả tàn" (làm được việc chỉ chiếm hữu những gì mình đáng được chiếm hữu thì có thể bảo đảm an toàn cho mình, tham chiếm những gì thuộc về người khác thì không thể bảo toàn bản thân)
Lời kết chương: Hữu đệ ngũ chương, ngôn tuân nhi hành chi giả nghĩa dã

6. Thiên 6: An Lễ (安礼)

Kinh văn 1: Oán tại bất xả tiểu quá, hoạn tại bất dự định mưu
Luận giải một: "Oán tại bất xả tiểu quá" (chuốc oán vì không bỏ qua lỗi nhỏ)
Luận giải hai: "Phúc tại tích thiện, họa tại tích ác" (phúc đến do tích thiện, họa đến do tích ác)
Kinh văn 2: Thượng vô thường táo, hạ vô nghi tâm
Luận giải: "Lạc đắc hiền giả" (vị vua vui lòng có được người hiền tài)
Kinh văn 3: Địa bạc giả đại vật bất sản, thủy thiển giả đại ngư bất du
Luận giải một: "Khí ngọc thù thạch giả manh" (kẻ bỏ ngọc đẹp mà ôm đá cuội là kẻ mù)
Luận giải hai: "Dương chất hổ bì giả nhục" (bản chất là dê mà khoác da hổ thì ắt bị làm nhục)
Luận giải ba: "Dữ phúc xa đồng quỹ giả khuynh, dữ vong quốc đồng sự giả diệt" (xe đi cùng vết bánh với xe đã lật thì cũng lật, làm việc giống nước đã mất thì cũng diệt vong)
Kinh văn 4: Kiến dĩ sinh giả thận tương sinh, ố kỳ tích giả tu tị chi
Luận giải: "Kiến dĩ sinh giả thận tương sinh" (thấy việc đã xảy ra thì phải đề phòng việc sắp xảy ra)
Kinh văn 5: Trọng, khả sử thủ cố, bất khả sử lâm trận
Luận giải: "Các tùy kỳ tài nhi dụng chi" (tùy theo tài năng của từng người mà dùng họ)
Kinh văn 6: Đồng chí tương đắc, đồng nhân tương ưu, đồng ác tương đáng, đồng ái…
Luận giải một: "Đồng quý tương hại" (người địa vị cao quý như nhau thì hại nhau)
Luận giải hai: "Đồng khí tương cảm" (những gì cùng khí chất thì cảm ứng nhau)
Luận giải ba: "Đồng đạo tương thành" (những người cùng nguyên tắc thì giúp nhau thành tựu)
Kinh văn 7: Thích kỷ nhi giáo nhân giả nghịch, chính kỷ nhi hóa nhân giả thuận
Luận giải một: "Chính kỷ nhi hóa nhân giả thuận" (sửa mình cho ngay chính rồi mới giáo hóa người thì người phục tùng)
Luận giải hai: Về mối quan hệ giữa "lý thân, lý gia, lý quốc" (sửa mình, quản nhà, trị nước)
Lời kết chương: Hữu đệ lục chương, ngôn an nhi lý chi chi vị lễ

Phụ lục

1. Phụ lục một: Nguyên văn Tố thư bản Tứ khố toàn thư

Nguyên Thủy chương thứ nhất
Chính Đạo chương thứ hai
Cầu Nhân Chi Chí chương thứ ba
Bản Đức Tông Đạo chương thứ tư
Tuân Nghĩa chương thứ năm
An Lễ chương thứ sáu

2. Phụ lục hai: Sử ký, Lưu hầu thế gia

Nguyên văn 1: Lưu hầu Trương Lương giả, kỳ tiên Hàn nhân dã

Nguyên văn 2: Lương thường học lễ Hoài Dương, đông kiến Thương Hải Quân

Nguyên văn 3: Lương thường nhàn thung dung bộ du Hạ Bi di thượng, hữu nhất lão phủ,…

Nguyên văn 4: Phủ khứ lý sở, phục hoàn, viết

Nguyên văn 5: Cư Hạ Bi, vi nhậm hiệp

Nguyên văn 6: Hậu thập niên, Trần Thiệp đẳng khởi binh, Lương diệc tụ thiếu niên…

Nguyên văn 7: Cập Bái Công chi Tiết, kiến Hạng Lương

Nguyên văn 8: Bái Công chi tòng Lạc Dương nam xuất Hoàn Viên, Lương dẫn binh tòng…

Nguyên văn 9: Bái Công nhập Tần cung, cung thất, duy trướng, cẩu mã, trọng bảo, phụ…

Nguyên văn 10: Hạng Vũ chí Hồng Môn hạ, dục kích Bái Công, Hạng Bá nãi dạ trì nhập…

Nguyên văn 11: Hán nguyên niên chính nguyệt, Bái Công vi Hán vương, vượng Ba, Thục

Nguyên văn 12: Lương chí Hàn, Hàn vương Thành dĩ Lương tòng Hán vương cố, Hạng vương…

Nguyên văn 13: Hạng vương cánh bất khẳng khiển Hàn vương, nãi dĩ vi hầu, hựu sát chi…

Nguyên văn 14: Trương Lương đa bệnh, vị thường đặc tướng dã, thường vi hoạch sách…

Nguyên văn 15: Hán tam niên, Hạng Vũ cấp vi Hán vương Huỳnh Dương, Hán vương khủng…

Nguyên văn 16: Tự Cơ vị hành, Trương Lương tòng ngoại lai yết

Nguyên văn 17: Hán tứ niên, Hàn Tín phá Tề nhi dục tự lập vi Tề vương, Hán vương nộ

Nguyên văn 18: Kỳ thu, Hán vương truy Sở chí Dương Hạ nam, chiến bất lợi nhi bích Cố…

Nguyên văn 19: Hán lục niên chính nguyệt, phong công thần

Nguyên văn 20: (Lục niên) thượng dĩ phong đại công thần nhị thập dư nhân, kỳ dư nhật…

Nguyên văn 21: Lưu Kính thuyết Cao Đế viết

Nguyên văn 22: Lưu hầu tòng nhập Quan

Nguyên văn 23: Thượng dục phế thái tử, lập Thích phu nhân tử Triệu vương Như Ý

Nguyên văn 24: Hán thập nhất niên, Kinh Bố phản, thượng bệnh, dục sử thái tử tướng,…

Nguyên văn 25: Hán thập nhị niên, thượng tòng kích phá Bố quân quy, tật ích thậm, dũ…

Nguyên văn 26: Tứ nhân vi thọ dĩ tất, xu khứ

Nguyên văn 27: Lưu hầu tòng thượng kích Đại, xuất kỳ kế Mã Ấp hạ, cập lập Tiêu Hà…

Nguyên văn 28: Tử Phòng thủy sở kiến Hạ Bi di thượng lão phủ dữ Thái Công thư giả,…

Nguyên văn 29: Lưu hầu Bất Nghi, Hiếu Văn Đế ngũ niên tọa bất kính, quốc trừ

Nguyên văn 30: Thái sử công viết

3. Phụ lục ba: Cao sĩ truyện, Hoàng Thạch Công

Nguyên văn 1: Hoàng Thạch Công giả, Hạ Bi nhân dã, tao Tần loạn, tự ẩn tính danh,…

Nguyên văn 2: Sơ, Trương Lương dịch tính vi Trương, tự nặc Hạ Bi, bộ du Nghi thủy…

Nguyên văn 3: Công hành lý hứa, hoàn vị Lương viết

Nguyên văn 4: Ngũ nhật bình đán, Lương vãng, Công nộ viết

Nguyên văn 5: Lương đán thị kỳ thư, nãi thị Thái Công binh pháp

4. Phụ lục bốn: Tố thư tự

Nguyên văn 1: Hoàng Thạch Công Tố thư lục thiên, án Tiền Hán liệt truyện, Hoàng…

Nguyên văn 2: Hoàng Thạch Công đắc Tử Phòng nhi truyền chi, Tử Phòng bất đắc kỳ…

Nguyên văn 3: Dư thiết thường bình chi

Nguyên văn 4: Hoàng Thạch Công, Tần chi ẩn quân tử dã

Nguyên văn 5: Thư viết

Nguyên văn 6: Ta hồ

Nguyên văn 7: Tự Hán dĩ lai, chương cú, văn từ chi học sí, nhi tri đạo chi sĩ cực…

Nguyên văn 8: Ly hữu ly vô chi vị đạo, phi hữu phi vô chi vị thần, hữu nhi vô chi…

Lời nói đầu

Tố thư còn gọi là *Hoàng Thạch Công tố thư*, tương truyền tác giả là Hoàng Thạch Công, thầy của Trương Lương, nhà mưu lược nổi tiếng cuối Tần đầu Hán. Sách này không chỉ dùng những câu cách ngôn tinh luyện để đúc kết trí tuệ ở đời của người xưa về tu thân, trị nước, mà từ cuộc đời tác giả cho đến quá trình truyền thừa đều đượm một màu sắc thần bí ngoài cõi thế. Đặc điểm ấy, trí tuệ ở đời thiết thực, làm được, hòa quyện với màu sắc thần bí mây phủ sương che, đã nâng rất cao lòng sùng bái của người đời đối với nội dung sách. Tể tướng Bắc Tống Trương Thương Anh đánh giá tư tưởng của toàn sách cao đến tột bậc, cho rằng ngay cả thánh hiền xưa nay, tư tưởng cũng chưa vượt được *Tố thư*.

Một. Tác giả bí ẩn và cuộc truyền thừa bí ẩn

Theo ghi chép của một số sách sử và bài *Tố thư tự* của tể tướng Bắc Tống Trương Thương Anh, người truyền trao *Tố thư* là Hoàng Thạch Công, một nhân vật đầy màu sắc thần bí thời giao thời Tần Hán. Về cuộc đời Hoàng Thạch Công, *Sử ký*, Lưu hầu thế gia có một đoạn giới thiệu ngắn:

> Có lần Lương nhàn rỗi, thong thả dạo chơi trên cầu ở Hạ Bi. Có một ông già mặc áo vải thô đi đến chỗ Lương, thả rơi luôn chiếc giày của mình xuống dưới cầu, rồi quay lại bảo Lương: "Thằng nhỏ, xuống nhặt giày lên!" Lương sửng sốt, muốn đánh ông ta. Vì ông ta đã già, Lương cố nén giận, xuống nhặt giày. Ông già nói: "Xỏ giày cho ta!" Lương đã trót nhặt giày cho ông, bèn quỳ thẳng người mà xỏ giày cho. Ông già đưa chân ra nhận, cười rồi đi. Lương hết sức kinh ngạc, dõi mắt nhìn theo.
>
> Ông già đi được chừng một dặm thì quay lại, nói: "Thằng nhỏ này dạy được đấy. Năm ngày nữa, lúc trời rạng sáng, hãy gặp ta ở đây." Lương thấy lạ, quỳ xuống thưa: "Vâng." Năm ngày sau, trời rạng sáng, Lương đến. Ông già đã có mặt ở đó từ trước, giận dữ nói: "Hẹn với người già mà đến sau, là cớ làm sao?" Rồi bỏ đi, dặn: "Năm ngày nữa đến sớm mà gặp." Năm ngày sau, gà vừa gáy Lương đã đến, ông già lại có mặt trước, lại giận dữ nói: "Đến sau, là cớ làm sao?" Rồi bỏ đi, dặn: "Năm ngày nữa lại đến sớm hơn." Năm ngày sau, chưa tới nửa đêm Lương đã đi. Một lát sau ông già cũng đến, mừng rỡ nói: "Phải như thế chứ." Ông lấy ra một cuốn sách, bảo: "Đọc sách này thì làm được thầy của bậc vương giả. Mười năm nữa sẽ hưng thịnh. Mười ba năm nữa, thằng nhỏ sẽ gặp ta ở Tế Bắc: tảng đá vàng dưới chân núi Cốc Thành chính là ta." Rồi ông đi, không nói gì khác, từ đó không gặp lại nữa. Sáng hôm sau Lương xem cuốn sách, thì ra là *Thái Công binh pháp**. Lương vì thế cho là sách lạ, thường học tập, đọc tụng. ……

(NDLR↩: Thái Công tức Khương Thái Công (Lã Vọng, Khương Tử Nha), công thần mở nước nhà Chu, tương truyền là tác giả binh thư.)

Ông già mà Tử Phòng* gặp lúc đầu trên cầu ở Hạ Bi, người đã trao cho ông *Thái Công thư*: mười ba năm sau, Tử Phòng theo Cao Đế* đi qua Tế Bắc, quả nhiên thấy tảng đá vàng dưới chân núi Cốc Thành, bèn lấy về, cất giữ quý trọng mà thờ cúng. Lưu hầu* mất, đá vàng được chôn cùng (trong mộ). Mỗi lần lên mộ vào ngày Phục, ngày Lạp, người ta lại cúng tế cả đá vàng. (*Sử ký*, Lưu hầu thế gia)

(NDLR↩: Tử Phòng là tên chữ của Trương Lương; Lưu hầu là tước hầu ông được phong; Cao Đế tức Hán Cao Tổ Lưu Bang.)

Sau khi Tần Thủy Hoàng thống nhất Trung Hoa, Trương Lương muốn báo thù cho nước Hàn của mình, bèn cùng lực sĩ mai phục ở Bác Lãng Sa (còn gọi là Bác Lang Sa, ở phía đông nam huyện Nguyên Dương, tỉnh Hà Nam ngày nay) để đánh Tần Thủy Hoàng đang đi tuần du. Đánh không thành, Trương Lương trốn đến Hạ Bi (nay là Bi Châu, tỉnh

Giang Tô). Một hôm, Trương Lương đang thong thả dạo bước trên một cây cầu ở Hạ Bi thì có một ông già mặc áo vải thô đi đến bên cạnh, cố ý làm rơi giày của mình xuống dưới cầu, rồi bảo Trương Lương: "Thằng nhỏ, xuống nhặt giày lên cho ta!" Trương Lương vốn xuất thân công tử nhà quyền quý, nghe vậy vô cùng sửng sốt, rất muốn đấm cho ông một trận, nhưng vì thấy ông đã quá già, đành cố nén giận, xuống nhặt giày lên. Ông già nói: "Xỏ giày vào cho ta!" Trương Lương đã trót nhặt giày cho ông rồi, bèn quỳ xuống xỏ giày cho ông. Ông già chìa chân ra để Trương Lương xỏ giày cho xong, rồi cười mà đi. Trương Lương hết sức kinh ngạc, dõi mắt nhìn theo ông già.

Ông già đi được chừng một dặm thì quay trở lại, nói: "Thằng nhỏ này dạy được đấy. Năm ngày nữa, lúc trời sáng, gặp ta ở đây." Trương Lương thấy chuyện này rất lạ, bèn quỳ xuống thưa: "Vâng." Năm ngày sau, trời vừa sáng Trương Lương đã đến đó. Ông già đã đợi sẵn ở đấy từ trước, giận dữ nói: "Hẹn với người già mà lại đến muộn, là cớ làm sao?" Ông già bỏ đi, lúc đi còn dặn: "Năm ngày nữa đến sớm mà gặp." Năm ngày sau, gà vừa gáy Trương Lương đã đi, ông già lại đợi sẵn ở đấy từ trước, lại giận dữ nói: "Ngươi lại đến muộn, là cớ làm sao?" Ông già bỏ đi, lúc đi lại dặn: "Năm ngày nữa đến sớm hơn chút nữa." Năm ngày sau, chưa tới nửa đêm Trương Lương đã đến. Một lát sau ông già cũng đến, mừng rỡ nói: "Phải như thế chứ." Ông lấy ra một cuốn sách, bảo: "Đọc cuốn sách này thì có thể làm thầy của bậc đế vương. Mười năm nữa ngươi có thể ra làm nên một phen sự nghiệp lớn. Mười ba năm nữa, thằng nhỏ ngươi sẽ gặp ta ở Tế Bắc (vùng Thái An, tỉnh Sơn Đông ngày nay): tảng đá vàng dưới chân núi Cốc Thành (phía tây nam huyện Bình Âm, tỉnh Sơn Đông ngày nay) chính là ta." Nói xong ông đi, không nói thêm lời nào khác, từ đó Trương Lương không bao giờ gặp lại ông già ấy nữa. Trời sáng, Trương Lương giở cuốn sách ông già tặng ra xem, thì ra là *Thái Công binh pháp* (Trương Thương Anh và một số người cho rằng *Thái Công binh pháp* chính là cuốn *Tố thư* này). Trương Lương vì thế thấy cuốn sách không phải tầm thường, bèn thường xuyên học tập, nghiền ngẫm nó.

Mười ba năm sau khi chia tay ông già, lúc theo Hán Cao Tổ Lưu Bang đi qua Tế Bắc, quả nhiên Trương Lương thấy tảng đá vàng dưới chân núi Cốc Thành, bèn đem về, giữ gìn cẩn thận và thờ cúng. Trương Lương qua đời thì người ta theo ý ông, chôn tảng đá vàng cùng với ông. Từ đó về sau, mỗi lần tảo mộ, và mỗi dịp ngày Phục, ngày Lạp* cúng tế Trương Lương, người ta cũng đồng thời cúng tế tảng đá vàng.

(NDLR↩: Ngày Phục là những ngày tam phục giữa mùa hè, ngày Lạp là ngày tế cuối năm vào tháng chạp; thời Tần Hán đều là những ngày lễ tế lớn.)

Theo ghi chép của *Sử ký*, ông già này do tảng đá vàng hóa thành, nên được gọi là "**Hoàng Thạch Công**" (ông Đá Vàng); lại vì Trương Lương gặp ông trên cầu, nên ông còn được gọi là "**Di thượng lão nhân**" (ông già trên cầu). Đá vàng hóa thành ông già, chẳng những người ngày nay thấy dường như là chuyện hoang đường như truyện Nghìn lẻ một đêm, mà ngay cả Tư Mã Thiên hơn hai nghìn năm trước cũng thấy khó tin nổi: "**Thái sử công nói: Các học giả phần nhiều bảo không có quỷ thần, nhưng lại nói có 'vật'. Đến như chuyện ông già mà Lưu hầu gặp trao sách cho, thì cũng thật lạ lùng.**" (*Sử ký*, Lưu hầu thế gia). Chữ «vật» (物) ở đây chỉ các loài tinh quái. Ai tin thì cứ tin, ai ngờ thì cứ ngờ; Tư Mã Thiên ghi lại truyền thuyết này thì nguồn gốc chỉ có thể là hai người: một là chính Hoàng Thạch Công, một là Trương Lương.

Thân thế Hoàng Thạch Công vốn đã bị *Sử ký* phủ lên một lớp màu thần bí, lại qua tay những kẻ hiếu kỳ ưa chuyện quái lạ thêm mắm thêm muối, truyền thuyết này càng ngày càng ly kỳ:

> *Thi vĩ* nói: "Phong Hậu là thầy của Hoàng Đế, lại hóa thành Lão Tử, đem sách trao cho Trương Lương." Đó cũng là một thuyết lạ. (*Sử ký sách ẩn*)

Thi vĩ là một cuốn sách vĩ* do người đời Hán mạo danh Khổng Tử viết ra, đi kèm với *Thi Kinh*. Phong Hậu là thầy, là tể tướng của Hoàng Đế* trong truyền thuyết. *Thi vĩ* nói chính Phong Hậu hóa thân thành Lão Tử, đem cuốn sách này tặng cho Trương Lương. Ý là Hoàng Thạch Công chính là Lão Tử. Thuyết này dĩ nhiên càng khó tin hơn, thế nhưng những truyền thuyết thần thoại ấy không ngừng chồng chất lên nhau, khiến thân phận Hoàng Thạch Công ngày càng thần bí. Đến về sau, thậm chí có người còn mượn danh nghĩa Hoàng Thạch Công để thay triều đổi đại:

(NDLR↩: Sách vĩ là loại sách đời Hán dùng thuyết thần bí, điềm lành điềm dữ để giải kinh Nho gia; «vĩ» là sợi ngang, đối với «kinh» là sợi dọc, nên mỗi kinh có sách vĩ đi kèm. Hoàng Đế ở đây là vị vua huyền thoại thời thượng cổ, được coi là thủy tổ của người Hoa Hạ.)

> Ở huyện Diệm, quận Cối Kê có ngọn núi tên là Khắc Thạch (đá khắc chữ). Các bậc cha ông truyền lại rằng: "Núi tuy tên là Khắc Thạch nhưng không biết chữ khắc ở đâu." Cuối niên hiệu Thăng Minh*, người trong huyện là Nghê Tập Tổ đi săn, chợt thấy trên đá có chữ, cả thảy ba chỗ, rêu mọc phủ lên nên không đọc được, bèn cạo rêu đi mà xem. Chữ trên tảng đá lớn viết: "Nhà Tề này là khí hóa thân của Hoàng Thạch Công." Chữ trên phiến đá dựng đứng viết: "Sao trời vàng, họ Tiêu, tự là Đạo Thành*, được tướng soái hiền tài, thiên hạ thái bình." (*Nam sử*, Tề bản kỷ thượng)

(NDLR↩: Thăng Minh (477–479) là niên hiệu cuối cùng của nhà Lưu Tống thời Nam triều. Năm 479 Tiêu Đạo Thành bức vua Tống nhường ngôi, lập ra nhà Tề (Nam Tề), tức Tề Cao Đế.)

Ở đây, Hoàng Thạch Công lại hóa thân thành Tiêu Đạo Thành, vị hoàng đế khai quốc của nhà Tề thời Nam triều. Ngoài ra, chẳng những tác giả *Tố thư* rất thần bí, mà việc lưu truyền cuốn sách này cũng rất thần bí. Theo *Sử ký*, sách Hoàng Thạch Công truyền cho Trương Lương là *Thái Công binh pháp*, còn gọi là *Thái Công thư*. *Tùy thư*, Kinh tịch chí ba thì cho rằng sách Hoàng Thạch Công truyền cho Trương Lương là *Tam lược*: "*Hoàng Thạch Công tam lược*, ba quyển: do vị thần nhân ở Hạ Bi soạn, họ Thành chú. Đời Lương còn có *Hoàng Thạch Công ký* ba quyển, *Hoàng Thạch Công lược chú* ba quyển." Đến thời Bắc Tống, tể tướng Trương Thương Anh lại quả quyết chắc nịch rằng sách Hoàng Thạch Công truyền cho Trương Lương là *Tố thư*:

> *Tố thư* của Hoàng Thạch Công gồm sáu thiên. Theo phần liệt truyện của *Tiền Hán* (tức *Hán thư*), cuốn *Tố thư* mà Hoàng Thạch Công trao cho Tử Phòng trên cầu, người đời phần nhiều cho là *Tam lược*, ấy là người truyền lại đã lầm. Thời loạn đời Tấn, có kẻ trộm đào mộ Tử Phòng, lấy được cuốn sách này trong chiếc gối ngọc, cả thảy một nghìn ba trăm ba mươi sáu chữ. Trên sách có lời răn bí mật: 'Không được truyền cho kẻ không có đạo, không thần minh, không phải bậc thánh, không phải bậc hiền. Nếu truyền nhầm người thì ắt chịu tai ương; gặp được người xứng đáng mà không truyền thì cũng chịu tai ương.' Ôi! Thận trọng đến như thế. (*Tố thư tự*)

Đoạn văn này của Trương Thương Anh cho chúng ta biết ba điều. Thứ nhất, sách Hoàng Thạch Công truyền cho Trương Lương không phải *Thái Công binh pháp*, cũng không phải *Tam lược*, mà là *Tố thư*. Thứ hai, Trương Thương Anh cho biết lai lịch cuốn sách: nó do kẻ trộm mộ đời Tấn đào được trong mộ Trương Lương. Nếu điều này là thật, chúng ta cũng có thể khẳng định sách Hoàng Thạch Công truyền cho Trương Lương chính là cuốn *Tố thư* này. Thứ ba, trên sách có ghi lời răn bí mật về việc truyền trao: "Không được truyền cho kẻ không có đạo, không thần minh, không phải bậc thánh, không phải bậc hiền. Nếu truyền nhầm người thì ắt chịu tai ương; gặp được người xứng đáng mà không truyền thì cũng chịu tai ương." Truyền trao cuốn *Tố thư* này ra sao, dường như còn có thần linh ngầm giám sát, điều đó lại phủ thêm cho sách một lớp màu sắc tôn giáo đậm đặc.

Về việc *Tố thư* có thật do Hoàng Thạch Công soạn hay không, người xưa đã từng hoài nghi. Trần Chấn Tôn đời Tống trong *Trực Trai thư lục giải đề* cho rằng *Tố thư* là một tác phẩm mạo danh, thậm chí còn ngờ rằng chính Trương Thương Anh soạn ra. Thuyết này được nhiều người ủng hộ, nhưng chúng tôi cho rằng bảo *Tố thư* do Trương Thương Anh ngụy tạo thì chứng cứ chưa đầy đủ. Lý do như sau:

Thứ nhất, tiến sĩ La Lăng, trong bài *Tố thư phi Trương Thương Anh ngụy soạn khảo thuật* (Khảo thuật việc *Tố thư* không phải do Trương Thương Anh ngụy soạn) đăng trên tạp chí *Đồ thư quán lý luận dữ thực tiễn* (Lý luận và thực tiễn thư viện) số 5 năm 2008, đã khảo chứng rằng trước Trương Thương Anh đã có người dẫn thuật nội dung trong *Tố thư*.

Thứ hai, chúng tôi khó tìm ra động cơ ngụy tạo của Trương Thương Anh. Ngụy tạo điển tịch chẳng qua là vì danh lợi. Trương Thương Anh hai mươi mốt tuổi đỗ tiến sĩ, về sau từng bước thăng lên tể tướng. Là tể tướng một thời, ông dường như chẳng cần vì danh lợi mà làm giả trong một việc như thế, bởi chuyện làm giả một khi bị lộ sẽ tổn hại rất lớn đến thanh danh và hình ảnh của ông.

Thứ ba, vợ chồng Trương Thương Anh đều là tín đồ Phật giáo thuần thành. Trương Thương Anh hiệu là "Vô Tận cư sĩ", còn viết cuốn *Hộ pháp luận* để biện hộ cho Phật giáo. Mà "không nói dối" là một trong những giới lớn của Phật giáo; là một tín đồ thuần thành, ông sẽ không, và cũng chẳng cần, khổ công bịa ra một lời nói dối như thế.

Thứ tư, *Thái Bình quảng ký*, sách ra đời sớm hơn Trương Thương Anh, ở quyển sáu đã chép rõ rằng sách Hoàng Thạch Công trao cho Trương Lương là *Tố thư*: "Tử Phòng giúp nhà Hán, được phong Lưu hầu …… Thời loạn Xích Mi*, có người đào mộ ông, chỉ thấy một chiếc gối đá vàng, biến hóa bay đi như sao băng. Không thấy thi hài, áo mũ của ông, mà lấy được một thiên *Tố thư* cùng mấy chương binh lược." Lý Phưởng, chủ biên *Thái Bình quảng ký*, sống vào những năm 925–996; Trương Thương Anh sống vào những năm 1043–1121. Lý Phưởng sớm hơn Trương Thương Anh khoảng một trăm năm; lại xét rằng Lý Phưởng thuật lại ghi chép của người trước, đủ thấy chuyện Hoàng Thạch Công trao *Tố thư* đã lưu truyền trong xã hội từ lâu. Tuy truyền thuyết này mang tính thần thoại, nhưng ít ra cũng chứng minh được bài *Tố thư tự* của Trương Thương Anh có chút căn cứ.

(NDLR↩: Xích Mi (Mày Đỏ) là cuộc nổi dậy cuối thời Vương Mãng, đầu thời Đông Hán (khoảng 18–27), sớm hơn nhiều so với "thời loạn đời Tấn" mà Tố thư tự nói. Đoạn này trong Thái Bình quảng ký ghi xuất xứ là sách Tiên truyện thập di.)

Thứ năm, Vương An Thạch, Tô Đông Pha cũng khẳng định sách Hoàng Thạch Công trao cho Trương Lương là *Tố thư*. Vương An Thạch trong bài thơ *Trương Lương* viết: "*Tố thư* nhất quyển thiên dữ chi, Cốc Thành hoàng thạch phi ngô sư." (một quyển *Tố thư* là trời trao cho, đá vàng Cốc Thành đâu phải thầy ta). Tô Đông Pha trong bài thơ *Hồi tiên sinh quá Hồ Châu……** cũng viết: "Đãn tri bạch tửu lưu giai khách, bất vấn Hoàng công mịch *Tố thư*." (chỉ biết lấy rượu trắng giữ chân khách quý, chẳng tìm ông Hoàng mà xin *Tố thư*). Từ đó có thể thấy, hai vị tể tướng Bắc Tống nắm trong tay nguồn thông tin rộng rãi là Vương An Thạch, Trương Thương Anh, cùng Tô Đông Pha học rộng, đều cho rằng *Tố thư* không phải sách giả. Hai ông Vương, Tô hẳn có căn cứ sử liệu riêng, bằng không họ cũng chẳng đứng ra bảo chứng cho Trương Thương Anh, người trẻ tuổi hơn mình.

(NDLR↩: Tên bài thơ rất dài, sách chỉ chép mấy chữ đầu. «Hồi tiên sinh» tức Hồi đạo nhân, biệt hiệu của tiên ông Lã Động Tân; Tô Đông Pha họa vần bài thơ tương truyền do Hồi tiên sinh viết lên vách am Đông Lão của nhà họ Thẩm ở Đông Lâm, Hồ Châu.)

Tố thư ra đời hẳn là một sự kiện học thuật lớn thời ấy; Trương Thương Anh không mấy có khả năng, cũng chẳng cần phải bịa ra một cuốn *Tố thư* từ hư không. Dĩ nhiên, những suy luận này của chúng tôi chỉ để bạn đọc tham khảo.

Còn *Tố thư* rốt cuộc có phải do Hoàng Thạch Công soạn và truyền trao hay không, vẫn cần giới học thuật tiếp tục bàn luận.

Hai. Ý nghĩa của tên sách *Tố thư*

Về ý nghĩa của hai chữ "Tố thư", bản thân sách *Tố thư* không hề giải thích; Trương Thương Anh khi chú giải *Tố thư* cũng không giải thích. Căn cứ vào hai chữ "Tố thư", chúng ta có thể hiểu theo hai cách.

Thứ nhất, "tố thư" là sách viết trên lụa trắng.

«Tố» (素) là thứ lụa trắng chưa nhuộm màu. Từ "tố thư" xuất hiện rất sớm. Quyển một sách *Cổ thi nguyên* chép: "*Linh Bảo yếu lược* kể: Vua Ngô là Hạp Lư* đi chơi núi Bao Sơn, gặp một người tự xưng họ Sơn tên Ẩn Cư. Hạp Lư gạn hỏi, người ấy bèn vào Động Đình, lấy ra một quyển sách lụa trắng dâng lên Hạp Lư. Chữ trong sách không ai đọc được, Hạp Lư sai người mang sách đến hỏi Khổng Tử. Khổng Tử nói: 'Khâu* này từng nghe bài đồng dao rằng…', vân vân." Theo thuyết này thì ngay từ thời Khổng Tử, người ta đã gọi sách viết trên lụa trắng là "tố thư". Nhưng ghi chép ấy mang tính truyền thuyết. Đến đời Hán, bài *Ẩm mã Trường Thành quật hành*, đề là do Thái Ung soạn, viết: "**Khách tòng viễn phương lai, di ngã song lý ngư. Hô nhi phanh lý ngư, trung hữu xích tố thư. Trường quỵ độc tố thư, thư trung cánh hà như? Thượng hữu gia xan thực, hạ hữu trường tương ức.**" (Khách từ phương xa đến, tặng ta đôi cá chép. Gọi trẻ đem nấu cá, trong bụng có thư lụa một thước. Quỳ thẳng người đọc thư, trong thư nói những gì? Trên dặn ăn thêm cơm, dưới rằng nhớ nhau mãi.) Do thói quen ngôn ngữ, sau khi đã có giấy, người ta vẫn gọi thư từ viết trên giấy là "tố thư": "**Bất kiến cố nhân thập niên dư, bất đạo cố nhân vô tố thư.**" (không gặp bạn cũ đã hơn mười năm, đâu phải bạn cũ chẳng gửi thư) (Đỗ Phủ, *Ký Sầm Gia Châu**).

> *(NDLR↩: Hạp Lư là vua nước Ngô cuối thời Xuân Thu, cùng thời với Khổng Tử; Khâu là tên của Khổng Tử, ông tự xưng bằng tên. Ký Sầm Gia Châu là bài thơ Đỗ Phủ gửi Sầm Tham, khi ấy làm thứ sử Gia Châu.)*

Thời Tây Hán, vật liệu chính người ta dùng để viết vẫn là thẻ tre hoặc thẻ gỗ. *Sử ký*, Hoạt kê liệt truyện chép rằng bản tấu Đông Phương Sóc dâng Hán Vũ Đế "dùng cả thảy ba nghìn thẻ tấu, hai người bên Công xa lệnh* cùng khiêng mới vừa đủ sức nhấc nổi". Vậy thì cuốn *Tố thư* hơn một nghìn chữ, lại có thể giấu trong chiếc gối ngọc, không thể viết trên thẻ tre, mà chỉ có thể viết trên lụa. Vì lụa màu trắng, nên theo thói quen mà gọi là "tố thư". Nói cách khác, tên sách *Tố thư* được đặt theo hình thức làm ra cuốn sách.

> *(NDLR↩: Công xa lệnh (công xa tư mã lệnh) là viên quan nhà Hán coi cổng phía nam của cung, nơi tiếp nhận thư tấu của quan lại, dân chúng gửi lên vua.)*

Đặt tên theo hình thức làm ra sách thì trong lịch sử đã có tiền lệ. Chẳng hạn bộ *Trúc hình* thời Tiên Tần chính là như vậy: "Tứ Suyễn nước Trịnh giết Đặng Tích, nhưng lại dùng bộ *Trúc hình* của ông." (*Tả truyện*, Định công năm thứ chín). Đặng Tích, người nước Trịnh thời Xuân Thu, đã tự ý soạn sửa một bộ luật; vì bộ luật ấy viết trên thẻ tre, nên gọi là "**Trúc hình**" (hình luật trên tre). Đã có thể gọi hình luật viết trên thẻ tre là "trúc hình", thì sách vở viết trên lụa trắng dĩ nhiên cũng có thể gọi là "tố thư".

Thứ hai, "tố thư" là sách bàn về những nguyên tắc cơ bản.

Thời xưa, «tố» (素) còn có nghĩa là cơ bản, căn bản; như vậy "tố thư" có nghĩa là "sách bàn về những nguyên tắc cơ bản". *Hoàng Đế tứ kinh**, Kinh pháp, thiên Đạo pháp viết: "Đạt tới chỗ căn bản nhất, tinh vi nhất, rộng lớn mênh mông không câu nệ hình tướng, rồi sau mới có thể làm khuôn phép cho thiên hạ." Nghĩa là: "Bậc thánh nhân hiểu rõ

bản chất của muôn vật, thấu những đạo lý tinh vi, lòng dạ rộng rãi mà không cố chấp vào một phía, rồi sau mới có thể trở thành người lãnh đạo thiên hạ." *Luận ngữ*, thiên Bát dật chép: "Tử Hạ hỏi: 'Cười tươi duyên dáng thay, mắt đẹp long lanh thay, nền trắng điểm thêm sắc màu thay. Thế là nghĩa gì?' Khổng Tử nói: 'Việc vẽ đến sau nền trắng.' Tử Hạ hỏi: 'Lễ đến sau chăng?' Khổng Tử nói: 'Người khơi gợi cho ta là Thương* đây! Nay mới có thể cùng anh bàn về *Thi*.'" Nghĩa là: "Tử Hạ hỏi: 'Nụ cười xinh đẹp duyên dáng làm sao, đôi mắt đẹp đen trắng rõ ràng làm sao, trên làn da trắng trẻo lại điểm thêm nét trang sức rực rỡ. Mấy câu thơ ấy nghĩa là gì vậy?' Khổng Tử nói: 'Phải có nền trắng trước, rồi sau mới vẽ màu lên trên.' Tử Hạ hỏi: 'Lễ nhạc có nên đặt sau nhân nghĩa không?' Khổng Tử nói: 'Người khơi gợi cho ta chính là anh, Tử Hạ ạ! Bây giờ có thể cùng anh bàn về *Thi Kinh* được rồi.'" Ở đây tuy chỉ là một phép ví von, nhưng thầy trò Khổng Tử, Tử Hạ cũng đều coi "tố" là cái gốc của việc làm. Vì thế, hiểu "tố thư" là "sách bàn về những nguyên tắc cơ bản" cũng hoàn toàn hợp lý.

(NDLR↩: Hoàng Đế tứ kinh là bốn thiên sách lụa đào được ở gò Mã Vương Đôi (Trường Sa) năm 1973. Thương là tên của Tử Hạ.)

Thật ra, hai cách giải thích trên đây không hề mâu thuẫn; hoàn toàn có thể kết hợp cả hai để hiểu ý nghĩa tên sách *Tố thư*. Ngoài hai cách giải thích ấy, cũng có người hiểu hai chữ "tố thư" là "cuốn sách giản dị, mộc mạc", ý nói những đạo lý mà cuốn *Tố thư* bàn đến đều rất giản dị, mộc mạc, rất dễ hiểu.

Ba. Nội dung chính của *Tố thư*

Toàn bộ *Tố thư* chỉ có một nghìn ba trăm ba mươi sáu chữ, phần lớn là những câu văn dạng cách ngôn; lời văn tuy giản dị, mộc mạc nhưng ý nghĩa lại sâu xa huyền diệu, và đề cập đến khá nhiều mặt. Nội dung chính gồm mấy điểm sau đây.

Thứ nhất, tư tưởng triết học.

Ngay phần mở đầu, *Tố thư* đã viết: "Phù đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ, ngũ giả nhất thể dã. Đạo giả, nhân chi sở đạo, sử vạn vật bất tri kỳ sở do. Đức giả, nhân chi sở đắc, sử vạn vật các đắc kỳ sở dục. Nhân giả, nhân chi sở thân, hữu từ huệ trắc ẩn chi tâm, dĩ toại kỳ sinh thành. Nghĩa giả, nhân chi sở nghi, thưởng thiện phạt ác, dĩ lập công lập sự. Lễ giả, nhân chi sở lý, túc hưng dạ mị, dĩ thành nhân luân chi tự. Phù dục vi nhân chi bản, bất khả vô nhất yên." (Đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ, năm sự vật và phẩm tính ấy vốn là một thể thống nhất không thể chia cắt. Cái gọi là đạo, chính là quy luật mà con người buộc phải noi theo, thế nhưng dân thường lại không thể hiểu và nắm được những quy luật mình đang noi theo ấy. Cái gọi là đức, chính là thiên tính và bản năng mà con người nhận được từ đại đạo; đức giúp mỗi người có được cái mình cần. Cái gọi là nhân, chính là phẩm đức khiến người với người thương yêu gần gũi nhau, làm cho ai nấy đều có lòng nhân từ, lòng thương cảm, để bảo đảm muôn vật sinh trưởng thuận lợi. Cái gọi là nghĩa, chính là lời nói việc làm thích đáng mà con người nên có: khen thưởng người tốt việc tốt, trừng phạt kẻ ác việc ác, nhờ đó mà dựng công lập nghiệp. Cái gọi là lễ, chính là lễ nghi chế độ mà con người phải tuân theo; người ta phải dậy sớm thức khuya, hết sức cần mẫn giữ gìn trật tự luân thường giữa người với người. Một người muốn tu dưỡng cho tốt những phẩm chất căn bản của việc làm người thì năm chuẩn tắc căn bản đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ ấy thiếu một cũng không được.) (chương Nguyên Thủy; từ đây trở đi, khi trích *Tố thư* chỉ ghi tên chương). Đạo và đức là hai khái niệm Đạo gia coi trọng nhất: đạo là tên gọi chung của mọi quy luật, chân lý trong vũ trụ, đức là thiên tính và học thức mà mỗi người nhận được từ đạo. Còn nhân, nghĩa, lễ là những khái niệm Nho gia đặc biệt coi trọng, là những nguyên tắc cơ bản nhất để trị nước và xử lý quan hệ giữa người với người. *Tố thư* gộp năm điều đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ lại với nhau, thực chất cũng là dung hợp tư tưởng của hai nhà Đạo, Nho làm một, dùng làm những khái niệm cơ bản trong hệ thống tư tưởng của mình. *Tố thư* hòa đạo, đức mang tính triết học với nhân, nghĩa, lễ mang tính luân lý làm một: vừa

tìm được chỗ đặt chân vào thực tế cho hai khái niệm triết học tương đối trừu tượng là đạo và đức, ngược lại, vừa tìm được căn cứ triết học cho những nguyên tắc luân lý nhân, nghĩa, lễ. Sự dung hợp này của tác giả rất thành công: vừa đưa những quan niệm đạo, đức đang lơ lửng về với thực tế, vừa tìm được tính chính đáng cho việc thực hành nhân, nghĩa, lễ.

Thứ hai, nguyên tắc trị nước.

Phần chữ *Tố thư* bàn về tư tưởng triết học không nhiều; mối quan tâm chính của sách là việc trị nước và cách ở đời. Đó cũng chính là lý do Trương Lương có thể dựa vào cuốn sách này mà phò tá Lưu Bang bình định cả nước.

1. Lý niệm trị nước lấy đức làm chính, lấy pháp làm phụ. *Tố thư* chủ trương phải dưới sự chỉ dẫn của đạo, đức mà dùng nhân, nghĩa, lễ để trị nước; thực chất đây là đem tư tưởng triết học của mình vận dụng cụ thể vào đời sống chính trị hiện thực. Trong chương Chính Đạo, tác giả đòi hỏi người quân tử, nhất là bậc làm vua, nhất định phải có phẩm đức cao thượng, nhất định phải lấy nhân nghĩa làm quốc sách cơ bản: "**Đức túc dĩ hoài viễn.**" (phẩm đức cao thượng đủ khiến người phương xa tìm đến quy phục). Chương Cầu Nhân Chi Chí cũng nói: "**Thân nhân hữu trực, sở dĩ phù điên.**" (gần gũi người nhân nghĩa, kết giao với kẻ sĩ chính trực, thì có thể cứu vãn cục diện suy bại). Tác giả coi trọng nhân, nghĩa, lễ, còn hình phạt thì tương đối xem nhẹ: "**Mục nhân dĩ đức giả tập, thằng nhân dĩ hình giả tán.**" (dựa vào ân đức mà cai quản dân chúng thì có thể khiến dân chúng tìm đến quy phục; dựa vào hình pháp mà trừng trị dân chúng thì dân chúng sẽ lìa lòng lìa đức) (chương Tuân Nghĩa). Nhưng tác giả cũng không hoàn toàn bài xích hình phạt; ông nói: "**Thưởng thiện phạt ác, dĩ lập công lập sự.**" (khen thưởng người tốt việc tốt, trừng phạt kẻ ác việc ác, nhờ đó mà dựng công lập nghiệp) (chương Nguyên Thủy); "**Nộ nhi vô uy giả phạm.**" (kẻ nổi giận mà không có sức răn đe thì ắt bị người khác xúc phạm) (chương Tuân Nghĩa). Hình phạt và uy nghiêm vẫn là điều cần có. Chủ trương trị nước lấy đức làm chính, lấy pháp làm phụ này của tác giả rõ ràng là kế thừa lý niệm trị nước của hai nhà Đạo, Nho.

2. Trọng dụng người hiền. Người xưa từ rất sớm đã nhận ra một hiện tượng muôn đời không đổi: được người thì hưng thịnh, mất kẻ sĩ thì diệt vong. Vì vậy họ đặc biệt coi trọng nhân tài, để lại cho đời sau nhiều giai thoại đẹp về việc trọng người hiền, hạ mình trước kẻ sĩ, như Vũ Đinh* đêm mộng thấy thánh nhân Phó Duyệt, Chu Văn vương đến Vị Dương tìm Thái Công Vọng*, Chu Công "gội đầu một lần phải ba lần nắm tóc*, ăn một bữa phải ba lần nhả miếng cơm đang nhai" (*Sử ký*, Lỗ Chu Công thế gia). *Tố thư* cũng đặc biệt coi trọng nhân tài, cũng cho rằng "**an tại đắc nhân, nguy tại thất sĩ**" (sống được yên ổn là nhờ có được lòng người; nguyên nhân nguy nan xảy ra là ở chỗ mất sự ủng hộ của kẻ sĩ), và nêu chủ trương "**ái nhân thâm giả cầu hiền cấp, lạc đắc hiền giả dưỡng nhân hậu**" (chương An Lễ), cho rằng vị vua thương dân sâu sắc ắt sẽ gấp gáp cầu người hiền để cai trị trăm họ, vị vua vui lòng có được người hiền ắt sẽ đãi ngộ người hiền vô cùng hậu hĩnh.

> *(NDLR↩: Vũ Đinh là vua nhà Thương, mộng thấy thánh nhân rồi cho người tìm, được Phó Duyệt đang làm phu đắp tường, bèn dùng làm tướng. Chu Văn vương gặp Thái Công Vọng (Khương Thái Công) câu cá bên sông Vị, rước về làm thầy. Chu Công bỏ dở việc gội đầu, bữa ăn để ra tiếp kẻ sĩ; Sử ký bản hiện hành viết «tróc phát» (捉发 - túm tóc), sách viết «ác phát» (握发 - nắm tóc), nghĩa như nhau.)*

3. Coi trọng nông nghiệp. Coi trọng việc cày cấy là truyền thống lâu đời của xã hội Trung Hoa thời cổ, bởi vì "**một người nông phu không cày, trong dân sẽ có người vì thế mà chịu đói; một người đàn bà không dệt, trong dân sẽ có người vì thế mà chịu rét**" (*Quản Tử*, thiên Quỹ độ). *Tố thư* cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cày cấy; chương An Lễ nói: "Cơ tại tiện nông, hàn tại nọa chức." Tác giả cho rằng nguyên nhân người ta chịu đói là ở chỗ không coi trọng sản xuất nông nghiệp; nguyên nhân người ta chịu rét là ở chỗ không chịu khó nuôi tằm dệt vải. Có thể

nói, coi trọng nông nghiệp là quốc sách cơ bản của mọi vương triều từ thời Tiên Tần cho tới cận đại; cho đến ngày nay, quốc sách cơ bản ấy vẫn còn hiệu quả.

4. Người trị nước phải lấy thân mình làm gương. Chương An Lễ nói: "Thích kỷ nhi giáo nhân giả nghịch, chính kỷ nhi hóa nhân giả thuận. Nghịch giả nan tòng, thuận giả dị hành; nan tòng tắc loạn, dị hành tắc lý. Tường thể nhi hành, lý thân, lý gia, lý quốc, khả dã!" Là người lãnh đạo một nước mà buông thả bản thân rồi đi giáo dục người khác, thì người khác chắc chắn sẽ không nghe theo những lời giáo dục ấy. Vì thế nhà vua phải tự sửa mình cho ngay trước, rồi sau mới đi giáo hóa người khác, như vậy người khác mới phục tùng sự giáo hóa ấy. Tác giả cho rằng phương pháp này có thể vận dụng vào mọi mặt: tu dưỡng thân tâm, quản lý gia đình, cai trị đất nước. Điều này hoàn toàn thống nhất với lời Lão Tử: "**Ngã vô vi, nhi dân tự hóa; ngã hiếu tĩnh, nhi dân tự chính; ngã vô sự, nhi dân tự phú; ngã vô dục, nhi dân tự phác**" (ta vô vi mà dân tự được giáo hóa; ta ưa tĩnh lặng mà dân tự ngay thẳng; ta không bày việc mà dân tự giàu có; ta không ham muốn mà dân tự chất phác) (*Đạo đức kinh*, chương năm mươi bảy), cũng như lời Khổng Tử: "Bản thân ngay thẳng thì không cần ra lệnh người ta cũng làm theo; không ngay thẳng* thì dù có ra lệnh người ta cũng không nghe" (*Luận ngữ*, thiên Tử Lộ). Muốn một ông vua cực kỳ ích kỷ, không điều ác nào không làm, dẫn dắt dân chúng đi lên con đường chí công vô tư, tích đức làm lành, thì chẳng khác gì chuyện hoang đường như truyện Nghìn lẻ một đêm.

(NDLR↩: Luận ngữ bản hiện hành viết «kỳ thân bất chính» (其身不正 - bản thân không ngay thẳng) ở về sau; sách thiếu chữ «thân» (身), nghĩa không đổi.)

5. Chủ trương giữ cho quốc sách ổn định và liên tục. Chương sáu mươi *Đạo đức kinh* nêu ra câu danh ngôn muôn thuở: "Trị đại quốc nhược phanh tiểu tiên." Nghĩa là trị nước lớn cũng như nấu cá nhỏ, không được lật qua lật lại, giày vò nó mãi, bằng không sẽ khiến đất nước suy bại, thậm chí diệt vong. Vương Mãng* chính là một ví dụ điển hình vì giày vò mà nước mất nhà tan. *Tố thư* kế thừa lý niệm trị nước ấy: "**Thượng vô thường táo, hạ vô nghi tâm.**" (chương An Lễ). Vua đừng hành xử thay đổi thất thường, thì bề tôi sẽ không nảy lòng ngờ vực. Sách còn nhấn mạnh "**hậu lệnh mậu tiền giả hủy**" (chương Tuân Nghĩa): chính lệnh không giữ được tính ổn định và liên tục, sáng ban chiều sửa, trước sau không nhất quán, thì ắt khiến việc trị nước thất bại.

(NDLR↩: Vương Mãng cướp ngôi nhà Tây Hán, lập nhà Tân (9–23), liên tục thay đổi chế độ ruộng đất, tiền tệ, quan chức, khiến thiên hạ đại loạn và mất nước sau mười lăm năm.)

Thứ ba, tu dưỡng cá nhân.

Tố thư không chỉ có tư tưởng triết học, chủ trương chính trị của riêng mình, mà còn đúc kết nhiều kinh nghiệm quý báu về tu dưỡng cá nhân. Thật ra, tu dưỡng cá nhân gắn bó mật thiết với tư tưởng triết học và chủ trương chính trị của sách, là điểm khởi đầu của hai điều ấy. Những nguyên tắc tu dưỡng cá nhân *Tố thư* nêu ra rất nhiều, thậm chí có phần vụn vặt; chúng tôi chọn giới thiệu mấy điểm chính:

1. Đòi hỏi phải thanh tịnh, ít ham muốn. Chương Cầu Nhân Chi Chí nói: "**Tuyệt thị cấm dục, sở dĩ trừ lụy.**" (dứt bỏ mọi thứ ham thích và dục vọng quá mức thì có thể trừ được nhiều sự vướng lụy). Nguyên tắc này phù hợp với tư tưởng của cả ba nhà Đạo, Nho, Phật. Đạo gia chủ trương: "**Kiến tố bão phác, thiểu tư quả dục.**" (giữ vẻ mộc mạc, ôm lấy sự chất phác, bớt lòng riêng, ít ham muốn) (*Đạo đức kinh*, chương mười chín). Nho gia cũng nói: "**Nuôi dưỡng tâm không gì tốt bằng bớt ham muốn. Người mà ít ham muốn, thì dù có chỗ không giữ được bản tâm, cũng ít thôi; người mà nhiều ham muốn, thì dù có chỗ giữ được bản tâm, cũng ít thôi.**" (*Mạnh Tử*, thiên Tận tâm hạ). Còn Phật giáo lại càng nổi tiếng về cấm dục. Thanh tịnh ít ham muốn không chỉ có lợi cho sức khỏe, sự an toàn của bản

thân, mà còn giúp giữ được đầu óc tỉnh táo và năng lực quan sát nhạy bén; những điều đó dĩ nhiên cũng có lợi cho việc trị nước, cai quản dân.

2. Phải chân thành. Chương Bản Đức Tông Đạo nói: "Thần mạc thần ư chí thành." Tác giả cho rằng hiệu nghiệm thần kỳ nhất không gì bằng chân thành đến tột bậc. Điều này thông với tư tưởng Nho gia: "**Thành là đạo của trời; làm cho được thành là đạo của người. Người thành thì không gắng sức mà vẫn trúng, không nghĩ ngợi mà vẫn được, ung dung mà hợp với đạo, đó là bậc thánh nhân. Người làm cho được thành là người chọn điều thiện mà giữ chặt lấy.**" (*Lễ ký*, thiên Trung Dung). Tư tưởng này được mọi người suốt mấy nghìn năm nay tiếp nhận, từ đó hình thành câu chí lý "**lòng chí thành đặt vào đâu thì vàng đá cũng phải mở ra**" (*Hậu Hán thư*, Quang Vũ thập vương liệt truyện).

3. Học rộng, hỏi điều thiết thực. Chương Cầu Nhân Chi Chí đòi hỏi người ta học tập rộng rãi, năng thỉnh giáo thầy về những vấn đề thiết thực: "Bác học thiết vấn, sở dĩ quảng tri." Chủ trương này rõ ràng kế thừa chủ trương của thầy trò Khổng Tử: "**Tử Hạ nói: 'Học cho rộng mà giữ chí cho bền, hỏi điều thiết thực mà nghĩ việc gần mình, thì đức nhân ở trong đó rồi.'**" (*Luận ngữ*, thiên Tử Trương). Chữ "học" nói ở đây vừa bao gồm "học" phẩm đức, vừa bao gồm "học" tri thức.

4. Chủ trương "cung kiệm khiêm ước". Chương Cầu Nhân Chi Chí đòi hỏi người ta cung kính với người, cần cù tiết kiệm, khiêm tốn thận trọng, tự kiềm chế mình. Về tầm quan trọng của bốn đức tốt này, chúng tôi đã giới thiệu tường tận trong phần "Luận giải" của chương Cầu Nhân Chi Chí, ở đây không nhắc lại nữa.

5. Tu thân để chờ thời. Chương Nguyên Thủy nói: "Hiền nhân quân tử, minh ư thịnh suy chi đạo, thông hồ thành bại chi số, thẩm hồ trị loạn chi thế, đạt hồ khứ tựu chi lý. Cố tiềm cư bão đạo, dĩ đãi kỳ thời. Nhược thời chí nhi hành, tắc năng cực nhân thần chi vị. Đắc cơ nhi động, tắc năng thành tuyệt đại chi công; như kỳ bất ngộ, một thân nhi dĩ. Thị dĩ kỳ đạo túc cao, nhi danh trọng ư hậu đại." Tác giả đòi hỏi người quân tử hội đủ năm điều đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ nơi mình, rồi ôm tài trị nước ấy mà lặng lẽ ở ẩn; nếu thời cơ đến thì vui vẻ ra làm quan, lập nên công lao trùm đời; nếu không gặp được thời cơ thích hợp thì yên lòng ở ẩn trọn đời. Nguyên tắc xử thế này thống nhất với lời Mạnh Tử: "**lúc cùng khốn thì một mình giữ thân cho tốt, lúc hiển đạt thì làm tốt cho cả thiên hạ**" (*Mạnh Tử*, thiên Tận tâm thượng); đây cũng là thái độ xử thế được kẻ sĩ các đời đặc biệt tán thưởng.

Tố thư phần lớn là những câu văn dạng cách ngôn; sách gần như đem mọi kinh nghiệm và bài học trong lịch sử mà khái quát bằng một hai câu, cho nên tuy *Tố thư* không dài mà nội dung lại cực kỳ phong phú. Chẳng hạn, sách còn chủ trương rằng bất kể tu thân hay trị nước đều phải kiên trì nguyên tắc, lấy xưa làm gương để hiểu nay, thấu hiểu tình cảnh kẻ dưới, lắm mưu nhiều trí, liêm khiết vì việc công, giữ mềm mỏng mà nhẫn nhục, biết đủ thì lúc nào cũng vui, tránh lời nói việc làm tà ác, kiêng đắm chìm trong rượu và sắc, tránh xa chỗ dễ bị hiềm nghi, chú trọng tính sâu lo xa, gần gũi người chính trực, xa lánh bọn tà ác, học cách "**suy cổ nghiệm kim**" (khảo xét thời xưa để kiểm nghiệm việc nay), làm việc gì cũng nghĩ kỹ rồi mới làm, hiểu lẽ "giữ vững nguyên tắc cơ bản mà biết quyền biến", thuận theo tình thế khách quan, vân vân. Vì khuôn khổ có hạn, chúng tôi không thể trình bày từng điều; bạn đọc có thể tham khảo các chương mục liên quan.

Bốn. Ảnh hưởng của *Tố thư* đối với đời sau

Vì lai lịch của *Tố thư* mang màu sắc thần bí đậm đặc, nên người đời sau đánh giá giá trị của cuốn sách này có khen có chê. Người khen dựa vào chính màu sắc thần bí ấy mà coi *Tố thư* là văn lạ, sách thần; người chê cũng vì cuốn sách

bị màu sắc thần bí ấy phủ kín như mây che sương phủ, mà ngờ rằng sách xuất thân không chính, lai lịch không rõ, nên không coi trọng.

Trương Thương Anh, xuất thân tiến sĩ, làm quan đến tể tướng, đánh giá *Tố thư* rất cao:

> Hoàng Thạch Công là bậc quân tử ở ẩn đời Tần. Sách của ông lời gọn mà ý sâu; dù là Nghiêu, Thuấn, Vũ, Văn vương, Phó Duyệt*, Chu Công, Khổng Tử, Lão Tử cũng không vượt ra ngoài được điều này. Như vậy, Hoàng Thạch Công biết nhà Tần sắp mất, nhà Hán sắp dấy, nên đem sách này trao cho Tử Phòng. Nhưng Tử Phòng há hiểu hết được sách ấy sao! Những gì làm nên một Tử Phòng, chẳng qua là ông dùng được một hai phần trong sách mà thôi. (*Tố thư tự*)

(NDLR↩: Phó Duyệt là hiền tướng của vua Vũ Đinh nhà Thương, tương truyền vốn là người phu đắp tường, được vua tìm ra và trọng dụng.)

Trong đoạn văn này, Trương Thương Anh nói hai tầng ý. Một là cho rằng *Tố thư* lời văn gọn gàng, hàm ý sâu xa, dù là những bậc thánh hiền như Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Hạ Vũ, Chu Văn vương, Phó Duyệt, Chu Công, Khổng Tử, Lão Tử, thì tư tưởng, học thuyết của họ cũng chưa vượt được *Tố thư*. Hai là cho rằng tư tưởng của *Tố thư* hết sức sâu sắc, dù là bậc trí giả như Trương Lương cũng không thể hiểu trọn hàm ý thâm sâu của sách; Trương Lương sở dĩ làm nên được một phen công nghiệp lớn, chẳng qua là vì ông còn đủ sức vận dụng một hai phần mười trí tuệ trong *Tố thư* mà thôi. Thực ra, như thế là đã đặt *Tố thư* lên địa vị chí cao vô thượng.

Với bất cứ sự vật nào, người ta cũng mỗi người thấy một kiểu. *Tố thư* cũng vậy, có người khen, cũng có người chê. Người Nam Tống là Triều Công Vũ, trong *Quận Trai độc thư chí*, quyển mười một, viết:

> *Tố thư*, một quyển. Sách trên đây đề là Hoàng Thạch Công soạn, cả thảy một nghìn ba trăm sáu mươi sáu chữ*. Sách nói về đạo trị nước, trị nhà, trị thân, lộn xộn* không có hệ thống, có lẽ là gom nhặt từ nhiều sách mà thành.

(NDLR↩: Bản Quận Trai độc thư chí trên Wikisource chép «bàng tạp» (龐雜 - tạp nhạp) thay cho «bàng loạn» (龐乱 - lộn xộn), nghĩa gần như nhau. Con số một nghìn ba trăm sáu mươi sáu chữ là của Triều Công Vũ; Tố thư tự của Trương Thương Anh ghi một nghìn ba trăm ba mươi sáu chữ.)

> *Vô Tận cư sĩ chú Tố thư*, một quyển. Sách trên đây do Trương Thương Anh của bản triều (tức nhà Tống) chú. Thương Anh nói *Tố thư* gồm sáu thiên; theo *Hán thư*, Hoàng Thạch Công trao sách cho Tử Phòng trên cầu, người đời phần nhiều cho đó là *Tam lược*, ấy là lầm. Thời loạn đời Tấn, có kẻ trộm đào mộ Tử Phòng, lấy được sách này trong chiếc gối ngọc. Lời của Thương Anh, người đời chưa ai tin.

Hai đoạn văn này của Triều Công Vũ cũng nói lên hai tầng ý. Một là *Tố thư* được chắp vá từ nhiều sách mà thành, trông lộn xộn, không có trật tự. Hai là những lời Trương Thương Anh (còn có hiệu là Vô Tận cư sĩ) nói trong *Tố thư tự*, không ai tin cả.

Phân tích kỹ những lời đánh giá của Trương Thương Anh và Triều Công Vũ về *Tố thư*, sẽ thấy hai người đánh giá từ những góc độ khác nhau. Trương Thương Anh xem xét cuốn sách từ góc độ tư tưởng; chính vì *Tố thư* thu góp rộng rãi tinh hoa của nhiều sách, nên ông đánh giá nó rất cao. Còn Triều Công Vũ thì với tư cách một nhà mục lục học, một nhà tàng thư, đứng ở góc độ thật giả của *Tố thư* mà đánh giá cuốn sách khá thấp. Chúng ta là những người đọc bình thường, chủ yếu mong rút ra từ *Tố thư* chất dinh dưỡng tư tưởng mà mình cần; vì vậy, câu hỏi nan giải *Tố thư* thật hay giả, vốn không thể kết luận, chẳng hề cản trở chúng ta tiếp thu trí tuệ của người xưa từ cuốn sách này.

Tố thư tuy không thể sánh với những tác phẩm kinh điển như *Đạo đức kinh*, *Luận ngữ*, nhưng cũng có ảnh hưởng nhất định đối với đời sau. Chẳng hạn, người con thứ mười bảy của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, vị Ninh vương đời thứ nhất, rất quan tâm đến cuốn sách này và từng chú giải *Tố thư*: "*Chú Tố thư* của Ninh Hiến vương Chu Quyền, một quyển." (*Minh sử*, Nghệ văn chí ba). *Tố thư* không chỉ được vương hầu coi trọng, mà còn được hoàng đế coi trọng. *Thanh sử cảo*, Đạt Hải liệt truyện chép:

> Đạt Hải từ nhỏ đã thông minh, chín tuổi đã hiểu thông chữ nghĩa Mãn, Hán. Tuổi vừa hai mươi, được Thái Tổ gọi vào hầu bên cạnh; việc đi lại sứ mệnh với nhà Minh, cũng như thư từ thăm hỏi qua lại với Mông Cổ, Triều Tiên, đều giao cho ông thảo; lệnh ban trong nước có chỗ cần dùng kèm chữ Hán, đều giao cho ông vâng mệnh truyền đạt, việc nào cũng hợp ý Thái Tổ. Chẳng bao lâu, ông được lệnh dịch *Minh hội điển* cùng *Tố thư*, *Tam lược*.

Đạt Hải là người đứng đầu Văn quán của triều đình buổi đầu nhà Thanh, tinh thông chữ Mãn và chữ Hán. Thanh Thái Tổ Ái Tân Giác La Nỗ Nhĩ Cáp Xích, khi người Mãn còn chưa vào làm chủ Trung Nguyên, đã ra lệnh cho Đạt Hải dịch *Tố thư* sang chữ Mãn; từ đó có thể suy ra ảnh hưởng lớn của cuốn sách này thời bấy giờ.

Tố thư không chỉ lọt vào tầm mắt của bậc đế vương, mà còn được giới sĩ nhân coi trọng. Vương An Thạch, nhà chính trị kiêm nhà văn, đã đưa *Tố thư* và câu chuyện Trương Lương vào thơ:

留侯美好如妇人，五世相韩韩入秦。倾家为主合壮士，博浪沙中击秦帝。脱身下邳世不知，举世大索何能为。《素书》一卷天与之，穀城黄石非吾师。固陵解鞍聊出口，捕取项羽如婴儿。从来四皓招不得，为我立弃商山芝。洛阳贾谊才能薄，扰扰空令绛灌疑。（《张良》）

Lưu hầu mỹ hảo như phụ nhân, ngũ thế tướng Hàn Hàn nhập Tần. Khuynh gia vị chủ hợp tráng sĩ, Bác Lãng Sa trung kích Tần đế. Thoát thân Hạ Bi thế bất tri, cử thế đại sách hà năng vi. Tố thư nhất quyển thiên dữ chi, Cốc Thành hoàng thạch phi ngô sư. Cố Lăng giải an liêu xuất khẩu, bộ thủ Hạng Vũ như anh nhi. Tòng lai Tứ Hạo chiêu bất đắc, vị ngã lập khí Thương Sơn chi. Lạc Dương Giả Nghị tài năng bạc, nhiễu nhiễu không lệnh Giáng Quán nghi. (Trương Lương)

(Nghĩa: Lưu hầu dung mạo đẹp đẽ như đàn bà, nhà ông năm đời làm tướng quốc nước Hàn, rồi nước Hàn bị Tần nuốt. Ông dốc hết của nhà vì chủ mà kết nạp tráng sĩ, giữa Bác Lãng Sa đánh hoàng đế Tần. Thoát thân về Hạ Bi, người đời không ai hay, cả thiên hạ* lùng bắt gắt gao cũng chẳng làm gì được. Một quyển *Tố thư* là trời trao cho, tảng đá vàng ở Cốc Thành đâu phải thầy ta. Ở Cố Lăng* tháo yên ngựa, buông đôi lời mưu kế, bắt Hạng Vũ dễ như bắt đứa trẻ. Tứ Hạo* xưa nay mời không được, vì ta mà lập tức bỏ cỏ chi núi Thương Sơn. Giả Nghị đất Lạc Dương tài năng mỏng mảnh, lăng xăng chỉ khiến Giáng, Quán* sinh ngờ.)

(NDLR↩: Ở Cố Lăng (202 TCN), Lưu Bang thua Hạng Vũ; Trương Lương khuyên chia đất cho Hàn Tín, Bành Việt để họ đem quân đến hội, nhờ đó diệt được Hạng Vũ. Tứ Hạo là bốn ẩn sĩ đầu bạc ở núi Thương Sơn, Lưu Bang mời không ra, Trương Lương bày kế mời về phò thái tử. Giáng, Quán là Giáng hầu Chu Bột và Quán Anh, những người gièm pha khiến Giả Nghị bị đẩy đi xa. Nhiều bản chép «cử quốc» (举国 - cả nước) thay cho «cử thế» (举世 - cả thiên hạ).)

Bài thơ này của Vương An Thạch không chỉ ca ngợi ông già Hoàng Thạch và Trương Lương, mà quan trọng hơn, ông cũng như Trương Thương Anh, khẳng định *Tố thư* không phải sách giả. Tô Đông Pha cũng viết trong thơ: "Thế tục hà tri bần thị bệnh, thần tiên khả học đạo chi dư. Đãn tri bạch tửu lưu giai khách, bất vấn Hoàng công mịch *Tố thư*." (người thế tục đâu biết nghèo là bệnh, thần tiên thì học được, chỉ là phần thừa của đạo. Chỉ biết lấy rượu trắng giữ chân khách quý, chẳng tìm đến ông Hoàng mà xin *Tố thư*) (*Hồi tiên sinh quá Hồ Châu……*). Văn nhân đời Thanh là Cung Vĩ thì càng khẳng định *Tố thư* một cách trọn vẹn:

> *Tố thư* sáu thiên, câu nào cũng thiết thực, cốt yếu, mà lời lẽ, ý tứ so với *Âm phù** cũng dễ hiểu hơn, thật là sách kinh bang tế thế của thánh hiền. Sách mang tên *Thái Công binh pháp*, có lẽ vì Hoàng Thạch Công biết trước thiên hạ sắp loạn, những kẻ sĩ phò vua lập công, không phải binh pháp thì không đủ khiến họ thích thú; binh pháp mà không xuất từ Thái Công* thì không đủ khiến họ vững lòng đọc tụng, cho nên mới mượn danh ấy mà trao cho Tử Phòng. Sách này hẳn do Hoàng Thạch soạn, không còn nghi ngờ gì. (*Sào Lâm bút đàm*, quyển ba)

(NDLR↩: Âm phù tức Âm phù kinh, một sách ngắn của Đạo gia tương truyền do Hoàng Đế soạn; Cung Vĩ vừa bàn về sách này ở mục ngay trước trong Sào Lâm bút đàm. Thái Công là Khương Thái Công (Lã Vọng), khai quốc công thần nhà Chu, tương truyền là tác giả nhiều binh thư.)

Trước hết, Cung Vĩ khen *Tố thư* câu nào cũng thiết thực, cốt yếu, giản dị, sáng rõ, là tác phẩm của thánh hiền có thể dùng để kinh bang trị nước. Sau đó ông còn giải thích mối quan hệ giữa *Tố thư* với *Thái Công binh pháp* mà *Sử ký*, Lưu hầu thế gia có chép. Cung Vĩ cho rằng *Sử ký* chép "Trời sáng xem sách, thì ra là *Thái Công binh pháp*. Trương Lương vì thế thấy lạ, thường học tập, đọc tụng nó", mà *Thái Công binh pháp* chính là *Tố thư*. Hoàng Thạch Công sở dĩ đổi tên *Tố thư* thành *Thái Công binh pháp* là vì ông biết rằng không đổi tên thành "binh pháp" thì không đủ khơi dậy hứng thú đọc sách của Trương Lương, mà đổi tên thành "binh pháp" nhưng không mượn danh "Khương Thái Công" thì không đủ làm vững lòng tin của Trương Lương vào cuốn sách. Lời giải thích này tuy không đủ để tin theo, nhưng cũng tự nói cho xuôi được.

Tố thư không chỉ được xã hội thế tục hoan nghênh, mà còn có ảnh hưởng khá lớn đối với tôn giáo. Trước đời Tống, người ta đã thường gọi nhiều điển tịch Đạo giáo thần bí, lấy dưỡng sinh cầu tiên làm tôn chỉ, là "tố thư". Chẳng hạn: "**Tiên quán vũ lai tĩnh, nhiễu phòng quỳnh thảo xuân. Tố thư thiên thượng tự, hoa động cổ thời nhân.**" (quán tiên mưa xuống càng thêm tĩnh, cỏ quỳnh quanh nhà xuân tươi. Sách lụa trắng chép chữ trên trời, người đời xưa trong động hoa) (Trương Tịch, *Linh Đô quán Lý đạo sĩ*); "**An Kỳ tái bái tương sinh xuất, nhất thụ tố thư thiên địa tất.**" (An Kỳ* lạy hai lạy rồi dẫn chàng Mã ra, trao cho một quyển sách lụa trắng là đủ cả lẽ đất trời) (Vi Ứng Vật, *Mã Minh Sinh ngộ thần nữ ca*). Chữ "tố thư" ở đây đều chỉ chung sách thần tiên viết trên lụa trắng. *Thái Bình quảng ký* ra đời đầu thời Bắc Tống, ở quyển sáu, đã trực tiếp gắn Hoàng Thạch Công, Trương Lương, *Tố thư* với việc tu luyện thành tiên:

(NDLR↩: An Kỳ tức An Kỳ Sinh, vị tiên trong truyền thuyết Đạo giáo; Mã Minh Sinh là người học đạo được thần nữ cứu giúp, rồi được An Kỳ Sinh truyền sách tiên.)

> Tử Phòng giúp nhà Hán, được phong Lưu hầu, làm đại tư đồ. Ông trút bỏ xác thân mà rời cõi đời*, được chôn ở Long Thủ Nguyên. Thời loạn Xích Mi, có người đào mộ ông, chỉ thấy một chiếc gối đá vàng, hóa ra bay đi như sao băng. Không thấy thi hài, áo mũ của ông, chỉ lấy được một thiên *Tố thư* và mấy chương binh lược. Tử Phòng lên tiên, được xếp ngôi Thái Huyền đồng tử, thường theo hầu Lão Quân* ở cõi Thái Thanh*. Người cháu dòng dõi ông là Đạo Lăng* đắc đạo; buổi chiều Đạo Lăng lên chầu ở Côn Lôn, Tử Phòng cũng đến đó.

(NDLR↩: "Trút bỏ xác thân mà rời cõi đời" là lối nói của Đạo giáo về việc thoát xác thành tiên, không phải chết thường. Lão Quân là Thái Thượng Lão Quân, tức Lão Tử được Đạo giáo tôn làm thần; Thái Thanh là một trong ba cõi tiên cao nhất. Đạo Lăng là Trương Đạo Lăng đời Đông Hán, người lập ra Thiên sư đạo, tương truyền là con cháu đời thứ tám của Trương Lương.)

Chính vì *Tố thư* có mối liên hệ nào đó với thần tiên Đạo giáo, nên đến những năm Chính Thống* đời Minh, *Tố thư* được chính thức đưa vào *Chính Thống đạo tạng* (thu hai bản: *Hoàng Thạch Công tố thư* một quyển do Ngụy Lỗ chú, *Hoàng Thạch Công tố thư* một quyển do Trương Thương Anh chú), trở thành một trong những sách giáo khoa tu luyện của đạo sĩ.

(NDLR↩: Chính Thống (1436–1449) là niên hiệu của Minh Anh Tông; Đạo tạng là bộ tổng tập kinh sách Đạo giáo, bộ khắc in thời Chính Thống là bộ còn truyền đến nay.)

Năm. Các bản của *Tố thư*

Từ khi *Tố thư* xuất hiện vào đời Tống, sách được khắc in lại thành khá nhiều bản. *Tống sử*, Nghệ văn chí sáu chép: "*Tố thư*, một quyển, do Trương Lương truyền lại.". Có thể thấy thời Tống *Tố thư* đã lưu truyền rộng rãi. Những bản chúng ta hiện còn thấy được chủ yếu có bản *Nhị thập tử toàn thư* khắc đời Minh, bản *Đạo tạng*, bản *Tiên Tần chư tử hợp biên*… Chúng tôi dùng *Tứ khố toàn thư* bản Văn Uyên các (bản in chụp của Nhà xuất bản Cổ tịch Thượng Hải năm 1987) và bản *Bách tử toàn thư* do Tảo Diệp sơn phòng biên tập (bản in chụp của Nhà xuất bản Nhân dân Chiết Giang năm 1984). Bởi vì *Tứ khố toàn thư* bản Văn Uyên các là bản khắc đời Minh đã qua sàng lọc và thẩm định của nhà nước, có độ tin cậy và tính quyền uy khá cao. Tảo Diệp sơn phòng là một hiệu sách lâu đời trải qua các thời Minh, Thanh và Dân Quốc, tồn tại suốt ba bốn trăm năm, bản khắc của hiệu này cũng có ảnh hưởng rất lớn. Trong hai bản ấy, chúng tôi lấy bản *Tứ khố toàn thư* làm chính, hiệu đính bằng bản *Bách tử toàn thư*; chỗ nào hai bản khác nhau, chúng tôi chọn chữ hay hơn mà theo, phàm chỗ nào sửa đổi hay có khác biệt đều nói rõ trong phần chú thích. Về bản *Tố thư* mà *Tứ khố toàn thư* bản Văn Uyên các thu vào, bài *Hoàng Thạch Công tố thư hậu bạt* phụ ở sau sách có giới thiệu:

> Cuốn *Tố thư* trên đây là sách do ẩn sĩ đời Tần Hoàng Thạch Công truyền lại, Lưu hầu Tử Phòng đời Hán nhận lấy. Lời gọn ý sâu, không dễ dò hiểu; bề tôi nhà Tống là Trương Thương Anh đã viết lời tựa nói rõ điều ấy, lại bảo đó là sách bí truyền không truyền ra ngoài. Ôi! Phàm một lời hay, một nết tốt, còn có thể để lại làm khuôn mẫu cho người đời, không thể giữ kín được. Sách này Hoàng Thạch Công giữ kín, gặp được Tử Phòng rồi mới truyền lại. Tử Phòng một mình hiểu được và dùng được, quý nó nên đem chôn theo mình, thế mà sách vẫn còn ở nhân gian, há có thể giữ kín được sao!
>
> Ta tạm giữ việc phủ Thường Đức, lúc việc quan rảnh rỗi thì lấy sách ra đọc. Nghiền ngẫm lời sách, thấy đại để sáng rõ mà không tối tăm, thiết thực mà không vu khoát, bình đạm mà không lệch lạc, phần nhiều trúng vào then chốt của sự việc, có ích cho đời người. Như thế lại không thể đem gộp chung vào loại học du thuyết, thuật tung hoành* mà xét. Chỉ có điều bản cũ in ra đã lâu, chữ phần nhiều mờ nhòe, vì vậy ta bỏ phần bổng lộc còn dư ra khắc in lại, để sách được truyền rộng, cùng các bậc quân tử bốn phương chia sẻ.

(NDLR↩: Du thuyết, tung hoành chỉ học thuật của các nhà du thuyết thời Chiến Quốc như Tô Tần, Trương Nghi, chuyên dùng lời lẽ và mưu kế để liên kết hay chia rẽ các nước.)

Ngày mồng một tháng tư mùa hạ năm Mậu Ngọ, niên hiệu Hoằng Trị, Trương Quan người Bồ Âm ghi.

Đoạn ghi chép này cho chúng ta biết, *Tố thư* mà *Tứ khố toàn thư* thu vào là bản khắc đời Minh. "Hoằng Trị" là niên hiệu của Minh Hiếu Tông Chu Hựu Đường, bắt đầu từ năm 1488, kết thúc năm 1505, dùng tất cả mười tám năm. "Mậu Ngọ" chỉ năm Mậu Ngọ, tức năm 1498, tức năm Hoằng Trị thứ mười một. "Sơ cát" chỉ ngày mồng một mỗi tháng. Bồ Âm là địa danh, nay là An Quốc, tỉnh Hà Bắc, quê của Trương Quan. Về cuộc đời và sự nghiệp của Trương Quan, sử liệu chép không nhiều. *Minh Hiếu Tông Kính hoàng đế thực lục*, quyển một trăm bốn mươi chín chép: "Năm Hoằng Trị thứ mười hai …… thăng tri phủ phủ Thường Đức, Hồ Quảng là Trương Quan làm khanh Hành Thái bộc tự* Sơn Tây.". Kết hợp với câu "Ta tạm giữ việc phủ Thường Đức, lúc việc quan rảnh rỗi thì lấy sách ra đọc", có thể hiểu rằng Trương Quan, trong thời gian làm tri phủ Thường Đức (nay là Thường Đức, tỉnh Hồ Nam), đã dùng bổng lộc của mình, dựa vào bản cũ "chữ phần nhiều mờ nhòe", khắc in lại *Tố thư*. Trương Quan chủ yếu có thái độ khẳng định đối với *Tố thư*, cho rằng sách lý lẽ sáng rõ mà không tối nghĩa, bàn việc trúng chỗ then chốt mà không vu khoát, lời lẽ bình dị mà không thiên lệch, nắm được sâu sắc sự phát triển biến hóa của sự vật, có ích cho việc làm người, xử thế.

(NDLR↩: Hành Thái bộc tự là cơ quan nhà Minh đặt ở các vùng biên để coi việc nuôi ngựa cho quân đội; khanh là quan đứng đầu cơ quan ấy.)

Tố thư lời gọn ý đủ, nguyên văn chỉ có một nghìn ba trăm sáu mươi sáu chữ*; để tiện đọc liền mạch, cuối sách còn phụ lục nguyên văn *Tố thư* bản *Tứ khố toàn thư* (kèm lời chú của Trương Thương Anh đời Tống). Quá trình lưu truyền của *Tố thư* lại mang màu sắc thần bí nhất định, nên để hiểu cuốn sách này tốt hơn, chúng tôi còn phụ lục thêm ba thiên sử liệu:

(NDLR↩: Con số một nghìn ba trăm sáu mươi sáu chữ trùng với Quận Trai độc thư chí; Tố thư tự của Trương Thương Anh ghi một nghìn ba trăm ba mươi sáu chữ.)

Thiên thứ nhất: *Sử ký*, Lưu hầu thế gia của Tư Mã Thiên đời Hán. Đó là vì theo ghi chép của chính sử (như *Sử ký*, *Hán thư*), học trò duy nhất của Hoàng Thạch Công là Trương Lương, mà Lưu hầu thế gia chép lại sự tích cả đời Trương Lương. Cách hành xử của Trương Lương phù hợp với những nguyên tắc mà *Tố thư* chủ trương; qua sự tích Trương Lương, có thể hiểu rõ hơn nhiều nguyên tắc mà *Tố thư* trình bày. Ngoài ra, Lưu hầu thế gia còn chép một phần sự tích của Hoàng Thạch Công.

Thiên thứ hai: *Cao sĩ truyện*, Hoàng Thạch Công của Hoàng Phủ Mật đời Tấn. *Cao sĩ truyện*, Hoàng Thạch Công chép những sự tích chính của Hoàng Thạch Công, nội dung chủ yếu lấy từ *Sử ký*, Lưu hầu thế gia, nhưng một vài chi tiết cũng hơi khác, và lối kể tập trung hơn.

Thiên thứ ba: *Tố thư tự* của Trương Thương Anh đời Tống. Trong bài tựa này, Trương Thương Anh không chỉ cho người đọc biết lai lịch của cuốn *Tố thư* này, giải thích Trương Lương đã theo những nguyên tắc trong *Tố thư* mà phò tá Lưu Bang ra sao, mà còn đánh giá *Tố thư* rất cao. Về sau thậm chí có người ngờ rằng *Tố thư* chính là do Trương Thương Anh ngụy tạo.

Tố thư chữ tuy không nhiều, nhưng phần lớn là những câu cách ngôn hết sức tinh luyện, mỗi câu đều chứa đựng kinh nghiệm và trí tuệ của không biết bao thế hệ người, vì thế nội hàm vô cùng phong phú. Do học thức của chúng tôi có hạn, khi giải thích chữ nghĩa, khi dùng sự việc để trình bày đạo lý hàm chứa trong những câu cách ngôn này, có thể có sai sót chỗ này chỗ khác, mong bạn đọc phê bình, chỉ chính cho nhiều.

Trương Cảnh, Trương Tùng Huy

Tháng 8 năm 2022

Thiên 1: Nguyên Thủy (原始)

GIẢI ĐỀ

«Nguyên thủy» (原始) nghĩa là cội gốc, căn nguyên; ở đây dùng như động từ, nghĩa là truy tìm cội nguồn. Cội nguồn ấy chủ yếu là những nguyên tắc căn bản mà bậc thánh hiền dùng để xử thế và trị nước. Chương này là đề cương của toàn sách, gồm hai nội dung lớn. Thứ nhất, trình bày nguyên tắc căn bản của việc tu thân, trị nước, theo đó năm điều đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ hợp làm một thể, vì thế đòi hỏi người quân tử phải có đủ cả năm phẩm chất ấy. Thứ hai, đòi hỏi người quân tử đợi thời mà hành động: thời cơ đến thì quả quyết ra làm quan, lập công lao trùm đời; không có thời cơ thì yên lòng ở ẩn trọn đời. Nguyên tắc này thống nhất với lời Mạnh Tử: "**Khốn cùng thì lo giữ mình cho tốt, hiển đạt thì làm lợi cho khắp thiên hạ**" (*Mạnh Tử*, thiên Tận tâm thượng).

Kinh văn 1: Phù đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ, ngũ giả nhất thể dã

NGUYÊN VĂN

夫道、德、仁、义、礼①，五者一体也②。道者，人之所蹈③，使万物不知其所由④。德者，人之所得⑤，使万物各得其所欲⑥。仁者，人之所亲⑦，有慈惠恻隐之心⑧，以遂其生成⑨。义者，人之所宜⑩，赏善罚恶，以立功立事。礼者，人之所履⑪，夙兴夜寐⑫，以成人伦之序⑬。夫欲为人之本⑭，不可无一焉⑮。

Phù đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ①, ngũ giả nhất thể dã②. Đạo giả, nhân chi sở đạo③*, sử vạn vật bất tri kỳ sở do④. Đức giả, nhân chi sở đắc⑤, sử vạn vật các đắc kỳ sở dục⑥. Nhân giả, nhân chi sở thân⑦, hữu từ huệ trắc ẩn chi tâm⑧, dĩ toại kỳ sinh thành⑨. Nghĩa giả, nhân chi sở nghi⑩, thưởng thiện phạt ác, dĩ lập công lập sự. Lễ giả, nhân chi sở lý⑪, túc hưng dạ mị⑫, dĩ thành nhân luân chi tự⑬. Phù dục vi nhân chi bản⑭, bất khả vô nhất yên⑮.

(NDLR↩: Câu này giải nghĩa mỗi chữ bằng một chữ đồng âm hoặc gần âm, lối giải nghĩa mà người xưa gọi là thanh huấn: «đạo» (道) giải bằng «đạo» (蹈 - giẫm lên, bước theo), «đức» (德) bằng «đắc» (得 - được), «nghĩa» (义) bằng «nghi» (宜 - thích đáng), «lễ» (礼) bằng «lý» (履 - giẫm lên, thực hành). Trong tiếng Hán các cặp chữ này đọc giống hoặc gần giống nhau; âm Hán Việt chỉ còn giữ trọn cặp «đạo» và «đạo».)

CHÚ THÍCH

① 道 (đạo): quy luật, nguyên tắc. «Đức» (德): thiên tính, bản năng. «Nghĩa» (义): lời nói, việc làm hoặc đạo lý thích đáng. Về hàm nghĩa chi tiết của đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ, xin xem "Luận giải một".

② 五者一体也 (ngũ giả nhất thể dã): năm điều này là một thể thống nhất. Vì sao nói năm điều này là một thể thống nhất, xin xem "Luận giải hai".

③ 蹈 (đạo): vốn nghĩa là giẫm, đạp lên, nghĩa rộng là noi theo. "**Vơ vét của dân là con đường rước giặc, nuôi béo kẻ thù, làm mất nước, nguy đến thân, cho nên bậc vua sáng không bước vào con đường ấy.**" (*Tuân Tử*, thiên Vương chế). Thành ngữ có «tuần quy đạo củ» (循规蹈矩 - theo đúng khuôn phép).

④ 使万物不知其所由 (sử vạn vật bất tri kỳ sở do): thế nhưng lại khiến muôn vật không thể thật sự hiểu được đại đạo mà mình noi theo. «Kỳ» (其): chỉ muôn vật, ở đây chủ yếu chỉ dân chúng bình thường. «Sở do» (所由): đại đạo mà mình noi theo. «Do» (由): thuận theo, noi theo. Người xưa cho rằng đại đạo đã có trước khi muôn vật ra đời; muôn vật sinh ra, lớn lên, chết đi đều theo quy định của đại đạo, thế nhưng muôn vật không thể biết vì sao mình lại như thế, nên cũng không thể hiểu, không thể nắm được đại đạo. "**Một âm một dương gọi là đạo; nối theo đạo ấy là thiện, hoàn thành đạo ấy là tính. Người nhân thấy đạo thì gọi là nhân, người trí thấy đạo thì gọi là trí, trăm họ ngày ngày dùng đạo mà không biết, cho nên đạo của người quân tử ít ai tỏ.**" (*Chu Dịch*, Hệ từ thượng). Ngoài ra, câu này cũng có thể hiểu là "thế nhưng lại khiến muôn vật không thể biết đại đạo mà mình noi theo từ đâu mà có". Theo cách hiểu ấy, «kỳ» (其) chỉ đại đạo, «do» (由) là lai lịch, nguồn gốc.

⑤ 德者，人之所得 (đức giả, nhân chi sở đắc): đức là thiên tính, bản năng mà con người nhận được từ đại đạo. Vì sao nói đức bắt nguồn từ đại đạo, "Luận giải một" có giải thích tường tận.

⑥ 各得其所欲 (các đắc kỳ sở dục): mỗi người lấy được thứ mình cần.

⑦ 仁者，人之所亲 (nhân giả, nhân chi sở thân): nhân là phẩm đức khiến người với người thương yêu gần gũi nhau.

⑧ 有慈惠恻隐之心 (hữu từ huệ trắc ẩn chi tâm): có lòng nhân từ, lòng thương cảm. «Huệ» (惠): nhân từ, nhân ái. «Trắc ẩn» (恻隐): thương cảm.

⑨ 以遂其生成 (dĩ toại kỳ sinh thành): để bảo đảm muôn vật sinh trưởng thuận lợi. «Toại» (遂): sinh trưởng thuận lợi.

⑩ 义者，人之所宜 (nghĩa giả, nhân chi sở nghi): nghĩa là đạo nghĩa, nguyên tắc mà con người nên noi theo. «Nghi» (宜): thích hợp, nên. *Lễ ký*, thiên Trung Dung viết: «Nghĩa» tức là «nghi» (thích đáng).

⑪ 所履 (sở lý): nguyên tắc mà con người thực hành. «Lý» (履): thực hành, noi theo.

⑫ 夙兴夜寐 (túc hưng dạ mị): dậy sớm ngủ muộn, tả sự cần mẫn không ngơi. Ở đây chỉ việc tận tụy làm theo lễ chế. «Túc» (夙): sớm. «Hưng» (兴): dậy, thức dậy. «Mị» (寐): ngủ.

⑬ 以成人伦之序 (dĩ thành nhân luân chi tự): lấy đó mà giữ gìn trật tự luân thường giữa người với người. Sau chữ «dĩ» (以) có lược chữ «thử» (此 - điều này), chỉ việc "túc hưng dạ mị". «Nhân luân» (人伦): ở đây chỉ các mối quan hệ giữa người với người do lễ giáo thời xưa quy định, đặc biệt coi trọng quan hệ tôn ti, trưởng ấu, như quan hệ vua tôi, cha con, vợ chồng, anh em, bạn bè.

⑭ 为人之本 (vi nhân chi bản): tu dưỡng những phẩm chất căn bản của việc làm người. «Vi» (为): tu dưỡng.

⑮ 不可无一焉 (bất khả vô nhất yên): không thể thiếu bất cứ điều nào trong đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ.

DỊCH NGHĨA

> Đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ, năm sự vật và phẩm tính ấy vốn là một thể thống nhất không thể chia cắt. Cái gọi là đạo, chính là quy luật mà con người buộc phải noi theo, thế nhưng dân thường lại không thể hiểu và nắm được những quy luật mình đang noi theo ấy. Cái gọi là đức, chính là thiên tính và bản năng mà con người nhận được từ đại đạo; đức giúp mỗi người có được cái mình cần. Cái gọi là nhân, chính là phẩm đức khiến người với người

> thương yêu gần gũi nhau, làm cho ai nấy đều có lòng nhân từ, lòng thương cảm, để bảo đảm muôn vật sinh trưởng thuận lợi. Cái gọi là nghĩa, chính là lời nói việc làm thích đáng mà con người nên có: khen thưởng người tốt việc tốt, trừng phạt kẻ ác việc ác, nhờ đó mà dựng công lập nghiệp. Cái gọi là lễ, chính là lễ nghi chế độ mà con người phải tuân theo; người ta phải dậy sớm thức khuya, hết sức cần mẫn giữ gìn trật tự luân thường giữa người với người. Một người muốn tu dưỡng cho tốt những phẩm chất căn bản của việc làm người thì năm chuẩn tắc căn bản đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ ấy thiếu một cũng không được.

Luận giải một: Về hàm nghĩa của đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ

Đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ không chỉ là những khái niệm cốt lõi của cuốn sách này mà còn là khái niệm cốt lõi của cả nền văn hóa truyền thống Trung Hoa, vì vậy chúng tôi thấy cần giải thích thật minh bạch nội hàm của mấy khái niệm ấy.

Trước hết nói về đạo.

Đạo gia, Nho gia, Phật giáo đều rất coi trọng "đạo", nhưng giới học thuật giải thích "đạo" thì mỗi người thấy một kiểu, chẳng ai thống nhất với ai, có học phái còn khoác cho "đạo" một màu sắc hết sức huyền bí. Chúng tôi cho rằng "đạo" chẳng có gì huyền bí cả: "đạo" chính là tên gọi chung của mọi quy luật, chân lý, nguyên tắc trong vũ trụ.

Nghĩa gốc của "đạo" là con đường. Người ta muốn đi từ chỗ này đến chỗ kia thì phải qua một con đường nào đó, bằng không sẽ chẳng tới được nơi mình muốn đến. Cũng theo lẽ ấy, muôn vật, kể cả con người, muốn đạt được mục đích nào đó thì phải noi theo một quy luật, một nguyên tắc nào đó, bằng không sẽ không thành công. Chẳng hạn quy luật định rằng muốn sống thì phải ăn, vậy thì ta nhất định phải ăn. Thế là ở thời xưa, khi vốn từ còn nghèo, người ta mượn chữ "đạo" vốn nghĩa là con đường để dùng cho các nghĩa quy luật, chân lý, nguyên tắc. "Đạo" là tên gọi chung của mọi quy luật, chân lý giữa trời đất. Ngoài quy luật tự nhiên và xã hội, do giới hạn của thời đại, người xưa còn coi một số luân lý đạo đức, thậm chí cả một vài điều trái với quy luật, là quy luật.

Kế đến, nói về đức.

Cái gọi là "đức" chính là quy luật, bản tính của từng sự vật cụ thể. "Đức" đại để có hai tầng nghĩa. Một là "đức" bẩm sinh. Muôn vật hễ sinh ra thì ắt có bản tính, bản năng riêng, như người vừa lọt lòng đã biết thở, biết ăn uống, đó là bản năng đầu tiên của con người. Người xưa cho rằng bản năng ấy do "đạo" ban cho. Hai là "đức" hậu thiên. "Đạo" tồn tại khách quan, con người học tập là để đắc "đạo", nhưng không ai có thể nắm hết toàn bộ "đạo", vậy phần "đạo" mà một người đã nắm được thì gọi là "đức".

Từ đó có thể thấy, "đạo" là tên gọi chung của mọi quy luật, là cái toàn thể, là tồn tại khách quan; còn "đức" là quy luật, bản tính của sự vật cụ thể, là cái riêng lẻ, là tồn tại chủ quan. Xin lấy một ví dụ: "đạo" giống như nước của sông lớn biển lớn tồn tại khách quan, mênh mông cuồn cuộn; chúng ta đến uống nước sông biển ấy thì chỉ uống được một phần rất nhỏ, và phần nước đã vào bụng ta ấy gọi là "đức". Cho nên người xưa nói:

> «Đức» tức là «đắc» (được). …… Do đâu mà được đức? Là nhờ ở đạo vậy. (Vương Bật, *Lão Tử đạo đức kinh chú*)

Phần lấy được từ "đạo" và thuộc về riêng mỗi người, đó chính là "đức". Nói gọn lại, "đạo" là toàn thể, "đức" là bộ phận; "đạo" là khách quan, "đức" là của cá nhân. Vì "đức" bắt nguồn từ "đạo" nên nội dung của hai bên lại thống nhất

với nhau. Đó chính là câu ở chương hai mươi mốt *Đạo đức kinh*: "**Khổng đức chi dung, duy đạo thị tòng**" (dáng vẻ của đức lớn chỉ thuận theo đạo).

Thứ ba, nói về nhân.

Nội dung chủ yếu nhất của "nhân" là yêu người: "**Phàn Trì hỏi thế nào là nhân. Khổng Tử đáp: 'Yêu người.'**" (*Luận ngữ*, thiên Nhan Uyên). Khi trình bày cụ thể về "nhân", Khổng Tử lại tùy người đối thoại và hoàn cảnh mà giải thích "nhân" thành những nội dung khác nhau. *Luận ngữ* chép: "**Hiếu với cha mẹ, kính nhường anh, ấy là gốc của nhân chăng!**" (thiên Học nhi); "**Lời lẽ khéo léo, nét mặt chiều lòng thì ít có lòng nhân.**" (thiên Học nhi); "**Mình muốn đứng vững thì giúp người đứng vững, mình muốn thành đạt thì giúp người thành đạt; biết lấy điều gần nơi mình mà suy ra người, có thể gọi là cách thực hành nhân vậy.**" (thiên Ung dã); "**Chỉ người có nhân mới biết yêu người đáng yêu, ghét người đáng ghét.**" (thiên Lý nhân); "**Chất phác, ít lời thì gần với nhân.**" (thiên Tử Lộ). Những ví dụ như thế trong *Luận ngữ* nhặt đâu cũng có. Qua đó có thể thấy, Khổng Tử gần như coi mọi phẩm hạnh tốt đẹp đều là một phần nội dung của "nhân". Nhưng mặt khác, Khổng Tử lại cho rằng làm được trọn vẹn "nhân" là việc cực kỳ khó, nên ông không dễ dàng khen ai là người nhân; ngay cả người đệ tử đắc ý nhất là Nhan Hồi, Khổng Tử cũng chỉ cho rằng Nhan Hồi làm được "**ba tháng liền không trái điều nhân**" (thiên Ung dã) mà thôi.

Thứ tư, bàn về nghĩa.

Về "nghĩa", Khổng Tử đã đưa ra định nghĩa rõ ràng: «Nghĩa» tức là «nghi» (thích đáng) (*Lễ ký*, thiên Trung Dung). Những phẩm tính, hành vi và nguyên tắc thích đáng, hợp lý đều gọi là "nghĩa", tức cái mà ngày nay gọi là "chính nghĩa". "**Làm nhiều điều bất nghĩa, ắt tự chuốc lấy diệt vong.**" (*Tả truyện*, Ẩn công năm thứ nhất). Lời nói việc làm, nguyên tắc không thích đáng thì gọi là "bất nghĩa".

Thứ năm, cuối cùng nói về lễ.

Người xưa cho rằng lễ có hai tầng nội hàm: một là đức tốt nhân nghĩa, đó là bản chất bên trong của lễ; hai là nghi thức quỳ lạy, đó là hình thức bên ngoài của lễ. Cho nên Khổng Tử nói: "**Lễ ư, lễ ư, há chỉ là ngọc với lụa thôi sao? Nhạc ư, nhạc ư, há chỉ là chuông với trống thôi sao?**" (*Luận ngữ*, thiên Dương Hóa); "**Người mà chẳng có nhân thì lễ để làm gì? Người mà chẳng có nhân thì nhạc để làm gì?**" (*Luận ngữ*, thiên Bát dật). Ở Khổng Tử, "nhân" và "lễ" gắn bó mật thiết với nhau: "lễ" phải lấy "nhân" làm bản chất và nền móng. Cùng giữ lễ nghi, nhưng người có bản chất nhân đức thì lễ nghi họ làm là thích đáng, chân thật, còn người không có nhân đức thì lễ nghi họ làm là giả dối. Quan điểm này của Khổng Tử rõ ràng đã nắm đúng chỗ gốc rễ: không có "nhân" thì "lễ" chẳng qua chỉ là một màn diễn giả dối. Dĩ nhiên, Khổng Tử cho rằng "lễ" cao nhất là sự kết hợp trọn vẹn giữa bản chất nhân nghĩa bên trong với hình thức lễ nghi bên ngoài, đó chính là điều ông ca ngợi: "**Vẻ văn nhã và chất mộc mạc hài hòa cân xứng, rồi mới là người quân tử**" (*Luận ngữ*, thiên Ung dã).

Luận giải hai: Vì sao nói đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ là một thể thống nhất?

Đối với năm điều đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ, thái độ của Đạo gia và Nho gia vừa có chỗ giống, vừa có chỗ khác.

Lão Tử đề cao đạo, đức, phản đối việc đề xướng nhân, nghĩa, lễ. Chương ba mươi tám *Đạo đức kinh* viết: "Cố thất đạo nhi hậu đức, thất đức nhi hậu nhân, thất nhân nhi hậu nghĩa, thất nghĩa nhi hậu lễ. Phù lễ giả, trung tín chi bạc nhi loạn chi thủ." Lão Tử cho rằng mất đạo rồi người ta mới đề xướng đức, mất đức rồi mới đề xướng nhân, mất nhân rồi mới đề xướng nghĩa, mất nghĩa rồi mới đề xướng lễ. Lễ là dấu hiệu của lòng trung tín đã mỏng, là đầu mối của loạn lạc. Lão Tử nêu quan niệm ấy không phải để chống lại bản thân nhân, nghĩa, lễ, mà vì ông là người theo lý tưởng: ông

cho rằng đạo và đức đã bao hàm nhân, nghĩa, lễ, chỉ cần người ta làm việc theo đại đạo, giữ gìn thiên tính tốt đẹp bắt nguồn từ đại đạo, thì không cần ai đề xướng, người ta cũng tự nhiên, vô tình mà làm những việc nhân, nghĩa, lễ. Đó chính là bức tranh đẹp đẽ mà thiên Thiên địa của Trang Tử ca ngợi: "Đoan chính nhi bất tri dĩ vi nghĩa, tương ái nhi bất tri dĩ vi nhân, thực nhi bất tri dĩ vi trung, đương nhi bất tri dĩ vi tín": trong một xã hội tốt đẹp, chẳng cần giáo dục đạo đức, người ta tự nhiên làm việc theo thiên tính tốt đẹp của mình; họ cư xử ngay thẳng mà không biết đó là đạo nghĩa, thương yêu nhau mà không biết đó là nhân từ, chân thành thật thà mà không biết đó là trung thành, giữ đúng lời hứa mà không biết đó là chữ tín.

Xã hội càng phát triển, dưới sự cám dỗ của đủ thứ lợi ích, phẩm đức con người ngày càng suy đồi, không còn hành xử theo đại đạo và thiên tính tốt đẹp nữa. Để giữ cho xã hội được tương đối yên ổn, hòa thuận, người ta buộc phải bắt đầu đề xướng và khen thưởng những hành vi nhân, nghĩa, lễ. Đó cũng chính là điều chương mười tám *Đạo đức kinh* nói: "**Đại đạo phế, hữu nhân nghĩa; tuệ trí xuất, hữu đại ngụy. Lục thân bất hòa, hữu hiếu từ; quốc gia hôn loạn, hữu trung thần.**" (đạo lớn bị bỏ mới có nhân nghĩa; trí khôn xuất hiện mới có dối trá lớn; người thân trong nhà bất hòa mới có hiếu từ; nước nhà rối loạn mới có trung thần). Lão Tử cho rằng việc đề xướng nhân, nghĩa, lễ không những là dấu hiệu đạo đức loài người đã hư hỏng, mà sự đề xướng và khen thưởng ấy còn tạo cơ hội cho một số kẻ âm mưu mượn danh nhân, nghĩa, lễ để lừa dối dân chúng mà trục lợi riêng. Nho gia thì ngược lại: đối diện một xã hội hiện thực đầy lừa lọc, họ ra sức đề xướng nhân, nghĩa, lễ, mong lấy đó cứu vãn lòng người ngày một băng hoại.

So sánh hai nhà Đạo, Nho, chúng ta không khó nhận ra tư tưởng Đạo gia quá lý tưởng: lý tưởng chính trị của họ dựng trên nền tảng tính người vốn thiện nên rất khó thành hiện thực. Nho gia thì đứng trên nền hiện thực, muốn dùng cách đề xướng nhân, nghĩa, lễ để cải thiện tình trạng xã hội. Có một điểm cần đặc biệt chỉ ra: khi đề xướng nhân, nghĩa, lễ, người xưa luôn nhấn mạnh rằng những nguyên tắc và phẩm tính ấy phù hợp với đạo, đức. Đó là một mệnh đề nổi tiếng của người xưa: "danh giáo bắt nguồn từ tự nhiên". Cái gọi là "danh giáo" là các nguyên tắc hành xử, lễ nghi chế độ do Nho gia đề xướng, lấy việc chính danh phận làm cốt lõi; còn "tự nhiên" là đạo, đức do trời đất tự nhiên mà thành. Người xưa cho rằng danh giáo phải nhất quán với đạo, đức. *Hán thư*, phần Lễ nhạc chí viết: "Tính người có tình nam nữ, có sự phân biệt nảy từ lòng ghen, nên đặt ra lễ hôn nhân; có trật tự lớn nhỏ khi giao tiếp, nên đặt ra lễ uống rượu ở làng; có tình thương người chết, nhớ người đi xa, nên đặt ra lễ tang tế; có lòng tôn người đáng tôn, kính bậc bề trên, nên đặt ra lễ chầu vua."

Nghĩa là, con người dựa trên nền tảng những tình cảm tự nhiên như tình nam nữ, thứ bậc lớn nhỏ, lòng thương xót người đã khuất, lòng kính trọng bề trên, mà đặt ra các lễ nghi chế độ tương ứng là lễ cưới hỏi, lễ uống rượu ở làng, lễ tang tế, lễ chầu vua; giữa hai bên là quan hệ nhân quả. Nếu lễ nghi chế độ con người đặt ra lại trái với thiên tính con người thì tuyệt không thể nào thi hành được. Nói cách khác, nhân, nghĩa, lễ phải nhất quán với đạo, đức, hòa làm một thể.

Qua những điều trên có thể thấy, cả hai nhà Đạo và Nho đều thừa nhận năm điều đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ là một thể. Chỗ khác nhau là: Đạo gia cho rằng đạo, đức đã bao hàm nhân, nghĩa, lễ thì không cần, cũng không nên đề xướng ba điều sau nữa; còn Nho gia, trước thực tế đạo đức bị ruồng bỏ, lòng người không còn như xưa, đã dốc sức đề xướng nhân, nghĩa, lễ, mong xoay chuyển cơn sóng dữ đã đổ, khôi phục một xã hội đại đồng vui hòa đầm ấm.

Tố thư tổng hợp quan điểm của cả Đạo gia lẫn Nho gia, nhưng nghiêng về tư tưởng Nho gia hơn. Phải nói rằng khuynh hướng này là đúng, bởi buổi giao thời Tần Hán mà Hoàng Thạch Công sống là một thời loạn lạc cùng cực, còn chẳng bằng thời Lão Tử, Trang Tử; lúc ấy mà còn khăng khăng đề cao đạo, đức vốn đã bị người đời vứt bỏ, lại phản

đối việc đề xướng nhân, nghĩa, lễ, thì chẳng khác nào sa vào vũng lầy cổ hủ, tự cứu mình còn chưa xong, nói gì đến cứu người!

Kinh văn 2: Hiền nhân quân tử, minh ư thịnh suy chi đạo, thông hồ thành bại chi…

NGUYÊN VĂN

贤人君子，明于盛衰之道，通乎成败之数[①]，审乎治乱之势[②]，达乎去就之理[③]。故潜居抱道[④]，以待其时。若时至而行[⑤]，则能极人臣之位[⑥]；得机而动，则能成绝代之功[⑦]。如其不遇，没身而已[⑧]。是以其道足高[⑨]，而名重于后代。

Hiền nhân quân tử, minh ư thịnh suy chi đạo, thông hồ thành bại chi số[①], thẩm hồ trị loạn chi thế[②], đạt hồ khứ tựu chi lý[③]. Cố tiềm cư bão đạo[④], dĩ đãi kỳ thời. Nhược thời chí nhi hành[⑤], tắc năng cực nhân thần chi vị[⑥]; đắc cơ nhi động, tắc năng thành tuyệt đại chi công[⑦]. Như kỳ bất ngộ, một thân nhi dĩ[⑧]. Thị dĩ kỳ đạo túc cao[⑨], nhi danh trọng ư hậu đại.

CHÚ THÍCH

① 通乎成败之数 (thông hồ thành bại chi số): thông hiểu quy luật của thành công và thất bại. «Thông» (通): thông hiểu, hiểu rõ. «Số» (数): quy luật, tính tất yếu.

② 审乎治乱之势 (thẩm hồ trị loạn chi thế): hiểu rõ tình thế xã hội yên ổn hay loạn lạc. «Thẩm» (审): biết tường tận, rõ ràng. «Trị» (治): yên ổn.

③ 达乎去就之理 (đạt hồ khứ tựu chi lý): hiểu lẽ nên bỏ hay nên lấy. «Đạt» (达): hiểu, rõ. «Khứ» (去): rời đi, bỏ đi. «Tựu» (就): đến gần, tìm lấy.

④ 故潜居抱道 (cố tiềm cư bão đạo): vì thế người quân tử ôm giữ đại đạo mà ở ẩn. «Tiềm cư» (潜居): ở ẩn. «Bão đạo» (抱道): ôm giữ đại đạo, tức mang trong lòng tài năng trị nước.

⑤ 若时至而行 (nhược thời chí nhi hành): nếu thời cơ đến thì ra làm quan. «Hành» (行): chỉ việc ra ngoài làm quan, làm nên một phen sự nghiệp.

⑥ 极人臣之位 (cực nhân thần chi vị): thì có thể giành được địa vị cao nhất trong hàng đại thần, tức có thể trở thành đại thần đứng đầu bên cạnh vua, phò tá nhà vua dựng công lập nghiệp. «Cực» (极): cao nhất.

⑦ 绝代之功 (tuyệt đại chi công): công lớn có một không hai trong đời, tức công lao trùm đời.

⑧ 没身而已 (một thân nhi dĩ): thì yên lòng ở ẩn trọn đời mà thôi. «Một thân» (没身): cho đến chết, suốt đời. «Một» (没): thông với chữ «một» (歿), nghĩa là chết. Về thái độ của người xưa đối với việc ra làm quan và ở ẩn, xin xem "Luận giải".

⑨ 是以其道足高 (thị dĩ kỳ đạo túc cao): vì thế phẩm đức, tài hoa của họ đủ để người đời đánh giá cao. «Thị dĩ» (是以): vì thế. «Cao» (高): cho là cao thượng, đáng ca ngợi.

DỊCH NGHĨA

> Những bậc hiền nhân, quân tử có phẩm đức cao thượng hiểu rõ lẽ hưng suy tồn vong của đất nước, thông hiểu quy luật thành bại của sự nghiệp, nắm rõ tình thế xã hội yên ổn hay loạn lạc, biết lẽ nên bỏ hay nên lấy. Vì thế họ có thể ôm tài trị nước mà lặng lẽ ở ẩn, chờ thời cơ đến. Nếu thời cơ đến, họ vui vẻ ra làm quan, có thể trở thành đại thần đứng đầu bên cạnh vua; gặp đúng thời cơ mà ra tay hành động, họ có thể lập nên công lao trùm đời. Nếu không gặp được thời cơ thích hợp, họ sẽ yên lòng ở ẩn trọn đời mà thôi. Vì thế phẩm đức của họ được ca ngợi hết lời, và họ cũng để lại cho đời sau một tiếng thơm vô cùng tốt đẹp.

Luận giải: Thái độ của người xưa đối với việc ra làm quan và ở ẩn

Chương này nói rằng những bậc quân tử cao thượng "**tiềm cư bão đạo, dĩ đãi kỳ thời. Nhược thời chí nhi hành, tắc năng cực nhân thần chi vị; đắc cơ nhi động, tắc năng thành tuyệt đại chi công. Như kỳ bất ngộ, một thân nhi dĩ**" (ôm giữ đại đạo mà ở ẩn, chờ thời cơ đến; nếu thời cơ đến mà ra làm quan thì có thể trở thành đại thần đứng đầu bên cạnh vua; gặp đúng thời cơ mà hành động thì có thể lập nên công lao trùm đời; nếu không gặp thời cơ thì yên lòng ở ẩn trọn đời mà thôi). Điều này chạm đến vấn đề ở ẩn hay làm quan, ra gánh việc đời hay lui về ở nhà. Về chuyện ra làm quan hay ở ẩn, kẻ sĩ thời xưa đại để chia làm bốn thái độ.

Thái độ thứ nhất: nhất quyết ra làm quan.

Người xưa nhất quyết ra làm quan nhiều vô kể, Ngô Khởi là một trong số đó. Ngô Khởi là người nước Vệ thời Chiến Quốc, nhà quân sự, nhà cải cách nổi tiếng. Cả đời Ngô Khởi làm rất nhiều việc, chúng tôi chỉ nêu ba việc trong số ấy để cho thấy ông quyết tâm làm quan đến mức nào:

> Ngô Khởi là người nước Vệ, thích việc binh. Ông từng theo học Tăng Tử, làm quan cho vua nước Lỗ. Người nước Tề đánh Lỗ, Lỗ muốn cho Ngô Khởi làm tướng, nhưng Ngô Khởi lấy vợ là con gái nước Tề nên Lỗ ngờ ông. Ngô Khởi bèn vì muốn thành danh mà giết vợ, để tỏ rõ mình không theo phe Tề. Rốt cuộc Lỗ cho ông làm tướng. Ông cầm quân đánh Tề, phá tan quân Tề. Có người nước Lỗ ghét Ngô Khởi, nói: "Khởi là kẻ đa nghi và tàn nhẫn. Lúc trẻ nhà ông giàu có ngàn vàng, đi khắp nơi cầu làm quan không thành, đến nỗi khánh kiệt gia sản. Người trong làng cười chê, Ngô Khởi giết hơn ba mươi kẻ chê bai mình, rồi ra khỏi cửa đông thành ngoài nước Vệ, từ biệt mẹ, cắn vào cánh tay mà thề rằng: 'Khởi này không làm đến khanh tướng thì không trở về nước Vệ nữa.' Rồi ông theo học Tăng Tử. Ít lâu sau mẹ ông mất, Khởi rốt cuộc vẫn không về. Tăng Tử khinh ông, cắt đứt quan hệ với Khởi." (*Sử ký*, Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện)

Việc thứ nhất: thuở trẻ Ngô Khởi đã quyết chí làm quan, vì thế không tiếc phá tan gia sản ngàn vàng, lại giết hơn ba mươi người chê bai ông quá nóng lòng làm quan. Việc thứ hai: để làm quan, Ngô Khởi theo học Tăng Tử; khi mẹ mất, ông cũng nhất quyết không về quê tiễn mẹ đoạn đường cuối, đến nỗi Tăng Tử, người đặc biệt coi trọng đạo hiếu, cắt đứt tình thầy trò với ông. Việc thứ ba: khi Ngô Khởi làm quan ở nước Lỗ, nước Tề đem quân xâm lấn; nước Lỗ vốn định cử Ngô Khởi làm tướng quân dẫn binh chống giặc, chỉ vì vợ Ngô Khởi là người nước Tề nên người Lỗ ngờ ông sẽ thiên vị nước Tề, thế là Ngô Khởi giết chính vợ mình để tỏ rằng mình với nước Tề không đội trời chung. Dùng chữ "đẫm máu" để tả ba việc này đều chẳng quá lời; qua đó không khó thấy Ngô Khởi khao khát quan cao lộc hậu đến mức nào.

Bất chấp tất cả để chiếm lấy quyền thế, Chủ Phụ Yển đời Hán cũng là một ví dụ điển hình đúng nghĩa. Ông còn để lại cho hậu thế một câu "danh ngôn": "Đấng trượng phu sống mà không được ăn năm đỉnh thì chết cũng phải bị nấu trong năm đỉnh":

Có người khuyên Yển: "Ông ngang ngược quá rồi." Chủ Phụ Yển đáp: "Thần từ thuở búi tóc đã đi du học hơn bốn mươi năm, bản thân không thành đạt, cha mẹ không coi là con, anh em không thu nhận, tân khách ruồng bỏ, ta khốn khó đã lâu lắm rồi. Vả lại đấng trượng phu sống mà không được ăn năm đỉnh thì chết cũng phải bị nấu trong năm đỉnh*! Ta như người ngày đã tối mà đường còn xa, cho nên mới làm ngược làm càn như thế." (*Sử ký*, Bình Tân hầu Chủ Phụ liệt truyện)

(NDLR↩: Đỉnh là cái vạc đồng có chân, đồ nấu và bày thức ăn thời cổ. Theo lễ chế, bữa ăn của bậc đại phu bày năm đỉnh, nên «ăn năm đỉnh» chỉ sự giàu sang quyền quý; còn nấu người trong vạc là một hình phạt thời xưa.)

Thời Chủ Phụ Yển nắm quyền, ông ngang ngược hống hách; khi có người khuyên ông nên thu mình lại đôi chút, Chủ Phụ Yển lại buông ra câu "sống không được ăn năm đỉnh thì chết cũng bị nấu trong năm đỉnh", một lời điên cuồng khiến người nghe rợn tóc gáy. Số mệnh quả nhiên chẳng phụ hai người: Ngô Khởi rốt cuộc bị loạn tên bắn chết ở nước Sở, còn Chủ Phụ Yển thì bị giết cả họ. Cả hai đều thuộc hạng người mà người xưa phê phán: "**Kẻ sĩ nơi triều đình vì bổng lộc, nên vào rồi thì không ra**" (*Hàn Thi ngoại truyện*, quyển năm).

Thái độ thứ hai: nhất quyết ở ẩn.

Lối sống ẩn dật ở Trung Hoa có thể nói là nguồn xa dòng dài: từ thời truyền thuyết xa xưa đã có hai vị ẩn sĩ nổi tiếng là Hứa Do và Sào Phủ, và về hai ông còn có một câu chuyện thú vị. *Cao sĩ truyện* của Hoàng Phủ Mật chép:

Hứa Do, tên tự là Vũ Trọng. Vua Nghiêu nghe tiếng ông, đem thiên hạ nhường cho ông; ông bèn lui đi, trốn về phía bắc sông Dĩnh vùng Trung Nhạc*, ở ẩn dưới chân núi Cơ. Vua Nghiêu lại vời ông làm trưởng chín châu*, Hứa Do không muốn nghe chuyện ấy, bèn ra bờ sông Dĩnh rửa tai. Khi ấy có Sào Phủ dắt con bê định cho uống nước, thấy Hứa Do rửa tai thì hỏi duyên cớ. Hứa Do đáp: "Vua Nghiêu muốn vời tôi làm trưởng chín châu, tôi ghét nghe những lời ấy nên rửa tai." Sào Phủ nói: "Nếu ông ở nơi bờ cao hang sâu, đường người không thông tới, thì ai thấy được ông? Ông cố ý rong chơi đây đó, muốn cho người ta nghe tiếng để cầu lấy danh dự. Làm bẩn cả miệng con bê của tôi." Rồi dắt bê lên phía thượng nguồn cho uống. Hứa Do mất, chôn ở núi này, nên núi cũng gọi là núi Hứa Do. (*Cao sĩ truyện*, Hứa Do)

(NDLR↩: Trung Nhạc là núi Tung Sơn ở Hà Nam. Chín châu chỉ toàn cõi Trung Hoa thời cổ, tương truyền chia làm chín châu.)

Hứa Do cho rằng việc vua Nghiêu vời mình làm thiên tử và làm trưởng chín châu là làm bẩn tai mình, nên chạy ra bờ sông Dĩnh (nay thuộc Hà Nam) rửa tai; còn Sào Phủ thì cho rằng Hứa Do thường rong chơi giữa chốn thế tục nên mới gây được tiếng tăm, cũng chẳng phải người thanh cao trong sạch gì, bèn dắt con bê từ phía hạ nguồn, chỗ Hứa Do rửa tai, lên thượng nguồn cho uống nước, kẻo nước rửa tai của Hứa Do làm bẩn miệng con bê của mình. Hứa Do và Sào Phủ có thể nói là những người nhất quyết không ra làm quan; ngay đến sự phú quý của cả thiên hạ cũng không lay chuyển được quyết tâm ở ẩn của họ.

Thời Chiến Quốc còn một vị ẩn sĩ khác cũng đáng giới thiệu, đó là Nhan Súc. Theo *Chiến quốc sách*, phần Tề sách bốn, có lần Tề Tuyên vương cho vời ẩn sĩ Nhan Súc đến gặp; còn cách Tuyên vương rất xa, Nhan Súc đã dừng lại. Tuyên vương nói: "Tiên sinh Nhan Súc, ông lại gần chỗ ta một chút." Nhan Súc cũng nói: "Đại vương, ngài lại gần chỗ tôi một chút." Tề Tuyên vương nghe vậy rất không vui, các đại thần bèn bảo Nhan Súc: "Đại vương chúng ta là vua một nước, ông chẳng qua là một kẻ thường dân. Đại vương bảo ông bước lên, ông lại bảo đại vương bước lại chỗ ông, như thế có phải phép không?" Nhan Súc đáp: "Nếu tôi bước về phía đại vương thì gọi là 'bợ đỡ quyền thế'; nếu đại vương bước về phía tôi thì gọi là 'trọng người hiền, hạ mình trước kẻ sĩ'. Để tôi mang tiếng xấu 'bợ đỡ quyền thế', chi

bằng để đại vương được tiếng tốt 'trọng người hiền, hạ mình trước kẻ sĩ'." Sau mấy lần đối đáp qua lại, Tề Tuyên vương rốt cuộc chịu thua, tỏ ý muốn tôn Nhan Súc làm thầy, nhưng Nhan Súc dứt khoát từ chối. Ông nói:

> Ngọc sinh ra trong núi, đem ra chế tác thì phải đẽo vỡ; không phải là nó không còn quý giá, nhưng khối ngọc thô đã không còn nguyên vẹn. Kẻ sĩ sinh ra nơi quê mùa thôn dã, được tiến cử chọn dùng thì hưởng bổng lộc; không phải là không được tôn quý hiển đạt, nhưng hình hài và tinh thần đã không còn trọn vẹn. Súc này chỉ mong được trở về, ăn muộn cho đói mà coi như ăn thịt, thong thả đi bộ mà coi như ngồi xe, không mắc tội mà coi như sang quý, lấy sự thanh tĩnh, trong sạch, ngay thẳng mà tự vui. (*Chiến quốc sách*, Tề sách bốn)

Nhan Súc là người ở ẩn kiên định; ngay cả địa vị cao là làm thầy của bậc đế vương cũng không lay chuyển được quyết tâm lui về ở ẩn của ông. Lời ông khiến người ta phải suy ngẫm sâu xa, nhất là bốn câu "ăn muộn coi như ăn thịt, thong thả đi bộ coi như ngồi xe, không mắc tội coi như sang quý, lấy thanh tĩnh ngay thẳng mà tự vui": chúng tôi rất tâm đắc, và từ lâu đã coi đó là châm ngôn của mình. Thời xưa những người nhất quyết không ra làm quan cũng rất nhiều, như Trang Tử, Tiếp Dư, Lão Lai Tử*, v.v. Những người này đều thuộc hạng mà người xưa phê phán: "**Kẻ sĩ nơi núi rừng vì danh tiếng, nên đi rồi thì không trở lại**" (*Hàn Thi ngoại truyện*, quyển năm). Dĩ nhiên, những người này ở ẩn chưa hẳn đều vì danh.

(NDLR↩: Tiếp Dư là người cuồng nước Sở thời Xuân Thu, từng đi qua xe Khổng Tử mà hát lời châm chọc (Luận ngữ, thiên Vi Tử). Lão Lai Tử là ẩn sĩ nước Sở cùng thời, cày ruộng ở ẩn, không nhận lời vời ra làm quan.)

Thái độ thứ ba: lưỡng lự giữa ra làm quan và ở ẩn.

Đào Uyên Minh suốt đời có hai mâu thuẫn tư tưởng lớn không sao giải quyết được: mâu thuẫn xuất xử giữa mong muốn dựng công lập nghiệp với lòng yêu cuộc sống điền viên, và mâu thuẫn sống chết giữa mong muốn sống lâu mãi mãi với việc không thể không đi đến cái chết. Trước năm bốn mươi mốt tuổi, ông ba lần ra làm quan, ba lần về ở ẩn (có thuyết nói năm lần làm quan, năm lần về ẩn), bởi khi vào đời làm quan, ông nhớ cuộc sống tiêu dao tự do của ẩn sĩ; khi ra khỏi đời làm ẩn sĩ, ông lại không buông được chí hướng lớn lao "**cứu giúp khắp muôn dân**" (*Cảm sĩ bất ngộ phú*). Nói theo lời chính ông, ấy là "**nhất tâm xử lưỡng đoan**" (một lòng đặt ở hai đầu) (*Tạp thi*), tâm hồn chưa bao giờ được yên. Những giằng co trong lòng, cuộc đời lưỡng lự ấy lúc nào cũng dày vò tâm hồn ông, đem lại cho ông nỗi khổ lớn lao; và cách duy nhất để gỡ mâu thuẫn ấy là mượn rượu giải sầu, mong trong cơn say bước vào cảnh giới quên cả vật lẫn ta.

Văn nhân lưỡng lự giữa làm quan và ở ẩn, Đào Uyên Minh tuyệt không phải trường hợp duy nhất. Viên Hoằng Đạo đời Minh lấy trải nghiệm của chính mình mà tả tâm trạng ấy của kẻ sĩ hết sức sinh động:

> Giữa bụi cát chốn Trường An*, không ngày nào không nhớ tùng cao cây cổ ở núi Hà Diệp; …… Đến khi ở núi Hà Diệp, lại chỉ mong được một lần thấy kinh sư làm vui. Lúc quạnh quẽ thì mong náo nhiệt; giữa chốn ồn ào lại nghĩ đến thanh nhàn. Tình người đại để đều như thế cả. Như con khỉ ở dưới gốc cây thì nghĩ đến quả trên ngọn; lên đến ngọn rồi lại nghĩ đến cơm dưới gốc; cứ qua qua lại lại, chẳng lúc nào ngơi, thật cũng khổ thay. (Viên Hoằng Đạo, *Lan Trạch, Vân Trạch lưỡng thúc*)

(NDLR↩: Viên Hoằng Đạo (1568–1610) là người huyện Công An, Hồ Bắc; núi Hà Diệp ở quê ông. Đoạn trích lấy từ bức thư ông gửi hai người chú là Lan Trạch và Vân Trạch. «Trường An» ở đây chỉ kinh thành nói chung, như cách nói quen của người xưa, chứ không phải thành Trường An cũ.)

Viên Hoằng Đạo nói, khi làm quan ở kinh thành thì nhớ cuộc sống ở ẩn dưới tùng cao cây cổ núi Hà Diệp quê nhà; khi ở ẩn tại núi Hà Diệp lại hết sức thèm cảnh náo nhiệt chốn quan trường ở kinh thành. Con người cũng giống như con khỉ: khỉ ở dưới gốc thì muốn ăn quả trên cây; trèo lên cây rồi lại nhớ cơm dưới gốc; cứ nhảy lên nhảy xuống như thế, chẳng lúc nào được nghỉ. Những kẻ sĩ này là hạng muốn được cả cá lẫn tay gấu.

Thái độ thứ tư: nên làm quan thì làm quan, nên ở ẩn thì ở ẩn.

Thiên Tiêu dao du của Trang Tử cũng kể chuyện vua Nghiêu nhường thiên hạ cho Hứa Do. Không còn nghi ngờ gì, nhiều người, kể cả Trang Tử, đều cho rằng phẩm đức của Hứa Do cao khiết hơn vua Nghiêu, vì thế cũng càng đáng được ca ngợi hơn. Thế nhưng Quách Tượng đời Tấn lại cho rằng cảnh giới tư tưởng của Hứa Do còn kém xa vua Nghiêu, vì Hứa Do cố chấp vào một đầu là ở ẩn, không làm được việc thuận theo vật mà hành động. Quách Tượng viết trong *Trang Tử chú*:

> Kẻ tự cậy vào mình thì đứng đối lập với vật, còn người thuận theo vật thì không đối lập với vật; cho nên vua Nghiêu không đối lập với thiên hạ, còn Hứa Do thì chỉ ngang hàng với Tắc, Tiết* mà thôi. (Quách Tượng, *Trang Tử chú*, thiên Tiêu dao du)

(NDLR↩: Tắc (tức Hậu Tắc) và Tiết là hai bề tôi hiền thời Nghiêu, Thuấn: Tắc coi việc nông, Tiết coi việc giáo hóa.)

Cái gọi là "tự cậy vào mình", chính là cố chấp vào định kiến của riêng mình; cái gọi là "đối lập với vật", chính là không biết thuận theo hoàn cảnh khách quan mà lại đứng đối lập với hoàn cảnh khách quan. Theo Quách Tượng, vua Nghiêu biết thuận theo vật mà hành động: lúc nên làm thiên tử thì làm thiên tử, lúc nên nhường ngôi thì nhường ngôi, không đặt ý chí cá nhân đối lập với nhu cầu của xã hội và hoàn cảnh khách quan. Còn Hứa Do với Tắc, Tiết tuy hành động cụ thể khác nhau, Hứa Do chủ trương ra khỏi đời mà ở ẩn, Tắc, Tiết tích cực vào đời làm quan, nhưng trong lòng họ đều có một cái "ta", có một định kiến cố chấp, không làm được việc thuận theo vật mà hành động, vì thế họ đều không phải người có cảnh giới tư tưởng cao nhất.

Còn Trương Lương thật không hổ là học trò giỏi của Hoàng Thạch Công: ông đã làm được việc thuận theo hoàn cảnh khách quan, "không đối lập với thiên hạ". Khi nhà Tần tàn bạo hoành hành khắp thiên hạ, tàn hại trăm họ, Trương Lương gặp việc nhân chẳng nhường ai, tích cực vào đời, phò tá Lưu Bang diệt Tần dựng Hán; khi thiên hạ đã thống nhất, chính quyền nhà Hán đã vững, Trương Lương không lưu luyến phú quý, công thành thì lui, đi theo Xích Tùng Tử* ngao du. Trương Lương cũng như Phạm Lãi*, một nhân vật khác của Đạo gia: nên làm quan thì làm quan, nên ở ẩn thì ở ẩn. Họ đều là bậc thánh hiền mà người xưa ca ngợi: "**Vào được mà cũng ra được, đi được mà cũng trở về được, chuyển đổi thông suốt mà vẫn giữ lẽ thường**" (*Hàn Thi ngoại truyện*, quyển năm).

(NDLR↩: Xích Tùng Tử là một vị tiên trong truyền thuyết thời thượng cổ. Theo Sử ký, Lưu hầu thế gia, Trương Lương sau khi được phong hầu nói rằng muốn gác việc đời để theo Xích Tùng Tử ngao du, rồi học phép nhịn ăn. Phạm Lãi là mưu thần giúp Việt vương Câu Tiễn diệt nước Ngô, xong việc thì bỏ đi.)

Lời kết chương: Hữu đệ nhất chương, ngôn đạo bất khả dĩ vô thủy

NGUYÊN VĂN

右第一章①，言道不可以无始②。

Hữu đệ nhất chương[①], ngôn đạo bất khả dĩ vô thủy[②].

CHÚ THÍCH

① 右第一章 (hữu đệ nhất chương): phần chữ bên phải thuộc về chương thứ nhất. Chữ viết thời xưa xếp dọc, lại viết và đọc từ phải sang trái. "Hữu đệ nhất chương" tương tự câu "phần chữ trên đây thuộc chương thứ nhất" mà ngày nay chúng ta nói khi đọc sách in chữ ngang.

② 言道不可以无始 (ngôn đạo bất khả dĩ vô thủy): nội dung chương này nói rằng khi bàn về đại đạo thì không thể không làm rõ cội nguồn của nó. «Thủy» (始): nguyên thủy, cội nguồn; ở đây dùng như động từ, nghĩa là truy tìm cội nguồn. Đoạn chữ này có trong bản *Bách tử toàn thư**; bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các* không có đoạn này, mà lấy câu "ngôn đạo bất khả dĩ vô thủy" làm lời chú của Trương Thương Anh, đặt dưới tựa chương: "Chú rằng: Đạo không thể không có cội nguồn." Câu này có thể coi là lời tóm tắt chủ ý của cả chương.

(NDLR↩: Bách tử toàn thư là bộ tùng thư gom sách của chư tử, biên soạn đời Thanh. Văn Uyên các là tòa lầu chứa sách trong cung nhà Thanh, nơi cất một trong bảy bộ Tứ khố toàn thư chép tay; bản Văn Uyên các là bản thường được dẫn nhất.)

DỊCH NGHĨA

> Phần chữ trên đây thuộc chương thứ nhất; nội dung chương này nói rằng khi bàn về đại đạo thì không thể không làm rõ cội nguồn của nó.

Thiên 2: Chính Đạo (正道)

GIẢI ĐỀ

«Chính đạo» (正道) là nguyên tắc đúng đắn. Chương này chủ yếu trình bày những nguyên tắc đúng đắn của việc làm người, nhất là làm vua: phẩm đức cao thượng, chân thành không dối trá, giữ vững nguyên tắc, soi xưa biết nay, thấu hiểu tình cảnh kẻ dưới, mưu trí dồi dào, liêm khiết tận tụy với việc công, v.v. Tác giả cho rằng làm được những điều ấy là bậc tuấn tài trong loài người, bậc hào kiệt ở trên đời.

Kinh văn 1: Đức túc dĩ hoài viễn, tín túc dĩ nhất dị, nghĩa túc dĩ đắc chúng, tài…

NGUYÊN VĂN

德足以怀远①，信足以一异②，义足以得众③，才足以鉴古④，明足以照下⑤，此人之俊也。

Đức túc dĩ hoài viễn①, tín túc dĩ nhất dị②, nghĩa túc dĩ đắc chúng③, tài túc dĩ giám cổ④, minh túc dĩ chiếu hạ⑤, thử nhân chi tuấn dã.

CHÚ THÍCH

① 德足以怀远 (đức túc dĩ hoài viễn): phẩm đức cao thượng đủ khiến người phương xa tìm đến quy phục. «Hoài» (怀): hướng về, quy phục. Về các ví dụ, xin xem "Luận giải một".

② 信足以一异 (tín túc dĩ nhất dị): chữ tín chân thành đủ khiến những người mang lòng khác cùng một lòng một dạ với mình. «Nhất» (一): thống nhất, một lòng. Về các ví dụ, xin xem "Luận giải hai".

③ 义足以得众 (nghĩa túc dĩ đắc chúng): nguyên tắc đúng đắn đủ để được dân chúng ủng hộ.

④ 才足以鉴古 (tài túc dĩ giám cổ)*: tài năng xuất chúng đủ để lấy những việc đời xưa làm gương. *Tân Đường thư*, Ngụy Trưng liệt truyện chép rằng sau khi Ngụy Trưng* qua đời, Đường Thái Tông than: "Lấy đồng làm gương thì sửa được mũ áo cho ngay ngắn; lấy đời xưa làm gương thì biết được lẽ thịnh suy thay đổi; lấy người làm gương thì thấy rõ được mất. Trẫm thường giữ ba tấm gương ấy để tự phòng lỗi của mình. Nay Ngụy Trưng mất, trẫm đã mất đi một tấm gương rồi."

(NDLR↩: Chữ «giám» (鉴) vốn là tấm gương, nghĩa rộng là soi xét, lấy làm gương. Ngụy Trưng (580–643) là đại thần nổi tiếng dám can gián thẳng thắn dưới triều Đường Thái Tông.)

⑤ 明足以照下 (minh túc dĩ chiếu hạ): trí tuệ hơn người đủ để thấu hiểu tình cảnh của dân. «Minh» (明): sáng suốt, trí tuệ. «Chiếu» (照): soi thấy, xét rõ. «Hạ» (下): kẻ dưới, dân chúng.

DỊCH NGHĨA

Phẩm đức cao thượng đủ khiến người phương xa tìm đến quy phục, chữ tín chân thành đủ khiến những người mang lòng khác cùng một lòng một ý với mình, nguyên tắc đúng đắn đủ để được dân chúng ủng hộ, tài năng xuất

> chúng đủ để lấy những việc đời xưa làm gương, trí tuệ hơn người đủ để thấu hiểu tình cảnh của dân: người như thế là bậc tuấn tài trong loài người vậy.

Luận giải một: "Đức túc dĩ hoài viễn" (phẩm đức cao thượng đủ khiến người phương xa tìm đến quy phục)

Người xưa rất coi trọng việc lấy đức mà thu phục lòng người. *Luận ngữ*, thiên Vi chính chép: "Khổng Tử nói: 'Dẫn dắt dân bằng chính lệnh, chỉnh đốn dân bằng hình phạt, thì dân tránh được tội mà không biết hổ thẹn; dẫn dắt dân bằng đạo đức, chỉnh đốn dân bằng lễ, thì dân biết hổ thẹn mà lại quy phục.'" Nghĩa là: "Dùng chính lệnh để cai trị trăm họ, dùng hình pháp để chỉnh đốn trăm họ, thì trăm họ có thể tránh được tội lỗi và hình phạt nhưng không có lòng liêm sỉ; dùng đạo đức để cai trị trăm họ, dùng lễ giáo để chỉnh đốn trăm họ, thì trăm họ không những có lòng liêm sỉ mà còn một lòng quy phục." Thời xưa, những việc lấy đức thu phục lòng người nhiều vô kể; chúng tôi xin thử nêu ba ví dụ.

Ngày nay có thành ngữ "mở lưới ba mặt", dùng để tả thái độ nhân từ, khoan dung. Chúng ta hãy xem việc làm nhân đức "mở lưới ba mặt" ấy đã đem lại hiệu quả ra sao. *Lã thị Xuân thu*, thiên Dị dụng chép:

> Vua Thang thấy người giăng lưới, giăng cả bốn mặt, rồi khấn rằng: "Con nào từ trời rơi xuống, con nào từ đất chui lên, con nào từ bốn phương chạy tới, đều sa vào lưới của ta." Vua Thang nói: "Ôi! Thế là bắt hết cả rồi. Không phải Kiệt thì còn ai làm chuyện này?" Vua Thang dỡ ba mặt lưới, chỉ giăng một mặt, rồi dạy lại lời khấn: "Xưa nhện giăng tơ làm lưới, người nay học theo mà đan. Con nào muốn sang trái thì sang trái, muốn sang phải thì sang phải, muốn lên cao thì lên cao, muốn xuống thấp thì xuống thấp, ta chỉ bắt những con trái mệnh." Các nước phía nam sông Hán nghe chuyện, nói: "Đức của vua Thang đã thấm tới cả cầm thú rồi." Bốn mươi nước quy phục vua Thang. Người ta giăng lưới bốn mặt chưa chắc đã bắt được chim; vua Thang dỡ ba mặt, chỉ giăng một mặt, mà lưới được bốn mươi nước, đâu chỉ lưới chim mà thôi. (*Lã thị Xuân thu*, thiên Dị dụng)

Thương Thang, vị vua hiền mở nghiệp nhà Thương, có lần ra ngoài, thấy một người thợ săn giăng lưới bắt chim thú. Người ấy giăng lưới cả bốn mặt rồi khấn rằng: "Con nào từ trời rơi xuống, con nào từ đất chui lên, con nào từ bốn phương chạy tới, đều sa hết vào lưới của ta." Thương Thang nói: "Ôi! Anh định giết cho hết cả chim thú đấy à. Ngoài bạo chúa như Hạ Kiệt ra, còn ai làm chuyện như thế nữa?" Thương Thang bèn gỡ ba mặt lưới của người thợ săn, chỉ giăng một mặt, rồi dạy lại anh ta lời khấn: "Xưa kia nhện giăng tơ bắt sâu bọ, về sau người ta cũng học theo mà đan lưới bắt chim thú. Chim thú con nào muốn sang trái thì sang trái, muốn sang phải thì sang phải, muốn bay lên cao thì bay lên cao, muốn trốn xuống thấp thì trốn xuống thấp, ta chỉ bắt những con trái mệnh trời." Chư hầu ở phía nam sông Hán nghe chuyện ấy đều nói: "Đức nhân ái của Thương Thang đã thấm tới cả chim thú rồi." Thế là bốn mươi nước chư hầu quy phục Thương Thang. Người khác giăng lưới bốn mặt chưa chắc đã bắt được chim thú; Thương Thang dỡ ba mặt lưới, chỉ giăng một mặt, lại nhờ đó mà "bắt" được bốn mươi nước chư hầu, đâu chỉ bắt được chim thú mà thôi! Chuyện này cũng được chép trong *Sử ký*, Ân bản kỷ.

Chu Văn vương đặt nền móng vững chắc cho việc dựng nên nhà Chu, ông cũng lấy đức nhân nghĩa mà cảm hóa chư hầu. *Khổng Tử gia ngữ*, thiên Hiếu sinh chép:

> Hai nước Ngu, Nhuế tranh ruộng mà kiện nhau, nhiều năm không xong, bèn bảo nhau: "Tây Bá là người nhân, sao không đến nhờ ông phân xử?" Vào đất của ông thì thấy người cày nhường nhau bờ ruộng, người đi đường nhường nhau lối đi; vào triều của ông thì thấy kẻ sĩ nhường nhau làm đại phu, đại phu nhường nhau làm khanh.

Vua hai nước Ngu, Nhuế nói: "Ôi! Bọn ta là kẻ tiểu nhân, không thể bước vào triều của người quân tử." Rồi cùng nhau lui về, đều lấy mảnh ruộng đã tranh giành làm ruộng bỏ không. (*Khổng Tử gia ngữ*, thiên Hiếu sinh)

Nước Ngu và nước Nhuế vì một mảnh đất mà tranh chấp không dứt năm này qua năm khác, bèn cùng nhau bàn: "Tây Bá Chu Văn vương là người nhân nghĩa, sao ta không đến nhờ ông ấy phân xử?" Hai vị vua vào đất của Chu Văn vương thì thấy người cày ruộng nhường nhau bờ ruộng, người đi đường nhường nhau lối đi. Vào đến triều đình thì thấy kẻ sĩ nhường nhau để người khác làm đại phu, đại phu nhường nhau để người khác làm khanh tướng. Thấy cảnh ấy, vua nước Ngu và vua nước Nhuế cảm khái nói: "Ôi! Chúng ta đúng là kẻ tiểu nhân! Không đáng bước vào đất nước của người quân tử như thế này." Thế là họ nhường nhịn nhau, tự lùi ranh giới của mình về phía sau, đem mảnh đất vốn tranh giành ấy để làm ruộng bỏ không.

Nhờ tác dụng của đức nhân mà giữa nước với nước có "**ruộng bỏ không**" (còn gọi là "đồng bỏ không"). Cũng nhờ tác dụng của đức nhân mà giữa nhà với nhà có "ngõ Sáu Thước".

Tương truyền, một vị đại thần họ Trương đời Thanh đang làm quan trong triều thì người nhà ở quê vì chuyện xây tường rào mà tranh chấp với hàng xóm. Người nhà viết thư xin ông đứng ra can thiệp, ông bèn viết một bài thơ gửi về:

> 千里修书只为墙，让他三尺又何妨？万里长城今犹在，不见当年秦始皇。

> Thiên lý tu thư chỉ vị tường, nhượng tha tam xích hựu hà phương? Vạn Lý Trường Thành kim do tại, bất kiến đương niên Tần Thủy Hoàng.

(Nghĩa: Ngàn dặm gửi thư chỉ vì bức tường, nhường người ta ba thước thì có hề gì? Vạn Lý Trường Thành nay vẫn còn đó, mà nào thấy Tần Thủy Hoàng năm xưa.)

Chuyện bài thơ này có nhiều dị bản, trong đó có một bản kể: đời Khang Hy nhà Thanh, Trương Anh (cha của tể tướng nổi tiếng Trương Đình Ngọc) giữ chức Văn Hoa điện Đại học sĩ* kiêm Lễ bộ Thượng thư. Ngôi nhà ở quê ông tại Đồng Thành* sát vách nhà họ Ngô, giữa hai nhà có một con ngõ nhỏ. Về sau nhà họ Ngô muốn xây nhà mới, định lấn con ngõ ấy, người nhà họ Trương dĩ nhiên không chịu. Hai bên giằng co không ai nhường ai, kiện nhau lên tận nha môn huyện. Quan huyện nghĩ hai nhà đều là danh gia vọng tộc nên không dám phán xử bừa. Người nhà họ Trương bèn viết thư gửi Trương Anh, xin ông đứng ra giải quyết. Đọc thư xong, Trương Anh viết bốn câu thơ này gửi về cho người nhà. Người nhà đọc thư liền tự nhường ra ba thước đất. Nhà họ Ngô thấy thế thì hết sức cảm động, cũng tự nhường ra ba thước đất, cái tên "ngõ Sáu Thước" có từ đó. Đến nay, ngõ Sáu Thước vẫn là một di tích được bảo vệ trọng điểm của Đồng Thành.

> *(NDLR↩: Đại học sĩ là chức văn thần cao nhất triều Thanh, người đời quen gọi là tể tướng; «Văn Hoa điện» là tên cung điện gắn vào danh hiệu ấy. Đồng Thành ở tỉnh An Huy.)*

Luận giải hai: "Tín túc dĩ nhất dị" (chữ tín chân thành đủ khiến những người mang lòng khác cùng một lòng một ý với mình)

Ở đời nhất định phải coi trọng chữ tín, phải thành thật. Chữ tín không chỉ giúp ta được dân chúng bình thường tin cậy, mà thậm chí còn có thể biến kẻ thù thành bạn. Ví dụ tiêu biểu nhất thời xưa phải kể đến chuyện Tấn Văn Công giữ

chữ tín mà rút quân. *Hàn Phi Tử*, thiên Ngoại trữ thuyết tả thượng chép:

> Tấn Văn Công đánh ấp Nguyên, mang theo lương ăn mười ngày, bèn hẹn với các đại phu lấy mười ngày làm hạn. Đến Nguyên đã mười ngày mà Nguyên chưa hạ, ông khua chiêng lui quân, bãi binh rút đi. Có người lính từ trong ấp Nguyên ra, nói: "Chỉ ba ngày nữa là Nguyên hạ." Quần thần tả hữu can: "Ấp Nguyên đã cạn lương, kiệt sức rồi, xin chúa công hãy tạm đợi." Văn Công nói: "Ta đã hẹn với tướng sĩ mười ngày, nay không đi là mất chữ tín của ta. Được Nguyên mà mất tín, ta không làm." Rồi bãi binh rút đi. Người ấp Nguyên nghe vậy, nói: "Có ông vua giữ tín đến thế, lẽ nào không quy phục?" Bèn hàng Văn Công. Người nước Vệ nghe vậy, nói: "Có ông vua giữ tín đến thế, lẽ nào không đi theo?" Bèn hàng Văn Công. Khổng Tử nghe chuyện, ghi lại rằng: "**Đánh Nguyên mà được cả Vệ, là nhờ chữ tín.**" (*Hàn Phi Tử*, thiên Ngoại trữ thuyết tả thượng)

Khi Tấn Văn Công đánh ấp Nguyên (nay ở phía bắc Tế Nguyên, Hà Nam), ông mang theo lương ăn mười ngày, bèn hẹn với các đại phu lấy mười ngày làm hạn tiến công. Đánh ấp Nguyên đã mười ngày mà vẫn chưa hạ được, Tấn Văn Công liền khua chiêng thu quân, chuẩn bị rút về. Có một người lính từ trong thành ấp Nguyên trốn ra, nói: "Cố thêm ba ngày nữa là ấp Nguyên sẽ đầu hàng." Quần thần đều can Tấn Văn Công: "Trong thành ấp Nguyên đã cạn lương, kiệt sức rồi, xin chúa công hãy gắng đợi thêm ít ngày." Tấn Văn Công nói: "Ta đã hẹn với tướng sĩ là mười ngày, nếu mười ngày mà không rút về thì ta mất chữ tín. Chiếm được ấp Nguyên mà mất chữ tín, việc như thế ta không làm." Thế là ông rút quân đi. Người ấp Nguyên nghe tin ấy thì nói: "Có ông vua giữ chữ tín đến thế, chúng ta lẽ nào không quy phục?" Rồi họ tự ra hàng Tấn Văn Công. Người nước Vệ nghe chuyện cũng nói: "Có ông vua giữ chữ tín đến thế, chúng ta lẽ nào không đi theo?" Thế là người nước Vệ cũng quy phục Tấn Văn Công. Khổng Tử nghe được những sự việc ấy bèn ghi chép lại, và khen rằng: "Đánh ấp Nguyên mà được cả nước Vệ, đều nhờ ở chữ tín."

Lòng thành tín có thể cảm động cả kẻ thù, chuyện như thế thời xưa không phải chỉ có một. Hãy xem hoàn cảnh ra đời của thành ngữ "ngươi lừa ta dối". *Tả truyện*, Tuyên công năm thứ mười lăm và *Sử ký*, Tống Vi Tử thế gia đều chép: năm thứ mười lăm đời Lỗ Tuyên Công (594 TCN), Sở Trang vương cùng tướng quân Tử Phản dẫn quân vây kinh đô nước Tống suốt chín tháng ròng. Người Tống hết lương, đành sai đại phu Hoa Nguyên nhân đêm tối lén lút mò vào doanh trại quân Sở, lần đến tận giường của Tử Phản, đánh thức Tử Phản dậy để nói chuyện với ông. Hoa Nguyên nói với Tử Phản: "Vua chúng tôi sai tôi đến, là để kể hết với ngài những khó khăn của chúng tôi. Vua chúng tôi nói: 'Trong thành nước tôi, người ta đã phải đổi con cho nhau mà giết ăn, chẻ xương người chết làm củi đốt. Tuy khốn khó đến thế, nhưng bị quân giặc áp sát chân thành mà phải ký minh ước thì chẳng khác gì mất nước, chúng tôi không thể chấp nhận. Nếu quân các ngài lui ba mươi dặm, chúng tôi xin nghe theo mọi điều.'" Tử Phản bẩm việc ấy lên Sở Trang vương. Nghe xong, Sở Trang vương khen: "Họ thật là thành thực, quân ta cũng chỉ còn lương ăn hai ngày nữa thôi." Trên cơ sở thẳng thắn với nhau như thế, hai nước ký hòa ước. Hòa ước viết: "Ta không dối ngươi, ngươi không lừa ta." Nghĩa là đôi bên không ai lừa ai. Từ đó mà có thành ngữ "ngươi lừa ta dối"*.

*(NDLR↩: Thành ngữ "**ngươi lừa ta dối**" (Hán Việt: nhĩ ngu ngã trá) lấy chữ từ lời hòa ước vốn là cam kết không lừa nhau, nhưng ngày nay lại mang nghĩa ngược lại: người này lừa người kia, lừa lọc lẫn nhau.)*

Ba nhà Nho, Thích, Đạo, thậm chí mọi học phái thời xưa, đều rất coi trọng phẩm đức thành thật, giữ chữ tín, và cho rằng đức tốt ấy bắt nguồn từ tự nhiên:

> Thành thật là đạo của trời; làm cho mình được thành thật là đạo của người. (*Lễ ký*, thiên Trung Dung)

Đêm hết thì ngày lên, xuân đi thì hạ tới, tự nhiên đối với con người xưa nay luôn thành thật không dối trá, vì vậy con người cũng nên noi theo tự nhiên mà sống thành thật. "**Lòng chí thành đặt vào đâu thì vàng đá cũng phải mở**

ra" (*Hậu Hán thư*, Quang Vũ thập vương liệt truyện) là lời chí lý người xưa để lại cho chúng ta.

Kinh văn 2: Hạnh túc dĩ vi nghi biểu, trí túc dĩ quyết hiềm nghi, tín khả dĩ sử…

NGUYÊN VĂN

行足以为仪表①，智足以决嫌疑②，信可以使守约③，廉可以使分财，此人之豪也。

Hạnh túc dĩ vi nghi biểu①, trí túc dĩ quyết hiềm nghi②, tín khả dĩ sử thủ ước③, liêm khả dĩ sử phân tài, thử nhân chi hào dã.

CHÚ THÍCH

① 仪表 (nghi biểu): tấm gương, khuôn mẫu.

② 决嫌疑 (quyết hiềm nghi): giải quyết những vấn đề nghi nan.

③ 信 (tín): thành tín. «Thủ ước» (守约): giữ vững minh ước.

DỊCH NGHĨA

> Hành vi của người ấy có thể làm gương cho mọi người, trí tuệ của người ấy có thể giải quyết những vấn đề nghi nan, lòng thành tín của người ấy có thể giữ vững minh ước, đức liêm khiết của người ấy có thể được giao việc chia của cải cho mọi người: đó là bậc hào kiệt trong loài người vậy.

Luận giải: "Trí túc dĩ quyết hiềm nghi" (trí tuệ có thể giải quyết những vấn đề nghi nan)

Một con người, một gia đình, một quốc gia, thỉnh thoảng đều gặp phải những vấn đề nghi nan, mà muốn giải quyết những vấn đề ấy thì phải dựa vào trí tuệ. Trương Lương, học trò của Hoàng Thạch Công, chính là người đã dùng trí tuệ hơn người của mình mà giải quyết cho nhà Đại Hán rất nhiều vấn đề nghi nan; bạn đọc có thể đọc kỹ phụ lục hai của cuốn sách này là *Sử ký*, Lưu hầu thế gia. Ngoài Trương Lương, chúng tôi xin nêu thêm hai ví dụ.

Ví dụ thứ nhất, chúng ta hãy xem đại phu nước Triệu thời Chiến Quốc là Xúc Triệp* đã gỡ lo giải nạn cho đất nước ra sao, trong dáng vẻ thong thả, ung dung chẳng chút vội vàng.

*(NDLR↩: Bản Chiến quốc sách lưu truyền viết tên ông là «Xúc Triệp» (触詟). Sử ký, Triệu thế gia và bản sách lụa đào được ở Mã Vương Đôi năm 1973 đều viết «Xúc Long» (触龙): hai chữ «long ngôn» (龙言 - Long nói) bị chép dính thành một chữ «triệp» (詟). Vì thế câu chuyện này thường được biết với tên "**Xúc Long thuyết Triệu thái hậu**" (Xúc Long khuyên Triệu thái hậu).)*

Chiến quốc sách, phần Triệu sách bốn chép: Triệu Huệ Văn vương qua đời, con là Hiếu Thành vương còn nhỏ, nên phu nhân của Triệu Huệ Văn vương là Triệu thái hậu nắm việc nước. Đúng lúc ấy, nước Tần đánh gấp nước Triệu. Nước Triệu đành cầu cứu nước Tề; nước Tề nói: "Phải để con trai út của Triệu thái hậu là Trường An Quân sang nước Tề làm con tin thì chúng tôi mới xuất quân." Triệu thái hậu không chịu, các đại thần đều ra sức can gián, vì việc này liên quan đến sự còn mất của đất nước, nhưng Triệu thái hậu đã cảnh cáo thẳng các đại thần: "Kẻ nào còn khuyên ta để Trường An Quân đi làm con tin, ta nhất định nhổ nước bọt vào mặt kẻ ấy."

Tả sư (tên chức quan) Xúc Triệp xin vào yết kiến thái hậu. Thái hậu biết ông cũng vì chuyện ấy mà đến, nên hầm hầm tức giận chờ ông. Xúc Triệp vào cung, chậm rãi bước tới, đến trước mặt thái hậu thì tạ lỗi, nói: "Lão thần mắc bệnh ở chân, mãi không đi lại bình thường được, đã lâu không vào bái kiến thái hậu. Tuy lão thần tự tha thứ cho cái lười của mình, nhưng vẫn lo thái hậu không được khỏe, nên mong được đến thăm thái hậu." Triệu thái hậu nói: "Bây giờ ta ra ngoài chỉ còn trông vào xe." Xúc Triệp hỏi: "Mỗi ngày thái hậu ăn uống chắc không đến nỗi giảm đi chứ?" Thái hậu đáp: "Chỉ nhờ húp chút cháo mà cầm hơi thôi." Xúc Triệp nói: "Gần đây lão thần cũng chẳng muốn ăn uống gì, nên gắng đi bộ, mỗi ngày đi ba bốn dặm đường mới thấy ăn được thêm một chút, người cũng dễ chịu hơn." Thái hậu nói: "Ta thì không làm nổi như thế đâu." Sắc mặt thái hậu đã dịu đi đôi chút.

Xúc Triệp nói tiếp: "Lão thần có đứa con trai tên là Thư Kỳ, nhỏ tuổi nhất, chẳng nên trò trống gì. Lão thần đã già yếu, rất thương nó. Mong cho nó được sung vào hàng vệ sĩ để giữ vương cung, vì thế lão thần liều chết đến xin thái hậu việc này." Thái hậu nói: "Được thôi. Năm nay nó bao nhiêu tuổi?" Xúc Triệp đáp: "Mười lăm tuổi rồi. Tuy nó còn nhỏ, nhưng lão thần vẫn muốn nhân lúc mình chưa chết mà gửi gắm nó cho thái hậu." Thái hậu nói: "Đàn ông các ông cũng thương con út à?" Xúc Triệp đáp: "Còn thương hơn đàn bà." Thái hậu cười nói: "Đàn bà mới là người thương con út nhất chứ." Xúc Triệp nói: "Lão thần cho rằng thái hậu thương Yên hậu (con gái Triệu thái hậu, gả cho vua nước Yên làm vương hậu) hơn thương Trường An Quân." Thái hậu nói: "Ông nói sai rồi, ta thương Yên hậu còn kém xa thương Trường An Quân." Xúc Triệp nói: "Cha mẹ thương con thì phải lo tính lâu dài cho con. Lúc tiễn Yên hậu, thái hậu đứng dưới xe nắm lấy gót chân nàng, thương xót rơi lệ vì nàng sắp phải lấy chồng xa nhà. Đó chính là thương nàng vậy! Yên hậu xuất giá rồi, không phải thái hậu không nhớ nàng, thế nhưng mỗi lần tế lễ, thái hậu lại khấn cho nàng rằng: 'Xin đừng để nó phải trở về.' Như thế há chẳng phải là lo tính lâu dài cho nàng, mong con cháu nàng đời đời làm vua đó sao?" Thái hậu nói: "Đúng là như thế."

Xúc Triệp hỏi: "Tính từ bây giờ ngược lên ba đời trước, thậm chí ngược lên đến lúc họ Triệu lập nước, con cháu vua Triệu được phong hầu, đời sau của họ còn ai giữ được tước hầu không?" Thái hậu đáp: "Không còn ai." Xúc Triệp lại hỏi: "Chẳng riêng gì nước Triệu, con cháu các chư hầu khác, đời sau của họ còn ai giữ được tước hầu không?" Thái hậu đáp: "Ta chưa nghe nói có ai." Xúc Triệp nói: "Những vị được phong ấy, có người tự chuốc họa mà mất, có người đến đời con cháu chuốc họa mà mất. Lẽ nào con cháu các vua đều không phải người tốt? Chỉ vì họ địa vị tôn quý mà không có công với nước, bổng lộc hậu hĩnh mà không góp sức cho nước, lại có quá nhiều vàng ngọc của quý mà thôi. Nay thái hậu cho Trường An Quân địa vị tôn quý, lại phong cho đất đai màu mỡ, ban cho vàng ngọc của quý, nhưng không để cậu ấy nhân lúc này lập công cho nước. Một mai thái hậu chẳng may qua đời, Trường An Quân sẽ dựa vào đâu mà đứng được ở nước Triệu? Lão thần cho rằng thái hậu lo tính cho Trường An Quân chưa đủ lâu dài, nên mới nói thái hậu thương Trường An Quân không bằng thương Yên hậu." Thái hậu nói: "Được rồi, ông muốn thu xếp cho nó thế nào thì tùy ông!" Thế là người ta chuẩn bị cho Trường An Quân một trăm cỗ xe theo hầu, đưa cậu sang nước Tề làm con tin, nước Tề lúc ấy mới xuất quân cứu nước Triệu.

Câu chuyện này kể lại một cuộc thuyết phục vô cùng thành công. Xúc Triệp vào cung thì bước đi chậm rãi, nhằm làm dịu bầu không khí căng thẳng giữa thái hậu với mình; ông mở đầu bằng chuyện nhà với thái hậu, một là để không khí dịu thêm, hai là để từ từ dẫn vào chủ đề. Khi thời cơ đã chín muồi, Xúc Triệp mới dùng phép so sánh (trước so mức độ thương con út của đàn ông với đàn bà, sau so mức độ và cách thương của thái hậu dành cho Yên hậu với Trường An Quân), rồi sau đó mới khuyên thái hậu bằng lòng để Trường An Quân sang nước Tề làm con tin. Xúc Triệp đã vận dụng trí tuệ của mình như thế, ung dung thong thả, nhẹ nhàng như không, mà giải quyết cho đất nước một vấn đề hết sức nan giải.

Tư tưởng của Danh gia* bị không ít người coi là thứ vô ích: "**Công Tôn Long viết thuyết về cứng và trắng, chẻ lời mổ chữ, chuyên nói những lời quanh co, chẳng phải cuộc so đo về đạo lý, không có ích gì cho việc trị nước.**" (*Luận hành*, thiên Án thư). Nhìn bề ngoài, việc nghiên cứu những mệnh đề như "tách cái cứng và cái trắng ra khỏi nhau", "ngựa trắng không phải là ngựa", "gà có ba chân" quả thật chẳng có tác dụng gì với đời sống thực tế; thế nhưng nếu xét sâu thêm một tầng, ta sẽ thấy nghiên cứu những mệnh đề ấy có thể nâng cao năng lực tư duy trừu tượng, rèn luyện sự linh hoạt trong suy nghĩ của con người, và như vậy cũng gián tiếp có ích cho đời sống thực tế. Công Tôn Long chính nhờ năng lực tư duy trừu tượng của mình mà giải được bài toán khó cho bản thân:

(NDLR↩: Danh gia là một trường phái thời Chiến Quốc chuyên biện luận về quan hệ giữa tên gọi và sự vật, gần với môn logic học ngày nay. Công Tôn Long, người nước Triệu, từng làm môn khách của Bình Nguyên Quân, là nhân vật tiêu biểu của phái này; "tách cái cứng và cái trắng" và "ngựa trắng không phải là ngựa" là hai luận đề nổi tiếng của ông.)

> (Công Tôn Long) từng qua cửa ải. Viên quan giữ ải cấm rằng: "Ngựa không được qua." Long nói: "Ngựa của ta trắng, không phải là ngựa." Rồi cứ thế mà qua. (*Công Tôn Long Tử huyền giải*)

Thời xưa, ngựa là vật tư chiến lược quan trọng của một quốc gia, không ít nước quy định không được đem ngựa của nước mình sang nước khác, cho nên lúc Công Tôn Long ra cửa ải, con ngựa trắng ông cưỡi bị giữ lại. Vậy mà Công Tôn Long lại dùng lý lẽ "ngựa trắng không phải là ngựa" thuyết phục được viên quan giữ ải, cưỡi ngựa qua ải êm xuôi. Công Tôn Long không chỉ dựa vào năng lực tư duy xuất sắc mà giải bài toán khó cho bản thân, ông còn giải cho nước Triệu một bài toán ngoại giao hóc búa:

> Trong lần gặp ở Không Hùng, Tần và Triệu cùng lập ước, ước rằng: "Từ nay về sau, điều Tần muốn làm thì Triệu giúp; điều Triệu muốn làm thì Tần giúp." Chẳng bao lâu, Tần dấy binh đánh Ngụy, Triệu muốn cứu Ngụy. Vua Tần không vui, sai người sang trách vua Triệu rằng: "Ước rằng: 'Điều Tần muốn làm thì Triệu giúp; điều Triệu muốn làm thì Tần giúp.' Nay Tần muốn đánh Ngụy mà Triệu lại muốn cứu Ngụy, thế là trái ước." Vua Triệu đem việc ấy nói với Bình Nguyên Quân. Bình Nguyên Quân đem nói với Công Tôn Long. Công Tôn Long nói: "**Cũng có thể sai sứ sang trách vua Tần rằng: 'Triệu muốn cứu Ngụy, nay riêng vua Tần không giúp Triệu, thế là trái ước.'**" (*Lã thị Xuân thu*, thiên Dâm từ)

Nước Tần và nước Triệu ký một hòa ước hữu hảo ở Không Hùng (ngờ là "Không Lạc", tên đất), hòa ước ghi rõ: "Từ nay về sau, nước Tần muốn làm gì thì nước Triệu giúp nước Tần; nước Triệu muốn làm gì thì nước Tần giúp nước Triệu." Ký hòa ước chưa được bao lâu, nước Tần dấy binh đánh nước Ngụy, còn nước Triệu lo cảnh môi hở răng lạnh, bèn xuất quân cứu nước Ngụy. Vua Tần dĩ nhiên rất không vui, liền sai sứ giả đến trách vua Triệu: "Hòa ước quy định 'nước Tần muốn làm gì thì nước Triệu phải giúp nước Tần', nay nước Tần sắp đánh nước Ngụy mà nước Triệu lại đi cứu nước Ngụy, nước Triệu các ông đã làm trái hòa ước." Vua Triệu rất lấy làm đau đầu trước bài toán ngoại giao này, đành cầu cứu Bình Nguyên Quân. Bình Nguyên Quân cũng không nghĩ ra cách đối đáp lời trách cứ ngoại giao ấy, lại quay sang cầu cứu Công Tôn Long. Công Tôn Long đáp: "Nước Triệu cũng có thể sai sứ giả đến trách vua Tần rằng: 'Nước Triệu muốn cứu nước Ngụy, thế mà vua Tần chẳng những không giúp nước Triệu cứu nước Ngụy, trái lại còn muốn đánh nước Ngụy, như thế là không đúng với câu "nước Triệu muốn làm gì thì nước Tần phải giúp nước Triệu" ghi trong hòa ước.'" Vì ngày thường Công Tôn Long chịu động não, hay nghiên cứu những vấn đề quanh co lắt léo, nên về khách quan đã rèn được năng lực tư duy trừu tượng; bởi vậy một khi gặp bài toán khó của thực tế, ông giải quyết được một cách dễ dàng.

Kinh văn 3: Thủ chức nhi bất phế, xử nghĩa nhi bất hồi, kiến hiềm nhi bất cẩu…

NGUYÊN VĂN

守职而不废，处义而不回[①]，见嫌而不苟免[②]，见利而不苟得，此人之杰也。

Thủ chức nhi bất phế, xử nghĩa nhi bất hồi[①], kiến hiềm nhi bất cẩu miễn[②], kiến lợi nhi bất cẩu đắc, thử nhân chi kiệt dã.

CHÚ THÍCH

① 处义 (xử nghĩa): giữ vững chính nghĩa. «Bất hồi» (不回): không làm việc gian tà. «Hồi» (回): gian tà. Hiểu «hồi» là quay đầu, dao động cũng được; khi ấy "xử nghĩa nhi bất hồi" nghĩa là "giữ vững nguyên tắc chính nghĩa mà không hề dao động".

② 见嫌而不苟免 (kiến hiềm nhi bất cẩu miễn): thấy việc có hiềm nghi cũng không né tránh một cách vô nguyên tắc. «Cẩu» (苟): cẩu thả, không nghiêm túc. Ví dụ về "kiến hiềm nhi bất cẩu miễn", xin xem "Luận giải".

DỊCH NGHĨA

Giữ trọn chức vụ của mình mà không bỏ bê trách nhiệm, giữ vững chính nghĩa mà không làm bất cứ việc gian tà nào, thấy việc có hiềm nghi mà không né tránh một cách vô nguyên tắc, thấy lợi mà không tùy tiện chiếm lấy: đó là bậc anh kiệt trong loài người vậy.

Luận giải: "Kiến hiềm nhi bất cẩu miễn" (thấy việc có hiềm nghi mà không né tránh một cách vô nguyên tắc)

"**Qua điền lý hạ**" (ruộng dưa, gốc mận) là thành ngữ ai cũng quen tai, vốn từ bài *Quân tử hành* của Tào Thực:

君子防未然，不处嫌疑间。瓜田不纳履，李下不整冠。

Quân tử phòng vị nhiên, bất xử hiềm nghi gian. Qua điền bất nạp lý, lý hạ bất chỉnh quan.

Ý là người quân tử muốn phòng họa từ khi chưa xảy ra thì không làm những việc dễ bị hiềm nghi, vì thế ở ruộng dưa thì đừng cúi xuống xỏ giày, dưới gốc mận thì đừng giơ tay sửa mũ, kẻo người khác ngờ mình trộm dưa hái mận. Thế nhưng có những lúc, để thực hiện lý tưởng lớn lao của mình, để cứu giúp dân chúng, người quân tử lại phải có tinh thần không sợ hiềm nghi; chuyện Khổng Tử gặp Nam Tử là một ví dụ điển hình. *Luận ngữ*, thiên Ung dã chép:

> Khổng Tử đến gặp Nam Tử, Tử Lộ không vui. Thầy thề rằng: "**Nếu ta có làm điều gì không phải, trời bỏ ta! Trời bỏ ta!**" (*Luận ngữ*, thiên Ung dã)

Sử ký, Khổng Tử thế gia chép việc này tường tận hơn: "Phu nhân của Vệ Linh Công là Nam Tử sai người nói với Khổng Tử: 'Người quân tử bốn phương không ngại hạ mình muốn kết làm anh em với vua nước tôi thì ắt đến gặp phu nhân của vua; phu nhân nước tôi muốn gặp ông.' Khổng Tử từ chối, bất đắc dĩ mới đến gặp. Phu nhân ngồi sau bức màn vải gai mỏng. Khổng Tử vào cửa, quay mặt về hướng bắc cúi lạy. Phu nhân từ trong màn lạy đáp hai lạy, ngọc đeo

quanh mình khua leng keng. Khổng Tử nói: 'Trước kia ta vốn không định gặp, đã gặp thì đáp lễ cho phải phép.' Tử Lộ không vui, Khổng Tử thề rằng: 'Nếu ta có làm điều gì không phải, trời bỏ ta! Trời bỏ ta!'" Nam Tử là người con gái nước Tống, về sau thành phu nhân của Vệ Linh Công. Nam Tử tư thông với Tống Triều, người nước Tống, tiếng tăm chẳng hay ho gì, nhưng bà lại có ảnh hưởng nhất định đến chính sự nước Vệ. Khổng Tử đến nước Vệ, Nam Tử chủ động đòi gặp mặt. Khổng Tử muốn được Nam Tử giúp đỡ để làm nên sự nghiệp ở nước Vệ, bèn một mình đến gặp Nam Tử. Học trò của ông là Tử Lộ rất bất bình về việc ấy, ngờ Khổng Tử và Nam Tử đã làm chuyện bậy bạ. Khổng Tử khi ấy đã năm sáu mươi tuổi, trước sự nghi ngờ của học trò mà không có cách nào tự chứng minh mình trong sạch, bèn cuống lên thề: "Nếu ta có làm việc gì bất chính, trời bỏ ta! Trời bỏ ta!"

Tử Lộ kém Khổng Tử chín tuổi, hai người thân thiết hết mực, vậy thì cớ sao Tử Lộ lại thiếu lòng tin vào người thầy thánh nhân của mình đến thế? Mối nghi vấn ấy đã làm chúng tôi băn khoăn nhiều năm. Về sau đọc một số sử liệu, tôi mới có được lời giải đáp bước đầu cho những nghi vấn này.

Trong mắt người đời sau, quan hệ giữa Khổng Tử với phụ nữ hẳn phải hết sức nghiêm túc, bằng không thì đã chẳng phải là ông Khổng phu tử. Thế nhưng trong các sách cổ thời kỳ đầu, thỉnh thoảng lại lộ ra đôi lời đồn về chuyện phong lưu của Khổng Tử. Bài Trầm giang* trong *Thất gián* của Đông Phương Sóc viết:

(NDLR↩: Trong Thất gián (Sở từ), câu dẫn dưới đây thật ra thuộc bài Oán thế, không phải bài Trầm giang như sách ghi.)

路室女之方桑兮，孔子过之以自侍。

Lộ thất nữ chi phương tang hề, Khổng Tử quá chi dĩ tự thị.

(Nghĩa: Cô gái ở quán trọ bên đường đang hái dâu, Khổng Tử đi qua mà lấy nàng về hầu mình.)

Lời ghi chép này hết sức vắn tắt. *Sở từ chương cú* của Vương Dật chú rằng: "Ý nói Khổng Tử đi chơi xa, qua một quán trọ, con gái nhà ấy đang hái dâu, một lòng chuyên chú không ngó ngàng; Khổng Tử mến nết trinh tín của nàng nên lấy về hầu mình. Chữ «quá» (đi qua), có bản chép là «ngộ» (gặp)." Nghĩa là khi Khổng Tử chu du các nước, ông thấy một cô gái chưa chồng đang hái dâu; cô gái không vì đoàn xe của Khổng Tử kéo đến mà chạy ra xem náo nhiệt, vẫn một lòng một dạ hái lá dâu của mình, thế là Khổng Tử cho rằng cô gái này khác người, có đức trinh tín, bèn ngỏ lời cầu ái với nàng, và đã thành công. Quyển hai của *Ân Vân tiểu thuyết* đời Lương có một đoạn ghi chép tương tự:

> Khổng Tử rời nước Vệ sang nước Trần, dọc đường gặp hai cô gái hái dâu. Khổng Tử nói: "Cành nam yểu điệu, cành bắc dài." Cô gái đáp: "Thầy sang Trần ắt hết lương. Hạt châu chín khúc xâu chẳng được, lại tìm hỏi ta, cô hái dâu." Khổng Tử đến nước Trần, đại phu nước Trần phát binh vây ông, bắt xâu chỉ qua hạt minh châu có lỗ chín khúc thì mới giải vây. Khổng Tử không làm được, sai Nhan Hồi và Tử Cống quay lại hỏi cô gái. Người nhà nàng nói dối là nàng đi vắng, đem một quả dưa biếu hai người. Tử Cống nói: "Dưa, hạt ở bên trong đấy."* Cô gái bèn ra, bảo: "Lấy mật bôi vào hạt châu, buộc sợi tơ vào con kiến, để kiến kéo sợi tơ đi. Nếu kiến không chịu bò qua thì lấy khói hun nó." Khổng Tử làm theo lời nàng, mới xâu được hạt châu. Vì thế mà bị hết lương bảy ngày. (*Ân Vân tiểu thuyết*, quyển hai)

(NDLR↩: Câu của Tử Cống là lối chơi chữ: chữ «tử» (子) vừa là hạt, vừa là tiếng gọi người, nên "dưa có hạt ở bên trong" cũng có nghĩa là "cô gái đang ở trong nhà".)

Câu chuyện này rõ ràng mang tính chất tiểu thuyết, nhất là các tình tiết có dấu vết hư cấu rõ rệt, không thể tin hết, nhưng cũng không thể phủ nhận hoàn toàn tính chân thực của nó. Khổng Tử gặp hai cô gái hái dâu, vô cớ lại mượn lời vịnh cây dâu mà khen các nàng "cành nam yểu điệu, cành bắc dài", quả thật có ý trêu ghẹo. Sự việc cơ bản trong ghi chép này khớp với *Thất gián* và lời chú của Vương Dật, hoặc có thể nói nó được dựng lên từ nền tảng của *Thất gián*.

Khổng Tử tuy là bậc thánh nhân đức tài vẹn toàn, nhưng không phải lần nào cầu ái với phụ nữ ông cũng được như ý. Hàn Anh, bậc đại Nho đầu đời Hán, ghi chép trong quyển một *Hàn Thi ngoại truyện*:

> Khổng Tử đi về phương nam sang nước Sở, đến lối đi ở hang A Cốc, thấy một cô gái chưa chồng đeo ngọc hoàng đang giặt áo. Khổng Tử nói: "Người con gái kia có thể nói chuyện được chăng?" Ông lấy ra một chiếc chén đưa cho Tử Cống, bảo: "Hãy khéo lời mà nói với nàng, để xem nàng đáp ra sao." Tử Cống nói: "Tôi là người quê mùa phương bắc, đang đi về nam sang nước Sở. Gặp trời nóng nực, trong lòng bức bối, xin một ngụm nước uống cho khuây lòng." Cô gái đáp: "Lối đi ở hang A Cốc, dòng nước quanh co khuất nẻo, nước lúc trong lúc đục, chảy mãi ra biển, muốn uống thì cứ uống, hỏi gì đến con hầu này!" Nàng nhận chén của Tử Cống, múc ngược dòng rồi đổ đi, múc xuôi dòng cho đầy tràn, rồi quỳ xuống đặt chén trên cát, nói: "Theo lễ vốn không trao tận tay." Tử Cống về thưa lại. Khổng Tử nói: "Khâu này hiểu rồi." Ông lấy cây đàn ra, tháo trục lên dây, đưa cho Tử Cống, bảo: "Hãy khéo lời mà nói với nàng, để xem nàng đáp ra sao." Tử Cống nói: "Lời nàng lúc nãy êm dịu như gió mát, không trái ý tôi, làm lòng tôi thư thái. Nay có cây đàn này mà không có trục lên dây, xin nhờ nàng chỉnh âm cho." Cô gái đáp: "Tôi là kẻ quê mùa, hẻo lánh quê kệch, chẳng biết năm âm, sao chỉnh được đàn?" Tử Cống về thưa lại. Khổng Tử nói: "Khâu này hiểu rồi." Ông lấy ra năm xấp vải gai mịn đưa cho Tử Cống, bảo: "Hãy khéo lời mà nói với nàng, để xem nàng đáp ra sao." Tử Cống nói: "Tôi là người quê mùa phương bắc, đang đi về nam sang nước Sở. Nay có năm xấp vải gai mịn này, tôi không dám coi là xứng với nàng, xin để lại bên bờ nước." Cô gái đáp: "**Người khách đi đường, lận đận đã lâu, lại đem chia của cải, vứt nơi đồng nội. Tôi tuổi còn rất nhỏ, sao dám nhận của ông? Ông không đi sớm đi, thì e đã có gã ngông cuồng rình giữ nơi này rồi.**" (*Hàn Thi ngoại truyện*, quyển một)

Đoạn ghi chép này có hai điểm đáng chú ý. Thứ nhất, khi theo đuổi đối phương, Khổng Tử "kỹ thuật thành thạo": ông thấy một thiếu nữ giặt áo bên bờ nước thì mượn cớ khát nước để tiếp cận nàng, việc này rất giống chuyện đổi tơ trong bài Manh của *Thi Kinh*: "**Manh chi xuy xuy, bão bố mậu ti. Phỉ lai mậu ti, lai tức ngã mưu**" (anh chàng kia cười hì hì, ôm vải đến đổi tơ; nào phải đến đổi tơ, mà đến tìm em bàn chuyện). Tiếp đó Khổng Tử nhờ đối phương chỉnh đàn cho mình; có độc giả ở chỗ "**điều cầm**" (chỉnh đàn) phê rằng "tức là điều tình (ve vãn)", ý nói hai chữ ấy là lối chơi chữ đồng âm, cách hiểu này cũng có lý. Cuối cùng ông tặng của cải cho thiếu nữ, mong lấy đó làm nàng động lòng. Dĩ nhiên, vì thiếu nữ cương quyết từ chối, Khổng Tử đã thất bại. Thứ hai, Khổng Tử từ đầu đến cuối không trực tiếp ra mặt, mà để Tử Cống, người giỏi ăn nói, làm thay. Việc như thế mà cũng nhờ người khác làm thay, trong cái phóng túng lộ ra mấy phần ngây ngô của anh học trò. Từ khi đọc hai câu chuyện này, về cơ bản chúng tôi đã giải được hai vấn đề làm mình băn khoăn bấy lâu.

Vấn đề thứ nhất là nguyên nhân Khổng Tử một mình đến gặp Nam Tử lại bị Tử Lộ nghi ngờ. Nam Tử là một người con gái nước Tống xinh đẹp, lấy Vệ Linh Công làm phu nhân. Bà có quyền thế nhất định ở nước Vệ, nhưng đời tư không được đứng đắn cho lắm. Trước đây, mỗi lần đọc đến chỗ này, trong lòng chúng tôi luôn có một thắc mắc: Khổng Tử là bậc đại thánh "**điều gì trái lễ thì không nhìn, không nghe, không nói, không làm**" (*Luận ngữ*, thiên Nhan Uyên), còn Tử Lộ là một trong những học trò lớn của Khổng Tử, vậy cớ sao Khổng Tử chỉ một mình đi gặp Nam Tử mà Tử Lộ đã sinh lòng ngờ vực? Lẽ nào thầy trò đã cùng nhau trải bao hoạn nạn lâu năm lại không tin nhau đến thế? Nếu đặt những câu chuyện lãng mạn trước đây của Khổng Tử bên cạnh chuyện gặp Nam Tử, chúng ta sẽ hiểu rằng

việc Tử Lộ không yên tâm và bất bình với Khổng Tử không phải là vô cớ, bởi trong những năm dài theo thầy, Tử Lộ đã từng tận mắt thấy những "tiền án" tương tự của Khổng Tử.

Vấn đề thứ hai là việc Khổng Tử có từng san định *Thi Kinh* hay không. *Sử ký*, Khổng Tử thế gia chép:

> Thời xưa, *Thi* có hơn ba nghìn bài; đến Khổng Tử thì bỏ những bài trùng lặp, chọn những bài có thể dùng vào lễ nghĩa, trên thì lấy từ thời Tiết và Hậu Tắc*, giữa thì thuật lại sự thịnh vượng của nhà Ân, nhà Chu, xuống đến những điều khiếm khuyết thời U vương, Lệ vương*…… Ba trăm lẻ năm bài, Khổng Tử đều đàn và hát lên, để cầu cho hợp với âm điệu của nhạc Thiều*, nhạc Vũ, phần Nhã, phần Tụng. Lễ nhạc từ đó mới có thể thuật lại được, để làm đầy đủ vương đạo, thành ra sáu kinh*. (*Sử ký*, Khổng Tử thế gia)

(NDLR↩: Tiết là thủy tổ nhà Thương, Hậu Tắc là thủy tổ nhà Chu. U vương, Lệ vương là hai vua nhà Chu nổi tiếng hôn ám. Thiều là nhạc thời vua Thuấn, Vũ là nhạc thời Chu Vũ vương; Nhã và Tụng là hai phần của Thi Kinh. Sáu kinh (nguyên văn: «lục nghệ») ở đây chỉ sáu bộ kinh của Nho gia: Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân thu.)

Tư Mã Thiên nói chắc nịch về việc Khổng Tử san định *Thi Kinh*, không chút mơ hồ, thế nhưng người đời sau lại lật đổ thuyết ấy. Một trong những căn cứ lập luận của họ là: Khổng Tử phản đối tự do yêu đương, mà *Thi Kinh* lại giữ lại biết bao bài thơ tình, đủ thấy Khổng Tử chưa từng san thơ. Thế nhưng nếu biết những chuyện này của Khổng Tử, chúng ta sẽ không còn thắc mắc vì sao Khổng Tử không xóa bỏ những bài thơ tình trong *Thi Kinh* nữa. Bởi trong mắt Khổng Tử, những chuyện ấy phù hợp với lễ nghĩa đương thời; Khổng Tử có thái độ thưởng thức đối với thơ tình.

Thật ra, những ghi chép về chuyện phong lưu của Khổng Tử chẳng hề làm tổn hại hình ảnh của ông; trái lại, chúng càng khiến người ta thấy ông là một con người bằng xương bằng thịt, gần gũi đáng yêu. Ít ra, sau khi đọc những câu chuyện ấy, hình ảnh Khổng Tử trong lòng chúng tôi bỗng chốc "sống" dậy, không còn là một pho tượng cứng đờ nữa. Pho tượng thì đáng kính mà không gần gũi được; chỉ những con người sống động có cống hiến to lớn cho nhân loại mới vừa đáng kính vừa gần gũi, và Khổng Tử chính là một con người như thế.

Chúng tôi kể chuyện Khổng Tử gặp Nam Tử, chủ yếu vẫn là để làm sáng tỏ nguyên tắc "kiến hiềm nhi bất cẩu miễn" nêu ra trong chương này. Khổng Tử chính là một bậc đại thánh vì thực hiện lý tưởng chính trị lớn lao của mình, vì cứu giúp dân chúng trong thiên hạ mà dám gánh vác đến cùng, thấy việc có hiềm nghi mà không né tránh một cách vô nguyên tắc.

Lời kết chương: Hữu đệ nhị chương, ngôn đạo bất khả dĩ phi chính

NGUYÊN VĂN

右第二章，言道不可以非正[①]。

Hữu đệ nhị chương, ngôn đạo bất khả dĩ phi chính[①].

CHÚ THÍCH

① 非正 (phi chính): không phải chính đạo, tức là tà đạo. Người xưa chia "đạo" thành hai loại lớn là chính đạo và tà đạo: "Chư hầu hoành hành, chính sự do nước mạnh nắm giữ. Cho nên Khổng Tử thương con đường của bậc vương giả bị bỏ phế mà tà đạo nổi lên, bèn sắp xếp thứ tự *Thi*, *Thư*, khôi phục lễ nhạc." (*Sử ký*, Nho lâm liệt truyện) Ý là: thời

Xuân Thu, chư hầu hoành hành, các chư hầu mạnh nắm giữ chính sự thiên hạ; Khổng Tử cảm thấy đại đạo của các bậc tiên vương đã bị ruồng bỏ, còn đủ thứ lý lẽ lệch lạc, học thuyết tà vạy thì nổi lên, bèn chỉnh lý *Thi Kinh*, *Thượng thư*, khôi phục lễ nhạc. Đoạn chữ này của chương có trong bản *Bách tử toàn thư*; bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các không có đoạn này, mà lấy câu "ngôn đạo bất khả dĩ phi chính" làm lời chú của Trương Thương Anh, đặt dưới tựa chương: "Chú rằng: Đạo không thể không chính đáng."

DỊCH NGHĨA

> Phần chữ trên đây thuộc chương thứ hai; nội dung chương này bàn rằng phải noi theo nguyên tắc đúng đắn, không được bàn đến những đường tà lối lệch.

Thiên 3: Cầu Nhân Chi Chí (求人之志)

GIẢI ĐỀ

«Cầu nhân chi chí» (求人之志) là việc chọn lựa ý nguyện và chí hướng của mỗi người. «Cầu» (求): nhu cầu, theo đuổi; ở đây nghĩa rộng ra là chọn lựa. Chương này chủ yếu bàn việc một người nên chọn ý nguyện và chí hướng cho mình như thế nào, thực ra cũng chính là bàn về nguyên tắc làm người. Những nguyên tắc làm người mà tác giả nêu ra chủ yếu gồm: cố hết sức giảm bớt dục vọng, ngăn chặn lời nói việc làm xấu ác, không đắm chìm trong rượu và sắc, tránh xa chỗ dễ bị hiềm nghi, học rộng và chịu khó hỏi han, hạnh kiểm cao thượng mà lời nói thận trọng, sống khiêm tốn và tiết kiệm, chú trọng tính kế sâu xa, gần gũi người nhân nghĩa chính trực, trọng dụng người có tài học, xa lánh kẻ ác và bọn xu nịnh, biết lấy chuyện xưa để nghiệm việc nay, làm việc gì cũng suy nghĩ kỹ rồi mới làm, hiểu nguyên tắc quyền biến, thuận theo thời thế khách quan, mãi giữ lời nói việc làm tốt đẹp, v.v. Có thể nói chương này gồm nhiều câu cách ngôn, câu nào cũng đáng để chúng ta theo suốt đời.

Kinh văn 1: Tuyệt thị cấm dục, sở dĩ trừ lụy

NGUYÊN VĂN

绝嗜禁欲①，所以除累②。抑非损恶③，所以禳过④。贬酒阙色⑤，所以无污。避嫌远疑⑥，所以不误。博学切问⑦，所以广知。高行微言⑧，所以修身。

Tuyệt thị cấm dục①, sở dĩ trừ lụy②. Ức phi tổn ác③, sở dĩ nhương quá④. Biếm tửu khuyết sắc⑤, sở dĩ vô ô. Tị hiềm viễn nghi⑥, sở dĩ bất ngộ. Bác học thiết vấn⑦, sở dĩ quảng tri. Cao hạnh vi ngôn⑧, sở dĩ tu thân.

CHÚ THÍCH

① 绝嗜禁欲 (tuyệt thị cấm dục): dứt bỏ mọi thứ ham thích, dục vọng quá mức, không cần thiết của mình. «Thị» (嗜): ham thích.

② 所以除累 (sở dĩ trừ lụy): đây là cách để trừ bỏ mọi sự vướng lụy. «Sở dĩ» (所以): cách để… «Lụy» (累): vướng lụy, phiền não. Về sự vướng lụy mà dục vọng gây ra cho con người, xin xem "Luận giải một".

③ 抑非损恶 (ức phi tổn ác): ngăn chặn hành vi phi pháp, giảm bớt việc làm xấu ác. «Ức» (抑): đè nén, ngăn chặn.

④ 禳过 (nhương quá): tránh phạm lỗi. «Nhương» (禳): một lễ cầu cúng thời xưa, cử hành để tiêu trừ tai ương, xua đuổi tà ác; ở đây chủ yếu lấy nghĩa "tiêu trừ".

⑤ 贬酒阙色 (biếm tửu khuyết sắc): không đắm chìm trong rượu và sắc đẹp. «Biếm» (贬): giảm bớt. «Khuyết sắc» (阙色): không háo sắc. «Khuyết» (阙) thông với chữ «khuyết» (缺), nghĩa là thiếu; ở đây là giảm bớt, không cần đến. Về công và tội của rượu, xin xem "Luận giải hai".

⑥ 避嫌远疑 (tị hiềm viễn nghi): tránh thật xa những chỗ dễ bị hiềm nghi. Điều này dường như mâu thuẫn với chủ trương "kiến hiềm nhi bất cẩu miễn" ở chương trước; nên nhìn nhận và giải quyết mâu thuẫn ấy thế nào, xin xem "Luận giải ba".

⑦ 博学切问 (bác học thiết vấn): học rộng, hỏi han những vấn đề thiết thực. «Thiết vấn» (切问): hỏi han những vấn đề thiết thực; có thuyết cho là hỏi han khẩn thiết. "**Tử Hạ nói: 'Học cho rộng mà giữ chí cho bền, hỏi điều thiết thực mà nghĩ việc gần mình, thì đức nhân ở trong đó rồi.'**" (*Luận ngữ*, thiên Tử Trương). Về chuyện học rộng, xin xem "Luận giải bốn".

⑧ 高行微言 (cao hạnh vi ngôn): hạnh kiểm cao thượng, lời nói thận trọng. «Vi ngôn» (微言): ít nói. «Vi» (微): ít. Ngoài ra, "vi ngôn" còn có các nghĩa như lời lẽ tinh vi sâu xa, mưu bàn kín đáo.

DỊCH NGHĨA

> Dứt bỏ mọi thứ ham thích và dục vọng quá mức thì có thể trừ được nhiều sự vướng lụy. Ngăn chặn hành vi phi pháp, giảm bớt việc làm xấu ác thì có thể tránh được nhiều lỗi lầm. Không đắm chìm trong rượu và sắc thì có thể giữ cho thân tâm trong sạch. Tránh xa chỗ dễ bị hiềm nghi thì có thể tránh được hiểu lầm. Học rộng, hỏi han những vấn đề thiết thực thì có thể mở rộng hiểu biết của mình. Hạnh kiểm cao thượng, lời nói thận trọng thì có thể tu dưỡng tốt phẩm đức của mình.

Luận giải một: "Tuyệt thị cấm dục, sở dĩ trừ lụy" (dứt bỏ mọi thứ ham thích và dục vọng quá mức thì có thể trừ được nhiều sự vướng lụy)

Trương Thương Anh chú hai câu này rằng: "Tính người vốn thanh tĩnh, chẳng có gì ràng buộc; bị ham muốn lôi kéo thì bỏ mình mà chạy theo vật." Một người muốn dứt sạch dục vọng của mình là điều không thể, nhưng dục vọng quá nhiều thì không chỉ có hại cho xã hội mà còn cực kỳ bất lợi cho chính mình.

Trang Tử nói: "**Kỳ thị dục thâm giả, kỳ thiên cơ thiển.**" (thiên Đại tông sư của Trang Tử) Một người dục vọng càng sâu nặng thì trí tuệ trời phú của người ấy càng nông cạn. Trang Tử có nêu một ví dụ điển hình:

> 以瓦注者巧，以钩注者惮，以黄金注者殙。其巧一也，而有所矜，则重外也。凡外重者内拙。（《庄子·达生》）

> Dĩ ngõa chú giả xảo, dĩ câu chú giả đạn, dĩ hoàng kim chú giả hôn. Kỳ xảo nhất dã, nhi hữu sở căng, tắc trọng ngoại dã. Phàm ngoại trọng giả nội chuyết. (Trang Tử, Đạt sinh)

Người lấy đồ sành làm vật đặt cược thì tài đánh bạc phát huy rất tốt; lấy móc đai áo làm vật đặt cược thì vì lo mất mà chơi kém hẳn đi; lấy vàng làm vật đặt cược thì căng thẳng đến mụ mị rối trí. Tài đánh bạc vẫn chỉ là một, vậy mà có lúc lại vì lo lắng đủ đường mà chơi kém đi, ấy là vì quá coi trọng những vật ngoài thân như danh lợi. Hễ ai coi trọng vật ngoài thân thì trong lòng sẽ trở nên vụng về. Về ảnh hưởng của dục vọng đối với năng lực nhận thức của con người, thiên Thuyết phù của Liệt Tử cũng có một câu chuyện:

> Ngày xưa nước Tề có kẻ tham vàng, sáng sớm mặc áo đội mũ ra chợ, đến chỗ người bán vàng, nhân đó chộp lấy vàng mà chạy. Viên lại bắt được hắn, hỏi: "Người ta đều ở cả đó, sao ngươi dám chộp vàng của người ta?" Đáp: "**Lúc lấy vàng, tôi không thấy người, chỉ thấy vàng.**" (Liệt Tử, thiên Thuyết phù)

Ngày xưa có một người nước Tề rất tham vàng. Vào một ngày phiên chợ, từ sáng sớm anh ta đã ăn mặc chỉnh tề ra chợ mua sắm. Khi đi ngang qua tiệm bán vàng, anh ta bị ánh vàng rực rỡ hút mắt, đầu óc nóng lên, chộp lấy một nắm vàng rồi bỏ chạy, kết quả là bị bắt ngay. Lúc xét hỏi, viên quan nghĩ mãi không hiểu nổi, bèn hỏi: "Ngày phiên chợ người đông như thế, sao ngươi dám cướp vàng của người ta ngay trước mặt bao nhiêu người như vậy?" Người ấy đáp: "Lúc tôi thò tay cướp vàng, mắt tôi chẳng thấy một ai, chỉ thấy vàng thôi." Lòng tham vàng khiến người nước Tề này nhìn mà không thấy cả đám người đông đúc chen chúc khắp chợ.

Dĩ nhiên, dục vọng còn chia ra "**công dục**" (ham muốn vì việc chung) và "**tư dục**" (ham muốn riêng tư). Khổng Tử có một lời tổng kết khái quát về dáng vẻ tinh thần của người quân tử và kẻ tiểu nhân: "**Người quân tử lòng thản nhiên rộng rãi, kẻ tiểu nhân thì lúc nào cũng lo âu.**" (*Luận ngữ*, thiên Thuật nhi) Vì sao lòng dạ người quân tử lại thản nhiên vô tư, không lo không nghĩ như thế, còn kẻ tiểu nhân thì lúc nào cũng lo được lo mất, đầy bụng âu sầu như thế? Chính Khổng Tử đã có câu trả lời. *Tuân Tử*, thiên Tử đạo chép:

> Tử Lộ hỏi Khổng Tử: "Người quân tử cũng có điều lo chăng?" Khổng Tử đáp: "Người quân tử khi chưa được (ý nói chưa có quyền vị) thì vui với chí hướng của mình; khi đã được rồi thì lại vui với việc cai trị của mình. Vì thế suốt đời có niềm vui, không một ngày lo buồn. Kẻ tiểu nhân khi chưa được thì lo không được; khi đã được rồi lại sợ mất. Vì thế suốt đời lo âu, không một ngày vui." (*Tuân Tử*, thiên Tử đạo)

Khi chưa có địa vị, người quân tử vui vì mình ôm chí hướng lớn lao; khi đã có địa vị, lại vui vì mình cai trị tốt đẹp, cho nên người quân tử thường vui. Người quân tử thường vui là vì điều họ ôm ấp là "công dục", là phấn đấu vì lợi ích của trăm họ. Còn kẻ tiểu nhân lo được lo mất, vì thế suốt ngày sầu muộn. Kẻ tiểu nhân sở dĩ suốt ngày sống trong âu sầu, chính là vì tư dục của họ quá nặng.

Luận giải hai: Công và tội của rượu

"**Hà dĩ giải ưu, duy hữu Đỗ Khang**" (lấy gì giải sầu, chỉ có rượu Đỗ Khang) (Tào Tháo, *Đoản ca hành*) là câu thơ nổi tiếng chúng ta đã nghe quen tai. Từ khi Đỗ Khang* sáng chế ra cách nấu rượu, công tội của rượu trong lịch sử cùng đủ loại điển cố về rượu có thể nói nhặt đâu cũng thấy trong sử sách. Ở đây, chúng tôi chỉ nêu hai ví dụ để cho thấy "thành cũng bởi rượu ngon, bại cũng bởi rượu ngon".

(NDLR↩: Đỗ Khang là người tương truyền đã nghĩ ra cách nấu rượu, được coi là ông tổ nghề rượu; về sau tên ông thành một cách gọi khác của rượu.)

Chúng tôi xưa nay vẫn cho rằng Lưu Bang mới đích thực là vị hoàng đế có một không hai từ xưa đến nay. Tần Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế, Đường Thái Tông, v.v. đều mở mang bờ cõi trên cơ nghiệp của tổ tiên, còn Lưu Bang là vị vua khai quốc đầu tiên của Trung Hoa từ thân phận thường dân bước lên ngai hoàng đế. Vương triều nhà Hán do ông mở ra không những kéo dài hơn bốn trăm năm, mà còn là một trong những vương triều hùng mạnh nhất trong lịch sử Trung Hoa; người Trung Hoa ngày nay tự gọi mình là dân tộc Hán cũng chính là bắt nguồn từ đó. Việc Lưu Bang dựng nên sự nghiệp vĩ đại ấy không phải không liên quan đến rượu:

> Cao Tổ làm đình trưởng, thay huyện áp giải phu dịch đến Ly Sơn, phu dịch dọc đường trốn đi nhiều. Ông tự liệu đến nơi thì chắc trốn hết, nên khi tới giữa vùng đầm phía tây ấp Phong thì dừng lại uống rượu, đêm đến bèn thả hết phu dịch đang áp giải. Ông nói: "Các anh đi cả đi, ta cũng từ đây mà trốn." Trong đám phu dịch có hơn mười tráng sĩ xin đi theo. Cao Tổ đang ngà say, ban đêm đi đường nhỏ qua đầm, sai một người đi trước. Người đi trước quay về báo: "Phía trước có con rắn lớn chắn đường, xin quay lại." Cao Tổ say, nói: "Tráng sĩ đi đường, sợ gì!" Bèn tiến lên, rút kiếm chém rắn, rắn đứt làm hai, đường thông. Đi thêm mấy dặm, say quá, nằm ngủ. Những

người đi sau đến chỗ con rắn, thấy một bà lão khóc trong đêm. Người ta hỏi: "Vì sao bà khóc?" Bà lão nói: "Có người giết con tôi, nên tôi khóc." Người ta hỏi: "Con bà vì sao bị giết?" Bà lão nói: "Con tôi là con của Bạch Đế, hóa làm rắn, nằm chắn đường, nay bị con của Xích Đế chém, nên tôi khóc." Người ta cho là bà lão nói điều không thật, định đánh bà, bà bỗng biến mất. Những người đi sau đến nơi thì Cao Tổ tỉnh dậy. Họ kể lại với Cao Tổ, Cao Tổ riêng mừng trong lòng, tự phụ. Những người đi theo ngày càng kính sợ ông. (*Sử ký*, Cao Tổ bản kỷ)

Đây chính là điển cố cực kỳ nổi tiếng trong lịch sử: chuyện chém rắn trắng khởi nghĩa. *Sử ký* chép: Lưu Bang với thân phận đình trưởng*, thay huyện Bái (nay là huyện Bái, Giang Tô) áp giải phu dịch đến Ly Sơn (nay ở phía nam quận Lâm Đồng, thành phố Tây An, Thiểm Tây) làm lao dịch; rất nhiều phu dịch bỏ trốn dọc đường. Lưu Bang ước chừng đến được Ly Sơn thì có lẽ đã trốn hết cả. Khi đoàn người đi đến vùng đầm lầy phía tây ấp Phong (nay là huyện Phong, Giang Tô), bèn dừng lại nghỉ ngơi, uống rượu. Uống đến đêm, Lưu Bang nhân hơi men tự ý thả hết phu dịch, nói: "Các anh trốn cả đi, ta cũng sẽ trốn đây!" Có hơn mười người phu dịch gan dạ tình nguyện đi theo Lưu Bang. Lưu Bang mang theo hơi men, đi đường nhỏ băng qua vùng đầm lầy ấy ngay trong đêm. Ông sai một người đi trước dò đường; người dò đường quay về báo: "Phía trước có một con rắn lớn chắn ngang giữa đường, chúng ta quay lại thôi." Lưu Bang say khướt, nói: "Tráng sĩ đi đường, có gì phải sợ!" Rồi ông tiến lên, rút kiếm chém rắn, con rắn lớn bị chém làm hai khúc, đường đi thông suốt. Đi thêm mấy dặm, rượu ngấm, Lưu Bang nằm xuống ngủ. Những người đi sau đến chỗ chém rắn thì thấy một bà lão đang khóc ở đó. Mọi người hỏi bà vì sao khóc, bà lão nói: "Có người giết con tôi, nên tôi khóc." Mọi người lại hỏi: "Con bà vì sao bị giết?" Bà lão nói: "Con tôi là con của Bạch Đế*, hóa thành con rắn, nằm chắn giữa đường, nay bị con của Xích Đế giết chết, tôi khóc vì thế." Mọi người cho rằng bà lão không thật thà, nói dối, định đánh bà, thì bà lão bỗng biến mất. Những người đi sau đến chỗ Lưu Bang ngủ thì ông đã tỉnh. Họ kể cho Lưu Bang nghe chuyện vừa xảy ra; Cao Tổ nghe xong thầm mừng trong bụng, càng thấy mình không phải người thường, còn những người đi theo ông cũng ngày càng kính sợ ông.

(NDLR↩: Đình trưởng là chức lại nhỏ thời Tần, coi việc trị an trong một "đình", khoảng mười dặm. Bạch Đế và Xích Đế là thần phương tây và thần phương nam; nhà Tần vốn thờ Bạch Đế, nên lời bà lão ngụ ý Lưu Bang, "con của Xích Đế", sẽ diệt nhà Tần.)

Lưu Bang chính là nhờ cái nghĩa khí và lá gan mà men rượu tiếp thêm, không những tự ý thả phu dịch của triều đình, mà còn chém chết con rắn lớn chắn đường. Việc ấy không những buộc ông phải bước vào con đường khởi binh chống Tần, mà còn đem lại cho ông một uy nghiêm đượm màu thần bí. Thành công của Lưu Bang, rượu cũng góp một phần công vậy.

Dĩ nhiên, rượu không phải lúc nào cũng đóng vai chất xúc tác cho người thành công; trong nhiều trường hợp, rượu lại trở thành lá bùa đòi mạng của kẻ thất bại. *Hàn Phi Tử*, thiên Thập phản* chép:

(NDLR↩: Hàn Phi Tử không có thiên Thập phản; chuyện này nằm ở thiên Thập quá (mười điều lỗi), thiên Sức tà cũng chép lại.)

Ngày trước Sở Cung vương giao chiến với Tấn Lệ Công ở Yên Lăng, quân Sở thua, Cung vương bị thương ở mắt. Giữa lúc đánh hăng, tư mã Tử Phản khát, đòi uống, người hầu nhỏ là Cốc Dương bưng chén rượu dâng lên. Tử Phản nói: "Hừ! Lui ra! Rượu đấy." Cốc Dương nói: "Không phải rượu đâu ạ." Tử Phản đỡ lấy mà uống. Con người Tử Phản nghiện rượu, thấy rượu ngon, không dứt miệng được, nên say. Trận đánh đã tan, Cung vương muốn đánh tiếp, sai người vời tư mã Tử Phản; tư mã Tử Phản lấy cớ đau ngực mà từ chối. Cung vương đánh xe tự đến, vào trong lều của ông, ngửi thấy mùi rượu thì quay về, nói: "Trận hôm nay, chính quả nhân bị thương. Người mà ta trông cậy là tư mã, vậy mà tư mã lại say đến thế này, thế là làm mất xã tắc nước Sở mà không thương xót quân sĩ của ta. Quả nhân không đánh nữa." Thế là rút quân về, chém tư mã Tử Phản rồi bêu xác làm răn.

Sở Cung vương giao chiến với Tấn Lệ Công ở Yên Lăng (nay là huyện Yên Lăng, Hà Nam), quân Sở thua trận, Sở Cung vương cũng bị thương ở mắt. Giữa lúc trận đánh ác liệt nhất, quan tư mã nước Sở là Tử Phản* khát nước đòi uống, người hầu nhỏ tuổi là Cốc Dương bèn bưng một chén rượu dâng lên. Tử Phản nói: "Hừ! Mang đi! Thứ ngươi mang đến là rượu." Cốc Dương nói: "Không phải rượu đâu ạ." Tử Phản đỡ lấy uống luôn. Con người Tử Phản vốn nghiện rượu, thấy rượu này uống vào ngon ngọt lạ thường, bèn uống mãi không ngừng, kết quả là say khướt. Trận đánh kết thúc, Sở Cung vương định ngày mai đánh tiếp, bèn sai người đi mời tư mã Tử Phản đến bàn bạc; tư mã Tử Phản lấy cớ đau ngực mà từ chối. Sở Cung vương đành tự mình đánh xe đến gặp Tử Phản, vừa vào lều của Tử Phản, ngửi thấy mùi rượu liền quay về ngay, nói: "Trận đánh hôm nay, chính ta cũng bị thương. Người mà quân Sở trông cậy chính là tư mã Tử Phản, vậy mà tư mã Tử Phản lại say mèm đến thế này. Hắn đã quên cả xã tắc nước Sở, lại chẳng thương xót tướng sĩ của ta. Ta không muốn đánh tiếp với quân Tấn nữa." Thế là ông rút quân về, giết tư mã Tử Phản, lại đem thi thể ra bêu cho mọi người thấy.

(NDLR↩: Tư mã là chức quan coi việc binh. Tử Phản ở đây chính là tướng Tử Phản trong chuyện quân Sở vây nước Tống ở chương Chính Đạo; trận Yên Lăng diễn ra năm 575 TCN.)

Rượu sở dĩ có thể làm nên việc hay làm hỏng việc, ngoài một số nguyên nhân khách quan và yếu tố ngẫu nhiên, điều quan trọng nhất vẫn do thiên tính và phẩm chất chủ quan quyết định. *Hoài Nam Tử*, thiên Thuyết lâm huấn chép: "Liễu Hạ Huệ thấy mạch nha, nói có thể dùng để nuôi người già; Đạo Chích thấy mạch nha, nói có thể dùng để bôi then cửa. Cùng thấy một vật mà cách dùng khác nhau." Tương truyền Liễu Hạ Huệ, bậc đại hiền thời Xuân Thu, và Đạo Chích, tên đại đạo tặc, là hai anh em. Có lần hai người thấy một chậu mạch nha, Liễu Hạ Huệ nói: "Mạch nha này hợp nhất cho người già ăn." Còn Đạo Chích lại nói: "Lúc đi ăn trộm, đem mạch nha này bôi vào then cửa, lúc gạt then chắc chắn vừa trơn vừa không có tiếng động." Cùng một thứ đồ, ở chỗ Liễu Hạ Huệ thì thành món ngon để phụng dưỡng người già, còn ở chỗ Đạo Chích lại thành công cụ để làm điều ác. Sở dĩ có sự khác biệt ấy là vì phẩm tính hai người khác nhau. Cùng một thứ rượu, vào trong người những kẻ phẩm tính khác nhau thì sinh ra hiệu quả khác nhau. Lưu Bang thiên tính nhân hậu, nên có thể cậy hơi men mà thả phu dịch của triều đình; còn Trụ vương nhà Thương thiên tính tàn khốc, nên có thể cậy hơi men mà dùng hình phạt bào lạc*, mổ tim bề tôi trung*. Vì vậy, dù thành việc hay hỏng việc, người chịu trách nhiệm chính là bản thân con người, chứ không phải rượu.

(NDLR↩: Bào lạc là cực hình tương truyền do Trụ vương đặt ra: bắt người đi trên cột đồng bôi mỡ nung đỏ bên dưới có lửa. "Mổ tim bề tôi trung" chỉ việc Trụ vương mổ tim Tỉ Can, người chú can gián ông.)

Luận giải ba: "Tị hiềm viễn nghi, sở dĩ bất ngộ" (tránh xa chỗ dễ bị hiềm nghi thì có thể tránh được hiểu lầm)

Chương Chính Đạo chủ trương "kiến hiềm nhi bất cẩu miễn", đòi hỏi người ta thấy việc có hiềm nghi cũng đừng né tránh một cách vô nguyên tắc; chương này lại đòi hỏi người ta "tị hiềm viễn nghi", đó là một cặp mâu thuẫn. Nên nhìn nhận và giải quyết mâu thuẫn này thế nào? Trước hết chúng tôi xin dẫn một đoạn trong *Mạnh Tử*, thiên Cáo Tử hạ:

> Có người nước Nhậm hỏi Ốc Lư Tử: "Lễ với cái ăn, bên nào trọng hơn?" Đáp: "Lễ trọng hơn." "Lấy vợ với lễ, bên nào trọng hơn?" Đáp: "Lễ trọng hơn." Người ấy hỏi: "Theo lễ mà ăn thì đói đến chết, không theo lễ mà ăn thì có cái ăn, vậy vẫn nhất định phải theo lễ sao? Thân hành đi đón dâu thì không lấy được vợ, không thân hành đi đón thì lấy được vợ, vậy vẫn nhất định phải thân hành đi đón sao?" Ốc Lư Tử không đáp được, hôm sau sang nước Trâu kể lại với Mạnh Tử. Mạnh Tử nói: "Ồ! Trả lời chuyện ấy có gì khó? Không xét chỗ gốc mà chỉ so đầu

ngọn, thì mẩu gỗ vuông một tấc cũng có thể cho cao hơn nóc lầu cao. Nói kim loại nặng hơn lông chim, há lại là nói chút kim loại của một cái móc đai áo so với một xe lông chim sao?"

Có một người nước Nhậm (nay là huyện Nhậm, Hà Bắc)* hỏi Ốc Lư Tử, học trò của Mạnh Tử: "Lễ với cái ăn, thứ nào quan trọng hơn?" Ốc Lư Tử nói: "Lễ quan trọng hơn." Người nước Nhậm lại hỏi: "Lấy vợ với lễ, thứ nào quan trọng hơn?" Ốc Lư Tử nói: "Lễ quan trọng hơn." Người nước Nhậm lại hỏi: "Nếu theo đúng lễ mới được ăn thì chỉ có nước chết đói, không theo lễ thì kiếm được cái ăn, vậy vẫn nhất định phải theo lễ sao? Nếu theo đúng những lễ tiết hôn nhân như chú rể phải thân hành đi đón cô dâu thì không lấy được vợ, không theo những lễ tiết ấy thì lấy được vợ, vậy vẫn nhất định phải theo những lễ tiết ấy sao?" Ốc Lư Tử không biết trả lời thế nào, hôm sau bèn đến nước Trâu, đem những câu hỏi ấy kể lại với Mạnh Tử. Mạnh Tử nói: "Trả lời những câu hỏi ấy thì có gì khó đâu? Nếu không xét xem chân đế cao thấp có bằng nhau không, chỉ lo nâng đầu ngọn lên, thì một mẩu gỗ vuông một tấc cũng có thể làm cho cao hơn nóc lầu cao. Chúng ta nói kim loại nặng hơn lông chim, lẽ nào lại là nói chút kim loại của một cái móc đai áo nặng hơn cả một xe lông chim sao? Đem mặt hệ trọng của việc ăn so với chỗ vụn vặt của lễ, thì đâu chỉ là việc ăn quan trọng hơn? Đem mặt hệ trọng của việc lấy vợ so với chỗ vụn vặt của lễ, thì đâu chỉ là việc lấy vợ quan trọng hơn? Anh cứ về trả lời hắn thế này: 'Vặn tay anh mình để giành lấy cái ăn của anh thì được ăn, không vặn tay anh thì không được ăn, vậy anh có đi vặn tay anh mình mà giành cái ăn không? Trèo qua tường nhà hàng xóm phía đông để ôm ghì lấy con gái chưa chồng nhà người ta thì lấy được vợ, không ôm ghì thì không lấy được vợ, vậy anh có đi ôm ghì con gái nhà người ta không?'"

(NDLR↩: Theo các nhà chú giải Mạnh Tử, nước Nhậm thời Xuân Thu ở vùng Tế Ninh, Sơn Đông ngày nay, không phải huyện Nhậm, Hà Bắc.)

Cũng một lẽ ấy, có nên tránh hiềm nghi hay không, cần cân nhắc xem việc cụ thể nặng nhẹ ra sao: việc đáng tránh hiềm nghi thì tránh, việc không đáng tránh thì đừng tránh. Về mặt này, Chu Công* là tấm gương mẫu mực. Sau khi Chu Vũ vương qua đời, con ông là Chu Thành vương tuổi còn rất nhỏ, mà lúc ấy nhà Chu vừa mới dựng nên, xã hội hết sức bất ổn. Vì cơ nghiệp nghìn năm của nhà Chu, Chu Công không ngại hiềm nghi mà nhiếp chính xưng vương: "Ngày trước, Vũ vương băng hà, Thành vương còn nhỏ, Chu Công Đán lên ở đông cung, bước lên phiến đá lên xe của vua, chủ tế ở Minh đường*, tạm làm thiên tử bảy năm." (*Thi Tử*, phần văn còn sót)* Khi Thành vương còn nhỏ, Chu Công vì nhà Chu mà làm thiên tử tạm quyền suốt bảy năm ròng; Thành vương lớn lên, Chu Công trả lại chính quyền cho Thành vương, rồi để tránh hiềm nghi, ông rời khỏi kinh đô Cảo Kinh. Đối với việc Chu Công trả chính quyền cho Thành vương, Khổng Tử rất không hài lòng: "**Xưa Chu Công trả lại chính quyền, Khổng Tử chê rằng: 'Chu Công chẳng phải bậc thánh chăng? Đem thiên hạ nhường đi, ấy là không vì muôn dân vậy.'**" (*Thi Tử*, phần văn còn sót) Khổng Tử cho rằng vì phúc lợi của trăm họ, Chu Công lẽ ra phải không từ nan mà làm thiên tử mãi, không nên giao chính quyền cho Thành vương.

(NDLR↩: Chu Công Đán là em Chu Vũ vương, người định ra lễ nhạc nhà Chu. Minh đường là tòa điện nơi thiên tử tế lễ, ban bố chính lệnh. Thi Tử là sách của Thi Giáo thời Chiến Quốc, đã thất truyền, nay chỉ còn những đoạn được các sách khác dẫn lại.)

Dĩ nhiên, tránh hiềm nghi thế nào là một vấn đề hết sức phức tạp; ngoài việc cân nhắc sự việc khách quan nặng nhẹ ra sao, yếu tố tâm lý chủ quan cũng giữ vai trò then chốt đối với cách tránh hiềm nghi. Chúng tôi xin lấy điển cố "ngồi trong lòng mà không loạn" làm ví dụ:

Liễu Hạ Huệ đắp chung áo với người đến cổng thành muộn mà không bị ai ngờ vực, vì tiếng tốt của ông không phải ngày một ngày hai mà có. (*Tuân Tử*, thiên Đại lược)

Nước Lỗ có một người đàn ông ở một mình trong nhà, người đàn bà góa nhà bên cũng ở một mình. Đêm nọ mưa to gió lớn ập đến làm sập nhà bà. Người đàn bà chạy sang xin nương nhờ, người đàn ông đóng cửa không cho vào. Người đàn bà đứng ngoài cửa sổ nói với ông: "Sao ông không cho tôi vào?" Người đàn ông nói: "Tôi nghe nói đàn ông chưa đến sáu mươi thì không ở chung nhà với đàn bà. Nay cô còn trẻ, tôi cũng còn trẻ, không thể cho cô vào." Người đàn bà nói: "Sao ông không làm như Liễu Hạ Huệ? Ông ấy ủ ấm cho người con gái không kịp vào cổng thành, mà người trong nước không ai bảo ông làm điều bậy." Người đàn ông nói: "Liễu Hạ Huệ thì làm được, tôi thì không làm được. Tôi sẽ lấy cái không làm được của tôi để học cái làm được của Liễu Hạ Huệ." Khổng Tử nói: "**Muốn học Liễu Hạ Huệ, chưa ai học được giống như người này.**" (*Mao Thi chính nghĩa*, bài Hạng Bá)*

(NDLR↩: Mao Thi chính nghĩa là bộ sớ giải Thi Kinh do Khổng Dĩnh Đạt đời Đường chủ trì biên soạn; Hạng Bá là tên một bài thuộc phần Tiểu nhã. Chuyện này vốn nằm trong lời truyện của họ Mao cho bài ấy.)

Câu chuyện thứ nhất kể rằng: vào một đêm đông giá rét, Liễu Hạ Huệ nghỉ lại ngoài cổng thành, có một người con gái vì về muộn, cổng thành đã đóng, không vào thành được. Cô gái rét run cầm cập, Liễu Hạ Huệ sợ cô chết cóng, bèn cho cô ngồi trong lòng mình, cởi áo ngoài quấn chặt lấy cô để giữ ấm, nhưng hai người không hề có cử chỉ nào vượt lễ. Đó chính là giai thoại "ngồi trong lòng mà không loạn" được ca ngợi muôn đời.

Câu chuyện thứ hai kể rằng, ở nước Lỗ có một người đàn ông sống một mình, ở sát vách một người quả phụ trẻ. Một đêm nọ, mưa to gió lớn làm sập nhà người quả phụ, người quả phụ trẻ bèn xin sang nhà người đàn ông ấy trú mưa, nhưng người đàn ông nhất quyết không đồng ý. Người đàn bà xin ông hãy học theo Liễu Hạ Huệ ngồi ôm trong lòng mà không loạn, còn người đàn ông đáp rằng chính mình đang dùng cách không ở chung nhà với cô ban đêm để học theo tinh thần "ngồi trong lòng mà không loạn" của Liễu Hạ Huệ. Khổng Tử hết sức tán thành cách tránh hiềm nghi của người đàn ông ấy.

Khổng Tử ủng hộ việc Chu Công vì trăm họ mà có thể không cần tránh hiềm nghi, cứ tiếp tục làm thiên tử, không cần trả chính quyền cho Thành vương; còn vì chuyện tránh hiềm nghi nam nữ, ông lại ủng hộ người đàn ông từ chối lời xin trú mưa chung nhà của người đàn bà. Nguyên tắc tránh hiềm nghi của Khổng Tử chưa hẳn hoàn toàn đúng, nhưng dù sao ông cũng có nguyên tắc của mình. Đứng trước thời đại mới và chuẩn mực đạo đức mới, chúng ta cũng có thể đặt ra những nguyên tắc tránh hiềm nghi tương đối thích đáng: ở chốn ruộng dưa gốc mận, lúc nên xỏ giày sửa mũ thì cứ đường hoàng mà xỏ giày sửa mũ; lúc không nên xỏ giày sửa mũ thì đừng xỏ giày sửa mũ, để khỏi rước lấy những phiền phức không cần thiết.

Luận giải bốn: Về sự học rộng

Người xưa cho rằng học vấn nhất định phải rộng. Khổng Tử nói: "**Người quân tử không phải là món đồ.**" (*Luận ngữ*, thiên Vi chính) Nghĩa là: "Người quân tử không nên giống như một thứ đồ dùng nào đó, chỉ có một loại hiểu biết." Thông thường, một thứ đồ dùng chỉ có một công dụng nhất định, mà Khổng Tử cho rằng như thế là không hay: người quân tử phải không gì không thông, không gì không tỏ. Ở thời xưa, khi tri thức của loài người còn tương đối nghèo nàn, việc Khổng Tử đòi hỏi người ta mở rộng tầm hiểu biết của mình hết mức có thể, phải nói là có ý nghĩa tích cực.

Về phương pháp học cho rộng, người xưa đã để lại cho chúng ta rất nhiều; vì khuôn khổ có hạn, ở đây chúng tôi không kể ra từng điều, chỉ bàn về chuyện bền bỉ không ngừng, sống đến già học đến già. *Thuyết uyển*, thiên Kiến bản chép:

Tấn Bình Công hỏi Sư Khoáng: "Ta đã bảy mươi tuổi, muốn học, e đã muộn rồi*." Sư Khoáng nói: "Muộn rồi, sao không thắp nến lên?" Bình Công nói: "Có đâu làm bề tôi mà lại đùa cợt vua mình?" Sư Khoáng nói: "Bề tôi mù này đâu dám đùa cợt vua mình! Thần nghe nói: tuổi trẻ mà ham học thì như nắng lúc mặt trời mới mọc; tuổi tráng niên mà ham học thì như ánh sáng giữa trưa; tuổi già mà ham học thì như ánh sáng ngọn nến. Có ánh sáng ngọn nến, so với đi trong tối thì bên nào hơn?" Bình Công nói: "**Hay thay!**" (*Thuyết uyển*, thiên Kiến bản)

(NDLR↩: Chữ «mộ» (暮) vừa nghĩa là muộn, vừa nghĩa là trời chiều tối. Bình Công nói mình đã «muộn», Sư Khoáng cố ý hiểu theo nghĩa trời tối nên khuyên thắp nến, vì thế Bình Công mới trách là đùa cợt.)

Tấn Bình Công là vua nước Tấn thời Xuân Thu; Sư Khoáng mù cả hai mắt, là nhạc sư và hiền thần của nước Tấn. Có lần Tấn Bình Công hỏi Sư Khoáng: "Ta đã bảy mươi tuổi, muốn học, e rằng đã quá muộn rồi." Sư Khoáng nói: "Đã muộn thì sao không thắp nến lên?" Tấn Bình Công nói: "Có đâu kẻ làm bề tôi lại đùa cợt vua mình như thế?" Sư Khoáng nói: "Tôi là một bề tôi mù, sao dám đùa cợt nhà vua? Tôi nghe nói, tuổi trẻ mà ham học thì như ánh nắng lúc mặt trời vừa mọc; tuổi tráng niên mà ham học thì như ánh nắng lúc giữa trưa; tuổi già mà ham học thì như ánh sáng của ngọn nến. Thắp nến lên mà soi đường, so với đi trong bóng tối, bên nào hơn?" Tấn Bình Công nói: "Nói hay lắm!" Tấn Bình Công tuy khen Sư Khoáng nói hay, nhưng ông có làm được hay không thì chúng ta không được biết; còn Khổng Tử thì đã làm trọn vẹn điều sống đến già, học đến già:

Khổng Tử ốm, Thương Cù bói thấy hạn chết vào giữa trưa. Khổng Tử nói: "**Đem sách lại đây, từ giờ đến trưa thì làm gì?**" (*Luận hành*, thiên Biệt thông)

Khổng Tử lâm bệnh nặng, bảo học trò là Thương Cù bói xem ngày chết của mình; quẻ bói cho biết ngày chết rơi vào ngay trưa hôm ấy. Khổng Tử nói với Thương Cù: "Đem sách lại đây, từ giờ đến trưa, không đọc sách thì làm gì!" Khổng Tử đã làm được điều chính ông đòi hỏi: có đầu có cuối, trước sau như một, thật xứng là bậc thầy mẫu mực của muôn đời.

Kinh văn 2: Cung kiệm khiêm ước, sở dĩ tự thủ

NGUYÊN VĂN

恭俭谦约①，所以自守②。深计远虑，所以不穷③。亲仁友直④，所以扶颠⑤。近恕笃行⑥，所以接人⑦。任材使能⑧，所以济务⑨。弹恶斥谗⑩，所以止乱。

Cung kiệm khiêm ước①, sở dĩ tự thủ②. Thâm kế viễn lự, sở dĩ bất cùng③. Thân nhân hữu trực④, sở dĩ phù điên⑤. Cận thứ đốc hành⑥, sở dĩ tiếp nhân⑦. Nhậm tài sử năng⑧, sở dĩ tế vụ⑨. Đàn ác xích sàm⑩, sở dĩ chỉ loạn.

CHÚ THÍCH

① 恭俭谦约 (cung kiệm khiêm ước): cung kính với người, cần cù tiết kiệm, khiêm tốn thận trọng, tự kiềm chế mình. Về bốn đức tốt này, xin xem "Luận giải".

② 自守 (tự thủ): giữ gìn tốt sự an toàn của bản thân và gia nghiệp.

③ 所以不穷 (sở dĩ bất cùng): thì sẽ không lâm vào cảnh khốn quẫn. «Cùng» (穷): cùng đường, không lối thoát. Thời Tiên Tần, thiếu cơm áo tiền của gọi là «bần» (贫), cùng đường, cảnh ngộ gian nan gọi là «cùng» (穷).

④ 亲仁友直 (thân nhân hữu trực): gần gũi người nhân nghĩa, kết giao với kẻ sĩ chính trực. «Hữu» (友): thân thiện, kết giao.

⑤ 所以扶颠 (sở dĩ phù điên): thì có thể cứu vãn cục diện suy bại. «Phù» (扶): nâng đỡ, cứu vãn. «Điên» (颠): vấp ngã, đổ xuống; ở đây nghĩa rộng là suy bại.

⑥ 近恕笃行 (cận thứ đốc hành): tính tình khoan dung, cư xử trung hậu. «Cận» (近): đến gần, làm được. «Thứ» (恕): suy lòng mình ra lòng người gọi là «thứ», tức là điều gì mình không muốn thì đừng áp lên người khác. "**Có lẽ là chữ «thứ» chăng! Điều mình không muốn thì đừng làm cho người.**" (*Luận ngữ*, thiên Vệ Linh Công). «Đốc» (笃): trung thành, trung hậu.

⑦ 所以接人 (sở dĩ tiếp nhân): lấy đó mà đối nhân xử thế.

⑧ 任材使能 (nhậm tài sử năng): dùng người có tài hoa, trọng dụng người có năng lực. «Tài» (材): thông với chữ «tài» (才), nghĩa là tài năng.

⑨ 所以济务 (sở dĩ tế vụ): lấy đó mà giúp sự nghiệp thành công. «Tế» (济): tiếp tế, giúp đỡ. «Vụ» (务): công việc, sự nghiệp.

⑩ 弹恶斥谗 (đàn ác xích sàm): công kích kẻ tà ác, loại bỏ bọn gièm pha nịnh bợ. «Đàn» (弹): phê bình, công kích. «Xích» (斥): đuổi lui, loại bỏ. «Sàm» (谗): nói xấu người khác; ở đây chỉ kẻ nói xấu người khác. Bản *Bách tử toàn thư* chép câu này là «đản ác xích sàm» (瘅恶斥谗); «đản» (瘅): chán ghét, căm ghét.

DỊCH NGHĨA

> Làm được việc cung kính với người, cần cù tiết kiệm, khiêm tốn thận trọng, tự kiềm chế mình, thì có thể giữ gìn tốt sự an toàn của bản thân và gia nghiệp. Tính sâu lo xa thì sẽ không lâm vào cảnh khốn quẫn. Gần gũi người nhân nghĩa, kết giao với kẻ sĩ chính trực, thì có thể cứu vãn cục diện suy bại. Tính tình khoan dung, cư xử trung hậu: lấy nguyên tắc ấy mà đối nhân xử thế. Dùng người có tài năng: lấy nguyên tắc ấy mà giúp sự nghiệp của mình thành công. Phê phán kẻ tà ác, loại bỏ bọn gièm pha nịnh bợ: lấy nguyên tắc ấy mà ngăn ngừa xã hội loạn lạc.

Luận giải: "Cung kiệm khiêm ước, sở dĩ tự thủ" (cung kính với người, cần cù tiết kiệm, khiêm tốn thận trọng, tự kiềm chế mình, thì có thể giữ gìn tốt sự an toàn của bản thân và gia nghiệp)

Chương này chỉ ra rằng, nếu làm được việc cung kính với người, cần cù tiết kiệm, khiêm tốn thận trọng, tự kiềm chế mình, thì có thể giữ gìn tốt bản thân. Nếu thật sự làm được những điều ấy thì há chỉ giữ gìn được bản thân, mà còn có thể làm nên cả một sự nghiệp.

Trước hết bàn về việc cung kính với người.

Trong cách cư xử với người, một trong những thái độ quan trọng nhất là cung kính. Thầy của Lão Tử là Thường Song, trước lúc lâm chung, dạy Lão Tử ba điều, một trong số đó là phải "**kính trọng người già**" (*Thuyết uyển*, thiên Kính thận). Không chỉ phải kính người già, mà còn phải "kính cẩn với công việc", "kính trọng quỷ thần", và dĩ nhiên

cũng phải "**tôn trọng bề trên, kính người lớn tuổi**" (*Đại Đái Lễ ký*, thiên Thịnh đức). Về hiệu quả của việc cung kính với người, *Sử ký*, Triệu thế gia chép một ví dụ:

> Ba nước đánh Tấn Dương hơn một năm, dẫn nước sông Phần tràn vào thành, tường thành chỗ chưa ngập chỉ còn ba tấm ván. Trong thành phải treo nồi lên mà nấu, đổi con cho nhau mà ăn. Bầy tôi đều có lòng khác, lễ tiết ngày càng khinh nhờn, chỉ có Cao Cộng không dám thất lễ. Tương Tử sợ hãi, bèn ban đêm sai tướng quốc Trương Mạnh Đồng* ngầm liên kết với Hàn, Ngụy. Hàn, Ngụy cùng bàn mưu, đến ngày Bính Tuất tháng ba, ba nước quay lại diệt họ Trí, cùng chia đất của họ. Bấy giờ Tương Tử ban thưởng, Cao Cộng đứng đầu. Trương Mạnh Đồng nói: "Trong nạn Tấn Dương, chỉ có Cộng là không có công." Tương Tử nói: "**Lúc Tấn Dương nguy cấp, bầy tôi đều trễ nải, chỉ có Cộng không dám bỏ lễ của kẻ bề tôi, vì thế ta đặt ông ấy lên trước.**" (*Sử ký*, Triệu thế gia)

(NDLR↩: Trương Mạnh Đồng chính là Trương Mạnh Đàm (张孟谈) trong Chiến quốc sách; Sử ký đổi chữ «đàm» (谈) thành «đồng» (同) để kiêng tên cha của Tư Mã Thiên là Tư Mã Đàm.)

Cuối thời Xuân Thu, quyền thần nước Tấn là Trí Bá dẫn hai nước Hàn, Ngụy đánh Tấn Dương của nước Triệu (nay là Thái Nguyên, Sơn Tây). Vây hãm hơn một năm, Trí Bá lại dẫn nước sông Phần tràn vào thành Tấn Dương, tường thành chỗ chưa ngập chỉ còn cao ba tấm ván (ván gỗ dùng để đắp tường đất). Người trong thành đành treo nồi lên mà nấu cơm, đổi con cho nhau mà ăn thịt. Bầy tôi ai nấy đều sinh lòng khác, lễ tiết đối với Triệu Tương Tử ngày một khinh nhờn, chỉ riêng Cao Cộng không dám thất lễ, vẫn tôn kính Triệu Tương Tử như cũ. Triệu Tương Tử lo không giữ nổi Tấn Dương, bèn trong một đêm sai đại phu Trương Mạnh Đồng ra khỏi thành, ngầm kết giao với Hàn, Ngụy. Thế là Hàn, Ngụy cùng Triệu bàn mưu với nhau; ngày Bính Tuất tháng ba, ba nước liên kết lại diệt Trí Bá, cùng chia đất của ông ta. Khi xét công ban thưởng, Triệu Tương Tử trao cho Cao Cộng phần thưởng cao nhất. Trương Mạnh Đồng nói: "Suốt thời gian Tấn Dương gặp nạn, chỉ có Cao Cộng là không lập được chút công lao nào." Tương Tử nói: "Lúc Tấn Dương nguy cấp, bầy tôi ai cũng khinh nhờn ta, chỉ có Cao Cộng không dám bỏ lễ tiết của kẻ bề tôi, vì thế ông ta phải nhận phần thưởng cao nhất." Cao Cộng không có chút chiến công nào, chỉ nhờ thái độ cung kính với vua mà công trạng vượt trên cả bầy tôi, đủ thấy "cung kính" quan trọng biết bao.

Người xưa rất coi trọng đức cung kính. Tử Cống, học trò đắc ý của Khổng Tử, tổng kết đức tốt của thầy gồm năm mặt "**ôn hòa, hiền lành, cung kính, tiết kiệm, khiêm nhường**" (*Luận ngữ*, thiên Học nhi). Vì sao phải coi trọng đức "cung kính"? *Tả truyện*, Hy công năm thứ ba mươi ba giải thích: "Kính là chỗ tụ lại của đức; biết kính ắt có đức." Cung kính là biểu hiện tập trung của đức tốt; người cung kính với người ắt có đức tốt.

Kế đến, chúng ta bàn về tiết kiệm.

Lão Tử từng tổng kết kinh nghiệm đời mình, nói rằng mình có ba báu vật, mà tiết kiệm là một trong số đó: "**Ngã hữu tam bảo, trì nhi bảo chi: nhất viết từ, nhị viết kiệm, tam viết bất cảm vi thiên hạ tiên.**" (ta có ba báu vật, giữ gìn mà bảo toàn: một là lòng từ, hai là tiết kiệm, ba là không dám đứng trước thiên hạ) (*Đạo đức kinh*, chương sáu mươi bảy). Tiết kiệm là đức tốt truyền thống của Trung Hoa; đức tốt này có tác dụng tích cực rất lớn đối với cả việc tu dưỡng phẩm đức cá nhân lẫn sự thành công trong sự nghiệp. Tiết kiệm gồm hai mặt: tiết kiệm tinh lực và tiết kiệm vật chất. Chúng tôi xin nêu mỗi mặt một ví dụ.

Trước hết, hãy xem việc tiết kiệm tinh lực. Thiên Tri Bắc du của Trang Tử chép:

大马之捶钩者，年八十矣，而不失豪芒。大马曰："子巧与？有道与？"曰："臣有守也。臣之年二十而好捶钩，于物无视也，非钩无察也。"是用之者，假不用者也，以长得其用。

Đại mã chi chủy câu giả, niên bát thập hĩ, nhi bất thất hào mang. Đại mã viết: "Tử xảo dư? Hữu đạo dư?" Viết: "Thần hữu thủ dã. Thần chi niên nhị thập nhi hiếu chủy câu, ư vật vô thị dã, phi câu vô sát dã." Thị dụng chi giả, giả bất dụng giả dã, dĩ trường đắc kỳ dụng.

Nhà quan đại tư mã có một ông lão rèn móc đai áo (có thuyết cho rằng «câu» (钩) là một loại binh khí), đã tám mươi tuổi mà móc đai áo ông rèn ra không sai lệch mảy may. Quan đại tư mã bèn hỏi ông: "Ông có kỹ xảo gì, hay có đạo thuật gì?" Ông lão đáp: "Tôi trước sau một lòng chuyên chú rèn móc đai áo. Từ năm hai mươi tuổi tôi đã thích rèn móc đai áo, việc khác nhìn cũng chẳng nhìn, ngoài móc đai áo ra tôi chẳng bận tâm điều gì." Ông lão sở dĩ có được tài rèn móc đai áo tinh xảo đến thế, là nhờ ông không đem tinh lực dùng vào việc khác. Đó chính là điều người ta thường nói: "**Người ta có điều không làm, rồi sau mới làm nên được việc.**" (ý từ *Mạnh Tử*, thiên Ly Lâu hạ)

Kế đến, chúng ta xem việc tiết kiệm vật chất. *Thiện dụ văn* của Trần Lục, phần Tư Mã Ôn Công huấn kiệm, chép rằng: Trương Tri Bạch người đời Bắc Tống khi làm tể tướng vẫn sống tiết kiệm như trước; có người khuyên ông nên theo thói chung, kẻo bị chê là giả dối, Trương Tri Bạch đáp:

> Bổng lộc hôm nay của ta, dù cả nhà mặc gấm ăn ngọc thì lo gì không kham nổi? Có điều, lẽ thường của người đời là từ tiết kiệm sang xa hoa thì dễ, từ xa hoa trở về tiết kiệm thì khó. Bổng lộc hôm nay của ta há có mãi được sao? Thân ta há còn mãi được sao? Một mai mọi sự khác đi so với hôm nay, người nhà đã quen xa hoa lâu ngày, không thể tiết kiệm ngay được, ắt đến nỗi mất chỗ nương thân. Sao bằng ta dù ở chức hay mất chức, thân còn hay thân mất, vẫn luôn như một ngày? (*Thiện dụ văn*, Tư Mã Ôn Công huấn kiệm)*

(NDLR↩: Tư Mã Ôn Công tức Tư Mã Quang, sử gia đời Bắc Tống, tác giả Tư trị thông giám; chuyện Trương Tri Bạch vốn nằm trong bài ông viết dạy con là Tư Mã Khang về đức tiết kiệm (Huấn kiệm thị Khang), về sau được Trần Lục đời Tống chép vào Thiện dụ văn.)

Tống sử, Trương Tri Bạch liệt truyện cũng viết: "Tri Bạch ở ngôi tể tướng, thận trọng với tước vị danh phận, không một mảy may tư túi. Ông thường lấy sự đầy tràn làm điều răn, tuy hiển quý mà thanh đạm kiệm ước như kẻ sĩ nghèo." Trương Tri Bạch ở địa vị cao mà vẫn giữ nếp sống tiết kiệm; điều đó không chỉ giúp cả nhà không phải lo lắng về vật chất về sau, mà còn chuẩn bị đầy đủ cả về tư tưởng lẫn vật chất cho những ngày nghèo khó có thể xảy đến. Đặc biệt, hai câu "dù ở chức hay mất chức, thân còn hay thân mất" gợi mở cho người ta rất nhiều: tuy ta ngồi cao ở ngôi tể tướng, nhưng trong tư tưởng ta coi mình là một người dân thường không có chút địa vị nào; tuy ta vẫn sống trên đời, nhưng trong tư tưởng ta coi mình như người đã chết. Một người nếu thật sự làm được "dù ở chức hay mất chức, thân còn hay thân mất" thì có thể mãi mãi đứng ở thế không bại, cả về vật chất lẫn tinh thần.

Thứ ba, chúng ta bàn về khiêm tốn thận trọng.

Trước hết chúng ta phải hiểu rõ chỗ khác nhau giữa kiêu ngạo và tự tin, bởi trong xã hội không ít người lẫn lộn hai khái niệm này; chỉ khi hiểu rõ hai khái niệm ấy, chúng ta mới hiểu được thế nào là khiêm tốn. Cái gọi là tự tin, chính là tin rằng mình có thể làm tốt một việc nào đó. Chẳng hạn, tôi có thể nói với bạn: "Tôi có thể giải thích rõ ràng cuốn *Tố thư*." Đó là tự tin. Khi một người tin rằng mình "có thể giải thích rõ ràng cuốn *Tố thư*", có thể nảy sinh hai phản ứng

tâm lý. Một là: mình đã hiểu được cuốn thánh thư thần kỳ này, thế là tự cho rằng "ông đây là số một thiên hạ", chẳng còn coi ai ra gì nữa, đó là "kiêu ngạo". Hai là: tuy mình giải thích rõ được cuốn sách này, nhưng đó cũng chẳng có gì ghê gớm; người giỏi còn có người giỏi hơn, trời cao còn có trời cao hơn; cho dù bạn thật sự là "số một thiên hạ", thì đứng trước thiên nhiên e rằng cũng chẳng qua là "**gửi thân phù du giữa trời đất, nhỏ nhoi như một hạt thóc giữa biển xanh**" (Tô Đông Pha, *Tiền Xích Bích phú*), thế là sẽ cúi cái đầu đang ngẩng cao xuống, đó là "khiêm tốn". Về lợi ích của sự khiêm tốn thận trọng, *Chu Dịch*, lời Thoán quẻ Khiêm, có một tổng kết mang màu sắc triết học:

> Đạo trời làm vơi chỗ đầy mà bồi thêm chỗ khiêm, đạo đất đổi chỗ đầy mà rót vào chỗ khiêm, quỷ thần hại kẻ đầy mà ban phúc cho kẻ khiêm, đạo người ghét kẻ đầy mà ưa kẻ khiêm. Khiêm thì ở ngôi tôn mà sáng rỡ, ở chỗ thấp mà không ai vượt qua được, ấy là chỗ trọn vẹn của người quân tử. (*Chu Dịch*, quẻ Khiêm, lời Thoán)

Chu Dịch nói: "Quy luật vận hành của trời là làm vơi cái đầy tràn (kiêu ngạo) mà bồi thêm cho cái khiêm tốn; quy luật vận hành của đất là làm biến đổi cái đầy tràn mà bù đắp cho cái khiêm tốn; nguyên tắc hành sự của quỷ thần là làm hại cái đầy tràn mà ban phúc cho cái khiêm tốn; nguyên tắc hành sự của con người là ghét cái đầy tràn mà ưa cái khiêm tốn. Có đức khiêm tốn thì ở ngôi cao càng thêm rực rỡ hưng thịnh; ở chỗ thấp thì người khác cũng không thể vượt hơn mình về phẩm chất. Người quân tử nên khiêm tốn trọn đời." Về sau, người ta tóm tư tưởng ấy của *Chu Dịch* thành câu "**một đức khiêm mà được bốn điều lợi**" (*Hán thư*, Nghệ văn chí). Nghĩa là một người một khi đã khiêm tốn thì trời, đất, quỷ thần, con người, cả bốn đều ban phúc cho người ấy.

Chính vì thế, Viên Liễu Phàm* dành riêng trong *Liễu Phàm tứ huấn* một chương "**Khiêm đức chi hiệu**" (hiệu nghiệm của đức khiêm), đủ thấy ông coi trọng phẩm đức này đến mức nào. Chương "Khiêm đức chi hiệu" mở đầu bằng cách dẫn cách ngôn của *Chu Dịch* và *Thượng thư* để nói rõ lợi ích của sự khiêm tốn; tiếp đó kể liền năm câu chuyện, lấy sự thật chứng minh đạo lý "**đầy thì chuốc lấy tổn hại, khiêm thì được lợi ích**" (*Thượng thư*, thiên Đại Vũ mô); cuối cùng nhấn mạnh rằng quyền chủ động trong việc cầu công danh, phúc lộc hoàn toàn nằm trong tay mình: chỉ cần mình lập được chí hướng, lúc nào cũng giữ lòng khiêm tốn, chỗ nào cũng tạo thuận tiện cho người, thì nhất định được trời phù hộ, nhất định đỗ đạt khoa cử.

(NDLR↩: Viên Liễu Phàm tức Viên Hoàng (1533–1606), hiệu Liễu Phàm, người đời Minh. Liễu Phàm tứ huấn là bốn bài ông viết để dạy con, rất được truyền tụng.)

Cuối cùng, chúng ta bàn về tự kiềm chế.

Sự tự kiềm chế thể hiện ở mọi phương diện, đọc sách cũng cần tự kiềm chế. Muốn đọc sách cho tốt thì kiềm chế bản thân là điều kiện tiên quyết; ví dụ về mặt này mà người ta biết đến nhiều nhất có lẽ là chuyện "treo đầu lên xà nhà, lấy dùi đâm vào đùi":

> Tôn Kính ham học, có lúc buồn ngủ muốn thiếp đi, liền buộc đầu treo lên xà nhà để tự đốc thúc mình. (*Sở quốc tiên hiền truyện*)

> (Tô Tần) bèn đêm đêm mở sách ra, bày ra mấy chục hòm sách, tìm được mưu lược trong sách *Âm phù* của Thái Công*, cúi đầu đọc thuộc, chọn lấy chỗ tinh yếu mà nghiền ngẫm, suy đoán. Đọc sách mà buồn ngủ thì cầm dùi tự đâm vào đùi, máu chảy xuống tận chân. (*Chiến quốc sách*, Tần sách một)

(NDLR↩: Thái Công tức Khương Thái Công, công thần khai quốc nhà Chu; Âm phù là sách binh pháp tương truyền của ông.)

Tôn Kính đời Hán, để khỏi ngủ gật khi đọc sách, đã lấy dây buộc tóc mình treo lên xà nhà; Tô Tần thời Chiến Quốc, để khỏi ngủ gật khi đọc sách, đã lấy dùi đâm vào đùi mình.

Ngoài "sự kiềm chế trong việc đọc sách" kể trên, còn có "sự kiềm chế về đạo đức", như điều Nho gia chủ trương: "**Mỗi ngày ta tự xét mình ba lần**" (*Luận ngữ*, thiên Học nhi), "**Điều trái lễ thì đừng nhìn, trái lễ thì đừng nghe, trái lễ thì đừng nói, trái lễ thì đừng làm**" (*Luận ngữ*, thiên Nhan Uyên), v.v.

Bản thân sự tự kiềm chế đối lập với tự do, là một hành vi chẳng khiến người ta thấy dễ chịu. Làm sao giải quyết mâu thuẫn này? Cuộc đời Khổng Tử có thể gợi mở cho chúng ta:

> Khổng Tử nói: "**Ta mười lăm tuổi dốc chí vào việc học …… bảy mươi tuổi thì theo lòng mình muốn mà không vượt khuôn phép.**" (*Luận ngữ*, thiên Vi chính)

> Khổng Tử nói: "**Điều thành nếp từ thuở nhỏ thì như thiên tính, thói quen thì như tự nhiên.**" (*Hán thư*, Giả Nghị liệt truyện)

Khi Khổng Tử mười lăm tuổi, ông lập chí vào việc học, điều đó cần đến sự tự kiềm chế; nhưng qua mấy chục năm tu dưỡng, Khổng Tử đã hòa làm một với đại đạo và mọi khuôn phép, nên ông chẳng cần suy nghĩ hay kiềm chế gì, cứ tùy ý mà làm, mỗi lời nói việc làm đều hoàn toàn hợp với đại đạo. Đó cũng chính là điều ông nói: "thói quen thì như tự nhiên". Trong lịch sử nhận thức của loài người có thuyết về "vương quốc tất yếu" và "vương quốc tự nhiên"*. Cái gọi là vương quốc tất yếu, là chỉ một trạng thái xã hội trong đó con người, qua hoạt động nhận thức và thực tiễn, chưa hình thành được nhận thức thật sự về sự vật khách quan và quy luật của nó, vì thế chưa thể tự giác chi phối bản thân và thế giới bên ngoài; còn cái gọi là vương quốc tự do, là chỉ một trạng thái xã hội trong đó con người, qua hoạt động nhận thức và thực tiễn, đã nhận thức được sự vật khách quan và quy luật của nó, và tự giác theo nhận thức ấy mà chi phối bản thân và thế giới bên ngoài. Lịch sử loài người là lịch sử không ngừng phát triển từ vương quốc tất yếu lên vương quốc tự do. Loài người như thế, mỗi cá nhân cũng như thế: nếu nói việc "dốc chí vào việc học" của Khổng Tử, chuyện "treo đầu lên xà nhà, lấy dùi đâm vào đùi" của Tôn Kính và Tô Tần còn thuộc vương quốc tất yếu, thì việc "theo lòng mình muốn mà không vượt khuôn phép" của Khổng Tử đã bước vào vương quốc tự do.

(NDLR↩: Sách in «vương quốc tự nhiên» (自然王国), nhưng hai câu sau định nghĩa và dùng «vương quốc tự do» (自由王国); cặp khái niệm quen thuộc (của Engels) là «vương quốc tất yếu» và «vương quốc tự do», nên đây hẳn là chữ in nhầm.)

Kinh văn 3: Suy cổ nghiệm kim, sở dĩ bất hoặc

NGUYÊN VĂN

推古验今①，所以不惑。先揆后度②，所以应卒③。设变致权④，所以解结⑤。括囊顺会⑥，所以无咎⑦。橛橛梗梗⑧，所以立功。孜孜淑淑⑨，所以保终⑩。

Suy cổ nghiệm kim①, sở dĩ bất hoặc. Tiên quỹ hậu đạc②, sở dĩ ứng thốt③. Thiết biến trí quyền④, sở dĩ giải kết⑤. Quát nang thuận hội⑥, sở dĩ vô cữu⑦. Quyết quyết ngạnh ngạnh⑧, sở dĩ lập công. Tư tư thục thục⑨, sở dĩ bảo chung⑩.

CHÚ THÍCH

① 推古验今 (suy cổ nghiệm kim): khảo xét tình hình thời xưa để kiểm nghiệm việc ngày nay, tức điều người ta thường nói là "lấy đời xưa làm gương". «Suy» (推): suy cứu, khảo xét. «Nghiệm» (验): kiểm chứng, kiểm nghiệm.

② 先揆后度 (tiên quỹ hậu đạc): suy nghĩ, trù tính đi trù tính lại. «Quỹ» (揆): phỏng đoán, suy nghĩ. «Đạc» (度): cân nhắc, trù tính. "Tiên quỹ hậu đạc" nghĩa là soi xét khắp mọi bề trước sau phải trái, trù tính đi trù tính lại. Trong bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các, câu này chép là "quỹ quỹ hậu đạc", bản *Bách tử toàn thư* chép là "tiên quỹ hậu đạc"; nên lấy bản *Bách tử toàn thư* làm đúng.

③ 所以应卒 (sở dĩ ứng thốt): lấy đó mà ứng phó với những việc xảy ra đột ngột. «Sở dĩ» (所以): cách để làm một việc gì. «Thốt» (卒): thông với «thốt» (猝), nghĩa là thình lình, đột ngột. Ở đây chỉ biến cố bất ngờ.

④ 设变致权 (thiết biến trí quyền): dự liệu mọi biến đổi, dùng đến biện pháp quyền biến. «Trí» (致): lấy được, dùng đến. «Quyền» (权): quyền biến, tức là sự linh hoạt biến thông khi không trái với nguyên tắc cơ bản. Tư tưởng quyền biến được các bậc thánh hiền thời xưa nhất loạt tán thành; vậy rốt cuộc quyền biến là gì? Xin xem "Luận giải một".

⑤ 所以解结 (sở dĩ giải kết): lấy đó mà giải quyết mọi mâu thuẫn phức tạp. «Giải kết» (解结): cởi nút dây, ví với việc giải quyết vấn đề phức tạp.

⑥ 括囊顺会 (quát nang thuận hội): ít nói, thận trọng lời lẽ, thuận theo thời thế. «Quát nang» (括囊): buộc chặt miệng túi, ví với việc ngậm miệng không nói. «Quát» (括): buộc chặt. «Nang» (囊): cái túi, ví với cái miệng. "Hào Lục Tứ*: buộc chặt miệng túi, không có tai họa cũng không có tiếng khen. Lời Tượng nói: 'Buộc chặt miệng túi thì không có tai họa', là vì cẩn thận thì không bị hại." (*Chu Dịch*, quẻ Khôn). «Thuận hội» (顺会): thuận theo thời thế. «Hội» (会): cảnh ngộ, thời cơ gặp gỡ; ở đây chỉ tình thế khách quan mà mình gặp phải. Về "quát nang", xin xem "Luận giải hai".

(NDLR↩: Mỗi quẻ trong Chu Dịch có sáu hào; "Lục Tứ" là hào thứ tư tính từ dưới lên, chữ «lục» (sáu) cho biết đó là hào âm. "Tượng" là Tượng truyện, phần lời giải thích ý nghĩa của quẻ và hào.)

⑦ 无咎 (vô cữu): không có tai họa. «Cữu» (咎): tai họa.

⑧ 橛橛梗梗 (quyết quyết ngạnh ngạnh): dáng kiên định không lay chuyển. Trương Thương Anh chú: "Quyết quyết là có chỗ dựa nên không thể lay động; ngạnh ngạnh là có chỗ đứng vững nên không thể bẻ cong."

⑨ 孜孜 (tư tư): dáng chăm chỉ không lơi lỏng. Trương Thương Anh chú: "Chăm rồi lại chăm." «Thục thục» (淑淑): dáng lời nói việc làm tốt đẹp. Trương Thương Anh chú: "Tốt rồi lại tốt."

⑩ 保终 (bảo chung): để bảo đảm mình có được một kết cục tốt đẹp.

DỊCH NGHĨA

> Khảo xét tình hình thời xưa để kiểm nghiệm việc ngày nay, nhờ đó bảo đảm mình không bị mê lầm. Soi xét khắp mọi bề trước sau phải trái, trù tính đi trù tính lại, nhờ đó ứng phó được với những việc xảy ra đột ngột. Dự liệu mọi biến đổi, dùng đến biện pháp quyền biến, nhờ đó giải quyết được mọi mâu thuẫn phức tạp. Ít nói, thận trọng lời lẽ, thuận theo thời cuộc, nhờ đó tránh được mọi tai họa. Kiên định, không mảy may lay chuyển, nhờ đó dựng

> công lập nghiệp. Chăm chỉ cần mẫn không lơi lỏng, phẩm đức cao thượng, lời nói việc làm tốt đẹp, nhờ đó bảo đảm mình có được một kết cục trọn vẹn.

Luận giải một: "Thiết biến trí quyền" (dự liệu mọi biến đổi, dùng đến biện pháp quyền biến)

Người xưa có một chuẩn tắc làm việc gọi là "giữ kinh mà thông quyền". Cái gọi là "kinh", chính là điều ngày nay ta gọi là nguyên tắc cơ bản; cái gọi là "quyền", chính là sự linh hoạt biến thông trước hoàn cảnh khách quan muôn hình vạn trạng, miễn là không trái với nguyên tắc cơ bản. Nguyên tắc cơ bản thì chúng ta không được vượt qua; trong phạm vi nguyên tắc cơ bản cho phép, chúng ta có thể linh hoạt biến thông đôi chút.

Nội dung của văn hóa truyền thống Trung Hoa mênh mông như biển cả, các nhà tư tưởng kiệt xuất nhiều như sao trời, nhưng quan trọng nhất là bốn vị: Lão Tử, Khổng Tử, Mạnh Tử, Trang Tử. Chỉ cần nắm được tư tưởng của bốn vị ấy là về cơ bản đã nắm được tinh túy của văn hóa truyền thống Trung Hoa, nắm được tâm lý của dân tộc Trung Hoa. Mà cả bốn nhà tư tưởng này đều rất coi trọng "quyền".

Sách *Đạo đức kinh* tuy không nhắc tới tư tưởng về "quyền", nhưng theo *Văn Tử*, thiên Đạo đức, thì Lão Tử đã từng bàn về vấn đề "quyền":

> Lão Tử nói: "Lời của bề trên thì kẻ dưới làm theo; lời của kẻ dưới thì bề trên làm theo. Lời của bề trên là phép thường, lời của kẻ dưới là phép dùng khi quyền biến. Chỉ bậc thánh nhân mới biết quyền biến. Nói ra ắt giữ lời, hẹn thì ắt đúng hẹn, đó là đức hạnh cao quý trong thiên hạ. Nhưng ngay thẳng đến mức đứng ra làm chứng cha mình có tội, giữ chữ tín đến mức chết vì một người con gái, thì ai coi trọng được? Cho nên thánh nhân xét việc cong hay thẳng mà co duỗi theo nó, không có khuôn mẫu cố định: khi khấn tế thì gọi thẳng tên vua, khi cha chết đuối thì túm tóc cha mà kéo lên, đó là do thế buộc phải vậy. Quyền biến là chỗ thánh nhân riêng thấy được. Trước thì trái mà sau thì hợp, gọi là quyền; trước thì hợp mà sau thì trái, là không biết quyền. Kẻ không biết quyền thì điều tốt hóa ra điều xấu." (*Văn Tử*, thiên Đạo đức)*

(NDLR↩: Văn Tử là sách tương truyền do Văn Tử, học trò Lão Tử, soạn; phần lớn các đoạn trong sách mở đầu bằng "Lão Tử nói", nên tác giả mới coi đây là lời của Lão Tử.)

Lão Tử cho rằng kẻ dưới phục tùng bề trên là phép thường; còn bề trên phục tùng kẻ dưới là sự quyền biến nhất thời trong tình huống đặc biệt. Giữ chữ tín là hành vi cao thượng, được người đời ngợi khen; nhưng con đứng ra làm chứng cha có tội, Vĩ Sinh vì đợi một người con gái mà cam chịu chết đuối dưới chân cầu (thiên Đạo Chích của Trang Tử và nhiều sách khác chép: Vĩ Sinh hẹn gặp một người con gái dưới một cây cầu, cô gái chưa đến thì nước lũ đã tới trước; Vĩ Sinh vì không muốn sai lời hẹn gặp dưới cầu, bèn ôm chân cầu mà chết đuối), thứ chữ tín như thế thì sao đáng đề cao? Cho nên thánh nhân tùy từng tình huống khác nhau mà biến đổi cho thích hợp, không cố chấp một bề. Chẳng hạn, khi tế lễ thần linh thì có thể gọi thẳng họ tên nhà vua; khi cha rơi xuống nước thì có thể túm tóc cha mà kéo lên. Không chỉ Lão Tử coi trọng "quyền biến", Khổng Tử cũng coi trọng "quyền biến" như thế. *Luận ngữ*, thiên Tử hãn chép:

> Khổng Tử nói: "**Có người có thể cùng học, nhưng chưa thể cùng theo đạo; có thể cùng theo đạo, nhưng chưa thể cùng đứng vững; có thể cùng đứng vững, nhưng chưa thể cùng quyền biến.**" (*Luận ngữ*, thiên Tử hãn)

Khổng Tử chia việc học tập, tu dưỡng của một người thành bốn giai đoạn: học chân lý, nắm chân lý, kiên trì chân lý, hiểu được quyền biến. "Có người có thể cùng học với mình, nhưng chưa chắc đã có thể cùng mình nắm được chân lý; có người có thể cùng mình nắm được chân lý, nhưng chưa chắc đã có thể cùng mình làm việc theo chân lý; có người có thể cùng mình làm việc theo chân lý, nhưng chưa chắc đã có thể cùng mình linh hoạt biến thông." Từ đó có thể thấy Khổng Tử coi "quyền" là cảnh giới cao nhất của việc học, điều này thống nhất với tư tưởng "chỉ bậc thánh nhân mới biết quyền biến" của Lão Tử. Nhưng Khổng Tử không giải thích tường tận về "quyền", còn Mạnh Tử thì có một lời giải thích sinh động. *Mạnh Tử*, thiên Ly Lâu thượng chép:

> Thuần Vu Khôn* hỏi: "Nam nữ không trao nhận tận tay nhau, có phải là lễ không?" Mạnh Tử đáp: "Là lễ." Hỏi: "Chị dâu chết đuối thì có đưa tay ra kéo không?" Đáp: "**Chị dâu chết đuối mà không kéo lên, thế là loài lang sói. Nam nữ không trao nhận tận tay nhau là lễ; chị dâu chết đuối mà đưa tay kéo lên là quyền.**" (*Mạnh Tử*, thiên Ly Lâu thượng)

(NDLR↩: Thuần Vu Khôn là biện sĩ nổi tiếng nước Tề thời Chiến Quốc, người cùng thời với Mạnh Tử.)

Thuần Vu Khôn hỏi Mạnh Tử: "Nam nữ không trao nhận đồ vật tận tay nhau, đó có phải là lễ tiết Nho gia đặt ra không?" Mạnh Tử đáp: "Đó là lễ tiết Nho gia đặt ra." Thuần Vu Khôn lại hỏi: "Chị dâu rơi xuống nước sắp chết đuối, em chồng có thể đưa tay kéo lên được không?" Mạnh Tử đáp: "Chị dâu rơi xuống nước sắp chết đuối mà em chồng không kéo lên thì người em ấy là loài lang sói. Nam nữ không trao nhận đồ vật tận tay nhau là lễ tiết thông thường; chị dâu rơi xuống nước mà em chồng kéo lên, đó là quyền biến." "Nam nữ không trao nhận tận tay nhau" là nguyên tắc lớn, giữ vững được nguyên tắc ấy chính là "đứng vững"; nhưng trong một số tình huống đặc biệt, nam nữ lại buộc phải chạm tay nhau, đó chính là "quyền". Loại hành vi quyền biến này hết sức quan trọng trong đời sống con người. Nguyên tắc lớn là điều không thể thiếu, nhưng đời sống xã hội lại muôn màu muôn vẻ đến thế, vài nguyên tắc lớn hoàn toàn không đủ để ứng phó với hiện thực phức tạp, biến đổi khôn lường; vì vậy, khi không trái với nguyên tắc lớn, xử lý linh hoạt những việc mình gặp phải trở nên vô cùng quan trọng.

Trang Tử cũng rất coi trọng quyền biến: "**Tri đạo giả tất đạt ư lý, đạt ư lý giả tất minh ư quyền, minh ư quyền giả bất dĩ vật hại kỷ.**" (thiên Thu thủy của Trang Tử) Trang Tử cho rằng người hiểu đại đạo ắt thông suốt sự lý thông thường, người thông suốt sự lý thông thường ắt hiểu quyền biến, người hiểu quyền biến ắt không vì danh lợi và những vật ngoài thân mà làm hại sức khỏe và sinh mệnh của mình.

Bốn bậc thánh hiền đều rất tán thành nguyên tắc xử thế quyền biến. Họ đem nguyên tắc ấy thực hiện trong hành động của chính mình ra sao, chúng tôi xin kể hai việc của Khổng Tử:

Việc thứ nhất là chuyện con cái nên đối xử thế nào khi bị cha mẹ đánh mắng. "Trung hiếu" là một nguyên tắc lớn mà Nho gia rất coi trọng; dựa vào nguyên tắc ấy, người đời sau đưa thêm ra quy tắc hành xử "vua muốn bề tôi chết, bề tôi không dám không chết; cha muốn con chết, con không dám không chết". Phải nói rằng cách đặt vấn đề ấy của người đời sau đã đi đến chỗ cực đoan, không hợp với tư tưởng Nho gia thời kỳ đầu. Được tư tưởng về "quyền" dẫn dắt, Nho gia thời kỳ đầu cho rằng khi cha mẹ nổi giận dữ dội, con cái nên giữ nguyên tắc quyền biến "gậy lớn thì chạy, roi nhỏ thì chịu". *Thuyết uyển*, thiên Kiến bản chép: Tăng Sâm, học trò của Khổng Tử*, nổi tiếng về đạo hiếu, cùng cha là Tăng Tích làm cỏ ở ruộng dưa, không may cuốc đứt mất một cây dưa non; người cha tính khí nóng nảy liền cầm một cây gậy lớn đánh Tăng Sâm ngất xỉu. Tăng Sâm tỉnh lại, lập tức đến hỏi han cha: "Vừa rồi cha phải dốc sức dạy dỗ con, không mệt người chứ ạ!" Rồi lại đến chỗ cha nghe được mà gảy đàn ca hát, cốt để cha nghe tiếng hát của mình, biết rằng mình tuy bị đánh mà vẫn bình tâm vui vẻ, mục đích là để an ủi cha về mặt tinh thần. Khổng Tử nghe chuyện

ấy thì rất giận Tăng Sâm, bảo các học trò: "Các anh canh cửa cho cẩn thận, Tăng Sâm đến đây thì không cho vào!" Tăng Sâm không biết mình sai ở đâu, bèn hỏi Khổng Tử vì sao giận. Khổng Tử nói:

(NDLR↩: Tăng Sâm chính là Tăng Tử, người được truyền là tác giả Hiếu kinh.)

> Roi nhỏ thì chịu, gậy lớn thì chạy, để tránh cơn giận dữ. Nay anh phó mặc thân mình cho cơn giận dữ, đứng yên không tránh; nếu thân chết mà đẩy cha vào chỗ bất nghĩa, thì bất hiếu nào lớn hơn thế? Anh chẳng phải là dân của thiên tử sao? Giết dân của thiên tử thì tội thế nào? (*Thuyết uyển*, thiên Kiến bản)

Khổng Tử dạy Tăng Sâm: "Thấy cha cầm cành roi mảnh đánh mình thì nên chịu; nếu thấy cha hầm hầm vung gậy lớn đánh tới thì nên chạy đi, đó là để tránh những hành động bột phát lúc cha nổi giận dữ dội. Thế mà lần này con lại không tránh, cứ đứng đó chờ bị đánh. Nếu con bị cha đánh chết thì sẽ khiến cha con mang tiếng xấu bất nhân bất nghĩa; trong những hành vi bất hiếu, còn điều gì bất hiếu hơn thế? Vả lại, chẳng lẽ con không phải là con dân của thiên tử hay sao? Cha con đánh chết con dân của thiên tử, lẽ nào con không biết ông sẽ bị xử tội gì?" Khi đã giữ vững nguyên tắc hiếu đạo, chạy hay không chạy thì phải tùy tình hình thực tế mà linh hoạt nắm lấy. Tư tưởng ấy của Khổng Tử thực chất là nói rằng, vào lúc không đáng phải chết thì dù cha muốn con chết, con cũng không dám chết. Nguyên tắc quyền biến ấy của Khổng Tử không nghi ngờ gì là đúng đắn. Lối hành xử hết sức mềm dẻo ấy tự nhiên có lợi cho sự hài hòa của xã hội, còn nguyên tắc cứng nhắc "vua muốn bề tôi chết, bề tôi không dám không chết; cha muốn con chết, con không dám không chết" đã để lại cho xã hội vô số bi kịch lẽ ra không đáng xảy ra.

Việc thứ hai là chuyện Khổng Tử bội lời thề. *Sử ký*, Khổng Tử thế gia chép:

> Đi qua đất Bồ, gặp lúc họ Công Thúc chiếm Bồ làm phản, người Bồ giữ Khổng Tử lại. …… Họ nói với Khổng Tử: "Nếu ông không sang Vệ thì chúng tôi thả ông ra." Họ cùng Khổng Tử thề ước, rồi cho Khổng Tử ra cửa đông. Khổng Tử bèn sang Vệ. Tử Cống hỏi: "Lời thề có thể bội được sao?" Khổng Tử đáp: "**Đó là lời thề bị ép, thần linh không nghe.**" (*Sử ký*, Khổng Tử thế gia)

Có một lần, Khổng Tử dẫn học trò sang nước Vệ, vừa khéo đi qua đất Bồ (cũng viết là "Bộc", nay ở Trường Viên, Hà Nam), mà lúc ấy người đất Bồ đang ở thế chiến tranh với nước Vệ. Người đất Bồ cho rằng nếu thầy trò Khổng Tử sang nước Vệ thì sẽ làm thế lực nước Vệ mạnh thêm, bèn giữ đoàn của Khổng Tử lại. Người đất Bồ nói với Khổng Tử: "Nếu ông không sang nước Vệ thì chúng tôi sẽ thả ông." Khổng Tử muốn mau thoát khỏi cảnh khốn, bèn nhận lời yêu cầu của người đất Bồ, ký minh ước với họ, lại mời thần linh làm chứng. Thế nhưng Khổng Tử vừa ra khỏi cửa đông thành Bồ liền nghênh ngang đi thẳng sang nước Vệ. Học trò là Tử Cống hỏi: "Chúng ta có thể làm trái minh ước vừa mới ký sao?" Khổng Tử đáp: "Minh ước ta ký là do bị ép buộc, minh ước như thế thì thần linh chẳng đoái hoài." Nguyên tắc này của Khổng Tử còn ảnh hưởng mãi tới ngày nay: hợp đồng ký kết dưới sự cưỡng ép là hợp đồng vô hiệu.

Một trong những phẩm đức mà Khổng Tử coi trọng nhất suốt đời là thành tín; ông cho rằng người không giữ chữ tín thì không thể đứng vững trong xã hội. Việc Khổng Tử bội lời thề gần như là hành vi của kẻ "vô lại": người thành Bồ thấy Khổng Tử, người vừa mới thề thốt chắc nịch là không sang nước Vệ, mà ra khỏi cửa đông là đi thẳng sang nước Vệ, hẳn phải tức đến dở khóc dở cười. Nhưng Khổng Tử cho rằng lời thề của mình là một thứ "lời thề bị ép", mà "lời thề bị ép" thì không thể tính là thật. Đó chính là "quyền". Nghĩ kỹ thì thứ "quyền" như thế vẫn rất đáng yêu. Văn Thiên Tường* có thể coi là một anh hùng dân tộc, nhưng sau khi bị bắt, ông cũng từng đưa ra với triều đình nhà Nguyên yêu cầu "**lấy thân phận đạo sĩ trở về quê cũ, sau này lấy thân phận người ngoài cõi đời làm cố vấn cho**

triều đình" (*Tống sử*, Văn Thiên Tường truyện). Đó cũng là một thứ "quyền", chỉ có điều kế hoạch quyền biến ấy không được triều đình nhà Nguyên chấp nhận mà thôi.

(NDLR↩: Văn Thiên Tường (1236–1283) là tể tướng cuối đời Nam Tống, bị quân Nguyên bắt, giam nhiều năm ở Đại Đô, trước sau không chịu hàng và bị giết.)

Luận giải hai: Về "quát nang" (buộc chặt miệng túi)

"Quát nang" là buộc chặt miệng túi, ví với việc ngậm miệng không nói. Khái niệm này bắt nguồn từ *Chu Dịch*, quẻ Khôn: "Hào Lục Tứ: buộc chặt miệng túi, không có tai họa cũng không có tiếng khen. Lời Tượng nói: 'Buộc chặt miệng túi thì không có tai họa', là vì cẩn thận thì không bị hại." *Thuyết uyển*, thiên Kính thận chép:

> Khổng Tử sang nhà Chu, vào xem thái miếu, thấy trước bậc thềm bên phải có một người bằng kim loại, miệng niêm ba lớp, trên lưng khắc lời rằng: "Đây là người thời xưa thận trọng lời nói. Hãy răn mình thay! Hãy răn mình thay! Chớ nói nhiều, nói nhiều thì hỏng nhiều; chớ lắm việc, lắm việc thì lắm họa."

Khổng Tử đến Lạc Dương, kinh đô nhà Đông Chu, để cầu học, thấy trước bậc thềm bên phải thái miếu (nơi thiên tử nhà Chu tế tổ tiên) có một pho tượng người đúc bằng kim loại, miệng bị dán ba lần niêm, trên lưng tượng khắc mấy lời thế này: "Đây là một người thời xưa ăn nói hết sức thận trọng. Phải hết sức cảnh giác đấy! Phải hết sức cảnh giác đấy! Đừng nói nhiều, nói càng nhiều thì thất bại càng nhiều; đừng lắm chuyện, lắm chuyện thì sẽ gặp nhiều tai họa." Đây là một phần nội dung của bài *Kim nhân minh* nổi tiếng trong lịch sử, cũng là xuất xứ của thành ngữ "ba lần niêm miệng". Khổng Tử xem xong, cảm khái nói với học trò: "**Giữ mình như thế, há lại vì cái miệng mà gặp họa!**" (thiên Kính thận) Giữ gìn lời ăn tiếng nói cẩn thận như thế thì sẽ không vì lời lẽ không thỏa đáng mà gặp tai họa.

Người xưa thậm chí còn lấy chuyện nói nhiều hay nói ít để đoán một người là cát hay hung. Thiên Hệ từ hạ của *Chu Dịch*, tương truyền do Khổng Tử soạn, nói:

> Người tốt lành thì ít lời, người nóng nảy thì nhiều lời. (*Chu Dịch*, Hệ từ hạ)

Người ưu tú thì ít lời, người nông nổi thì nhiều lời. Đến đời Đông Tấn, vị tể tướng nổi tiếng Tạ An chính là dựa vào nguyên tắc này mà xét phẩm hạnh hơn kém của một người. *Thế thuyết tân ngữ*, thiên Phẩm tảo chép:

> Ba anh em Vương Hoàng môn cùng đến thăm Tạ công. Tử Du, Tử Trọng nói nhiều chuyện thế tục, Tử Kính chỉ hỏi han ấm lạnh mà thôi. Họ đi rồi, khách ngồi đó hỏi Tạ công: "Ba vị hiền sĩ vừa rồi, ai hơn?" Tạ công nói: "Người nhỏ nhất hơn cả." Khách hỏi: "Sao biết được?" Tạ công nói: "**Người tốt lành thì ít lời, người nóng nảy thì nhiều lời. Suy từ đó mà biết.**" (*Thế thuyết tân ngữ*, thiên Phẩm tảo)

Vương Hoàng môn là Vương Huy Chi (tự Tử Du), con trai thứ năm của Vương Hy Chi; vì làm quan đến chức Hoàng môn thị lang nên gọi như thế. Tử Trọng và Tử Kính lần lượt là Vương Thao Chi, con trai thứ sáu, và Vương Hiến Chi, con trai thứ bảy của Vương Hy Chi. Có một lần, ba anh em Vương Tử Du cùng đến thăm Tạ An. Vương Tử Du và Vương Tử Trọng thao thao bàn về đủ thứ chuyện đời thường, còn Vương Tử Kính thì chỉ hỏi han vài câu xã giao mà thôi. Ba người đi rồi, khách ngồi đó hỏi Tạ An: "Ba vị hiền sĩ vừa rồi, vị nào giỏi hơn?" Tạ An đáp: "Người nhỏ tuổi nhất là Tử Kính giỏi nhất." Khách hỏi: "Sao ông biết?" Tạ An đáp: "*Chu Dịch* nói: 'Người ưu tú thì ít lời, người nông nổi thì nhiều lời.' Vì thế tôi suy ra Tử Kính giỏi nhất." Tạ An chính là căn cứ vào chỗ Vương Tử Kính nói ít nhất mà đoán rằng ông ưu tú nhất.

Lời kết chương: Hữu đệ tam chương, ngôn chí bất khả dĩ vọng cầu

NGUYÊN VĂN

右第三章，言志不可以妄求[①]。

Hữu đệ tam chương, ngôn chí bất khả dĩ vọng cầu[①].

CHÚ THÍCH

① 妄求 (vọng cầu): chọn lựa sai lầm. «Vọng» (妄): hoang đường, sai lầm. «Cầu» (求): nhu cầu, theo đuổi; ở đây nghĩa rộng là chọn lựa. Đoạn chữ này có trong bản *Bách tử toàn thư*; bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các không có đoạn này, mà lấy câu "chí bất khả dĩ vọng cầu" làm lời chú của Trương Thương Anh, đặt dưới tựa chương: "Chú rằng: Chí hướng không thể chọn lựa sai lầm."

DỊCH NGHĨA

> Phần chữ trên đây thuộc chương thứ ba; nội dung chương này chủ yếu trình bày rằng người ta không thể chọn sai ý nguyện, chí hướng của mình.

Thiên 4: Bản Đức Tông Đạo (本德宗道)

GIẢI ĐỀ

«Bản đức tông đạo» (本德宗道) nghĩa là lấy đạo và đức làm tôn chỉ. «Bản đức» (本德): lấy thiên tính tốt đẹp làm gốc. «Đức» (德) chỉ thiên tính tốt đẹp do đại đạo ban cho. «Tông đạo» (宗道): lấy đại đạo làm tôn chỉ. «Đạo» (道) là tên gọi chung của mọi quy luật. Chương này giới thiệu khá tường tận nội dung cụ thể của "đạo" và "đức", rồi dựa vào đó nêu ra nhiều nguyên tắc làm người, như mưu tính sâu rộng, nhẫn nhục, tu đức, thích làm điều thiện, chí thành, thể xét muôn vật, biết đủ, v.v., đồng thời kiên quyết phản đối những hành vi như ham muốn quá nhiều, tâm thần tán loạn, tráo trở thất thường, kiếm lợi phi pháp, tham lam hèn hạ, cô ngạo tự phụ, dùng người mà lại ngờ người, ích kỷ đến cùng cực.

Kinh văn 1: Phù chí tâm đốc hành chi thuật

NGUYÊN VĂN

夫志心笃行之术①：长莫长于博谋②，安莫安于忍辱③，先莫先于修德，乐莫乐于好善，神莫神于至诚，明莫明于体物④，吉莫吉于知足⑤。苦莫苦于多愿⑥，悲莫悲于精散⑦，病莫病于无常⑧，短莫短于苟得⑨，幽莫幽于贪鄙⑩，孤莫孤于自恃⑪，危莫危于任疑⑫，败莫败于多私。

Phù chí tâm đốc hành chi thuật①: trường mạc trường ư bác mưu②, an mạc an ư nhẫn nhục③, tiên mạc tiên ư tu đức, lạc mạc lạc ư hiếu thiện, thần mạc thần ư chí thành, minh mạc minh ư thể vật④, cát mạc cát ư tri túc⑤. Khổ mạc khổ ư đa nguyện⑥, bi mạc bi ư tinh tán⑦, bệnh mạc bệnh ư vô thường⑧, đoản mạc đoản ư cẩu đắc⑨, u mạc u ư tham bỉ⑩, cô mạc cô ư tự thị⑪, nguy mạc nguy ư nhậm nghi⑫, bại mạc bại ư đa tư.

CHÚ THÍCH

① 夫志心笃行之术 (phù chí tâm đốc hành chi thuật): những nguyên tắc phải ghi nhớ trong lòng, kiên quyết thực hiện. «Chí tâm» (志心): ghi nhớ trong lòng. «Chí» (志): nhớ, ghi nhớ. «Đốc» (笃): kiên định, chuyên nhất. «Thuật» (术): phương pháp, nguyên tắc.

② 长莫长于博谋 (trường mạc trường ư bác mưu): phương pháp tốt nhất, không gì bằng suy nghĩ sâu xa, nhiều mưu kế. «Trường» (长): sở trường, ưu điểm; ở đây chỉ cách làm tốt nhất.

③ 安莫安于忍辱 (an mạc an ư nhẫn nhục): hành vi an toàn nhất, không gì bằng nuốt nhục nhẫn nhịn. Về nguyên tắc và những ví dụ của việc nhẫn nhục, xin xem "Luận giải một".

④ 明莫明于体物 (minh mạc minh ư thể vật): cách làm sáng suốt nhất, không gì bằng thể xét muôn vật. «Thể» (体): thể xét, tìm hiểu cho rõ.

⑤ 吉莫吉于知足 (cát mạc cát ư tri túc): tâm thế tốt lành nhất, không gì bằng biết đủ thì lúc nào cũng vui. Về biết đủ, xin xem "Luận giải hai".

⑥ 多愿 (đa nguyện): ham muốn quá nhiều. «Nguyện» (愿): mong muốn, dục vọng. Về nỗi khổ do "đa nguyện" mang lại, xin xem "Luận giải ba".

⑦ 精散 (tinh tán): tâm thần ly tán, hồn không ở trong xác. «Tinh» (精): tinh thần. «Tán» (散): tan đi, rời đi. Chỉ tinh thần rời khỏi thể xác, tức điều người ta thường gọi là "thần không giữ nhà".

⑧ 病莫病于无常 (bệnh mạc bệnh ư vô thường): khuyết điểm phiền phức nhất, không gì bằng táo trở thất thường. «Bệnh» (病): tật xấu, khuyết điểm.

⑨ 短莫短于苟得 (đoản mạc đoản ư cẩu đắc): chỗ kém lớn nhất, không gì bằng dùng thủ đoạn bất chính để mưu cầu danh lợi. «Cẩu» (苟): không nghiêm túc, không chính đáng. «Đắc» (得): chỉ việc giành lấy danh lợi.

⑩ 幽莫幽于贪鄙 (u mạc u ư tham bỉ): hành vi ngu muội nhất, không gì bằng tham lam hèn hạ. «U» (幽): tối tăm, ngu muội.

⑪ 孤莫孤于自恃 (cô mạc cô ư tự thị): lời nói việc làm dễ khiến mình tự cô lập nhất, không gì bằng quá tự phụ. «Tự thị» (自恃): tự phụ, tự tin quá mức. Trương Thương Anh chú: "Kiệt, Trụ cậy tài mình, Trí Bá* cậy mình mạnh, Hạng Vũ cậy mình dũng, Vương Mãng cậy mình khôn, Nguyên Tái, Lư Kỷ cậy mình xảo quyệt. Cậy mình thì khí kiêu lộ ra ngoài, lời hay không lọt vào tai; không nghe lời hay thì cô độc, không ai giúp; đến khi thất bại, thiên hạ tranh nhau xô vào diệt họ."

(NDLR↩: Trí Bá là quyền thần nước Tấn cuối thời Xuân Thu, cậy mạnh ép các nhà khác, bị ba nhà Hàn, Triệu, Ngụy diệt năm 453 TCN. Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, lập nhà Tân (9–23), rồi bị giết trong loạn. Nguyên Tái và Lư Kỷ là hai tể tướng đời Đường nổi tiếng gian xảo, thời Đường Đại Tông và Đường Đức Tông.)

⑫ 危莫危于任疑 (nguy mạc nguy ư nhậm nghi): việc làm nguy hiểm nhất, không gì bằng dùng người mà lại ngờ người. Về những ví dụ dùng người mà lại ngờ, xin xem "Luận giải bốn".

DỊCH NGHĨA

> Những nguyên tắc phải ghi nhớ trong lòng, kiên quyết thực hiện là: phương pháp đáng tin cậy nhất, không gì bằng suy nghĩ sâu xa, nhiều mưu kế; hành vi an toàn nhất, không gì bằng nuốt nhục nhẫn nhịn; việc hàng đầu, không gì bằng tu dưỡng đức tốt; cuộc sống vui vẻ nhất, không gì bằng vui làm điều thiện, thích giúp đỡ người; hiệu nghiệm thần kỳ nhất, không gì bằng chân thành đến tột bậc; cách làm sáng suốt nhất, không gì bằng thể xét muôn vật; nguyên tắc tốt lành nhất, không gì bằng biết đủ thì lúc nào cũng vui. Tâm thế khổ sở nhất, không gì bằng ham muốn quá nhiều; tình trạng bi ai nhất, không gì bằng tâm thần tán loạn; tật xấu phiền phức nhất, không gì bằng táo trở thất thường; khuyết điểm lớn nhất, không gì bằng đi kiếm lợi phi pháp; quan niệm ngu muội nhất, không gì bằng tham lam hèn hạ; ý nghĩ dễ khiến mình tự cô lập nhất, không gì bằng quá tự phụ; hành vi nguy hiểm nhất, không gì bằng dùng người mà lại ngờ người; cách làm thất bại nhất, không gì bằng ích kỷ đến cùng cực.

Luận giải một: "An mạc an ư nhẫn nhục" (an toàn nhất, không gì bằng nhẫn nhục)

Ở Trung Hoa thời cổ, "nhẫn" được xem là một mỹ đức, cũng là một biểu hiện của lòng độ lượng. Nho, Phật, Đạo đều chủ trương "nhẫn". Khổng Tử từng nói: "**Việc nhỏ không nhịn được thì hỏng mưu lớn.**" (*Luận ngữ*, thiên Vệ Linh Công). Thiên Nhượng vương của Trang Tử nói: "**Cường lực nhẫn cấu**" (gắng sức chịu đựng nhục nhã). Phật

giáo lại càng coi "nhẫn" là một trong những điều kiện tiên quyết để thành Phật. *Đại Bát Niết Bàn kinh*, quyển hai mươi bảy nói:

> Trên núi Tuyết có một loài cỏ tên là nhẫn nhục; bò mà ăn cỏ ấy thì sẽ cho ra đề hồ (bơ sữa).

Bò nếu ăn cỏ nhẫn nhục thì sẽ cho ra thứ đề hồ (bơ sữa) thơm ngon; người nếu có tinh thần nhẫn nhục thì tự nhiên làm nên được sự nghiệp. Phật giáo coi nhẫn nhục là một trong những phẩm chất quý nhất của người tu hành, thậm chí còn gọi áo tăng là "áo giáp nhẫn nhục":

> Giữa đời ác, kiếp đục, có nhiều điều đáng sợ; quỷ dữ nhập vào thân người, mắng chửi, bôi nhọ, làm nhục chúng tôi. Chúng tôi kính tin Phật, nên khoác áo giáp nhẫn nhục. (*Pháp Hoa kinh*, phẩm Khuyến trì)

Về sau, người ta gọi áo cà sa là "áo giáp nhẫn nhục" hay "áo nhẫn nhục". Chẳng hạn bài *Tạ tê nạp ca sa khải* của Lương Giản Văn Đế viết: "Đội ơn ban cho một tấm cà sa nạp may mịn, nhuộm sắc uất kim; tấm áo giáp nhẫn nhục ấy, xin yên lòng khoác lên theo phép chín hạng áo." Bài *Nhiếp Sơn Tê Hà tự bi* của Giang Tổng viết: "Sửa sang áo nhẫn nhục, bước vào thất tĩnh tọa thiền."

Trong lịch sử Trung Hoa, ví dụ tiêu biểu về chuyện nhịn nhục nhỏ để mưu việc lớn phải kể đến nỗi nhục chui háng của Hàn Tín. *Sử ký*, Hoài Âm hầu liệt truyện chép:

> Trong đám trai trẻ hàng thịt ở Hoài Âm có kẻ khinh nhờn Tín, nói: "Mày tuy to cao vạm vỡ, thích đeo đao kiếm, nhưng trong bụng thì nhát gan sợ việc." Rồi làm nhục Tín trước đám đông: "Tín mà dám chết thì đâm tao; không dám chết thì chui qua háng tao." Tín nhìn hắn một hồi lâu, rồi cúi xuống chui qua háng hắn, bò rạp trên đất. Cả chợ đều cười Tín, cho là nhát. …… (Sau khi công thành danh toại,) Tín về nước mình* …… cho gọi kẻ trai trẻ từng làm nhục mình, bắt mình chui háng, đến và cử làm trung úy nước Sở. Tín bảo các tướng và các quan: "Đây là một tráng sĩ. Lúc hắn làm nhục ta, ta há lại không giết nổi hắn sao? Chỉ vì giết hắn thì chẳng có danh nghĩa gì, nên ta nhịn để có được ngày nay."

(NDLR↩: Lúc ấy Hàn Tín đã được phong làm Sở vương, đóng đô ở Hạ Bi, nên "về nước mình" là về nước Sở.)

Sự độ lượng của Hàn Tín không chỉ thể hiện ở chỗ ông chịu được nỗi nhục chui háng, mà còn thể hiện ở thái độ khoan dung của ông đối với gã "trai trẻ hàng thịt" ấy sau khi đã thành công: ông không những không trả thù mà còn cử hắn làm chức trung úy coi việc trị an.

Trương Lương, đệ tử của Hoàng Thạch Công, cùng với Hàn Tín đều thuộc "ba bậc kiệt xuất"* buổi đầu nhà Hán, cũng là một người biết nhẫn nhục. *Sử ký*, Lưu hầu thế gia chép:

*(NDLR↩: "**Ba bậc kiệt xuất**" (Hán sơ tam kiệt) là Trương Lương, Tiêu Hà và Hàn Tín, ba người được Lưu Bang coi là đã giúp mình lấy thiên hạ.)*

> Lương từng nhân lúc rảnh rỗi thong thả dạo bước trên cây cầu ở Hạ Bi. Có một ông già mặc áo vải thô đi đến chỗ Lương, cố ý đánh rơi chiếc giày xuống dưới cầu, rồi quay lại bảo Lương: "Thằng nhỏ, xuống nhặt giày!" Lương sững sờ, muốn đánh ông. Nhưng vì ông đã già, Lương cố nén giận, xuống nhặt giày. Ông già nói: "Xỏ giày cho ta!" Lương đã trót nhặt giày cho ông rồi, bèn quỳ thẳng người xỏ giày cho ông. Ông già đưa chân ra nhận, cười rồi đi. Lương hết sức kinh ngạc, dõi mắt nhìn theo. Ông già đi được chừng một dặm thì quay trở lại, nói: "Thằng nhỏ này dạy được đấy. Năm ngày nữa, lúc trời vừa sáng, gặp ta ở đây." Lương lấy làm lạ, quỳ xuống thưa: "Vâng." Năm ngày sau, trời vừa sáng, Lương đến. Ông già đã có mặt từ trước, giận dữ nói: "Hẹn với người già

mà đến sau, là cớ làm sao?" Rồi bỏ đi, bảo: "Năm ngày nữa đến sớm mà gặp." Năm ngày sau, gà vừa gáy Lương đã đến, ông già lại có mặt trước, lại giận dữ nói: "Đến sau, là cớ làm sao?" Rồi bỏ đi, bảo: "Năm ngày nữa lại đến sớm hơn." Năm ngày sau, chưa đến nửa đêm Lương đã đi. Một lát sau ông già cũng đến, mừng rỡ nói: "Phải như thế chứ." Ông lấy ra một cuốn sách, bảo: "Đọc sách này thì sẽ làm thầy của bậc đế vương. Mười năm nữa sẽ dấy nghiệp. Mười ba năm nữa, thằng nhỏ sẽ gặp ta ở Tế Bắc: tảng đá vàng dưới chân núi Cốc Thành chính là ta." Rồi ông đi, không nói gì thêm, cũng không gặp lại nữa. Sáng hôm sau Lương xem sách, thì ra là *Thái Công binh pháp*.

Ông già thấy Trương Lương đi tới, cố ý đánh rơi giày xuống dưới cầu, rồi bảo Trương Lương xuống nhặt cho mình. Khi Trương Lương đã nhặt giày lên, ông già chẳng những không nói một lời cảm ơn, trái lại còn làm ra vẻ ngạo mạn chìa cả hai chân ra bắt Trương Lương xỏ giày cho. Trong những lần hẹn gặp sau đó, ông lại hết lần này đến lần khác trách mắng Trương Lương, vậy mà tất cả những điều ấy Trương Lương đều nhịn được. Phải biết rằng Trương Lương là dòng dõi tể tướng nước Hàn (ông nội và cha của Trương Lương đều từng làm tể tướng nước Hàn), là một thiếu niên hào tuấn dám phục kích Tần Thủy Hoàng ở Bác Lãng Sa. Thế nhưng Trương Lương vẫn nhịn, và chính lần nhịn ấy đã làm nên sự nghiệp huy hoàng cả đời ông. Trương Lương và Hàn Tín, một văn một võ, đều nhờ một chữ "nhẫn" mà lập nên công lao sự nghiệp lừng lẫy.

Không chỉ làm việc lớn mới cần "nhẫn", mà xử lý những việc nhỏ hằng ngày cũng cần "nhẫn". Quyển giữa sách *Độc dị chí* chép một chuyện như sau:

> Đầu đời Đường, nhà Trương Công Nghệ chín đời cùng chung một nhà. Cao Tông sang phía đông làm lễ phong thiện*, ghé qua nhà ông, hỏi vì sao được như vậy. Công Nghệ cầm bút, chỉ viết hơn trăm chữ "nhẫn", ngoài ra không nói gì khác. Vua bèn nêu khen cổng nhà ông.

(NDLR↩: Lễ phong thiện là lễ hoàng đế lên núi Thái Sơn ở phía đông tế trời đất; Đường Cao Tông làm lễ này năm 666. "Nêu khen cổng nhà" là việc triều đình dựng biển, dựng cổng để biểu dương một gia đình.)

Đầu đời Đường, nhà Trương Công Nghệ chín đời cùng sống chung một nhà. Khi Đường Cao Tông sang phía đông làm lễ phong thiện ở Thái Sơn, vua đã ghé thăm gia đình ấy, hỏi Trương Công Nghệ làm thế nào mà chín đời sống chung được như vậy. Trương Công Nghệ cầm bút viết liền một mạch hơn một trăm chữ "nhẫn", ngoài ra không nói gì khác. Thứ có thể quy tụ chín đời người lại với nhau chính là một chữ "nhẫn", đủ thấy sức mạnh kỳ diệu của "nhẫn" thật vô cùng. Thời Đường Huyền Tông có một vị đại thần tên là Vương Thủ Hòa cũng giỏi "nhẫn". Quyển hạ sách *Khai Nguyên Thiên Bảo di sự* chép:

> Quang lộc khanh* Vương Thủ Hòa chưa từng tranh chấp với ai, thường viết chữ "nhẫn" thật to trên bàn ghế, đến cả màn trướng rèm che cũng thêu, vẽ chữ ấy. Minh Hoàng biết tên tuổi ông, cho vời vào hỏi chuyện ngoài giờ chầu thường lệ, hỏi rằng: "Khanh tên là Thủ Hòa (giữ hòa), vốn đã biết không tranh giành, lại thích viết chữ 'nhẫn', càng thấy là có dụng tâm." Ông tâu: "Thần nghe nói cứng thì ắt đứt, rắn thì ắt gãy; trong muôn việc, chữ 'nhẫn' là trên hết." Vua nói: "Hay lắm." Rồi ban lụa để biểu dương ông.

(NDLR↩: Quang lộc khanh là quan đứng đầu Quang lộc tự, coi việc yến tiệc, cỗ bàn trong cung. Minh Hoàng tức Đường Huyền Tông.)

Vương Thủ Hòa đặt "nhẫn" lên trên muôn việc, coi đó là phẩm chất đáng quý nhất, và đã được hoàng thượng tán thành. Cách nói ấy tuy chưa hẳn hoàn toàn đúng, nhưng cũng không phải là không có lý.

Trong các từ điển Trung Hoa có từ "bị nhổ vào mặt, để nước bọt tự khô". Từ này xuất hiện sớm nhất trong *Thượng thư đại truyện*, thiên Đại chiến: "Bị chửi thì đừng thở than, bị nhổ vào thì đừng lau khô." Bị người khác chửi thì một tiếng thở dài cũng đừng thốt ra; bị người khác nhổ nước bọt vào thì lau cũng đừng lau. Về sau, quả thật đã có người làm theo nguyên tắc này. *Tân Đường thư*, Lâu Sư Đức liệt truyện chép:

> Em trai Lâu Sư Đức* được cử đi trấn giữ Đại Châu; lúc em từ biệt để đi nhậm chức, Sư Đức dạy em phải biết nhẫn nại. Người em nói: "Có ai nhổ vào mặt thì em lau đi là xong." Sư Đức nói: "Chưa được. Lau đi là trái với cơn giận của người ta; phải để nó tự khô."

(NDLR↩: Lâu Sư Đức là danh thần đời Đường, từng làm tể tướng thời Võ Tắc Thiên, nổi tiếng độ lượng.)

Bị người khác nhổ lên mặt mình mà lau cũng không được lau, vì làm thế cũng là trái ý người ta, phải để nước bọt tự hong khô. Tinh thần này so với tinh thần "bị đánh má phải thì đưa luôn má trái" chẳng hề kém cạnh. Nguyên tắc xử thế "bị nhổ vào mặt, để nước bọt tự khô" tuy không thích hợp để giải quyết mâu thuẫn địch ta, nhưng khi giải quyết mâu thuẫn nội bộ thì vẫn có thể tham khảo.

Không chỉ cá nhân làm việc phải nhẫn, quốc gia làm việc cũng phải nhẫn. Dĩ nhiên, cái nhẫn của quốc gia rốt cuộc vẫn do cá nhân thể hiện ra. Sau khi Lưu Bang qua đời, Lã hậu góa chồng trở thành người thực sự nắm quyền cai trị nhà Hán. Bấy giờ, thiền vu Mặc Đốn của Hung Nô, thế lực đang ngày một lớn mạnh, bỗng nảy ra một ý nghĩ kỳ quặc, sai người đem đến cho Lã hậu một bức thư cầu hôn như sau:

> Bệ hạ sống một mình, kẻ cô quạnh này (lời thiền vu tự xưng) cũng ở một mình. Hai vị chúa đều chẳng vui, chẳng có gì để tự mua vui. Xin đem cái mình có, đổi lấy cái mình không có. (*Hán thư*, Hung Nô truyện)

Mặc Đốn nghĩ chuyện viển vông, cho rằng Lã hậu không có chồng, mình thì không có vợ, bèn muốn cùng Lã hậu đem cái có đổi cái không, kết làm vợ chồng. Trước sự sỉ nhục ấy, Lã hậu vô cùng tức giận, muốn lập tức khởi binh hỏi tội. Về sau, nhờ các đại thần khuyên can, Lã hậu nuốt cục tức ấy xuống, viết một bức thư trả lời hết sức nhã nhặn: "**Thiền vu không quên nước nhỏ này, ban cho thư, nước nhỏ này lấy làm lo sợ. Lui về tự xét mình thì tuổi đã già, khí đã suy, tóc răng rụng cả, đi đứng không còn vững; thiền vu nghe lầm rồi, không đáng để ngài tự làm nhơ mình.**" (*Hán thư*, Hung Nô truyện). Lã hậu nói mình đã già yếu, tóc rụng răng long, không còn hợp để tái giá nữa, rốt cuộc cũng ứng phó xong chuyện này. Bằng việc nuốt nhục nhẫn nhịn, Lã hậu đã đổi lấy cho trăm họ cơ hội nghỉ ngơi dưỡng sức, đổi lấy sự lớn mạnh ngày một hơn của nhà Hán.

Có thể nói, có tấm lòng rộng lớn và tinh thần nhẫn nhục là báu vật để giữ tốt quan hệ với người khác, cũng là con đường chủ yếu để nhận được sự khoan dung của người khác. Trong đời sống xã hội phức tạp, nếu ai cũng có được đôi chút tinh thần ấy thì mọi người sẽ hòa thuận vui vầy, ai nấy đều vui lòng.

Bất cứ việc gì người ta cũng mỗi người thấy một kiểu, với "nhẫn nhục" lại càng như vậy. Hạng Vũ tự vẫn ở Ô Giang là một sự kiện lịch sử rất nổi tiếng thời cổ Trung Hoa. Về hành động này của Hạng Vũ, người ta có những đánh giá trái ngược hẳn nhau:

> 胜败兵家事不期，包羞忍耻是男儿。江东子弟多才俊，卷土重来未可知。（杜牧《题乌江亭》）

Thắng bại binh gia sự bất kỳ, bao tu nhẫn sỉ thị nam nhi. Giang Đông tử đệ đa tài tuấn, quyển thổ trùng lai vị khả tri. (Đỗ Mục, Đề Ô Giang đình)

(Nghĩa: Thắng thua là chuyện nhà binh, khó mà liệu trước; nén thẹn nhịn nhục mới là trang nam nhi. Con em Giang Đông lắm người tài giỏi, cuốn đất trở lại, nào ai biết trước được.)

生当作人杰，死亦为鬼雄。至今思项羽，不肯过江东。（李清照《夏日绝句》）

Sinh đương tác nhân kiệt, tử diệc vi quỷ hùng. Chí kim tư Hạng Vũ, bất khẳng quá Giang Đông. (Lý Thanh Chiếu, Hạ nhật tuyệt cú)

(Nghĩa: Sống phải làm bậc hào kiệt giữa loài người, chết cũng làm bậc anh hùng trong cõi quỷ. Đến nay vẫn nhớ Hạng Vũ, người không chịu qua sông về Giang Đông.)

Đỗ Mục cho rằng sau khi thua trận ở Cai Hạ, Hạng Vũ không nên dễ dàng tự sát, mà phải "**bao tu nhẫn sĩ**" (nén thẹn nhịn nhục), trước hết lui về Giang Đông, mong ngày cuốn đất trở lại; còn Lý Thanh Chiếu và nhiều người khác lại cho rằng việc Hạng Vũ không cam chịu khuất nhục mà tự sát là hành động anh hùng. Chúng tôi hoàn toàn tán thành ý kiến của Đỗ Mục. Nếu Trương Lương không nhịn được nhục mà đánh cho ông già trên cầu một trận, Hàn Tín không chịu nỗi nhục chui háng mà rút kiếm giết chết gã trai hàng thịt kia, thì lịch sử đã không có một Trương Lương, một Hàn Tín lừng danh thiên hạ.

Luận giải hai: "Cát mạc cát ư tri túc" (tốt lành nhất, không gì bằng biết đủ)

Sự "thỏa mãn" là điểm tựa của hạnh phúc con người; thế nhưng điểm tựa ấy, chúng ta không tìm thấy được trong thế giới vật chất, bởi nếu không điều chỉnh tâm lý cho thích đáng thì dục vọng vật chất của con người mãi mãi không bao giờ được thỏa mãn. Vì vậy, điểm tựa của hạnh phúc ấy, chúng ta chỉ có thể đi tìm trong thế giới tinh thần. Lão Tử nói:

祸莫大于不知足，咎莫大于欲得。故知足之足，常足矣！（《道德经》四十六章）

Họa mạc đại ư bất tri túc, cữu mạc đại ư dục đắc. Cố tri túc chi túc, thường túc hĩ! (Đạo đức kinh tứ thập lục chương)

Lão Tử cho rằng tai họa lớn nhất chính là không biết đủ, chính là tham lam không biết chán; sự "thỏa mãn" của người biết thế nào là đủ mới là sự thỏa mãn thật sự.

Cao sĩ truyện chép một câu chuyện về mối quan hệ giữa biết đủ, không biết đủ với giàu và nghèo. Chuyện kể rằng vào đời Hán, ở Thành Đô đất Thục có một bậc cao sĩ tên là Nghiêm Quân Bình, tài cao đức dày, danh tiếng rất lớn. Ngày thường Nghiêm Quân Bình làm nghề bói toán, hễ kiếm đủ tiền tiêu cho mình là đóng cửa đọc sách, viết sách. Trong nhà ngoài một giường sách ra thì không có gì cả. Ở đó có một phú ông tên là La Xung, rất kính phục Nghiêm

Quân Bình, đồng thời cũng mong Nghiêm Quân Bình nhờ sự giúp đỡ của mình mà kiếm được một chức quan, để sau này mình cũng có một chỗ dựa về chính trị. Thế là ông ta ngỏ ý với Nghiêm Quân Bình, sẵn lòng bỏ ra một khoản tiền giúp Nghiêm Quân Bình ra ngoài bôn ba cầu quan. Không ngờ Nghiêm Quân Bình lại nói: "Tôi giàu hơn ông, sao lại để ông, người không đủ tiền tiêu, giúp đỡ tôi, người tiêu tiền không hết?" La Xung nói: "Nhà tôi có vạn vàng, còn nhà ông không có lấy một thạch lương thực, vậy mà ông bảo ông có nhiều tiền hơn tôi, ông nói sai rồi chăng?" Nghiêm Quân Bình đáp: "Ông nói không đúng. Mấy hôm trước tôi từng ngủ lại nhà ông; đến lúc đêm khuya thanh vắng, người cả thành Thành Đô đều đã nghỉ ngơi, vậy mà cả nhà ông vẫn còn tất bật tìm đủ mọi cách kiếm tiền, điều đó chẳng phải cho thấy nhà ông rất thiếu tiền sao? Tôi lấy bói toán làm nghề, không ra khỏi cửa mà tiền tự đến, bây giờ vẫn còn thừa mấy trăm đồng, bụi phủ dày cả tấc, tôi không biết phải tiêu vào đâu. Điều đó chẳng phải cho thấy tôi có tiền thừa, còn tiền của ông thì không đủ sao?" La Xung nghe xong vô cùng hổ thẹn. Câu chuyện này cho thấy nghèo hay giàu vừa có tiêu chuẩn khách quan, vừa có tiêu chuẩn chủ quan. Một phú ông có thể suốt ngày bị cái "nghèo" giày vò, còn một người nghèo lại có thể sống một cuộc đời mà tự thấy mình giàu có. Đó chính là chỗ khác nhau giữa biết đủ và không biết đủ.

Biết đủ là một tâm thế, mà muốn tập cho mình tâm thế ấy thật chẳng dễ dàng gì. Vì vậy Kê Khang cho rằng, đối với một con người, biết đủ là điều khó có được nhất:

> Cho nên cái khó có được ở đời không phải là của cải, không phải là vinh hiển, mà chỉ lo lòng mình không thấy đủ mà thôi! Người lòng đã thấy đủ, dù phải cày ruộng cặp đôi nơi đồng áng, mặc áo vải thô, ăn đậu uống nước, há chẳng tự thấy thỏa lòng? Kẻ lòng không thấy đủ, dù được cả thiên hạ phụng dưỡng, được giao cho muôn vật, vẫn chưa vừa ý. Vậy thì người thấy đủ không cần gì ở bên ngoài, còn kẻ không thấy đủ thì chẳng có thứ gì bên ngoài mà không cần. Không có gì là không cần, nên đi đâu cũng thấy thiếu; không cần gì cả, nên đến đâu cũng thấy đủ. (*Nạn tự nhiên hiếu học luận**)

(NDLR↩: Kê Khang (223–262, có thuyết 224–263), danh sĩ đời Tào Ngụy, một trong "Trúc Lâm thất hiền". Đoạn này thật ra nằm trong bài Đáp Hướng Tử Kỳ nạn dưỡng sinh luận (trả lời Hướng Tú, người vặn lại bài Dưỡng sinh luận), không phải bài Nạn tự nhiên hiếu học luận như sách ghi.)

Kê Khang cho rằng thứ khó có được nhất ở đời không phải là của cải và vinh dự, mà là một tâm thế biết đủ. Người biết đủ, dù phải cày ruộng làm nông, mặc áo vải thô, ăn lương thực thô, vẫn thong dong tự tại. Còn những kẻ không biết đủ, dù cả thiên hạ phụng dưỡng một mình hắn, muôn vật đều thuộc về một mình hắn, hắn vẫn không cảm thấy thỏa mãn. Như vậy thì rõ là người biết đủ không đi tham cầu ngoại vật, còn kẻ không biết đủ thì chỉ một mực tham cầu ngoại vật. Kẻ chỉ một mực tham cầu ngoại vật thì lúc nào cũng thấy thiếu; người không tham cầu ngoại vật thì lúc nào cũng thấy đủ.

Nói chung, dục vọng của con người không những có từ lúc mới sinh, mà còn không có điểm dừng; câu "hang dục vọng khó lấp đầy" có lẽ đúng với mọi người. *Thương Vân tiểu thuyết** trong bộ *Thuyết phu* chép một câu chuyện nhỏ như sau: "Mấy người khách tụ họp, ai nấy nói chí nguyện của mình: người muốn làm thứ sử Dương Châu, người muốn có nhiều của cải, người muốn cưỡi hạc bay lên trời thành tiên. Một người trong bọn nói: 'Lưng quấn mười vạn quan tiền, cưỡi hạc lên Dương Châu.' Tức là muốn gồm cả ba điều." Đời Minh, Chu Tái Dục có một bài tiểu khúc, nhan đề là *Sơn pha dương, Thập bất túc**, bài ấy viết:

(NDLR↩: Thương Vân tức Ân Vân (471–529) đời Lương; nhà Tống kiêng húy chữ «ân» (殷) trong tên thân phụ Tống Thái Tổ, nên bộ Thuyết phu chép thành «thương» (商). Dương Châu thời Nam triều là châu có kinh đô Kiến Khang, giàu có bậc nhất; thứ sử là quan đứng đầu một châu.)

逐日奔忙只为饥，才得有食又思衣。置下绫罗身上穿，抬头又嫌房屋低。盖下高楼并大厦，床前缺少美貌妻。娇妻美妾都娶下，又虑出门没马骑。将钱买下高头马，马前马后少跟随。家人招下十数个，有钱没势被人欺。一铨铨到知县位，又说官小势位卑。一攀攀到阁老位，每日思想要登基。一日南面坐天下，又想神仙下象棋。洞宾与他把棋下，又问哪是上天梯？上天梯子未做下，阎王发牌鬼来催。若非此人大限到，上到天上还嫌低。

Trục nhật bôn mang chỉ vị cơ, tài đắc hữu thực hựu tư y. Trí hạ lăng la thân thượng xuyên, đài đầu hựu hiềm phòng ốc đê. Cái hạ cao lâu tịnh đại hạ, sàng tiền khuyết thiểu mỹ mạo thê. Kiều thê mỹ thiếp đô thú hạ, hựu lự xuất môn một mã kỵ. Tương tiền mãi hạ cao đầu mã, mã tiền mã hậu thiểu cân tùy. Gia nhân chiêu hạ thập số cá, hữu tiền một thế bị nhân khi. Nhất thuyên thuyên đáo tri huyện vị, hựu thuyết quan tiểu thế vị ti. Nhất phan phan đáo các lão vị, mỗi nhật tư tưởng yếu đăng cơ. Nhất nhật nam diện tọa thiên hạ, hựu tưởng thần tiên hạ tượng kỳ. Động Tân dữ tha bả kỳ hạ, hựu vấn na thị thượng thiên thê? Thượng thiên thê tử vị tố hạ, Diêm vương phát bài quỷ lai thôi. Nhược phi thử nhân đại hạn đáo, thượng đáo thiên thượng hoàn hiềm đê.

(Nghĩa: Ngày ngày bôn ba tất tả chỉ vì cái đói; vừa có cái ăn lại nghĩ đến cái mặc. Sắm được lụa là mặc lên người, ngẩng đầu lại chê nhà cửa thấp. Dựng xong lầu cao cùng nhà lớn, trước giường lại thiếu người vợ đẹp. Vợ xinh thiếp đẹp đều cưới đủ, lại lo ra cửa không có ngựa cưỡi. Bỏ tiền mua được con ngựa cao lớn, trước ngựa sau ngựa lại thiếu người theo hầu. Gia nhân mướn được mười mấy người, có tiền không thế bị người ta khinh. Một phen được bổ đến chức tri huyện, lại chê quan nhỏ, thế yếu, ngôi thấp. Một phen leo lên đến ngôi các lão*, ngày ngày chỉ nghĩ đến chuyện lên ngôi vua. Một hôm ngồi quay mặt về nam làm chủ thiên hạ, lại muốn cùng thần tiên đánh cờ tướng. Lã Động Tân ngồi đánh cờ với hắn, hắn lại hỏi đâu là thang lên trời? Thang lên trời còn chưa đóng xong, Diêm vương đã phát trát, quỷ sứ đến giục. Nếu không phải người này đã đến số, thì lên được tới trời vẫn còn chê thấp.)

*(NDLR↩: Chu Tái Dục (1536–1611) là một vương tử nhà Minh, nhà âm nhạc và toán học lớn. "Sơn pha dương" là tên điệu khúc, "**Thập bất túc**" (mười điều không đủ) là nhan đề. "Các lão" là tiếng gọi các đại học sĩ trong Nội các, tức hàng tể tướng triều Minh; "ngồi quay mặt về nam" là làm vua; Lã Động Tân là một trong Bát Tiên của Đạo giáo.)*

Bài tiểu khúc dễ hiểu này đã vạch ra một cách sinh động, chính xác trạng thái tâm lý chung của người đời, có tác dụng răn đời rất lớn. Nếu chúng ta không điều chỉnh tâm thế ấy cho thích đáng, thì dù đời sống vật chất của chúng ta có sung túc đến đâu, chúng ta cũng sẽ sống trọn một đời trong sự giày vò của dục vọng.

Về chuyện biết đủ, nhà sư Châu Hoằng đời Minh đã để lại cho chúng ta một bài *Tọa hữu thi* (thơ đặt bên chỗ ngồi để tự răn):

草食胜空腹，茅堂过露居。人生解知足，烦恼一时除。蚕出桑抽叶，蜂饥树给花。有人斯有禄，贫者不须嗟。忖得还成失，拟东仍复西。未来杳无定，何必预劳思？

Thảo thực thắng không phúc, mao đường quá lộ cư. Nhân sinh giải tri túc, phiền não nhất thời trừ. Tàm xuất tang trừu diệp, phong cơ thụ cấp hoa. Hữu nhân tư hữu lộc, bần giả bất tu ta. Thốn đắc hoàn thành thất, nghĩ đông nhưng phục tây. Vị lai diểu vô định, hà tất dự lao tư?

Có rau cỏ mà ăn, còn hơn để bụng đói; có nhà tranh mà ở, còn hơn ở giữa trời. Một người một khi hiểu được thế nào là biết đủ, mọi phiền não sẽ lập tức tiêu tan. Con tằm vừa ra đời thì lá dâu cũng đã đâm chồi; con ong thấy đói thì hoa cũng đã nở; ai cũng sẽ có một bát cơm để ăn, vì vậy người nghèo cũng chẳng cần phải than thở. Muốn được thì có khi lại thành mất; vốn định đi về phía đông, trớ trêu thay lại tới phía tây. Chuyện tương lai không thể định trước, cần gì phải lo nghĩ khổ sở từ trước? Trong cuốn *Nham thê u sự* của Trần Kế Nho đời Minh có một bài thơ còn bình dị hơn về chuyện biết đủ:

莫言婚嫁早，婚嫁后，事不少；莫言僧道好，僧道后，心不了。唯有知足人，鼾鼾直到晓；惟有偷闲人，憨憨直到老。

Mạc ngôn hôn giá tảo, hôn giá hậu, sự bất thiểu; mạc ngôn tăng đạo hảo, tăng đạo hậu, tâm bất liễu. Duy hữu tri túc nhân, han han trực đáo hiểu; duy hữu thâu nhàn nhân, ham ham trực đáo lão.

(Nghĩa: Đừng nói dựng vợ gả chồng sớm là hay, dựng vợ gả chồng rồi, việc chẳng ít; đừng nói đi tu làm sư, làm đạo sĩ là tốt, đi tu rồi, lòng vẫn chưa yên. Chỉ có người biết đủ mới ngáy khò khò đến tận sáng; chỉ có người biết trộm lấy lúc nhàn mới vô tư vui vẻ đến tận già.)

Có thể nói, người xưa gần như ai cũng cho rằng biết đủ là tiền đề của hạnh phúc và niềm vui. Một kẻ tham lam không biết chán thì sẽ mãi mãi sống trong cảnh bôn ba khắp nơi để lo toan kiếm chác, hoàn toàn không có lúc nhàn rỗi để tận hưởng cuộc sống. Có người sẽ hỏi: biết đủ đã là một mỹ đức, thì người trong cả xã hội đều nên theo đuổi cảnh giới "biết đủ"; mà một khi mọi người đều đã biết đủ, xã hội chẳng phải sẽ dừng lại không tiến lên nữa sao? Chúng tôi cho rằng nỗi lo ấy là thừa. Tham mà không biết đủ là thiên tính mà Tạo hóa ban cho con người; muốn dựa vào lời thuyết giáo của con người để thay đổi thiên tính ấy là điều tuyệt đối không thể. Khi ngọn lửa dục vọng của con người cháy quá dữ dội, những lời thuyết giáo về biết đủ của chúng ta chẳng qua cũng chỉ như một hai chậu nước lạnh hắt vào đám cháy lớn mà thôi; chỉ cần làm cho thế lửa dịu bớt đôi chút, khỏi tự thiêu mình và thiêu người, đã là may mắn lắm rồi.

Ngoài ra, khi trình bày tư tưởng biết đủ, người xưa còn đặc biệt nhấn mạnh rằng phải xử lý cho đúng đâu là chỗ nên biết đủ, đâu là chỗ không nên biết đủ, hay nói cách khác, phải học cách so sánh cho đúng.

Trong đời sống, người xưa khuyên người ta có thể so xuống dưới, năng so mình với những người không bằng mình, như vậy sẽ bớt được rất nhiều phiền não. Tiền Vịnh đời Thanh, trong phần Ức luận, quyển bảy sách *Lý viên tùng thoại*, có kể câu chuyện "ngoảnh đầu nhìn lại":

> Tôi thấy trong chợ có người bán tranh, có một bức vẽ: phía trước một người cưỡi ngựa, phía sau một người cưỡi lừa, sau cùng một người đẩy xe mà đi; trên tranh có đề: "Người ta cưỡi ngựa, ta cưỡi lừa; phía sau còn có gã đẩy xe." Đó là lời thức tỉnh người đời, tức là điều gọi là lấy phần có thừa mà so với phần không đủ. Lại có người

đề trên bức vẽ Trương Quả Lão* rằng: "Cả đời nghìn vạn người, ai sánh được ông già này? Chẳng phải ông cưỡi lừa ngược, mà là việc gì cũng ngoảnh đầu nhìn lại." Đó cũng là một lời hay.

(NDLR↩: Trương Quả Lão là một trong Bát Tiên, tương truyền thường cưỡi lừa ngược, mặt quay về phía sau.)

Về đời sống vật chất, người cưỡi lừa đừng so với người cưỡi ngựa, mà hãy năng nhìn những người đẩy xe. Tô Đông Pha có bài *Bạc bạc tửu* viết rất hay, phía trước có một bài tựa: "Tiên sinh Triệu Minh Thúc ở Giao Tây nhà nghèo mà thích uống rượu, rượu gì cũng uống cho say. Ông thường nói: rượu nhạt nhạt còn hơn nước trà; vợ xấu xấu còn hơn phòng không. Lời ông tuy quê mùa mà gần với sự thông đạt, nên tôi suy rộng ra, để bổ sung vào nhạc phủ của đất Đông Châu." Bài thơ viết:

薄薄酒，胜茶汤；粗粗布，胜无裳；丑妻恶妾胜空房。五更待漏靴满霜，不如三伏日高睡足北窗凉。珠襦玉匣万人祖送归北邙，不如悬鹑百结独坐负朝阳。生前富贵，死后文章。百年瞬息万世忙，夷齐盗跖俱亡羊。不如眼前一醉，是非忧乐都两忘。

Bạc bạc tửu, thắng trà thang; thô thô bố, thắng vô thường; xú thê ác thiếp thắng không phòng. Ngũ canh đãi lậu ngoa mãn sương, bất như tam phục nhật cao thụy túc bắc song lương. Châu nhu ngọc hạp vạn nhân tổ tống quy Bắc Mang, bất như huyền thuần bách kết độc tọa phụ triêu dương. Sinh tiền phú quý, tử hậu văn chương. Bách niên thuấn tức vạn thế mang, Di Tề Đạo Chích câu vong dương. Bất như nhãn tiền nhất túy, thị phi ưu lạc đô lưỡng vong.

(Nghĩa: Rượu nhạt nhạt còn hơn nước trà; vải thô thô còn hơn không có áo; vợ xấu thiếp xấu còn hơn phòng không. Canh năm chờ giờ vào chầu, sương phủ đầy giày, chẳng bằng giữa tiết tam phục* ngủ cho đẫy giấc tới khi mặt trời lên cao, bên cửa sổ bắc mát rượi. Mặc áo kết châu, nằm hòm ngọc, muôn người đưa tiễn về núi Bắc Mang, chẳng bằng áo rách trăm miếng vá mà ngồi một mình quay lưng sưởi nắng sớm. Lúc sống giàu sang, chết rồi để lại văn chương. Trăm năm chỉ trong chớp mắt mà muôn đời bận rộn; Bá Di, Thúc Tề với Đạo Chích rốt cuộc đều mất dê cả*. Chẳng bằng say một trận trước mắt, phải trái buồn vui đều quên cả hai.)

(NDLR↩: "Tam phục" là ba tuần nóng nhất mùa hè. Bắc Mang là núi ở Lạc Dương, nơi chôn cất vua quan quý tộc. Bá Di, Thúc Tề chết đói vì giữ tiết nghĩa, Đạo Chích là tên cướp lớn; thiên Biền mẫu của Trang Tử kể hai người chăn dê đều để mất dê, một vì mải đọc sách, một vì mải chơi, để nói kẻ chết vì danh và kẻ chết vì lợi đều làm hại bản tính như nhau.)

Rượu nhạt còn hơn uống nước trà, áo thô còn hơn không có áo, vợ xấu còn hơn giữ phòng không. Vị quan canh năm đã phải dậy, sương phủ đầy giày chầu, đứng chờ vào triều, chẳng bằng người dân thường ngủ cho đẫy giấc bên cửa sổ mát mẻ; chết rồi mặc áo kết đầy châu ngọc, nằm trong quan tài ngọc, được muôn người vây quanh đưa ra mộ, chẳng bằng ăn mặc rách rưới mà còn sống, ngồi đó sưởi nắng. Lấy tâm thế ấy mà nhìn sự việc, tự nhiên sẽ bớt được rất nhiều phiền não.

Thạch Thành Kim đời Thanh bàn điều này còn tường tận hơn. Trong *Khoái lạc tâm pháp*, ông viết: "Người sống ở đời, bất kể ở cảnh ngộ nào, chỉ lấy việc giữ lòng vui vẻ làm việc hàng đầu. Nhưng niềm vui này không phải là nhờ được thỏa mọi điều mong muốn mà có, mà phải tự mình đặt ra cảnh giả định; phép 'ông nương trời' thì tôi đã nói đủ rồi, không cần thêm lời nào nữa. Chỉ có tâm pháp do tôi tự lập ra, gồm vỏn vẹn một câu bảy chữ: 'Yên ổn, no ấm tức là

tiên trên trời'. Nên biết rằng, ngay trong một ngày này thôi, chúng sinh nơi địa ngục bị bẻ gãy, thiêu đốt, giã, nghiền, lên núi dao, xuống vạc dầu, không biết phải chịu bao nhiêu thảm khổ. Chúng sinh ngạ quỷ phải uống đồng ăn sắt, không biết phải chịu bao nhiêu thảm khổ. Các loài súc sinh, loài bay, loài nở từ trứng, loài sinh từ chỗ ẩm, loài do biến hóa mà sinh, bị ngậm hàm thiếc, đeo yên cương, bị nấu sống, lột da sống, bị dao cắt búa chặt, lại không biết phải chịu bao nhiêu thảm khổ? Vậy mà ta thì hoàn toàn không cách gì biết được. Dẫu được làm người, cũng nên nghĩ đến người đời: biết bao kẻ bệnh tật kêu gào, trằn trọc trên giường, thuốc thang không hiệu nghiệm, đau đớn khó chịu nổi, mong được cứu mà không có cửa; lại có kẻ mụn nhọt độc, đau thấu tim tủy, máu mủ đầm đìa, cầu chết không được, không biết có mấy vạn mấy nghìn người? Nay ta may được thân thể khỏe mạnh, không bệnh không đau, đó là một chữ 'yên', há chẳng phải được hưởng niềm vui của tiên trên trời sao? Còn những chuyện khổ nạn thì lại càng nhiều hơn nữa. Nên biết rằng người đời phần nhiều tự chuốc lấy dây cương danh, xiềng khóa lợi, lìa nhà bỏ nghiệp, giữa bụi hồng sóng bạc, ăn gió nằm sương, bôn ba lao khổ không lúc nào nghỉ; có kẻ nghèo khó hèn mọn mà không biết làm sao; có kẻ ngậm oan chịu khuất, kêu kiện không có cửa, không giãi bày được; có kẻ chịu hình phạt, gông cùm đòn roi, bị giam trong ngục tối; có kẻ bị trộm cướp giết hại, chết đuối, chết cháy, bị rắn cắn, hổ vồ, chết mà không cứu được; đủ thứ thảm khổ, đáng thương đáng buồn, nghìn nghìn vạn vạn, bút khó tả hết. Nay ta may được bình an tự tại, đó là một chữ 'ổn', thật có niềm vui của tiên trên trời vậy. Lại nhìn những người trên đời không áo không vải, rét cắt da thịt, ăn không đầy miệng, đói khát khó nhịn, lại không biết nhiều đến bao nhiêu. Nay ta may được mặc áo vải, ăn cơm rau, khỏi được bao nhiêu khổ sở đói rét, đó là hai chữ 'no ấm', chẳng phải cũng có niềm vui của tiên trên trời sao?" Đoạn văn này rất dễ hiểu, nhưng chưa chắc ai cũng hiểu thấu và chấp nhận được. Chỉ những người từng tự mình trải qua khổ nạn mới cảm nhận được sâu sắc điều ấy.

Về học vấn, chúng ta lại nên so lên trên, thường nghĩ đến Khổng Tử, Mạnh Tử trong lịch sử, nghĩ đến các bậc thầy lớn thời hiện đại, lấy họ làm tấm gương, noi theo họ. "**Cao sơn ngưỡng chỉ, cảnh hành hành chỉ**" (núi cao thì ngước trông, đường lớn thì noi theo)*; tuy không đạt tới được, nhưng lòng vẫn hướng về. Như vậy chúng ta sẽ bớt được mấy phần kiêu ngạo, thêm được mấy phần động lực. Một người biết đủ về vật chất mà không biết đủ về học vấn là người hạnh phúc, đồng thời cũng là người có tiền đồ vô hạn. Về điểm này, người xưa đã sớm bàn đến. Lưu Nhân Chi đời Thanh viết trong *Lan ngôn tỏa ký*:

(NDLR↩: Hai câu "Cao sơn..." ở bài Xa hạt, phần Tiểu nhã, Thi Kinh; ý "tuy không đạt tới được, nhưng lòng vẫn hướng về" là lời Tư Mã Thiên nói về Khổng Tử ở cuối Sử ký, Khổng Tử thế gia.)

> Về học vấn, lấy bậc người hạng trên mà tự khích lệ, thì suốt đời không có ngày nào thấy mình dư dả; về cảnh ngộ, lấy người hạng dưới mà so với mình, thì ở đâu cũng không lúc nào thấy thiếu.

Lưu Nhân Chi nói: về học vấn, phải so với người có học vấn cao nhất, thì cả đời chúng ta sẽ không có ngày nào nhàn rỗi; về đãi ngộ vật chất, so với người nghèo khó nhất, thì lúc nào chúng ta cũng cảm thấy đủ. Một học giả khác đời Thanh là Vương Vĩnh Bân, trong *Vi lô dạ thoại*, cũng nhiều lần răn chúng ta:

> Lòng biết đủ có thể dùng để đối đãi với cảnh ngộ, tức với đời sống vật chất, chứ không thể dùng vào việc đọc sách.

Thật ra, biết đủ về vật chất sẽ giúp một người chuyên tâm học tập, còn việc học không ngừng lại quay về làm cho đời sống vật chất vốn đã đủ đầy của người ấy thêm như gấm thêu hoa.

Luận giải ba: "Khổ mạc khổ ư đa nguyện" (khổ nhất, không gì bằng ham muốn quá nhiều)

Những điều "**nguyện**" (mong muốn) thường gặp nhất của con người, một là tình yêu, hai là danh lợi. Nỗi "khổ" do khát khao tình yêu và danh lợi đem lại, e rằng ai ai cũng từng nếm trải.

Tình yêu có thể nói là điều đẹp đẽ nhất trong đời người; chính vì đẹp đẽ nhất, nên nỗi đau nó đem lại cho con người cũng lớn nhất. Chúng tôi nêu ba ví dụ để nói rõ những phiền muộn mà tình yêu ở các giai đoạn khác nhau đem lại.

Tình yêu tuổi thiếu niên mơ mơ hồ hồ, nhưng cũng đem lại cho người ta biết bao phiền muộn. Bài *Song điệu Thiềm cung khúc, Xuân tình** của Từ Tái Tư đời Nguyên đã tả cảm xúc ấy:

平生不会相思，才会相思，便害相思。身似浮云，心如飞絮，气若游丝。……症候来时，正是何时？灯半昏时，月半明时。

Bình sinh bất hội tương tư, tài hội tương tư, tiện hại tương tư. Thân tự phù vân, tâm như phi nhứ, khí nhược du ti. …… Chứng hậu lai thời, chính thị hà thời? Đăng bán hôn thời, nguyệt bán minh thời.

(Nghĩa: Cả đời chưa từng biết tương tư, vừa mới biết tương tư, đã mắc bệnh tương tư. Thân như mây nổi, lòng như tơ liễu bay, hơi thở mong manh như sợi tơ trời. …… Cơn bệnh kéo đến*, chính là lúc nào? Là lúc đèn nửa tối, là lúc trăng nửa sáng.)

(NDLR↩: "Song điệu" là tên cung điệu, "Thiềm cung khúc" là tên khúc, "Xuân tình" là nhan đề. Sách in «hầu» (侯 - tước hầu), đúng là «hậu» (候): «chứng hậu» là triệu chứng, cơn bệnh.)

Lúc còn nhỏ tuổi chẳng hiểu tương tư là gì, vậy mà vừa mới hiểu ra đã bị "con ma bệnh" tương tư đeo bám. Tình yêu tuổi thiếu niên chân thành, cố chấp, là phần thuần khiết nhất trong nhân tính. Vì vậy, mối tình đầu đem lại cho họ những cảm xúc càng khắc cốt ghi tâm, nỗi đau mà tương tư đem lại cho họ cũng càng sâu nặng.

Nỗi tương tư giữa vợ chồng so với tương tư tuổi thiếu niên thì chân thực, cụ thể hơn nhiều. Chính vì chân thực, cụ thể, nên nỗi đau nó đem lại cũng phức tạp hơn, chua xót hơn. Lý Thanh Chiếu viết trong bài *Túy hoa âm, Trùng Dương*:

薄雾浓云愁永昼，瑞脑消金兽。佳节又重阳，玉枕纱厨，半夜凉初透。 东篱把酒黄昏后，有暗香盈袖。莫道不消魂，帘卷西风，人比黄花瘦。

Bạc vụ nùng vân sầu vĩnh trú, thụy não tiêu kim thú. Giai tiết hựu Trùng Dương, ngọc chẩm sa trù, bán dạ lương sơ thấu. Đông li bả tửu hoàng hôn hậu, hữu ám hương doanh tụ. Mạc đạo bất tiêu hồn, liêm quyển tây phong, nhân tỉ hoàng hoa sấu.

(Nghĩa: Sương mỏng mây dày, buồn suốt ngày dài; hương thụy não* tàn dần trong lư thú vàng. Tiết đẹp lại đến Trùng Dương; gối ngọc, màn lụa, nửa đêm hơi lạnh mới thấm vào. Bên giậu đông nâng chén sau buổi hoàng hôn, hương thầm vương đầy tay áo. Chớ bảo lòng chẳng héo hon: rèm cuốn gió tây, người gầy hơn cả hoa vàng.)

(NDLR↩: Thụy não là một loại hương quý; "thú vàng" là lư hương bằng đồng hình con thú. Trùng Dương là tết mùng chín tháng chín, có tục uống rượu ngắm hoa cúc; "hoa vàng" chỉ hoa cúc.)

Bài từ này được viết vào thời gian chồng bà là Triệu Minh Thành đi làm quan ở nơi khác. Ba câu cuối bài ví mình như đóa cúc gầy guộc, vừa nói lên nỗi nhớ chồng sâu đậm, vừa tôn lên phẩm cách cao khiết, thanh nhã của mình. Theo *Lang hoàn ký*, Triệu Minh Thành nhận được bài từ vợ gửi đến thì vô cùng thán phục, tự thẹn là không bằng, nhưng lại không cam lòng, một lòng muốn viết được bài từ hay hơn. Thế là ông từ chối tiếp mọi khách khứa, quên ăn quên ngủ viết liền ba ngày ba đêm, cuối cùng cũng viết được năm mươi bài. Sau đó ông trộn lẫn bài từ của vợ với năm mươi bài của mình, đưa cho bạn là Lục Đức Phu xem. Lục Đức Phu thưởng ngoạn hồi lâu, cho rằng "chỉ có ba câu là tuyệt hay". Minh Thành hỏi, họ Lục đáp: "Chính là ba câu 'Mạc đạo bất tiêu hồn, liêm quyển tây phong, nhân tỉ hoàng hoa sấu'." Lý Thanh Chiếu tuy nhớ chồng tha thiết, nhưng dù sao cũng là tiểu thư khuê các nhà danh giá, cách bày tỏ tình cảm không những tao nhã mà còn tương đối kín đáo. Còn có một số bài dân ca* thì viết thẳng thắn mà cảm động:

啼著曙，泪落枕将浮，身沉被流去。（《华山畿》）

Đề trước thự, lệ lạc chẩm tương phù, thân trầm bị lưu khứ. (Hoa Sơn kỳ)

(NDLR↩: Hoa Sơn kỳ là tên một nhóm dân ca tình yêu thời Nam triều, chép trong Nhạc phủ thi tập.)

残漏已催明月尽，五更如度五重关。（袁枚《随园诗话》卷三）

Tàn lậu dĩ thôi minh nguyệt tận, ngũ canh như độ ngũ trùng quan. (Viên Mai, Tùy Viên thi thoại quyển tam)

(Nghĩa: Giọt đồng hồ sắp cạn đã giục vầng trăng lặn hết; qua năm canh như vượt năm lớp cửa ải.)

Bài dân ca thứ nhất nói cô gái vì nhớ chồng mà khóc mãi đến sáng, nước mắt nhiều đến mức có thể làm chiếc gối nổi lên, thân mình cũng sắp bị nước mắt cuốn trôi. Bài thơ thứ hai là của người con gái họ Từ ở Kim Lăng, lấy chồng là một người họ Trương ở Đồng Thành; vì chồng đi xa lâu ngày không về, người họ Từ viết bài thơ này. Nỗi giày vò và đau khổ mà người vợ nhớ chồng phải chịu trong đêm dài đã được nói hết trong câu "ngũ canh như độ ngũ trùng quan".

Vợ chồng tình sâu vốn là chuyện tốt, thế nhưng nỗi đau mà cái "tình sâu" ấy đem lại cho người ở lại sau khi mất bạn đời, có lẽ còn vượt xa nỗi tương tư lúc cả hai còn sống. Chúng ta hãy xem bài *Giang thành tử, Ất Mão chính nguyệt nhị thập nhật dạ ký mộng* (ghi lại giấc mộng đêm hai mươi tháng giêng năm Ất Mão) của Tô Đông Pha:

十年生死两茫茫，不思量，自难忘。千里孤坟，无处话凄凉。纵使相逢应不识，尘满面，鬓如霜。 夜来幽梦忽还乡，小轩窗，正梳妆。相顾无言，惟有泪千行。料得年年肠断处，明月夜，短松岗。

Thập niên sinh tử lưỡng mang mang, bất tư lương, tự nan vong. Thiên lý cô phần, vô xứ thoại thê lương. Túng sử tương phùng ưng bất thức, trần mãn diện, tấn như sương. Dạ lai u mộng hốt hoàn hương, tiểu hiên song, chính sơ trang. Tương cố vô ngôn, duy hữu lệ thiên hàng. Liệu đắc niên niên trường đoạn xứ, minh nguyệt dạ, đoản tùng cương.

(Nghĩa: Mười năm, kẻ sống người chết, đôi bên mịt mùng; chẳng cố nhớ, mà tự khó quên. Nấm mồ lẻ loi xa nghìn dặm, không nơi nào giãi bày nỗi thê lương. Dẫu có gặp lại, hẳn nàng cũng chẳng nhận ra ta: bụi phủ đầy mặt, tóc mai như sương. Đêm qua mộng u huyền chợt về quê cũ: bên song cửa nhỏ, nàng đang chải tóc điểm trang. Nhìn nhau không nói, chỉ có lệ tuôn nghìn dòng. Đoán rằng nơi năm năm ruột ta đứt từng khúc, là đêm trăng sáng, trên đồi thông thấp.)

Đây là bài Tô Đông Pha viết để tưởng nhớ người vợ Vương Phất, người đã về làm vợ ông năm mười sáu tuổi và mất năm hai mươi bảy tuổi. Lời mộc mạc, ý thiết tha, bài từ bày tỏ sâu sắc nỗi tương tư, đau đớn của vợ chồng khi kẻ sống người chết cách biệt.

Lòng khao khát danh lợi của con người chẳng hề kém lòng khao khát tình yêu. Đã như vậy, thì nỗi đau do không có được danh lợi đem lại cho con người cũng lớn không kém.

Đại tư mã Hoàn Ôn* cậy tài năng mưu lược và địa vị danh vọng của mình, ngầm nuôi chí không chịu làm bề tôi, từng vỗ gối than rằng: "**Làm trai không lưu được tiếng thơm trăm đời, thì cũng phải để tiếng xấu muôn năm!**" (*Tư trị thông giám*, quyển một trăm lẻ ba)

(NDLR↩: Đại tư mã là chức võ quan cao nhất. Hoàn Ôn (312–373) nắm binh quyền triều Đông Tấn, từng phế truất một ông vua, định cướp ngôi nhưng chết trước khi thành.)

Hoàn Ôn đời Tấn đã lên tới địa vị cao nhất của bề tôi, nhưng ngày đêm vẫn mong được bước lên ngôi thiên tử, đến mức thà để tiếng xấu muôn năm. Không có được ngôi thiên tử thì ông ta đau khổ đến mức nào, có thể tưởng tượng được.

Hoàn Ôn dù sao cũng còn có được cái tiếng thật là để tiếng xấu muôn năm; có những kẻ đã không thể lưu tiếng thơm trăm đời, đến cả tư cách để tiếng xấu muôn năm cũng không có, thì bèn cố vớ lấy một cái "danh giả" để tự mình say sưa. Bộ Si diễm*, phần thứ ba sách *Cổ kim đàm khái*, chép một chuyện như thế:

(NDLR↩: Cổ kim đàm khái là sách truyện cười của Phùng Mộng Long đời Minh. Phần thứ ba của sách là bộ Si tuyệt (chuyện si mê đến cùng cực), chuyện dưới đây nằm trong bộ ấy; sách không có bộ nào tên là Si diễm.)

Có một sơn nhân* họ nọ, cậy tài mình, coi như bên cạnh chẳng có ai. Dọc đường nghe một đứa ăn mày xin tiền, giọng rất thê thảm, bèn hỏi: "Van xin như thế thì được bao nhiêu? Nếu mày gọi một tiếng 'ông nội Thái sử công*', ta sẽ thưởng cho mày trăm đồng." Đứa ăn mày gọi liền ba tiếng, ông ta dốc hết tiền trong túi cho nó, cười một tiếng rồi đi. Đứa ăn mày hỏi người khác: "Thái sử công là cái thứ gì mà đáng tiền đến thế?"

(NDLR↩: "Sơn nhân" ở đây chỉ hạng văn nhân không đỗ đạt làm quan, tự xưng ẩn sĩ. Đời Minh, "thái sử" là tiếng gọi tôn các quan Hàn lâm viện.)

Không làm được "ông nội Thái sử công", thì được nghe người khác gọi hão một tiếng cũng là chuyện rất khoan khoái.

Tăng quảng hiền văn dẫn tục ngữ: "Người chết vì của, chim chết vì mồi." Đặt của cải ngang hàng với tính mạng, thì nỗi đau do mất của đem lại hẳn phải sâu nặng đến tột cùng. Tuy không phải ai cũng như vậy, nhưng trong lịch sử quả thật đã có chuyện đem tính mạng ra đánh đổi lấy tiền của:

> Cuối năm Nguyên Hựu*, Vũ Văn Xương Linh đi sứ Khiết Đan, Hoàng thành sứ Trương Tảo làm phó sứ. Trương đã già yếu, Xu mật viện ngại để ông đi, Tảo khẩn khoản xin đi. Theo lệ cũ, ai chết nơi triều đình của rợ thì được ân tuất rất hậu, rợ phương bắc cũng tặng cỗ quan tài bọc bạc ba trăm lạng. Lên đường rồi, Tảo ăn đồ sống uống đồ lạnh không kiêng gì cả, Xương Linh can mà ông không nghe. Đến đất rợ, ông càng làm quá hơn, Xương Linh rất lo, cấm người theo hầu không được dâng những thứ ấy. Tảo giận dữ chửi mắng, quả nhiên đổ bệnh đến cấm khẩu, không chịu uống thuốc ăn cháo, đến hơn mười ngày. Rồi ông ốm ba lần khỏi ba lần, về triều phục mệnh, vào chầu vua. Vua nhìn thẳng ông mà cười, lui ra bảo các cận thần: "Trương Tảo sống mà về, thì làm sao đến Chính sự đường được?" Các quan cười ồ. (*Tống nhân dật sự vựng biên*, quyển mười một)

(NDLR↩: Nguyên Hựu (1086–1094) là niên hiệu của Tống Triết Tông. Hoàng thành sứ là một hàm võ quan; Xu mật viện là cơ quan nắm việc quân; Chính sự đường là nơi các tể tướng làm việc. Người đi sứ này là một võ quan, chỉ trùng tên với Trương Tảo từng làm Tham tri chính sự (năm 1081), Trung thư thị lang thời Tống Thần Tông, về sau mất khi đang làm tri châu Dương Châu (Tống sử, quyển 328); sách gọi ông là "đại thần nhà Tống" e là lẫn hai người. Câu nói của vua có lẽ là đùa trên sự trùng tên ấy.)

Trương Tảo là đại thần nhà Tống, nhà hẳn không đến nỗi thiếu tiền, vậy mà ông ta lại sẵn lòng đem cái mạng già của mình đổi lấy một ít tiền tuất, đủ thấy đồng tiền có vị trí cao đến nhường nào trong lòng ông ta. Thế nhưng điều bất ngờ là, vị Trương Tảo một lòng tìm chết để đổi lấy tiền này, dù dọc đường ăn sống uống lạnh không kiêng, không chịu uống thuốc ăn cháo, tự hành hạ mình đủ đường, vậy mà lại "ốm ba lần khỏi ba lần", đành phải sống mà trở về. Thu hoạch duy nhất trong chuyến đi sứ này của Trương Tảo là thêm một trò cười cho hoàng thượng và đồng liêu. Không đổi được khoản tiền tuất hậu hĩnh ấy bằng mạng sống của mình, hẳn là một mối tiếc nuối lớn trong nửa đời sau của Trương Tảo.

Câu "khổ mạc khổ ư đa nguyện" mà chương này nói quả thật trúng ngay chỗ hiểm: mọi khổ não của con người đều bắt nguồn từ chỗ ham muốn không được thỏa mãn. Chính vì vậy, Phật giáo mới chủ trương buông bỏ tất cả, không chỉ buông bỏ mọi thứ thế tục, mà ngay cả Phật tổ và Phật pháp cũng phải buông bỏ: "**Pháp còn phải bỏ, huống chi phi pháp?**" (*Kim Cương kinh*, phẩm thứ sáu). Vì sao phải buông bỏ Phật và Phật pháp? Thiền sư Lâm Tế Nghĩa Huyền* có một câu trả lời rất hay:

> Ba thừa và mười hai phần kinh giáo* đều là giấy cũ để chùi chỗ bất tịnh; Phật là thân huyễn hóa, tổ là ông tỉ khâu già. …… Các ông nếu cầu Phật thì bị ma Phật bắt; các ông nếu cầu tổ thì bị ma tổ trói. Các ông hễ có cầu thì đều khổ, chẳng bằng vô sự. Có một hạng tỉ khâu đầu trọc bảo người học đạo: "Phật là cứu cánh, trải qua ba đại a tăng kỳ kiếp tu hành, quả đầy đủ rồi mới thành đạo." Hỡi các người học đạo, các ông nếu bảo Phật là cứu cánh, thì vì cớ gì sau tám mươi năm, Phật lại nằm nghiêng giữa rừng song thụ ở thành Câu Thi La mà chết? Phật nay ở đâu? Rõ ràng là sống chết chẳng khác gì ta. (*Cổ tôn túc ngữ lục*, quyển bốn)

(NDLR↩: Lâm Tế Nghĩa Huyền (mất năm 866 hoặc 867) là thiền sư đời Đường, tổ của tông Lâm Tế. Ba thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ tát; mười hai phần giáo là toàn bộ kinh điển chia theo thể loại. A tăng kỳ kiếp là số kiếp nhiều không đếm xuể. Câu Thi La là nơi Phật nhập Niết bàn, giữa hai hàng cây sa la.)

Thiền sư Nghĩa Huyền đánh đồng Phật với ma, ý muốn nói rằng một khi anh cầu Phật, thì chính cái "cầu" đã là biểu hiện của dục vọng, mà dục vọng đem lại cho con người chủ yếu là khổ đau. Câu "các ông hễ có cầu thì đều khổ, chẳng bằng vô sự" mà thiền sư Nghĩa Huyền nói, thật là lời răn đời! Thế nhưng muốn làm được không ham không cầu, nào có dễ dàng gì!

Luận giải bốn: "Nguy mạc nguy ư nhậm nghi" (nguy hiểm nhất, không gì bằng dùng người mà lại ngờ người)

Sách này cho rằng, đối với một bậc quân chủ, một trong những hành vi nguy hiểm nhất không gì hơn là dùng người mà lại ngờ người. Quan niệm ấy chính là điều người ta thường nói: "đã ngờ người thì đừng dùng, đã dùng người thì đừng ngờ". Ai cũng biết từ "**níu khuỷu tay**" (tức gây cản trở), mà từ này ra đời chính là có liên quan đến chuyện dùng người mà lại ngờ người. *Lã thị Xuân thu*, thiên Cụ bị chép:

> Phục Tử Tiện cai trị đất Thiện Phủ, sợ vua Lỗ nghe lời kẻ gièm pha mà khiến mình không thực hiện được phương sách của mình. Lúc sắp từ biệt lên đường, ông xin vua Lỗ cho hai viên quan thân cận, cùng mình đến Thiện Phủ. Quan lại trong ấp đều đến ra mắt, Phục Tử Tiện bảo hai viên quan ấy viết. Họ vừa cầm bút định viết, Phục Tử Tiện đứng bên cạnh cứ chốc chốc lại níu, lay khuỷu tay họ; họ viết không đẹp thì Phục Tử Tiện lại nổi giận. Hai viên quan rất khổ sở, xin từ biệt để về. Phục Tử Tiện nói: "Các ông viết kém lắm, các ông cứ về đi." Hai viên quan về tâu với vua…… Vua Lỗ thở dài than rằng: "Phục Tử dùng cách này để can cái kém cỏi của quả nhân đấy. Quả nhân quấy rối ông ấy, khiến ông ấy không thực hiện được phương sách của mình, hẳn đã nhiều lần rồi. Không có hai người này thì quả nhân suýt nữa mắc lỗi." Bèn sai người mình yêu tin đến Thiện Phủ, bảo Phục Tử rằng: "Từ nay về sau, Thiện Phủ không phải của quả nhân nữa, mà là của ông. Việc gì có lợi cho Thiện Phủ, ông cứ quyết mà làm."

Vua nước Lỗ cử Phục Tử Tiện, học trò của Khổng Tử, đi cai trị đất Thiện Phủ (còn viết là «Thiện Phủ» (单父), ở huyện Thiện, tỉnh Sơn Đông ngày nay). Phục Tử Tiện lo vua Lỗ nghe lời gièm pha của kẻ khác mà can thiệp, làm rối kế hoạch cai trị Thiện Phủ của mình, cho nên khi từ biệt vua Lỗ, ông xin vua cử hai viên quan thân tín cùng đi với mình đến Thiện Phủ. Đến Thiện Phủ rồi, quan lại ở đó đều đến ra mắt, Phục Tử Tiện liền bảo hai viên quan cùng đến với mình viết văn thư. Hai viên quan vừa cầm bút, Phục Tử Tiện đã đứng bên cạnh liên tục lay cánh tay họ. Hai viên quan không sao viết chữ cho ngay ngắn được, Phục Tử Tiện lại vì thế mà nổi trận lôi đình. Hai viên quan hết sức khó xử, bèn xin từ quan trở về. Phục Tử Tiện nói: "Các ông viết chữ còn không ra hồn, vậy thì mau về đi!" Hai viên quan về đến nơi liền đem chuyện ấy tâu lên vua Lỗ. Vua Lỗ nghe xong thở dài một tiếng, bùi ngùi nói: "Phục Tử Tiện dùng cách này để can gián ta đấy! Ta quấy rối việc cai trị của Phục Tử Tiện, khiến ông ấy không làm được theo kế hoạch của mình, chuyện như thế hẳn đã xảy ra nhiều lần rồi. Nếu không có hai ngươi, ta suýt nữa lại phạm sai lầm!" Thế rồi vua sai người thân tín nhất của mình đến Thiện Phủ nói với Phục Tử Tiện*: "Từ nay về sau, Thiện Phủ không còn thuộc về ta nữa, mà thuộc về ông. Phàm việc gì có lợi cho Thiện Phủ, ông đã quyết thì cứ làm!" Đó chính là nguồn gốc của từ "níu khuỷu tay".

(NDLR↩: Trong đoạn trên có một chỗ sách in tên ông là «Mật» (密), lỗi in của «Phục» (宓).)

Trận Trường Bình (phía bắc Cao Bình, tỉnh Sơn Tây ngày nay) là trận đánh nổi tiếng thời Chiến Quốc, là bước ngoặt khiến nước Triệu từ thịnh chuyển sang suy; mà trận Trường Bình thất bại chính là vì vua Triệu dùng người mà lại ngờ người, đến lúc lâm trận thì thay tướng:

Liêm Pha đắp lũy vững chắc để chờ quân Tần; quân Tần nhiều lần khiêu chiến, quân Triệu không ra. Vua Triệu nhiều lần trách Liêm Pha. Tướng quốc nước Tần là Ứng hầu lại sai người đem nghìn vàng sang Triệu làm kế phản gián, nói rằng: "Điều nước Tần lo ngại, chỉ là sợ Triệu Quát, con của Mã Phục Quân, làm tướng mà thôi. Liêm Pha dễ đối phó, lại sắp đầu hàng rồi." Vua Triệu…… nghe lời phản gián của Tần, bèn sai Triệu Quát thay Liêm Pha làm tướng để đánh Tần. (*Sử ký*, Bạch Khởi liệt truyện*)

(NDLR↩: Tên đầy đủ của thiên này trong Sử ký là Bạch Khởi Vương Tiễn liệt truyện. Bạch Khởi là danh tướng nước Tần, người chỉ huy quân Tần ở trận Trường Bình.)

Thời Triệu Hiếu Thành vương tại vị, quân Tần và quân Triệu đối đầu nhau ở Trường Bình. Liêm Pha chỉ huy quân Triệu cố thủ doanh lũy, không ra đánh nữa; quân Tần mấy lần khiêu chiến, quân Triệu đều mặc kệ. Cứ giằng co như thế mãi thì quân Tần đánh xa rất bất lợi, cho nên tướng quốc nước Tần là Ứng hầu Phạm Thư bèn sai gián điệp mang nhiều vàng sang nước Triệu thi hành kế phản gián. Bọn họ tung tin đồn khắp nơi: "Điều quân Tần kiêng kỵ nhất, sợ nhất, là để Triệu Quát, con của Mã Phục Quân Triệu Xa, làm chủ soái quân Triệu. Liêm Pha thì rất dễ đối phó, mà Liêm Pha cũng sắp đầu hàng đến nơi rồi." Vua Triệu vậy mà tin lời đồn phản gián ấy, cho Triệu Quát, kẻ chỉ biết bàn việc binh trên giấy, làm tướng thay Liêm Pha. Kết cục thì chúng ta đều biết: Triệu Quát đại bại ở Trường Bình, toàn quân bị tiêu diệt, mất hơn bốn mươi vạn quân.

"Tự phá hủy bức Trường Thành của mình" cũng là cụm từ người ta hay dùng, và cụm từ này cũng bắt nguồn từ một câu chuyện dùng người mà lại ngờ người. *Nam sử*, Đàn Đạo Tế liệt truyện chép:

Đạo Tế lập công dưới triều trước, uy danh rất lớn; những người thân tín tả hữu đều đã trải trăm trận, các con lại có tài khí, nên triều đình nghi ngờ, e sợ ông. Người đương thời có kẻ nhìn ông mà nói: "Biết đâu chẳng phải là một Tư Mã Trọng Đạt*." …… Đạo Tế bị bắt, phẫn nộ, khí giận bốc lên, mắt sáng rực như đuốc, trong chốc lát uống một hơi hết một hộc, rồi giật khăn trùm đầu ném xuống đất, nói: "Thế là các người phá bức trường thành vạn dặm của chính mình!" Người Ngụy nghe tin, đều nói: "Đạo Tế đã chết, lũ người Ngô* chẳng còn đáng sợ nữa." Từ đó năm nào cũng đem quân đánh xuống phía nam, có chí cho ngựa uống nước sông Trường Giang. …… Quân Ngụy đến Qua Bộ, Văn Đế lên thành Thạch Đầu nhìn ra, mặt đầy vẻ lo âu, than rằng: "Nếu Đạo Tế còn đây, đâu đến nỗi này!"

(NDLR↩: Tư Mã Trọng Đạt tức Tư Mã Ý, đại thần nước Ngụy thời Tam Quốc; con cháu ông về sau cướp ngôi nhà Ngụy, lập nên nhà Tấn. "Lũ người Ngô" là cách người Bắc Ngụy gọi miệt người Nam triều, vì đất nhà Lưu Tống phần lớn là đất nước Ngô thời Tam Quốc.)

Đàn Đạo Tế là đại công thần của nhà Lưu Tống thời Nam triều, lập được nhiều chiến công trong việc chống lại Bắc triều. Thế nhưng công lao lớn đến mức khiến vua phải e sợ, triều đình bắt đầu nghi kỵ ông, coi ông như một Tư Mã Ý mang dã tâm, rồi dù không có bất cứ chứng cứ phạm tội nào vẫn giết hại Đàn Đạo Tế. Trước khi chết, Đàn Đạo Tế phẫn nộ thét lên: "Các người đã phá hủy bức Vạn Lý Trường Thành của chính mình rồi!" Sau khi Đàn Đạo Tế bị giết, người nước địch là Bắc Ngụy mừng rỡ chúc tụng nhau, quyết định đem quân xâm lấn Lưu Tống. Khi quân Ngụy tiến đến Qua Bộ (phía đông nam Lục Hợp, tỉnh Giang Tô ngày nay, nằm ở bờ bắc Trường Giang), áp sát kinh đô Kiến Khang* (nay là Nam Kinh) của Lưu Tống, thì Tống Văn Đế, người đã giết Đàn Đạo Tế, đứng trên thành Thạch Đầu (núi Thạch Đầu ở phía tây Nam Kinh ngày nay) nhìn ra xa, mặt đầy vẻ lo âu, than rằng: "Nếu Đàn Đạo Tế còn sống, đâu đến nỗi này!"

(NDLR↩: Sách in tên kinh đô là «Kiện Khang» (健康), lỗi in của «Kiến Khang» (建康). Lưu Tống là nhà Tống do Lưu Dụ lập ở phương nam (420–

479), gọi thế để phân biệt với nhà Tống của họ Triệu về sau.)

Lời kết chương: Hữu đệ tứ chương, ngôn bản tông bất khả dĩ ly đạo đức

NGUYÊN VĂN

右第四章，言本宗不可以离道德[①]。

Hữu đệ tứ chương, ngôn bản tông bất khả dĩ ly đạo đức[①].

CHÚ THÍCH

① 言本宗不可以离道德 (ngôn bản tông bất khả dĩ ly đạo đức): bàn rằng tôn chỉ của tư tưởng và hành vi chúng ta không được rời xa đạo đức. «Đạo» (道): mọi quy luật khách quan. «Đức» (德): thiên tính tốt đẹp mà đại đạo ban cho con người. Đoạn chữ này có trong bản *Bách tử toàn thư*; bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các không có đoạn này, mà lấy câu "bản tông bất khả dĩ ly đạo đức" làm lời chú của Trương Thương Anh, đặt dưới tựa chương: "**Chú rằng: Bản tông bất khả dĩ ly đạo đức.**" (tôn chỉ không thể rời xa đạo đức).

DỊCH NGHĨA

> Phần chữ trên đây thuộc chương thứ tư; nội dung chương này bàn rằng tôn chỉ của tư tưởng và hành vi chúng ta không được rời xa đạo đức.

Thiên 5: Tuân Nghĩa (遵义)

GIẢI ĐỀ

«Tuân nghĩa» (遵义) nghĩa là tuân thủ nguyên tắc chính nghĩa. Cái gọi là nguyên tắc chính nghĩa, chính là đòi hỏi con người, nhất là người lãnh đạo, đừng khoe sự cao minh của mình trước mặt thuộc hạ, đừng có lỗi mà không biết, đừng lầm đường mà không quay lại, đừng vì lời nói mà chuốc oán, đừng ưa chính trực mà làm nhục người, đừng dễ dãi với mình mà trách móc người, đừng hậu với mình mà bạc với người, v.v.; đặc biệt nhắc nhở người lãnh đạo rằng "**quyết sách ư bất nhân giả hiểm, âm kế ngoại tiết giả bại, hậu liễm bạc thi giả điêu**" (bàn định việc lớn với kẻ bất nhân thì nguy hiểm, mưu kín để lộ ra ngoài thì thất bại, thu vét nặng mà ban phát ít thì suy tàn). Chương này chủ yếu gồm những câu cách ngôn mang giọng răn dạy, nên có một vẻ riêng biệt.

Kinh văn 1: Dĩ minh thị hạ giả ám, hữu quá bất tri giả tế, mê nhi bất phản giả…

NGUYÊN VĂN

以明示下者暗①，有过不知者蔽②，迷而不返者惑，以言取怨者祸③，令与心乖者废④，后令缪前者毁⑤，怒而无威者犯⑥，好直辱人者殃⑦，戮辱所任者危⑧，慢其所敬者凶⑨，貌合心离者孤，亲谗远忠者亡⑩，近色远贤者惛⑪，女谒公行者乱⑫，私人以官者浮⑬，凌下取胜者侵⑭，名不胜实者耗⑮。

Dĩ minh thị hạ giả ám①, hữu quá bất tri giả tế②, mê nhi bất phản giả hoặc, dĩ ngôn thủ oán giả họa③, lệnh dữ tâm quai giả phế④, hậu lệnh mậu tiền giả hủy⑤, nộ nhi vô uy giả phạm⑥, hiếu trực nhục nhân giả ương⑦, lục nhục sở nhậm giả nguy⑧, mạn kỳ sở kính giả hung⑨, mạo hợp tâm ly giả cô, thân sàm viễn trung giả vong⑩, cận sắc viễn hiền giả hôn⑪, nữ yết công hành giả loạn⑫, tư nhân dĩ quan giả phù⑬, lăng hạ thủ thắng giả xâm⑭, danh bất thắng thực giả hao⑮.

CHÚ THÍCH

① 以明示下者暗 (dĩ minh thị hạ giả ám): thích khoe sự cao minh của mình trước mặt thuộc hạ thì ắt sẽ bị người khác che mắt và bỡn cợt. «Ám» (暗): che lấp, che mắt. Ví dụ cụ thể, xin xem "Luận giải một".

② 有过不知者蔽 (hữu quá bất tri giả tế): phạm lỗi mà không tự biết thì ắt sẽ bị che mắt. Ví dụ cụ thể, xin xem "Luận giải hai".

③ 以言取怨者祸 (dĩ ngôn thủ oán giả họa): người vì lời nói không thỏa đáng mà chuốc lấy oán hận sẽ gặp tai họa. Ví dụ cụ thể, xin xem "Luận giải ba".

④ 令与心乖者废 (lệnh dữ tâm quai giả phế): chính lệnh ban ra trái với ý nghĩ trong lòng mình thì chính lệnh ắt khó thi hành. «Quai» (乖): trái ngược nhau. «Phế» (废): bỏ đi; ở đây chỉ chính lệnh không thi hành được.

⑤ 后令缪前者毁 (hậu lệnh mậu tiền giả hủy): chính lệnh trước sau không nhất quán thì ắt sẽ thất bại. «Mậu» (谬): rối loạn, không nhất quán. «Tiền giả» (前者): chỉ chính lệnh ban ra trước. «Hủy» (毁): hủy diệt, thất bại.

⑥ 怒而无威者犯 (nộ nhi vô uy giả phạm): nổi giận mà không có sức răn đe thì ắt bị người khác xúc phạm.

⑦ 好直辱人者殃 (hiếu trực nhục nhân giả ương): ưa phẩm đức chính trực mà dễ dàng làm nhục người khác thì ắt gặp tai họa. *Luận ngữ*, thiên Dương Hóa: "Khổng Tử nói: '…… Ưa ngay thẳng mà không ưa học thì cái tệ của nó là cay nghiệt.'" Khổng Tử nói: "Ưa phẩm đức chính trực mà không ưa học hỏi thì cái tệ của nó là trở nên cực đoan, ăn nói cay nghiệt." Tính cách cực đoan, cay nghiệt thì tự nhiên sẽ rước họa vào thân. Trong bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các, câu "hiếu trực nhục nhân giả ương" viết là "hiếu chúng nhục nhân giả ương", nghĩa là người thích làm nhục người khác trước mặt đông người thì ắt gặp tai họa. Lời chú của Trương Thương Anh cho câu này là: "Mình muốn mua lấy tiếng chính trực mà đẩy người khác vào chỗ mang lỗi, ấy là con đường chuốc lấy tai ương." Căn cứ vào lời chú của Trương Thương Anh, câu này nên theo bản *Bách tử toàn thư* mới đúng.

⑧ 戮辱所任者危 (lục nhục sở nhậm giả nguy): làm nhục, trừng phạt người mình đã dùng thì sẽ gặp nguy hiểm. «Lục» (戮): giết, trừng phạt, làm nhục đều gọi là "lục"; ở đây chủ yếu chỉ hai nghĩa sau. Ví dụ cụ thể, xin xem "Luận giải bốn".

⑨ 慢其所敬者凶 (mạn kỳ sở kính giả hung): khinh nhờn người mà mình lẽ ra phải tôn trọng thì ắt chuốc lấy hung hiểm. Ví dụ cụ thể, xin xem "Luận giải năm".

⑩ 亲谗 (thân sàm): gần gũi bọn tiểu nhân thích nói xấu người khác. «Sàm» (谗): nói xấu người khác; ở đây chỉ kẻ nói xấu người khác.

⑪ 近色远贤者惛 (cận sắc viễn hiền giả hôn): gần nữ sắc, xa người hiền thì ắt trở nên u mê. «Hôn» (惛): hồ đồ. *Sử ký*, Khổng Tử thế gia: "(Khổng Tử) ở nước Vệ hơn một tháng. Linh Công cùng phu nhân ngồi chung một xe, hoạn quan Ung Cừ ngồi hầu bên cạnh; ra ngoài thì bắt Khổng Tử ngồi xe thứ hai, nghênh ngang đi qua chợ. Khổng Tử nói: 'Ta chưa từng thấy ai yêu đức như yêu sắc.' Rồi lấy làm xấu hổ, bỏ nước Vệ mà đi." Khi Khổng Tử ở nước Vệ, có lần Vệ Linh Công ngồi cùng phu nhân Nam Tử và hoạn quan Ung Cừ trên chiếc xe thứ nhất, còn để Khổng Tử ngồi chiếc xe thứ hai, rồi cứ thế phô trương đi qua chợ. Khổng Tử rất bất bình về việc này, bèn nói: "Ta chưa từng thấy ai yêu đức đẹp hơn yêu sắc đẹp." Khổng Tử lấy làm hổ thẹn trước hành vi "gần sắc xa hiền" của Vệ Linh Công, bèn dứt khoát rời bỏ nước Vệ, khiến nước Vệ chịu một tổn thất lớn.

⑫ 女谒 (nữ yết): nhờ người phụ nữ được vua sủng ái trong cung để xin xỏ việc riêng. «Nữ» (女): ở đây chỉ riêng người phụ nữ được vua sủng ái. «Yết» (谒): cầu xin, nhờ vả chạy việc.

⑬ 私人以官者浮 (tư nhân dĩ quan giả phù): người tự ý đem chức quan trao cho người khác thì tỏ ra nông nổi, không vững chắc. Trương Thương Anh chú: "Kẻ nông nổi không đủ sức gánh vác tước vị và nghi vật của triều đình, như chuyện Ngưu Tiên Khách* làm tể tướng chẳng hạn."

(NDLR↩: Ngưu Tiên Khách (đời Đường) xuất thân là một viên lại nhỏ ở huyện, được Đường Huyền Tông cất nhắc lên làm tể tướng năm 736; người đương thời nhiều người cho là không xứng với chức vị ấy.)

⑭ 凌下取胜者侵 (lăng hạ thủ thắng giả xâm): người ức hiếp kẻ dưới để giành phần thắng thì chính mình cũng sẽ bị người khác xâm phạm. «Lăng» (凌): ức hiếp.

⑮ 名不胜实者耗 (danh bất thắng thực giả hao): tiếng tăm vượt quá tài đức thực có của mình thì sẽ bị tổn thất. «Hao» (耗): hao tổn, tổn thất.

DỊCH NGHĨA

> Kẻ thích khoe sự cao minh của mình trước mặt thuộc hạ thì ắt sẽ bị lừa dối và bỡn cợt; kẻ phạm lỗi mà không tự biết thì ắt sẽ bị che mắt; kẻ lạc vào đường mê mà không biết quay về chính đạo thì ắt là tâm trí hồ đồ; kẻ vì lời nói không thỏa đáng mà chuốc lấy oán hận thì ắt gặp tai họa; kẻ ban hành chính lệnh trái với ý nghĩ trong lòng mình thì chính lệnh ắt khó thi hành; kẻ ban hành chính lệnh trước sau không nhất quán thì ắt thất bại; kẻ nổi giận mà không có sức răn đe thì ắt bị người khác xúc phạm; kẻ ưa phẩm đức chính trực mà dễ dàng làm nhục người khác thì ắt gặp tai họa; làm nhục, trừng phạt người mình đã dùng thì sẽ gặp nguy hiểm; khinh nhờn người mà mình lẽ ra phải tôn trọng thì ắt chuốc lấy hung hiểm; kẻ ngoài mặt hòa hợp mà trong lòng xa cách với mọi người thì ắt rơi vào cô lập; gần gũi bọn tiểu nhân thích nói xấu người khác, xa lánh người hiền lương, thì ắt diệt vong; gần nữ sắc, xa người hiền, thì ắt trở nên u mê; người ta công khai nhờ những người phụ nữ được sủng ái trong cung để xin xỏ việc riêng thì ắt khiến nước nhà loạn lạc; kẻ tự ý đem chức quan trao cho người khác thì ắt là kẻ nông nổi, không đáng tin cậy; kẻ ức hiếp kẻ dưới để giành phần thắng thì chính mình cũng sẽ bị người khác xâm phạm; tiếng tăm vượt quá tài đức thực có của mình thì sẽ bị tổn thất.

Luận giải một: "Dĩ minh thị hạ giả ám" (kẻ thích khoe sự cao minh của mình trước mặt thuộc hạ thì ắt sẽ bị lừa dối và bỡn cợt)

Câu "dĩ minh thị hạ giả ám" mà chương này nói có nghĩa là: kẻ thích khoe tài trí thông minh của mình trước mặt thuộc hạ thì ắt sẽ bị người khác che mắt và bỡn cợt. Chuyện Tề Tuyên vương thích bắn cung là một ví dụ. *Lã thị Xuân thu*, thiên Ủng tắc chép:

> Tề Tuyên vương thích bắn cung, thích nghe người ta bảo mình dùng được cung cứng; thực ra cây cung ông thường dùng chỉ ba thạch. Ông đưa cung cho tả hữu xem, tả hữu đều thử kéo, kéo được nửa chừng thì dừng lại, rồi ai cũng nói: "Cây cung này không dưới chín thạch, không phải đại vương thì ai dùng nổi?" Sự thật là cây cung Tuyên vương dùng chỉ ba thạch, vậy mà suốt đời ông vẫn tưởng là chín thạch, há chẳng đáng buồn sao!

Tề Tuyên vương thích bắn cung, lại đặc biệt thích người khác khen mình kéo được cung cứng; thực ra cây cung ông dùng chỉ cần sức ba thạch (một trăm hai mươi cân là một thạch; «cân» thời Tiên Tần nhẹ hơn cân ngày nay) là kéo được. Tuyên vương bèn đưa cây cung của mình cho các đại thần bên cạnh chuyền tay nhau xem, để khoe khoang. Các đại thần đều thử kéo, nhưng ai cũng chỉ kéo được một nửa rồi giả vờ không kéo nổi nữa. Các đại thần đều tâng bốc Tuyên vương rằng: "Cây cung này không có sức chín thạch thì không kéo nổi, ngoài đại vương ra, còn ai dùng được nó nữa?" Sự thật về Tề Tuyên vương là cây cung ông dùng chỉ cần sức ba thạch là kéo được, vậy mà suốt đời ông vẫn tưởng mình kéo được cung chín thạch. Đó chẳng phải là một điều đáng buồn sao!

Tề Tuyên vương thích khoe sức mình trước mặt thuộc hạ, kết quả bị thuộc hạ bỡn cợt suốt một đời. Dĩ nhiên, trách nhiệm về việc bị bỡn cợt này chủ yếu phải do chính Tề Tuyên vương gánh lấy.

Luận giải hai: "Hữu quá bất tri giả tế" (kẻ phạm lỗi mà không tự biết thì ắt sẽ bị che mắt)

Chương này nói "hữu quá bất tri giả tế", nghĩa là mình phạm lỗi mà không tự biết thì ắt sẽ bị người khác che mắt. Tề Mẫn vương thời Chiến Quốc là một ví dụ. Tề Mẫn vương là con của Tề Tuyên vương. Những năm đầu ông tại vị, nước Tề khá cường thịnh, thế là ông đem quân đánh khắp nơi, lần lượt tấn công các nước Tần, Sở, diệt nước Tống, từng xưng là "Đông đế"*. Vì ông kiêu căng tự phụ, hung bạo, gây thù chuốc oán khắp nơi, các chư hầu không thể nhịn được nữa, nước Yên bèn liên kết các nước đánh Tề, tiến vào kinh đô Lâm Truy; Tề Mẫn vương bỏ chạy, về sau bị tướng nước Sở là Náo Xỉ, kẻ xưng là đến cứu viện, giết chết. Chúng ta hãy xem cách ông cư xử khi đang lưu vong:

(NDLR↩: Năm 288 TCN, Tần Chiêu Tương vương xưng "Tây đế" và mời Tề Mẫn vương xưng "Đông đế"; «đế» khi ấy là danh hiệu cao hơn «vương» mà vua các nước vẫn dùng.)

Tề Mẫn vương mất nước, sang ở nước Vệ, ban ngày đi bộ (có bản chép là "chạy", tức chạy trốn), nói với Công Ngọc Đan: "Ta đã mất nước rồi mà không biết vì cớ gì. Ta mất nước rốt cuộc là vì cớ gì? Ta phải sửa đổi mới được." Công Ngọc Đan đáp: "Thần tưởng đại vương đã biết rồi, hóa ra đại vương vẫn chưa biết sao? Đại vương mất nước là vì đại vương hiền. Vua chúa trong thiên hạ đều kém cỏi, ghét sự hiền của đại vương, nên cùng nhau hợp binh đánh đại vương; đó là lý do đại vương mất nước." Mẫn vương bùi ngùi thở dài: "**Hiền mà lại khổ đến thế sao?**" (*Lã thị Xuân thu*, thiên Thẩm kỷ)

Tề Mẫn vương mất nước, sang ở nước Vệ, hỏi Công Vương Đan: "Ta là bậc vua thế nào?" Vương Đan đáp: "Đại vương là bậc vua hiền. Thần nghe nói người xưa có kẻ từ bỏ thiên hạ mà nét mặt không chút tiếc hận; trước thần chỉ nghe tiếng, nay thấy tận mắt ở đại vương. Đại vương danh xưng Đông đế, thực sự cai trị thiên hạ; nay rời nước sang ở Vệ mà dung mạo vẫn đầy đặn, sắc mặt tươi tỉnh, chẳng có vẻ gì coi nặng ngôi nước." Vua nói: "**Hay lắm! Đan hiểu quả nhân. Từ khi quả nhân rời nước sang ở Vệ, dây lưng đã phải nới thêm ba lần rồi.**" (*Lã thị Xuân thu*, thiên Quá lý)

"Công Ngọc Đan" và "Công Vương Đan" trong hai đoạn văn trên là cùng một người; thời xưa chữ «ngọc» (玉) và chữ «vương» (王) thông nhau. Tề Mẫn vương đã mất nước mà không biết vì sao mình mất nước; bị nịnh thần Công Ngọc Đan mê hoặc, ông còn lầm tưởng rằng chính vì mình tài hoa xuất chúng, hiền lương vô song nên khiến vua các nước khác ghen ghét, mới gặp phải vận rủi này. Chính vì Tề Mẫn vương tự cho mình hiền lương, "lòng không hổ thẹn" về chuyện mất nước, nên trong thời gian lưu vong ông lòng thảnh thơi, thân béo tốt, cân nặng không ngừng tăng, đến mức phải liên tiếp ba lần nới dài dây lưng. Có thể nói Tề Mẫn vương đến chết vẫn không nhận ra lỗi lầm của mình, rốt cuộc bị thuộc hạ dỗ ngọt đến mức lâng lâng tự mãn.

Một bậc đế vương khác đến chết cũng không nhận ra lỗi lầm của mình là Hạng Vũ. Có thể nói Hạng Vũ là một vị chiến thần thực thụ, vậy mà rốt cuộc lại thất bại; đó là câu đố ông nghĩ trăm lần vẫn không giải nổi. *Sử ký*, Hạng Vũ bản kỷ ghi lại một chi tiết xảy ra sau khi Hạng Vũ phá vòng vây ở Cai Hạ, trước khi ông tự sát bên sông Ô Giang:

Hạng vương tự liệu không thoát được, bèn nói với các kỵ binh theo mình: "Ta khởi binh đến nay đã tám năm, thân trải hơn bảy mươi trận, chặn đâu phá đó, đánh ai thì kẻ ấy phục, chưa từng thua chạy, nhờ thế mà làm bá chủ thiên hạ. Thế nhưng nay rốt cuộc bị khốn ở đây, ấy là trời diệt ta, chứ không phải tội ở việc đánh trận. Hôm nay ta đã quyết chết, xin vì các anh mà đánh một trận cho thỏa, nhất định thắng ba lần, vì các anh phá vòng vây, chém tướng, chặt cờ, để các anh biết là trời diệt ta, chứ không phải tội ở việc đánh trận." …… Các kỵ binh đều phủ phục mà nói: "Đúng như lời đại vương."

Hạng Vũ cho rằng thống trị thiên hạ chỉ cần dựa vào vũ lực là đủ, nên mới đổ sự thất bại của chính mình, kẻ có vũ lực số một, cho ông trời; bộ hạ của ông cũng hết sức tán đồng cách nhìn ấy. Có thể nói Hạng Vũ và bộ hạ trong cơn mê muội đã che mắt lẫn nhau, đến chết vẫn không tỉnh ngộ. Về nguyên nhân thất bại của Hạng Vũ, Tư Mã Thiên nhìn thấy rất rõ: "Vũ bỏ Quan Trung, nhớ đất Sở, đuổi Nghĩa Đế* mà tự lập, lại oán vương hầu phản mình, thế thì khó thay. Tự khoe công chinh phạt, ra sức dùng trí riêng mà không noi theo người xưa, cho đó là nghiệp bá vương, muốn dùng sức mạnh chinh phạt mà kinh lý thiên hạ; năm năm thì rốt cuộc mất nước, thân chết ở Đông Thành, vẫn không tỉnh ngộ mà cũng không tự trách, thật là sai. Lại còn dẫn câu 'trời diệt ta, chứ không phải tội dùng binh', há chẳng lầm lẫn lắm sao!" (*Sử ký*, Hạng Vũ bản kỷ). Ý của Tư Mã Thiên là: "Hạng Vũ bỏ đất Quan Trung thuận lợi, vì nhớ nước Sở mà đóng đô

ở Bành Thành, đuổi vị vua của mình là Nghĩa Đế để tự lập làm Bá vương, rồi lại oán các chư hầu phản bội mình; như thế mà muốn nên việc lớn thì quả là khó khăn trùng trùng. Ông cậy mình giỏi chinh chiến, ra sức thi thố trí khôn riêng mà không biết học theo người xưa, cho rằng nghiệp bá vương chỉ cần dựa vào chinh phạt bằng vũ lực là dựng được; kết quả trong vòng năm năm, rốt cuộc mất nước, bỏ mình ở Đông Thành, đến lúc ấy vẫn không tỉnh ngộ, cũng không tự trách mình, thật là sai lầm to lớn. Vậy mà ông lại đem câu 'trời muốn diệt ta, chứ không phải lỗi dùng binh của ta' ra để tự bào chữa, chẳng phải quá hoang đường sao?"

(NDLR↩: Nghĩa Đế vốn là vua Sở do chính nhà họ Hạng lập lên để lấy danh nghĩa chống Tần; Hạng Vũ tôn làm «Nghĩa Đế» rồi đuổi đi xa và sai người giết.)

Luận giải ba: "Dĩ ngôn thủ oán giả họa" (kẻ vì lời nói không thỏa đáng mà chuốc lấy oán hận thì ắt gặp tai họa)

Chương này nhắc nhở mọi người "dĩ ngôn thủ oán giả họa": ngàn vạn lần đừng vì lời nói không thỏa đáng mà chuốc lấy oán hận của người khác. Về điểm này, người đời sau cũng răn dạy đi răn dạy lại:

> Đời người mất nhà mất mạng, lời nói chiếm đến tám phần. (Lã Đắc Thắng, *Tiểu nhi ngữ*, phần Tạp ngôn)

> Lời nói cần nhất là phải cẩn thận, bạn bè giao du cần nhất là phải thận trọng lựa chọn. Nói nhiều một câu chẳng bằng nói ít một câu. …… Lại có câu: "Đời người mất nhà mất mạng, lời nói chiếm đến tám phần." Đều là những lời cách ngôn cả. (Cao Phan Long, *Gia huấn*)

Người xưa cho rằng người ta mất nhà mất mạng phần nhiều là do lời nói không thỏa đáng gây ra.

Khi nói, trước hết chúng ta phải nhớ không được nói dối để lừa người khác, nhất là đối với vua. Khổng Tử từng có một cuộc đối đáp với học trò là Tử Lộ:

> Tử Lộ hỏi cách thờ vua. Khổng Tử nói: "**Đừng lừa dối vua, mà hãy dám mạo phạm để can vua.**" (*Luận ngữ*, thiên Hiến vấn)

Tử Lộ hỏi Khổng Tử nên thờ vua thế nào, Khổng Tử đáp: "Đừng lừa dối vua, mà hãy dám phê bình vua." Phê bình vua và lừa dối vua là hai hành vi có tính chất hoàn toàn khác nhau. Phê bình tuy có khi khiến vua khó chấp nhận, nhưng dụng ý chủ quan của người phê bình là nghĩ cho vua; khi bậc minh quân bình tâm lại, ông sẽ biết ơn người phê bình. Còn lừa dối là đem vua ra bỡn cợt, mục đích của kẻ lừa dối là mưu cầu tư lợi cho bản thân; đó là việc mà bất cứ vị vua nào cũng khó lòng tha thứ.

Lời giả dối đương nhiên không được nói, nhưng lời thật cũng chưa chắc đã có thể nói hết. Chúng tôi rất tán thành quan niệm này: lời giả thì tuyệt không nói, lời thật thì không nói hết. Bởi có nhiều lời thật cũng làm người ta tổn thương vô cùng. Mạnh Thường Quân là tể tướng nước Tề thời Chiến Quốc, đương thời danh tiếng cực lớn. *Sử ký*, Mạnh Thường Quân liệt truyện chép lại một tai họa do lời nói thật gây nên khi ông đi qua nước Triệu:

> Người nước Triệu nghe tiếng Mạnh Thường Quân hiền, kéo ra xem, rồi đều cười mà nói: "Thoạt đầu cứ tưởng Tiết Công (Mạnh Thường Quân được phong ở đất Tiết nên còn gọi là Tiết Công) là người khôi ngô to lớn, nay nhìn thì ra chỉ là một gã đàn ông nhỏ thó mà thôi." Mạnh Thường Quân nghe vậy thì nổi giận. Các môn khách đi cùng ông xuống xe, chém giết mấy trăm người, diệt cả một huyện rồi bỏ đi.

Mạnh Thường Quân là danh nhân trong thiên hạ, nên khi ông đi qua nước Triệu, dân Triệu tranh nhau ra xem, rồi thất vọng tràn trề, bàn tán rằng: "Cứ ngỡ Mạnh Thường Quân là một bậc đại trượng phu khôi ngô cao lớn, nay gặp tận mặt, không ngờ lại là một gã đàn ông thấp bé." Những lời bàn tán ấy của người xem có lẽ chỉ buột miệng mà ra, và toàn là lời thật; thế nhưng những lời thật ấy lại làm tổn thương nặng nề lòng tự trọng cực cao của Mạnh Thường Quân, khiến mấy trăm người bị môn khách của Mạnh Thường Quân giết chết. Lời thật ấy vừa hại người vừa hại mình.

Luận giải bốn: "Lục nhục sở nhậm giả nguy" (làm nhục, trừng phạt người mình đã dùng thì sẽ gặp nguy hiểm)

Chương này chỉ ra "lục nhục sở nhậm giả nguy": làm nhục, trừng phạt người mình đã dùng thì sẽ gặp nguy hiểm. Trong lịch sử, chuyện như thế không hiếm. *Sử ký*, Tề Thái Công thế gia chép:

> Trước kia, khi Ý Công còn là công tử, ông đi săn cùng cha của Bính Nhung, tranh con mồi mà không thắng. Đến khi lên ngôi, ông chặt chân cha Bính Nhung, rồi bắt Bính Nhung đánh xe cho mình. Vợ Dung Chức đẹp, Ý Công đưa nàng vào cung, rồi để Dung Chức ngồi xe hầu bên cạnh. Tháng năm, Ý Công đi chơi ở Thân Trì; hai người tắm, đùa cợt nhau. Chức nói: "Thằng con kẻ cụt chân!" Nhung nói: "Đồ bị cướp vợ!" Cả hai đều đau vì lời ấy, bèn sinh oán. Họ mưu tính nhân lúc cùng Ý Công đi chơi trong rừng trúc, hai người giết Ý Công ngay trên xe, vứt xác trong rừng trúc rồi bỏ trốn.

Tề Ý Công là con của Tề Hoàn Công. Trước khi lên ngôi, ông từng đi săn cùng cha của đại phu Bính Nhung; hai người tranh nhau con mồi, Ý Công không giành được. Sau khi lên ngôi, để trút mối hận riêng, Tề Ý Công chặt chân cha của Bính Nhung, rồi lại bắt Bính Nhung đánh xe cho mình. Vợ của đại phu Dung Chức rất đẹp, Ý Công bèn cướp nàng vào cung, rồi lại để Dung Chức làm người ngồi xe hầu cạnh mình. Tháng năm năm thứ tư sau khi Tề Ý Công lên ngôi, tức năm 609 TCN, Tề Ý Công sai Bính Nhung đánh xe, Dung Chức ngồi hầu, cùng đến Thân Trì (nay thuộc Truy Bác, Sơn Đông) du ngoạn. Khi Bính Nhung và Dung Chức cùng bơi lội tắm rửa, hai người đùa cợt nhau. Dung Chức chế giễu Bính Nhung: "Anh là con của kẻ bị chặt chân." Bính Nhung vặn lại: "Anh là thằng chồng bị người ta cướp vợ." Cả hai đều thấy lời của đối phương là nỗi nhục, bèn dồn hết oán hận lên Ý Công. Bàn mưu tính kế một hồi, nhân dịp cùng Ý Công vào rừng trúc du ngoạn, họ giết Ý Công ngay trên xe, vứt xác ông trong rừng trúc, rồi cả hai chuồn mất.

Luận giải năm: "Mạn kỳ sở kính giả hung" (khinh nhờn người mà mình lẽ ra phải tôn trọng thì ắt chuốc lấy hung hiểm)

Hiếu kinh, chương Quảng yếu đạo viết: "Lễ, chẳng qua là kính mà thôi. Cho nên kính cha người ta thì người con vui lòng; kính anh người ta thì người em vui lòng; kính vua người ta thì bề tôi vui lòng; kính một người mà nghìn vạn người vui lòng. Người được kính thì ít mà người vui lòng thì nhiều. Đó gọi là đạo trọng yếu." *Hiếu kinh* nhấn mạnh rằng phải tôn kính những người mình nên tôn kính, và coi đó là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất. Ngược lại, nếu khinh nhờn người mà mình lẽ ra phải tôn kính thì sẽ gặp nguy hiểm.

Lương Nguyên Đế Tiêu Dịch thời Nam triều có một người phi tên là Từ Chiêu Bội, người đất Đàm, quận Đông Hải (nay là Đàm Thành, Sơn Đông). Sử sách chép rằng Lương Nguyên Đế "**tính vốn không ham ca nhạc và nữ sắc**" (*Nam sử*, Lương bản kỷ hạ), còn Từ Chiêu Bội thì dung mạo tầm thường, tính tình ngang ngạnh, vì vậy tình cảm vợ chồng không mấy hòa hợp. Lương Nguyên Đế vì bệnh tật mà từ nhỏ đã mù một mắt, Từ Chiêu Bội bèn nhân đó làm nhục chồng. *Nam sử*, Hậu phi liệt truyện hạ chép:

Vì vua mù một mắt, mỗi lần biết vua sắp đến, phi ắt trang điểm nửa mặt mà đợi; vua thấy thế thì nổi giận bỏ đi. …… Phi tư thông với đạo nhân Trí Viễn ở chùa Dao Quang, sau hậu đường phủ Kinh Châu. …… Kỵ Quý Giang, người hầu cận của vua, có dung mạo đẹp đẽ, phi lại dâm loạn với y. Quý Giang thường than: "Chó của Bách Trực tuy già vẫn còn săn được, ngựa của Tiêu Lật Dương* tuy già vẫn còn phi nhanh, Từ nương tuy già vẫn còn đa tình." Bấy giờ có người tên Hạ Huy, dung mạo đẹp, phi hẹn y đến chùa ni Phổ Hiền, viết thơ lên chiếc gối sừng trắng để tặng đáp nhau. …… Năm Thái Thanh thứ ba, vua bèn ép phi tự sát. Phi biết không thoát được, bèn gieo mình xuống giếng mà chết. Vua trả thi thể về cho họ Từ, gọi đó là "bỏ vợ".

(NDLR↩: Sách in «Tiêu Phiêu Dương» (萧漂阳); Nam sử viết «Tiêu Lật Dương» (萧溧陽). Lật Dương là tên đất, chữ «phiêu» (漂) là in nhầm từ chữ «lật» (溧) có tự dạng gần giống.)

Mỗi lần Nguyên Đế đến chỗ Từ Chiêu Bội, bà ta chỉ trang điểm nửa mặt, để chế giễu Nguyên Đế chỉ có một mắt, chỉ ngắm được nửa khuôn mặt. Ngoài ra, Từ Chiêu Bội còn tư thông với nhiều người, lấy đó để làm nhục Nguyên Đế. Cuối cùng, Nguyên Đế không thể nhịn được nữa, ép Từ Chiêu Bội nhảy giếng tự sát, rồi đưa trả thi thể về cho nhà họ Từ, gọi đó là "bỏ vợ". Sự việc lịch sử này để lại cho chúng ta những từ ngữ như "trang điểm nửa mặt", "**nàng Từ đã luống tuổi**" (chỉ người đàn bà đứng tuổi mà vẫn còn mặn mà). Nguyên Đế vừa là chồng, vừa là vua của Từ Chiêu Bội; xét từ góc độ nào thì ông cũng đáng được Từ Chiêu Bội tôn trọng, thế mà Từ Chiêu Bội lại làm ngược hẳn, không những tự chuốc lấy họa sát thân, mà còn khiến cả dòng họ phải mang nhục.

Không chỉ phải tôn kính vua, mà cũng phải tôn kính quan trên của mình. La Ẩn, nhà thơ nổi tiếng cuối đời Đường, chính vì không tôn kính quan trên mà để mất một cơ hội tốt để lập công dựng nghiệp:

Giặc Hoàng dẹp yên rồi, các bậc hiền thần trong triều bàn định triệu ông về. Vi Di Phạm ngăn lại, nói: "Tôi từng đi chung một chuyến thuyền với y. Tuy chưa quen biết nhau, người lái thuyền bảo y: 'Ở đây có quan trong triều.' La nói: 'Quan trong triều gì chứ! Ta lấy chân kẹp bút cũng địch nổi mấy kẻ như thế.' Nếu y mà đỗ đạt, có tên trong sổ quan, thì bọn ta chỉ còn là trấu cám mà thôi." Vì thế rốt cuộc không triệu ông. (*Bắc mộng tỏa ngôn*, quyển sáu)

La Ẩn là một kẻ sĩ có lý tưởng chính trị hết sức lớn lao, thế nhưng lại nhiều lần không đắc chí. Sau khi quân Hoàng Sào bị dẹp yên, triều đình vốn định triệu La Ẩn về kinh làm quan, nào ngờ Vi Di Phạm, người từng làm tể tướng nhà Đường, lại kể cho các đại thần nghe một chuyện như sau: "Có một lần tôi cùng La Ẩn đi chung thuyền qua sông, hai bên không quen biết nhau, nhưng người lái thuyền bảo ông ta rằng trên thuyền có đại thần của triều đình. La Ẩn đáp: 'Đại thần triều đình cái gì! Ta lấy ngón chân kẹp bút mà viết văn cũng địch nổi khối kẻ như bọn họ!'" Hậu quả của thói coi thường bề trên là La Ẩn mất đi một cơ hội thi thố hoài bão chính trị.

Chúng ta không chỉ phải tôn kính vua và quan trên, mà cũng phải tôn kính những người dân thường như mình, thậm chí phải tôn kính cả những người địa vị không bằng mình. *Hán thư*, Trương Thích Chi truyện chép:

Vương Sinh là một xử sĩ, giỏi nói học thuyết Hoàng Lão*. Ông từng được triệu vào ở trong triều. Một lần các công khanh đều họp mặt đứng đó, Vương Sinh là người già, nói: "Dây tất của tôi tuột rồi", rồi quay sang bảo Thích Chi: "Buộc tất cho tôi!" Thích Chi quỳ xuống buộc cho ông. Xong việc, có người trách Vương Sinh: "Sao riêng ông lại làm nhục Trương đình úy giữa triều như thế?" Vương Sinh nói: "Tôi già lại hèn, tự nghĩ rốt cuộc chẳng giúp ích gì được cho Trương đình úy. Đình úy đang là danh thần trong thiên hạ, nên tôi cố ý bảo ông ấy buộc tất, là muốn làm cho ông ấy thêm được kính trọng." Các quan nghe vậy, cho Vương Sinh là hiền và càng trọng Thích Chi.

(NDLR↩: Thuyết Hoàng Lão là học phái Đạo gia tôn Hoàng Đế và Lão Tử làm tổ, chủ trương thanh tĩnh vô vi, thịnh hành đầu đời Hán.)

Vương Sinh là một ẩn sĩ ưa chuộng học thuyết Hoàng Lão; Trương Thích Chi là danh thần thời Tây Hán, khi ấy giữ chức đình úy, quan tư pháp cao nhất. Vương Sinh từng được triệu vào triều. Có một lần, tam công cửu khanh đều tụ họp đông đủ, Vương Sinh là một ông già, nói: "Dây tất của tôi tuột rồi." Rồi quay sang bảo Trương Thích Chi: "Anh buộc dây tất lại cho tôi!" Trương Thích Chi bèn quỳ xuống đất, buộc dây tất cho ông. Sau đó, có người trách Vương Sinh: "Sao ông có thể làm nhục Trương đình úy ngay giữa triều đình như thế!" Vương Sinh nói: "Tôi đã già, lại địa vị thấp hèn. Tôi biết rốt cuộc mình cũng chẳng giúp được gì cho Trương đình úy. Trương đình úy là danh thần trong thiên hạ, tôi cố ý bảo ông ấy quỳ xuống buộc dây tất cho tôi, là muốn dùng cách ấy để nâng cao danh vọng của ông ấy." Các đại thần nghe chuyện đều khen Vương Sinh hiền đức, và càng thêm kính trọng Trương Thích Chi. Trương Thích Chi tôn kính người có địa vị không bằng mình, chẳng những không mất cái gọi là "thể diện", trái lại còn được mọi người tôn trọng. Về chuyện yêu người, kính người, Mạnh Tử có nói một câu hết sức xác đáng:

> Người yêu thương người khác thì người khác luôn yêu thương lại mình; người kính trọng người khác thì người khác luôn kính trọng lại mình. (*Mạnh Tử*, thiên Ly Lâu hạ)

Yêu thương người khác, thực ra chính là yêu thương bản thân mình; tôn kính người khác, thực ra chính là tôn kính bản thân mình.

Kinh văn 2: Lược kỷ nhi trách nhân giả bất trị, tự hậu nhi bạc nhân giả khí

NGUYÊN VĂN

略己而责人者不治①，自厚而薄人者弃②。以过弃功者损③，群下外异者沦④，既用不任者疏⑤，行赏吝色者沮⑥，多许少与者怨⑦，既迎而拒者乖⑧。薄施厚望者不报⑨，贵而忘贱者不久⑩。念旧怨而弃新功者凶⑪，用人不得正者殆⑫，强用人者不畜⑬，为人择官者乱⑭，失其所强者弱⑮，决策于不仁者险⑯，阴计外泄者败⑰，厚敛薄施者凋⑱。

Lược kỷ nhi trách nhân giả bất trị①, tự hậu nhi bạc nhân giả khí②. Dĩ quá khí công giả tổn③, quần hạ ngoại dị giả luân④, ký dụng bất nhậm giả sơ⑤, hành thưởng lận sắc giả trở⑥, đa hứa thiểu dữ giả oán⑦, ký nghênh nhi cự giả quai⑧. Bạc thi hậu vọng giả bất báo⑨, quý nhi vong tiện giả bất cửu⑩. Niệm cựu oán nhi khí tân công giả hung⑪, dụng nhân bất đắc chính giả đãi⑫, cưỡng dụng nhân giả bất húc⑬, vị nhân trạch quan giả loạn⑭, thất kỳ sở cường giả nhược⑮, quyết sách ư bất nhân giả hiểm⑯, âm kế ngoại tiết giả bại⑰, hậu liễm bạc thi giả điêu⑱.

CHÚ THÍCH

① 略己而责人者不治 (lược kỷ nhi trách nhân giả bất trị): người không tự ước thúc mình mà chỉ đòi hỏi người khác thì không thể trị nước cho tốt được. «Lược» (略): lược bỏ, bỏ bớt; ở đây chỉ bỏ đi sự ước thúc đối với bản thân. «Trách» (责): đòi hỏi, yêu cầu nghiêm khắc.

② 自厚而薄人者弃 (tự hậu nhi bạc nhân giả khí): người hậu đãi bản thân mà khắc bạc với người khác thì ắt sẽ bị mọi người ruồng bỏ.

③ 以过弃功者损 (dĩ quá khí công giả tổn): người vì lỗi nhỏ mà xóa bỏ công lao của người khác thì ắt sẽ mất lòng người. «Tổn» (损): tổn thất, đánh mất. Ví dụ cụ thể, xin xem "Luận giải một".

④ 群下外异者沦 (quần hạ ngoại dị giả luân): người để thuộc hạ lần lượt nảy lòng hướng ra ngoài thì ắt sẽ diệt vong. «Luân» (沦): chìm đắm, chìm xuống; ở đây chỉ diệt vong.

⑤ 既用不任者疏 (ký dụng bất nhậm giả sơ): đã dùng một người rồi lại không tin người ấy thì ắt khiến quan hệ đôi bên trở nên xa cách. «Ký» (既): sau khi…

⑥ 行赏吝色者沮 (hành thưởng lận sắc giả trở): lúc xét công ban thưởng mà lại lộ vẻ keo kiệt thì ắt khiến người ta chán nản. «Lận sắc» (吝色): vẻ mặt keo kiệt. «Sắc» (色): vẻ mặt. Hiểu thẳng «lận sắc» là «keo kiệt» cũng được.

⑦ 多许少与者怨 (đa hứa thiểu dữ giả oán): người hứa nhiều mà thực hiện ít thì ắt chuốc lấy oán hận của người kia. «Hứa» (许): hứa hẹn, cam kết. «Dữ» (与): cho. Nên đối xử với lời hứa của mình ra sao, Khổng Tử có một lời rất xác đáng, có thể lấy làm châm ngôn cho cách ăn ở ở đời của chúng ta: "**Khổng Tử nói: 'Ngoài miệng ban ơn mà thực tế chẳng đến, thì oán và họa sẽ đến thân mình. Vì thế người quân tử thà chịu oán vì từ chối, còn hơn mang trách vì lời đã hứa.**'" (*Lễ ký*, thiên Biểu ký) Khổng Tử nói: "Ngoài miệng hứa với người ta rất hay mà không chịu thực hiện, đó là tự chuốc tai họa vào thân. Vì vậy người quân tử thà chịu lời oán trách vì đã từ chối yêu cầu của người khác, chứ không gánh lấy trách nhiệm về một lời hứa không thể thực hiện." Vì sao vậy? Vì "**miệng đã hứa mà không cho thì oán còn lớn hơn là không hứa**" (Tôn Hy Đán, *Lễ ký tập giải**). Chúng ta ai cũng từng có cảm giác này: khi người khác từ chối một yêu cầu nào đó của mình, trong lòng tuy không dễ chịu nhưng vẫn thông cảm được, vì người ta cũng có cái khó của người ta; còn nếu có người đã nhận lời rồi mà sau đó vô cớ thất hứa, chúng ta sẽ vô cùng tức giận. Vì thế, đừng dễ dàng hứa hẹn; một khi đã hứa thì nhất định phải dốc sức thực hiện.

> *(NDLR↩: Câu "miệng đã hứa mà không cho…" vốn là lời chú của Trịnh Huyền đời Đông Hán cho câu "thà chịu oán vì từ chối" ở thiên Biểu ký (Lễ ký chú sớ, quyển 54); sách dẫn qua Lễ ký tập giải của Tôn Hy Đán, một bộ sách gom các lời chú xưa.)*

⑧ 既迎而拒者乖 (ký nghênh nhi cự giả quai): đã tỏ ý hoan nghênh rồi lại đóng cửa cự tuyệt thì ắt khiến đôi bên nảy sinh mâu thuẫn. «Quai» (乖): trái ngược, mâu thuẫn.

⑨ 薄施厚望者不报 (bạc thi hậu vọng giả bất báo): ban ơn cho người rất ít mà mong được đền đáp hậu hĩnh thì ắt chẳng được đền đáp gì. Ví dụ cụ thể, xin xem "Luận giải hai".

⑩ 贵而忘贱者不久 (quý nhi vong tiện giả bất cửu): giàu sang rồi thì quên cảnh ngộ lúc nghèo hèn và bạn cũ người quen, thì ắt không lâu dài. Ví dụ, xin xem "Luận giải ba".

⑪ 念旧怨而弃新功者凶 (niệm cựu oán nhi khí tân công giả hung): khư khư nhớ mối oán cũ của người mà quên công mới người ấy lập được thì ắt gặp hung hiểm. Bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các viết "**niệm cựu nhi khí tân công giả hung**" (nhớ chuyện cũ mà bỏ công mới thì gặp hung hiểm); căn cứ vào bản *Bách tử toàn thư* và lời chú của Trương Thương Anh, sau chữ «niệm cựu» (念旧) hẳn đã sót một chữ «oán» (怨). Trương Thương Anh chú: "Nghiến răng vì mối oán một cái lườm, khắc khoải vì cái ơn một bữa cơm, ấy là độ lượng của kẻ thất phu. Người có chí với thiên hạ thì dù là kẻ thù cũng ắt dùng, vì tài của người ấy; dù có oán cũng ắt ghi công, vì công của người ấy. Hán Cao Tổ phong hầu cho Ung Xỉ* là ghi công; Đường Thái Tông dùng Ngụy Trịnh Công (tức Ngụy Trưng)* làm tể tướng là dùng tài."

(NDLR↩: Ung Xí từng làm phản, bỏ Lưu Bang theo người khác, bị Lưu Bang rất ghét, nhưng vì có công nên vẫn được phong Thập Phương hầu. Ngụy Trưng vốn là bề tôi của thái tử Lý Kiến Thành, từng khuyên Kiến Thành sớm trừ Lý Thế Dân; Thế Dân lên ngôi (tức Đường Thái Tông) vẫn trọng dụng ông.)

⑫ 用人不得正者殆 (dụng nhân bất đắc chính giả đãi): dùng bọn gian tà thì ắt gặp nguy hiểm. «Chính giả» (正者): người chính trực. «Đãi» (殆): nguy hiểm.

⑬ 强用人者不畜 (cưỡng dụng nhân giả bất húc): gượng ép dùng một người thì ắt không giữ được người ấy. «Húc» (畜): nuôi dưỡng, giữ lại. Trương Thương Anh chú: "Tào Tháo gượng ép dùng Quan Vũ, rốt cuộc Quan Vũ vẫn về với Lưu Bị, ấy là không giữ được."

⑭ 为人择官者乱 (vị nhân trạch quan giả loạn): người vì thiên vị riêng tư mà chọn chức quan cho một người nào đó thì sẽ khiến nước nhà đại loạn.

⑮ 失其所强者弱 (thất kỳ sở cường giả nhược): đánh mất ưu thế của mình thì ắt trở nên suy yếu. «Sở cường giả» (所强者): chỗ mạnh, ưu thế của mình. Trương Thương Anh chú: "Có kẻ mạnh nhờ đức, có kẻ mạnh nhờ người, có kẻ mạnh nhờ thế, có kẻ mạnh nhờ binh. Nghiêu, Thuấn có đức nên mạnh, Kiệt, Trụ không có đức nên yếu; Thang, Vũ được người nên mạnh, U vương, Lệ vương mất người nên yếu; nhà Chu được thế của chư hầu thì mạnh, mất thế của chư hầu thì yếu; nhà Đường được phủ binh* thì mạnh, mất phủ binh thì yếu. Xét ở con người, thiện là mạnh, ác là yếu; xét ở bản thân, tính là mạnh, tình là yếu."

(NDLR↩: Phủ binh: chế độ binh lính có từ thời Tây Ngụy, thịnh vào đầu đời Đường, người lính lúc thường làm ruộng, lúc có việc thì ra trận; chế độ này tan rã vào giữa đời Đường.)

⑯ 决策于不仁者险 (quyết sách ư bất nhân giả hiểm): căn cứ vào ý kiến của kẻ bất nhân mà định ra chính sách của quốc gia thì ắt gặp nguy hiểm.

⑰ 阴计外泄者败 (âm kế ngoại tiết giả bại): kế hoạch bí mật bị tiết lộ ra ngoài thì ắt thất bại. Ví dụ, xin xem "Luận giải bốn".

⑱ 厚敛薄施者凋 (hậu liễm bạc thi giả điêu): kẻ thu vét tàn bạo mà ít ban ơn huệ thì ắt suy tàn. «Điêu» (凋): tàn tạ, suy tàn.

DỊCH NGHĨA

Kẻ không tự ước thúc mình mà chỉ khắt khe trách người khác thì không thể trị được nước mình; kẻ hậu đãi bản thân mà khắc bạc với người thì ắt bị mọi người ruồng bỏ; kẻ vì lỗi nhỏ mà xóa bỏ công lao của người khác thì ắt mất lòng người; kẻ để thuộc hạ lần lượt nảy lòng hướng ra ngoài thì ắt diệt vong; đã dùng một người rồi lại không tin người ấy thì ắt khiến quan hệ đôi bên trở nên xa cách; lúc xét công ban thưởng mà lộ vẻ keo kiệt thì ắt khiến người ta chán nản; kẻ hứa nhiều mà thực hiện ít thì ắt chuốc lấy oán hận của người kia; đã tỏ ý hoan nghênh rồi lại đóng cửa cự tuyệt thì ắt khiến đôi bên nảy sinh mâu thuẫn; ban ơn cho người rất ít mà mong được đền đáp hậu hĩnh thì ắt chẳng được đền đáp gì; giàu sang rồi thì quên cảnh ngộ lúc nghèo hèn và bạn cũ người quen, thì ắt không bền lâu; khư khư nhớ mối oán cũ của người mà quên công mới người ấy lập được thì ắt gặp hung hiểm; dùng bọn gian tà thì ắt gặp nguy hiểm; gượng ép dùng một người thì ắt không giữ được người ấy; kẻ vì thiên vị riêng tư mà chọn chức quan cho một người nào đó thì sẽ khiến nước nhà đại loạn; đánh mất ưu thế của

> mình thì ắt trở nên suy yếu; căn cứ vào ý kiến của kẻ bất nhân mà định ra chính sách của quốc gia thì ắt gặp vận xấu; kế hoạch bí mật bị tiết lộ ra ngoài thì ắt thất bại; kẻ thu vét tàn bạo mà ít ban ơn huệ thì ắt suy tàn.

Luận giải một: "Dĩ quá khí công giả tổn" (kẻ vì lỗi nhỏ mà xóa bỏ công lao của người khác thì ắt mất lòng người)

Vì lỗi nhỏ mà xóa bỏ hay quên đi công lớn của người khác thì ắt sẽ mất lòng người. Vì thế, nhiều vị vua sáng trong lịch sử đều làm được điều "**nêu cao đức lớn, tha thứ lỗi nhỏ, ấy là cái lẽ không đòi một người phải hoàn hảo mọi bề**" (Đông Phương Sóc, *Đáp khách nạn*).

Ngày nay hễ nhắc đến thành ngữ "đập nồi dìm thuyền", chúng ta liền nghĩ đến trận Cự Lộc của Hạng Vũ. Nhưng thực ra, từ mấy trăm năm trước trận ấy, tướng nước Tần là Mạnh Minh Thị đã dùng chiến thuật này rồi.

Theo *Tả truyện* ở các năm "Hy công năm thứ ba mươi hai", "Hy công năm thứ ba mươi ba" và "Văn công năm thứ ba", mùa đông năm 628 TCN, Tần Mục Công bất chấp lời can ngăn của đại thần Kiển Thúc và những người khác, nhất quyết sai ba tướng Mạnh Minh Thị, Tây Khất Thuật, Bạch Ất Bính dẫn quân vượt qua nước Tấn và Đông Chu để đánh úp nước Trịnh. Kết quả là đi được nửa đường thì phát hiện kế hoạch đánh úp đã bại lộ, đành phải quay quân về Tần. Năm sau, trên đường quân Tần rút về, quân nước Tấn phục sẵn ở cửa ải núi Hào (dãy núi Hào ở vùng giáp ranh giữa phía đông nam Tam Môn Hiệp và phía tây Lạc Dương, tỉnh Hà Nam ngày nay), tiêu diệt toàn bộ quân Tần, bắt sống cả ba tướng.

Về sau, nước Tấn thả ba tướng Tần. Tần Mục Công mặc áo tang trắng ra ngoài thành đón các tướng sĩ được thả về nước. Ông chẳng những không trách tội các tướng sĩ thua trận, trái lại còn nhận hết trách nhiệm về thất bại, vừa khóc vừa nói: "Ta không nghe lời khuyên của Kiển Thúc, khiến các ngươi phải chịu nhục, đó là tội của ta, các đại phu có tội gì đâu! Vả lại, ta cũng không vì chút lỗi nhỏ mà xóa bỏ công lớn của họ." Tần Mục Công tiếp tục trọng dụng mấy vị tướng ấy. Đến năm 624 TCN, Tần Mục Công cùng Mạnh Minh Thị dẫn quân báo thù:

> Tần bá đánh Tấn, qua sông Hoàng Hà rồi đốt thuyền, chiếm Vương Quan và Giao. Người Tấn không ra đánh. Quân Tần bèn từ Mao Tân qua sông, đắp mộ cho thây tử sĩ ở núi Hào rồi về. Tần bèn làm bá chủ vùng Tây Nhung, là nhờ dùng Mạnh Minh vậy. (*Tả truyện*, Văn công năm thứ ba)

Tần Mục Công cùng Mạnh Minh Thị dẫn quân đánh nước Tấn. Quân Tần qua sông Hoàng Hà rồi đốt sạch thuyền, để tỏ ý quyết không lùi bước. Lúc ấy chắc Tần Mục Công và Mạnh Minh Thị không ngờ rằng mấy trăm năm sau, Hạng Vũ lại dùng chính chiến thuật ấy để đối phó với con cháu của họ. Quân Tần tiếp đó chiếm Vương Quan (phía tây Văn Hỷ, Sơn Tây ngày nay) và Giao (gần Vương Quan) của nước Tấn, khiến quân Tấn sợ hãi nấp trong đồn lũy không dám ra đánh. Quân Tần từ Mao Tân (bến Mao Tân ở Bình Lục, Sơn Tây ngày nay) lại vượt Hoàng Hà đến núi Hào, chôn cất hài cốt các tướng sĩ Tần tử trận và dựng mốc ghi dấu, rồi rút quân về nước. Tác giả *Tả truyện* cho rằng sở dĩ Tần Mục Công xưng bá được ở vùng Tây Nhung (chỉ vùng các dân tộc thiểu số ở phía tây) là nhờ tiếp tục trọng dụng Mạnh Minh Thị. Vì thế các bậc quân tử đương thời khen Tần Mục Công là "**chọn người thì chu đáo, tin người thì một lòng**" (*Tả truyện*, Văn công năm thứ ba), ý là khen Tần Mục Công khi tuyển chọn nhân tài thì cân nhắc toàn diện, khi dùng nhân tài thì tin tưởng không chút nghi ngờ.

Luận giải hai: "Bạc thi hậu vọng giả bất báo" (ban ơn cho người rất ít mà mong được đền đáp hậu hĩnh thì ắt chẳng được đền đáp gì)

Cái gọi là "bạc thi hậu vọng giả bất báo", ý là ban ơn cho người khác rất ít mà lại mong được người ta đền đáp hậu hĩnh, người như vậy ắt chẳng được đền đáp gì. Chuyện như thế thời xưa cũng không ít. *Sử ký*, Hoạt kê liệt truyện chép:

> Năm thứ tám đời Uy vương, nước Sở phát đại binh đánh Tề. Vua Tề sai Thuần Vu Khôn sang Triệu xin cứu binh, mang theo trăm cân vàng, mười cỗ xe tứ mã. Thuần Vu Khôn ngửa mặt lên trời cười lớn, dải mũ đứt tung. Vua nói: "Tiên sinh chê ít chăng?" Khôn nói: "Đâu dám!" Vua nói: "Cười như thế há chẳng có lý do sao?" Khôn nói: "Vừa rồi thần từ phía đông đến, thấy bên đường có người cúng cầu ruộng tốt, tay cầm một cái móng giò, một chén rượu, khấn rằng: 'Ruộng gò hẹp gặt đầy lồng, ruộng trũng gặt đầy xe, năm giống lúa tốt tươi chín rộ, thóc lúa chất đầy nhà.' Thần thấy đồ ông ta cầm thì ít mà điều ông ta muốn thì nhiều, nên cười." Thế là Tề Uy vương bèn thêm một nghìn dật vàng, mười đôi ngọc bích trắng, một trăm cỗ xe tứ mã. Khôn từ biệt lên đường, đến Triệu. Vua Triệu trao cho ông mười vạn tinh binh, một nghìn cỗ chiến xa bọc da. Nước Sở nghe tin, ngay đêm ấy rút quân đi.

Năm thứ tám sau khi Tề Uy vương lên ngôi, nước Sở đem đại quân xâm lấn nước Tề. Vua Tề bèn sai đại phu Thuần Vu Khôn đi sứ nước Triệu xin viện binh, cho ông mang theo một trăm cân vàng và mười cỗ xe làm lễ vật tặng nước Triệu. Thuần Vu Khôn thấy vậy ngửa mặt lên trời cười lớn, cười đến đứt cả dải buộc mũ. Uy vương hỏi: "Tiên sinh chê lễ vật ít quá chăng?" Thuần Vu Khôn đáp: "Thần đâu dám chê ít!" Uy vương hỏi: "Vậy ông cười cái gì?" Thuần Vu Khôn đáp: "Hôm nay thần từ phía đông tới đây, thấy bên đường có một người đang cầu khấn thần ruộng. Ông ta cầm một cái móng giò và một chén rượu nhỏ làm đồ cúng, khấn rằng: 'Lúa trên gò cao gặt về đầy lồng tre của con, lúa dưới ruộng trũng gặt về đầy xe của con; năm giống lúa tốt tươi chín rộ, thóc gạo chất đầy nhà.' Thần thấy ông ta cầm đồ cúng ít ỏi như thế mà cầu xin nhiều thứ như thế, nên cười ông ta." Thế là Tề Uy vương thêm một nghìn dật* vàng, mười đôi ngọc bích trắng, một trăm cỗ xe ngựa làm lễ vật. Thuần Vu Khôn từ biệt Uy vương, đến nước Triệu. Vua Triệu thấy lễ vật hậu hĩnh như vậy, bèn trao cho ông mười vạn tinh binh và một nghìn cỗ chiến xa bọc da. Nước Sở nghe tin, suốt đêm rút quân bỏ đi.

(NDLR↩: Dật (鎰): đơn vị trọng lượng thời cổ, thường dùng để cân vàng, mỗi dật khoảng hai mươi hoặc hai mươi bốn lạng.)

Luận giải ba: "Quý nhi vong tiện giả bất cửu" (giàu sang rồi thì quên cảnh ngộ lúc nghèo hèn và bạn cũ người quen, thì ắt không bền lâu)

Chương này cho rằng giàu sang rồi mà quên đi cảnh ngộ lúc nghèo hèn hay bạn bè cố cựu, người như thế ắt không lâu dài. Về điểm này, chúng tôi nêu hai ví dụ, một thuận một nghịch.

Trùng Nhĩ là con của Tấn Hiến Công, tức Tấn Văn Công, một trong Ngũ bá thời Xuân Thu nổi tiếng trong lịch sử. Thuở trẻ, vì bị mẹ kế là Ly Cơ hãm hại, Trùng Nhĩ phải trốn khỏi nước Tấn, lưu vong qua các nước, nếm đủ gian nguy. Mười chín năm sau, nhờ nước Tần giúp sức, ông mới trở về được nước Tấn. *Hàn Phi Tử*, thiên Ngoại trữ thuyết tả thượng chép lại cảnh Trùng Nhĩ sắp vào nước Tấn:

> Văn Công trở về nước, đến sông Hoàng Hà, ra lệnh vứt bỏ bát đĩa, vứt bỏ chiếu đệm, còn những người tay chân chai sạn, mặt mày đen sạm thì cho đi sau. Cữu Phạm nghe vậy, đêm đến khóc. Văn Công nói: "Quả nhân lưu vong hai mươi năm, nay mới được về nước. Cữu Phạm nghe tin không mừng mà lại khóc, ý là không muốn quả nhân về nước chăng?" Phạm đáp: "Bát đĩa là để ăn, vậy mà ngài vứt bỏ; chiếu đệm là để nằm, vậy mà ngài vứt đi; những người tay chân chai sạn, mặt mày đen sạm là những người vất vả có công, vậy mà ngài cho đi sau. Nay thần cũng ở hàng sau, trong lòng buồn không chịu nổi, nên khóc. Vả lại, thần đã vì ngài làm biết bao việc dối trá

để ngài được về nước, chính thần còn tự ghét mình, huống chi là ngài!?" Rồi vái hai vái mà cáo từ. Văn Công giữ lại, nói: "Tục ngữ có câu: 'Người dựng đàn thờ thần đất thì vén áo mà dựng, rồi mũ áo chỉnh tề mà tế.' Nay ông cùng ta giành lấy nước mà không cùng ta cai trị, cùng ta dựng đàn mà không cùng ta tế, sao được?*" Bèn tháo con ngựa bên trái xe, làm lễ thề trên sông Hoàng Hà.

(NDLR↩: Bản Hàn Phi Tử trên Wikisource kết lời Văn Công bằng «yên khả» (焉可 - sao có thể được?); sách thiếu chữ «khả» (可), và câu "nay thần cũng ở hàng sau" cũng thiếu chữ «hữu» (有), nhưng lời dịch ở trên và phần diễn giải dưới đây vẫn hiểu theo nghĩa ấy.)

Tấn Văn Công Trùng Nhĩ trở về nước Tấn, đi đến bờ Hoàng Hà. Vì qua sông là vào đất Tấn, ông nảy ra một tâm lý giống như "duyệt binh" ngày nay: để đội ngũ gọn gàng đẹp mắt, ông ra lệnh vứt bỏ hết nồi niêu bát đĩa, chiếu tre đệm cỏ cũ nát mang theo bên mình, bắt những người tay chân đầy chai, mặt mày đen sạm đi sau cùng. Cậu của Trùng Nhĩ là Cữu Phạm nghe lệnh ấy, đêm đến liền khóc. Trùng Nhĩ hỏi: "Ta lưu vong ở ngoài hai mươi năm có lẻ, đến hôm nay mới được trở về nước Tấn. Cậu không mừng mà lại khóc, lẽ nào trong lòng cậu không muốn ta về nước sao?" Cữu Phạm đáp: "Nồi niêu bát đĩa kia là thứ trước đây chúng ta dùng để ăn; chiếu tre đệm cỏ kia là đồ trước đây chúng ta dùng để ngủ, vậy mà ngài vứt bỏ hết. Những người tay chân mài ra chai, mặt mày đen sạm kia đều là những người chịu đủ gian lao mà có công, vậy mà ngài lại bắt họ đi sau cùng. Nay thần cũng bị xếp vào hàng sau cùng, trong lòng vì thế mà buồn đau khôn xiết, nên mới khóc. Vả lại, để ngài có thể trở về nước Tấn, thần đã làm rất nhiều việc dối trá, chính thần còn chán ghét những việc ấy của mình, huống hồ là ngài?" Rồi Cữu Phạm vái Trùng Nhĩ hai vái, định cáo từ ra đi. Tấn Văn Công giữ ông lại, nói: "Dân gian có câu: 'Người đắp đàn thờ thần đất, trước hết vén áo lên mà vất vả đắp đàn, sau đó mới áo mũ chỉnh tề mà tế thần đất.' Nay cậu cùng ta giành được nước Tấn mà không cùng ta cai trị nước Tấn, thì cũng như cùng ta đắp đàn thờ thần đất mà không cùng ta tế thần đất vậy, sao có thể như thế được?" Thế rồi ông tháo con ngựa bên trái cỗ xe ra làm lễ vật, lập lời thề trước thần sông Hoàng Hà rằng vĩnh viễn không bỏ nhau.

Trùng Nhĩ còn chưa vào nước Tấn làm vua đã bắt đầu chê bỏ những bề tôi cũ, bạn cũ theo mình, cùng những đồ đạc cũ từng dùng; may nhờ Cữu Phạm nhắc nhở, Trùng Nhĩ mới bừng tỉnh. Về sau, Trùng Nhĩ vẫn chủ yếu dựa vào sự phò tá của những bề tôi cũ ấy mà trở thành một trong Ngũ bá thời Xuân Thu.

Lại có một nhân vật lịch sử nổi tiếng là Trần Thắng, về mặt này thì làm kém xa. Khi còn đi làm thuê cho người khác, Trần Thắng đã nói hai câu nổi tiếng khiến người đời sau đọc qua là khó quên: "nếu mai kia giàu sang, xin đừng quên nhau" và "chim yến chim sẻ sao biết được chí của chim hồng chim hộc":

> Trần Thiệp thuở trẻ từng đi cày thuê cho người. Có lần nghỉ cày lên bờ ruộng, ông buồn bực hồi lâu, rồi nói: "Nếu mai kia giàu sang, xin đừng quên nhau." Những người cày thuê cười đáp: "Anh đi cày thuê, giàu sang nỗi gì!" Trần Thiệp thở dài: "**Than ôi, chim yến chim sẻ sao biết được chí của chim hồng chim hộc!**" (*Sử ký*, Trần Thiệp thế gia)

Trần Thắng tự là Thiệp. Thuở trẻ, ông từng cùng người khác đi làm thuê cày ruộng. Có một hôm nghỉ trên bờ ruộng, Trần Thắng buồn bã hồi lâu, rồi nói: "Nếu mai sau giàu sang, tôi nhất định không quên mọi người." Những người cùng làm cười đáp: "Anh là kẻ đi cày thuê, lấy đâu ra giàu sang!" Trần Thắng thở dài một tiếng mà rằng: "Than ôi, chim yến chim sẻ sao biết được chí của chim hồng chim hộc!" Về sau, Trần Thắng giàu sang thật. Ông khởi binh chống Tần, làm Trần vương, nhưng lại quên sạch lời hứa "đừng quên nhau":

> Trần Thắng làm vua tất cả sáu tháng. Đã làm vua rồi, ông đóng đô ở đất Trần. Người quen cũ từng cùng ông cày thuê nghe tin, đến đất Trần, gõ cửa cung nói: "Tôi muốn gặp Thiệp." Viên quan giữ cửa cung định trói lại. Người ấy phân trần mãi mới được tha, nhưng viên quan không chịu vào báo. Trần vương ra ngoài, người ấy chặn

đường gọi tên Thiệp. Trần vương nghe thấy, bèn cho gọi vào gặp, cho ngồi chung xe về cung. …… Người khách ra vào ngày càng phóng túng, kể chuyện cũ của Trần vương. Có người nói với Trần vương: "Khách ngu dốt vô tri, chuyên nói càn, làm nhẹ uy của ngài." Trần vương chém người ấy. Các bạn cũ của Trần vương đều tự bỏ đi, từ đó không còn ai thân với Trần vương nữa. (*Sử ký*, Trần Thiệp thế gia)

Trần Thắng xưng vương rồi, đóng đô ở đất Trần (nay là quận Hoài Dương, thành phố Chu Khẩu, tỉnh Hà Nam). Những bạn cũ từng cùng ông cày ruộng nghe tin liền tìm đến đất Trần, nói với viên quan giữ cửa cung: "Chúng tôi muốn gặp Trần Thiệp." Viên quan giữ cửa cung định trói họ lại. Những người bạn cũ ấy phân trần mãi mới được thả ra, nhưng viên quan không chịu vào báo giúp. Đợi đến khi Trần Thắng ra khỏi cung, họ chặn đường gọi tên Trần Thắng. Trần Thắng nghe thấy mới cho gọi họ vào gặp, rồi cùng họ ngồi xe về cung. Sau đó những người bạn này ra vào trong cung ngày càng tùy tiện, thường kể với người ta những chuyện cũ, chuyện vặt thời Trần Thắng còn hèn mọn. Có người bèn nói với Trần vương: "Mấy người khách này của ngài ngu dốt vô tri, chuyên nói bậy nói bạ, làm tổn hại uy vọng của ngài." Thế là Trần Thắng giết những người bạn ấy. Từ đó về sau, bạn bè cũ khác của Trần Thắng lần lượt bỏ ông mà đi, không còn ai thân cận với ông nữa.

Trần Thắng chẳng những quên đi, sát hại bạn cũ, mà ngay cả cha vợ cũng không coi ra gì. *Khổng Tùng Tử*, thiên Độc trị, tương truyền do Khổng Phụ, cháu tám đời của Khổng Tử, từng làm bác sĩ* cho Trần Thắng, soạn ra, chép:

(NDLR↩: «Bác sĩ» (博士) ở đây là chức quan thời Tần Hán, giữ việc kinh điển, lễ nghi và làm cố vấn, không phải thầy thuốc.)

Trần Thắng đã lên làm vua, cha và anh của vợ ông đến, Thắng tiếp đãi như đối với binh lính thường (có bản chép là khách thường), chỉ vái dài mà không lạy, chẳng thêm chút lễ nào. Cha vợ giận nói: "Cậy loạn mà tiếm xưng vương hiệu, lại ngạo mạn với bậc trưởng giả, không thể lâu được." Rồi bỏ đi không từ biệt.

Trần Thắng xưng vương rồi, cha vợ và anh vợ ông đến nương nhờ. Trần Thắng đối xử với cha vợ mình cũng như với khách khứa thông thường, không chút lòng kính trọng, khiến cha vợ giận mắng ông là "cậy vào loạn lạc, tiếm xưng vương hiệu, ngạo mạn vô lễ trước bậc trưởng giả, người như thế không thể lâu dài", rồi bỏ đi không một lời từ biệt.

Trần Thắng chính là người chứng thực cho câu "quý nhi vong tiện giả bất cửu" của chương này: vì quên đi cảnh ngộ lúc hèn mọn cùng bạn bè cố cựu, nên ông chỉ làm Trần vương được sáu tháng.

Người xưa còn áp dụng nguyên tắc không được "quý nhi vong tiện" này vào quan hệ vợ chồng. Từ thời Tiên Tần đã có thuyết "thất xuất", cũng gọi là "**thất khứ**" (bảy điều bỏ vợ), người chồng có thể bỏ vợ trong bảy trường hợp: "Người vợ có bảy điều thì bị bỏ: không thuận với cha mẹ chồng thì bỏ, không có con thì bỏ, dâm loạn thì bỏ, ghen tuông thì bỏ, mắc bệnh hiểm nghèo thì bỏ, lắm lời thì bỏ, trộm cắp thì bỏ." Nhưng đồng thời lại quy định "ba điều không bỏ": "**Người vợ có ba điều không bị bỏ: lúc lấy về có nơi, nay không còn nơi để về, thì không bỏ; đã cùng chồng để tang ba năm, thì không bỏ; trước nghèo hèn, sau giàu sang, thì không bỏ.**" (*Đại Đái Lễ ký*, thiên Bản mệnh) Bỏ vợ rồi mà người vợ không còn nhà để về, người vợ từng để tang cha mẹ chồng ba năm, người vợ mà người giàu sang đã cưới từ thuở còn nghèo hèn, đều không được bỏ. Trong đó, nguyên tắc "trước nghèo hèn, sau giàu sang, thì không bỏ" được người đời sau nói thành câu bình dân "người vợ thuở ăn tấm ăn cám thì không được đuổi ra khỏi nhà":

Chị của vua là Hồ Dương công chúa mới góa chồng. Vua cùng bà bàn luận về các quan trong triều, ngầm dò ý bà. Công chúa nói: "Tống công có uy nghi, dung mạo, đức độ, khí lượng, quần thần không ai sánh kịp." Vua nói: "Để ta tính việc ấy." Sau đó Tống Hoằng được dẫn vào chầu, vua bảo công chúa ngồi sau bình phong, rồi nói với

Hoằng: "Tục ngữ nói: 'Sang thì đổi bạn, giàu thì đổi vợ.' Đó có phải là lẽ thường tình chăng?" Hoằng đáp: "Thần nghe nói: 'Bạn biết nhau lúc nghèo hèn không thể quên, người vợ thuở tấm cám không đuổi ra khỏi nhà.'" Vua quay lại nói với công chúa: "**Việc không xong rồi.**" (*Hậu Hán thư*, Tống Hoằng liệt truyện)

Chị của vua khai quốc nhà Đông Hán là Quang Vũ Đế Lưu Tú được phong làm Hồ Dương công chúa. Khi chồng Hồ Dương công chúa vừa qua đời, Lưu Tú bèn cùng chị bàn luận về các đại thần trong triều, muốn ngầm dò xem công chúa để ý đến ai, để tìm cho mình một người anh rể tốt. Công chúa nói: "Uy nghi và đạo đức của Tống Hoằng, không đại thần nào sánh bằng." Lưu Tú nói: "Để ta nghĩ cách đưa ông ta về tay." Về sau, Tống Hoằng được Lưu Tú triệu kiến, Lưu Tú bảo Hồ Dương công chúa ngồi sau bức bình phong, rồi nói với Tống Hoằng: "Tục ngữ nói: 'Sang rồi thì đổi bạn, giàu rồi thì đổi vợ.' Đó có phải là lẽ thường tình của con người không?" Tống Hoằng đáp: "Thần nghe nói: 'Bạn bè lúc nghèo hèn không thể quên, vợ thuở tấm cám không thể bỏ.'" Lưu Tú nghe xong, bèn quay lại nói với người chị sau bình phong: "Việc này e là khó thành rồi."

Luận giải bốn: "Âm kế ngoại tiết giả bại" (kế hoạch bí mật bị tiết lộ ra ngoài thì ắt thất bại)

Chú ý giữ bí mật không chỉ là nguyên tắc của người xưa, mà cũng là nguyên tắc của người nay. Bởi vì kế hoạch bí mật một khi đã bị tiết lộ ra ngoài thì nhất định sẽ thất bại. Về chuyện giữ bí mật, *Hàn Phi Tử*, thiên Ngoại trữ thuyết hữu thượng có chép một cuộc đối thoại giữa vua và bề tôi như sau:

Đường Khê Công nói với Chiêu hầu: "Nay có chiếc chén ngọc đáng giá nghìn vàng mà không có đáy, có thể đựng nước được chăng?" Chiêu hầu nói: "Không được." "Có món đồ gốm mà không rò, có thể đựng rượu được chăng?" Chiêu hầu nói: "Được." Đường Khê Công đáp: "Đồ gốm là thứ hết sức rẻ, nhưng không rò thì đựng được rượu. Dẫu có chiếc chén ngọc nghìn vàng, hết sức quý, mà không có đáy, rò nên không đựng được nước, thì còn ai rót thức uống vào nữa! Nay làm bậc vua mà để lộ lời của quần thần, thì cũng như chiếc chén ngọc không đáy vậy. Dẫu bề tôi có trí thánh cũng không dốc hết mưu thuật của mình, vì vua để lộ." Chiêu hầu nói: "Phải." Chiêu hầu nghe lời Đường Khê Công, từ đó về sau, mỗi khi muốn làm việc lớn trong thiên hạ, chưa lần nào không ngủ một mình, vì sợ nói mê mà để người khác biết mưu của mình.

Có một lần, đại phu Đường Khê Công hỏi Hàn Chiêu hầu: "Nếu có một chiếc chén ngọc đáng giá nghìn vàng nhưng không có đáy, có thể dùng để đựng nước không?" Hàn Chiêu hầu nói: "Không thể." Đường Khê Công lại hỏi: "Nếu có một món đồ gốm không rò nước, có thể dùng để đựng rượu không?" Hàn Chiêu hầu nói: "Có thể." Đường Khê Công nói: "Đồ gốm là thứ đồ rẻ mạt nhất, nhưng vì không rò nước nên có thể dùng để đựng rượu. Còn dẫu có một chiếc chén ngọc đáng giá nghìn vàng, tuy vô cùng quý giá nhưng không có đáy, vì rò nước nên không thể dùng để đựng nước, thì còn ai rót thức uống vào đó nữa? Nay làm vua mà để lộ những lời bề tôi tâu bày với mình, thì ông vua ấy cũng như chiếc chén ngọc không đáy vậy. Dẫu các đại thần có trí tuệ hết sức cao siêu, họ cũng sẽ không dâng hết mưu kế của mình, vì nhà vua sẽ làm lộ mưu kế của họ." Hàn Chiêu hầu nói: "Nói hay lắm." Nghe lời Đường Khê Công rồi, mỗi khi muốn làm việc lớn, Hàn Chiêu hầu đều ngủ một mình, vì ông sợ nói mê trong giấc ngủ mà để người khác biết được mưu tính của mình.

Hàn Chiêu hầu thận trọng như thế không phải là không có lý do. Trong lịch sử quả thật có người không chú ý giữ bí mật, chẳng những phụ lòng vua đã giao phó trọng trách, khiến vua phải chạy trốn khắp nơi, mà còn mất luôn cả mạng mình; sự thật lịch sử này còn để lại cho chúng ta một "danh ngôn": "người đàn ông nào cũng có thể làm chồng". *Tả truyện*, Hoàn công năm thứ mười lăm chép:

Sái Trọng chuyên quyền, Trịnh bá lo ngại, sai con rể ông ta là Ung Củ giết ông ta. Ung Củ định đãi tiệc Sái Trọng ở ngoài thành. Ung Cơ biết chuyện, hỏi mẹ: "Cha với chồng, ai thân hơn?" Mẹ nàng đáp: "Người đàn ông nào cũng có thể làm chồng*, còn cha thì chỉ có một, sao so được?" Nàng bèn báo với Sái Trọng: "Họ Ung không đãi tiệc ở nhà mà lại định đãi cha ở ngoài thành, con lấy làm ngờ, nên báo cho cha biết." Sái Trọng giết Ung Củ, bày xác ở ao nhà họ Chu. Trịnh bá chở xác theo mà trốn ra ngoài, nói: "Bàn mưu mà để đàn bà biết, chết là đáng." Mùa hạ, Lệ Công chạy sang nước Thái.

(NDLR↩: Về sau, câu "người đàn ông nào cũng có thể làm chồng" thành một thành ngữ dùng để chê người đàn bà lẳng lơ; vì thế tác giả đặt chữ "danh ngôn" trong ngoặc kép.)

Sái Trọng là đại phu nước Trịnh, rất chuyên quyền. Trịnh Lệ Công (tức "Trịnh bá" nói trong đoạn văn) lo ông ta dòm ngó ngôi vua của mình, bèn sai con rể của Sái Trọng là Ung Củ trừ khử Sái Trọng. Ung Củ định mời Sái Trọng dự tiệc ở ngoài thành, rồi nhân dịp đó giết ông ta. Ung Cơ, con gái Sái Trọng và là vợ của Ung Củ, biết được việc này, bèn hỏi mẹ: "Cha với chồng, ai gần gũi hơn?" Mẹ nàng đáp: "Người đàn ông nào cũng có thể trở thành chồng của một người đàn bà, còn cha thì chỉ có một, sao mà so được?" Thế là Ung Cơ báo với Sái Trọng: "Ung Củ không đãi cha ở nhà mình mà lại mời cha dự tiệc ở ngoài thành, con ngờ việc này có gian trá, nên báo cho cha biết." Sái Trọng bèn giết Ung Củ, bày xác y bên bờ ao nhà họ Chu. Trịnh Lệ Công đặt xác Ung Củ lên xe của mình, rồi chở theo mà trốn khỏi nước Trịnh, nói: "Bàn việc lớn với đàn bà, chết là đáng lắm." Mùa hạ năm ấy, Trịnh Lệ Công long đong qua nhiều nơi rồi mới trốn được sang nước Thái.

Kinh văn 3: Chiến sĩ bần, du sĩ phú giả suy

NGUYÊN VĂN

战士贫、游士富者衰①。货赂公行者昧②。闻善忽略，记过不忘者暴③。所任不可信，所信不可任者浊④。牧人以德者集⑤，绳人以刑者散⑥。小功不赏，则大功不立；小怨不赦，则大怨必生。赏不服人，罚不甘心者叛⑦。赏及无功，罚及无罪者酷⑧。听谗而美，闻谏而仇者亡。能有其有者安⑨，贪人之有者残⑩。

Chiến sĩ bần, du sĩ phú giả suy①. Hóa lộ công hành giả muội②. Văn thiện hốt lược, ký quá bất vong giả bạo③. Sở nhậm bất khả tín, sở tín bất khả nhậm giả trọc④. Mục nhân dĩ đức giả tập⑤, thằng nhân dĩ hình giả tán⑥. Tiểu công bất thưởng, tắc đại công bất lập; tiểu oán bất xá, tắc đại oán tất sinh. Thưởng bất phục nhân, phạt bất cam tâm giả bạn⑦. Thưởng cập vô công, phạt cập vô tội giả khốc⑧. Thính sàm nhi mỹ, văn gián nhi cừu giả vong. Năng hữu kỳ hữu giả an⑨, tham nhân chi hữu giả tàn⑩.

CHÚ THÍCH

① 游士 (du sĩ): kẻ sĩ khua môi múa mép, đi khắp nơi du thuyết. Như Trương Nghi, Tô Tần thời Chiến Quốc.

② 货赂 (hóa lộ): đút lót, hối lộ. «Muội» (昧): tối tăm, đen tối.

③ 记过 (ký quá): nhớ kỹ lỗi lầm của người khác.

④ 浊 (trọc): vẩn đục. Ví với chính trị rối loạn.

⑤ 牧人以德者集 (mục nhân dĩ đức giả tập): dựa vào ân đức mà cai quản dân chúng thì có thể khiến dân chúng thật lòng quy phục. «Mục» (牧): vốn chỉ việc chăn thả gia súc, về sau nghĩa rộng ra là cai trị, cai quản dân chúng. «Tập» (集): tụ họp, quy phục.

⑥ 绳人以刑者散 (thằng nhân dĩ hình giả tán): dựa vào hình pháp mà trừng trị dân chúng thì dân chúng sẽ lìa lòng lìa đức. «Thằng» (绳): vốn chỉ sợi dây mực thợ mộc dùng để bật đường thẳng, về sau thường dùng để ví với phép tắc, pháp luật. Ở đây dùng như động từ: dùng hình phạt để trừng trị dân chúng.

⑦ 罚不甘心者叛 (phạt bất cam tâm giả bạn): khi xử phạt người mà không khiến người bị phạt tâm phục khẩu phục thì ắt dẫn đến phản loạn.

⑧ 罚及无罪者酷 (phạt cập vô tội giả khốc): trừng phạt người vô tội, đó chính là tàn khốc.

⑨ 能有其有者安 (năng hữu kỳ hữu giả an): làm được việc chỉ chiếm hữu danh lợi mà mình đáng được chiếm hữu thì có thể bảo đảm an toàn cho mình.

⑩ 贪人之有者残 (tham nhân chi hữu giả tàn): tham chiếm đồ của người khác thì không thể bảo toàn bản thân. Câu này đối với câu trước "năng hữu kỳ hữu giả an". «Tàn» (残): tàn khuyết, không toàn vẹn. Tham đồ của người khác thì tự nhiên sẽ bị người khác chống lại, cho nên khó bảo toàn bản thân. Về hậu quả xấu của việc tham chiếm của người, xin xem "Luận giải". Nếu hiểu «tàn» là «tàn khốc» cũng được. Vì sao kẻ tham chiếm của người lại trở nên tàn khốc vô tình, cũng xin xem "Luận giải".

DỊCH NGHĨA

> Tướng sĩ dũng cảm chinh chiến thì sống nghèo khổ, còn bọn kẻ sĩ khua môi múa mép, đi khắp nơi du thuyết lại được an hưởng giàu sang, nước như thế ắt sẽ suy sụp. Người ta có thể trắng trợn đút lót quan lại, nền chính trị như thế ắt vô cùng đen tối. Biết điều hay của người khác mà lại thường bỏ qua, còn khuyết điểm lỗi lầm của người khác thì cứ nhớ mãi không quên, kẻ như thế ắt là bạo ngược. Người mình dùng thì không đáng tin, còn người đáng tin thì lại không kham nổi chức vụ, nền chính trị như thế ắt vô cùng rối loạn. Dựa vào ân đức mà cai quản dân chúng thì có thể khiến dân chúng tìm đến quy phục; dựa vào hình pháp mà trừng trị dân chúng thì dân chúng sẽ lìa lòng lìa đức. Công nhỏ không được thưởng thì người ta sẽ không đi lập công lớn; oán nhỏ không được khoan thứ thì oán lớn sẽ nảy sinh. Thưởng cho ai mà không được mọi người thừa nhận, phạt ai mà không khiến người bị phạt tâm phục khẩu phục, thì ắt dẫn đến phản loạn. Thưởng cho kẻ không có công, phạt người không có tội, đó là tàn khốc vô tình. Nghe lời gièm nịnh thì rất vui mừng, nghe lời can gián trung thực thì sinh lòng oán hận, làm như thế thì ắt diệt vong. Làm được việc chỉ chiếm hữu những gì mình đáng được chiếm hữu thì có thể bảo đảm an toàn cho mình; tham chiếm những gì thuộc về người khác thì không thể bảo toàn bản thân.

Luận giải: "Năng hữu kỳ hữu giả an, tham nhân chi hữu giả tàn" (làm được việc chỉ chiếm hữu những gì mình đáng được chiếm hữu thì có thể bảo đảm an toàn cho mình, tham chiếm những gì thuộc về người khác thì không thể bảo toàn bản thân)

Chương này cho chúng ta biết: một người chỉ nên chiếm hữu những gì mình đáng được chiếm hữu, như thế mới có thể bảo đảm an toàn cho mình; nếu tham chiếm những gì thuộc về người khác thì gọi là tham lam không biết chán, mà kẻ tham lam không biết chán thì tuyệt đối không có kết cục tốt đẹp.

Mỗi khi đọc đến câu "năng hữu kỳ hữu giả an" của chương này, chúng tôi lại bất giác nghĩ đến một đoạn Tô Đông Pha nói với bạn trong bài *Tiền Xích Bích phú*:

> Vả lại, trong khoảng trời đất, vật nào cũng có chủ; nếu chẳng phải của mình thì dù một mảy lông cũng không lấy. Chỉ có gió mát trên sông cùng trăng sáng giữa núi, tai nghe thì thành tiếng, mắt gặp thì thành màu, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ cạn. Đó là kho vô tận của tạo hóa, mà tôi với anh cùng được thưởng thức.

Tô Đông Pha nói với bạn: "Vả lại, trong khoảng trời đất, muôn vật đều có chủ của nó; nếu không phải thứ mình đáng có, thì dù một mảy may cũng không đòi lấy. Chỉ có làn gió mát trên sông cùng vầng trăng sáng giữa núi, tai nghe thì thành âm nhạc êm tai, mắt nhìn thì thành cảnh sắc tươi đẹp; thưởng thức những âm nhạc và cảnh sắc ấy cũng chẳng ai ngăn cấm, dùng những âm nhạc và cảnh sắc ấy lại càng không bao giờ cạn. Đó chính là kho báu vô cùng vô tận mà thiên nhiên ban cho chúng ta, tôi và anh hãy cùng nhau thỏa thích tận hưởng."

Thế nhưng nhiều người không chịu tận hưởng ân huệ của thiên nhiên, cứ nhăm nhăm nhìn vào những thứ trong tay người khác, lại còn được đằng chân lân đằng đầu, tham lam không biết chán; vậy thì kết cục ra sao? Một chuyện chép trong *Tả truyện*, Hoàn công năm thứ mười đã cho câu trả lời:

> Ngu Thúc có viên ngọc, Ngu Công đòi. Ngu Thúc không dâng, rồi sau lại hối hận, nói: "Người Chu có câu tục ngữ: 'Kẻ thất phu vốn không có tội, giữ ngọc bích trong người mới thành tội.' Ta cần gì thứ này, để rồi dùng nó mà chuốc lấy họa?" Bèn dâng ngọc. Ngu Công lại đòi thanh bảo kiếm của ông. Ngu Thúc nói: "Thế là không biết chán. Không biết chán thì rồi sẽ đến lượt ta." Bèn đánh Ngu Công, vì thế Ngu Công chạy trốn đến Cung Trì.

Nước Ngu là một nước chư hầu thời Tiên Tần, ở vùng đông bắc Bình Lục, Sơn Tây ngày nay. Ngu Công là vua nước Ngu, Ngu Thúc là em trai Ngu Công. Ngu Thúc có một viên ngọc đẹp, Ngu Công bèn đòi viên ngọc ấy. Ngu Thúc không đưa, nhưng chẳng bao lâu thì hối hận, nói: "Người Chu có câu tục ngữ: 'Người dân thường vốn chẳng có tội gì, chỉ cần trong người giữ một viên ngọc bích, thế là có tội.' Ta cần gì đến viên ngọc này, chẳng lẽ lại dùng nó để rước lấy tai họa cho mình sao?" Thế là ông đem viên ngọc dâng cho Ngu Công. Ngu Công tiếp đó lại đòi Ngu Thúc thanh bảo kiếm. Ngu Thúc nói: "Thế này là tham lam không biết chán rồi. Tham lam không biết chán như thế, mai kia sẽ đòi đến cả mạng ta." Thế là ông đem quân đánh Ngu Công, Ngu Công đành chạy trốn đến Cung Trì (nay là Bình Lục, Sơn Tây). Vì lòng tham không đáy của mình, Ngu Công không chỉ mất tình anh em mà còn mất cả nước.

Chúng ta còn phải hiểu ý nghĩa của câu "kẻ thất phu vốn không có tội, giữ ngọc bích trong người mới thành tội". Thời Tiên Tần không hề có luật nào cấm dân thường cất giữ ngọc bích; ở đây ý nói một người dân thường vốn không phạm tội, nhưng một khi người ấy cất giữ một viên ngọc bích quý giá, thì đó chính là "tội" của người ấy. Nguyên do là kẻ quyền quý sẽ thêu dệt tội danh, hãm hại người ấy để cướp lấy viên ngọc bích. Chúng tôi thử nêu một ví dụ. Hồi thứ bốn mươi tám *Hồng lâu mộng* kể rằng Thạch Ngốc Tử chẳng giàu có gì, vậy mà lại có hai mươi chiếc quạt cổ, mà những chiếc quạt cổ ấy lại lọt vào mắt nhà họ Giả, nhà họ Giả sẵn lòng bỏ tiền ra mua. Nhưng Thạch Ngốc Tử nói: "Tôi có chết đói chết rét, một nghìn lạng bạc một chiếc tôi cũng không bán!" Chuyện này đến tai Giả Vũ Thôn, viên quan sở tại. Để lấy lòng nhà họ Giả, Giả Vũ Thôn bèn bày ra một cách, vu cho Thạch Ngốc Tử nợ tiền bạc của công, bắt giam vào ngục, bảo rằng số bạc công còn thiếu thì có thể bán gia sản mà đền, thế rồi tịch thu những chiếc quạt cổ ấy sung công, định giá theo giá quan rồi đem biếu nhà họ Giả. Thạch Ngốc Tử không chịu nổi đòn giáng này, tự sát mà chết*. Nếu không có những chiếc quạt cổ ấy, Thạch Ngốc Tử vẫn sống yên ổn bình an; có những chiếc quạt ấy rồi, anh ta lại bị làm cho nhà tan người chết.

(NDLR↩: Trong hồi bốn mươi tám Hồng lâu mộng, chuyện Thạch Ngốc Tử chỉ được một nhân vật kể lại, và chỉ nói rằng giờ không biết anh ta sống chết ra sao; truyện không chép việc Thạch Ngốc Tử tự sát.)

Trong phần chú thích chúng tôi đã nói, hiểu chữ «tàn» trong câu "tham nhân chi hữu giả tàn" là «tàn khốc» cũng được. Vì sao "tham nhân chi hữu giả tàn"? Xem những việc Tần Nhị Thế làm thì có thể hiểu được.

Tần Thủy Hoàng chết ở Sa Khâu (đông bắc Bình Hương, Hà Bắc ngày nay) trên đường đi tuần thú. Ông vốn muốn truyền ngôi cho người con trưởng là Phù Tô đang ở xa ngoài nghìn dặm, thế nhưng hai đại thần bên cạnh ông là Triệu Cao và Lý Tư cấu kết với nhau, giả chiếu chỉ giết hại Phù Tô, lập người con út của Tần Thủy Hoàng là Hồ Hợi làm hoàng đế, đó chính là Tần Nhị Thế trong lịch sử. Nói cách khác, Nhị Thế hoàng đế là kẻ "tham nhân chi hữu", đã trộm lấy ngôi vua của anh mình.

Chính vì ngôi vua là do trộm mà có, nên Nhị Thế rất chột dạ, "**ngầm bàn với Triệu Cao rằng: 'Đại thần không phục, quan lại còn mạnh, còn các công tử thì ắt sẽ tranh giành với ta.'**" (*Sử ký*, Tần Thủy Hoàng bản kỷ) Thế là y mở cuộc tàn sát lớn, không chỉ giết đại thần, mà còn giết cả anh em:

> Sáu công tử bị giết ở đất Đỗ. Công tử Tương Lư cùng anh em, ba người, bị giam trong nội cung, riêng tội của họ được đem ra bàn sau cùng. Nhị Thế sai sứ giả truyền lệnh cho Tương Lư: "Công tử không giữ đạo bề tôi, tội đáng chết, quan lại sẽ thi hành phép nước." Tương Lư nói: "Lễ nghi nơi triều đình, ta chưa từng dám không theo người tán lễ; ngôi thứ nơi lang miếu, ta chưa từng dám sai lễ tiết; nhận mệnh mà ứng đối, ta chưa từng dám nói sai lời. Sao lại gọi là không giữ đạo bề tôi? Xin được nghe tội mình rồi hãy chết." Sứ giả nói: "Thần không được dự bàn, chỉ vâng chiếu thư mà làm việc." Tương Lư bèn ngửa mặt lên trời, ba lần kêu lớn "Trời!", rồi nói: "Trời ơi! Ta không có tội!" Anh em ba người đều rơi lệ, rút kiếm tự sát. Tông thất chấn động kinh hãi. Bề tôi nào can ngăn thì bị coi là phỉ báng, các quan lớn giữ lấy bổng lộc, chỉ cầu được dung thân, dân đen chấn động kinh hãi. (*Sử ký*, Tần Thủy Hoàng bản kỷ)

Tần Nhị Thế không chỉ giết đại thần, anh em, mà còn giết cả chị em gái: "**Trước sau giết mười hai công tử ở chợ Hàm Dương, sáu người ở đất Đỗ (tây nam Tây An, Thiểm Tây ngày nay). Mười công chúa thậm chí bị xé xác mà chết.**" (Bạch Thọ Di, *Trung Quốc thông sử*, tập năm) Tần Nhị Thế tàn sát gần ba mươi anh chị em ruột, trong lịch sử Trung Hoa có thể nói là cảnh cốt nhục tương tàn hiếm thấy, thảm khốc tột cùng. Khổng Tử nói, những kẻ tiểu nhân ấy "**khi chưa được thì lo không được; được rồi thì lo mất. Hễ đã lo mất thì việc gì cũng dám làm**" (*Luận ngữ*, thiên Dương Hóa). Bọn tiểu nhân khi chưa có được giàu sang thì lo không có được giàu sang; có được giàu sang rồi lại lo mất giàu sang. Nếu đã sợ mất giàu sang thì chúng sẽ không từ một thủ đoạn nào. Tần Nhị Thế vì muốn giữ sự giàu sang trộm được của mình, thật có thể nói là không từ một thủ đoạn nào.

Lời kết chương: Hữu đệ ngũ chương, ngôn tuân nhi hành chi giả nghĩa dã

NGUYÊN VĂN

右第五章，言遵而行之者义也[①]。

Hữu đệ ngũ chương, ngôn tuân nhi hành chi giả nghĩa dã[①].

CHÚ THÍCH

① 遵而行之者义也 (tuân nhi hành chi giả nghĩa dã): điều cần tuân theo mà thực hiện là nguyên tắc chính nghĩa. Đoạn chữ này có trong bản *Bách tử toàn thư*; bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các không có đoạn này, mà lấy câu "tuân nhi hành chi giả nghĩa dã" làm lời chú của Trương Thương Anh, đặt dưới tựa chương: "**Chú rằng: Tuân nhi hành chi giả nghĩa dã.**" (điều tuân theo mà thực hiện, ấy là nghĩa).

DỊCH NGHĨA

> Phần chữ trên đây thuộc chương thứ năm; nội dung chương này trình bày rằng điều người ta cần tuân theo mà thực hiện là nguyên tắc chính nghĩa.

Thiên 6: An Lễ (安礼)

GIẢI ĐỀ

«An lễ» (安礼) nghĩa là yên lòng thực hành lễ chế. Người xưa cho rằng lễ có hai tầng nội hàm: một là đức tốt nhân nghĩa, đó là bản chất của lễ; hai là nghi thức quỳ lạy, đó là hình thức của lễ. Cho nên Khổng Tử nói: "**Lễ đấy, lễ đấy, chỉ là ngọc với lụa thôi sao? Nhạc đấy, nhạc đấy, chỉ là chuông với trống thôi sao?**" (*Luận ngữ*, thiên Dương Hóa). Lễ nhạc không chỉ thể hiện ở những việc bề ngoài như tặng quà cho nhau, đánh chuông gõ trống, mà còn thể hiện ở đức tốt bên trong con người. Dĩ nhiên, Khổng Tử cho rằng lễ cao nhất là sự kết hợp trọn vẹn giữa bản chất với hình thức, đó chính là điều ông nói: "**Vẻ văn nhã và chất mộc mạc hài hòa cân xứng, rồi mới là người quân tử**" (*Luận ngữ*, thiên Ung dã). Người xưa, kể cả Nho gia, đều nhấn mạnh bản chất của lễ chứ không phải hình thức của lễ. Lễ mà chương này đòi hỏi người ta yên lòng thực hành cũng chủ yếu nói về bản chất của lễ, như tha thứ lỗi nhỏ của người, tích đức làm lành, dùng người hiền tài, gắng sức cày cấy dệt vải, tôn trọng người khác, v.v.

Kinh văn 1: Oán tại bất xả tiểu quá, hoạn tại bất dự định mưu

NGUYÊN VĂN

怨在不舍小过①，患在不预定谋②。福在积善，祸在积恶③。饥在贱农④，寒在惰织⑤。安在得人，危在失士⑥。富在迎来⑦，贫在弃时⑧。

Oán tại bất xả tiểu quá①, hoạn tại bất dự định mưu②. Phúc tại tích thiện, họa tại tích ác③. Cơ tại tiện nông④, hàn tại nọa chức⑤. An tại đắc nhân, nguy tại thất sĩ⑥. Phú tại nghênh lai⑦, bần tại khí thời⑧.

CHÚ THÍCH

① 怨在不舍小过 (oán tại bất xả tiểu quá): nguyên nhân chuốc lấy sự oán hận của người khác là ở chỗ không chịu tha thứ những lỗi nhỏ của người. «Xả» (舍): bỏ qua, tha thứ. Về "xả tiểu quá", xin xem "Luận giải một".

② 患在不预定谋 (hoạn tại bất dự định mưu): nguyên nhân sinh ra tai họa là ở chỗ không tính toán kỹ lưỡng từ trước. «Hoạn» (患): tai họa.

③ 福在积善，祸在积恶 (phúc tại tích thiện, họa tại tích ác): nguyên nhân hạnh phúc tìm đến là ở chỗ không ngừng tích lũy việc thiện của mình; nguyên nhân tai nạn xảy ra là ở chỗ không ngừng tích lũy việc ác của mình. Về vấn đề thiện ác có báo ứng, xin xem "Luận giải hai".

④ 饥在贱农 (cơ tại tiện nông): nguyên nhân người ta chịu đói là ở chỗ không coi trọng nghề nông. «Tiện» (贱): xem nhẹ, không coi trọng.

⑤ 惰织 (nọa chức): không chịu khó nuôi tằm dệt vải. «Nọa» (惰): lười biếng, trễ nải.

⑥ 危在失士 (nguy tại thất sĩ): nguyên nhân xảy ra nguy hiểm là ở chỗ mất sự ủng hộ của kẻ sĩ. Bản *Bách tử toàn thư* chép «thất sĩ» (失士) thành «thất sự» (失事 - hỏng việc); nên lấy bản *Tứ khố toàn thư* làm đúng.

⑦ 富在迎来 (phú tại nghênh lai): nguyên nhân trở nên giàu có là ở chỗ tích cực làm ra của cải. «Nghênh lai» (迎来): chiêu về, gom tụ, chỉ việc chiêu về của cải. Trương Thương Anh chú: "Sự tiết kiệm của vua Đường Nghiêu, việc Lý Khôi khai thác hết lợi của đất*, mười năm sinh sôi tích tụ của Việt vương Câu Tiễn*, phép bình chuẩn của nhà Hán*, đều là những cách chiêu về của cải."

(NDLR↩: Lý Khôi là tướng quốc nước Ngụy đầu thời Chiến Quốc, đề ra chính sách dùng hết sức đất để tăng sản lượng; Phụ lục một của chính cuốn sách này (bản Tứ khố toàn thư) chép lời Trương Thương Anh là «địa lực» (地力 - sức đất), riêng chỗ này in «địa lợi» (地利 - lợi của đất). Câu Tiễn sau khi thua nước Ngô đã dành mười năm cho dân sinh sôi, gom tụ của cải rồi mới phục thù. Phép bình chuẩn đặt ra đời Hán Vũ Đế: nhà nước mua vào khi hàng rẻ, bán ra khi hàng đắt để giữ giá cả ổn định.)

⑧ 贫在弃时 (bần tại khí thời): nguyên nhân nghèo khó là ở chỗ bỏ lỡ thời vụ. «Thời» (时): thời vụ nhà nông. Chẳng hạn giữa mùa cày cấy bận rộn của mùa xuân mà nhà nước lại bắt nông phu đi đánh trận, đi phu dịch, như thế gọi là "khí thời".

DỊCH NGHĨA

> Nguyên nhân chuốc lấy sự oán hận của người khác là ở chỗ không chịu tha thứ những lỗi nhỏ của người; nguyên nhân sinh ra tai họa là ở chỗ không tính toán kỹ lưỡng từ trước; nguyên nhân hạnh phúc tìm đến là ở chỗ không ngừng tích lũy việc thiện của mình; nguyên nhân tai nạn xảy ra là ở chỗ không ngừng tích lũy việc ác của mình; nguyên nhân chịu đói là ở chỗ không coi trọng việc sản xuất nông nghiệp; nguyên nhân chịu rét là ở chỗ không chịu khó nuôi tằm dệt vải; sống được yên ổn là nhờ có được lòng người; nguyên nhân nguy nan xảy ra là ở chỗ mất sự ủng hộ của kẻ sĩ; nguyên nhân giàu có là ở chỗ dùng đúng phương pháp để chiêu về của cải; nguyên nhân nghèo khó là ở chỗ bỏ lỡ thời vụ.

Luận giải một: "Oán tại bất xả tiểu quá" (chuốc oán vì không bỏ qua lỗi nhỏ)

Khổng Tử từ lâu đã nhắc nhở rằng làm vua hay làm người lãnh đạo thì đừng lúc nào cũng chăm chăm nhìn vào những lỗi nhỏ của cấp dưới: "**Người xưa đội mũ miện có chuỗi ngọc rủ phía trước là để che bớt con mắt; lấy nút bông chắn tai là để che bớt cái tai.**" (*Đại Đái Lễ ký*, thiên Tử Trương vấn nhập quan). Về hàm nghĩa của đoạn này, bài *Đáp khách nạn* của Đông Phương Sóc đời Hán giải thích còn rõ hơn:

> Cho nên nói: "Nước trong quá thì không có cá, người xét nét quá thì không có bạn. Mũ miện có chuỗi ngọc rủ phía trước là để che bớt con mắt; bông vàng nhét tai là để che bớt cái tai." Mắt sáng mà có chỗ không nhìn, tai thính mà có chỗ không nghe, đề cao đức lớn, tha thứ lỗi nhỏ, đó là cái nghĩa không đòi một người phải hoàn hảo mọi bề. (Đông Phương Sóc, *Đáp khách nạn*)

«Lưu» (旒) là những chuỗi ngọc rủ xuống phía trước và phía sau mũ miện của đế vương thời xưa (về sau cũng dùng châu báu); «thẩu khoáng» (黈纩), tức «thống khoáng» (统纊) mà Khổng Tử nói, là những viên bông nhỏ làm bằng tơ bông màu vàng, treo ở hai bên trái phải mũ miện, rủ xuống ngang tai. Ý của đoạn Đông Phương Sóc viết là: "Cho nên nói: 'Nước trong đến cùng cực thì không nuôi được cá, người xét nét người khác quá thì không có bạn bè. Chuỗi ngọc treo phía trước mũ miện là để che bớt tầm mắt; viên bông vàng treo hai bên mũ sát tai là để che bớt tai nghe.' Mắt tuy rất tinh, điều không nên nhìn thì đừng nhìn; tai tuy rất thính, điều không nên nghe thì đừng nghe; chỉ cần đại tiết được là có thể dùng người ấy; với những lỗi nhỏ thì đừng trách phạt nữa, đừng đòi một người phải hoàn hảo mọi bề." Nói gọn lại, mục đích của việc treo chuỗi ngọc trước mũ để che mắt, treo viên bông cạnh tai để che tai,

chính là nhắc bậc vua phải có tấm lòng rộng lớn, dung chứa được cả chỗ nhơ nhuốc, che chở được cả khuyết tật của người, không được so đo từng li từng tí. Về điểm này, chúng tôi xin nêu điển cố "Trương Sưởng kẻ lông mày":

> (Trương Sưởng) lại kẻ lông mày cho vợ, trong thành Trường An đồn rằng lông mày do Trương Kinh Triệu kẻ thật duyên dáng. Quan hữu ti đem việc ấy tâu hặc Sưởng. Vua hỏi, Sưởng thưa: "Thần nghe nói trong chốn phòng khuê, chuyện riêng của vợ chồng còn có những việc hơn cả kẻ lông mày." Vua quý tài của ông nên không bắt lỗi đến cùng. (*Hán thư*, Trương Sưởng truyện)

Trương Sưởng giữ chức Kinh Triệu doãn (quan đứng đầu vùng kinh thành) đời Hán, ở nhà kẻ lông mày cho phu nhân; dân chúng kinh thành Trường An đồn ầm lên rằng lông mày do Trương Sưởng kẻ đặc biệt duyên dáng đáng yêu, gọi là "lông mày Kinh Triệu". Rồi các quan phụ trách cho rằng hành vi của Trương Sưởng trái với luân lý Nho gia, bèn tâu việc này lên Hán Tuyên Đế. Khi Tuyên Đế hỏi đến, Trương Sưởng tự biện bạch rằng giữa vợ chồng còn có những chuyện riêng hơn cả kẻ lông mày, triều đình không nên dòm ngó chuyện trong phòng khuê nhà người ta. Thế là Hán Tuyên Đế che mắt bịt tai, không truy cứu nữa.

Vậy tha thứ lỗi nhỏ của người thì hiệu quả ra sao? Chúng ta hãy xem chuyện "giật đứt dải mũ" thời Sở Trang vương tại vị, chép ở quyển bảy *Hàn Thi ngoại truyện*:

> Sở Trang vương ban rượu cho quần thần, trời tối, rượu đã ngà ngà, tả hữu đều say. Đèn trên điện tắt, có kẻ kéo áo vương hậu; vương hậu giật đứt dải mũ của hắn, rồi nói với vua: "Vừa rồi đèn tắt, có kẻ kéo áo thiếp, thiếp đã giật đứt dải mũ của hắn, xin mau đem lửa đến xem ai là kẻ đứt dải mũ." Vua nói: "Thôi." Rồi lập tức ra lệnh: "Uống rượu với quả nhân mà không giật đứt dải mũ thì chưa phải là vui." Thế là không mũ ai còn nguyên dải, không biết kẻ bị vương hậu giật dải mũ là ai; vua bèn cùng quần thần vui vẻ uống rượu, rồi mới tan. Về sau nước Ngô dấy quân đánh Sở, có một người thường xông lên trước, giao chiến năm lần, lần nào cũng hãm trận đánh lui quân địch, rồi lấy được đầu viên tướng đứng đầu đại quân dâng lên. Vua lấy làm lạ, hỏi: "Quả nhân chưa từng đối đãi với ngươi khác người, sao ngươi lại hết lòng với quả nhân đến thế?" Người ấy đáp: "**Thần chính là kẻ bị đứt dải mũ trên điện hôm trước, lúc ấy đáng phải phơi gan mật ra đất. Thần mang tội đã lâu mà chưa lập được công gì, nay may được dùng đến, theo nghĩa của thần, vẫn còn có thể vì đại vương phá nước Ngô mà làm cho nước Sở mạnh lên.**" (*Hàn Thi ngoại truyện*, quyển bảy)

Sở Trang vương là vị vua hiền của nước Sở thời Xuân Thu. Có lần Trang vương mở tiệc đãi quần thần, mọi người uống mãi đến tối, ai nấy say khướt, mắt nhắm mắt mở. Lúc ấy đèn đuốc trong điện bỗng tắt phụt, có một vị đại phu cậy hơi men mà dám kéo áo vương hậu. Vương hậu nhanh trí giật đứt dải mũ của vị đại phu ấy, rồi nói với Trang vương: "Vừa rồi lúc đèn tắt, có kẻ dám kéo áo thiếp, thiếp đã giật đứt dải mũ của hắn. Mau thắp đèn lên, tìm ra kẻ kéo áo thiếp." Trang vương nói: "Đừng thắp đèn." Rồi lập tức hạ lệnh: "Hôm nay mọi người uống rượu cùng ta, ai không giật đứt dải mũ thì chưa gọi là uống cho thỏa." Quần thần đều giật đứt dải mũ của mình, thế là cũng chẳng biết ai là người bị vương hậu giật dải mũ. Trang vương cùng quần thần vui vẻ uống rượu cho đến khi tan tiệc. Về sau quân Ngô xâm lấn nước Sở*, có một vị đại phu lần nào cũng xông lên trước; đánh với quân Ngô năm trận, lần nào vị đại phu ấy cũng dũng cảm xung phong hãm trận, đánh lui quân địch, rồi còn chém được thủ cấp của đại tướng quân Ngô. Trang vương rất lấy làm lạ, hỏi ông: "Ta chưa từng đãi ngộ ông điều gì đặc biệt, cớ sao ông trung thành với ta, liều mạng vì ta đến thế?" Vị đại phu đáp: "Thần chính là kẻ trước kia bị vương hậu giật đứt dải mũ trong bữa tiệc, lúc ấy thần đáng phải chịu tội chết. Thần mang nặng nỗi day dứt ấy đã lâu lắm rồi, mãi đến hôm nay mới may gặp dịp ra sức vì đại vương; thần muốn làm tròn đạo nghĩa của bề tôi, vì đại vương đánh bại nước Ngô, làm cho nước Sở chúng ta hùng mạnh."

(NDLR↩: Chuyện này cũng được chép ở Thuyết uyển, thiên Phục ân, nhưng ở đó nước giao chiến với Sở là nước Tấn. Tiểu thuyết Đông Chu liệt quốc kể theo hướng ấy và gọi vị đại phu là Đường Giảo.)

Luận giải hai: "Phúc tại tích thiện, họa tại tích ác" (phúc đến do tích thiện, họa đến do tích ác)

Chương này cho rằng nguyên nhân hạnh phúc tìm đến là ở chỗ không ngừng tích lũy việc thiện của mình; nguyên nhân tai nạn xảy ra là ở chỗ không ngừng tích lũy việc ác của mình. Có thể nói đây là điều người xưa đều thừa nhận. Thiện ác có báo ứng là một trong những vấn đề quan trọng của triết học và luân lý học Trung Hoa cổ đại, và tác giả chương này giữ thái độ tin chắc không chút nghi ngờ vào sự báo ứng của thiện ác. Để người đọc hiểu thêm vấn đề này, ở đây chúng tôi xin điểm lại một cách khá toàn diện nhưng thật vắn tắt tư tưởng nhân quả báo ứng của Trung Hoa thời cổ. Chúng tôi bàn ba vấn đề: quan niệm báo ứng của tôn giáo bản địa Trung Hoa, quan niệm báo ứng của Phật giáo, và vấn đề báo ứng trong việc người.

(1) Quan niệm báo ứng của tôn giáo bản địa Trung Hoa

Thiện ác có báo ứng là quan niệm truyền thống vốn có của Trung Hoa, và quyền "báo" nằm trong tay thần linh: "*Chu thư* viết: 'Trời cao không thân riêng với ai, chỉ giúp người có đức.'" (*Tả truyện*, Hy công năm thứ năm). Trời cao không thân riêng với ai, chỉ giúp những người có phẩm đức tốt đẹp; vậy thì ngược lại, trời còn trừng phạt kẻ ác. Phần Văn ngôn quẻ Khôn trong *Chu Dịch* viết:

> Nhà tích điều thiện ắt có phúc dư để lại; nhà tích điều bất thiện ắt có tai ương dư để lại. (*Chu Dịch*, quẻ Khôn, Văn ngôn)

So với quan niệm nhân quả báo ứng của Phật giáo truyền vào Trung Hoa về sau, quan niệm báo ứng truyền thống của Trung Hoa có những đặc điểm riêng. Người thời Tiên Tần cho rằng một người làm ác thì gặp ác báo, làm thiện thì được thiện báo; nếu điều thiện điều ác của người ấy chưa được báo ứng thì sự báo ứng sẽ rơi xuống con cháu họ. Quan niệm báo ứng bản địa ấy của Trung Hoa sinh ra hai "chỗ yếu". Một là thiếu sức ràng buộc đối với những kẻ ích kỷ cùng cực. Những kẻ ích kỷ cùng cực chỉ biết hưởng thụ cho mình, chẳng đoái hoài gì cha mẹ vợ con; đứng trước quan niệm báo ứng này, họ sẽ nuôi lòng cầu may: mình làm ác chưa chắc đã bị trừng phạt mà sẽ do con cháu gánh, vậy thì mình cứ việc muốn làm gì thì làm. Hai là sử học Trung Hoa rất phát triển; từ thời Tiên Tần trở đi, cuộc đời của một số nhân vật lịch sử quan trọng và của con cháu họ đều được sử sách ghi chép. Khi lật sử sách ra, người ta thấy điều thiện điều ác của người nào đó không được báo ứng xứng đáng, bèn đi tra cuộc đời con cháu người ấy, rốt cuộc thấy con cháu vẫn không bị báo ứng xứng đáng; thế là quan niệm báo ứng này dễ bị người ta hoài nghi. Sử gia Tư Mã Thiên chính là như vậy. *Sử ký*, Bá Di liệt truyện viết:

> Có người nói: "Đạo trời không thân riêng với ai, thường giúp người lành." Như Bá Di, Thúc Tề*, có thể gọi là người lành hay không? Tích lòng nhân, giữ nết trong sạch đến thế mà chết đói! Vả lại, trong bảy mươi học trò giỏi, Trọng Ni* chỉ khen riêng Nhan Uyên là ham học. Vậy mà Hồi thường nghèo túng, đến bã rượu cám gạo cũng không được ăn no, rồi chết yểu. Trời báo đáp người lành là như thế nào đây? Đạo Chích ngày ngày giết người vô tội, ăn gan thịt người, tàn bạo phóng túng, tụ tập bè đảng mấy nghìn người tung hoành thiên hạ, vậy mà sống trọn tuổi trời. Hắn theo đức gì vậy! Đó là những trường hợp rõ ràng nổi bật nhất. (*Sử ký*, Bá Di liệt truyện)

(NDLR↩: Bá Di, Thúc Tề là hai anh em con vua nước Cô Trúc cuối đời Thương, nhường ngôi cho nhau rồi bỏ đi; khi nhà Chu diệt Thương, hai ông không chịu ăn thóc nhà Chu, nhịn đói mà chết ở núi Thú Dương. Trọng Ni là tên chữ của Khổng Tử; Hồi tức Nhan Hồi, tên chữ là Tử Uyên, nên cũng gọi là Nhan Uyên.)

> Đến như đời gần đây, có kẻ hành xử không theo chính đạo, chuyên phạm điều cấm ky, vậy mà suốt đời an nhàn vui sướng, giàu có nhiều đời không dứt. Lại có người chọn đất mà đặt chân (giữ đúng khuôn phép), đúng lúc mới lên tiếng, đi không theo lối tắt, chẳng phải việc công chính thì không phẫn uất, vậy mà gặp tai họa, nhiều không đếm xuể. Tôi rất lấy làm ngờ: cái gọi là đạo trời, là đúng hay là sai? (Bá Di liệt truyện)

Tư Mã Thiên cảm thấy hết sức ngờ vực: những người tốt như Bá Di, Thúc Tề, Nhan Hồi, nếu không chết đói thì cũng chết yểu; còn kẻ xấu như Đạo Chích, ngày ngày giết người vô tội, tàn bạo vô cùng, vậy mà sống trọn tuổi trời. Những kẻ xấu ấy không những bản thân "suốt đời an nhàn vui sướng", mà còn "giàu có nhiều đời không dứt", ngay cả con cháu họ cũng đời đời hưởng vinh hoa phú quý. Thế là Tư Mã Thiên bắt đầu hoài nghi quan niệm báo ứng bản địa của Trung Hoa, tức quan niệm "**thiên đạo vô thân, thường dữ thiện nhân**" (đạo trời không thân riêng với ai, thường giúp người lành) (*Đạo đức kinh*, chương bảy mươi chín). Chính vì quan niệm báo ứng bản địa của Trung Hoa dễ bị hoài nghi, nên sức ràng buộc của tư tưởng báo ứng ấy cũng bị suy yếu.

(2) Quan niệm báo ứng của Phật giáo

So với quan niệm báo ứng bản địa của Trung Hoa, quan niệm báo ứng của Phật giáo tỏ ra hết sức chu đáo tinh tế, khắc phục được những chỗ yếu kể trên. Quan niệm báo ứng của Phật giáo có hai điểm đáng chú ý.

Một là: thiện có thiện báo, ác có ác báo, và sự báo ứng ấy bắt buộc chính người đó phải gánh lấy; nói theo lối dân gian là "ai mắc nợ thì người ấy trả tiền", bất kỳ ai, kể cả con cháu, cũng không thể trả nợ thay.

Hai là: Phật giáo gắn tư tưởng báo ứng với tư tưởng luân hồi. Phật giáo cho rằng thời điểm một người nhận báo ứng có thể chia làm ba trường hợp: một là hiện báo, hai là sinh báo, ba là hậu báo. Cái gọi là "hiện báo" nghĩa là một người làm thiện hay làm ác thì ngay khi người ấy còn sống đã nhận được báo ứng. Cái gọi là "sinh báo" là chỉ "nghiệp" một người tạo ra trong đời này, đến kiếp sau, tức đời kế tiếp, mới nhận báo ứng. Cái gọi là "hậu báo" là chỉ "nghiệp" một người tạo ra trong đời này, phải đợi đến kiếp thứ hai, kiếp thứ ba, thậm chí sau trăm kiếp, nghìn kiếp mới nhận báo ứng.

Như vậy, tư tưởng báo ứng của Phật giáo đã khắc phục được hai "chỗ yếu" của quan niệm báo ứng bản địa Trung Hoa. Thứ nhất, nó có sức ràng buộc cực mạnh đối với những kẻ ích kỷ cùng cực, họ không có cách nào đùn đẩy trách nhiệm của mình. Thứ hai, tư tưởng báo ứng này thì người trần chúng ta hoàn toàn không cách nào kiểm chứng. Đừng nói trăm kiếp nghìn kiếp, ngay cả kiếp sau, chúng ta sẽ biến thành cái gì, sống ra sao, cũng hoàn toàn không cách nào kiểm chứng. Người ta có một tâm lý phổ biến: với những chuyện không thể kiểm chứng như vậy, thà tin là có còn hơn tin là không, huống hồ đây là lời của bậc đại thánh Phật Thích Ca Mâu Ni. Chuyện địa ngục chẳng hạn là như thế. Do ảnh hưởng của Phật giáo, Đạo giáo về sau cũng nói đến địa ngục, cho rằng một người làm việc xấu thì chết rồi sẽ xuống địa ngục. Có lần, có người hỏi một người bạn thân là bậc cao đạo: "Các ông ngày nào cũng nói về địa ngục, ông nói thật cho tôi biết, rốt cuộc có địa ngục hay không?" Vị đạo sĩ đáp: "Rốt cuộc có địa ngục hay không, nói thật, tôi cũng không biết. Có hay không cũng vậy, ông cứ coi như là có, lỡ mà có thật thì biết làm sao?" Nghĩa là, chuyện có địa ngục hay không, những người đang sống như chúng ta tuy không đủ sức điều tra cho rõ, nhưng cứ làm nhiều việc tốt, ít làm việc xấu, lỡ mà có địa ngục thì chúng ta cũng chẳng phải lo, chết cũng thanh thản hơn. Tô Đông Pha đã rời cõi đời với tâm trạng như thế. Em trai của Tô Đông Pha là Tô Triệt, trong bài *Vong huynh Tử Chiêm Đoan Minh mộ chí minh**, ghi rằng lúc sắp mất Tô Đông Pha nói với các con:

(NDLR↩: Tên bài nghĩa là « Bài minh trên mộ người anh đã mất là Đoan Minh Tử Chiêm »: Tử Chiêm là tên chữ của Tô Thức (Tô Đông Pha), Đoan Minh chỉ chức Đoan Minh điện học sĩ ông từng giữ.)

Ta lúc sống không làm điều ác, chết đi ắt không bị sa đọa. (Tô Triệt, *Vong huynh Tử Chiêm Đoan Minh mộ chí minh*)

Tô Đông Pha cho rằng lúc sống mình chưa từng làm điều xấu, chết đi nhất định không rơi xuống địa ngục, cho nên ông từ biệt cõi đời với một tâm cảnh thản nhiên, an tường.

Nhân tiện, chúng tôi nói thêm một tác dụng khác của quan niệm báo ứng Phật giáo: nó có thể giải thích những hiện tượng xã hội bất hợp lý thành ra hợp tình hợp lý: sự khác nhau về sang hèn giàu nghèo giữa người với người là do "nghiệp" của mỗi người tạo nên. Trong hiện tượng xã hội bất bình đẳng lại hàm chứa yếu tố bình đẳng: mỗi người đều phải chịu trách nhiệm về lời nói việc làm của chính mình.

(3) Báo ứng trong việc người

Tư tưởng báo ứng của tôn giáo thì huyền bí sâu thẳm, tuyệt nhiên không phải hạng phàm phu tục tử như chúng ta có thể truy đến tận gốc rễ. Nhưng chúng ta vẫn tin rằng tốt có báo tốt, ác có báo ác, chỉ có điều sự báo ứng ấy thể hiện ở phương diện việc người mà thôi. Chúng tôi xin lấy Thương Ưởng cùng mấy người khác làm ví dụ để bàn về báo ứng trong việc người.

Thương Ưởng vốn tên là Vệ Ưởng, là quý tộc nước Vệ (Vệ Ưởng lập công ở nước Tần, được phong ở đất Thương Ư, nên còn gọi là Thương Ưởng). Vì nước Vệ nhỏ yếu, Thương Ưởng không có cách nào thi thố hoài bão chính trị ở nước Vệ, bèn sang nước Ngụy. Ở nước Ngụy, Thương Ưởng kết giao với một người bạn quý tộc là công tử Ngang, nhưng không được vua Ngụy trọng dụng, nên cuối cùng lại sang nước Tần. Được Tần Hiếu công ủng hộ, Thương Ưởng bắt đầu biến pháp. Theo *Sử ký*, Thương Quân liệt truyện, ông làm rất nhiều việc ở nước Tần; ở đây chỉ kể ba việc về sau chịu báo ứng.

Việc thứ nhất, trừng phạt thái tử: "Lệnh ban ra cho dân được một năm, dân Tần kéo lên kinh đô kêu lệnh mới bất tiện kể đến hàng nghìn. Lúc ấy thái tử phạm pháp. Vệ Ưởng nói: 'Pháp không thi hành được là vì người bề trên phạm vào.' Ông định trị tội thái tử theo pháp. Thái tử là người nối ngôi vua, không thể dùng hình. Bèn trị tội thầy phó của thái tử là công tử Kiền, thích chữ vào mặt thầy dạy là Công Tôn Giả. Hôm sau, người Tần đều theo lệnh." (*Sử ký*, Thương Quân liệt truyện) Lúc Thương Ưởng mới biến pháp, ông gặp lực cản rất lớn; gai góc nhất là thái tử nước Tần cũng vi phạm pháp lệnh của Thương Ưởng. Để thuận lợi thi hành tân pháp của mình, Thương Ưởng tuy không thể trực tiếp trị tội thái tử, nhưng đã trừng phạt hai người thầy của thái tử: công tử Kiền về sau bị cắt mũi (hình phạt tị), còn Công Tôn Giả bị thích chữ lên mặt (hình phạt kình).

Việc thứ hai, sau khi nắm quyền, Thương Ưởng quy định người Tần ra ngoài ở trọ phải trình giấy tờ: "**Theo pháp của Thương Quân, cho người không có giấy tờ ở trọ thì phải chịu tội.**" (Thương Quân liệt truyện) Nếu không có giấy tờ mà ở trọ, thì chủ quán cũng bị trừng phạt cùng.

Việc thứ ba, lừa người bạn thân là công tử Ngang: "Vệ Ưởng cầm quân đánh Ngụy, nước Ngụy sai công tử Ngang cầm quân chống lại. Hai quân đã đối mặt nhau, Vệ Ưởng gửi thư cho tướng Ngụy là công tử Ngang rằng: 'Trước kia tôi với công tử vui vầy thân thiết, nay cả hai cùng làm tướng của hai nước, tôi không nỡ đánh nhau; có thể cùng công tử gặp mặt, lập minh ước, vui vẻ uống rượu rồi bãi binh, để Tần, Ngụy được yên.' Công tử Ngang của nước Ngụy cho là phải. Hội thề xong, uống rượu, thì Vệ Ưởng cho giáp sĩ phục sẵn đánh úp, bắt sống công tử Ngang. Nhân đó đánh quân Ngụy, phá tan rồi trở về Tần. Quân của Ngụy Huệ vương nhiều lần bị Tề, Tần đánh bại, trong nước trống rỗng, ngày một suy yếu, vua sợ hãi, bèn sai sứ cắt đất Hà Tây dâng cho Tần để cầu hòa. Rồi nước Ngụy bỏ An Ấp (nay là

Vận Thành, Sơn Tây), dời đô sang Đại Lương (nay là Khai Phong, Hà Nam)." (Thương Quân liệt truyện) Nguyên tắc "việc binh không ngại dối trá" thì với kẻ địch, lừa đối phương cách nào cũng có thể hiểu được. Nhưng Thương Ưởng lại mượn danh "tình bạn", lấy tư cách bạn bè mà lừa công tử Ngang; việc làm ấy quả thật khiến người ta khó chấp nhận: "**Sách truyện nói: bất nhân đến cùng cực thì coi rẻ người thân, bất trung đến cùng cực thì phản bội vua, bất tín đến cùng cực thì lừa bạn bè. Ba hạng người ấy, bậc thánh vương giết chứ không tha.**" (*Hàn Thi ngoại truyện*, quyển một). Thương Ưởng giữ người bạn là công tử Ngang lại ngay trong tiệc lập minh ước, đánh úp quân Ngụy không chút phòng bị, khiến nước Ngụy chịu một đòn chưa từng có, buộc phải cắt đất dời đô. Thương Ưởng chính là hạng "bất tín đến cùng cực thì lừa bạn bè".

Về sau, ba việc ấy lần lượt đều bị báo ứng.

Sử ký, Thương Quân liệt truyện chép: "Tần Hiếu công mất, thái tử lên ngôi. Bè đảng của công tử Kiền tố cáo Thương Quân muốn làm phản, vua sai quan lại đi bắt Thương Quân." Sau khi Tần Hiếu công qua đời, thái tử lên ngôi, tức Tần Huệ vương. Tần Huệ vương và công tử Kiền, những người từng bị Thương Ưởng làm hại, bắt đầu liên kết với nhau, quay lại hại Thương Ưởng. Thương Ưởng hay tin bèn lên xe trốn chạy. Đến lúc người mệt ngựa mỏi, muốn vào quán trọ nghỉ, ông gặp phải bài toán khó thứ hai do chính mình đặt ra cho mình:

> Thương Quân trốn đến dưới cửa ải, muốn nghỉ lại quán trọ. Chủ quán không biết đó là Thương Quân, nói: "Theo pháp của Thương Quân, cho người không có giấy tờ ở trọ thì phải chịu tội." Thương Quân thở dài than: "**Than ôi, cái hại của việc đặt ra pháp lệnh lại đến nông nỗi này sao!**" (*Sử ký*, Thương Quân liệt truyện)

Lúc Thương Ưởng người mệt ngựa mỏi, định vào ở trọ, chủ quán không nhận ra ông, lấy cớ ông không có giấy tờ mà từ chối không cho ở; đến lúc này Thương Ưởng đã thấm thía rằng mình sa vào tấm lưới pháp luật do chính mình giăng ra. Thế nhưng điều đáng thương hơn nữa là:

> Ông bỏ đi sang nước Ngụy, người Ngụy oán ông đã lừa công tử Ngang mà phá quân Ngụy, không chịu nhận. Thương Quân muốn sang nước khác, người Ngụy nói: "Thương Quân là giặc của nước Tần. Tần mạnh, giặc của Tần vào nước Ngụy mà không trả về thì không được." Bèn đưa ông trả về Tần. Thương Quân đã quay lại đất Tần, chạy về ấp Thương, cùng bè đảng thuộc hạ phát binh trong ấp kéo lên phía bắc đánh đất Trịnh*. Tần phát binh đánh Thương Quân, giết ông ở Mẫn Trì đất Trịnh. Tần Huệ vương đem xác Thương Quân xé bằng xe để bêu cho mọi người thấy, nói: "Đừng ai làm phản như Thương Ưởng!" Rồi giết cả nhà Thương Quân. (Thương Quân liệt truyện)

(NDLR↩: Nước Trịnh đã bị nước Hàn diệt từ năm 375 TCN. Theo lời chú của Từ Quảng trong Sử ký tập giải, « Trịnh » ở đây là huyện Trịnh của nước Tần (nay thuộc Vị Nam, Thiểm Tây).)

Thương Ưởng đã trốn đến biên giới nước Ngụy, chỉ cần người Ngụy mở cửa ải là Thương Ưởng được bình an vô sự. Thế nhưng người Ngụy căm hận kẻ bán đứng bạn bè này đến tận xương tủy, không những không cho ông qua ải, mà còn không cho ông trốn sang nước khác, lấy cớ không dám đắc tội với nước Tần hùng mạnh, xuất binh đuổi thẳng ông về nước Tần. Thương Ưởng cùng đường, đành chịu cực hình xé xác bằng xe và bị giết cả họ.

Thương Ưởng bất chấp tình lý, một mực chỉ biết chạy theo lợi, không những từng bước đưa bản thân và cả nhà lên đoạn đầu đài, mà còn gieo mầm cho sự suy bại của nước Tần về sau. Tô Đông Pha từng bình rằng: "**Nhà Tần sở dĩ bị dân ghét như ghét sói hổ, thuốc độc, đến nỗi một kẻ thất phu nổi lên gây loạn mà con cháu nhà Tần không còn**

sót một ai, thật là do Ưởng gây nên." (Tô Thức, *Đông Pha chí lâm*, quyển năm). Ngoài ra, Thương Ưởng còn là kẻ có tội làm bại hoại phong khí xã hội, khiến người ta trọng quyền mưu dối trá, coi nhẹ đạo nghĩa.

Trong lịch sử Trung Hoa còn có một ví dụ nhân quả báo ứng điển hình hơn nữa, xảy ra thời Võ Tắc Thiên nhà Đường. *Tân Đường thư*, Khốc lại liệt truyện chép:

> Hưng (tức khốc lại Chu Hưng) từ nhỏ học luật pháp, từ chức thư lại ở Thượng thư tỉnh dần dần thăng lên Thu quan thị lang*, nhiều lần xử những vụ án do vua sắc chỉ, văn án hà khắc sâu cay, giết oan mấy nghìn người. …
>
> Trong năm Thiên Thụ*, có người tố cáo Tử Tuân, Hưng cùng Khâu Thần Tích (勣)* mưu phản, vua xuống chiếu sai Lai Tuấn Thần tra hỏi. Lúc đầu Hưng chưa biết mình bị cáo, đang ngồi ăn với Tuấn Thần. Tuấn Thần hỏi: "Tù nhân phần nhiều không chịu nhận tội, làm thế nào đây?" Hưng đáp: "Dễ thôi, cho chúng vào một cái chum lớn, đốt than hồng quanh chum, việc gì mà chẳng nhận?" Tuấn Thần nói: "Hay lắm." Rồi sai lấy chum, nhóm lửa, thong thả bảo Hưng: "Có chiếu chỉ tra xét ông, mời ông nếm thử." Hưng sợ toát mồ hôi, dập đầu nhận tội. Vua xuống chiếu giết Thần Tích (勣), còn Hưng được tha tội chết, đày ra Lĩnh Biểu*; trên đường đi bị kẻ thù giết. (*Tân Đường thư*, Khốc lại liệt truyện)

(NDLR↩: Thời Võ Tắc Thiên, bộ Hình đổi tên là Thu quan; thị lang là phó quan của bộ. Thiên Thụ là niên hiệu của Võ Tắc Thiên (690–692). Chữ «tích» (勣) trong tên Khâu Thần Tích sách in bằng ảnh, giữ trong ngoặc sau tên. Lĩnh Biểu tức Lĩnh Nam.)

Chu Hưng là khốc lại khét tiếng đời Đường, dựng nên vô số án oan. Cuối cùng có người tố cáo Chu Hưng mưu phản, Võ Tắc Thiên bèn sai một khốc lại khác là Lai Tuấn Thần xét xử. Lai Tuấn Thần mời Chu Hưng ăn tiệc, nói với Chu Hưng: "Gần đây có nhiều tù nhân không chịu nhận tội, chẳng hay ông có cách gì khiến chúng nhận tội?" Chu Hưng đáp: "Muốn tù nhân nhận tội dễ lắm, nhét chúng vào một cái chum lớn, rồi đốt than quanh chum, đến lúc ấy tội gì chúng cũng nhận." Thế là Lai Tuấn Thần sai thuộc hạ mang chum lớn đến, chất than đốt lửa, rồi nói với Chu Hưng: "Hoàng thượng lệnh cho ta tra hỏi ông, mời ông vào chum!" Chu Hưng biết rằng tuyệt đối không thể bước vào cái chum này, sợ hãi toát mồ hôi khắp người, lập tức dập đầu nhận tội. Đó chính là xuất xứ của thành ngữ "mời ông vào chum". Mỉa mai hơn nữa là Chu Hưng "**bị xử tội chết, được tha mà đày ra Lĩnh Nam. Những nhà bị hắn làm tan nát, người bị đày ở đó rất nhiều, nên hắn bị nhà thù giết**" (*Triều dã thiêm tái*, quyển sáu). Nghĩa là, lúc Chu Hưng nắm quyền đã dựng nên rất nhiều án oan, trong đó không ít người bị hắn đày ra Lĩnh Nam (nay là vùng Quảng Đông). Khi Chu Hưng cũng bị đày ra Lĩnh Nam, những kẻ thù ở Lĩnh Nam nghe tin kẻ thù của mình cũng sắp đến, bèn bàn nhau báo thù; vì vậy khi Chu Hưng còn đang trên đường đi đày, đã bị thích khách do kẻ thù sai đến giết chết. Lai Tuấn Thần, kẻ cũng dựng nên vô số án oan, còn có kết cục bi thảm hơn Chu Hưng: "**Có chiếu chém ở chợ Tây, năm ấy bốn mươi bảy tuổi; người người mừng rỡ chúc nhau: 'Từ nay được đặt lưng xuống giường mà ngủ yên rồi!' Họ tranh nhau khoét mắt, moi gan, băm thịt hắn, chỉ một lát là hết, lại cho ngựa giẫm nát xương, không còn sót chút gì; gia quyến bị tịch biên sung công.**" (*Tân Đường thư*, Khốc lại liệt truyện). Lai Tuấn Thần bị giết rồi, người ta tranh nhau khoét mắt, moi gan, băm thịt, cho ngựa giẫm xương hắn, đến cái xác cũng không còn.

Vô số sự thật lịch sử cho chúng ta biết: dù là vì người hay vì mình, cũng đều phải làm một người tốt biết nhân ái, khoan dung. Ai cũng có thể như Tư Mã Thiên, nêu ra nhiều ví dụ thiện chưa được báo thiện, ác chưa bị báo ác; nhưng so với toàn bộ dân số mà nói, đó vẫn chỉ là những trường hợp cá biệt, không đủ để lật đổ quy luật nhân quả thiện ác có báo ứng.

Kinh văn 2: Thượng vô thường táo, hạ vô nghi tâm

NGUYÊN VĂN

上无常躁①，下无疑心②。轻上生罪③，侮下无亲④。近臣不重⑤，远臣轻之⑥。自疑不信人⑦，自信不疑人。枉士无正友⑧，曲上无直下⑨。危国无贤人⑩，乱政无善人。爱人深者求贤急，乐得贤者养人厚⑪。国将霸者士皆归，邦将亡者贤先避。

Thượng vô thường táo①, hạ vô nghi tâm②. Khinh thượng sinh tội③, vũ hạ vô thân④. Cận thần bất trọng⑤, viễn thần khinh chi⑥. Tự nghi bất tín nhân⑦, tự tín bất nghi nhân. Uổng sĩ vô chính hữu⑧, khúc thượng vô trực hạ⑨. Nguy quốc vô hiền nhân⑩, loạn chính vô thiện nhân. Ái nhân thâm giả cầu hiền cấp, lạc đắc hiền giả dưỡng nhân hậu⑪. Quốc tương bá giả sĩ giai quy, bang tương vong giả hiền tiên tị.

CHÚ THÍCH

① 上无常躁 (thượng vô thường táo): vua đừng lúc nào cũng thay đổi thất thường. «Thượng» (上): chỉ vua; hiểu là "cấp trên" cũng được. «Táo» (躁): động, thay đổi thất thường. *Quảng vận*, vận Hiệu: "«Táo» là động."

② 下无疑心 (hạ vô nghi tâm): bề tôi sẽ không nảy lòng ngờ vực. Trương Thương Anh chú dưới câu này: "Nóng nảy biến động thất thường, vui giận không chừng mực, thì lòng mọi người ngờ vực, không ai tự yên được."

③ 轻上生罪 (khinh thượng sinh tội): coi khinh vua thì sẽ phạm tội. Bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các chép «khinh thượng vô tội» (轻上无罪), bản *Bách tử toàn thư* chép «khinh thượng sinh tội» (轻上生罪); nên lấy bản *Bách tử toàn thư* làm đúng.

④ 侮下无亲 (vũ hạ vô thân): tùy tiện làm nhục thuộc hạ của mình thì thuộc hạ sẽ không gần gũi người ấy.

⑤ 近臣不重 (cận thần bất trọng): các đại thần bên cạnh vua không được vua tôn trọng. Hiểu «trọng» (重) là chín chắn, thận trọng cũng được.

⑥ 远臣 (viễn thần): đại thần ở xa vua, chỉ quan lại các địa phương.

⑦ 自疑不信人 (tự nghi bất tín nhân): người thiếu tự tin vào bản thân thì cũng không tin người khác.

⑧ 枉士无正友 (uổng sĩ vô chính hữu): kẻ tà ác sẽ không có bạn bè chính trực. «Uổng» (枉): cong, không ngay thẳng.

⑨ 曲上无直下 (khúc thượng vô trực hạ): ông vua gian tà sẽ không có bề tôi chính trực. «Thượng» (上): vua; hiểu là cấp trên cũng được.

⑩ 危国无贤人 (nguy quốc vô hiền nhân): nước lâm vào nguy khốn là vì không có người hiền phò tá. Trương Thương Anh chú: "Không phải không có người hiền, người lương thiện, mà vì không biết dùng họ."

⑪ 乐得贤者养人厚 (lạc đắc hiền giả dưỡng nhân hậu): vị vua vui lòng có được người hiền tài thì sự đãi ngộ dành cho người hiền ắt sẽ hậu hĩnh. «Nhân» (人): ở đây chủ yếu chỉ người hiền. Về những ví dụ "lạc đắc hiền giả", xin xem

"Luận giải".

DỊCH NGHĨA

> Vua đừng lúc nào cũng thay đổi thất thường, thì bề tôi sẽ không nảy lòng ngờ vực. Coi khinh vua và bề trên thì sẽ phạm tội; tùy tiện làm nhục thuộc hạ thì thuộc hạ sẽ không gần gũi mình. Các đại thần bên cạnh vua không được vua tôn trọng, thì các quan địa phương ở xa vua sẽ coi khinh các đại thần ấy. Người thiếu tự tin vào bản thân cũng sẽ không tin người khác; người đầy tự tin vào bản thân cũng sẽ không ngờ vực người khác. Kẻ tà ác không có bạn bè chính trực, ông vua gian tà không có bề tôi chính trực. Nước lâm vào nguy khốn là vì không có người hiền phò tá; chính sự rối loạn là vì không có người lương thiện giúp đỡ. Vị vua thương dân sâu sắc ắt sẽ gấp gáp cầu người hiền; vị vua vui lòng có được người hiền tài ắt sẽ đãi ngộ người hiền hậu hĩnh. Khi nước sắp hưng thịnh xưng bá, nhân tài đều tìm đến quy phục; khi nước sắp suy vong, người hiền lui đi ẩn trước tiên.

Luận giải: "Lạc đắc hiền giả" (vị vua vui lòng có được người hiền tài)

Một quốc gia, một đơn vị, mấu chốt của thịnh suy còn mất là ở chỗ có được nhân tài hay không, tức là điều người xưa nói: "**được kẻ sĩ thì hưng thịnh, mất kẻ sĩ thì gặp họa**" (*Khổng Tùng Tử*, thiên Cư Vệ). Vì thế người lãnh đạo phải coi việc có được người hiền là việc hàng đầu. *Sử ký*, Lỗ Chu Công thế gia chép lời Chu Công răn con trai là Bá Cầm:

> (Chu Công) làm tướng phò Thành vương, sai con là Bá Cầm thay mình đến nhận đất phong ở nước Lỗ. Chu Công răn Bá Cầm: "Ta là con của Văn vương, em của Vũ vương, chú của Thành vương, ở trong thiên hạ ta cũng chẳng phải người thấp hèn. Vậy mà ta gội đầu một lần phải ba lần túm tóc, ăn một bữa phải ba lần nhả miếng cơm, đứng dậy tiếp đãi kẻ sĩ, còn sợ để mất người hiền trong thiên hạ. Con đến nước Lỗ, hãy thận trọng, chớ cậy có nước mà kiêu ngạo với người." (*Sử ký*, Lỗ Chu Công thế gia)

Chu Công giúp anh là Chu Vũ vương diệt nhà Thương, dựng nhà Chu. Sau khi Vũ vương mất, Chu Công phải ở lại Cảo Kinh (nay ở phía tây bắc Tây An, Thiểm Tây) phò tá người cháu còn nhỏ là Thành vương, bèn sai con trai là Bá Cầm đi cai quản đất phong của mình là nước Lỗ. Lúc chia tay, Chu Công răn con: "Ta là con của Văn vương, em của Vũ vương, chú của Thành vương; địa vị của ta trong thiên hạ cũng không phải là thấp hèn. Vậy mà ta gội đầu một lần phải ba lần túm tóc lại, ăn một bữa cơm phải ba lần nhả miếng đang nhai ra, vội vàng đứng dậy tiếp đón kẻ sĩ; dù vậy ta vẫn còn lo để mất người hiền trong thiên hạ. Con đến nước Lỗ rồi, nhất thiết đừng vì mình có đất có nước mà tỏ thái độ kiêu ngạo trước mặt người khác." Về sau Tào Tháo còn đưa điển cố này vào thơ: "**Sơn bất yếm cao, hải bất yếm thâm. Chu Công thổ bộ, thiên hạ quy tâm.**" (Núi chẳng ngại cao, biển chẳng ngại sâu. Chu Công nhả cơm, thiên hạ quy lòng.) (*Đoản ca hành*), rõ ràng lấy Chu Công làm tấm gương cho mình. Vì coi trọng nhân tài nên Chu Công đã thành công, Tào Tháo cũng thành công.

Về cách đối đãi người hiền, danh tướng nước Triệu là Triệu Xa, người nổi danh ngang với Liêm Pha, và con trai ông là Triệu Quát, kẻ chỉ biết bàn việc binh trên giấy, là một sự tương phản rõ rệt. *Sử ký*, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện chép rằng Triệu Quát ngoài việc thiếu kinh nghiệm thực tế về quân sự, thì thái độ đối với người hiền cũng khác hẳn cha mình:

> Đến khi Quát sắp lên đường, mẹ Quát dâng thư nói với vua: "Không thể cho Quát làm tướng." Vua hỏi: "Vì sao?" Bà đáp: "Trước kia thiếp thờ cha nó, lúc ấy ông làm tướng, những người được ông tự tay bưng cơm rượu mời ăn có đến hàng chục, bạn bè ông kết giao có đến hàng trăm. Những thứ đại vương và tông thất ban thưởng,

ông đem cho hết quân lại và sĩ đại phu; từ ngày nhận lệnh, ông không hỏi đến việc nhà. Nay Quát vừa làm tướng đã ngồi quay mặt về hướng đông* cho người vào chầu, quân lại không ai dám ngẩng lên nhìn; vàng lụa đại vương ban cho, nó đem về cất ở nhà, lại ngày ngày dò xem ruộng vườn nhà cửa nào tiện lợi mua được thì mua. Đại vương cho rằng nó sao sánh được với cha nó? Cha con lòng dạ khác nhau, mong đại vương đừng sai nó đi." (*Sử ký*, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện)

(NDLR↩: Thời ấy, trong nhà, chỗ ngồi quay mặt về hướng đông là chỗ tôn quý nhất; Quát ngồi đó để thuộc hạ vào ra mắt như vào chầu vua.)

Khi Triệu Quát sắp lên đường ra tiền tuyến, mẹ ông dâng thư lên vua Triệu nói: "Không thể để Triệu Quát làm tướng." Vua Triệu hỏi: "Vì sao?" Bà đáp: "Trước kia thiếp hầu hạ cha nó, lúc ấy cha nó làm tướng, những người được ông tự tay bưng cơm dâng nước mời ăn uống có đến mấy chục người, bạn bè ông kết giao có đến mấy trăm người. Của cải đại vương và hoàng tộc ban thưởng, ông đem chia hết cho quân lại và thuộc hạ; từ ngày nhận lệnh xuất chinh, ông không còn hỏi đến việc nhà nữa. Nay Triệu Quát vừa mới làm tướng đã ngồi quay mặt về hướng đông nhận tướng sĩ vào chầu, các quân quan gặp ông đều nơm nớp run sợ, không một ai dám ngẩng đầu nhìn; vàng bạc lụa là đại vương ban cho, nó đem về cất hết ở nhà, lại ngày ngày dò tìm ruộng đất nhà cửa vừa ý, chỗ nào mua được là mua. Đại vương xem nó có chỗ nào giống cha nó? Cha con hai người lòng dạ khác nhau, mong đại vương đừng sai nó cầm quân."

Triệu Xa tôn trọng nhân tài, khiêm cung hạ mình trước kẻ sĩ, đúng như chương này nói: "**lạc đắc hiền giả dưỡng nhân hậu**" (vị vua vui lòng có được người hiền tài thì đãi ngộ người hiền hậu hĩnh), không tiếc tiền của để hậu đãi tướng sĩ; còn Triệu Quát thì làm ngược lại, ngạo mạn vô lễ trước nhân tài, tham tiếc tiền bạc, bạc đãi tướng sĩ. Vì thế người cha Triệu Xa thành công, còn người con Triệu Quát thì thua tan tành, thành trò cười muôn đời.

Kinh văn 3: Địa bạc giả đại vật bất sản, thủy thiển giả đại ngư bất du

NGUYÊN VĂN

地薄者大物不产①，水浅者大鱼不游；树秃者大禽不栖②，林疏者大兽不居③。山峭者崩④，泽满者溢⑤。弃玉取石者盲⑥，羊质虎皮者辱⑦。衣不举领者倒⑧，走不视地者颠⑨。柱弱者屋坏，辅弱者国倾⑩。足寒伤心⑪，人怨伤国。山将崩者下先隳⑫，国将衰者人先弊⑬。根枯枝朽，人困国残。与覆车同轨者倾⑭，与亡国同事者灭。

Địa bạc giả đại vật bất sản①, thủy thiển giả đại ngư bất du; thụ ngốc giả đại cầm bất thê②, lâm sơ giả đại thú bất cư③. Sơn tiễu giả băng④, trạch mãn giả dật⑤. Khí ngọc thủ thạch giả manh⑥, dương chất hổ bì giả nhục⑦. Y bất cử lĩnh giả đảo⑧, tẩu bất thị địa giả điên⑨. Trụ nhược giả ốc hoại, phụ nhược giả quốc khuynh⑩. Túc hàn thương tâm⑪, nhân oán thương quốc. Sơn tương băng giả hạ tiên huy⑫, quốc tương suy giả nhân tiên tệ⑬. Căn khô chi hủ, nhân khốn quốc tàn. Dữ phúc xa đồng quỹ giả khuynh⑭, dữ vong quốc đồng sự giả diệt.

CHÚ THÍCH

① 地薄者大物不产 (địa bạc giả đại vật bất sản): đất cằn cỗi thì không mọc được cây cối cao lớn.

② 树秃者大禽不栖 (thụ ngốc giả đại cầm bất thê): cây trụi trơ thì chim lớn sẽ không đến đậu.

③ 林疏者 (lâm sơ giả): rừng thưa.

④ 山峭者崩 (sơn tiễu giả băng): vách núi dốc đứng thì dễ sụp lở.

⑤ 泽满者溢 (trạch mãn giả dật): nước đầm quá nhiều thì sẽ tràn ra.

⑥ 盲 (manh): người mù. Ở đây chỉ kẻ không có con mắt tinh tường. Về ví dụ coi ngọc đẹp là đá cuội và ý nghĩa ví von của nó, xin xem "Luận giải một".

⑦ 羊质虎皮者辱 (dương chất hổ bì giả nhục): bản chất là một con dê mà khoác da hổ thì ắt sẽ bị làm nhục. Ví dụ xin xem "Luận giải hai".

⑧ 衣不举领者倒 (y bất cử lĩnh giả đảo): cầm áo mà không nhấc cổ áo lên thì sẽ cầm ngược áo.

⑨ 颠 (điên): vấp ngã, té ngã.

⑩ 辅弱者国倾 (phụ nhược giả quốc khuynh): đại thần phò tá mà mềm yếu bất tài thì nước sẽ nghiêng đổ.

⑪ 足寒伤心 (túc hàn thương tâm): chân bị lạnh thì sẽ hại đến nội tạng. «Tâm» (心): dùng thay cho nội tạng.

⑫ 隳 (huy): hủy hoại, sụp lở.

⑬ 人先弊 (nhân tiên tệ): dân chúng khốn khổ trước tiên. «Nhân» (人): ở đây chủ yếu chỉ dân chúng.

⑭ 与覆车同轨者倾 (dữ phúc xa đồng quỹ giả khuynh): cỗ xe đi cùng vết bánh với chiếc xe đã lật thì cũng sẽ lật như thế. Ví dụ về "dữ phúc xa đồng quỹ giả khuynh", xin xem "Luận giải ba".

DỊCH NGHĨA

> Đất cằn cỗi thì không mọc được cây cối cao lớn; vùng nước nông thì không có cá lớn đến bơi lội; cây trụi trơ thì không có chim lớn đến đậu; rừng thưa thì không có thú lớn đến ở. Vách núi quá dốc đứng thì dễ sụp lở, nước đầm quá nhiều thì sẽ tràn ra. Kẻ bỏ ngọc đẹp mà ôm đá cuội là kẻ mù, kẻ bản chất là dê mà khoác da hổ thì sẽ bị làm nhục. Cầm áo mà không nhấc cổ áo lên thì sẽ cầm ngược áo, đi đường mà không nhìn mặt đất thì sẽ vấp ngã. Cột kèo quá mảnh yếu thì nhà sẽ đổ, đại thần phò tá mềm yếu bất tài thì nước sẽ suy vong. Chân bị lạnh thì hại đến nội tạng, trăm họ oán than thì hại đến quốc gia. Khi núi lớn sắp lở, chỗ sụp trước tiên là chân núi; khi nước sắp suy, kẻ khốn quẫn trước tiên là dân thường. Rễ cây khô chết thì cành sẽ mục nát; trăm họ nghèo khốn thì quốc gia sẽ bị tổn hại. Cỗ xe đi cùng vết bánh với chiếc xe đã lật thì cũng sẽ lật như thế; làm những việc giống nước đã mất thì cũng sẽ diệt vong như thế.

Luận giải một: "Khí ngọc thủ thạch giả manh" (kẻ bỏ ngọc đẹp mà ôm đá cuội là kẻ mù)

Chương này cho rằng kẻ bỏ ngọc đẹp mà ôm đá cuội là kẻ mù. Đây dĩ nhiên chỉ là một lối ví von, ví với việc không phân biệt người hiền kẻ ngu, đảo lộn phải trái. Thế nhưng trong lịch sử quả thật có người thợ ngọc không phân biệt được ngọc với đá, lại càng có những ông vua đảo lộn hiền ngu. Về chuyện này, chúng ta hãy bắt đầu từ sự ra đời của viên ngọc bích họ Hòa nổi tiếng. *Hàn Phi Tử*, thiên Hòa thị chép:

> Người nước Sở họ Hòa tìm được một khối ngọc phác trong núi Sở, đem dâng lên Lệ vương. Lệ vương sai thợ ngọc xem, thợ ngọc nói: "Đá thôi." Vua cho rằng Hòa lừa dối, bèn chặt bàn chân trái của ông. Đến khi Lệ vương

mất, Vũ vương lên ngôi, Hòa lại đem khối phác dâng Vũ vương. Vũ vương sai thợ ngọc xem, thợ lại nói: "Đá thôi." Vua lại cho rằng Hòa lừa dối, chặt bàn chân phải của ông. Vũ vương mất, Văn vương lên ngôi. Hòa bèn ôm khối phác khóc dưới chân núi Sở ba ngày ba đêm, nước mắt cạn rồi thì tiếp đến máu. Vua nghe tin, sai người hỏi duyên cớ, nói: "Người bị chặt chân trong thiên hạ nhiều lắm, sao ông khóc thảm thiết như vậy?" Hòa nói: "Tôi không đau vì bị chặt chân, tôi đau vì ngọc quý mà bị gọi là 'đá', người trung thực mà bị gọi là 'kẻ lừa dối', đó là điều khiến tôi đau lòng." Vua bèn sai thợ ngọc mài giũa khối phác, quả được ngọc quý, bèn đặt tên là "ngọc bích họ Hòa". (*Hàn Phi Tử*, thiên Hòa thị)

Người nước Sở là Biện Hòa tìm được một khối phác (hòn đá có ngọc ở bên trong) ở núi Sở (tức núi Kinh, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc), bèn đem dâng Sở Lệ vương. Sở Lệ vương sai thợ ngọc xem xét, thợ ngọc nói: "Đây là đá thôi." Sở Lệ vương cho rằng Biện Hòa lừa mình, bèn xử tội chặt chân, chặt bàn chân trái của Biện Hòa. Sở Lệ vương mất, Sở Vũ vương lên ngôi, Biện Hòa lại đem khối ngọc phác ấy dâng Sở Vũ vương. Sở Vũ vương sai thợ ngọc xem xét, thợ ngọc lại nói: "Đây là đá thôi." Sở Vũ vương cũng cho rằng Biện Hòa lừa mình, lại chặt bàn chân phải của Biện Hòa. Sở Vũ vương mất, Sở Văn vương lên ngôi, Biện Hòa bèn ôm khối ngọc phác khóc lớn dưới chân núi Sở, khóc suốt ba ngày ba đêm, nước mắt cạn rồi thì tiếp theo là máu chảy ra. Sở Văn vương nghe chuyện, sai người đến hỏi vì sao ông khóc, nói với ông: "Người bị chặt chân trong thiên hạ nhiều lắm, sao ông lại khóc thảm thiết đến thế?" Biện Hòa đáp: "Tôi không phải đau lòng vì bị chặt chân; điều tôi đau lòng là ngọc quý bị người ta gọi là đá, người thành thật bị người ta gọi là kẻ lừa đảo, đó mới là nguyên nhân thật sự khiến tôi đau lòng." Sở Văn vương bèn sai thợ ngọc mài giũa khối ngọc phác ấy, quả nhiên lấy ra được ngọc quý, bèn đặt tên viên ngọc là "ngọc bích họ Hòa".

Nhận ngọc làm đá thì cũng chưa đến nỗi hại nước hại dân nghiêm trọng; nhưng nếu vua khi dùng người cũng "nhận ngọc làm đá" hay "nhận đá làm ngọc" thì có thể dẫn nước đến suy vong. Ở phần trước chúng tôi đã nhắc đến trận Trường Bình giữa Tần và Triệu: Triệu Hiếu Thành vương chính là đã coi "ngọc" Liêm Pha như "đá", lại coi "đá" Triệu Quát như "ngọc", dẫn đến thảm bại Trường Bình, bốn mươi vạn quân bị chôn sống, từ đó nước Triệu đi vào con đường suy bại. Đáng tiếc là ba mươi năm sau, đến đời cháu nội của Triệu Hiếu Thành vương là Triệu vương Thiên, tấn bi kịch ấy lại diễn ra thêm một lần nữa. *Sử ký*, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện chép:

> Năm đầu đời Triệu Điệu Tương vương, Liêm Pha đã trốn sang nước Ngụy, nước Triệu sai Lý Mục đánh nước Yên, hạ được Vũ Toại, Phương Thành. Hai năm sau, Bàng Noãn phá quân Yên, giết Kịch Tân. Bảy năm sau nữa, quân Tần phá quân Triệu, giết tướng Triệu là Hỗ Triếp ở Vũ Toại, chém mười vạn thủ cấp. Triệu bèn cử Lý Mục làm đại tướng quân, đánh quân Tần ở Nghi An, phá tan quân Tần, đánh đuổi tướng Tần là Hoàn Nghĩ. Triệu phong Lý Mục làm Vũ An Quân. Ba năm sau, Tần đánh Bả Ngô, Lý Mục đánh phá quân Tần, ở phía nam lại chặn được Hàn, Ngụy. (*Sử ký*, Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện)

> Năm thứ bảy đời Triệu vương Thiên, Tần sai Vương Tiễn đánh Triệu, Triệu sai Lý Mục, Tư Mã Thượng chống giữ. Tần đem nhiều vàng cho sủng thần của vua Triệu là Quách Khai để làm phản gián, nói rằng Lý Mục, Tư Mã Thượng muốn làm phản. Vua Triệu bèn sai Triệu Thông và tướng người Tề là Nhan Tụ thay Lý Mục. Lý Mục không nhận lệnh, nước Triệu sai người ngầm bắt được Lý Mục, chém đi, và cách chức Tư Mã Thượng. Ba tháng sau, Vương Tiễn nhân đó đánh gấp nước Triệu, phá tan quân Triệu, giết Triệu Thông, bắt sống Triệu vương Thiên và tướng của ông là Nhan Tụ, rồi diệt nước Triệu. (Liêm Pha Lạn Tương Như liệt truyện)

Đại tướng nước Triệu là Lý Mục, phía bắc chống Hung Nô và Yên, phía nam chặn Hàn, Ngụy, phía tây phá quân Tần, lập công lớn cho nước Triệu, được phong làm Vũ An Quân. Đại tướng nước Tần là Vương Tiễn, được lệnh đánh Triệu, biết rằng không trừ được Lý Mục thì quân Tần khó lòng thắng trên chiến trường, bèn dùng kế phản gián. Vương

Tiễn sai gián điệp lẻn vào Hàm Đan, kinh đô nước Triệu, dùng nhiều vàng mua chuộc sủng thần của vua Triệu là Quách Khai, để Quách Khai tung lời đồn nhảm, nói rằng Lý Mục và Tư Mã Thượng (lúc ấy là phó tướng của Lý Mục) cấu kết với quân Tần, định phản bội nước Triệu. Triệu vương Thiên hôn muội cũng như ông nội mình, nghe theo những lời đồn ấy, lập tức sai người trong tông thất là Triệu Thông và Nhan Tụ, người từ nước Tề chạy sang, đến thay Lý Mục và Tư Mã Thượng. Lý Mục vốn giữ nguyên tắc "**tướng cầm quân ở ngoài thì có những lệnh vua không nhận**" (*Sử ký*, Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện), vì trách nhiệm đối với quân đội nên từ chối nhận lệnh. Vua Triệu bèn ngầm giăng bẫy bắt giết Lý Mục, Tư Mã Thượng cũng bị gạt bỏ không dùng. Trúng kế phản gián, mất tướng giỏi, nước Triệu chẳng bao lâu thì thua trận. Ba tháng sau, Vương Tiễn thừa thế đánh gấp, Triệu Thông tử trận, vua Triệu và tướng của ông là Nhan Tụ bị bắt, nước Triệu diệt vong.

Có thể nói, chính hai "người mù" "bỏ ngọc lấy đá" là Triệu Hiếu Thành vương và Triệu vương Thiên đã từng bước đẩy nước Triệu vào tuyệt cảnh muôn kiếp không gượng dậy được.

Luận giải hai: "Dương chất hổ bì giả nhục" (bản chất là dê mà khoác da hổ thì ắt bị làm nhục)

Bản chất là một con dê mà cứ nhất định khoác tấm da hổ để làm ra vẻ oai hùng thì ắt sẽ bị làm nhục. Trong bài tựa sách *Dạ hàng thuyền* của Trương Đại cuối đời Minh có chép một chuyện như sau:

> Xưa có một nhà sư ngủ chung thuyền đi đêm với một người đọc sách. Người đọc sách bàn luận thao thao, nhà sư kính sợ, co chân mà ngủ. Nhà sư nghe lời hắn có chỗ sơ hở, bèn nói: "Xin hỏi tướng công*, Đạm Đài Diệt Minh là một người hay hai người?" Người đọc sách đáp: "Là hai người." Nhà sư hỏi: "Vậy Nghiêu Thuấn là một người hay hai người?"* Người đọc sách đáp: "Đương nhiên là một người!" Nhà sư bèn cười nói: "**Nói như vậy thì hãy để tiểu tăng duỗi chân một chút.**" (Trương Đại, *Dạ hàng thuyền*, bài tựa)

(NDLR↩: «Tướng công» (相公) là cách gọi tôn trọng dành cho người đọc sách. Nghiêu và Thuấn là hai vị vua hiền khác nhau thời thượng cổ, nên người đọc sách trả lời sai cả hai câu.)

Cái gọi là "**dạ hàng thuyền**" (thuyền đi đêm) là chỉ những chiếc thuyền thời xưa ở vùng Giang Nam chở khách và hàng hóa vào ban đêm. Người ta đi thuyền ban đêm, đúng là dịp tuyệt vời cho những "cuộc nằm tán chuyện"; từ học sĩ đến dân quê, đủ mọi hạng người, ai cũng góp chuyện. Có lần, một nhà sư và một người đọc sách cùng đi chung một chiếc thuyền đêm. Người đọc sách bàn luận thao thao, miệng nói như nước chảy; nhà sư hết sức kính sợ người đọc sách, nơm nớp dè dặt, co người nằm ngủ một bên, đến chân cũng không dám duỗi ra. Nhưng dần dần nhà sư nghe ra chỗ sơ hở trong lời lẽ của người đọc sách, bèn dò hỏi: "Xin hỏi tướng công, Đạm Đài Diệt Minh là một người hay là hai người?" Người đọc sách đáp: "Đương nhiên là hai người." Thật ra Đạm Đài Diệt Minh là một người; ông là học trò của Khổng Tử, họ kép Đạm Đài, tên Diệt Minh. Nhà sư lại hỏi: "Vậy thì Nghiêu, Thuấn là một người hay là hai người?" Người đọc sách đáp: "Dĩ nhiên là một người!" Nhà sư bèn cười khinh bỉ nói: "Nói như thế thì cũng đến lúc cho tôi duỗi chân rồi."

Người đọc sách này bụng không một chữ, lại bọc mình trong tấm da hổ học vấn uyên bác, dọa nhà sư đến chân cũng không dám duỗi; khi "chất dê" dưới lớp da hổ lộ ra, nhà sư không những duỗi thẳng hai chân, mà còn về mặt tinh thần đứng trên cao nhìn xuống khinh miệt con dê đã bị lột mất da hổ.

Luận giải ba: "Dữ phúc xa đồng quỹ giả khuynh, dữ vong quốc đồng sự giả diệt" (xe đi cùng vết bánh với xe đã lật thì cũng lật, làm việc giống nước đã mất thì cũng diệt vong)

Chương này cho rằng cỗ xe đi cùng vết bánh với chiếc xe đã lật thì cũng sẽ lật như thế; làm những việc giống nước đã mất thì cũng sẽ diệt vong như thế. Lịch sử đã dùng sự thật chứng minh những lời ấy là đúng. Trong những sử liệu chúng tôi nắm được, thời xưa có ba ông vua dám bắn trời:

> Đế Vũ Ất vô đạo, làm tượng người, gọi là thần trời. Vua cùng tượng đánh bạc, sai người đi nước thay cho tượng. Thần trời thua, vua bèn làm nhục thần. Vua lại làm túi da, đựng máu, ngửa lên mà bắn, gọi là "bắn trời". Vũ Ất đi săn ở khoảng giữa sông Hoàng Hà và sông Vị, sét đánh dữ dội, Vũ Ất bị sét đánh chết. (*Sử ký*, Ân bản kỷ)

> (Trụ vương nhà Thương) giết người và sáu loài gia súc, lấy da thuộc làm túi. Túi đựng máu của chúng, cùng người khác treo lên mà bắn, tranh hơn thua với Thiên đế. (*Sử ký*, Quy sách liệt truyện)

> Quân Yển … đựng máu vào túi da, treo lên mà bắn, gọi là "bắn trời". … Vương Yển ở ngôi bốn mươi bảy năm thì Tề Mẫn vương cùng Ngụy, Sở đánh Tống, giết vương Yển, rồi diệt nước Tống, chia đất làm ba. (*Sử ký*, Tống Vi Tử thế gia)

Đế Vũ Ất là thiên tử thời hậu kỳ nhà Thương; Trụ vương nhà Thương là chắt của Đế Vũ Ất, là bạo chúa làm mất nhà Thương; Tống vương Yển là dòng dõi thiên tử nhà Thương, là ông vua mất nước của nước Tống thời Chiến Quốc. Ba người cùng thuộc một dòng họ, thật đúng là "nếp nhà bền vững mãi mãi". Đế Vũ Ất dám bắn trời, kết quả bị sét đánh chết ở vùng Hà Vị (nơi sông Hoàng Hà và sông Vị hợp lưu). Đế Vũ Ất tuy bản thân chết, nhưng dù sao vẫn còn để lại một đất nước đang suy. Trụ vương nhà Thương là cháu đời thứ ba của Đế Vũ Ất, cũng học theo ông tổ đi bắn trời, kết quả không những bản thân tự thiêu mà chết, mà còn làm mất cả thiên hạ nhà Thương. Nhà Chu lên thay, vì lệ thường các đời và vì lòng thương cảm, tuy diệt nhà Thương nhưng vẫn cắt một vùng đất cho con cháu thiên tử nhà Thương, đó chính là nước Tống. Đến đời Tống vương Yển, ông lại một lần nữa bắt chước tổ tiên bắn trời; lần này không những mất mạng mình mà còn làm mất luôn chốn nương thân cuối cùng của dòng dõi thiên tử nhà Thương.

Chúng tôi muốn nói rõ rằng chỉ riêng việc "bắn trời" thì không đến nỗi làm nước mất nhà tan; nếu đứng ở góc độ ngày nay mà nhìn, trong đó dường như còn có chút tinh thần "không biết sợ là gì" đáng khen. Nhưng nếu đứng ở góc độ lịch sử mà nhìn, hành vi coi trời bằng vung, bất chấp phép tắc của mấy ông vua này thật hết sức đáng sợ. Từ Lão Trang, Khổng Mạnh, Mặc Tử thời Tiên Tần đến Đổng Trọng Thư đời Hán, ai ai cũng bàn nhiều về thiên đạo, thiên mệnh; mục đích chính là dùng "trời" để ràng buộc lời nói việc làm của vua, vì ai cũng biết rằng một ông vua không bị ràng buộc mà lại nắm quyền lực tối cao là một nguồn tội ác tiềm tàng, hết sức đáng sợ. Sự thật cũng như vậy: "Đế Vũ Ất vô đạo … nhà Ân càng suy"* (*Sử ký*, Ân bản kỷ); những việc làm xấu xa của Trụ vương nhà Thương thì kể không xiết; hành vi của Tống vương Yển cũng chẳng kém tổ tiên: "Tự lập làm vua. Phía đông đánh bại Tề, lấy năm thành; phía nam đánh bại Sở, lấy đất ba trăm dặm; phía tây đánh bại quân Ngụy, bèn thành nước ngang hàng với Tề, Ngụy… Đắm chìm trong rượu và đàn bà. Quần thần ai can gián liền bị bắn. Thế là chư hầu đều gọi là 'Kiệt Tống'*." "**Nước Tống lại làm những việc Trụ đã làm, không thể không giết.**" (*Sử ký*, Tống Vi Tử thế gia)

> *(NDLR↩: Trong Sử ký, Ân bản kỷ, câu "nhà Ân càng suy" chép sau khi Đế Ất, cháu nội Vũ Ất, lên ngôi, không phải ở đời Vũ Ất; sách lược đoạn ở giữa. "Kiệt Tống" nghĩa là nước Tống có vua bạo ngược như Kiệt, vua cuối nhà Hạ.)*

Ba ông vua làm cùng một việc, gặp cùng một số phận; điều đó chứng minh không còn gì phải ngờ rằng câu "**dữ phúc xa đồng quỹ giả khuynh, dữ vong quốc đồng sự giả diệt**" (xe đi cùng vết bánh với xe đã lật thì cũng lật, làm việc giống nước đã mất thì cũng diệt vong) của chương này là đúng.

Kinh văn 4: Kiến dĩ sinh giả thận tương sinh, ố kỳ tích giả tu tị chi

NGUYÊN VĂN

见已生者慎将生[①]，恶其迹者须避之[②]。畏危者安，畏亡者存。夫人之所行，有道则吉，无道则凶。吉者，百福所归；凶者，百祸所攻。非其神圣[③]，自然所钟[④]。务善策者无恶事[⑤]，无远虑者有近忧[⑥]。

Kiến dĩ sinh giả thận tương sinh[①], ố kỳ tích giả tu tị chi[②]. Úy nguy giả an, úy vong giả tồn. Phù nhân chi sở hành, hữu đạo tắc cát, vô đạo tắc hung. Cát giả, bách phúc sở quy; hung giả, bách họa sở công. Phi kỳ thần thánh[③], tự nhiên sở chung[④]. Vụ thiện sách giả vô ác sự[⑤], vô viễn lự giả hữu cận ưu[⑥].

CHÚ THÍCH

① 见已生者慎将生 (kiến dĩ sinh giả thận tương sinh): thấy việc đã xảy ra thì phải đề phòng những việc tương tự sẽ còn xảy ra. «Thận» (慎): cẩn thận, đề phòng. Bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các chép «kiến dĩ sinh thận tương sinh» (见已生慎将生); căn cứ bản *Bách tử toàn thư* và câu kế tiếp "ố kỳ tích giả tu tị chi", thì sau «kiến dĩ sinh» hẳn đã sót một chữ «giả» (者). Về những ví dụ "kiến dĩ sinh giả thận tương sinh", xin xem "Luận giải".

② 恶其迹者须避之 (ố kỳ tích giả tu tị chi): người ghét một dấu chân nào đó thì nhất định phải tìm cách tránh xa dấu chân ấy. «Ố» (恶): ghét. «Tích» (迹): dấu chân; ví với sự việc.

③ 神圣 (thần thánh): thần kỳ. Ở đây chỉ hiện tượng thần kỳ.

④ 自然所钟 (tự nhiên sở chung): điều tự nhiên mà xảy ra. «Chung» (钟): tụ lại. Chỉ điều nói ở trên: trăm phúc tụ về người có đạo, trăm họa tụ về kẻ vô đạo.

⑤ 务善策者无恶事 (vụ thiện sách giả vô ác sự): người gắng sức trù tính việc thiện thì sẽ không làm ra việc tà ác. «Vụ» (务): gắng sức.

⑥ 无远虑者有近忧 (vô viễn lự giả hữu cận ưu): nếu không có sự tính toán lâu dài thì ắt sẽ có nỗi lo ngay trước mắt. *Luận ngữ*, thiên Vệ Linh Công: "Khổng Tử nói: 'Người không lo xa ắt có buồn gần.'"

DỊCH NGHĨA

> Thấy việc đã xảy ra thì phải đề phòng những việc tương tự sẽ còn xảy ra; người ghét một dấu chân nào đó thì nhất định phải tìm cách tránh xa dấu chân ấy. Người biết sợ nguy hiểm thì được an toàn; người biết lo diệt vong thì sống còn được. Việc làm của con người, hợp với đại đạo thì tốt lành, trái với đại đạo thì hung hiểm. Người tốt lành thì đủ mọi phúc lành sẽ tìm đến bên mình; kẻ hung hiểm thì đủ mọi tai họa sẽ kéo đến hại mình. Đây chẳng phải là hiện tượng thần kỳ gì, mà là điều tự nhiên mà xảy ra. Người gắng sức trù tính việc thiện thì sẽ không làm ra việc tà ác; nếu không có sự tính toán lâu dài thì ắt sẽ có nỗi lo ngay trước mắt.

Luận giải: "Kiến dĩ sinh giả thận tương sinh" (thấy việc đã xảy ra thì phải đề phòng việc sắp xảy ra)

Có một câu thành ngữ nhà nhà đều biết: "bọ ngựa bắt ve, chim sẻ vàng rình sau". Còn thiên Sơn mộc của Trang Tử kể một câu chuyện thú vị hơn, ý nghĩa sâu xa hơn thành ngữ ấy; dùng nó để minh họa đạo lý "kiến dĩ sinh giả thận tương sinh" thì thật vô cùng xác đáng:

庄周游于雕陵之樊，睹一异鹊自南方来者，翼广七尺，目大运寸，感周之颡而集于栗林。庄周曰："此何鸟哉！翼殷不逝，目大不睹。"蹇裳躩步，执弹而留之。睹一蝉，方得美荫而忘其身，螳螂执翳而搏之，见得而忘其形；异鹊从而利之，见利而忘其真。庄周怵然曰："噫！物固相累，二类相召也！"捐弹而反走，虞人逐而谇之。

Trang Chu du ư Điêu Lăng chi phàn, đổ nhất dị thước tự nam phương lai giả, dực quảng thất xích, mục đại vận thốn, cảm Chu chi tảng nhi tập ư lật lâm. Trang Chu viết: "Thử hà điểu tai! Dực ân bất thệ, mục đại bất đổ." Khiên thường quặc bộ, chấp đạn nhi lưu chi. Đổ nhất thiền, phương đắc mỹ ấm nhi vong kỳ thân, đường lang chấp ế nhi bác chi, kiến đắc nhi vong kỳ hình; dị thước tùng nhi lợi chi, kiến lợi nhi vong kỳ chân. Trang Chu truật nhiên viết: "Y! Vật cố tương lụy, nhị loại tương triệu dã!" Quyên đạn nhi phản tẩu, ngu nhân trục nhi tối chi.

Một hôm, Trang Tử dạo chơi bên núi Điêu Lăng, bỗng thấy một con chim lạ từ phương nam bay tới. Cánh con chim lạ ấy rộng bảy thước, mắt to một tấc; nó bay sượt qua trán Trang Chu rồi đậu xuống rừng dẻ. Trang Chu lấy làm lạ: "Chim gì thế này! Cánh to như vậy mà không bay cao, mắt to như vậy mà nhìn không rõ." Thế là ông vén vạt áo, rảo bước tiến lên, cầm ná chờ dịp bắn: Trang Tử muốn ăn thịt con chim này rồi. Lúc ấy Trang Tử chợt thấy một con ve đang nằm dưới bóng lá rậm, tận hưởng hơi mát dễ chịu mà quên mất sự an toàn của chính mình; một con bọ ngựa lấy lá cây làm chỗ nấp, chực vồ con ve ấy; con bọ ngựa thấy con ve có thể làm món ngon, cũng quên mất sự an nguy của chính mình; còn con chim lạ kia bám sát sau lưng con bọ ngựa, cũng định bắt con bọ ngựa làm bữa ngon; con chim lạ thấy bữa ngon mà quên mất thiên tính bay được cao, nhìn được rõ của mình, không để ý rằng Trang Tử ở phía sau cũng đang rình bắt nó, muốn biến nó thành một bữa ngon. Trang Chu nhìn cảnh tượng trước mắt, bỗng giật mình tỉnh ra, than rằng: "Ôi! Muôn vật quả là ràng buộc lẫn nhau, hai loài dụ dỗ lẫn nhau!" Trang Tử lập tức nhận ra rằng sau lưng mình cũng có thể đang ẩn giấu nguy hiểm, bèn vứt ná, quay đầu bỏ chạy. Một viên quan coi giữ cây rừng, không cho người ta tùy tiện vào núi, vốn định bắt Trang Tử để trị tội, không ngờ Trang Tử bỗng tỉnh ngộ, chạy nhanh quá, viên quan đành chạy theo sau Trang Tử, vừa đuổi vừa mắng.

Trang Tử chính là đã thấy "**dĩ sinh giả**" (việc đã xảy ra): bọ ngựa bắt ve, chim lạ rình sau; liền lập tức "**thận tương sinh**" (đề phòng việc sắp xảy ra): Trang Tử bắt chim, người coi rừng rình sau. Vì Trang Tử "**thận**" (đề phòng) kịp thời, chạy nhanh, nên mới tránh được một phen bị phạt, vừa thiệt thòi vừa ngượng ngùng.

Kinh văn 5: Trọng, khả sử thủ cố, bất khả sử lâm trận

NGUYÊN VĂN

重①，可使守固②，不可使临阵；贪，可使攻取，不可使分阵③；廉，可使守主④，不可使应机⑤。此五者⑥，各随其才而用之。

Trọng[①], khả sử thủ cố[②], bất khả sử lâm trận; tham, khả sử công thủ, bất khả sử phân trận[③]; liêm, khả sử thủ chủ[④], bất khả sử ứng cơ[⑤]. Thử ngũ giả[⑥], các tùy kỳ tài nhi dụng chi.

CHÚ THÍCH

① 重 (trọng): vững vàng, chín chắn. Ở đây chỉ người có tính cách vững vàng. Bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các có đoạn chữ "Trọng, khả sử thủ cố…… thử ngũ giả, các tùy kỳ tài nhi dụng chi", còn bản *Bách tử toàn thư* không có đoạn chữ này.

② 守固 (thủ cố): tức giữ vững đất đai, thành trì của đất nước.

③ 不可使分阵 (bất khả sử phân trận): không thể chia một cánh quân cho người ấy tự mình chỉ huy. «Phân trận» (分阵): chỉ việc chia ra bày trận, rồi để kẻ tham công tự mình dẫn một cánh quân đi đánh. Bởi nếu để kẻ tham công tự mình dẫn quân đi đánh, thì thường vì tham công mà liều lĩnh tiến bừa, dẫn đến thất bại. *Văn Tử*, thiên Tự nhiên: "Người tham thì có thể sai đi đánh chiếm, không thể sai đi chia của cải."

④ 守主 (thủ chủ): bảo vệ vua.

⑤ 应机 (ứng cơ): tùy cơ ứng biến. Muốn tùy cơ ứng biến, có khi cần giở ra một vài thủ đoạn, người phẩm hạnh liêm khiết khó mà thích ứng với điều đó.

⑥ 五者 (ngũ giả): năm loại người. Thực ra chỉ nói đến ba loại người "trọng", "tham", "liêm". Theo cách chia đoạn của bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các, thì "năm loại" ngoài ba loại người "trọng", "tham", "liêm" còn gồm hai loại người nói ở trên là "**vụ thiện sách giả**" (người gắng sức trù tính việc thiện) và "**vô viễn lự giả**" (người không có sự tính toán lâu dài). Cách chia đoạn này khiến văn lý không thông, đủ thấy bản *Bách tử toàn thư* không có đoạn chữ này là đúng hơn. Về vấn đề dùng người mà đoạn này bàn đến, xin xem thêm "Luận giải".

DỊCH NGHĨA

> Người tính cách chín chắn, có thể cho giữ vững thành trì, nhưng không thể cho ra tiền tuyến xông pha trận mạc; người tính cách tham công, có thể cho đi đánh thành chiếm đất, nhưng không thể chia một cánh quân cho người ấy tự mình chỉ huy; người tính cách liêm khiết, có thể cho bảo vệ vua, nhưng không thể cho làm những việc phải tùy cơ ứng biến. Đối với năm loại người tính cách khác nhau này, phải tùy theo tài năng khác nhau của từng người mà sử dụng họ.

Luận giải: "Các tùy kỳ tài nhi dụng chi" (tùy theo tài năng của từng người mà dùng họ)

Vấn đề dùng người liên quan đến sự sống còn của đất nước. Rốt cuộc nên dùng nhân tài như thế nào, quả thật là một việc lớn thử thách trí tuệ của người lãnh đạo. Các bậc thánh triết từ xưa đến nay đều nhấn mạnh rằng khi dùng người thì không được đòi một người phải hoàn hảo mọi bề, mà phải tùy người mà xử, lường tài mà dùng. Thiên Tự nhiên của *Văn Tử* nói:

> Lão Tử nói: "Người biết nương vào trí tuệ của mọi người thì không việc gì không gánh nổi; người biết dùng sức lực của mọi người thì không trận nào không thắng. … Cho nên thánh nhân làm việc, chưa bao giờ không dựa vào tư chất của người mà dùng họ. Người có một công* thì đặt vào một chức vị, người có một tài thì giao cho

một việc. … Thánh nhân dùng gồm cả mọi người, cho nên không có người nào bị bỏ đi, không có vật liệu nào bị bỏ phí." (*Văn Tử*, thiên Tự nhiên)

(NDLR↩: Bản Văn Tử thường gặp chép «hình» (形 - thân thể) thay cho «công» (功), tức "người có một đặc điểm thân thể thì đặt vào một chức vị".)

Sở dĩ thánh nhân khéo dùng tài năng của mọi người, là vì thánh nhân không đòi một người phải hoàn hảo mọi bề; ai có tài năng gì thì xếp cho chức vị ấy.

Kỹ năng thân thể của mỗi người không giống nhau, vậy thì nhà nước phải tùy theo kỹ năng thân thể khác nhau mà sử dụng họ. Phần Tấn ngữ bốn của *Quốc ngữ* chép một cuộc đối đáp giữa Tấn Văn Công, một trong Ngũ bá thời Xuân Thu, với đại thần Tư Thần. Khi Văn Công hỏi về cách dùng người*, Tư Thần cho rằng "người tàn tật không cúi lưng được thì không thể bắt cúi, người gù lưng thì không thể bắt ngửa lên, người lùn thì không thể bắt nâng vật, người thân hình đặc biệt thấp bé thì không thể bắt vin nhắc (nắm lấy mà nhắc lên), người mù thì không thể bắt nhìn, người câm thì không thể bắt nói, người điếc thì không thể bắt nghe, người hồ đồ thì không thể bắt mưu tính" (Tấn ngữ bốn). Khi Tấn Văn Công hỏi thêm nên sắp xếp mấy loại người này thế nào, Tư Thần đáp: "Các cơ quan hữu trách nên lường tài mà dùng. Người không cúi lưng được thì luyện thành nhạc công đội khánh ngọc trên đầu mà tấu; người gù lưng thì luyện thành nhạc công đánh chuông; cho người thân hình đặc biệt thấp bé học trò xiếc leo cột gỗ, cho người mù học âm nhạc, cho người câm coi giữ lửa đốt*. Còn những người thật sự không có sở trường gì, có thể cho họ ra vùng biên viễn khai hoang trồng trọt."

(NDLR↩: Trong nguyên văn Quốc ngữ, câu hỏi của Văn Công vốn là về việc dạy dỗ con trai mình; người được giao coi lửa là người điếc, còn người câm thuộc nhóm bị đưa ra vùng biên.)

Căn cứ vào đặc điểm và kỹ năng khác nhau trên thân thể mỗi người, để ai cũng tìm được vị trí thích hợp trong xã hội, để họ có thể tự nuôi sống mình bằng sức mình, như thế có ích cho cả đất nước lẫn con người.

Không chỉ kỹ năng thân thể mỗi người khác nhau, mà về mặt tinh thần (như phẩm đức, tính cách…) lại càng muôn vàn khác biệt. Làm sao tùy theo phẩm tính khác nhau của mỗi người mà sử dụng họ, thiên Tự nhiên của *Văn Tử* lấy việc dùng binh làm ví dụ, nói một đoạn tương tự chương này:

> Cho nên người dùng binh, thuộc hạ có người khinh suất có người chín chắn, có người tham có người liêm, bốn hạng trái ngược nhau, không thể như một. Người khinh suất muốn xuất quân, người chín chắn muốn dừng lại, người tham muốn lấy, người liêm không ham cái chẳng phải của mình. Cho nên người dũng có thể sai tiến lên đánh, không thể sai giữ vững; người chín chắn có thể sai cố thủ, không thể sai lấn địch; người tham có thể sai đánh chiếm, không thể sai chia của; người liêm có thể sai giữ phận, không thể sai tiến lấy; người giữ chữ tín có thể sai giữ minh ước, không thể sai ứng biến. Năm hạng ấy, thánh nhân dùng gồm cả, theo tài mà sai khiến. Trời đất không chỉ ôm một vật, âm dương không chỉ sinh một loài; cho nên biển không từ chối nước mưa mà thành ra rộng lớn, núi rừng không từ chối cây cong gỗ queo mà thành ra cao ngất, thánh nhân không chối từ lời của kẻ gánh củi mà làm rộng tiếng tăm của mình. Giữ lấy một góc mà bỏ sót muôn phương, lấy một vật mà vứt bỏ những vật còn lại, thì điều thu được sẽ ít ỏi, việc trị lý được sẽ nông cạn. (*Văn Tử*, thiên Tự nhiên)

Đoạn này dịch ra là: "Người giỏi dùng binh thì thuộc hạ mỗi người một tính: có người khinh suất, có người chín chắn, có người tham lam, có người liêm khiết; bốn tính cách trái ngược nhau, không thể thống nhất. Người khinh suất lúc nào cũng muốn xuất binh tấn công, người chín chắn lúc nào cũng muốn đóng quân bất động, người tham lam thì tham không biết chán, người liêm khiết thì không muốn lấy những thứ không thuộc về mình. Vì thế phải để người

khinh suất mà dũng cảm đi xông pha trận mạc, không được để họ giữ thành; để người chín chắn giữ thành, không được để họ xông pha trận mạc; để người tham lam đi đánh thành chiếm đất, không được để họ chia của cải; để người liêm khiết chia của cải, không được để họ đánh thành chiếm đất; để người thành thật giữ vững minh ước, không được để họ ứng biến. Đối với năm loại người này, thánh nhân thu nhận tất cả, lường tài mà dùng. Âm dương tạo ra muôn loài, trời đất bao dung muôn vật; vì thế biển cả không chối từ những dòng nước nhỏ mà làm nên sự mênh mông của mình, núi cao không chối từ cây cong đá vụn mà làm nên sự cao lớn của mình, thánh nhân không chối từ lời khuyên của kẻ thấp hèn mà làm nên danh tiếng của mình." Khinh suất, tham lam là khuyết điểm trong tính cách con người, thường bị mọi người chê trách, vậy mà thánh nhân đều dùng họ một cách thích đáng, biến khuyết điểm tính cách của họ thành ưu thế có lợi cho mình.

Về mặt khéo dùng người, Đường Thái Tông đáng làm gương. Ông nói: "Bậc vua sáng suốt không bỏ kẻ sĩ nào.* Không vì một điều xấu mà quên điều tốt của người, đừng vì vết nhỏ mà che lấp công lao của người. Chia việc chính sự, phân việc cơ yếu, để mỗi người đem hết sở năng." (*Đế phạm*, thiên Thẩm quan) Ông còn nói:

> Người trí thì dùng trí tuệ của họ*, người ngu thì dùng sức lực của họ, người dũng thì dùng uy thế của họ, người nhút nhát thì dùng sự thận trọng của họ. Không kể trí (ngu), dũng, nhát, đều dùng gồm cả. (*Đế phạm*, thiên Thẩm quan)

(NDLR↩: Đế phạm là sách Đường Thái Tông soạn để răn dạy thái tử. Trong bản trên Wikisource, thiên Thẩm quan, câu "Bậc vua sáng suốt không bỏ kẻ sĩ nào..." viết «minh chủ» (明主) thay cho «minh quân» (明君) và đứng ngay sau đoạn "Người trí..."; ở đoạn ấy, về đầu viết «mưu» (谋 - mưu kế) thay cho «trí» (智): "người trí thì dùng mưu kế của họ".)

Đường Thái Tông không chỉ khéo dùng người trí, người dũng, mà ngay cả những người ngu, người nhát cũng đều tìm được chỗ thích hợp với mình dưới tay Đường Thái Tông. Về chuyện làm sao tùy theo phẩm hạnh, tính cách khác nhau mà dùng người, chúng ta hãy xem một chuyện của Đào Chu Công lúc tuổi già.

Sử ký, Việt vương Câu Tiễn thế gia chép rằng, sau khi công thành thì lui, Phạm Lãi mấy lần dời chỗ ở, cuối cùng ở ẩn tại đất Đào (nay là quận Định Đào, thành phố Hà Trạch, tỉnh Sơn Đông), đổi tên là Chu công. Ở đó ông dẫn cả nhà làm giàu, sử gọi ông là "Chu công" hay "Đào Chu Công"*. Khi Đào Chu Công đã thành phú hộ lớn, người con trai giữa (con trai thứ hai) của ông giết người ở nước Sở, bị bắt giam; Đào Chu Công bèn sai con trai út mang nghìn vàng đi cứu. Nhưng người con trưởng cho rằng nhà xảy ra chuyện lớn như thế thì chính mình, là anh cả, phải đứng ra lo liệu. Cuối cùng người con trưởng lấy cái chết ra để nài xin, Đào Chu Công đành để con trưởng sang nước Sở.

(NDLR↩: «Chu» (朱) trong "Đào Chu Công" là chữ Chu nghĩa là màu đỏ, khác chữ Chu (周) của Chu Công Đán; «Đào» là tên đất.)

Đào Chu Công để con trưởng mang nghìn vàng làm tiền lo việc cứu em, lại viết một bức thư gửi người bạn cũ là Trang sinh*. Đào Chu Công dặn con trưởng: "Con đến nước Sở thì đem nghìn vàng và bức thư này trao cho Trang sinh, mọi việc đều nghe ông ấy sắp đặt, tuyệt đối đừng tranh cãi với ông ấy." Để cứu em, người con trưởng lại mang theo cả mấy trăm vàng tiền riêng của mình.

(NDLR↩: «Trang sinh» là ông họ Trang, người nước Sở, không phải Trang Tử ở chuyện trước; Trang Tử sống sau Phạm Lãi hơn một trăm năm.)

Đến nước Sở, người con trưởng tìm đến nhà Trang sinh, làm theo lời cha dặn, trao cả nghìn vàng lẫn bức thư cho Trang sinh. Trang sinh bảo người con trưởng: "Anh về nhà ngay đi, đừng ở lại nước Sở! Đợi đến khi em anh được thả,

anh cũng đừng hỏi vì sao nó được thả." Rời nhà Trang sinh, người con trưởng không làm theo lời dặn của Trang sinh mà rời nước Sở, lại đem năm trăm vàng* tiền riêng của mình mua chuộc những người bên cạnh vua Sở.

(NDLR↩: Sử ký chỉ chép người con trưởng mang theo "mấy trăm vàng" tiền riêng và đem biếu quý nhân nước Sở, không nói rõ là năm trăm.)

Trang sinh ở nước Sở tuy không quan không chức, nhưng danh tiếng rất lớn, vua Sở và các đại phu đều coi ông là thầy. Ông nhận nghìn vàng của Đào Chu Công, không phải muốn chiếm làm của riêng, mà là lo nếu mình không nhận thì người con trưởng sẽ không yên lòng. Trang sinh định bụng xong việc sẽ trả lại cho Đào Chu Công. Vì thế sau khi người con trưởng đi, Trang sinh bảo vợ: "Nghìn vàng này là của Đào Chu Công. Nếu ta đột nhiên đổ bệnh hoặc gặp chuyện bất trắc gì khác, bà cũng nhất định phải trả nghìn vàng này lại cho Đào Chu Công." Còn người con trưởng của Đào Chu Công không hiểu dụng ý của Trang sinh, lại tưởng Trang sinh có phần tham tiền.

Chẳng bao lâu Trang sinh tìm được dịp vào cung yết kiến vua Sở, nói: "Ban đêm thần xem thiên tượng, thấy thiên tượng rất bất lợi cho nước Sở." Vua Sở xưa nay tin Trang sinh không chút ngờ vực, bèn hỏi: "Vậy thì chúng ta nên làm thế nào?" Trang sinh nói: "Chỉ có mau chóng làm một việc có lợi cho trăm họ thì mới giải trừ được thiên tượng bất lợi này." Vua Sở nói: "Tiên sinh hãy về nghỉ trước đi, ta biết phải làm gì rồi." Sau đó vua Sở liền sai sứ giả đi các nơi niêm phong kho tiền. Những người bên cạnh vua Sở biết chuyện, liền báo cho người con trưởng: "Vua Sở sắp ban lệnh đại xá rồi, anh cứ yên tâm." Người con trưởng hỏi: "Sao ngài biết?" Người bên cạnh vua Sở nói: "Lần nào trước khi đại vương ban lệnh đại xá, cũng đều niêm phong kho tiền trước. Tối hôm qua đại vương đã sai sứ giả đi niêm phong kho tiền rồi." Người con trưởng không biết việc này có liên quan đến Trang sinh, tưởng nước Sở đại xá thì em mình đương nhiên sẽ được thả, thế thì nghìn vàng kia chẳng phải là đem cho không Trang sinh sao, bèn lại đến gặp Trang sinh. Trang sinh thấy người con trưởng thì rất kinh ngạc, hỏi: "Sao anh còn chưa về?" Người con trưởng nói: "Tôi vẫn ở lại nước Sở suốt. Tôi nghe nói nước Sở sắp ban lệnh đại xá, em tôi chắc chắn sẽ được thả, nên hôm nay đến chào từ biệt ông." Trang sinh biết người con trưởng muốn đòi lại nghìn vàng kia, bèn nói: "Anh tự vào phòng mà lấy nghìn vàng ấy đi." Người con trưởng liền vào phòng lấy vàng, rời nhà Trang sinh, thầm mừng vì nghìn vàng đã mất lại lấy về được.

Trang sinh cho rằng mình bị thằng nhãi này đem ra đùa bỡn, thấy vô cùng nhục nhã, bèn lại vào cung gặp vua Sở, nói: "Lần trước thần đã tâu với đại vương chuyện thiên tượng, đại vương nói muốn làm một việc tốt để giải trừ thiên tượng ấy. Gần đây thần ra ngoài, nghe người ta bàn tán xôn xao, nói có con trai một phú ông giết người rồi bị nước Sở giam, nhà hắn bỏ ra rất nhiều tiền đút lót những người bên cạnh đại vương; vì thế đại vương không phải vì thương xót dân chúng nước Sở mà ban đại xá, mà là vì con trai của phú ông ấy mới ban lệnh đại xá." Vua Sở nghe xong nổi giận: "Ta tuy không có đức, lẽ nào lại vì con trai một phú ông mà ban lệnh đại xá cả nước!" Thế là vua Sở hạ lệnh xử tử người con trai giữa của Đào Chu Công trước, ngày hôm sau mới ban lệnh đại xá. Người con trưởng đành đưa xác em về nhà.

Về đến nhà, bà mẹ và người trong làng đều vô cùng đau xót trước cái chết của người con trai giữa, riêng Đào Chu Công cười mà nói: "Ta vốn đã nghĩ thằng cả không cứu được em nó! Nó không phải không thương em, chỉ là nó hơi quá tiếc tiền. Thằng cả từ nhỏ đã cùng ta gây dựng cơ nghiệp gian khổ, nếm không ít đắng cay, biết sống là khó khăn, nên nó coi tiền của rất nặng, không dám tiêu tiền dễ dãi. Còn thằng út thì vừa ra đời đã sống trong phú quý, ngồi xe sang, cưỡi ngựa tốt, đi săn bắn chơi bời khắp nơi, hoàn toàn không biết tiền của từ đâu mà có, nên nó coi tiền của rất nhẹ, vung tay tiêu xài cũng chẳng hề tiếc. Lúc đầu ta sở dĩ muốn sai thằng út đi, chính là vì nó dám bỏ tiền ra, còn thằng cả thì không làm được điều đó, nên rốt cuộc đã hại em mình. Đó là việc rất hợp lẽ, không cần phải đau lòng nữa."

Đào Chu Công chính là căn cứ vào tính cách khác nhau của con trưởng và con út mà giao cho họ những nhiệm vụ khác nhau, ngay cả khuyết điểm vung tiền cũng có chỗ dùng được. Tuy rốt cuộc việc hỏng vào phút chót, nhưng qua đó không khó thấy Đào Chu Công có năng lực lường tài dùng người.

Kinh văn 6: Đồng chí tương đắc, đồng nhân tương ưu, đồng ác tương đảng, đồng ái…

NGUYÊN VĂN

同志相得①，同仁相忧②，同恶相党③，同爱相求④。同美相妒⑤，同智相谋⑥，同贵相害⑦，同利相忌⑧。同声相应⑨，同气相感⑩，同类相依⑪，同义相亲⑫，同难相济⑬，同道相成⑭。同艺相规⑮，同巧相胜⑯。此乃数之所得⑰，不可与理违。

Đồng chí tương đắc①, đồng nhân tương ưu②, đồng ác tương đảng③, đồng ái tương cầu④. Đồng mỹ tương đố⑤, đồng trí tương mưu⑥, đồng quý tương hại⑦, đồng lợi tương kỵ⑧. Đồng thanh tương ứng⑨, đồng khí tương cảm⑩, đồng loại tương y⑪, đồng nghĩa tương thân⑫, đồng nạn tương tế⑬, đồng đạo tương thành⑭. Đồng nghệ tương quy⑮, đồng xảo tương thắng⑯. Thử nãi số chi sở đắc⑰, bất khả dữ lý vi.

CHÚ THÍCH

① 同志相得 (đồng chí tương đắc): người có chí hướng giống nhau thì sẽ sống với nhau hòa hợp. «Tương đắc» (相得): hợp ý nhau, sống với nhau hòa hợp. *Chu Dịch*, Hệ từ thượng: "Hai người đồng lòng thì sắc bén đến chặt đứt được kim loại; lời nói của những người đồng lòng thì thơm như hoa lan."

② 同仁相忧 (đồng nhân tương ưu): người có nhân đức như nhau thì sẽ lo lắng cho nhau, tức là lo toan thay cho nhau.

③ 同恶相党 (đồng ác tương đảng): những kẻ cùng hung ác như nhau thì sẽ câu kết với nhau. «Đảng» (党): bè đảng, câu kết với nhau. *Luận ngữ*, thiên Vệ Linh Công chép Khổng Tử nói: "Người quân tử thái độ nghiêm trang mà không tranh cãi với ai, đoàn kết với người khác mà không kéo bè kết đảng."

④ 同爱相求 (đồng ái tương cầu): người có cùng sở thích thì sẽ tìm đến nhau. «Tương cầu» (相求): chỉ việc cùng nhau tìm tòi bàn bạc, cùng trau dồi tay nghề.

⑤ 同美相妒 (đồng mỹ tương đố): người có sở trường giống nhau thì sẽ đố kỵ nhau. «Đồng mỹ» (同美): có thuyết cho là chỉ những người phụ nữ cùng xinh đẹp như nhau. Thực ra vẫn là ví với những người có sở trường giống nhau.

⑥ 同智相谋 (đồng trí tương mưu): người tài trí như nhau thì sẽ mưu tính chống lại nhau, tức là bên nào cũng muốn đè bẹp bên kia. Trang Tử, thiên Nhân gian thế: "**Đức đãng hồ danh, trí xuất hồ tranh. Danh dã giả, tương yết dã; trí dã giả, tranh chi khí dã.**" (đức bị hủy hoại vì danh, trí nảy sinh từ tranh giành. Danh là thứ khiến người ta chèn ép nhau; trí là khí cụ để tranh giành)

⑦ 同贵相害 (đồng quý tương hại): người địa vị cao quý như nhau thì sẽ hại nhau. Về những ví dụ "đồng quý tương hại", xin xem "Luận giải một".

⑧ 同利相忌 (đồng lợi tương kỵ): người theo đuổi cùng một thứ lợi ích thì sẽ ganh ghét nhau. Chẳng hạn những người làm cùng một ngành buôn bán thì nhất định sẽ chèn ép nhau, tức là điều người ta vẫn thường nói: "người cùng nghề là oan gia".

⑨ 同声相应 (đồng thanh tương ứng): những tiếng giống nhau thì sẽ hô ứng nhau, như chim hót thì chim đáp, ngựa hí thì ngựa đáp. Ví với chuyện vật họp theo loài, người chia theo nhóm, những người cùng loại hô ứng nhau, giúp đỡ nhau. *Chu Dịch*, Văn ngôn quẻ Càn: "Hào Cửu Ngũ nói: 'Rồng bay trên trời, lợi cho việc gặp bậc đại nhân.' Nghĩa là gì? Khổng Tử nói: 'Cùng tiếng thì ứng nhau, cùng khí thì tìm nhau; nước chảy về chỗ ẩm, lửa bén vào chỗ khô; mây theo rồng, gió theo hổ. … Ấy là mỗi vật đều theo loài của mình.'"

⑩ 同气相感 (đồng khí tương cảm): những gì có khí chất giống nhau thì sẽ cảm ứng nhau. «Cảm» (感): cảm ứng, ứng đáp. Ví dụ xin xem "Luận giải hai".

⑪ 同类相依 (đồng loại tương y): những sự vật cùng loại thì sẽ nương tựa vào nhau.

⑫ 同义相亲 (đồng nghĩa tương thân): những người có chủ trương giống nhau thì sẽ thân thiết yêu thương nhau. «Nghĩa» (义): nguyên tắc, chủ trương. Bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các chép là «đồng khí tương thân» (同气相亲), bản *Bách tử toàn thư* chép câu này là «đồng nghĩa tương thân» (同义相亲); xét rằng phía trước đã có câu "đồng khí tương cảm", nên câu này phải theo bản *Bách tử toàn thư* mới đúng.

⑬ 同难相济 (đồng nạn tương tế): gặp cùng một khó khăn thì sẽ cứu giúp nhau. *Khổng Tùng Tử*, thiên Luận thế: "Người Ngô với người Việt cùng thuyền qua sông, ra giữa dòng gặp sóng gió, thì cứu nhau như tay trái với tay phải, vì mối lo của họ là một." Người nước Ngô với người nước Việt là kẻ thù truyền kiếp; nếu để họ cùng ngồi một chiếc thuyền qua sông Trường Giang, khi thuyền ra đến giữa sông, bỗng gặp sóng to gió lớn, thì họ sẽ đoàn kết lại như anh em ruột để chống chọi với sóng gió, vì họ gặp phải cùng một khó khăn.

⑭ 同道相成 (đồng đạo tương thành): những người có nguyên tắc giống nhau thì sẽ giúp nhau thành tựu. «Đạo» (道): nguyên tắc, chủ trương. Ví dụ xin xem "Luận giải ba".

⑮ 同艺相规 (đồng nghệ tương quy): những người có cùng tay nghề thì sẽ dòm ngó nhau, nhằm dò ra bí quyết kỹ thuật và bí mật kinh doanh của bên kia. «Quy» (规) thông «khuy» (窥): nhòm ngó, dò xét. Có thuyết cho rằng «quy» có nghĩa là phê phán, làm hại. Trương Thương Anh chú: "Như Lý Hề hãm hại Biển Thước, Bàng Mông ghét bỏ Hậu Nghệ vậy. «Quy» là chê bai." Lý Hề là quan thái y lệnh của nước Tần thời Chiến Quốc, tự biết y thuật của mình không bằng Biển Thước, nên đã đâm chết Biển Thước. Bàng Mông là người đời Hạ, theo Hậu Nghệ học bắn cung, vì ghen tị với tài bắn của Hậu Nghệ nên đã giết hại Hậu Nghệ.

⑯ 同巧相胜 (đồng xảo tương thắng): những người có kỹ xảo như nhau thì sẽ tranh hơn thua với nhau.

⑰ 数之所得 (số chi sở đắc): điều do lẽ thường tình tạo thành. «Số» (数): lẽ thường tình, tính tất yếu.

DỊCH NGHĨA

> Người có chí hướng giống nhau thì sẽ sống với nhau hòa hợp; người có nhân đức như nhau thì sẽ lo toan thay cho nhau; những kẻ cùng hung ác như nhau thì sẽ câu kết với nhau; người có cùng sở thích thì sẽ tìm đến nhau; người có sở trường giống nhau thì sẽ đố kỵ nhau; người tài trí như nhau thì sẽ mưu tính chống lại nhau; người địa vị cao quý như nhau thì sẽ hại nhau; người theo đuổi cùng một thứ lợi ích thì sẽ ganh ghét nhau; những tiếng giống nhau thì sẽ hô ứng nhau; những gì có khí chất giống nhau thì sẽ cảm ứng nhau; những sự vật cùng loại thì

> sẽ nương tựa vào nhau; những người có chủ trương giống nhau thì sẽ thân thiết yêu thương nhau; gặp cùng một khó khăn thì sẽ cứu giúp nhau; những người có nguyên tắc giống nhau thì sẽ giúp nhau thành tựu. Những người có cùng tay nghề thì sẽ dòm ngó nhau; những người có kỹ xảo như nhau thì sẽ tranh hơn thua với nhau. Những hiện tượng này do lẽ thường tình tự nhiên tạo thành, con người khó mà thay đổi được.

Luận giải một: "Đồng quý tương hại" (người địa vị cao quý như nhau thì hại nhau)

Chương này cho rằng, những người địa vị cao quý như nhau thì quyền lợi đan xen phức tạp nhất; để tranh quyền đoạt lợi, họ thường gây ra đấu đá lẫn nhau. Nhà quân sự lớn thời Chiến Quốc là Ngô Khởi đã thua trận chính ở điểm này. *Sử ký*, Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện chép:

> Công Thúc làm tướng quốc, lấy công chúa nước Ngụy, mà muốn hại Ngô Khởi. Người đầy tớ của Công Thúc nói: "Khởi dễ đuổi đi lắm." Công Thúc hỏi: "Làm thế nào?" Người đầy tớ nói: "Ngô Khởi là người có khí tiết, liêm khiết mà thích danh tiếng. Ngài nhân đó trước hết nói với Vũ hầu rằng: 'Ngô Khởi là người hiền, mà nước của ngài thì nhỏ, lại giáp giới với nước Tần mạnh, thần trộm lo Khởi không có lòng ở lại.' Vũ hầu ắt sẽ hỏi: 'Làm thế nào?' Ngài nhân đó nói với Vũ hầu: 'Hãy thử đem công chúa gả cho ông ta; Khởi có lòng ở lại thì ắt nhận, không có lòng ở lại thì ắt từ chối. Lấy việc ấy mà đoán.' Rồi ngài nhân dịp mời Ngô Khởi cùng về nhà, khiến công chúa nổi giận mà khinh thường ngài. Ngô Khởi thấy công chúa coi rẻ ngài như thế thì ắt sẽ từ chối." Thế rồi Ngô Khởi thấy công chúa coi rẻ tướng quốc nước Ngụy, quả nhiên từ chối Ngụy Vũ hầu. Vũ hầu ngờ ông mà không tin nữa. Ngô Khởi sợ mắc tội, bèn bỏ đi, sang ngay nước Sở. (*Sử ký*, Tôn Tử Ngô Khởi liệt truyện)

Thời Ngụy Vũ hầu, Công Thúc được cử làm tướng quốc nước Ngụy, lại lấy con gái vua Ngụy làm vợ, nhưng Công Thúc rất lo tướng quân nước Ngụy là Ngô Khởi lúc nào cũng có thể thay thế mình. Một người đầy tớ của Công Thúc bèn hiến kế: "Muốn đuổi Ngô Khởi ra khỏi nước Ngụy dễ lắm." Công Thúc hỏi: "Làm cách nào?" Người đầy tớ ấy nói: "Ngô Khởi là người có khí tiết, lại thích danh dự, tiếng tăm. Ngài có thể trước hết tìm dịp nói với Vũ hầu: 'Ngô Khởi là người hiền tài, mà đất nước của ngài thì nhỏ quá, lại giáp giới với nước Tần hùng mạnh, riêng tôi có phần lo rằng Ngô Khởi không có ý ở lại nước Ngụy lâu dài.' Như thế Vũ hầu sẽ hỏi ngài: 'Vậy phải làm sao?' Ngài nhân đó nói với Vũ hầu: 'Xin dùng cách gả công chúa cho ông ta để thử ông ta; nếu Ngô Khởi có ý ở lại nước Ngụy lâu dài thì nhất định sẽ nhận lời cưới công chúa; nếu không có ý ở lại lâu dài thì nhất định sẽ từ chối. Dùng cách này có thể đoán ra ý thật của ông ta.' Sau đó ngài tìm dịp mời Ngô Khởi cùng về nhà mình, cố ý để công chúa nổi giận mà khinh miệt ngài ngay trước mặt; Ngô Khởi thấy công chúa coi thường ngài như thế thì nhất định sẽ không nhận lời cưới công chúa nữa." Đúng như lời người đầy tớ ấy nói, Ngô Khởi thấy công chúa coi thường tướng quốc như thế, quả nhiên khéo léo từ chối đề nghị gả công chúa của Ngụy Vũ hầu. Thế là Vũ hầu sinh nghi Ngô Khởi, không còn tin dùng ông nữa. Ngô Khởi sợ chuốc lấy tai họa, bèn rời nước Ngụy, lập tức sang nước Sở. Một nhà quân sự trăm trận trăm thắng mà lại bị đối thủ chính trị của mình lặng lẽ đuổi ra khỏi chính trường nước Ngụy như thế đấy.

Chuyện bất hòa giữa tướng soái và tướng quốc tương tự như vậy cũng xảy ra ở nước Tề, kết cục cũng là tướng soái thua mà tướng quốc thắng. Thời Tề Uy vương tại vị, Thành hầu Trâu Kỵ làm tướng quốc, Điền Kỵ làm tướng soái, hai người không hòa thuận với nhau; thế là Trâu Kỵ, được Công Tôn Duyệt giúp sức, đã giở âm mưu đuổi Điền Kỵ ra khỏi nước Tề. *Sử ký*, Điền Kính Trọng Hoàn thế gia chép:

> Công Tôn Duyệt lại nói với Thành hầu Kỵ: "Sao ngài không sai người cầm mười vàng ra chợ xem bói, nói rằng: 'Tôi là người của Điền Kỵ. Chúng tôi đánh ba trận thắng cả ba, uy danh lừng lẫy thiên hạ. Nay muốn làm việc lớn, có tốt lành chăng? Hay không tốt lành?'" Người đi xem bói vừa ra về, Thành hầu liền sai người bắt thầy

bói đã bói cho kẻ ấy, đem đến chỗ vua đối chứng lời bói. Điền Kỵ nghe tin, bèn dẫn bè đảng tập kích Lâm Truy, tìm bắt Thành hầu, không thắng, phải bỏ chạy. (*Sử ký*, Điền Kính Trọng Hoàn thế gia)

Một mưu sĩ tên là Công Tôn Duyệt nói với Thành hầu Trâu Kỵ: "Sao ngài không sai một người thân tín mang mười vàng (hai mươi lạng hoàng kim là một vàng) ra chợ tìm người xem bói, và nói với thầy bói: 'Tôi là người của Điền Kỵ phái đến. Chúng tôi đánh ba trận thắng cả ba, uy danh vang khắp thiên hạ. Nay chúng tôi muốn làm một việc lớn, không biết là tốt lành hay là không tốt lành?'" Đợi người thân tín đi hỏi bói ấy đi rồi, ngài liền sai người bắt thầy bói đã xem cho y, giải đến chỗ Uy vương để đối chứng những lời họ đã bói. Điền Kỵ nghe biết chuyện ấy, bèn dẫn quân dưới quyền tập kích Lâm Truy, nhằm bắt Thành hầu Trâu Kỵ, kết quả đánh thua, Điền Kỵ đành phải trốn khỏi nước Tề.

Luận giải hai: "Đồng khí tương cảm" (những gì cùng khí chất thì cảm ứng nhau)

Người xưa cho rằng "**cùng tiếng thì ứng nhau, cùng khí thì tìm nhau**" (*Chu Dịch*, Văn ngôn quẻ Càn): bất kể trong giới tự nhiên hay giữa con người với nhau, đều tồn tại một mối quan hệ "đồng khí tương cảm".

Trước hết chúng tôi giới thiệu sự "đồng khí tương cảm" trong giới tự nhiên. Lời chú của Lưu Hiếu Tiêu cho *Thế thuyết tân ngữ*, thiên Văn học chép:

> *Đông Phương Sóc truyện* chép: "Thời Hiếu Vũ hoàng đế, chuông ở tiền điện cung Vị Ương vô cớ tự kêu, ba ngày ba đêm không dứt. Vua xuống chiếu hỏi thái sử đãi chiếu* Vương Sóc, Sóc nói: 'E có khí binh đao.' Lại hỏi Đông Phương Sóc, Sóc nói: 'Thần nghe rằng đồng là con của núi, núi là mẹ của đồng. Lấy khí loại âm dương mà nói, mẹ con cảm ứng nhau, e có núi sụp lở, nên chuông kêu trước. *Kinh Dịch* nói: "Hạc kêu ở chỗ râm, con nó họa theo." Ấy là chỗ tinh vi tột bậc. Sự ứng nghiệm sẽ đến trong vòng năm ngày.' Được ba ngày, thái thú quận Nam dâng thư báo núi lở, dài rộng hơn hai mươi dặm." (Lưu Hiếu Tiêu chú *Thế thuyết tân ngữ*, thiên Văn học)

(NDLR↩: Đời Hán, «đãi chiếu» (待诏 - chờ chiếu) là người có tài riêng được vời về kinh, chờ vua gọi đến hỏi việc; Vương Sóc là đãi chiếu thuộc quan Thái sử, nơi coi thiên văn, lịch pháp.)

Thời Hán Vũ Đế, chiếc chuông đồng ở tiền điện cung Vị Ương vô cớ tự kêu, ba ngày ba đêm không dứt. Vũ Đế bèn hỏi thái sử Vương Sóc nguyên do, Vương Sóc đáp: "E rằng sắp có binh loạn chăng." Vũ Đế lại hỏi Đông Phương Sóc, Đông Phương Sóc đáp: "Thần nghe nói đồng là con của núi (quặng đồng từ núi mà ra), núi là mẹ của đồng. Theo lý luận hai khí âm dương hình thành muôn vật mà suy ra, thì con với mẹ có quan hệ cảm ứng với nhau; thần đoán có lẽ núi ở nơi nào đó đã sụp lở, nên chuông đồng mới vô cớ tự kêu. *Chu Dịch* nói: 'Chim hạc kêu dưới bóng cây, hạc con bên cạnh kêu theo họa lại.' Trong vòng năm ngày chắc sẽ có tin tức." Qua ba ngày, thái thú quận Nam (nay là vùng Kinh Châu, Hồ Bắc) dâng thư, nói núi ở quận Nam đã sụp lở, vùng sụp lở rộng chừng hơn hai mươi dặm vuông.

Trong giới tự nhiên, vì núi và đồng là những sự vật cùng một tính chất, lại còn có thể nói là có quan hệ mẹ con, nên núi lở sẽ khiến chuông kêu. Không chỉ giữa núi và chuông vốn không có ý thức mới có quan hệ cảm ứng, mà loài chim có ý thức lại càng có quan hệ cảm ứng với nhau; đó chính là điều *Chu Dịch* nói: "**hạc kêu ở chỗ râm, con nó họa theo**" (quẻ Trung Phu, hào Cửu Nhị).

Sự vật trong giới tự nhiên đã có quan hệ cảm ứng, thì con người, vốn là sản phẩm của giới tự nhiên, hẳn nhiên cũng có quan hệ cảm ứng như thế, không còn gì phải nghi ngờ. Tương truyền Quách Thủ Chính đời Nguyên* đã gom chép sự tích hiếu thảo của hai mươi bốn người xưa thành sách, Tăng Tử là một trong số đó:

Tăng Sâm đời Chu, tên chữ là Tử Dư, thờ mẹ rất mực hiếu thảo. Sâm có lần vào núi hái củi, nhà có khách đến. Mẹ luống cuống, trông Sâm mãi không thấy về, bèn cắn ngón tay mình. Sâm bỗng thấy đau nhói trong lòng, vác củi trở về, quỳ hỏi duyên cớ. Mẹ nói: "**Có việc gấp, khách đến, ta cắn ngón tay để con hay biết.**" (*Nhị thập tứ hiếu*)*

(NDLR↩: Người soạn Nhị thập tứ hiếu thường được ghi là Quách Cư Kính đời Nguyên; có thuyết cho là em ông, Quách Thủ Chính, nên sách viết "tương truyền".)

Đời Chu (Tăng Sâm sống vào thời Xuân Thu, thuộc thời Đông Chu), học trò Khổng Tử là Tăng Sâm rất mực hiếu kính mẹ. Có lần ông vào núi đốn củi, nhà có khách đến, mẹ ông không biết nên tiếp đãi thế nào, trông chờ Tăng Sâm mà Tăng Sâm mãi chưa về, bà bèn cắn ngón tay mình; Tăng Sâm ở trong núi bỗng thấy nhói đau trong lòng, biết là mẹ đang gọi mình, liền vác bó củi vội vã về nhà. Đó chính là câu chuyện "mẹ cắn ngón tay, con đau thắt lòng" nổi tiếng trong lịch sử; câu chuyện này chủ yếu nói lên tình cảm sâu nặng, máu thịt liền nhau giữa Tăng Sâm và mẹ. Về sau, người ta dựa vào những câu chuyện loại này mà rút ra một kết luận: giữa những người thân tồn tại một mối cảm ứng tâm linh, vui buồn có nhau. Mối cảm ứng tâm linh ấy có thật hay không, chỉ có thể nhờ mỗi người chúng ta tự mình trải nghiệm và kiểm chứng.

Luận giải ba: "Đồng đạo tương thành" (những người cùng nguyên tắc thì giúp nhau thành tựu)

Chương này cho rằng, những người có nguyên tắc và chí hướng giống nhau thì sẽ giúp nhau thành tựu. Ví dụ điển hình nhất là Tiêu Hà và Tào Tham buổi đầu thời Tây Hán: giữa hai người tuy có mâu thuẫn, nhưng Tiêu Hà đã tiến cử Tào Tham kế nhiệm mình làm tể tướng, còn Tào Tham thì trung thành tuân theo chính sách trị nước của Tiêu Hà. Hai ông vì chí hướng hợp nhau, giúp nhau thành tựu, nên đã đặt nền cho thời thịnh trị Văn Cảnh về sau*.

(NDLR↩: Thời thịnh trị Văn Cảnh: thời Hán Văn Đế (180–157 TCN) và Hán Cảnh Đế (157–141 TCN), nhà Hán theo chính sách nghỉ ngơi dưỡng sức, đất nước yên ổn, giàu có.)

Thuở trẻ, Tào Tham theo Hán Cao Tổ Lưu Bang khởi binh chống nhà Tần, trải qua trăm trận, nhiều lần lập chiến công. Sau khi Lưu Bang thống nhất thiên hạ, lúc xét công ban thưởng, công của Tào Tham xếp thứ hai, được ban tước Bình Dương hầu, và được cử làm tướng quốc nước Tề. Còn Tiêu Hà, người chưa từng tự mình ra chiến trường, lại được xếp công đứng đầu, làm tướng quốc nhà Hán. Về việc này, Tào Tham và nhiều võ tướng rất bất mãn, thế là Lưu Bang mới có một lời bình về "người có công" và "chó có công":

Cao Đế nói: "Các ông có biết việc săn không?" Đáp: "Biết." "Có biết chó săn không?" Đáp: "Biết." Cao Đế nói: "**Đi săn, kẻ đuổi giết thú, thỏ là chó, còn kẻ lần ra dấu vết, chỉ chỗ thú ở là người. Nay các ông chỉ bắt được thú chạy mà thôi, là chó có công. Còn như Tiêu Hà, lần ra dấu vết, chỉ chỗ cho, là người có công.**" (*Sử ký*, Tiêu tướng quốc thế gia)

Hán Cao Tổ Lưu Bang hỏi các tướng: "Các ông có biết chuyện đi săn không?" Các tướng đáp: "Biết ạ." Lưu Bang lại hỏi: "Các ông có biết tác dụng của chó săn không?" Các tướng đáp: "Biết ạ." Lưu Bang nói: "Khi đi săn, kẻ đuổi theo về giết thú rừng, thỏ rừng là chó săn, còn người phát hiện dấu vết thú rừng, chỉ cho chó săn chỗ thú ẩn là người thợ săn. Nay các ông chỉ đuổi bắt được thú chạy, chẳng qua là chó săn có công mà thôi. Còn như Tiêu Hà, ông ấy phát hiện được dấu vết thú rừng, chỉ ra hướng đuổi bắt, là người thợ săn có công." "Chó có công" đương nhiên không bằng "người có công", Tào Tham đương nhiên không bằng Tiêu Hà.

Nhưng Tiêu, Tào hai người dù sao cũng là những người chí hướng hợp nhau; tuy có chút va chạm trong việc xét công ban thưởng, nhưng trước khi mất, Tiêu Hà đã không chút do dự tiến cử Tào Tham kế nhiệm chức tướng quốc của mình:

> Hà xưa nay không hòa với Tào Tham. Đến khi Hà bệnh, Hiếu Huệ đích thân đến thăm bệnh tướng quốc, nhân đó hỏi: "Sau khi ngài trăm tuổi, ai có thể thay ngài?" Đáp: "Hiểu bề tôi không ai bằng vua." Hiếu Huệ hỏi: "Tào Tham thế nào?" Hà dập đầu nói: "**Bệ hạ tìm được người rồi! Thần chết cũng không ân hận!**" (*Sử ký*, Tiêu tướng quốc thế gia)

Tiêu Hà và Tào Tham xưa nay vốn không hòa thuận; đến khi Tiêu Hà bệnh nặng, Hán Huệ Đế đích thân đến thăm bệnh tướng quốc, hỏi ý ông: "Sau khi ngài trăm tuổi, ai có thể thay thế chức vị của ngài?" Tiêu Hà đáp: "Hiểu bề tôi không ai bằng vua." Hán Huệ Đế hỏi tiếp: "Tào Tham người này thế nào?" Tiêu Hà dập đầu nói: "Bệ hạ đã tìm được người thích hợp rồi! Thần chết cũng không còn gì ân hận!" Không chỉ Tiêu Hà tiến cử Tào Tham, mà Tào Tham cũng biết Tiêu Hà sẽ tiến cử mình: "**Năm thứ hai đời Huệ Đế, Tiêu Hà mất. Tào Tham nghe tin, bảo người môn hạ mau sửa soạn hành trang: 'Ta sắp vào triều làm tướng quốc.' Chẳng bao lâu, quả nhiên sứ giả đến triệu Tào Tham.**" (*Sử ký*, Tào tướng quốc thế gia). Có thể nói hai người hiểu lòng nhau mà không cần nói ra.

Sau khi làm tướng quốc nhà Hán, đối với các chế độ, pháp lệnh do Tiêu Hà đặt ra, Tào Tham lại càng theo đúng từng bước. *Sử ký*, Tào tướng quốc thế gia chép:

> (Tào Tham) ngày đêm uống rượu ngon. Từ khanh đại phu trở xuống, các quan lại và tân khách thấy Tham không lo việc, ai đến cũng muốn nói lời khuyên. Người nào đến, Tham liền mời uống rượu ngon; ông để ý, thấy họ định nói gì thì lại mời uống, say rồi mới về, rốt cuộc không ai mở lời được, thành ra lệ thường. Vườn sau phủ tướng quốc gần nhà ở của lại thuộc, trong nhà ấy ngày ngày uống rượu hát hò la hét. Các quan tùy tùng ghét lắm mà không làm gì được, bèn mời Tham dạo chơi trong vườn, để ông nghe tiếng lại thuộc say sưa hát hò la hét, mong tướng quốc gọi đến trị tội. Tham lại sai lấy rượu, bày chỗ ngồi uống, cũng hát hò la hét họa theo với họ. … (Tào Tham) nói: "Bệ hạ tự xét về thánh minh anh võ, so với Cao Đế thì thế nào?" Vua nói: "Trẫm đâu dám mong sánh với tiên đế!" Tham nói: "Bệ hạ xem tài thần so với Tiêu Hà ai hiền hơn?" Vua nói: "Ngài dường như không bằng." Tham nói: "Bệ hạ nói đúng. Vả lại Cao Đế với Tiêu Hà đã bình định thiên hạ, pháp lệnh đã rõ ràng; nay bệ hạ rủ áo khoanh tay, bọn Tham giữ chức phận, tuân theo mà không để mất, chẳng cũng được sao?" Huệ Đế nói: "Hay. Ngài nghỉ đi!" Tham làm tướng quốc nhà Hán, trước sau ba năm. Mất… trăm họ hát rằng: "**Tiêu Hà đặt luật, rõ ràng một mối; Tào Tham thay ông, giữ không sai lối. Theo lẽ thanh tĩnh, dân được yên ổn một lòng.**" (*Sử ký*, Tào tướng quốc thế gia)

Sau khi làm tướng quốc nhà Hán, Tào Tham suốt ngày uống rượu ngon. Các quan từ khanh đại phu trở xuống và tân khách thấy Tào Tham không lo chính sự, đều muốn đến khuyên can. Những người đến khuyên can vừa tới, Tào Tham liền đem rượu ngon ra mời họ uống. Tào Tham ngầm quan sát những người này, hễ họ định mở lời, Tào Tham lại mời họ uống nữa, cứ thế cho đến khi họ say khướt ra về mà vẫn chẳng tìm được dịp nào để khuyên can; lâu dần mọi người cũng thành quen. Vườn sau phủ tướng quốc ở gần nhà ở của các quan lại, các quan lại trong nhà ấy suốt ngày uống rượu ca hát, la hét ầm ĩ. Các quan thuộc hạ của Tào Tham rất ghét chuyện ấy mà cũng chẳng biết làm sao, bèn mời Tào Tham ra vườn sau dạo chơi, nhằm để Tào Tham nghe thấy tiếng các quan lại say rượu hát hò, la hét, mong Tào Tham ngăn họ lại. Không ngờ Tào Tham lại cũng sai người mang rượu ngon tới, bày chỗ ngồi uống thỏa thích, cũng hát hò la hét, họa theo với các quan lại kia. Hán Huệ Đế cũng lấy làm lạ chuyện Tào Tham không lo chính sự; Tào Tham bèn nói với Hán Huệ Đế: "Bệ hạ hãy tự mình suy xét kỹ xem, về thánh minh anh võ, bệ hạ với Cao Tổ ai

hơn?" Huệ Đế nói: "Trẫm sao dám sánh với tiên đế!" Tào Tham nói: "Bệ hạ lại xem thần với Tiêu Hà ai hiền tài hơn?" Huệ Đế nói: "Ngài hình như không bằng Tiêu Hà." Tào Tham nói: "Bệ hạ nói rất đúng. Cao Tổ và Tiêu Hà đã bình định thiên hạ, đặt ra pháp lệnh rõ ràng; nay bệ hạ chỉ cần ăn mặc chỉnh tề ngồi ngay ngắn ở đó, bề tôi chúng thần giữ cẩn thận chức phận của mình, tuân theo phép tắc sẵn có mà không tùy tiện sửa đổi, chẳng phải là được rồi sao?" Huệ Đế nói: "Nói hay lắm. Ngài nghỉ ngơi đi!" Tào Tham làm tướng quốc nhà Hán, trước sau ba năm. Sau khi ông mất, trăm họ ca ngợi Tiêu Hà và Tào Tham rằng: "Tiêu Hà đặt ra pháp lệnh, rõ ràng thống nhất một mối; Tào Tham thay ông làm tướng quốc, giữ gìn mà không đổi thay. Tào Tham thanh tĩnh vô vi, trăm họ yên ổn không loạn."

Tư Mã Thiên tổng kết trong *Sử ký*, Tào tướng quốc thế gia: "Tào Tham lúc còn hàn vi thì thân thiết với Tiêu Hà; đến khi người làm tướng soái, người làm tướng quốc thì có hiềm khích. Đến lúc Tiêu Hà sắp mất, người hiền mà ông tiến cử chỉ có Tào Tham. Tào Tham thay Tiêu Hà làm tướng quốc nhà Hán, làm việc gì cũng không thay đổi, nhất nhất theo đúng khuôn phép Tiêu Hà đã đặt." Mối quan hệ giữa Tiêu Hà và Tào Tham chính là minh họa sinh động cho đạo lý "đồng đạo tương thành" của chương này.

Kinh văn 7: Thích kỷ nhi giáo nhân giả nghịch, chính kỷ nhi hóa nhân giả thuận

NGUYÊN VĂN

释己而教人者逆①，正己而化人者顺②。逆者难从，顺者易行；难从则乱，易行则理。详体而行③，理身、理家、理国④，可也！

Thích kỷ nhi giáo nhân giả nghịch①, chính kỷ nhi hóa nhân giả thuận②. Nghịch giả nan tòng, thuận giả dị hành; nan tòng tắc loạn, dị hành tắc lý. Tường thể nhi hành③, lý thân, lý gia, lý quốc④, khả dã!

CHÚ THÍCH

① 释己而教人者逆 (thích kỷ nhi giáo nhân giả nghịch): buông thả chính mình mà đi dạy dỗ người khác thì người khác chắc chắn sẽ không nghe theo. «Thích» (释): buông ra, buông thả. «Nghịch» (逆): chống đối, không nghe theo.

② 正己而化人者顺 (chính kỷ nhi hóa nhân giả thuận): trước hết sửa mình cho ngay chính rồi mới đi giáo hóa người khác thì người khác nhất định sẽ phục tùng. «Hóa» (化): giáo hóa. Về đạo lý và những ví dụ của câu "chính kỷ nhi hóa nhân giả thuận", xin xem "Luận giải một".

③ 详体而行 (tường thể nhi hành): thể hội kỹ những đạo lý trên đây rồi đem ra thực hành. «Hành» (行): thực hiện, thực hành. Mấy câu "tường thể nhi hành, lý thân, lý gia, lý quốc, khả dã", bản *Bách tử toàn thư* chép là "**như thử lý thân, lý gia, lý quốc, khả dã**" (cứ như thế mà sửa mình, quản nhà, trị nước thì đều được).

④ 家 (gia): gia đình. Thời Tiên Tần, đất phong của đại phu cũng gọi là "gia". Về mối quan hệ giữa "lý thân, lý gia, lý quốc", xin xem "Luận giải hai".

DỊCH NGHĨA

> Buông thả chính mình mà đi dạy dỗ người khác thì người khác chắc chắn sẽ không nghe theo; trước hết sửa mình cho ngay chính rồi mới đi giáo hóa người khác thì người khác nhất định sẽ phục tùng. Không nghe theo thì khó mà tiếp nhận những điều được dạy; nếu phục tùng thì dễ đem lý niệm giáo hóa của mình ra thực hiện. Khó tiếp

> nhận những điều được dạy thì sẽ sinh ra loạn lạc; lý niệm giáo hóa dễ thực hiện thì mọi việc sẽ đâu vào đấy. Thể hội kỹ những đạo lý này rồi đem ra thực hành, lấy đó mà tu dưỡng thân tâm, quản lý gia đình, cai trị đất nước, đều được cả!

Luận giải một: "Chính kỷ nhi hóa nhân giả thuận" (sửa mình cho ngay chính rồi mới giáo hóa người thì người phục tùng)

Người sáng lập Đạo gia là Lão Tử nói: "**Cố thánh nhân vân: 'Ngã vô vi, nhi dân tự hóa; ngã hiếu tĩnh, nhi dân tự chính; ngã vô sự, nhi dân tự phú; ngã vô dục, nhi dân tự phác.'**" (cho nên thánh nhân nói: 'Ta vô vi mà dân tự cảm hóa; ta ưa tĩnh lặng mà dân tự ngay chính; ta không bày việc mà dân tự giàu có; ta không ham muốn mà dân tự chất phác.') (*Đạo đức kinh*, chương năm mươi bảy) Người sáng lập Nho gia là Khổng Tử cũng nói: "Bản thân ngay chính thì không cần ra lệnh người ta cũng làm theo; không ngay chính thì dù có ra lệnh người ta cũng không theo."* (*Luận ngữ*, thiên Tử Lộ) Ở Trung Hoa thời xưa, hầu như ai cũng cho rằng phong khí của một xã hội tốt hay xấu, phẩm đức của dân chúng cao hay thấp, mấu chốt là do người lãnh đạo quyết định. Những lời bàn về mặt này rất nhiều, chúng tôi chọn mấy điều quan trọng, kê ra đây:

> *(NDLR↩: Ở về sau, bản Luận ngữ thông hành chép «kỳ thân bất chính» (其身不正 - bản thân không ngay chính); sách thiếu chữ «thân» (身), nghĩa không đổi.)*

Quý Khang Tử hỏi Khổng Tử về việc chính sự: "Nếu giết kẻ vô đạo để thành người có đạo, thì thế nào?" Khổng Tử đáp: "**Ngài làm chính sự, cần gì phải giết? Ngài muốn điều thiện thì dân sẽ thiện. Đức của người quân tử như gió, đức của kẻ tiểu nhân như cỏ; gió thổi trên cỏ, cỏ ắt rạp xuống.**" (*Luận ngữ*, thiên Nhan Uyên)

Vua Ngô thích kiếm khách, trăm họ nhiều người mang sẹo thương tích; vua Sở thích eo thon, trong cung nhiều người chết đói. (*Hậu Hán thư*, Mã Viện liệt truyện)

Người trên ưa thích điều gì thì kẻ dưới ắt còn ưa thích điều ấy hơn. (*Tư trị thông giám*, quyển hai trăm lẻ hai)

Quý Khang Tử là đại thần cầm quyền chính nước Lỗ. Có lần ông hỏi Khổng Tử về việc chính sự: "Nếu dùng cách giết những kẻ xấu vô đạo để thúc đẩy người ta noi theo đạo nghĩa, thì thế nào?" Khổng Tử đáp: "Ngài trị việc nước, cần gì phải dùng đến giết chóc? Chỉ cần ngài yêu chuộng phẩm đức thiện lương, trăm họ sẽ trở nên thiện lương. Phẩm đức của người trị nước giống như gió, còn phẩm đức của trăm họ giống như cỏ. Cỏ gặp gió, ắt sẽ rạp theo chiều gió." Những lời như thế rất nhiều. Điều này nhắc nhở kẻ thống trị rằng khi thần dân của mình có vấn đề về phẩm hạnh, không cần trách cứ họ, mà trước hết nên tìm nguyên nhân ở chính mình. Về những ví dụ thực tế trong mặt này, chúng tôi chỉ nêu một:

Tề Hoàn Công thích mặc áo tía, cả nước đều mặc áo tía. Thời ấy, năm tấm vải trắng không đổi được một tấm vải tía. Hoàn Công lo chuyện ấy, nói với Quản Trọng: "Quả nhân thích mặc áo tía, vải tía đắt quá, trăm họ cả nước cứ thích mặc áo tía không thôi, quả nhân phải làm sao?" Quản Trọng nói: "Ngài muốn dẹp việc ấy, sao không thử đừng mặc áo tía nữa? Hãy bảo tả hữu: 'Ta rất ghét mùi áo tía.' Khi ấy trong tả hữu có ai mặc áo tía bước tới, ngài ắt phải nói: 'Lùi ra một chút, ta ghét mùi áo tía.'" Hoàn Công nói: "Được." Ngay hôm ấy, các quan lang trung* không ai mặc áo tía; hôm sau, trong kinh đô không ai mặc áo tía; đến ngày thứ ba, khắp trong cõi không ai mặc áo tía nữa. (*Hàn Phi Tử*, Ngoại trữ thuyết tả thượng)

(NDLR↩: Lang trung là các quan hầu cận, canh giữ trong cung vua.)

Tề Hoàn Công thích mặc áo màu tía, thế là thần dân cả nước đều thích mặc áo màu tía theo, khiến giá áo màu tía tăng vọt, năm tấm vải trắng cũng không đổi được một tấm vải tía. Tề Hoàn Công lo lắng về chuyện này, bèn nói với Quản Trọng: "Quả nhân thích mặc áo màu tía, vải tía liền trở nên đắt đỏ vô cùng, dân chúng cả nước đều thích mặc áo màu tía, mà cứ mãi không thôi, quả nhân phải làm sao đây?" Quản Trọng nói: "Nếu ngài muốn dẹp hiện tượng ấy, sao không thử tự mình thôi mặc áo màu tía trước? Ngài cứ bảo những người bên cạnh: 'Ta rất ghét mùi áo màu tía.' Nếu lúc ấy có người hầu mặc áo tía bước đến trước mặt, ngài nhất định phải bảo hắn: 'Lùi ra một chút, ta ghét mùi áo màu tía.'" Tề Hoàn Công nói: "Được." Ngay trong ngày hôm ấy, các quan lang trung trong cung không còn ai mặc áo màu tía nữa; sang ngày thứ hai, trong kinh đô không còn ai mặc áo màu tía nữa; đến ngày thứ ba, khắp cõi nước Tề không còn ai mặc áo màu tía nữa.

Luận giải hai: Về mối quan hệ giữa "lý thân, lý gia, lý quốc" (sửa mình, quản nhà, trị nước)

Nho gia chủ trương tu thân, tề gia (thời Tiên Tần, gia đình và đất phong của đại phu đều có thể gọi là "gia"), trị quốc, bình thiên hạ, cho rằng tề gia và trị quốc có quan hệ khăng khít không tách rời được; về điều này, chúng tôi cũng rất tán thành. Thế nhưng cũng có không ít người xưa cho rằng giữa hai việc ấy không có mối liên hệ tất yếu:

> Dương Chu* yết kiến Lương vương, nói rằng trị thiên hạ dễ như xoay vật trong lòng bàn tay. Lương vương nói: "Tiên sinh có một vợ một thiếp mà không trị nổi, có ba mẫu vườn mà không làm cỏ nổi, lại nói trị thiên hạ dễ như xoay vật trong lòng bàn tay, là cớ làm sao?" Dương Chu nói: "Thần có như thế thật. Nhưng ngài chưa thấy đàn cừu sao? Trăm con cừu thành một đàn, sai một đứa trẻ cao năm thước vác gậy đi theo, muốn sang đông thì sang đông, muốn sang tây thì sang tây; còn nếu ngài sai vua Nghiêu dắt một con cừu, vua Thuấn vác gậy đi theo, thì đó là lúc bắt đầu rối loạn. Thần nghe nói: cá nuốt được thuyền thì không bơi ở vũng sâu (*Liệt Tử* chép là 'không bơi ở dòng nhánh'), chim hồng hộc bay cao thì không đậu xuống ao bẩn, vì sao vậy? Vì chí của chúng rất xa. … Kẻ sắp trị việc lớn thì không trị việc nhỏ, người làm nên công lớn thì không xét nét chuyện nhỏ, chính là nói điều ấy." (*Thuyết uyển*, thiên Chính lý)

(NDLR↩: Dương Chu là triết gia thời Chiến Quốc, chủ trương quý trọng bản thân, sống vì mình.)

Dương Chu yết kiến Lương vương (tức vua nước Ngụy), nói rằng mình trị thiên hạ dễ như mân mê một vật nhỏ trong lòng bàn tay. Lương vương vặn lại: "Ngài có một vợ một thiếp mà chẳng quản nổi, có ba mẫu vườn rau mà cũng chẳng chăm nổi, vậy mà lại nói trị thiên hạ dễ như mân mê một vật nhỏ trong lòng bàn tay, ngài dựa vào đâu?" Dương Chu đáp: "Quả thật thần không quản tốt được gia đình mình. Nhưng ngài chưa từng thấy người chăn cừu sao? Một bầy trăm con cừu, sai một đứa trẻ vóc người chưa cao cầm một cây gậy chăn cừu đi theo sau, muốn chúng sang đông thì chúng sang đông, muốn chúng sang tây thì chúng sang tây. Nếu bắt vua Nghiêu thánh minh dắt một con cừu đi trước, bắt vua Thuấn thánh minh cầm cây gậy chăn cừu theo sau con cừu, làm như thế thì cả xã hội sẽ rối tung. Thần nghe nói, con cá lớn nuốt trọn được cả chiếc thuyền thì không bơi lội trong con lạch nhỏ; con thiên nga bay lượn giữa trời thì không đậu xuống ao nước bẩn. Vì sao vậy? Vì chí hướng của chúng xa lớn. …… Người lo việc lớn thì không bận tâm đến những tiểu tiết, người làm nên công nghiệp lớn thì không làm những việc vụn vặt, chính là nói lẽ ấy vậy." Dương Chu tách hẳn tề gia và trị quốc thành hai việc riêng rẽ.

Thời Đông Hán còn có câu chuyện chí muốn quét sạch thiên hạ mà không quét một gian nhà. *Hậu Hán thư*, Trần Phồn liệt truyện chép:

(Trần) Phồn năm mười lăm tuổi, từng ở không trong một gian nhà, sân nhà bỏ hoang bẩn thỉu. Bạn của cha ông, người cùng quận là Tiết Cần, đến thăm, bảo Phồn: "Cậu bé sao không quét dọn để đón khách?" Phồn đáp: "**Bậc đại trượng phu ở đời, phải quét sạch thiên hạ, sao lại lo việc một gian nhà!**" (*Hậu Hán thư*, Trần Phồn liệt truyện)

Trần Phồn là một viên quan chính trực. Năm mười lăm tuổi, ông ở không trong một căn nhà, khoảng sân phía trước bỏ hoang cỏ mọc um tùm. Bạn của cha ông, người cùng quận là Tiết Cần, đến thăm, nói với Trần Phồn: "Sao cháu không quét dọn sân và nhà cho sạch sẽ để đón khách?" Trần Phồn đáp: "Bậc đại trượng phu sống ở đời phải quét sạch cả thiên hạ, sao lại đi quét một gian nhà!" Chí hướng của Trần Phồn thật xa lớn, về sau trên đường làm quan ông cũng từng có lúc cực kỳ hiển hách, thế nhưng chẳng lập được công trạng gì đáng kể, cuối cùng chết trong tay kẻ khác. Vì vậy người đời Tống là Chương Dĩnh bình rằng:

Trần Phồn không lo việc một gian nhà mà muốn quét sạch thiên hạ, ta biết ông ấy chẳng làm nên được gì. (*Tống nhân dật sự vựng biên*, quyển mười tám)

Một gian nhà còn không quét, lấy gì quét thiên hạ! Một người đến bản thân mình còn quản không xong, lấy đâu ra năng lực mà quản cả thiên hạ! Thật ra, quản nhà và trị nước có nhiều chỗ tương đồng. *Nhan thị gia huấn*, thiên Trị gia viết:

Trong nhà bỏ roi vọt và quở mắng thì lỗi của con trẻ lập tức hiện ra; hình phạt không đúng mức thì dân không biết đặt tay chân vào đâu. Trị nhà nên khoan hay nên nghiêm, cũng như trị nước vậy. (*Nhan thị gia huấn*, thiên Trị gia)

Nhan Chi Thôi nói: "Một gia đình mà không dùng đến những cách như đánh đòn, quở mắng, thì con trẻ sẽ lập tức làm ra đủ chuyện càn bậy; một đất nước mà hình phạt dùng không thích đáng, thì trăm họ sẽ không biết đường nào mà theo. Cách trị nhà nên khoan hay nên nghiêm cũng giống hệt cách trị nước." Ở đây Nhan Chi Thôi chỉ nói đến một mặt; ngoài hình phạt, về nhiều mặt khác, đạo lý quản nhà và trị nước đều thông với nhau. Một người mà gia đình còn rối ren lại tự khoe có thể trị đất nước cho quy củ đâu ra đấy, thì tuyệt đối không thể tin được.

Lời kết chương: Hữu đệ lục chương, ngôn an nhi lý chi chi vị lễ

NGUYÊN VĂN

右第六章，言安而履之之谓礼[①]。

Hữu đệ lục chương, ngôn an nhi lý chi chi vị lễ[①].

CHÚ THÍCH

① 履 (lý): thực hiện, noi theo. Đoạn chữ này có trong bản *Bách tử toàn thư*; bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các không có đoạn này, mà lấy câu "an nhi lý chi chi vị lễ" làm lời chú của Trương Thương Anh, đặt dưới tựa chương: "Chú rằng: Yên lòng mà thực hành, ấy gọi là lễ."

DỊCH NGHĨA

> Phần chữ trên đây thuộc chương thứ sáu; nội dung chương này chủ yếu nói rằng điều người ta nên yên lòng noi theo chính là lễ chế.

Phụ lục một: Nguyên văn Tố thư bản Tứ khố toàn thư

(Kèm lời chú của Trương Thương Anh đời Tống)

Nguyên Thủy chương thứ nhất

注曰：道不可以无始。

Chú viết: Đạo bất khả dĩ vô thủy.

(Nghĩa: Chú rằng: Đạo không thể không có cội nguồn.)

夫道、德、仁、义、礼，五者一体也。

Phù đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ, ngũ giả nhất thể dã.

(Nghĩa: Đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ, năm sự vật và phẩm tính ấy vốn là một thể thống nhất không thể chia cắt.)

注曰：离而用之则有五，合而浑之则为一；一之所以贯五，五所以衍一。

Chú viết: Ly nhi dụng chi tắc hữu ngũ, hợp nhi hồn chi tắc vi nhất; nhất chi sở dĩ quán ngũ, ngũ sở dĩ diễn nhất.

(Nghĩa: Chú rằng: Tách ra mà dùng thì có năm, hợp lại làm một khối thì là một; cái một là chỗ xuyên suốt cả năm, còn năm là chỗ cái một diễn rộng ra.)

道者，人之所蹈，使万物不知其所由。

Đạo giả, nhân chi sở đạo, sử vạn vật bất tri kỳ sở do.

(Nghĩa: Cái gọi là đạo, chính là quy luật mà con người buộc phải noi theo, thế nhưng dân thường lại không thể hiểu và nắm được những quy luật mình đang noi theo ấy.)

注曰：道之衣被万物，广矣，大矣。一动息，一语默，一出处，一饮食，大而八纮之表，小而芒芥之内，何适而非道也?

Chú viết: Đạo chi ý bị vạn vật, quảng hĩ, đại hĩ. Nhất động tức, nhất ngữ mặc, nhất xuất xử, nhất ẩm thực, đại nhi bát hoành chi biểu, tiểu nhi mang giới chi nội, hà thích nhi phi đạo dã?

(Nghĩa: Chú rằng: Đạo che phủ muôn vật, rộng thay, lớn thay! Mỗi lần động hay nghỉ, mỗi lần nói hay lặng, mỗi lần ra làm quan hay lui về ở ẩn, mỗi bữa ăn thức uống; lớn thì đến tận ngoài tám cõi, nhỏ thì vào tận trong mảy cỏ hạt cải, đến đâu mà chẳng là đạo?)

仁不足以名，故仁者见之谓之仁；智不足以尽，故智者见之谓之智；百姓不足以见，故日用而不知也。

Nhân bất túc dĩ danh, cố nhân giả kiến chi vị chi nhân; trí bất túc dĩ tận, cố trí giả kiến chi vị chi trí; bách tính bất túc dĩ kiến, cố nhật dụng nhi bất tri dã.

(Nghĩa: Chữ nhân không đủ để gọi tên nó, cho nên người nhân thấy nó thì gọi là nhân; chữ trí không đủ để nói hết nó, cho nên người trí thấy nó thì gọi là trí; trăm họ không đủ sức nhìn thấy nó, cho nên hằng ngày dùng đến mà không biết*.)

(NDLR↩: Mấy câu này lấy ý từ Chu Dịch, Hệ từ thượng: "Người nhân thấy nó thì gọi là nhân, người trí thấy nó thì gọi là trí; trăm họ hằng ngày dùng mà không biết.")

德者，人之所得，使万物各得其所欲。

Đức giả, nhân chi sở đắc, sử vạn vật các đắc kỳ sở dục.

(Nghĩa: Cái gọi là đức, chính là thiên tính và bản năng mà con người nhận được từ đại đạo; đức giúp mỗi người có được cái mình cần.)

注曰：有求之谓欲。欲而不得，非德之至也。求于规矩者，得方圆而已矣。求于德者，无所欲而不得。君臣父子得之，以为君臣父子；昆虫草木得之，以为昆虫草木。大得以成大，小得以成小。迩之一身，远之万物，无所欲而不得也。

Chú viết: Hữu cầu chi vị dục. Dục nhi bất đắc, phi đức chi chí dã. Cầu ư quy củ giả, đắc phương viên nhi dĩ hĩ. Cầu ư đức giả, vô sở dục nhi bất đắc. Quân thần phụ tử đắc chi, dĩ vi quân thần phụ tử; côn trùng thảo mộc đắc chi, dĩ vi côn trùng thảo mộc. Đại đắc dĩ thành đại, tiểu đắc dĩ thành tiểu. Nhĩ chi nhất thân, viễn chi vạn vật, vô sở dục nhi bất đắc dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Có điều cầu mong thì gọi là muốn. Muốn mà không được thì chưa phải là đức đến chỗ tột cùng. Cầu ở cái compa, cái thước thợ thì chỉ được hình tròn, hình vuông mà thôi. Cầu ở đức thì không có điều gì muốn mà

không được. Vua tôi cha con có được nó thì thành vua tôi cha con; côn trùng cỏ cây có được nó thì thành côn trùng cỏ cây. Cái lớn có được nó thì thành cái lớn, cái nhỏ có được nó thì thành cái nhỏ. Gần thì ở một thân mình, xa thì đến muôn vật, không có điều gì muốn mà không được.)

仁者，人之所亲，有慈惠恻隐之心，以遂其生成。

Nhân giả, nhân chi sở thân, hữu từ huệ trắc ẩn chi tâm, dĩ toại kỳ sinh thành.

(Nghĩa: Cái gọi là nhân, chính là phẩm đức khiến người với người thương yêu gần gũi nhau, làm cho ai nấy đều có lòng nhân từ, lòng thương cảm, để bảo đảm muôn vật sinh trưởng thuận lợi.)

注曰：仁之为体，如天，天无不覆；如海，海无不容；如雨露，雨露无不润。慈惠恻隐，所以用仁者也。非亲于天下而天下自亲之。无一夫不获其所，无一物不获其生。《书》曰："鸟兽鱼鳖咸若。"《诗》曰："敦彼行苇，牛羊勿践。"履其仁之至也。

Chú viết: Nhân chi vi thể, như thiên, thiên vô bất phú; như hải, hải vô bất dung; như vũ lộ, vũ lộ vô bất nhuận. Từ huệ trắc ẩn, sở dĩ dụng nhân giả dã. Phi thân ư thiên hạ nhi thiên hạ tự thân chi. Vô nhất phu bất hoạch kỳ sở, vô nhất vật bất hoạch kỳ sinh. Thư viết: "Điểu thú ngư miết hàm nhược." Thi viết: "Đôn bỉ hành vĩ, ngưu dương vật tiễn." Lý kỳ nhân chi chí dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Thể của nhân giống như trời, trời không gì không che; giống như biển, biển không gì không chứa; giống như mưa móc, mưa móc không gì không thấm. Lòng từ ái, ân huệ, thương xót là chỗ đem nhân ra dùng. Không phải mình đi thân cận thiên hạ, mà thiên hạ tự thân cận mình. Không một người nào không được ở đúng chỗ của mình, không một vật nào không được sống. *Thượng thư* nói: "**Chim muông, cá, ba ba đều được yên ổn.**" (thiên Y huấn) *Thi Kinh* nói: "**Bụi lau mọc ven đường kia, trâu dê chớ giẫm.**" (Đại nhã, bài Hành vi) Thực hành được như thế*, ấy là nhân đến tột bậc.)

*(NDLR↩: Trong Thi Kinh, câu thơ là "**ngưu dương vật tiễn lý**" (trâu dê chớ giẫm đạp): chữ «lý» (履) thuộc câu thơ. Sách ngắt câu sau chữ «tiễn», để chữ «lý» sang câu sau; bản dịch theo cách ngắt câu của sách.)*

义者，人之所宜，赏善罚恶，以立功立事。

Nghĩa giả, nhân chi sở nghi, thưởng thiện phạt ác, dĩ lập công lập sự.

(Nghĩa: Cái gọi là nghĩa, chính là lời nói việc làm thích đáng mà con người nên có: khen thưởng người tốt việc tốt, trừng phạt kẻ ác việc ác, nhờ đó mà dựng công lập nghiệp.)

注曰：理之所在，谓之义；顺理决断，所以行义。赏善罚恶，义之理也；立功立事，义之断也。

Chú viết: Lý chi sở tại, vị chi nghĩa; thuận lý quyết đoán, sở dĩ hành nghĩa. Thưởng thiện phạt ác, nghĩa chi lý dã; lập công lập sự, nghĩa chi đoán dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Chỗ lẽ phải ở đó thì gọi là nghĩa; thuận theo lẽ phải mà quyết đoán là cách để thực hành nghĩa. Thưởng thiện phạt ác là cái lẽ của nghĩa; dựng công lập nghiệp là cái quyết đoán của nghĩa.)

礼者，人之所履，夙兴夜寐，以成人伦之序。

Lễ giả, nhân chi sở lý, túc hưng dạ mị, dĩ thành nhân luân chi tự.

(Nghĩa: Cái gọi là lễ, chính là lễ nghi chế độ mà con người phải tuân theo; người ta phải dậy sớm thức khuya, hết sức cần mẫn giữ gìn trật tự luân thường giữa người với người.)

注曰：礼，履也。朝夕之所履践，而不失其序者，皆礼也。言、动、视、听，造次必于是，放、僻、邪、侈，从何而生乎？

Chú viết: Lễ, lý dã. Triêu tịch chi sở lý tiễn, nhi bất thất kỳ tự giả, giai lễ dã. Ngôn, động, thị, thính, tháo thứ tất ư thị, phóng, tịch, tà, xỉ, tòng hà nhi sinh hồ?

(Nghĩa: Chú rằng: «Lễ» tức là «lý» (giẫm lên, noi theo)*. Những gì sớm tối noi theo mà làm, không để mất trật tự, đều là lễ. Nói năng, cử động, nhìn, nghe, dù trong lúc vội vàng cũng nhất định theo đúng lễ, thì phóng túng, lệch lạc, gian tà, xa xỉ còn từ đâu mà sinh ra được?)

(NDLR↩: Giải nghĩa bằng chữ đồng âm (thanh huấn): trong tiếng Hán cổ, «lễ» (礼) và «lý» (履) đọc gần như nhau.)

夫欲为人之本，不可无一焉。

Phù dục vi nhân chi bản, bất khả vô nhất yên.

(Nghĩa: Một người muốn tu dưỡng cho tốt những phẩm chất căn bản của việc làm người thì năm chuẩn tắc căn bản đạo, đức, nhân, nghĩa, lễ ấy thiếu một cũng không được.)

注曰：老子曰："失道而后德，失德而后仁；失仁而后义，失义而后礼。"失者，散也。道散而为德，德散而为仁；仁散而为义，义散而为礼。五者未尝不相为用，而要其不散者，道妙而已。老子言其体，故

曰："礼者，忠信之薄，而乱之道。"黄石公言其用，故曰："不可无一焉。"

Chú viết: Lão Tử viết: "Thất đạo nhi hậu đức, thất đức nhi hậu nhân; thất nhân nhi hậu nghĩa, thất nghĩa nhi hậu lễ." Thất giả, tán dã. Đạo tán nhi vi đức, đức tán nhi vi nhân; nhân tán nhi vi nghĩa, nghĩa tán nhi vi lễ. Ngũ giả vị thường bất tương vi dụng, nhi yếu kỳ bất tán giả, đạo diệu nhi dĩ. Lão Tử ngôn kỳ thể, cố viết: "Lễ giả, trung tín chi bạc, nhi loạn chi đạo." Hoàng Thạch Công ngôn kỳ dụng, cố viết: "Bất khả vô nhất yên."

(Nghĩa: Chú rằng: Lão Tử nói: "**Mất đạo rồi sau mới có đức, mất đức rồi sau mới có nhân; mất nhân rồi sau mới có nghĩa, mất nghĩa rồi sau mới có lễ.**" (*Đạo đức kinh*, chương 38) «Thất» (mất) tức là «tán» (tản ra). Đạo tản ra thì thành đức, đức tản ra thì thành nhân; nhân tản ra thì thành nghĩa, nghĩa tản ra thì thành lễ. Năm điều ấy chưa từng không nương vào nhau mà dùng, nhưng cốt yếu giữ cho chúng không tản ra thì chỉ có cái huyền diệu của đạo mà thôi. Lão Tử nói về thể của chúng, nên bảo: "Lễ là cái mỏng manh của trung tín, là con đường dẫn tới loạn."* Hoàng Thạch Công nói về dụng của chúng, nên bảo: "Thiếu một cũng không được.")

*(NDLR↩: Trong Đạo đức kinh, chương 38, câu này là "**Phù lễ giả, trung tín chi bạc, nhi loạn chi thủ**" (lễ là cái mỏng manh của trung tín, là đầu mối của loạn); lời chú chép «thủ» (đầu mối) thành «đạo» (con đường).)*

贤人君子，明于盛衰之道，通乎成败之数，审乎治乱之势，达乎去就之理。

Hiền nhân quân tử, minh ư thịnh suy chi đạo, thông hồ thành bại chi số, thẩm hồ trị loạn chi thế, đạt hồ khứ tựu chi lý.

(Nghĩa: Những bậc hiền nhân, quân tử có phẩm đức cao thượng hiểu rõ lẽ hưng suy tồn vong của đất nước, thông hiểu quy luật thành bại của sự nghiệp, nắm rõ tình thế xã hội yên ổn hay loạn lạc, biết lẽ nên bỏ hay nên lấy.)

注曰：盛衰有道，成败有数；治乱有势，去就有理。

Chú viết: Thịnh suy hữu đạo, thành bại hữu số; trị loạn hữu thế, khứ tựu hữu lý.

(Nghĩa: Chú rằng: Thịnh suy có đạo của nó, thành bại có số của nó; trị loạn có thế của nó, đi hay ở có lẽ của nó.)

故潜居抱道，以待其时。

Cố tiềm cư bão đạo, dĩ đãi kỳ thời.

(Nghĩa: Vì thế họ có thể ôm tài trị nước mà lặng lẽ ở ẩn, chờ thời cơ đến.)

注曰：道犹舟也，时犹水也；有舟楫之利，而无江河以行之，亦莫见其利涉也。

Chú viết: Đạo do chu dã, thời do thủy dã; hữu chu tiếp chi lợi, nhi vô giang hà dĩ hành chi, diệc mạc kiến kỳ lợi thiệp dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Đạo như con thuyền, thời như dòng nước; có cái lợi của thuyền và mái chèo mà không có sông ngòi để đi, thì cũng chẳng thấy được cái lợi vượt sông của nó.)

若时至而行，则能极人臣之位；得机而动，则能成绝代之功。如其不遇，没身而已。

Nhược thời chí nhi hành, tắc năng cực nhân thần chi vị; đắc cơ nhi động, tắc năng thành tuyệt đại chi công. Như kỳ bất ngộ, một thân nhi dĩ.

(Nghĩa: Nếu thời cơ đến, họ vui vẻ ra làm quan, có thể trở thành đại thần đứng đầu bên cạnh vua; gặp đúng thời cơ mà ra tay hành động, họ có thể lập nên công lao trùm đời. Nếu không gặp được thời cơ thích hợp, họ sẽ yên lòng ở ẩn trọn đời mà thôi.)

注曰：养之有素，及时而动；机不容发，岂容拟议者哉？

Chú viết: Dưỡng chi hữu tố, cập thời nhi động; cơ bất dung phát, khởi dung nghĩ nghị giả tai?

(Nghĩa: Chú rằng: Bồi dưỡng từ lâu ngày, đến thời thì hành động; thời cơ khít khao không lọt một sợi tóc, há còn chỗ cho sự đắn đo bàn bạc hay sao?)

是以其道足高，而名重于后代。

Thị dĩ kỳ đạo túc cao, nhi danh trọng ư hậu đại.

(Nghĩa: Vì thế phẩm đức của họ được ca ngợi hết lời, và họ cũng để lại cho đời sau một tiếng thơm vô cùng tốt đẹp.)

注曰：道高则名垂于后而重矣。

Chú viết: Đạo cao tắc danh thùy ư hậu nhi trọng hĩ.

(Nghĩa: Chú rằng: Đạo cao thì tiếng tăm lưu lại đời sau mà được coi trọng.)

Chính Đạo chương thứ hai

注曰：道不可以非正。

Chú viết: Đạo bất khả dĩ phi chính.

(Nghĩa: Chú rằng: Đạo không thể không chính đáng.)

德足以怀远，

Đức túc dĩ hoài viễn,

(Nghĩa: Phẩm đức cao thượng đủ khiến người phương xa tìm đến quy phục.)

注曰：怀者，中心悦而诚服之谓也。

Chú viết: Hoài giả, trung tâm duyệt nhi thành phục chi vị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: «Hoài» là nói trong lòng vui vẻ mà thật lòng quy phục.)

信足以一异，义足以得众，

Tín túc dĩ nhất dị, nghĩa túc dĩ đắc chúng,

(Nghĩa: Chữ tín chân thành đủ khiến những người mang lòng khác cùng một lòng một ý với mình, nguyên tắc đúng đắn đủ để được dân chúng ủng hộ.)

注曰：有行有为，而众人宜之，则得乎众人矣。

Chú viết: Hữu hành hữu vi, nhi chúng nhân nghi chi, tắc đắc hồ chúng nhân hĩ.

(Nghĩa: Chú rằng: Có việc làm, có hành động, mà mọi người đều thấy là thỏa đáng, thì được lòng mọi người.)

才足以鉴古，明足以照下，此人之俊也。

Tài túc dĩ giám cổ, minh túc dĩ chiếu hạ, thử nhân chi tuấn dã.

(Nghĩa: Tài năng xuất chúng đủ để lấy những việc đời xưa làm gương, trí tuệ hơn người đủ để thấu hiểu tình cảnh của dân: người như thế là bậc tuấn tài trong loài người vậy.)

行足以为仪表，智足以决嫌疑，信可以使守约，廉可以使分财，此人之豪也。

Hạnh túc dĩ vi nghi biểu, trí túc dĩ quyết hiềm nghi, tín khả dĩ sử thủ ước, liêm khả dĩ sử phân tài, thử nhân chi hào dã.

(Nghĩa: Hành vi của người ấy có thể làm gương cho mọi người, trí tuệ của người ấy có thể giải quyết những vấn đề nghi nan, lòng thành tín của người ấy có thể giữ vững minh ước, đức liêm khiết của người ấy có thể được giao việc chia của cải cho mọi người: đó là bậc hào kiệt trong loài người vậy.)

注曰：嫌疑之际，非智不决。

Chú viết: Hiềm nghi chi tế, phi trí bất quyết.

(Nghĩa: Chú rằng: Gặp lúc hiềm nghi, không có trí tuệ thì không quyết được.)

守职而不废，

Thủ chức nhi bất phế,

(Nghĩa: Giữ trọn chức vụ của mình mà không bỏ bê trách nhiệm.)

注曰：孔子为委吏乘田之职是也。

Chú viết: Khổng Tử vi ủy lại thừa điền chi chức thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Như Khổng Tử làm chức ủy lại, chức thừa điền* vậy.)

(NDLR↩: Ủy lại là viên lại nhỏ coi kho lương, thừa điền là viên lại nhỏ coi việc chăn nuôi trâu bò dê cừu. Khổng Tử thời trẻ từng làm hai chức này ở nước Lỗ và làm tròn phận sự (Mạnh Tử, thiên Vạn Chương hạ).)

处义而不回，

Xử nghĩa nhi bất hồi,

(Nghĩa: Giữ vững chính nghĩa mà không làm bất cứ việc gian tà nào.)

注曰：迫于利害之际，而确然守义者，此不回也。

Chú viết: Bách ư lợi hại chi tế, nhi xác nhiên thủ nghĩa giả, thử bất hồi dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Lúc bị lợi hại dồn ép mà vẫn vững vàng giữ nghĩa, ấy là không đổi hướng.)

见嫌而不苟免，

Kiến hiềm nhi bất cẩu miễn,

(Nghĩa: Thấy việc có hiềm nghi mà không né tránh một cách vô nguyên tắc.)

注曰：周公不嫌于居摄，召公则有所嫌也。孔子不嫌于见南子，子路则有所嫌也。居嫌而不苟免，其惟至明乎！

Chú viết: Chu Công bất hiềm ư cư nhiếp, Thiệu Công tắc hữu sở hiềm dã. Khổng Tử bất hiềm ư kiến Nam Tử, Tử Lộ tắc hữu sở hiềm dã. Cư hiềm nhi bất cẩu miễn, kỳ duy chí minh hồ!

(Nghĩa: Chú rằng: Chu Công không ngại hiềm nghi khi nhiếp chính, còn Thiệu Công thì lấy đó làm ngờ*. Khổng Tử không ngại hiềm nghi khi gặp Nam Tử, còn Tử Lộ thì lấy đó làm ngờ. Ở vào chỗ hiềm nghi mà không né tránh một cách cẩu thả, chỉ có bậc sáng suốt đến tột cùng mới làm được chăng!)

(NDLR↩: Chu Vũ vương mất, Thành vương còn nhỏ, Chu Công Đán thay vua nhiếp chính; Thiệu Công Thích, một đại thần khác của nhà Chu, ngờ Chu Công có ý khác (Sử ký, Yên Thiệu Công thế gia). Nam Tử là phu nhân của Vệ Linh Công, tiếng tăm không tốt; Khổng Tử đến gặp bà, Tử Lộ không vui (Luận ngữ, thiên Ung dã).)

见利而不苟得，此人之杰也。

Kiến lợi nhi bất cẩu đắc, thử nhân chi kiệt dã.

(Nghĩa: Thấy lợi mà không tùy tiện chiếm lấy: đó là bậc anh kiệt trong loài người vậy.)

注曰：俊者，峻于人也；豪者，高于人；杰者，杰于人。有德、有信、有义、有才、有明者，俊之事也。有行、有智、有信、有廉者，豪之事也。至于杰，则才行足以明之矣。然杰胜于豪，豪胜于俊也。

Chú viết: Tuấn giả, tuấn ư nhân dã; hào giả, cao ư nhân; kiệt giả, kiệt ư nhân. Hữu đức, hữu tín, hữu nghĩa, hữu tài, hữu minh giả, tuấn chi sự dã. Hữu hạnh, hữu trí, hữu tín, hữu liêm giả, hào chi sự dã. Chí ư kiệt, tắc tài hạnh túc dĩ minh chi hĩ. Nhiên kiệt thắng ư hào, hào thắng ư tuấn dã.

(Nghĩa: Chú rằng: «Tuấn» (俊) là «tuấn» (峻 - cao vượt) hơn người; «hào» là cao hơn người; «kiệt» là nổi trội hơn người. Có đức, có tín, có nghĩa, có tài, có sáng suốt, đó là việc của bậc tuấn. Có hạnh, có trí, có tín, có liêm, đó là việc của bậc hào. Còn đến bậc kiệt thì tài năng và đức hạnh đã đủ để làm rõ rồi. Có điều bậc kiệt hơn bậc hào, bậc hào hơn bậc tuấn.)

Cầu Nhân Chi Chí chương thứ ba

注曰：志不可以妄求。

Chú viết: Chí bất khả dĩ vọng cầu.

(Nghĩa: Chú rằng: Chí hướng không thể chọn lựa sai lầm.)

绝嗜禁欲，所以除累。

Tuyệt thị cấm dục, sở dĩ trừ lụy.

(Nghĩa: Dứt bỏ mọi thứ ham thích và dục vọng quá mức thì có thể trừ được nhiều sự vướng lụy.)

注曰：人性清净，本无系累；嗜欲所牵，舍己逐物。

Chú viết: Nhân tính thanh tịnh, bản vô hệ lụy; thị dục sở khiên, xả kỷ trục vật.

(Nghĩa: Chú rằng: Tính người vốn thanh tĩnh, chẳng có gì ràng buộc; bị ham muốn lôi kéo thì bỏ mình mà chạy theo vật.)

抑非损恶，所以禳过。

Ức phi tổn ác, sở dĩ nhương quá.

(Nghĩa: Ngăn chặn hành vi phi pháp, giảm bớt việc làm xấu ác thì có thể tránh được nhiều lỗi lầm.)

注曰：禳，犹祈禳而去之也。非至于无，抑恶至于无损过，可以无禳尔。

Chú viết: Nhương, do kỳ nhương nhi khứ chi dã. Phi chí ư vô, ức ác chí ư vô tổn quá, khả dĩ vô nhương nhĩ.

(Nghĩa: Chú rằng: «Nhương» giống như cầu cúng để giải trừ đi. Điều sai đến mức không còn gì phải ngăn, điều ác đến mức không còn gì phải bớt*, thì lỗi lầm có thể chẳng cần cầu cúng giải trừ nữa.)

(NDLR↩: Sách ngắt câu thành "Phi chí ư vô, ức ác chí ư vô tổn quá, khả dĩ vô nhương nhĩ", đọc không thông. Bản dịch theo cách ngắt của bản chép trên Wikisource: "Phi chí ư vô ức, ác chí ư vô tổn, quá khả dĩ vô nhương nhĩ".)

贬酒阙色，所以无污。

Biếm tửu khuyết sắc, sở dĩ vô ô.

(Nghĩa: Không đắm chìm trong rượu và sắc thì có thể giữ cho thân tâm trong sạch.)

注曰：色败精，精耗则害神；酒败神，神伤则害精。

Chú viết: Sắc bại tinh, tinh hao tắc hại thần; tửu bại thần, thần thương tắc hại tinh.

(Nghĩa: Chú rằng: Sắc dục làm hỏng tinh, tinh hao thì hại đến thần; rượu làm hỏng thần, thần tổn thương thì hại đến tinh.)

避嫌远疑，所以不误。

Tị hiềm viễn nghi, sở dĩ bất ngộ.

(Nghĩa: Tránh xa chỗ dễ bị hiềm nghi thì có thể tránh được hiểu lầm.)

注曰：于迹无嫌，于心无疑，事不误尔。

Chú viết: Ư tích vô hiềm, ư tâm vô nghi, sự bất ngộ nhĩ.

(Nghĩa: Chú rằng: Việc làm bề ngoài không có gì để bị hiềm nghi, trong lòng không có gì để bị ngờ vực, thì việc không lầm lỡ.)

博学切问，所以广知。

Bác học thiết vấn, sở dĩ quảng tri.

(Nghĩa: Học rộng, hỏi han những vấn đề thiết thực thì có thể mở rộng hiểu biết của mình.)

注曰：有圣贤之质，而不广之以学问，弗勉故也。

Chú viết: Hữu thánh hiền chi chất, nhi bất quảng chi dĩ học vấn, phất miễn cố dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Có tư chất thánh hiền mà không mở rộng nó bằng học hỏi, ấy là vì không chịu gắng sức.)

高行微言，所以修身。

Cao hạnh vi ngôn, sở dĩ tu thân.

(Nghĩa: Hạnh kiểm cao thượng, lời nói thận trọng thì có thể tu dưỡng tốt phẩm đức của mình.)

注曰：行欲高而不屈，言欲微而不张。

Chú viết: Hạnh dục cao nhi bất khuất, ngôn dục vi nhi bất trương.

(Nghĩa: Chú rằng: Việc làm nên cao thượng mà không chịu khuất, lời nói nên nhỏ nhẹ kín đáo mà không phô trương.)

恭俭谦约，所以自守。深计远虑，所以不穷。

Cung kiệm khiêm ước, sở dĩ tự thủ. Thâm kế viễn lự, sở dĩ bất cùng.

(Nghĩa: Làm được việc cung kính với người, cần cù tiết kiệm, khiêm tốn thận trọng, tự kiềm chế mình, thì có thể giữ gìn tốt sự an toàn của bản thân và gia nghiệp. Tính sâu lo xa thì sẽ không lâm vào cảnh khốn quẫn.)

注曰：管仲之计，可谓能九合诸侯矣，而穷于王道；商鞅之计，可谓能强国矣，而穷于仁义；弘羊之计，可谓能聚财矣，而穷于养民；凡有穷者，俱非计也。

Chú viết: Quản Trọng chi kế, khả vị năng cửu hợp chư hầu hĩ, nhi cùng ư vương đạo; Thương Ưởng chi kế, khả vị năng cường quốc hĩ, nhi cùng ư nhân nghĩa; Hoằng Dương chi kế, khả vị năng tụ tài hĩ, nhi cùng ư dưỡng dân; phàm hữu cùng giả, câu phi kế dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Mưu kế của Quản Trọng có thể nói là đã chín lần hội họp chư hầu*, nhưng đến vương đạo thì bế tắc; mưu kế của Thương Ưởng có thể nói là đã làm cho nước mạnh, nhưng đến nhân nghĩa thì bế tắc; mưu kế của Tang Hoằng Dương* có thể nói là đã gom được của cải, nhưng đến việc nuôi dân thì bế tắc. Phàm mưu kế nào có chỗ bế tắc thì đều không phải là mưu kế.)

(NDLR↩: Quản Trọng giúp Tề Hoàn Công chín lần hội họp chư hầu, làm bá chủ thời Xuân Thu. Tang Hoằng Dương (khoảng 152–80 TCN) là đại thần coi việc tài chính đời Hán Vũ Đế, đặt ra việc nhà nước giữ độc quyền muối sắt và phép bình chuẩn, thu lợi rất lớn cho triều đình.)

亲仁友直，所以扶颠。

Thân nhân hữu trực, sở dĩ phù điên.

(Nghĩa: Gần gũi người nhân nghĩa, kết giao với kẻ sĩ chính trực, thì có thể cứu vãn cục diện suy bại.)

注曰：闻誉而喜者，不可以得友也。

Chú viết: Văn dự nhi hỷ giả, bất khả dĩ đắc hữu dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Kẻ nghe lời khen mà mừng thì không thể có được bạn.)

近恕笃行，所以接人。

Cận thứ đốc hành, sở dĩ tiếp nhân.

(Nghĩa: Tính tình khoan dung, cư xử trung hậu: lấy nguyên tắc ấy mà đối nhân xử thế.)

注曰：极高明而道中庸，圣贤之所以接人也。高明者，圣人之所独；中庸者，众人之所同也。

Chú viết: Cực cao minh nhi đạo trung dung, thánh hiền chi sở dĩ tiếp nhân dã. Cao minh giả, thánh nhân chi sở độc; trung dung giả, chúng nhân chi sở đồng dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Đạt đến chỗ cao minh tột bậc mà vẫn đi theo đường trung dung (*Lễ ký*, thiên Trung Dung), ấy là cách thánh hiền tiếp đãi người. Cao minh là chỗ riêng của thánh nhân; trung dung là chỗ chung của mọi người.)

任材使能，所以济务。

Nhậm tài sử năng, sở dĩ tế vụ.

(Nghĩa: Dùng người có tài năng: lấy nguyên tắc ấy mà giúp sự nghiệp của mình thành công.)

注曰：应变之谓材，可用之谓能。材者，任之而不可使；能者，使之而不可任，此用人之术也。

Chú viết: Ứng biến chi vị tài, khả dụng chi vị năng. Tài giả, nhậm chi nhi bất khả sử; năng giả, sử chi nhi bất khả nhậm, thử dụng nhân chi thuật dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Biết ứng biến gọi là tài, dùng được việc gọi là năng. Người có tài thì nên giao trọng trách mà không thể sai khiến; người có năng thì nên sai khiến mà không thể giao trọng trách. Đó là thuật dùng người.)

弹恶斥谗，所以止乱。

Đàn ác xích sàm, sở dĩ chỉ loạn.

(Nghĩa: Phê phán kẻ tà ác, loại bỏ bọn gièm pha nịnh bợ: lấy nguyên tắc ấy mà ngăn ngừa xã hội loạn lạc.)

注曰：谗言恶行，乱之根也。

Chú viết: Sàm ngôn ác hạnh, loạn chi căn dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Lời gièm pha và việc làm xấu ác là gốc rễ của loạn.)

推古验今，所以不惑。

Suy cổ nghiệm kim, sở dĩ bất hoặc.

(Nghĩa: Khảo xét tình hình thời xưa để kiểm nghiệm việc ngày nay, nhờ đó bảo đảm mình không bị mê lầm.)

注曰：因古人之迹，推古人之心，以验方今之事，岂有惑哉?

Chú viết: Nhân cổ nhân chi tích, suy cổ nhân chi tâm, dĩ nghiệm phương kim chi sự, khởi hữu hoặc tai?

(Nghĩa: Chú rằng: Dựa vào dấu vết của người xưa, suy ra lòng dạ của người xưa, để kiểm nghiệm việc ngày nay, thì sao còn mê lầm được?)

先揆后度，所以应卒。

Tiên quỹ hậu đạc, sở dĩ ứng thốt.

(Nghĩa: Soi xét khắp mọi bề trước sau phải trái, trù tính đi trù tính lại, nhờ đó ứng phó được với những việc xảy ra đột ngột.)

注曰：执一尺之度，而天下之长短尽在是矣。仓卒事物之来，而应之无穷者，揆度有数也。

Chú viết: Chấp nhất xích chi độ, nhi thiên hạ chi trường đoản tận tại thị hĩ. Thương thốt sự vật chi lai, nhi ứng chi vô cùng giả, quỹ đạc hữu số dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Cầm một cây thước dài một thước, thì mọi thứ dài ngắn trong thiên hạ đều đo được bằng nó. Sự việc ập đến bất ngờ mà ứng phó không bao giờ cùng, là vì việc đo lường tính toán có phép tắc.)

设变致权，所以解结。

Thiết biến trí quyền, sở dĩ giải kết.

(Nghĩa: Dự liệu mọi biến đổi, dùng đến biện pháp quyền biến, nhờ đó giải quyết được mọi mâu thuẫn phức tạp.)

注曰：有正、有变、有权、有经。方其权，有所不能行，则变而归之于正也；方其经，有所不能用，则权而归之于经也。

Chú viết: Hữu chính, hữu biến, hữu quyền, hữu kinh. Phương kỳ quyền, hữu sở bất năng hành, tắc

biến nhi quy chi ư chính dã; phương kỳ kinh, hữu sở bất năng dụng, tắc quyền nhi quy chi ư kinh dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Có chính, có biến, có quyền, có kinh. Đang lúc dùng quyền mà có chỗ không làm được, thì biến đổi để đưa về lẽ chính; đang lúc giữ kinh mà có chỗ không dùng được, thì dùng quyền để rồi đưa về với kinh.)

括囊顺会，所以无咎。

Quát nang thuận hội, sở dĩ vô cữu.

(Nghĩa: Ít nói, thận trọng lời lẽ, thuận theo thời cuộc, nhờ đó tránh được mọi tai họa.)

注曰：君子语默以时，出处以道；括囊而不见其美，顺会而不发其机，所以免咎。

Chú viết: Quân tử ngữ mặc dĩ thời, xuất xử dĩ đạo; quát nang nhi bất hiện kỳ mỹ, thuận hội nhi bất phát kỳ cơ, sở dĩ miễn cữu.

(Nghĩa: Chú rằng: Người quân tử nói hay lặng đều theo thời, ra làm quan hay ở ẩn đều theo đạo; buộc chặt miệng túi mà không phô cái hay của mình, thuận theo thời cuộc mà không để lộ cơ mưu của mình, vì thế tránh được tai vạ.)

橛橛梗梗，所以立功。孜孜淑淑，所以保终。

Quyết quyết ngạnh ngạnh, sở dĩ lập công. Tư tư thục thục, sở dĩ bảo chung.

(Nghĩa: Kiên định, không mảy may lay chuyển, nhờ đó dựng công lập nghiệp. Chăm chỉ cần mẫn không lơi lỏng, phẩm đức cao thượng, lời nói việc làm tốt đẹp, nhờ đó bảo đảm mình có được một kết cục trọn vẹn.)

注曰：橛橛者，有所持而不可摇；梗梗者，有所立而不可挠。孜孜者，勤之又勤；淑淑者，善之又善。立功莫如有守，保终莫如无过也。

Chú viết: Quyết quyết giả, hữu sở trì nhi bất khả dao; ngạnh ngạnh giả, hữu sở lập nhi bất khả nạo. Tư tư giả, cần chi hựu cần; thục thục giả, thiện chi hựu thiện. Lập công mạc như hữu thủ, bảo chung mạc như vô quá dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Quyết quyết là có chỗ dựa nên không thể lay động; ngạnh ngạnh là có chỗ đứng vững nên không thể bẻ cong. Tư tư là chăm rồi lại chăm; thục thục là tốt rồi lại tốt. Lập công thì không gì bằng có chỗ giữ vững, giữ được kết cục trọn vẹn thì không gì bằng không phạm lỗi.)

Bản Đức Tông Đạo chương thứ tư

注曰：言本宗不可以离道德。

Chú viết: Ngôn bản tông bất khả dĩ ly đạo đức.

(Nghĩa: Chú rằng: Nói rằng gốc rễ và tôn chỉ không thể rời xa đạo đức.)

夫志心笃行之术：长莫长于博谋，

Phù chí tâm đốc hành chi thuật: trường mạc trường ư bác mưu,

(Nghĩa: Những nguyên tắc phải ghi nhớ trong lòng, kiên quyết thực hiện là: phương pháp đáng tin cậy nhất, không gì bằng suy nghĩ sâu xa, nhiều mưu kế.)

注曰：谋之欲博。

Chú viết: Mưu chi dục bác.

(Nghĩa: Chú rằng: Mưu tính thì nên rộng.)

安莫安于忍辱，

An mạc an ư nhẫn nhục,

(Nghĩa: Hành vi an toàn nhất, không gì bằng nuốt nhục nhẫn nhịn.)

注曰：至道旷夷，何辱之有?

Chú viết: Chí đạo khoáng di, hà nhục chi hữu?

(Nghĩa: Chú rằng: Đạo tột bậc thì rộng rãi bằng phẳng, có gì là nhục đâu?)

先莫先于修德，

Tiên mạc tiên ư tu đức,

(Nghĩa: Việc hàng đầu, không gì bằng tu dưỡng đức tốt.)

注曰：外以成物，内以成己，修德也。

Chú viết: Ngoại dĩ thành vật, nội dĩ thành kỷ, tu đức dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Bên ngoài để thành tựu cho muôn vật, bên trong để hoàn thiện chính mình, ấy là tu đức.)

乐莫乐于好善，神莫神于至诚，

Lạc mạc lạc ư hiếu thiện, thần mạc thần ư chí thành,

(Nghĩa: Cuộc sống vui vẻ nhất, không gì bằng vui làm điều thiện, thích giúp đỡ người; hiệu nghiệm thần kỳ nhất, không gì bằng chân thành đến tột bậc.)

注曰：无所不通之谓神。人之神与天地参，而不能神于天地者，以其不至诚也。

Chú viết: Vô sở bất thông chi vị thần. Nhân chi thần dữ thiên địa tham, nhi bất năng thần ư thiên địa giả, dĩ kỳ bất chí thành dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Không gì không thông suốt thì gọi là thần. Cái thần của con người sánh ngang với trời đất, vậy mà không thể thần diệu như trời đất, là vì không chân thành đến tột bậc.)

明莫明于体物，

Minh mạc minh ư thể vật,

(Nghĩa: Cách làm sáng suốt nhất, không gì bằng thể xét muôn vật.)

注曰：《记》曰："清明在躬，志气如神。"如是，则万物之来，其能逃吾之照乎？

Chú viết: Ký viết: "Thanh minh tại cung, chí khí như thần." Như thị, tắc vạn vật chi lai, kỳ năng đào ngô chi chiếu hồ?

(Nghĩa: Chú rằng: *Lễ ký* nói: "**Trong mình trong sáng thì chí khí như thần.**" (thiên Khổng Tử nhàn cư) Được như thế thì muôn vật đến trước mặt, làm sao thoát khỏi sự soi chiếu của ta?)

吉莫吉于知足。

Cát mạc cát ư tri túc.

(Nghĩa: Nguyên tắc tốt lành nhất, không gì bằng biết đủ thì lúc nào cũng vui.)

注曰：知足之吉，吉之又吉。

Chú viết: Tri túc chi cát, cát chi hựu cát.

(Nghĩa: Chú rằng: Cái tốt lành của sự biết đủ là tốt lành rồi lại tốt lành.)

苦莫苦于多愿，

Khổ mạc khổ ư đa nguyện,

(Nghĩa: Tâm thế khổ sở nhất, không gì bằng ham muốn quá nhiều.)

注曰：圣人之道，泊然无欲。其于物也，来则应之，去则无系，未尝有愿也。

Chú viết: Thánh nhân chi đạo, bạc nhiên vô dục. Kỳ ư vật dã, lai tắc ứng chi, khứ tắc vô hệ, vị thường hữu nguyện dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Đạo của thánh nhân là điềm đạm, không ham muốn. Đối với vật, vật đến thì ứng, vật đi thì không vướng bận, chưa từng có điều gì mong cầu.)

古之多愿也，莫如秦皇、汉武。国则愿富，兵则愿强；功则愿高，名则愿贵；宫室则愿华丽，姬嫔则愿美艳；四夷则愿服，神仙则愿致。

Cổ chi đa nguyện dã, mạc như Tần Hoàng, Hán Vũ. Quốc tắc nguyện phú, binh tắc nguyện cường; công tắc nguyện cao, danh tắc nguyện quý; cung thất tắc nguyện hoa lệ, cơ tần tắc nguyện mỹ diễm; tứ di tắc nguyện phục, thần tiên tắc nguyện trí.

(Nghĩa: Người xưa ham muốn nhiều, không ai bằng Tần Thủy Hoàng và Hán Vũ Đế. Nước thì muốn giàu, binh thì muốn mạnh; công thì muốn cao, danh thì muốn hiển hách; cung thất thì muốn lộng lẫy, phi tần thì muốn xinh đẹp; man di bốn phương thì muốn chúng quy phục, thần tiên thì muốn mời được đến.)

然而，国愈贫，兵愈弱；功愈卑，名愈钝；卒至于所求不获，而遗恨狼狈者，多愿之所苦也。

Nhiên nhi, quốc dũ bần, binh dũ nhược; công dũ ti, danh dũ độn; tốt chí ư sở cầu bất hoạch, nhi di hận lang bái giả, đa nguyện chi sở khổ dã.

(Nghĩa: Thế nhưng nước càng nghèo, binh càng yếu; công càng thấp, danh càng mờ; rốt cuộc đến chỗ cầu gì cũng không được, để lại mối hận mà lâm vào cảnh khốn đốn, đó là cái khổ do ham muốn nhiều gây ra.)

夫治国者，固不可多愿。至于贤人养身之方，所守其可以不约乎！

Phù trị quốc giả, cố bất khả đa nguyện. Chí ư hiền nhân dưỡng thân chi phương, sở thủ kỳ khả dĩ bất ước hồ!

(Nghĩa: Người trị nước vốn đã không thể ham muốn nhiều. Còn như phép dưỡng thân của bậc hiền nhân, điều mình giữ lẽ nào lại có thể không giản ước!)

悲莫悲于精散，

Bi mạc bi ư tinh tán,

(Nghĩa: Tình trạng bi ai nhất, không gì bằng tâm thần tán loạn.)

注曰：道之所生之谓一，纯一之谓精，精之所发之谓神。其潜于无也，则无生无死，无先无后，无阴无阳，无动无静。

Chú viết: Đạo chi sở sinh chi vị nhất, thuần nhất chi vị tinh, tinh chi sở phát chi vị thần. Kỳ tiềm ư vô dã, tắc vô sinh vô tử, vô tiên vô hậu, vô âm vô dương, vô động vô tĩnh.

(Nghĩa: Chú rằng: Cái do đạo sinh ra gọi là một, cái một thuần nhất gọi là tinh, cái do tinh phát ra gọi là thần. Khi nó ẩn trong cõi không, thì không sinh không tử, không trước không sau, không âm không dương, không động không tĩnh.)

其合于形也，则为明、为哲、为智、为识。血气之品，无不禀受。正用之，则聚而不散；邪用之，则散而不聚。

Kỳ hợp ư hình dã, tắc vi minh, vi triết, vi trí, vi thức. Huyết khí chi phẩm, vô bất bẩm thụ. Chính dụng chi, tắc tụ nhi bất tán; tà dụng chi, tắc tán nhi bất tụ.

(Nghĩa: Khi nó hợp vào hình hài, thì thành sáng suốt, thành thông tuệ, thành trí khôn, thành hiểu biết. Các loài có huyết khí, không loài nào không bẩm thụ nó. Dùng nó đúng đắn thì nó tụ lại mà không tán; dùng nó tà vạy thì nó tán đi mà không tụ.)

目淫于色，则精散于色矣；耳淫于声，则精散于声矣；口淫于味，则精散于味矣；鼻淫于臭，则精散于臭矣。散之于已，岂能久乎？

Mục dâm ư sắc, tắc tinh tán ư sắc hĩ; nhĩ dâm ư thanh, tắc tinh tán ư thanh hĩ; khẩu dâm ư vị, tắc tinh tán ư vị hĩ; tị dâm ư khứu, tắc tinh tán ư khứu hĩ. Tán chi ư dĩ, khởi năng cửu hồ?

(Nghĩa: Mắt đắm vào sắc thì tinh tán vào sắc; tai đắm vào tiếng thì tinh tán vào tiếng; miệng đắm vào vị thì tinh tán vào vị; mũi đắm vào mùi thì tinh tán vào mùi. Tinh đã tán ra như thế rồi, há có thể lâu bền được sao?)

病莫病于无常，

Bệnh mạc bệnh ư vô thường,

(Nghĩa: Tật xấu phiền phức nhất, không gì bằng tráo trở thất thường.)

注曰：天地所以能长久者，以其有常；人而无常，其不病乎？

Chú viết: Thiên địa sở dĩ năng trường cửu giả, dĩ kỳ hữu thường; nhân nhi vô thường, kỳ bất bệnh hồ?

(Nghĩa: Chú rằng: Trời đất sở dĩ dài lâu được là vì có lẽ thường; con người mà không có lẽ thường thì há chẳng thành bệnh sao?)

短莫短于苟得，

Đoản mạc đoản ư cầu đắc,

(Nghĩa: Khuyết điểm lớn nhất, không gì bằng đi kiếm lợi phi pháp.)

注曰：以不义得之，必以不义失之；未有苟得而能长也。

Chú viết: Dĩ bất nghĩa đắc chi, tất dĩ bất nghĩa thất chi; vị hữu cẩu đắc nhi năng trường dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Được bằng điều bất nghĩa thì ắt mất bằng điều bất nghĩa; chưa từng có cái được cẩu thả nào mà giữ được lâu dài.)

幽莫幽于贪鄙，

U mạc u ư tham bỉ,

(Nghĩa: Quan niệm ngu muội nhất, không gì bằng tham lam hèn hạ.)

注曰：以身殉物，暗莫甚焉。

Chú viết: Dĩ thân tuẫn vật, ám mạc thậm yên.

(Nghĩa: Chú rằng: Đem thân mình liều chết theo vật, không gì mê muội hơn thế.)

孤莫孤于自恃，

Cô mạc cô ư tự thị,

(Nghĩa: Ý nghĩ dễ khiến mình tự cô lập nhất, không gì bằng quá tự phụ.)

注曰：桀纣自恃其才，智伯自恃其强，项羽自恃其勇，王莽自恃其智，元载卢杞自恃其狡，自恃则气骄于外，而善不入耳；不闻善，则孤而无助，及其败，天下争从而亡之。

Chú viết: Kiệt Trụ tự thị kỳ tài, Trí Bá tự thị kỳ cường, Hạng Vũ tự thị kỳ dũng, Vương Mãng tự thị kỳ trí, Nguyên Tái Lư Kỷ tự thị kỳ giảo, tự thị tắc khí kiêu ư ngoại, nhi thiện bất nhập nhĩ; bất văn thiện, tắc cô nhi vô trợ, cập kỳ bại, thiên hạ tranh tòng nhi vong chi.

(Nghĩa: Chú rằng: Kiệt, Trụ cậy tài mình, Trí Bá* cậy mình mạnh, Hạng Vũ cậy mình dũng, Vương Mãng* cậy mình khôn, Nguyên Tái, Lư Kỷ* cậy mình xảo quyệt. Cậy mình thì khí kiêu lộ ra ngoài, lời hay không lọt vào tai; không nghe lời hay thì cô độc, không ai giúp; đến khi thất bại, thiên hạ tranh nhau xô vào diệt họ.)

(NDLR↩: Trí Bá là quyền thần nước Tấn cuối thời Xuân Thu, cậy mạnh ép các nhà khác, bị ba nhà Hàn, Triệu, Ngụy diệt năm 453 TCN. Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, lập nhà Tân (9–23), rồi bị giết trong loạn. Nguyên Tái và Lư Kỷ là hai tể tướng đời Đường nổi tiếng gian xảo, thời Đường Đại Tông và Đường Đức Tông.)

危莫危于任疑，

Nguy mạc nguy ư nhậm nghi,

(Nghĩa: Hành vi nguy hiểm nhất, không gì bằng dùng người mà lại ngờ người.)

注曰：汉疑韩信而任之，而信几叛；唐疑李怀光而任之，而怀光遂逆。

Chú viết: Hán nghi Hàn Tín nhi nhậm chi, nhi Tín cơ bạn; Đường nghi Lý Hoài Quang nhi nhậm chi, nhi Hoài Quang toại nghịch.

(Nghĩa: Chú rằng: Nhà Hán ngờ Hàn Tín mà vẫn dùng ông, nên Hàn Tín suýt làm phản; nhà Đường ngờ Lý Hoài Quang* mà vẫn dùng ông, nên Hoài Quang rốt cuộc làm phản.)

(NDLR↩: Lý Hoài Quang (729–785): tướng đời Đường Đức Tông, có công cứu vua trong loạn Chu Thử (783) nhưng bị Lư Kỷ gièm pha, triều đình vừa dùng vừa ngờ; năm 784 ông làm phản, liên kết với Chu Thử, năm sau thế cùng phải tự vẫn.)

败莫败于多私。

Bại mạc bại ư đa tư.

(Nghĩa: Cách làm thất bại nhất, không gì bằng ích kỷ đến cùng cực.)

注曰：赏不以功，罚不以罪；喜佞恶直，亲党远正；小则结匹夫之怨，大则激天下之怒：此多私之所败也。

Chú viết: Thưởng bất dĩ công, phạt bất dĩ tội; hỷ nịnh ố trực, thân đảng viễn chính; tiểu tắc kết thất phu chi oán, đại tắc kích thiên hạ chi nộ: thử đa tư chi sở bại dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Thưởng không theo công, phạt không theo tội; ưa kẻ nịnh, ghét người thẳng, thân với bè đảng, xa người chính trực; nhỏ thì kết mối oán với kẻ thất phu, lớn thì khơi cơn giận của thiên hạ: đó là sự thất bại do ích kỷ mà ra.)

Tuân Nghĩa chương thứ năm

注曰：遵而行之者，义也。

Chú viết: Tuân nhi hành chi giả, nghĩa dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Điều người ta tuân theo mà thực hành, ấy là nghĩa.)

以明示下者暗，

Dĩ minh thị hạ giả ám,

(Nghĩa: Kẻ thích khoe sự cao minh của mình trước mặt thuộc hạ thì ắt sẽ bị lừa dối và bỡn cợt.)

注曰：圣贤之道，内明外晦。惟不足于明者，以明示下，乃其所以暗也。

Chú viết: Thánh hiền chi đạo, nội minh ngoại hối. Duy bất túc ư minh giả, dĩ minh thị hạ, nãi kỳ sở dĩ ám dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Đạo của thánh hiền là bên trong sáng mà bên ngoài tối. Chỉ kẻ không đủ sáng suốt mới đem sự sáng suốt khoe với kẻ dưới, đó chính là chỗ khiến mình tối tăm.)

有过不知者蔽，

Hữu quá bất tri giả tế,

(Nghĩa: Kẻ phạm lỗi mà không tự biết thì ắt sẽ bị che mắt.)

注曰：圣贤无过可知；贤人之过，造形而悟；有过不知，其愚蔽甚矣！

Chú viết: Thánh hiền vô quá khả tri; hiền nhân chi quá, tạo hình nhi ngộ; hữu quá bất tri, kỳ ngu tế thậm hĩ!

(Nghĩa: Chú rằng: Thánh hiền không có lỗi nào để mà biết; lỗi của người hiền vừa lộ ra hình tích thì đã tỉnh ngộ; có lỗi mà không biết thì ngu muội, bị che lấp quá lắm!)

迷而不返者惑，

Mê nhi bất phản giả hoặc,

(Nghĩa: Kẻ lạc vào đường mê mà không biết quay về chính đạo thì ắt là tâm trí hồ đồ.)

注曰：迷于酒者，不知其伐吾性也。迷于色者，不知其伐吾命也。迷于利者，不知其伐吾志也。人本无迷惑者，自迷之矣！

Chú viết: Mê ư tửu giả, bất tri kỳ phạt ngô tính dã. Mê ư sắc giả, bất tri kỳ phạt ngô mệnh dã. Mê ư lợi giả, bất tri kỳ phạt ngô chí dã. Nhân bản vô mê hoặc giả, tự mê chi hĩ!

(Nghĩa: Chú rằng: Kẻ mê rượu không biết rượu đang đốn chặt tính mình. Kẻ mê sắc không biết sắc đang đốn chặt mạng mình. Kẻ mê lợi không biết lợi đang đốn chặt chí mình. Con người vốn không ai mê hoặc, chính mình tự làm mình mê đó thôi!)

以言取怨者祸，

Dĩ ngôn thủ oán giả họa,

(Nghĩa: Kẻ vì lời nói không thỏa đáng mà chuốc lấy oán hận thì ắt gặp tai họa.)

注曰：行而言之，则机在我而祸在人；言而不行，则机在人而祸在我。

Chú viết: Hành nhi ngôn chi, tắc cơ tại ngã nhi họa tại nhân; ngôn nhi bất hành, tắc cơ tại nhân nhi họa tại ngã.

(Nghĩa: Chú rằng: Làm rồi mới nói, thì thời cơ ở trong tay ta mà tai họa ở phía người; nói mà không làm, thì thời cơ ở trong tay người mà tai họa ở phía ta.)

令与心乖者废，

Lệnh dữ tâm quai giả phế,

(Nghĩa: Kẻ ban hành chính lệnh trái với ý nghĩ trong lòng mình thì chính lệnh ắt khó thi hành.)

注曰：心以出令，令以行心。

Chú viết: Tâm dĩ xuất lệnh, lệnh dĩ hành tâm.

(Nghĩa: Chú rằng: Lòng là chỗ ra mệnh lệnh, mệnh lệnh là để thực hiện điều trong lòng.)

后令缪前者毁，

Hậu lệnh mậu tiền giả hủy,

(Nghĩa: Kẻ ban hành chính lệnh trước sau không nhất quán thì ắt thất bại.)

注曰：号令不一，心无信而事毁弃矣！

Chú viết: Hiệu lệnh bất nhất, tâm vô tín nhi sự hủy khí hĩ!

(Nghĩa: Chú rằng: Hiệu lệnh không nhất quán thì lòng người không tin, mà việc cũng hỏng bỏ!)

怒而无威者犯，

Nộ nhi vô uy giả phạm,

(Nghĩa: Kẻ nổi giận mà không có sức răn đe thì ắt bị người khác xúc phạm.)

注曰：文王不大声以色，四国畏之。故孔子曰：不怒而民威于斧钺。

Chú viết: Văn vương bất đại thanh dĩ sắc, tứ quốc úy chi. Cố Khổng Tử viết: Bất nộ nhi dân uy ư phủ việt.

(Nghĩa: Chú rằng: Văn vương không lớn tiếng, không nặng sắc mặt, mà bốn phương đều sợ. Cho nên Khổng Tử nói: không nổi giận mà dân còn sợ hơn sợ búa rìu*.)

(NDLR↩: Câu "không nổi giận mà dân còn sợ hơn sợ búa rìu" ở Lễ ký, thiên Trung Dung (tương truyền do Tử Tư, cháu Khổng Tử, soạn), và không được dẫn là lời Khổng Tử. Còn lời "không lớn tiếng, không nặng sắc mặt" nói về Văn vương vốn ở Thi Kinh, Đại nhã, bài Hoàng hĩ.)

好直辱人者殃，

Hiếu trực nhục nhân giả ương,

(Nghĩa: Kẻ ưa phẩm đức chính trực mà dễ dàng làm nhục người khác thì ắt gặp tai họa.)

注曰：己欲沽直名，而置人于有过之地，取殃之道也！

Chú viết: Kỷ dục cô trực danh, nhi trí nhân ư hữu quá chi địa, thủ ương chi đạo dã!

(Nghĩa: Chú rằng: Mình muốn mua lấy tiếng chính trực mà đẩy người khác vào chỗ mang lỗi, ấy là con đường chuốc lấy tai ương!)

戮辱所任者危，

Lục nhục sở nhậm giả nguy,

(Nghĩa: Làm nhục, trừng phạt người mình đã dùng thì sẽ gặp nguy hiểm.)

注曰：人之云亡，危亦随之。

Chú viết: Nhân chi vân vong, nguy diệc tùy chi.

(Nghĩa: Chú rằng: Người hiền đã mất đi*, thì nguy cũng theo đến.)

(NDLR↩: "Nhân chi vân vong" là lời trong Thi Kinh, Đại nhã, bài Chiêm ngang: "Người hiền mất đi, nước nhà khốn đốn.")

慢其所敬者凶，

Mạn kỳ sở kính giả hung,

(Nghĩa: Khinh nhờn người mà mình lẽ ra phải tôn trọng thì ắt chuốc lấy hung hiểm.)

注曰：以长幼而言，则齿也；以朝廷而言，则爵也；以贤愚而言，则德也。三者皆可敬，而外敬则齿也、爵也，内敬则德也。

Chú viết: Dĩ trưởng ấu nhi ngôn, tắc xỉ dã; dĩ triều đình nhi ngôn, tắc tước dã; dĩ hiền ngu nhi ngôn, tắc đức dã. Tam giả giai khả kính, nhi ngoại kính tắc xỉ dã, tước dã, nội kính tắc đức dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Xét theo lớn nhỏ thì đó là tuổi tác; xét theo triều đình thì đó là tước vị; xét theo hiền ngu thì đó là đức. Ba điều ấy đều đáng kính, nhưng kính ở bên ngoài là tuổi tác và tước vị, kính ở bên trong là đức.)

貌合心离者孤，亲谗远忠者亡，

Mạo hợp tâm ly giả cô, thân sàm viễn trung giả vong,

(Nghĩa: Kẻ ngoài mặt hòa hợp mà trong lòng xa cách với mọi người thì ắt rơi vào cô lập; gần gũi bọn tiểu nhân thích nói xấu người khác, xa lánh người hiền lương, thì ắt diệt vong.)

注曰：谗者，善揣摩人主之意；而忠者，惟逆人主之过。谗者合意多悦，逆意者多怒；此子胥杀而吴亡、屈原放而楚灭是也。

Chú viết: Sàm giả, thiện sủy ma nhân chủ chi ý; nhi trung giả, duy nghịch nhân chủ chi quá. Sàm giả hợp ý đa duyệt, nghịch ý giả đa nộ; thử Tử Tư sát nhi Ngô vong, Khuất Nguyên phóng nhi Sở diệt thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Kẻ gièm pha giỏi đoán ý vua; còn người trung thì chỉ biết cưỡng lại lỗi lầm của vua. Kẻ gièm pha hợp ý nên vua phần nhiều vui lòng, người làm trái ý thì vua phần nhiều nổi giận; chuyện Ngũ Tử Tư bị giết mà nước Ngô mất, Khuất Nguyên bị đày mà nước Sở diệt* chính là như thế.)

(NDLR↩: Ngũ Tử Tư, đại thần nước Ngô, nhiều lần can Ngô vương Phù Sai đừng tha nước Việt, bị ép phải tự sát; về sau nước Ngô bị nước Việt diệt (473 TCN). Khuất Nguyên, đại thần và nhà thơ nước Sở, bị gièm pha rồi bị đày; về sau nước Sở bị nước Tần diệt (223 TCN).)

近色远贤者惛，女谒公行者乱，

Cận sắc viễn hiền giả hôn, nữ yết công hành giả loạn,

(Nghĩa: Gần nữ sắc, xa người hiền, thì ắt trở nên u mê; người ta công khai nhờ những người phụ nữ được sủng ái trong cung để xin xỏ việc riêng thì ắt khiến nước nhà loạn lạc.)

注曰：太平公主、韦庶人之祸是也。

Chú viết: Thái Bình công chúa, Vi thứ nhân chi họa thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Như tai họa do công chúa Thái Bình và Vi thứ nhân* gây ra vậy.)

(NDLR↩: Vi thứ nhân tức Vi hậu, hoàng hậu của Đường Trung Tông, lộng quyền, bị giết năm 710 rồi bị phế làm thứ nhân (dân thường). Công chúa Thái Bình, con gái Võ Tắc Thiên, cũng chuyên quyền, bị Đường Huyền Tông ban chết năm 713. Thời hai bà, người ta đút lót để xin quan tước rất phổ biến.)

私人以官者浮，

Tư nhân dĩ quan giả phù,

(Nghĩa: Kẻ tự ý đem chức quan trao cho người khác thì ắt là kẻ nông nổi, không đáng tin cậy.)

注曰：浅浮者，不足以胜名器，如牛仙客为宰相之类是也。

Chú viết: Thiển phù giả, bất túc dĩ thắng danh khí, như Ngưu Tiên Khách vi tể tướng chi loại thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Kẻ nông nổi không đủ sức gánh vác tước vị và nghi vật của triều đình, như chuyện Ngưu Tiên Khách* làm tể tướng chẳng hạn.)

(NDLR↩: Ngưu Tiên Khách (đời Đường) xuất thân là một viên lại nhỏ ở huyện, được Đường Huyền Tông cất nhắc lên làm tể tướng năm 736; người đương thời nhiều người cho là không xứng với chức vị ấy.)

凌下取胜者侵，名不胜实者耗。

Lăng hạ thủ thắng giả xâm, danh bất thắng thực giả hao.

(Nghĩa: Kẻ ức hiếp kẻ dưới để giành phần thắng thì chính mình cũng sẽ bị người khác xâm phạm; tiếng tăm vượt quá tài đức thực có của mình thì sẽ bị tổn thất.)

注曰：陆贽曰："名近于虚，于教为重；利近于实，于义为轻。"然则，实者所以致名，名者所以权实。名实相资，则不耗匮矣。

Chú viết: Lục Chí viết: "Danh cận ư hư, ư giáo vi trọng; lợi cận ư thực, ư nghĩa vi khinh." Nhiên tắc, thực giả sở dĩ trí danh, danh giả sở dĩ quyền thực. Danh thực tương tư, tắc bất hao quỹ hĩ.

(Nghĩa: Chú rằng: Lục Chí* nói: "Danh gần với cái hư, nhưng đối với việc giáo hóa thì là điều hệ trọng; lợi gần với cái thực, nhưng đối với nghĩa thì là điều nhẹ." Như vậy thì cái thực là để đem lại danh, còn danh là để cân nhắc cái thực. Danh và thực nương vào nhau thì không hao mòn thiếu hụt.)

(NDLR↩: Lục Chí (754–805): tể tướng đời Đường Đức Tông, nổi tiếng với các bài tấu nghị.)

略己而责人者不治，自厚而薄人者弃。

Lược kỷ nhi trách nhân giả bất trị, tự hậu nhi bạc nhân giả khí.

(Nghĩa: Kẻ không tự ước thúc mình mà chỉ khắt khe trách người khác thì không thể trị được nước mình; kẻ hậu đãi bản thân mà khắc bạc với người thì ắt bị mọi người ruồng bỏ.)

注曰：圣人常善救人，而无弃人；常善救物，而无弃物。自厚者，自满也。非仲尼所谓"躬自厚"之厚也。自厚而薄人，则人将弃废矣。

Chú viết: Thánh nhân thường thiện cứu nhân, nhi vô khí nhân; thường thiện cứu vật, nhi vô khí vật. Tự hậu giả, tự mãn dã. Phi Trọng Ni sở vị "cung tự hậu" chi hậu dã. Tự hậu nhi bạc nhân, tắc nhân tương khí phế hĩ.

(Nghĩa: Chú rằng: Thánh nhân thường khéo cứu người, nên không bỏ ai; thường khéo cứu vật, nên không bỏ vật nào (*Đạo đức kinh*, chương 27). «Tự hậu» nghĩa là tự mãn, không phải chữ «hậu» trong câu "**cung tự hậu**" (tự trách mình cho nặng) mà Trọng Ni nói*. Tự mãn mà khắc bạc với người thì sẽ bị người ruồng bỏ.)

(NDLR↩: Lời Khổng Tử trong Luận ngữ, thiên Vệ Linh Công: "Tự trách mình cho nặng mà trách người cho nhẹ thì tránh được oán.")

以过弃功者损，群下外异者沦，

Dĩ quá khí công giả tổn, quần hạ ngoại dị giả luân,

(Nghĩa: Kẻ vì lỗi nhỏ mà xóa bỏ công lao của người khác thì ắt mất lòng người; kẻ để thuộc hạ lần lượt nảy lòng hướng ra ngoài thì ắt diệt vong.)

注曰：措置失宜，群情隔塞，阿谀并进。人人异心，求不沦亡，不可得也。

Chú viết: Thố trí thất nghi, quần tình cách tắc, a du tịnh tiến. Nhân nhân dị tâm, cầu bất luân vong, bất khả đắc dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Sắp đặt không thỏa đáng, tình ý của mọi người bị ngăn cách bế tắc, bọn a dua cùng nhau tiến lên. Ai nấy đều mang lòng khác, muốn không chìm đắm diệt vong cũng không thể được.)

既用不任者疏，

Ký dụng bất nhậm giả sơ,

(Nghĩa: Đã dùng một người rồi lại không tin người ấy thì ắt khiến quan hệ đôi bên trở nên xa cách.)

注曰：用贤不任，则失士心。此管仲所谓"害霸"也。

Chú viết: Dụng hiền bất nhậm, tắc thất sĩ tâm. Thử Quản Trọng sở vị "hại bá" dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Dùng người hiền mà không giao trọng trách thì mất lòng kẻ sĩ. Đó là điều Quản Trọng gọi là "làm hại nghiệp bá"*.)

(NDLR↩: Tề Hoàn Công hỏi thế nào thì làm hại nghiệp bá, Quản Trọng đáp: không biết người hiền, biết mà không dùng, dùng mà không giao trọng trách, giao rồi mà không tin, tin rồi lại để kẻ tiểu nhân xen vào, đều là làm hại nghiệp bá (Thuyết uyển, thiên Tôn hiền).)

行赏吝色者沮，

Hành thưởng lận sắc giả trở,

(Nghĩa: Lúc xét công ban thưởng mà lộ vẻ keo kiệt thì ắt khiến người ta chán nản.)

注曰：色有靳吝，有功者沮，项羽之刓印是也。

Chú viết: Sắc hữu cận lận, hữu công giả trở, Hạng Vũ chi ngoan ấn thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Sắc mặt lộ vẻ tiếc rẻ keo kiệt thì người có công chán nản, như chuyện Hạng Vũ mân mê chiếc ấn đến mòn cả góc* vậy.)

(NDLR↩: Hàn Tín kể: gặp người có công đáng được phong tước, Hạng Vũ cầm chiếc ấn mân mê đến mòn cả góc mà vẫn không nỡ trao (Sử ký, Hoài Âm hầu liệt truyện).)

多许少与者怨，

Đa hứa thiểu dữ giả oán,

(Nghĩa: Kẻ hứa nhiều mà thực hiện ít thì ắt chuốc lấy oán hận của người kia.)

注曰：失其本望。

Chú viết: Thất kỳ bản vọng.

(Nghĩa: Chú rằng: Vì làm người ta mất điều vốn trông mong.)

既迎而拒者乖。

Ký nghênh nhi cự giả quai.

(Nghĩa: Đã tỏ ý hoan nghênh rồi lại đóng cửa cự tuyệt thì ắt khiến đôi bên nảy sinh mâu thuẫn.)

注曰：刘璋迎刘备而反拒之，是也。

Chú viết: Lưu Chương nghênh Lưu Bị nhi phản cự chi, thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Lưu Chương đón Lưu Bị rồi lại quay ra chống cự*, chính là như thế.)

(NDLR↩: Lưu Chương, chúa đất Ích Châu (vùng Tứ Xuyên) cuối đời Đông Hán, mời Lưu Bị vào đất Thục để giúp đánh Trương Lỗ; sau hai bên trở mặt, Lưu Bị đánh chiếm Ích Châu (214).)

薄施厚望者不报，

Bạc thi hậu vọng giả bất báo,

(Nghĩa: Ban ơn cho người rất ít mà mong được đền đáp hậu hĩnh thì ắt chẳng được đền đáp gì.)

注曰：天地不仁，以万物为刍狗；圣人不仁，以百姓为刍狗。覆之、载之，含之、育之，非责其报也。

Chú viết: Thiên địa bất nhân, dĩ vạn vật vi sô cẩu; thánh nhân bất nhân, dĩ bách tính vi sô cẩu. Phú chi, tải chi, hàm chi, dục chi, phi trách kỳ báo dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Trời đất không có lòng nhân riêng, coi muôn vật như chó rơm*; thánh nhân không có lòng nhân riêng, coi trăm họ như chó rơm (*Đạo đức kinh*, chương 5). Che cho, chở cho, bao dung, nuôi nấng mà không đòi được báo đáp.)

(NDLR↩: Chó rơm là chó kết bằng rơm dùng khi tế lễ, tế xong thì vứt bỏ; ý nói trời đất để muôn vật tự nhiên, không riêng thương vật nào.)

贵而忘贱者不久。

Quý nhi vong tiện giả bất cửu.

(Nghĩa: Giàu sang rồi thì quên cảnh ngộ lúc nghèo hèn và bạn cũ người quen, thì ắt không bền lâu.)

注曰：道足于己者，贵贱不足以为荣辱；贵亦固有，贱亦固有。惟小人骤而处贵，则忘其贱，此所以不久也。

Chú viết: Đạo túc ư kỷ giả, quý tiện bất túc dĩ vi vinh nhục; quý diệc cố hữu, tiện diệc cố hữu. Duy tiểu nhân sậu nhi xử quý, tắc vong kỳ tiện, thử sở dĩ bất cửu dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Người có đạo đầy đủ trong mình thì sang hèn không đủ làm vinh nhục; sang cũng là chuyện vốn có, hèn cũng là chuyện vốn có. Chỉ kẻ tiểu nhân bỗng chốc ở chỗ sang thì quên thuở hèn của mình, vì thế mà không bền lâu.)

念旧而弃新功者凶，

Niệm cựu nhi khí tân công giả hung,

(Nghĩa: Khư khư nhớ chuyện cũ mà quên công mới người ta lập được* thì ắt gặp hung hiểm.)

(NDLR↩: Bản Tứ khố toàn thư chép «niệm cựu» (nhớ chuyện cũ). Ở chương Tuân Nghĩa, người dịch chú theo bản Bách tử toàn thư chép «niệm cựu oán» (nhớ oán cũ), cho rằng bản Tứ khố sót chữ «oán»; lời chú của Trương Thương Anh ngay dưới đây cũng nói về oán.)

注曰：切齿于睚眦之怨，眷眷于一饭之恩者，匹夫之量。有志于天下者，虽仇必用，以其才也；虽怨必录，以其功也。汉高祖侯雍齿，录功也；唐太宗相魏郑公，用才也。

Chú viết: Thiết xỉ ư nhai tí chi oán, quyến quyến ư nhất phạn chi ân giả, thất phu chi lượng. Hữu chí ư thiên hạ giả, tuy cừu tất dụng, dĩ kỳ tài dã; tuy oán tất lục, dĩ kỳ công dã. Hán Cao Tổ hầu Ung Xỉ, lục công dã; Đường Thái Tông tướng Ngụy Trịnh Công, dụng tài dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Nghiến răng vì mối oán một cái lườm, khắc khoải vì cái ơn một bữa cơm, ấy là độ lượng của kẻ thất phu. Người có chí với thiên hạ thì dù là kẻ thù cũng ắt dùng, vì tài của người ấy; dù có oán cũng ắt ghi công, vì công của người ấy. Hán Cao Tổ phong hầu cho Ung Xỉ* là ghi công; Đường Thái Tông dùng Ngụy Trịnh Công (tức Ngụy Trưng) làm tể tướng là dùng tài.)

(NDLR↩: Ung Xỉ nhiều lần phản Lưu Bang, làm ông khốn đốn; về sau Lưu Bang vẫn theo kế Trương Lương phong Ung Xỉ làm Thập Phương hầu (Sử ký, Lưu hầu thế gia). Ngụy Trưng vốn là người của thái tử Lý Kiến Thành, từng khuyên Kiến Thành sớm trừ Lý Thế Dân; Lý Thế Dân lên ngôi (tức Đường Thái Tông) vẫn trọng dụng ông.)

用人不得正者殆，强用人者不畜，

Dụng nhân bất đắc chính giả đãi, cưỡng dụng nhân giả bất húc,

(Nghĩa: Dùng bọn gian tà thì ắt gặp nguy hiểm; gượng ép dùng một người thì ắt không giữ được người ấy.)

注曰：曹操强用关侯，而终归刘备，此不畜也。

Chú viết: Tào Tháo cưỡng dụng Quan hầu, nhi chung quy Lưu Bị, thử bất húc dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Tào Tháo gượng ép dùng Quan hầu (tức Quan Vũ), rốt cuộc Quan Vũ vẫn về với Lưu Bị, ấy là không giữ được.)

为人择官者乱，失其所强者弱，

Vị nhân trạch quan giả loạn, thất kỳ sở cường giả nhược,

(Nghĩa: Kẻ vì thiên vị riêng tư mà chọn chức quan cho một người nào đó thì sẽ khiến nước nhà đại loạn; đánh mất ưu thế của mình thì ắt trở nên suy yếu.)

注曰：有以德强者，有以人强者，有以势强者，有以兵强者。尧舜有德而强，桀纣无德而弱；汤武得人而强，幽厉失人而弱。周得诸侯之势而强，失诸侯之势而弱；唐得府兵而强，失府兵而弱。其于人也，善为强，恶为弱；其于身也，性为强，情为弱。

Chú viết: Hữu dĩ đức cường giả, hữu dĩ nhân cường giả, hữu dĩ thế cường giả, hữu dĩ binh cường giả. Nghiêu Thuấn hữu đức nhi cường, Kiệt Trụ vô đức nhi nhược; Thang Vũ đắc nhân nhi cường, U Lệ thất nhân nhi nhược. Chu đắc chư hầu chi thế nhi cường, thất chư hầu chi thế nhi nhược; Đường đắc phủ binh nhi cường, thất phủ binh nhi nhược. Kỳ ư nhân dã, thiện vi cường, ác vi nhược; kỳ ư thân dã, tính vi cường, tình vi nhược.

(Nghĩa: Chú rằng: Có kẻ mạnh nhờ đức, có kẻ mạnh nhờ người, có kẻ mạnh nhờ thế, có kẻ mạnh nhờ binh. Nghiêu, Thuấn có đức nên mạnh, Kiệt, Trụ không có đức nên yếu; Thang, Vũ được người nên mạnh, U vương, Lệ vương mất người nên yếu. Nhà Chu được thế của chư hầu thì mạnh, mất thế của chư hầu thì yếu; nhà Đường được phủ binh* thì mạnh, mất phủ binh thì yếu. Xét ở con người, thiện là mạnh, ác là yếu; xét ở bản thân, tính là mạnh, tình là yếu.)

(NDLR↩: Phủ binh: chế độ binh lính có từ thời Tây Ngụy, thịnh vào đầu đời Đường, người lính lúc thường làm ruộng, lúc có việc thì ra trận; chế độ này tan rã vào giữa đời Đường.)

决策于不仁者险，

Quyết sách ư bất nhân giả hiểm,

(Nghĩa: Căn cứ vào ý kiến của kẻ bất nhân mà định ra chính sách của quốc gia thì ắt gặp vận xấu.)

注曰：不仁之人，幸灾乐祸。

Chú viết: Bất nhân chi nhân, hạnh tai lạc họa.

(Nghĩa: Chú rằng: Kẻ bất nhân thì mừng khi người gặp tai vạ, vui khi người gặp họa.)

阴计外泄者败，厚敛薄施者凋。

Âm kế ngoại tiết giả bại, hậu liễm bạc thi giả điêu.

(Nghĩa: Kế hoạch bí mật bị tiết lộ ra ngoài thì ắt thất bại; kẻ thu vét tàn bạo mà ít ban ơn huệ thì ắt suy tàn.)

注曰：凋，削也。文中子曰："多敛之国，其财必削。"

Chú viết: Điêu, tước dã. Văn Trung Tử viết: "Đa liễm chi quốc, kỳ tài tất tước."

(Nghĩa: Chú rằng: «Điêu» nghĩa là hao mòn. Văn Trung Tử* nói: "Nước thu vét nhiều thì của cải ắt hao mòn.")

(NDLR↩: Văn Trung Tử tức Vương Thông (584–617), nhà Nho đời Tùy; lời của ông được học trò chép thành sách Trung thuyết.)

战士贫、游士富者衰；

Chiến sĩ bần, du sĩ phú giả suy;

(Nghĩa: Tướng sĩ dũng cảm chinh chiến thì sống nghèo khổ, còn bọn kẻ sĩ khua môi múa mép, đi khắp nơi du thuyết lại được an hưởng giàu sang, nước như thế ắt sẽ suy sụp.)

注曰：游士鼓其颊舌，惟幸烟尘之会；战士奋其死力，专弭疆场之虞。富彼贫此，兵势衰矣！

Chú viết: Du sĩ cổ kỳ giáp thiệt, duy hạnh yên trần chi hội; chiến sĩ phấn kỳ tử lực, chuyên nhị cương trường chi ngu. Phú bỉ bần thử, binh thế suy hĩ!

(Nghĩa: Chú rằng: Du sĩ khua má uốn lưỡi, chỉ mong gặp dịp khói lửa binh đao; chiến sĩ đem hết sức liều chết, chuyên lo dẹp mối lo nơi biên cương. Để bên kia giàu mà bên này nghèo thì thế quân suy mất!)

货赂公行者昧；

Hóa lộ công hành giả muội;

(Nghĩa: Người ta có thể trắng trợn đút lót quan lại, nền chính trị như thế ắt vô cùng đen tối.)

注曰：私昧公，曲昧直也。

Chú viết: Tư muội công, khúc muội trực dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Cái riêng che tối cái chung, cái cong che tối cái thẳng.)

闻善忽略，记过不忘者暴；

Văn thiện hốt lược, ký quá bất vong giả bạo;

(Nghĩa: Biết điều hay của người khác mà lại thường bỏ qua, còn khuyết điểm lỗi lầm của người khác thì cứ nhớ mãi không quên, kẻ như thế ắt là bạo ngược.)

注曰：暴则生怨。

Chú viết: Bạo tắc sinh oán.

(Nghĩa: Chú rằng: Bạo ngược thì sinh oán hận.)

所任不可信，所信不可任者浊。

Sở nhậm bất khả tín, sở tín bất khả nhậm giả trọc.

(Nghĩa: Người mình dùng thì không đáng tin, còn người đáng tin thì lại không kham nổi chức vụ, nền chính trị như thế ắt vô cùng rối loạn.)

注曰：浊，溷也。

Chú viết: Trọc, hỗn dã.

(Nghĩa: Chú rằng: «Trọc» nghĩa là rối loạn, vẩn đục.)

牧人以德者集，绳人以刑者散。

Mục nhân dĩ đức giả tập, thằng nhân dĩ hình giả tán.

(Nghĩa: Dựa vào ân đức mà cai quản dân chúng thì có thể khiến dân chúng tìm đến quy phục; dựa vào hình pháp mà trừng trị dân chúng thì dân chúng sẽ lìa lòng lìa đức.)

注曰：刑者，原于道德之意，而恕在其中；是以先王以刑辅德，而非专用刑者也。故曰："牧之以德则集，绳之以刑则散也。"

Chú viết: Hình giả, nguyên ư đạo đức chi ý, nhi thứ tại kỳ trung; thị dĩ tiên vương dĩ hình phụ đức, nhi phi chuyên dụng hình giả dã. Cố viết: "Mục chi dĩ đức tắc tập, thằng chi dĩ hình tắc tán dã."

(Nghĩa: Chú rằng: Hình pháp bắt nguồn từ ý của đạo đức, và lòng khoan thứ nằm ở trong đó; vì thế các bậc tiên vương dùng hình pháp để giúp cho đức, chứ không chuyên dùng hình pháp. Cho nên nói: "Lấy đức mà cai quản thì dân tụ về, lấy hình mà trừng trị thì dân tan đi.")

小功不赏，则大功不立；小怨不赦，则大怨必生。赏不服人，罚不甘心者叛。

Tiểu công bất thưởng, tắc đại công bất lập; tiểu oán bất xá, tắc đại oán tất sinh. Thưởng bất phục nhân, phạt bất cam tâm giả bạn.

(Nghĩa: Công nhỏ không được thưởng thì người ta sẽ không đi lập công lớn; oán nhỏ không được khoan thứ thì oán lớn sẽ nảy sinh. Thưởng cho ai mà không được mọi người thừa nhận, phạt ai mà không khiến người bị phạt tâm phục khẩu phục, thì ắt dẫn đến phản loạn.)

注曰：人心不服则叛也。

Chú viết: Nhân tâm bất phục tắc bạn dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Lòng người không phục thì làm phản.)

赏及无功，罚及无罪者酷。

Thưởng cập vô công, phạt cập vô tội giả khốc.

(Nghĩa: Thưởng cho kẻ không có công, phạt người không có tội, đó là tàn khốc vô tình.)

注曰：非所宜加者，酷也。

Chú viết: Phi sở nghi gia giả, khốc dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Đặt thưởng phạt lên chỗ không nên đặt, ấy là tàn khốc.)

听谗而美，闻谏而仇者亡。能有其有者安，贪人之有者残。

Thính sàm nhi mỹ, văn gián nhi cừu giả vong. Năng hữu kỳ hữu giả an, tham nhân chi hữu giả tàn.

(Nghĩa: Nghe lời gièm nịnh thì rất vui mừng, nghe lời can gián trung thực thì sinh lòng oán hận, làm như thế thì ắt diệt vong. Làm được việc chỉ chiếm hữu những gì mình đáng được chiếm hữu thì có thể bảo đảm an toàn cho mình; tham chiếm những gì thuộc về người khác thì không thể bảo toàn bản thân.)

注曰：有吾之有，则心逸而安身。

Chú viết: Hữu ngô chi hữu, tắc tâm dật nhi an thân.

(Nghĩa: Chú rằng: Có cái mình vốn có, thì lòng thư thái mà thân yên ổn.)

An Lễ chương thứ sáu

注曰：安而履之之谓礼。

Chú viết: An nhi lý chi chi vị lễ.

(Nghĩa: Chú rằng: Yên lòng mà thực hành, ấy gọi là lễ.)

怨在不舍小过，患在不预定谋。福在积善，祸在积恶。

Oán tại bất xả tiểu quá, hoạn tại bất dự định mưu. Phúc tại tích thiện, họa tại tích ác.

(Nghĩa: Nguyên nhân chuốc lấy sự oán hận của người khác là ở chỗ không chịu tha thứ những lỗi nhỏ của người; nguyên nhân sinh ra tai họa là ở chỗ không tính toán kỹ lưỡng từ trước; nguyên nhân hạnh phúc tìm đến là ở chỗ không ngừng tích lũy việc thiện của mình; nguyên nhân tai nạn xảy ra là ở chỗ không ngừng tích lũy việc ác của mình.)

注曰：善积则致于福，恶积则致于祸；无善无恶，则亦无祸无福矣。

Chú viết: Thiện tích tắc trí ư phúc, ác tích tắc trí ư họa; vô thiện vô ác, tắc diệc vô họa vô phúc hĩ.

(Nghĩa: Chú rằng: Điều thiện chất chứa thì đưa đến phúc, điều ác chất chứa thì đưa đến họa; không thiện không ác thì cũng không họa không phúc.)

饥在贱农，寒在惰织。安在得人，危在失士。富在迎来，贫在弃时。

Cơ tại tiện nông, hàn tại nọa chức. An tại đắc nhân, nguy tại thất sĩ. Phú tại nghênh lai, bần tại khí thời.

(Nghĩa: Nguyên nhân chịu đói là ở chỗ không coi trọng việc sản xuất nông nghiệp; nguyên nhân chịu rét là ở chỗ không chịu khó nuôi tằm dệt vải; sống được yên ổn là nhờ có được lòng người; nguyên nhân nguy nan xảy ra là ở chỗ mất sự ủng hộ của kẻ sĩ; nguyên nhân giàu có là ở chỗ dùng đúng phương pháp để chiêu về của cải; nguyên nhân nghèo khó là ở chỗ bỏ lỡ thời vụ.)

注曰：唐尧之节俭，李悝之尽地力，越王勾践之十年生聚，汉之平准，皆所以迎来之术也。

Chú viết: Đường Nghiêu chi tiết kiệm, Lý Khôi chi tận địa lực, Việt vương Câu Tiễn chi thập niên sinh tụ, Hán chi bình chuẩn, giai sở dĩ nghênh lai chi thuật dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Sự tiết kiệm của vua Đường Nghiêu, việc Lý Khôi dùng hết sức đất*, mười năm sinh sôi tích tụ của Việt vương Câu Tiễn*, phép bình chuẩn của nhà Hán*, đều là những cách chiêu về của cải.)

(NDLR↩: Lý Khôi là tướng quốc nước Ngụy đầu thời Chiến Quốc, đề ra chính sách dùng hết sức đất để tăng sản lượng. Câu Tiễn sau khi thua nước Ngô đã dành mười năm cho dân sinh sôi, gom tụ của cải rồi mới phục thù. Phép bình chuẩn đặt ra đời Hán Vũ Đế: nhà nước mua vào khi hàng rẻ, bán ra khi hàng đắt để giữ giá cả ổn định.)

上无常躁，下无疑心。

Thượng vô thường táo, hạ vô nghi tâm.

(Nghĩa: Vua đừng lúc nào cũng thay đổi thất thường, thì bề tôi sẽ không nảy lòng ngờ vực.)

注曰：躁静无常，喜怒不节；群情猜疑，莫能自安。

Chú viết: Táo tĩnh vô thường, hỷ nộ bất tiết; quần tình sai nghi, mạc năng tự an.

(Nghĩa: Chú rằng: Lúc nóng nảy lúc lặng yên không chừng, vui giận không tiết độ, thì lòng mọi người ngờ vực, không ai tự yên được.)

轻上无罪，侮下无亲。

Khinh thượng vô tội, vũ hạ vô thân.

(Nghĩa: Coi khinh bề trên thì không có tội*; tùy tiện làm nhục thuộc hạ thì thuộc hạ sẽ không gần gũi mình.)

(NDLR↩: Bản Tứ khố toàn thư chép «khinh thượng vô tội» (coi khinh bề trên thì không có tội), nghĩa khó thông. Ở chương An Lễ, người dịch chú theo bản Bách tử toàn thư chép «khinh thượng sinh tội» (coi khinh bề trên thì sẽ phạm tội) và cho đó là đúng.)

注曰：轻上无礼，侮下无恩。

Chú viết: Khinh thượng vô lễ, vũ hạ vô ân.

(Nghĩa: Chú rằng: Coi khinh bề trên là vô lễ, làm nhục kẻ dưới là không có ân tình.)

近臣不重，远臣轻之。

Cận thần bất trọng, viễn thần khinh chi.

(Nghĩa: Các đại thần bên cạnh vua không được vua tôn trọng, thì các quan địa phương ở xa vua sẽ coi khinh các đại thần ấy.)

注曰：淮南王言去平津侯如发蒙耳。

Chú viết: Hoài Nam vương ngôn khứ Bình Tân hầu như phát mông nhĩ.

(Nghĩa: Chú rằng: Hoài Nam vương* nói rằng trừ bỏ Bình Tân hầu dễ như giở tấm vải trùm đầu mà thôi.)

(NDLR↩: Hoài Nam vương Lưu An mưu phản đời Hán Vũ Đế, chỉ ngại Cấp Ẩm là người thẳng thắn giữ tiết nghĩa, còn cho rằng đối phó với thừa tướng Công Tôn Hoằng (tước Bình Tân hầu) thì dễ như giở tấm vải trùm đầu, rụng chiếc lá sắp rụng (Sử ký, Cấp Trịnh liệt truyện). Sử ký chép «thuyết» (说 - thuyết phục) Công Tôn Hoằng, lời chú chép «khứ» (去 - trừ bỏ).)

自疑不信人，

Tự nghi bất tín nhân,

(Nghĩa: Người thiếu tự tin vào bản thân cũng sẽ không tin người khác.)

注曰：暗也。

Chú viết: Ám dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Ấy là tối tăm.)

自信不疑人。

Tự tín bất nghi nhân.

(Nghĩa: Người đầy tự tin vào bản thân cũng sẽ không ngờ vực người khác.)

注曰：明也。

Chú viết: Minh dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Ấy là sáng suốt.)

枉士无正友，

Uổng sĩ vô chính hữu,

(Nghĩa: Kẻ tà ác không có bạn bè chính trực.)

注曰：李逢吉之友，则八关十六子之徒也。

Chú viết: Lý Phùng Cát chi hữu, tắc bát quan thập lục tử chi đồ dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Bạn bè của Lý Phùng Cát chính là bọn "tám cửa ải, mười sáu người"*.)

*(NDLR↩: Lý Phùng Cát (758–835): tể tướng đời Đường Mục Tông, Đường Kính Tông, kết bè đảng: tám người thân tín cùng tám kẻ bám theo đều giữ chức quan trọng, ai muốn cầu xin gì cũng phải đút lót họ trước rồi mới đến được Lý Phùng Cát, nên người đương thời gọi là "**bát quan thập lục tử**" (Tân Đường thư, Lý Phùng Cát truyện).)*

曲上无直下。

Khúc thượng vô trực hạ.

(Nghĩa: Ông vua gian tà không có bề tôi chính trực.)

注曰：元帝之臣则弘恭、石显是也。

Chú viết: Nguyên Đế chi thần tắc Hoằng Cung, Thạch Hiển thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Bề tôi của Hán Nguyên Đế như Hoằng Cung, Thạch Hiển* là vậy.)

(NDLR↩: Hoằng Cung, Thạch Hiển: hai hoạn quan nắm quyền đời Hán Nguyên Đế (trị vì 48–33 TCN), gièm pha hãm hại các đại thần chính trực như Tiêu Vọng Chi.)

危国无贤人，乱政无善人。

Nguy quốc vô hiền nhân, loạn chính vô thiện nhân.

(Nghĩa: Nước lâm vào nguy khốn là vì không có người hiền phò tá; chính sự rối loạn là vì không có người lương thiện giúp đỡ.)

注曰：非无贤人、善人，君不能用故也。

Chú viết: Phi vô hiền nhân, thiện nhân, quân bất năng dụng cố dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Không phải không có người hiền, người lương thiện, mà vì vua không biết dùng họ.)

爱人深者求贤急，乐得贤者养人厚。

Ái nhân thâm giả cầu hiền cấp, lạc đắc hiền giả dưỡng nhân hậu.

(Nghĩa: Vị vua thương dân sâu sắc ắt sẽ gấp gáp cầu người hiền; vị vua vui lòng có được người hiền tài ắt sẽ đãi ngộ người hiền hậu hĩnh.)

注曰：人不能自爱，待贤而爱之；人不能自养，待贤而养之。

Chú viết: Nhân bất năng tự ái, đãi hiền nhi ái chi; nhân bất năng tự dưỡng, đãi hiền nhi dưỡng chi.

(Nghĩa: Chú rằng: Người ta không thể tự mình thương yêu, phải đợi có người hiền mà thương yêu; không thể tự mình nuôi dưỡng, phải đợi có người hiền mà nuôi dưỡng.)

国将霸者士皆归，

Quốc tương bá giả sĩ giai quy,

(Nghĩa: Khi nước sắp hưng thịnh xưng bá, nhân tài đều tìm đến quy phục.)

注曰：赵杀鸣犊，故夫子临河而返。

Chú viết: Triệu sát Minh Độc, cố Phu Tử lâm Hà nhi phản.

(Nghĩa: Chú rằng: Họ Triệu giết Minh Độc, cho nên Phu Tử đến bờ sông Hoàng Hà thì quay về*.)

(NDLR↩: Khổng Tử (Phu Tử) định sang nước Tấn gặp Triệu Giản Tử, đến bờ Hoàng Hà thì nghe tin Giản Tử đã giết hai người hiền là Đậu Minh Độc và Thuấn Hoa, bèn quay về (Sử ký, Khổng Tử thế gia).)

邦将亡者贤先避。

Bang tương vong giả hiền tiên tị.

(Nghĩa: Khi nước sắp suy vong, người hiền lui đi ẩn trước tiên.)

注曰：若微子去商、仲尼去鲁是也。

Chú viết: Nhược Vi Tử khứ Thương, Trọng Ni khứ Lỗ thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Như Vi Tử bỏ nhà Thương, Trọng Ni bỏ nước Lỗ* mà đi vậy.)

(NDLR↩: Vi Tử là anh của Trụ vương, can Trụ không được bèn bỏ đi. Khổng Tử (Trọng Ni) thấy quyền thần Quý Hoàn Tử nhận nữ nhạc nước Tề đưa sang, vua tôi nước Lỗ bỏ bê chính sự, bèn rời nước Lỗ (Luận ngữ, thiên Vi Tử; Sử ký, Khổng Tử thế gia).)

地薄者大物不产，水浅者大鱼不游；树秃者大禽不栖，林疏者大兽不居。

Địa bạc giả đại vật bất sản, thủy thiển giả đại ngư bất du; thụ ngốc giả đại cầm bất thê, lâm sơ giả đại thú bất cư.

(Nghĩa: Đất cằn cỗi thì không mọc được cây cối cao lớn; vùng nước nông thì không có cá lớn đến bơi lội; cây trụi trơ thì không có chim lớn đến đậu; rừng thưa thì không có thú lớn đến ở.)

注曰：此四者，以明人之浅则无道德、国之浅则无忠贤也。

Chú viết: Thử tứ giả, dĩ minh nhân chi thiển tắc vô đạo đức, quốc chi thiển tắc vô trung hiền dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Bốn điều này để nói rõ: người nông cạn thì không có đạo đức, nước nông cạn thì không có người trung, người hiền.)

山峭者崩，泽满者溢。

Sơn tiễu giả băng, trạch mãn giả dật.

(Nghĩa: Vách núi quá dốc đứng thì dễ sụp lở, nước đầm quá nhiều thì sẽ tràn ra.)

注曰：此二者，明过高、过满之戒也。

Chú viết: Thử nhị giả, minh quá cao, quá mãn chi giới dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Hai điều này nói rõ lời răn về chuyện quá cao, quá đầy.)

弃玉取石者盲，

Khí ngọc thủ thạch giả manh,

(Nghĩa: Kẻ bỏ ngọc đẹp mà ôm đá cuội là kẻ mù.)

注曰：有目与无目同。

Chú viết: Hữu mục dữ vô mục đồng.

(Nghĩa: Chú rằng: Có mắt cũng như không có mắt.)

羊质虎皮者辱。

Dương chất hổ bì giả nhục.

(Nghĩa: Kẻ bản chất là dê mà khoác da hổ thì sẽ bị làm nhục.)

注曰：有表无里，与无表同。

Chú viết: Hữu biểu vô lý, dữ vô biểu đồng.

(Nghĩa: Chú rằng: Có bề ngoài mà không có bên trong thì cũng như không có bề ngoài.)

衣不举领者倒，

Y bất cử lĩnh giả đảo,

(Nghĩa: Cầm áo mà không nhấc cổ áo lên thì sẽ cầm ngược áo.)

注曰：当上而下。

Chú viết: Đương thượng nhi hạ.

(Nghĩa: Chú rằng: Đáng ở trên lại để ở dưới.)

走不视地者颠。

Tẩu bất thị địa giả điên.

(Nghĩa: Đi đường mà không nhìn mặt đất thì sẽ vấp ngã.)

注曰：当下而上。

Chú viết: Đương hạ nhi thượng.

(Nghĩa: Chú rằng: Đáng hướng xuống dưới lại hướng lên trên.)

柱弱者屋坏，辅弱者国倾。

Trụ nhược giả ốc hoại, phụ nhược giả quốc khuynh.

(Nghĩa: Cột kèo quá mảnh yếu thì nhà sẽ đổ, đại thần phò tá mềm yếu bất tài thì nước sẽ suy vong.)

注曰：材不胜任，谓之弱。

Chú viết: Tài bất thắng nhậm, vị chi nhược.

(Nghĩa: Chú rằng: Tài không kham nổi chức trách thì gọi là yếu.)

足寒伤心，人怨伤国。

Túc hàn thương tâm, nhân oán thương quốc.

(Nghĩa: Chân bị lạnh thì hại đến nội tạng, trăm họ oán than thì hại đến quốc gia.)

注曰：夫冲和之气，生于足，而流于四肢，而心为之君，气和则天君乐，气乖则天君伤矣。

Chú viết: Phù xung hòa chi khí, sinh ư túc, nhi lưu ư tứ chi, nhi tâm vi chi quân, khí hòa tắc thiên quân lạc, khí quai tắc thiên quân thương hĩ.

(Nghĩa: Chú rằng: Khí xung hòa sinh ra từ chân, chảy khắp tứ chi, mà tim làm vua của nó; khí hòa thì "thiên quân"* vui, khí trái thì "thiên quân" bị tổn thương.)

(NDLR↩: Thiên quân (vị vua trời phủ): cách gọi trái tim, chỗ làm chủ cả thân thể, theo Tuân Tử, thiên Thiên luận.)

山将崩者下先隳，国将衰者人先弊。

Sơn tương băng giả hạ tiên huy, quốc tương suy giả nhân tiên tệ.

(Nghĩa: Khi núi lớn sắp lở, chỗ sụp trước tiên là chân núi; khi nước sắp suy, kẻ khốn quẫn trước tiên là dân thường.)

注曰：自古及今，生齿富庶，人民康乐，而国衰者，未之有也。

Chú viết: Tự cổ cập kim, sinh xỉ phú thứ, nhân dân khang lạc, nhi quốc suy giả, vị chi hữu dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Từ xưa đến nay, dân số đông đúc giàu có, nhân dân yên vui, mà nước lại suy, thì chưa từng có.)

根枯枝朽，人困国残。

Căn khô chi hủ, nhân khốn quốc tàn.

(Nghĩa: Rễ cây khô chết thì cành sẽ mục nát; trăm họ nghèo khốn thì quốc gia sẽ bị tổn hại.)

注曰：长城之役兴，而秦国残矣！汴渠之役兴，而隋国残矣！

Chú viết: Trường Thành chi dịch hưng, nhi Tần quốc tàn hĩ! Biện cừ chi dịch hưng, nhi Tùy quốc tàn hĩ!

(Nghĩa: Chú rằng: Việc phu dịch đắp Trường Thành nổi lên thì nước Tần tàn hại! Việc phu dịch đào kênh Biện* nổi lên thì nước Tùy tàn hại!)

(NDLR↩: Kênh Biện (Biện cừ, còn gọi kênh Thông Tế) do Tùy Dạng Đế bắt dân đào năm 605, là một đoạn của Đại Vận Hà; lao dịch nặng nề góp phần làm nhà Tùy sụp đổ.)

与覆车同轨者倾，与亡国同事者灭。

Dữ phúc xa đồng quỹ giả khuynh, dữ vong quốc đồng sự giả diệt.

(Nghĩa: Cỗ xe đi cùng vết bánh với chiếc xe đã lật thì cũng sẽ lật như thế; làm những việc giống nước đã mất thì cũng sẽ diệt vong như thế.)

注曰：汉武欲为秦皇之事，几至于倾；而能有终者，末年哀痛自悔也。桀纣以女色而亡，而幽之褒姒同之。汉以阉宦亡，而唐之中尉同之。

Chú viết: Hán Vũ dục vi Tần Hoàng chi sự, cơ chí ư khuynh; nhi năng hữu chung giả, mạt niên ai thống tự hối dã. Kiệt Trụ dĩ nữ sắc nhi vong, nhi U chi Bao Tự đồng chi. Hán dĩ yêm hoạn vong, nhi Đường chi trung úy đồng chi.

(Nghĩa: Chú rằng: Hán Vũ Đế muốn làm những việc như Tần Thủy Hoàng, suýt nữa đến chỗ nghiêng đổ; sở dĩ còn giữ được đến cuối là vì những năm cuối đời ông đau xót tự hối*. Kiệt, Trụ vì nữ sắc mà mất nước, chuyện Bao Tự của U vương* cũng giống như thế. Nhà Hán vì hoạn quan mà mất, các trung úy nhà Đường* cũng giống như thế.)

(NDLR↩: Cuối đời, Hán Vũ Đế xuống chiếu Luân Đài (89 TCN) tự trách mình, thôi việc chinh phạt, cho dân nghỉ ngơi. Chu U vương vì say mê Bao Tự mà làm mất nhà Tây Chu (771 TCN). Cuối đời Đường, hoạn quan giữ chức trung úy Thần sách quân, nắm cấm binh, lập và phế cả vua.)

见已生者慎将生，恶其迹者须避之。

Kiến dĩ sinh giả thận tương sinh, ố kỳ tích giả tu tị chi.

(Nghĩa: Thấy việc đã xảy ra thì phải đề phòng những việc tương tự sẽ còn xảy ra; người ghét một dấu chân nào đó thì nhất định phải tìm cách tránh xa dấu chân ấy.)

注曰：已生者，见而去之也；将生者，慎而消之也。恶其迹者，急履而恶跰，不若废履而无行。妄动而恶知，不若绌心而无动。

Chú viết: Dĩ sinh giả, kiến nhi khứ chi dã; tương sinh giả, thận nhi tiêu chi dã. Ố kỳ tích giả, cấp lý nhi ố bàng, bất nhược phế lý nhi vô hành. Vọng động nhi ố tri, bất nhược truất tâm nhi vô động.

(Nghĩa: Chú rằng: Việc đã xảy ra thì thấy mà trừ đi; việc sắp xảy ra thì thận trọng mà làm cho tiêu mất. Ghét dấu chân mình mà cứ rảo bước vội vàng, rồi lại ghét cái vội vàng ấy, chẳng bằng thôi không cất bước mà chẳng đi nữa*. Làm liều rồi lại ghét người ta biết, chẳng bằng nén lòng lại mà không làm gì.)

(NDLR↩: Ý lấy từ chuyện ngụ ngôn trong thiên Ngư phủ của Trang Tử: có người sợ bóng mình, ghét dấu chân mình, bỏ chạy, càng chạy dấu chân càng nhiều mà bóng vẫn không rời, chạy mãi đến kiệt sức mà chết; không biết rằng vào chỗ râm thì mất bóng, ngồi yên thì hết dấu chân. Chữ «bàng» (跰) là chữ hiếm, nghĩa là vội vã.)

畏危者安，畏亡者存。夫人之所行，有道则吉，无道则凶。吉者，百福所归；凶者，百祸所攻。非其神圣，自然所钟。

Úy nguy giả an, úy vong giả tồn. Phù nhân chi sở hành, hữu đạo tắc cát, vô đạo tắc hung. Cát giả, bách phúc sở quy; hung giả, bách họa sở công. Phi kỳ thần thánh, tự nhiên sở chung.

(Nghĩa: Người biết sợ nguy hiểm thì được an toàn; người biết lo diệt vong thì sống còn được. Việc làm của con người, hợp với đại đạo thì tốt lành, trái với đại đạo thì hung hiểm. Người tốt lành thì đủ mọi phúc lành sẽ tìm đến bên mình; kẻ hung hiểm thì đủ mọi tai họa sẽ kéo đến hại mình. Đây chẳng phải là hiện tượng thần kỳ gì, mà là điều tự nhiên mà xảy ra.)

注曰：有道者，非己求福，而福自归之；无道者，畏祸愈甚，而祸愈攻之。岂其有神圣为之主宰？乃自然之理也。

Chú viết: Hữu đạo giả, phi kỷ cầu phúc, nhi phúc tự quy chi; vô đạo giả, úy họa dũ thậm, nhi họa dũ

công chi. Khởi kỳ hữu thần thánh vi chi chủ tể? Nãi tự nhiên chi lý dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Người có đạo không phải tự mình cầu phúc mà phúc tự tìm về; kẻ vô đạo càng sợ họa bao nhiêu thì họa càng kéo đến đánh vào bấy nhiêu. Há phải có thần thánh nào làm chủ việc ấy? Đó là lẽ tự nhiên vậy.)

务善策者无恶事，无远虑者有近忧。

Vụ thiện sách giả vô ác sự, vô viễn lự giả hữu cận ưu.

(Nghĩa: Người gắng sức trù tính việc thiện thì sẽ không làm ra việc tà ác; nếu không có sự tính toán lâu dài thì ắt sẽ có nỗi lo ngay trước mắt.)

重，可使守固，不可使临阵；贪，可使攻取，不可使分阵；廉，可使守主，不可使应机。此五者，各随其才而用之。同志相得，

Trọng, khả sử thủ cố, bất khả sử lâm trận; tham, khả sử công thủ, bất khả sử phân trận; liêm, khả sử thủ chủ, bất khả sử ứng cơ. Thử ngũ giả, các tùy kỳ tài nhi dụng chi. Đồng chí tương đắc,

(Nghĩa: Người tính cách chín chắn, có thể cho giữ vững thành trì, nhưng không thể cho ra tiền tuyến xông pha trận mạc; người tính cách tham công, có thể cho đi đánh thành chiếm đất, nhưng không thể chia một cánh quân cho người ấy tự mình chỉ huy; người tính cách liêm khiết, có thể cho bảo vệ vua, nhưng không thể cho làm những việc phải tùy cơ ứng biến. Đối với năm loại người* tính cách khác nhau này, phải tùy theo tài năng khác nhau của từng người mà sử dụng họ. Người có chí hướng giống nhau thì sẽ sống với nhau hòa hợp.)

(NDLR↩: Đoạn này chỉ nêu ba loại người (trọng, tham, liêm) mà nói «năm loại». Ở chương An Lễ, người dịch chú cho biết theo cách chia đoạn của bản Tứ khố toàn thư thì hai loại còn lại là "người gắng sức trù tính việc thiện" và "người không có sự tính toán lâu dài" ở câu trước; bản Bách tử toàn thư không có đoạn "Trọng… các tùy kỳ tài nhi dụng chi", và người dịch chú cho như thế là đúng hơn.)

注曰：舜有八元、八凯，汤则伊尹，孔子则颜回是也。

Chú viết: Thuấn hữu bát nguyên, bát khải, Thang tắc Y Doãn, Khổng Tử tắc Nhan Hồi thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Như vua Thuấn có «bát nguyên», «bát khải»*, vua Thang có Y Doãn, Khổng Tử có Nhan Hồi vậy.)

(NDLR↩: Bát nguyên (tám người lành), bát khải (tám người hòa nhã): mười sáu người tài thời thượng cổ, con cháu họ Cao Tân và họ Cao Dương, được vua Thuấn cất nhắc (Tả truyện, Văn Công năm thứ mười tám). Y Doãn là hiền tướng giúp vua Thang lập nhà Thương.)

同仁相忧，

Đồng nhân tương ưu,

(Nghĩa: Người có nhân đức như nhau thì sẽ lo toan thay cho nhau.)

注曰：文王之闳、散，微子之父师、少师，周旦之召公，管仲之鲍叔也。

Chú viết: Văn vương chi Hoằng, Tán, Vi Tử chi phụ sư, thiếu sư, Chu Đán chi Thiệu Công, Quản Trọng chi Bào Thúc dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Như Hoằng, Tán với Văn vương; phụ sư, thiếu sư với Vi Tử; Thiệu Công với Chu Công Đán; Bào Thúc với Quản Trọng* vậy.)

(NDLR↩: Hoằng Yêu và Tán Nghi Sinh là hai hiền thần của Chu Văn vương. Phụ sư (tức thái sư) và thiếu sư là hai đại thần nhà Thương mà Vi Tử bàn bạc trước khi bỏ đi (Thượng thư, thiên Vi Tử); tương truyền là Cơ Tử và Tỉ Can. Thiệu Công Thích cùng Chu Công Đán phò nhà Chu. Bào Thúc Nha là bạn tri kỷ đã tiến cử Quản Trọng.)

同恶相党，

Đồng ác tương đảng,

(Nghĩa: Những kẻ cùng hung ác như nhau thì sẽ câu kết với nhau.)

注曰：纣之臣亿万，跖之徒九千是也。

Chú viết: Trụ chi thần ức vạn, Chích chi đồ cửu thiên thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Như bề tôi của Trụ có đến ức vạn, đồ đảng của Đạo Chích có đến chín nghìn* vậy.)

(NDLR↩: Thượng thư, thiên Thái thệ thượng: "Trụ có bề tôi ức vạn người, nhưng là ức vạn lòng." Trang Tử, thiên Đạo Chích: Đạo Chích có chín nghìn quân theo, tung hoành thiên hạ.)

同爱相求。

Đồng ái tương cầu.

(Nghĩa: Người có cùng sở thích thì sẽ tìm đến nhau.)

注曰：爱利，则聚敛之臣求之；爱武，则谈兵之士求之。爱勇，则乐伤之士求之；爱仙，则方术之士求之；爱符瑞，则矫诬之士求之。凡有爱者，皆情之偏、性之蔽也。

Chú viết: Ái lợi, tắc tụ liễm chi thần cầu chi; ái vũ, tắc đàm binh chi sĩ cầu chi. Ái dũng, tắc lạc thương chi sĩ cầu chi; ái tiên, tắc phương thuật chi sĩ cầu chi; ái phù thụy, tắc kiểu vu chi sĩ cầu chi. Phàm hữu ái giả, giai tình chi thiên, tính chi tế dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Ham lợi thì bọn bề tôi vơ vét tìm đến; ham võ thì bọn kẻ sĩ bàn chuyện binh đao tìm đến. Ham dũng thì bọn kẻ sĩ thích gây thương tích tìm đến; ham tiên thì bọn phương sĩ luyện thuật tìm đến; ham điềm lành thì bọn kẻ sĩ bịa đặt dối trá tìm đến. Phàm có điều ham thích đều là chỗ lệch của tình, chỗ bị che lấp của tính.)

同美相妒，

Đồng mỹ tương đố,

(Nghĩa: Người có sở trường giống nhau thì sẽ đố kỵ nhau.)

注曰：女则武后、韦庶人、张良娣是也。男则赵高、李斯是也。

Chú viết: Nữ tắc Võ hậu, Vi thứ nhân, Trương lương đệ thị dã. Nam tắc Triệu Cao, Lý Tư thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Đàn bà thì như Võ hậu, Vi thứ nhân, Trương lương đệ*. Đàn ông thì như Triệu Cao, Lý Tư.)

(NDLR↩: Võ hậu tức Võ Tắc Thiên. Trương lương đệ là phi của Đường Túc Tông khi còn làm thái tử (lương đệ: một bậc phi của thái tử), sau được lập làm hoàng hậu, cùng hoạn quan Lý Phụ Quốc chuyên quyền. Triệu Cao và Lý Tư cùng mưu lập Hồ Hợi, rồi Triệu Cao hại chết Lý Tư.)

同智相谋，

Đồng trí tương mưu,

(Nghĩa: Người tài trí như nhau thì sẽ mưu tính chống lại nhau.)

注曰：刘备、曹操，翟让、李密是也。

Chú viết: Lưu Bị, Tào Tháo, Địch Nhượng, Lý Mật thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Như Lưu Bị với Tào Tháo, Địch Nhượng với Lý Mật* vậy.)

(NDLR↩: Địch Nhượng là thủ lĩnh nghĩa quân Ngõa Cương cuối đời Tùy, nhường ngôi chủ cho Lý Mật; về sau Lý Mật giết Địch Nhượng (617).)

同贵相害，

Đồng quý tương hại,

(Nghĩa: Người địa vị cao quý như nhau thì sẽ hại nhau.)

注曰：势相轧也。

Chú viết: Thế tương yết dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Vì thế lực chèn ép lẫn nhau.)

同利相忌。

Đồng lợi tương kỵ.

(Nghĩa: Người theo đuổi cùng một thứ lợi ích thì sẽ ganh ghét nhau.)

注曰：害相刑也。

Chú viết: Hại tương hình dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Vì lợi hại xung khắc lẫn nhau.)

同声相应，同气相感，

Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cảm,

(Nghĩa: Những tiếng giống nhau thì sẽ hô ứng nhau; những gì có khí chất giống nhau thì sẽ cảm ứng nhau.)

注曰：五行、五气散于万物，自然相感。

Chú viết: Ngũ hành, ngũ khí tán ư vạn vật, tự nhiên tương cảm.

(Nghĩa: Chú rằng: Ngũ hành và năm khí tản ra trong muôn vật, tự nhiên cảm ứng với nhau.)

同类相依，同气相亲，同难相济，

Đồng loại tương y, đồng khí tương thân, đồng nạn tương tế,

(Nghĩa: Những sự vật cùng loại thì sẽ nương tựa vào nhau; những gì có khí chất giống nhau thì sẽ thân thiết với nhau*; gặp cùng một khó khăn thì sẽ cứu giúp nhau.)

(NDLR↩: Bản Tứ khố toàn thư chép «đồng khí tương thân» (cùng khí chất thì thân nhau). Ở chương An Lễ, người dịch chú theo bản Bách tử toàn thư chép «đồng nghĩa tương thân» (cùng chủ trương thì thân nhau), vì phía trước đã có câu «đồng khí tương cảm».)

注曰：六国合纵而拒秦，诸葛亮通吴以敌魏。非有仁义存焉，特同难耳。

Chú viết: Lục quốc hợp tung nhi cự Tần, Gia Cát Lượng thông Ngô dĩ địch Ngụy. Phi hữu nhân nghĩa tồn yên, đặc đồng nạn nhĩ.

(Nghĩa: Chú rằng: Sáu nước hợp tung để chống Tần*, Gia Cát Lượng giao hảo với Ngô để chống Ngụy. Không phải vì có nhân nghĩa gì ở đó, chỉ là cùng gặp nạn mà thôi.)

(NDLR↩: Hợp tung: sáu nước Hàn, Triệu, Ngụy, Sở, Yên, Tề thời Chiến Quốc liên minh theo chiều dọc bắc nam để cùng chống nước Tần ở phía tây.)

同道相成。

Đồng đạo tương thành.

(Nghĩa: Những người có nguyên tắc giống nhau thì sẽ giúp nhau thành tựu.)

注曰：汉承秦后，海内凋敝，萧何以清静涵养之。何将亡，念诸将俱喜功好动，不足以知治道。惟曹参在齐，尝治盖公、黄老之术，不务生事，故引参以代相。

Chú viết: Hán thừa Tần hậu, hải nội điêu tệ, Tiêu Hà dĩ thanh tĩnh hàm dưỡng chi. Hà tương vong, niệm chư tướng câu hỷ công hiếu động, bất túc dĩ tri trị đạo. Duy Tào Tham tại Tề, thường trị Cái Công, Hoàng Lão chi thuật, bất vụ sinh sự, cố dẫn Tham dĩ đại tướng.

(Nghĩa: Chú rằng: Nhà Hán tiếp sau nhà Tần, trong nước tiêu điều xơ xác, Tiêu Hà lấy sự thanh tĩnh mà nuôi dưỡng. Khi Tiêu Hà sắp mất, nghĩ các tướng đều ham lập công, thích gây động, không đủ hiểu đạo trị nước. Chỉ có Tào Tham ở nước Tề từng theo học thuật Hoàng Lão của Cái Công*, không ham bày thêm việc, nên tiến cử Tào Tham thay mình làm tướng quốc.)

(NDLR↩: Cái Công là người nước Tề đầu đời Hán, giỏi thuyết Hoàng Lão; Tào Tham khi làm tướng quốc nước Tề đã mời ông về hỏi cách trị dân, theo lối thanh tĩnh mà nước Tề yên ổn (Sử ký, Tào tướng quốc thế gia).)

同艺相规，

Đồng nghệ tương quy,

(Nghĩa: Những người có cùng tay nghề thì sẽ dòm ngó nhau.)

注曰：李醢之贼扁鹊，逢蒙之恶后羿是也。规，非之也。

Chú viết: Lý Hề chi tặc Biển Thước, Bàng Mông chi ố Hậu Nghệ thị dã. Quy, phi chi dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Như Lý Hề hãm hại Biển Thước, Bàng Mông ghét bỏ Hậu Nghệ* vậy. «Quy» là chê bai.)

(NDLR↩: Lý Hề là thái y lệnh nước Tần, tự biết y thuật của mình không bằng Biển Thước nên sai người giết ông. Bàng Mông theo Hậu Nghệ học bắn cung, sợ thầy hơn mình, bèn giết thầy.)

同巧相胜。

Đồng xảo tương thắng.

(Nghĩa: Những người có kỹ xảo như nhau thì sẽ tranh hơn thua với nhau.)

注曰：公输子九攻，墨子九拒是也。

Chú viết: Công Thâu Tử cửu công, Mặc Tử cửu cự thị dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Như Công Thâu Tử chín lần bày cách đánh thành, Mặc Tử chín lần chống giữ được* vậy.)

(NDLR↩: Công Thâu Ban (tức Lỗ Ban), người thợ giỏi nước Lỗ, chế thang mây giúp nước Sở đánh nước Tống; Mặc Tử đến nước Sở, cùng ông diễn tập đánh giữ, Công Thâu Ban chín lần đổi cách đánh, Mặc Tử chín lần chặn được (Mặc Tử, thiên Công Thâu).)

此乃数之所得，不可与理违。

Thử nãi số chi sở đắc, bất khả dữ lý vi.

(Nghĩa: Những hiện tượng này do lẽ thường tình tự nhiên tạo thành, con người khó mà thay đổi được.)

注曰：自"同志"下所行所可预知。智者知其如此，顺理则行之，逆理则违之。

Chú viết: Tự "đồng chí" hạ sở hành sở khả dự tri. Trí giả tri kỳ như thử, thuận lý tắc hành chi, nghịch lý tắc vi chi.

(Nghĩa: Chú rằng: Từ câu "đồng chí" trở xuống, những việc người ta làm đều có thể biết trước. Người trí biết là như vậy, nên hợp lẽ thì làm, trái lẽ thì tránh.)

释己而教人者逆，正己而化人者顺。

Thích kỷ nhi giáo nhân giả nghịch, chính kỷ nhi hóa nhân giả thuận.

(Nghĩa: Buông thả chính mình mà đi dạy dỗ người khác thì người khác chắc chắn sẽ không nghe theo; trước hết sửa mình cho ngay chính rồi mới đi giáo hóa người khác thì người khác nhất định sẽ phục tùng.)

注曰：教者以言，化者以道。老子曰："法令滋彰，盗贼多有。"教之逆者也。"我无为，而民自化；我无欲，而民自朴。"化之顺者也。

Chú viết: Giáo giả dĩ ngôn, hóa giả dĩ đạo. Lão Tử viết: "Pháp lệnh tư chương, đạo tặc đa hữu." Giáo chi nghịch giả dã. "Ngã vô vi, nhi dân tự hóa; ngã vô dục, nhi dân tự phác." Hóa chi thuận giả dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Dạy thì bằng lời, cảm hóa thì bằng đạo. Lão Tử nói: "Pháp lệnh càng rõ ràng nhiều thêm, trộm cướp càng lắm." Đó là cái nghịch của việc dạy. "**Ta vô vi mà dân tự cảm hóa; ta không ham muốn mà dân tự chất phác.**" (*Đạo đức kinh*, chương 57) Đó là cái thuận của việc cảm hóa.)

逆者难从，顺者易行；难从则乱，易行则理。

Nghịch giả nan tòng, thuận giả dị hành; nan tòng tắc loạn, dị hành tắc lý.

(Nghĩa: Không nghe theo thì khó mà tiếp nhận những điều được dạy; nếu phục tùng thì dễ đem lý niệm giáo hóa của mình ra thực hiện. Khó tiếp nhận những điều được dạy thì sẽ sinh ra loạn lạc; lý niệm giáo hóa dễ thực hiện thì mọi việc sẽ đâu vào đấy.)

注曰：天地之道，简易而已；圣人之道，简易而已。顺日月而昼夜之，顺阴阳而生杀之，顺山川而高下之：此天地之简易也。顺边陲而外之，顺中国而内之，顺君子而爵之，顺小人而役之，顺善恶而赏罚之，顺九土之宜而赋敛之，顺人伦而序之：此圣人之简易也。夫乌获非不力也，执牛之尾而使之欲行，则终日不能步寻丈；及以环桑之枝贯其鼻，三尺之绚縻其颈，童子服之，风于大泽，无所不至者，盖其势顺也。

Chú viết: Thiên địa chi đạo, giản dị nhi dĩ; thánh nhân chi đạo, giản dị nhi dĩ. Thuận nhật nguyệt nhi trú dạ chi, thuận âm dương nhi sinh sát chi, thuận sơn xuyên nhi cao hạ chi: thử thiên địa chi giản dị dã. Thuận biên thùy nhi ngoại chi, thuận Trung Quốc nhi nội chi, thuận quân tử nhi tước chi, thuận tiểu nhân nhi dịch chi, thuận thiện ác nhi thưởng phạt chi, thuận cửu thổ chi nghi nhi phú liễm chi, thuận nhân luân nhi tự chi: thử thánh nhân chi giản dị dã. Phù Ô Hoạch phi bất lực dã, chấp ngưu chi vĩ nhi sử chi dục hành, tắc chung nhật bất năng bộ tầm trượng; cập dĩ hoàn tang chi chi quán kỳ tị, tam xích chi đào mi kỳ cảnh, đồng tử phục chi, phong ư đại trạch, vô sở bất chí giả, cái kỳ thế thuận dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Đạo của trời đất chỉ là giản dị mà thôi; đạo của thánh nhân chỉ là giản dị mà thôi. Thuận theo mặt trời mặt trăng mà có ngày đêm, thuận theo âm dương mà có sinh có sát, thuận theo núi sông mà có cao có thấp: đó là cái giản dị của trời đất. Thuận theo chốn biên thùy mà coi là bên ngoài, thuận theo đất Trung Nguyên mà coi là bên trong, thuận theo người quân tử mà ban tước, thuận theo kẻ tiểu nhân mà sai dịch, thuận theo thiện ác mà thưởng phạt, thuận theo chỗ thích hợp của chín vùng đất mà định thuế, thuận theo nhân luân mà xếp thứ bậc: đó là cái giản dị của thánh nhân. Ô Hoạch* không phải không có sức, nhưng nắm đuôi con trâu mà muốn bắt nó đi, thì suốt ngày cũng không kéo nó bước được một tầm một trượng; đến khi lấy cành dâu uốn vòng xỏ qua mũi, lấy sợi thừng ba thước buộc vào cổ, thì một đứa trẻ cũng khiến nó phục tùng, thả nó đi khắp đầm lớn, không đâu là không đến được; ấy là vì thế của nó thuận vậy.)

(NDLR↩: Ô Hoạch là lực sĩ nước Tần thời Chiến Quốc, nổi tiếng có sức mạnh phi thường. Tầm, trượng là đơn vị đo chiều dài: một tầm là tám thước, một trượng là mười thước.)

详体而行，理身、理家、理国，可也！

Tường thể nhi hành, lý thân, lý gia, lý quốc, khả dã!

(Nghĩa: Thể hội kỹ những đạo lý này rồi đem ra thực hành, lấy đó mà tu dưỡng thân tâm, quản lý gia đình, cai trị đất nước, đều được cả!)

注曰：小大不同，其理一也。

Chú viết: Tiểu đại bất đồng, kỳ lý nhất dã.

(Nghĩa: Chú rằng: Nhỏ lớn khác nhau, nhưng lẽ thì chỉ là một.)

Phụ lục hai: Sử ký, Lưu hầu thế gia

(Hán) Tư Mã Thiên

GIẢI ĐỀ

Tác giả *Sử ký* là sử gia đời Hán Tư Mã Thiên. Toàn sách gồm một trăm ba mươi thiên, là bộ sử viết theo thể kỷ truyện* đầu tiên của Trung Hoa. Sách chép việc bắt đầu từ thời Hoàng Đế, dừng ở đời Hán Vũ Đế, trước sau tổng cộng hơn ba nghìn năm. Lưu hầu tức Trương Lương. Theo ghi chép của chính sử, Trương Lương là đệ tử duy nhất của Hoàng Thạch Công; sau khi phò tá Lưu Bang bình định thiên hạ, ông được phong làm Lưu hầu. Còn «thế gia» (世家), nói đại khái, là tên Tư Mã Thiên đặt cho những thiên truyện chép về các vương, hầu. Thiên Lưu hầu thế gia chủ yếu ghi lại lời nói và việc làm trong suốt một đời Trương Lương, trong đó còn giữ được những ghi chép nguyên sơ nhất về sự tích Hoàng Thạch Công.

(NDLR↩: Thể kỷ truyện là lối viết sử lấy con người làm trục: bản kỷ chép về các vua, thế gia chép về các nhà chư hầu, liệt truyện chép về từng nhân vật; khác với lối biên niên chép việc theo từng năm.)

Nguyên văn 1: Lưu hầu Trương Lương giả, kỳ tiên Hàn nhân dã

NGUYÊN VĂN

留侯张良者①，其先韩人也②。大父开地③，相韩昭侯、宣惠王、襄哀王④。父平，相釐王、悼惠王⑤。悼惠王二十三年⑥，平卒⑦。卒二十岁，秦灭韩。良年少，未宦事韩⑧。韩破，良家僮三百人⑨，弟死不葬，悉以家财求客刺秦王⑩，为韩报仇，以大父、父五世相韩故⑪。

Lưu hầu Trương Lương giả①, kỳ tiên Hàn nhân dã②. Đại phụ Khai Địa③, tướng Hàn Chiêu hầu, Tuyên Huệ vương, Tương Ai vương④. Phụ Bình, tướng Ly vương, Điệu Huệ vương⑤. Điệu Huệ vương nhị thập tam niên⑥, Bình tốt⑦. Tốt nhị thập tuế, Tần diệt Hàn. Lương niên thiếu, vị hoạn sự Hàn⑧. Hàn phá, Lương gia đồng tam bách nhân⑨, đệ tử bất táng, tất dĩ gia tài cầu khách thích Tần vương⑩, vị Hàn báo cừu, dĩ đại phụ, phụ ngũ thế tướng Hàn cố⑪.

CHÚ THÍCH

① 留侯 (Lưu hầu): phong hiệu của Trương Lương. «Lưu» (留): tên đất. Một nơi ở phía đông nam huyện Bái, tỉnh Giang Tô ngày nay; một nơi ở phía tây nam Yển Sư, tỉnh Hà Nam ngày nay. Đất Lưu mà Trương Lương được phong là nơi thứ nhất, tức vùng huyện Bái, Giang Tô ngày nay. «Hầu» (侯): tên tước vị. Thời Tiên Tần, tước vị chia năm bậc công, hầu, bá, tử, nam; hầu là bậc thứ hai. Thời Tây Hán, hầu là tước vị chỉ đứng sau vương.

② 韩 (Hàn): nước Hàn (403–230 TCN), một trong bảy nước mạnh thời Chiến Quốc, cùng với nước Ngụy, nước Triệu gọi chung là "Tam Tấn"*. Vua nước Hàn mang họ Cơ, thị Hàn*, thuộc vương tộc nhà Chu. Vua nước Hàn là hậu duệ của Hàn Vũ Tử, đại phu nước Tấn. Đất nước Hàn ở vùng miền trung tỉnh Hà Nam và đông nam tỉnh Sơn Tây ngày nay.

*(NDLR↩: "**Tam Tấn**" (ba nhà Tấn) vì ba nước này do ba họ đại phu Hàn, Ngụy, Triệu chia nhau đất nước Tấn mà lập nên. Người xưa phân biệt «tính» (姓 - họ gốc) với «thị» (氏 - nhánh tách ra từ họ gốc): vua Hàn thuộc họ gốc Cơ của nhà Chu, nhánh Hàn.)*

③ 大父 (đại phụ): ông nội. «Khai Địa» (开地): tên ông nội Trương Lương.

④ 相 (tướng): tể tướng. Ở đây dùng như động từ, nghĩa là làm tể tướng. «Hàn Chiêu hầu» (韩昭侯): con Hàn Ý hầu, vua nước Hàn thời Chiến Quốc, trị vì 362–333 TCN. «Tuyên Huệ vương» (宣惠王): vua nước Hàn, trị vì 332–312 TCN. «Tương Ai vương» (襄哀王): vua nước Hàn, trị vì 311–296 TCN.

⑤ 釐王 (Ly vương): trị vì 295–273 TCN. «Điệu Huệ vương» (悼惠王): còn gọi là "Hoàn Huệ vương", trị vì 272–239 TCN.

⑥ 悼惠王二十三年 (Điệu Huệ vương nhị thập tam niên): tức năm 250 TCN.

⑦ 卒 (tốt): qua đời.

⑧ 宦事韩 (hoạn sự Hàn): làm quan ở nước Hàn. «Hoạn» (宦): làm quan. «Sự» (事): phụng sự, làm quan.

⑨ 僮 (đồng): tôi tớ.

⑩ 悉 (tất): tất cả. «Khách» (客): thích khách. «Tần vương» (秦王): chỉ Tần Thủy Hoàng.

⑪ 以大父、父五世相韩故 (dĩ đại phụ, phụ ngũ thế tướng Hàn cố): vì ông nội và cha đã nối nhau làm tể tướng, phò tá năm đời vua nước Hàn. «Ngũ thế» (五世): chỉ năm đời vua Hàn Chiêu hầu, Tuyên Huệ vương, Tương Ai vương, Ly vương, Điệu Huệ vương.

DỊCH NGHĨA

> Lưu hầu Trương Lương, tổ tiên ông là người nước Hàn. Ông nội tên là Khai Địa, từng làm tể tướng cho Hàn Chiêu hầu, Tuyên Huệ vương, Tương Ai vương. Cha tên là Bình, từng làm tể tướng cho Ly vương, Điệu Huệ vương. Năm thứ hai mươi ba sau khi Hàn Điệu Huệ vương lên ngôi, cha ông là Bình qua đời. Cha Trương Lương mất được hai mươi năm thì nước Tần diệt nước Hàn. Bấy giờ Trương Lương tuổi còn nhỏ, chưa làm quan ở nước Hàn. Sau khi nước Hàn mất, nhà Trương Lương có ba trăm gia nô; em trai mất, ông cũng không chôn cất cho chu đáo, mà đem toàn bộ gia sản ra tìm thích khách để ám sát Tần Thủy Hoàng, báo thù cho nước Hàn. Ấy là vì ông nội và cha ông đã nối nhau làm tể tướng, phò tá năm đời vua nước Hàn.

Nguyên văn 2: Lương thường học lễ Hoài Dương, đông kiến Thương Hải Quân

NGUYÊN VĂN

良尝学礼淮阳①，东见仓海君②。得力士，为铁椎重百二十斤③。秦皇帝东游，良与客狙击秦始皇博浪沙中④，误中副车⑤。秦皇帝大怒，大索天下⑥，求贼甚急⑦，为张良故也。良乃更名姓⑧，亡匿下邳⑨。

Lương thường học lễ Hoài Dương①, đông kiến Thương Hải Quân②. Đắc lực sĩ, vi thiết chùy trọng bách nhị thập cân③. Tần hoàng đế đông du, Lương dữ khách thư kích Tần Thủy Hoàng* Bác Lãng

Sa trung④, ngộ trúng phó xa⑤. Tần hoàng đế đại nộ, đại sách thiên hạ⑥, cầu tặc thậm cấp⑦, vị Trương Lương cố dã. Lương nãi canh danh tính⑧, vong nặc Hạ Bi⑨.

(NDLR↩: Các bản Sử ký thường gặp (như bản ba nhà chú trên Wikisource) chép «Tần hoàng đế» (秦皇帝 - hoàng đế Tần) ở chỗ này, như hai lần khác trong đoạn; sách chép «Tần Thủy Hoàng» (秦始皇). Nghĩa không đổi.)

CHÚ THÍCH

① 尝 (thường): từng. «Hoài Dương» (淮阳): tên đất, nay là quận Hoài Dương, thành phố Chu Khẩu, tỉnh Hà Nam.

② 仓海君 (Thương Hải Quân): tên người, không rõ lai lịch. Có thuyết cho là một vị vua nước Uế Mạch của người Đông Di* thời Tần, có thuyết cho là tên người đặt ra mà thôi.

(NDLR↩: Đông Di là tên người Trung Hoa xưa gọi chung các tộc ở phía đông; Uế Mạch là tộc người ở vùng đông bắc Trung Quốc và bắc bán đảo Triều Tiên ngày nay.)

③ 为铁椎 (vi thiết chùy): đúc một chiếc chùy sắt lớn. *Mặc Tử*, thiên Bị thành môn viết: "Chùy dài, cán dài sáu thước, đầu chùy dài một thước."

④ 狙击 (thư kích): mai phục ở chỗ kín đáo, chờ dịp đánh úp kẻ địch. «Bác Lãng Sa» (博浪沙): tên đất cổ, còn gọi là "Bác Lang Sa", ở phía đông nam Nguyên Dương, Hà Nam ngày nay, nay gọi là Cổ Bác Lãng Sa.

⑤ 副车 (phó xa): xe tùy tùng của hoàng đế.

⑥ 大索 (đại sách): lùng bắt trên quy mô lớn. «Sách» (索): tìm kiếm, lùng bắt.

⑦ 贼 (tặc): kẻ giết người. Ở đây chỉ thích khách.

⑧ 良乃更名姓 (Lương nãi canh danh tính): Trương Lương bèn đổi tên đổi họ. «Canh» (更): thay đổi. *Sử ký sách dẫn** chép: "Xét: Vương Phù, Hoàng Phủ Mật đều cho rằng Lương thuộc dòng họ vua nước Hàn, mang họ Cơ. Nhà Tần lùng bắt thích khách gắt gao, ông mới đổi họ tên." Theo thuyết này, dòng họ Trương Lương cùng một dòng họ với vua nước Hàn, mang họ Cơ; vì muốn tránh cuộc lùng bắt của Tần Thủy Hoàng, ông mới đổi tên là "Trương Lương".

(NDLR↩: Sách in «Sử ký sách dẫn» (史记索引); tên đúng là Sử ký sách ẩn (史记索隐), sách chú Sử ký của Tư Mã Trinh đời Đường. Câu trích khớp với lời Sách ẩn ở đầu Lưu hầu thế gia. Vương Phù là học giả đời Đông Hán, tác giả Tiềm phu luận; Hoàng Phủ Mật (215–282) là học giả đời Tây Tấn, tác giả Cao sĩ truyện (Phụ lục ba).)

⑨ 亡匿下邳 (vong nặc Hạ Bi): trốn đến Hạ Bi ẩn náu. «Vong» (亡): chạy trốn. «Nặc» (匿): ẩn náu. «Hạ Bi» (下邳): tên đất, nay ở Bi Châu, Giang Tô.

DỊCH NGHĨA

Trương Lương từng học lễ chế ở Hoài Dương, lại sang phía đông bái kiến Thương Hải Quân. Ông tìm được một lực sĩ, đúc một chiếc chùy sắt lớn nặng một trăm hai mươi cân*. Khi Tần Thủy Hoàng đi tuần du phía đông, Trương Lương cùng lực sĩ ấy đánh úp Tần Thủy Hoàng ở nơi gọi là Bác Lãng Sa, nhưng lại đánh trúng nhầm chiếc xe tùy tùng. Tần Thủy Hoàng vô cùng giận dữ, cho lùng bắt quy mô lớn khắp cả nước, truy nã thích khách hết sức gắt gao, tất cả đều là vì Trương Lương. Trương Lương bèn đổi tên đổi họ, trốn đến Hạ Bi ẩn náu.

(NDLR↩: Một cân thời Tần chừng 250 gam, nên chiếc chùy nặng khoảng 30 kilôgam.)

Nguyên văn 3: Lương thường nhàn thung dung bộ du Hạ Bi di thượng, hữu nhất lão phủ,…

NGUYÊN VĂN

良尝闲从容步游下邳圮上①，有一老父②，衣褐③，至良所④，直堕其履圮下⑤，顾谓良曰⑥："孺子⑦，下取履！"良鄂然⑧，欲殴之。为其老，强忍，下取履。父曰："履我⑨！"良业为取履⑩，因长跪履之⑪。父以足受⑫，笑而去。良殊大惊⑬，随目之⑭。

Lương thường nhàn thung dung bộ du Hạ Bi di thượng①, hữu nhất lão phủ②, ý hạt③, chí Lương sở④, trực đọa kỳ lý di hạ⑤, cố vị Lương viết⑥: "Nhụ tử⑦, hạ thủ lý!" Lương ngạc nhiên⑧, dục ẩu chi. Vị kỳ lão, cưỡng nhẫn, hạ thủ lý. Phủ viết: "Lý ngã⑨!" Lương nghiệp vị thủ lý⑩, nhân trường quỵ lý chi⑪. Phủ dĩ túc thụ⑫, tiếu nhi khứ. Lương thù đại kinh⑬, tùy mục chi⑭.

CHÚ THÍCH

① 步游 (bộ du): đi bộ dạo chơi, tản bộ. «Di» (圮): cây cầu.

② 老父 (lão phủ): ông già. «Phủ» (父)*: tiếng tôn xưng người đàn ông lớn tuổi.

(NDLR↩: Chữ «phủ» (父) khi nghĩa là cha thì đọc «phụ» (như «đại phụ» ở chú thích đoạn trên), khi dùng để tôn xưng người đàn ông lớn tuổi thì đọc «phủ».)

③ 衣 (ý): động từ, nghĩa là mặc. «Hạt» (褐): áo vải thô người nghèo thời xưa mặc.

④ 至良所 (chí Lương sở): đi đến bên cạnh Trương Lương. «Sở» (所): chỗ, nơi.

⑤ 直堕其履圮下 (trực đọa kỳ lý di hạ): cố ý đánh rơi giày của mình xuống dưới cầu. «Trực» (直): cố tình, cố ý. «Lý» (履): giày.

⑥ 顾 (cố): quay đầu nhìn, nhìn.

⑦ 孺子 (nhụ tử): trẻ con, thằng nhỏ.

⑧ 鄂然 (ngạc nhiên): dáng kinh ngạc. «Ngạc» (鄂): thông với «ngạc» (愕), nghĩa là kinh ngạc. «Nhiên» (然): dáng vẻ, vẻ như thế.

⑨ 履我 (lý ngã): xỏ giày cho ta. «Lý» (履): ở đây dùng như động từ, nghĩa là xỏ giày.

⑩ 业 (nghiệp): đã.

⑪ 长跪 (trường quỵ): tức là quỳ trên đất, giữ thẳng phần thân trên.

⑫ 父以足受 (phủ dĩ túc thụ): ông già chìa chân ra để Trương Lương xỏ giày cho mình. Cử chỉ này cho thấy ông già cố làm ra vẻ ngạo mạn, để thử thách Trương Lương.

⑬ 殊 (thù): rất, hết sức.

⑭ 随目之 (tùy mục chi): dõi mắt nhìn theo ông già.

DỊCH NGHĨA

> Trương Lương từng nhân lúc rảnh rỗi dạo chơi trên một cây cầu ở Hạ Bi. Có một ông già mặc áo vải thô đi đến bên cạnh Trương Lương, cố ý đánh rơi giày của mình xuống dưới cầu, rồi nhìn Trương Lương bảo: "Thằng nhỏ, xuống nhặt giày lên đây!" Trương Lương nghe vậy hết sức kinh ngạc, rất muốn đánh cho ông một trận, nhưng vì thấy ông tuổi đã quá cao, bèn cố nén giận, xuống nhặt giày lên. Ông già nói: "Xỏ giày cho ta!" Trương Lương đã trót nhặt giày lên cho ông rồi, bèn quỳ xuống xỏ luôn giày cho ông. Ông già chìa chân ra để Trương Lương xỏ giày cho, rồi cười mà đi. Trương Lương vô cùng kinh ngạc, dõi mắt nhìn theo ông già đang đi xa.

Nguyên văn 4: Phủ khứ lý sở, phục hoàn, viết

NGUYÊN VĂN

父去里所①，复还，曰："孺子可教矣。后五日平明②，与我会此。"良因怪之，跪曰："诺③。"五日平明，良往。父已先在，怒曰："与老人期④，后⑤，何也？"去，曰："后五日早会。"五日鸡鸣，良往，父又先在，复怒曰："后，何也？"去，曰："后五日复早来。"五日，良夜未半往。有顷⑥，父亦来，喜曰："当如是⑦。"出一编书⑧，曰："读此则为王者师矣。后十年兴⑨。十三年孺子见我济北⑩，穀城山下黄石即我矣⑪。"遂去⑫，无他言，不复见。旦日视其书⑬，乃《太公兵法》也⑭。良因异之，常习诵读之。

Phủ khứ lý sở①, phục hoàn, viết: "Nhụ tử khả giáo hĩ. Hậu ngũ nhật bình minh②, dữ ngã hội thử." Lương nhân quái chi, quỵ viết: "Nặc③." Ngũ nhật bình minh, Lương vãng. Phủ dĩ tiên tại, nộ viết: "Dữ lão nhân kỳ④, hậu⑤, hà dã?" Khứ, viết: "Hậu ngũ nhật tảo hội." Ngũ nhật kê minh, Lương vãng, phủ hựu tiên tại, phục nộ viết: "Hậu, hà dã?" Khứ, viết: "Hậu ngũ nhật phục tảo lai." Ngũ nhật, Lương dạ vị bán vãng. Hữu khoảnh⑥, phủ diệc lai, hỉ viết: "Đương như thị⑦." Xuất nhất biên thư⑧, viết: "Độc thử tắc vi vương giả sư hĩ. Hậu thập niên hưng⑨. Thập tam niên nhụ tử kiến ngã Tế Bắc⑩, Cốc Thành sơn hạ hoàng thạch tức ngã hĩ⑪." Toại khứ⑫, vô tha ngôn, bất phục kiến. Đán nhật thị kỳ thư⑬, nãi Thái Công binh pháp dã⑭. Lương nhân dị chi, thường tập tụng độc chi.

CHÚ THÍCH

① 里所 (lý sở): chỗ cách chừng một dặm.

② 平明 (bình minh): trời vừa sáng, rạng sáng.

③ 诺 (nặc): tiếng đáp tỏ ý bằng lòng.

④ 期 (kỳ): hẹn gặp.

⑤ 后 (hậu): tụt lại sau, đến muộn.

⑥ 有顷 (hữu khoảnh): qua một lát.

⑦ 当如是 (đương như thị): nên như thế. «Thị» (是): này, như thế.

⑧ 出一编书 (xuất nhất biên thư): lấy ra một cuốn sách. «Biên» (编): sợi dây da hoặc dây thừng dùng để xâu các thẻ tre lại với nhau. *Sử ký tập giải* viết: "Từ Quảng nói: 'Chữ «biên» có bản chép là «thiên» (篇 - thiên, bài).'"

⑨ 兴 (hưng): dấy lên. Ở đây chỉ việc có thể ra làm nên một sự nghiệp lớn.

⑩ 十三年孺子见我济北 (thập tam niên nhụ tử kiến ngã Tế Bắc): mười ba năm sau, thằng nhỏ có thể gặp ta ở Tế Bắc. «Tế Bắc» (济北): một trong ba mươi sáu quận nhà Tần đặt ra sau khi thống nhất, nằm trong đất nước Tề cũ, quận lỵ ở Bác Dương (thành cũ ở Thái An, Sơn Đông ngày nay).

⑪ 穀城山 (Cốc Thành sơn): tên núi, ở phía tây nam Bình Âm, Sơn Đông ngày nay. Thời Tây Hán thuộc huyện Cố Khấu, quận Tế Bắc. *Thủy kinh chú*, quyển tám viết: "(Sông Tế) lại chảy về phía bắc, qua phía tây huyện Cốc Thành. Bên bờ sông Tế có lũy Doãn Mão, phía nam cách núi Ngư hơn bốn mươi dặm, đó là địa giới huyện Cốc Thành, tức thành Tiểu Cốc trong *Xuân thu* thuở trước. Tề Hoàn Công đắp thành này vào năm thứ hai mươi ba đời Lỗ Trang Công, lấy làm ấp phong cho Quản Trọng; trong thành có giếng Di Ngô*. *Ngụy thổ địa ký* chép: huyện có núi Cốc Thành, núi có đá vân, là đất Dương Cốc, tức nơi *Xuân thu* chép Tề hầu, Tống công hội nhau ở Dương Cốc. Huyện có đài Hoàng Sơn, là chỗ Hoàng Thạch Công hẹn gặp Trương Tử Phòng*."

(NDLR↩: Di Ngô là tên của Quản Trọng, tướng quốc giúp Tề Hoàn Công xưng bá; Tử Phòng là tên chữ của Trương Lương.)

⑫ 遂 (toại): bèn, liền. «Khứ» (去): rời đi.

⑬ 旦日 (đán nhật): sáng hôm sau. «Đán» (旦): trời sáng.

⑭ 太公兵法 (*Thái Công binh pháp*): tên sách binh pháp. Tương truyền do Khương Thái Công soạn vào buổi giao thời giữa nhà Thương và nhà Chu. *Sử ký chính nghĩa* viết: "*Thất lục* chép: '*Thái Công binh pháp* một pho ba quyển. Thái Công là Khương Tử Nha, thầy của Chu Văn vương, được phong làm Tề hầu.'"

DỊCH NGHĨA

Ông già đi được chừng một dặm thì quay trở lại, nói: "Thằng nhỏ này đáng dạy bảo đấy. Năm ngày nữa, lúc trời sáng, gặp ta ở đây." Trương Lương thấy chuyện này rất lạ, bèn quỳ xuống thưa: "Vâng." Năm ngày sau, trời vừa sáng, Trương Lương đã đến đó. Ông già đã đợi sẵn ở đấy từ trước, giận dữ nói: "Hẹn với người già mà lại đến muộn, là cớ làm sao?" Ông già bỏ đi, lúc đi còn dặn: "Năm ngày nữa đến sớm mà gặp." Năm ngày sau, gà vừa gáy Trương Lương đã đi, ông già lại đợi sẵn ở đấy trước, một lần nữa giận dữ nói: "Ngươi lại đến muộn, là cớ làm sao?" Ông già bỏ đi, lúc đi lại dặn: "Năm ngày nữa lại đến sớm hơn một chút." Năm ngày sau, chưa đến nửa đêm Trương Lương đã tới đó. Một lát sau, ông già cũng đến, mừng rỡ nói: "Phải như thế chứ." Ông già lấy ra một cuốn sách, nói: "Đọc cuốn sách này thì có thể làm thầy của bậc đế vương. Mười năm nữa ngươi có thể ra làm nên một sự nghiệp lớn. Mười ba năm nữa, thằng nhỏ ngươi sẽ gặp ta ở Tế Bắc: tảng đá vàng dưới chân núi Cốc Thành chính là ta." Nói xong ông liền đi, không nói thêm lời nào khác, từ đó cũng không gặp lại ông già ấy

nữa. Trời sáng, Trương Lương xem cuốn sách ông già tặng, thì ra là *Thái Công binh pháp*. Trương Lương vì thế thấy cuốn sách này khác thường, bèn thường xuyên học tập, đọc tụng.

Nguyên văn 5: Cư Hạ Bi, vi nhậm hiệp

NGUYÊN VĂN

居下邳，为任侠[①]。项伯常杀人[②]，从良匿[③]。

Cư Hạ Bi, vi nhậm hiệp[①]. Hạng Bá thường sát nhân[②], tòng Lương nặc[③].

CHÚ THÍCH

① 为任侠 (vi nhậm hiệp): làm người hào hiệp trượng nghĩa. «Nhậm» (任): tùy tính mình, hành động theo khí phách.

② 项伯 (Hạng Bá): không rõ năm sinh, mất năm 192 TCN, tên là Triển, tên chữ là Bá, người Hạ Tương nước Sở (nay là Túc Thiên, Giang Tô), chú của Tây Sở Bá vương Hạng Vũ. «Thường» (常 - thường xuyên): thông với «thường» (尝 - từng), nghĩa là đã từng.

③ 从良匿 (tòng Lương nặc): trốn đến chỗ Trương Lương ẩn náu. Đây cũng là lý do về sau Hạng Bá sẵn lòng giúp Trương Lương.

DỊCH NGHĨA

Khi sống ở Hạ Bi, Trương Lương làm người hào hiệp trượng nghĩa. Hạng Bá từng giết người, bèn trốn đến chỗ Trương Lương ẩn náu.

Nguyên văn 6: Hậu thập niên, Trần Thiệp đẳng khởi binh, Lương diệc tụ thiếu niên…

NGUYÊN VĂN

后十年，陈涉等起兵[①]，良亦聚少年百余人。景驹自立为楚假王[②]，在留。良欲往从之，道遇沛公[③]。沛公将数千人[④]，略地下邳西[⑤]，遂属焉[⑥]。沛公拜良为厩将[⑦]。良数以《太公兵法》说沛公[⑧]，沛公善之，常用其策。良为他人言，皆不省[⑨]。良曰："沛公殆天授[⑩]。"故遂从之，不去见景驹。

Hậu thập niên, Trần Thiệp đẳng khởi binh[①], Lương diệc tụ thiếu niên bách dư nhân. Cảnh Câu tự lập vi Sở giả vương[②], tại Lưu. Lương dục vãng tòng chi, đạo ngộ Bái Công[③]. Bái Công tướng sổ thiên nhân[④], lược địa Hạ Bi tây[⑤], toại thuộc yên[⑥]. Bái Công bái Lương vi cứu tướng[⑦]. Lương sác dĩ Thái Công binh pháp thuyết Bái Công[⑧], Bái Công thiện chi, thường dụng kỳ sách. Lương vị tha

nhân ngôn, giai bất tỉnh⑨. Lương viết: "Bái Công đãi thiên thụ⑩." Cố toại tòng chi, bất khứ kiến Cảnh Câu.

CHÚ THÍCH

① 陈涉 (Trần Thiệp) (?–208 TCN): tức Trần Thắng, thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa nông dân cuối đời Tần, tên chữ là Thiệp, người Dương Thành (nay ở phía đông nam Đăng Phong, Hà Nam). Năm Tần Nhị Thế thứ nhất (209 TCN), Trần Thắng cùng Ngô Quảng dẫn đám lính thú nổi dậy ở Đại Trạch hương (nay thuộc Túc Châu, An Huy), lập chính quyền Trương Sở; về sau Trần Thắng bị tướng Tần là Chương Hàm đánh bại, bị chính người đánh xe của mình là Trang Giả giết hại, chôn ở núi Mang Đãng.

② 景驹 (Cảnh Câu) (?–208 TCN): quý tộc nước Sở. Năm 208 TCN, sau khi Trần Thắng bị hại, bộ hạ của Trần Thắng là Tần Gia lập Cảnh Câu làm vua Sở. Hạng Lương, vốn là quý tộc nước Sở cũ, lấy cớ Cảnh Câu và Tần Gia phản bội Trần Thắng, đánh giết Tần Gia; còn Cảnh Câu thì chạy trốn sang đất Lương rồi chết ở đó. «Giả vương» (假王): vua Sở tạm quyền. «Giả» (假): không chính thức.

③ 道遇沛公 (đạo ngộ Bái Công): giữa đường gặp Bái Công Lưu Bang. «Bái Công» (沛公): chỉ Lưu Bang. Lúc Lưu Bang mới khởi binh, vì nơi khởi binh là quê nhà ông, đất Bái (nay là huyện Bái, Giang Tô), nên xưng hiệu là Bái Công.

④ 将 (tướng): động từ, nghĩa là thống lĩnh.

⑤ 略地 (lược địa): đánh chiếm đất đai. «Lược» (略): cướp đoạt, chiếm lấy.

⑥ 遂属焉 (toại thuộc yên): bèn quy phụ Lưu Bang. «Toại» (遂): bèn. «Yên» (焉): thay cho Lưu Bang.

⑦ 厩将 (cứu tướng): tên chức quan. Viên tướng lo việc xe ngựa và các việc hậu cần.

⑧ 数 (sác): nhiều lần. «Thuyết» (说): du thuyết, khuyên nhủ.

⑨ 省 (tỉnh): hiểu, hiểu ra.

⑩ 沛公殆天授 (Bái Công đãi thiên thụ): Bái Công có lẽ là bậc thánh hiền trời ban xuống cõi người. «Đãi» (殆): có lẽ, có thể. Câu này cũng có thể hiểu là "tài năng của Bái Công có lẽ là do trời ban".

DỊCH NGHĨA

Mười năm sau, Trần Thắng cùng những người khác khởi binh chống Tần, Trương Lương cũng tụ tập hơn một trăm người trẻ tuổi để hưởng ứng. Bấy giờ Cảnh Câu tự lập làm vua Sở tạm quyền, đóng ở đất Lưu. Trương Lương định đến quy phụ Cảnh Câu, nhưng giữa đường lại gặp Bái Công Lưu Bang. Bái Công dẫn mấy nghìn quân, đang đánh chiếm đất đai ở vùng phía tây Hạ Bi, Trương Lương bèn quy phụ Bái Công. Bái Công cử Trương Lương làm cứu tướng. Trương Lương nhiều lần dựa theo mưu lược trong *Thái Công binh pháp* mà hiến kế cho Bái Công; Bái Công rất tán thưởng Trương Lương, thường dùng mưu kế của ông. Trương Lương đem những mưu lược ấy nói với người khác, nhưng không ai hiểu được. Trương Lương nói: "Bái Công có lẽ là bậc thánh hiền trời ban xuống cõi người." Vì thế Trương Lương đi theo Bái Công, không đi gặp Cảnh Câu nữa.

Nguyên văn 7: Cập Bái Công chi Tiết, kiến Hạng Lương

NGUYÊN VĂN

及沛公之薛[①]，见项梁[②]。项梁立楚怀王[③]。良乃说项梁曰："君已立楚后[④]，而韩诸公子横阳君成贤[⑤]，可立为王，益树党[⑥]。"项梁使良求韩成，立以为韩王。以良为韩申徒[⑦]，与韩王将千余人西略韩地，得数城，秦辄复取之[⑧]，往来为游兵颍川[⑨]。

Cập Bái Công chi Tiết[①], kiến Hạng Lương[②]. Hạng Lương lập Sở Hoài vương[③]. Lương nãi thuyết Hạng Lương viết: "Quân dĩ lập Sở hậu[④], nhi Hàn chư công tử Hoành Dương quân Thành hiền[⑤], khả lập vi vương, ích thụ đảng[⑥]." Hạng Lương sử Lương cầu Hàn Thành, lập dĩ vi Hàn vương. Dĩ Lương vi Hàn thân đồ[⑦], dữ Hàn vương tướng thiên dư nhân tây lược Hàn địa, đắc sổ thành, Tần triếp phục thủ chi[⑧], vãng lai vi du binh Dĩnh Xuyên[⑨].

CHÚ THÍCH

① 之 (chi): đến. «Tiết» (薛): tên đất, ở vùng Đằng Châu, Sơn Đông ngày nay.

② 项梁 (Hạng Lương) (?–208 TCN): không rõ năm sinh, người Hạ Tương (nay là Túc Thiên, Giang Tô), con của danh tướng nước Sở Hạng Yên, chú của Tây Sở Bá vương Hạng Vũ. Về sau khởi binh hưởng ứng Trần Thắng, bị tướng Tần là Chương Hàm đánh úp giết chết.

③ 楚怀王 (Sở Hoài vương): trong lịch sử có hai Sở Hoài vương. Một là Sở Hoài vương Hùng Hòe (?–296 TCN) thời Chiến Quốc, bị lừa vào nước Tần, cuối cùng chết nơi đất khách ở Tần. Hai là Hùng Tâm (?–205 TCN), cháu nội của Sở Hoài vương Hùng Hòe; sau khi nước Sở mất, Hùng Tâm ẩn mình trong dân gian, chăn dê thuê cho người. Hạng Lương khởi binh rồi, thuận theo lòng thương cảm của dân Sở đối với Hùng Hòe, lập Hùng Tâm làm Sở Hoài vương cho hợp ý dân. Sau khi nhà Tần mất, Hạng Vũ giả vờ tôn Hùng Tâm làm Nghĩa Đế, dời ông đến huyện Sâm thuộc Trường Sa (nay là Sâm Châu, Hồ Nam), rồi ngầm sai người giết Nghĩa Đế. Sở Hoài vương ở đây chỉ Hùng Tâm.

④ 楚后 (Sở hậu): con cháu vua Sở. Chỉ Hùng Tâm.

⑤ 韩诸公子 (Hàn chư công tử): các công tử nước Hàn. «Hoành Dương quân Thành» (横阳君成): Hàn Thành, họ Cơ, thị Hàn, tên là Thành, dòng dõi vua nước Hàn, được phong làm Hoành Dương quân, được Trương Lương phò lập làm vua Hàn, gọi là Hàn vương Thành. Sau khi diệt Tần, Hạng Vũ lấy cớ Hàn vương Thành không có quân công và Trương Lương giúp nhà Hán, đưa Hàn vương Thành về Bành Thành, giáng xuống làm hầu, rồi giết đi.

⑥ 益树党 (ích thụ đảng): thêm người đồng minh cho mình. «Ích» (益): tăng thêm. «Đảng» (党): người đồng minh.

⑦ 申徒 (thân đồ): tức tư đồ. Tên chức quan, coi việc giáo hóa, đất đai, có khi coi cả quân đội. *Sử ký tập giải* viết: "Từ Quảng nói: 'Tức là tư đồ, chỉ vì âm đọc biến chuyển sai đi nên chữ viết cũng đổi theo.'"

⑧ 秦辄复取之 (Tần triếp phục thủ chi): quân Tần lập tức lại đoạt về. «Triếp» (辄): lập tức, ngay.

⑨ 游兵 (du binh): đạo quân đánh du kích khắp nơi. «Dĩnh Xuyên» (颍川): tên quận. Quận lỵ ở Dương Địch (nay là Vũ Châu, Hà Nam). Địa hạt ước chừng vùng Hứa Xương, phía nam Trịnh Châu, phía đông Bình Đỉnh Sơn và Tháp

Hà, Hà Nam ngày nay.

DỊCH NGHĨA

> Bái Công đến đất Tiết, gặp Hạng Lương. Hạng Lương lập Sở Hoài vương. Trương Lương bèn khuyên Hạng Lương: "Ngài đã lập con cháu vua Sở, mà trong các công tử nước Hàn, Hoành Dương quân Hàn Thành là người hiền năng nhất, có thể lập ông ấy làm vua Hàn, để thêm đồng minh cho chúng ta." Hạng Lương bèn sai Trương Lương tìm Hàn Thành, lập làm vua Hàn. Hạng Lương cử Trương Lương làm tư đồ nước Hàn, cùng vua Hàn dẫn hơn một nghìn người tiến về phía tây đánh lấy đất cũ của nước Hàn. Trương Lương chiếm được mấy thành, nhưng chẳng bao lâu lại bị quân Tần đoạt về, quân Hàn chỉ có thể đánh du kích qua lại ở vùng Dĩnh Xuyên.

Nguyên văn 8: Bái Công chi tòng Lạc Dương nam xuất Hoàn Viên, Lương dẫn binh tòng…

NGUYÊN VĂN

沛公之从雒阳南出轘辕[①]，良引兵从沛公，下韩十余城[②]，击破杨熊军[③]。沛公乃令韩王成留守阳翟[④]，与良俱南，攻下宛[⑤]，西入武关[⑥]。沛公欲以兵二万人击秦峣下军[⑦]，良说曰："秦兵尚强，未可轻。臣闻其将屠者子[⑧]，贾竖易动以利[⑨]。愿沛公且留壁[⑩]，使人先行，为五万人具食[⑪]，益为张旗帜诸山上[⑫]，为疑兵[⑬]，令郦食其持重宝啖秦将[⑭]。"秦将果畔[⑮]，欲连和俱西袭咸阳[⑯]，沛公欲听之。良曰："此独其将欲叛耳，恐士卒不从。不从必危，不如因其解击之[⑰]。"沛公乃引兵击秦军，大破之。逐北至蓝田[⑱]，再战[⑲]，秦兵竟败[⑳]。遂至咸阳，秦王子婴降沛公㉑。

Bái Công chi tòng Lạc Dương nam xuất Hoàn Viên[①], Lương dẫn binh tòng Bái Công, hạ Hàn thập dư thành[②], kích phá Dương Hùng quân[③]. Bái Công nãi lệnh Hàn vương Thành lưu thủ Dương Địch[④], dữ Lương câu nam, công hạ Uyển[⑤], tây nhập Vũ Quan[⑥]. Bái Công dục dĩ binh nhị vạn nhân kích Tần Nghiêu hạ quân[⑦], Lương thuyết viết: "Tần binh thượng cường, vị khả khinh. Thần văn kỳ tướng đồ giả tử[⑧], cổ thụ dị động dĩ lợi[⑨]. Nguyện Bái Công thả lưu bích[⑩], sử nhân tiên hành, vị ngũ vạn nhân cụ thực[⑪], ích vi trương kỳ xí chư sơn thượng[⑫], vi nghi binh[⑬], lệnh Lịch Tự Cơ trì trọng bảo đạm Tần tướng[⑭]." Tần tướng quả bạn[⑮], dục liên hòa câu tây tập Hàm Dương[⑯], Bái Công dục thính chi. Lương viết: "Thử độc kỳ tướng dục bạn nhĩ, khủng sĩ tốt bất tòng. Bất tòng tất nguy, bất như nhân kỳ giải kích chi[⑰]." Bái Công nãi dẫn binh kích Tần quân, đại phá chi. Trục bắc chí Lam Điền[⑱], tái chiến[⑲], Tần binh cánh bại[⑳]. Toại chí Hàm Dương, Tần vương Tử Anh hàng Bái Công㉑.

CHÚ THÍCH

① 雒阳 (Lạc Dương): tên đất, tức «Lạc Dương» (洛阳), Hà Nam ngày nay. «Hoàn Viên» (轘辕): tên cửa ải, trong dãy núi Tung Sơn, phía đông nam Yển Sư, Hà Nam ngày nay.

② 下 (hạ): đánh hạ, chiếm lấy. «Hàn» (韩): chỉ trong lãnh thổ nước Hàn.

③ 杨熊 (Dương Hùng) (?–207 TCN): tướng nhà Tần. Năm Tần Nhị Thế thứ ba (207 TCN), Dương Hùng giao chiến với quân Lưu Bang, thua liền mấy trận, lui về giữ Huỳnh Dương; Tần Nhị Thế sai sứ giả đến chém Dương Hùng.

④ 阳翟 (Dương Địch; có thuyết đọc là «Dương Trạch»): tên đất, ở Vũ Châu, Hà Nam ngày nay.

⑤ 宛 (Uyển; âm cổ đọc là «Uyên»): tên đất, ở Nam Dương, Hà Nam ngày nay.

⑥ 武关 (Vũ Quan): tên cửa ải, còn gọi là "Thương Tắc", ở Thương Nam, Thiểm Tây ngày nay.

⑦ 峣下军 (Nghiêu hạ quân): đạo quân đóng dưới ải Nghiêu. «Nghiêu» (峣): tên cửa ải, tức Nghiêu Quan, trong dãy Tần Lĩnh, phía đông nam Lam Điền, Thiểm Tây ngày nay.

⑧ 屠者子 (đồ giả tử): con nhà đồ tể.

⑨ 贾竖易动以利 (cổ thụ dị động dĩ lợi): hạng buôn bán thì dễ dùng lợi mà lay động. «Cổ thụ» (贾竖): tiếng gọi khinh người buôn bán thời xưa. «Cổ» (贾): người buôn bán. «Thụ» (竖): tiếng gọi khinh người khác.

⑩ 愿 (nguyện): mong. «Thả» (且): hãy tạm, tạm thời. «Bích» (壁): lũy quân, doanh trại.

⑪ 具食 (cụ thực): chuẩn bị lương ăn. «Cụ» (具): chuẩn bị, sắm sửa.

⑫ 益为张旗帜诸山上 (ích vi trương kỳ xí chư sơn thượng): cắm thật nhiều cờ quân trên các đỉnh núi. «Ích» (益): nhiều, tăng thêm. «Trương» (张): dựng, cắm.

⑬ 疑兵 (nghi binh): đạo quân bày ra để phô trương thanh thế, đánh lừa quân địch.

⑭ 郦食其 (Lịch Tự Cơ; hai chữ «Tự Cơ» (食其) ở đây đọc theo âm riêng): không rõ năm sinh, mất năm 203 TCN, người Ung Khâu, quận Trần Lưu (nay là huyện Kỷ, Hà Nam), bộ hạ của Lưu Bang. Thời Sở Hán tranh hùng, ông phụng mệnh đi sứ nước Tề, bị vua Tề là Điền Quảng nấu chết. «Đạm» (啖): cho… ăn. Ở đây nghĩa rộng ra là dùng lợi mà dụ.

⑮ 畔 (bạn): thông với «bạn» (叛 - phản bội). Ở đây chỉ phản lại nhà Tần.

⑯ 连和 (liên hòa): liên kết. «Hàm Dương» (咸阳): tên đất, ở Hàm Dương, Thiểm Tây ngày nay, bấy giờ là kinh đô nhà Tần.

⑰ 解 (giải): thông với «giải» (懈 - lơi lỏng). Lơi lỏng, buông lỏng cảnh giác.

⑱ 逐北至蓝田 (trục bắc chí Lam Điền): đuổi theo quân Tần thua chạy đến tận Lam Điền. «Trục» (逐): bản gốc mà sách dùng làm căn cứ chép là chữ «toại» (遂), sai vì hai chữ giống mặt chữ, nên sửa thành «trục» (逐), nghĩa là đuổi theo. «Bắc» (北): thua chạy, thất bại. «Lam Điền» (蓝田): tên đất, ở Lam Điền, Thiểm Tây ngày nay.

⑲ 再战 (tái chiến): đánh với quân Tần lần thứ hai. «Tái» (再): lần thứ hai.

⑳ 竟败 (cánh bại): cuối cùng thất bại. «Cánh» (竟): cuối cùng.

㉑ Tử Anh (子嬰) (?–206 TCN): *Sử ký*, Tần Thủy Hoàng bản kỷ nói ông là con của anh trai Tần Nhị Thế Hồ Hợi. Sau khi Triệu Cao giết Tần Nhị Thế, lập Tử Anh lên, bỏ đế hiệu, xưng là Tần vương, ở ngôi bốn mươi sáu ngày. Hạng Vũ dẫn quân vào Hàm Dương rồi giết Tử Anh.

DỊCH NGHĨA

Khi Bái Công từ Lạc Dương đi về phía nam qua ải Hoàn Viên, Trương Lương dẫn quân theo Bái Công, lần lượt đánh hạ hơn mười thành trong đất Hàn, đánh tan quân của tướng Tần Dương Hùng. Bái Công bèn để Hàn vương Thành ở lại giữ Dương Địch, còn mình cùng Trương Lương xuống phía nam, đánh chiếm thành Uyển, rồi tiến về phía tây vào Vũ Quan. Bái Công muốn dùng hai vạn quân đánh đạo quân Tần đóng dưới ải Nghiêu, Trương Lương khuyên: "Hiện nay quân Tần còn rất mạnh, không thể coi thường. Tôi nghe nói viên tướng Tần giữ ải Nghiêu là con nhà đồ tể, mà hạng buôn bán thì dễ động lòng vì lợi. Mong Bái Công tạm ở lại giữ doanh trại, trước hết sai người đi trước, chuẩn bị lương ăn cho năm vạn quân, cắm thật nhiều cờ quân trên các đỉnh núi, làm nghi binh để phô trương thanh thế, rồi sai Lịch Tự Cơ mang của báu quý giá đi dụ viên tướng Tần." Viên tướng Tần quả nhiên bằng lòng phản lại nhà Tần, muốn cùng Bái Công liên kết tiến về phía tây đánh úp Hàm Dương, Bái Công định nghe theo đề nghị của viên tướng Tần. Trương Lương nói: "Đây chỉ là viên tướng Tần ở ải Nghiêu muốn phản nhà Tần mà thôi, e rằng quân lính của hắn sẽ không nghe theo. Nếu quân lính không nghe theo, ắt sẽ sinh ra cục diện nguy hiểm, chi bằng nhân lúc chúng lơi lỏng cảnh giác mà đánh." Bái Công bèn dẫn quân đánh quân Tần, thắng lớn. Rồi truy đuổi quân Tần thua chạy đến tận Lam Điền, giao chiến lần thứ hai, quân Tần cuối cùng tan vỡ. Bái Công bèn tiến vào Hàm Dương, Tần vương Tử Anh đầu hàng Bái Công.

Nguyên văn 9: Bái Công nhập Tần cung, cung thất, duy trướng, cẩu mã, trọng bảo, phụ…

NGUYÊN VĂN

沛公入秦宫，宫室、帷帐、狗马、重宝、妇女以千数①，意欲留居之。樊哙谏沛公出舍②，沛公不听。良曰："夫秦为无道，故沛公得至此。夫为天下除残贼，宜缟素为资③。今始入秦，即安其乐，此所谓'助桀为虐'④。且'忠言逆耳利于行，毒药苦口利于病⑤'，愿沛公听樊哙言。"沛公乃还军霸上⑥。

Bái Công nhập Tần cung, cung thất, duy trướng, cẩu mã, trọng bảo, phụ nữ dĩ thiên số①, ý dục lưu cư chi. Phàn Khoái gián Bái Công xuất xá②, Bái Công bất thính. Lương viết: "Phù Tần vi vô đạo, cố Bái Công đắc chí thử. Phù vị thiên hạ trừ tàn tặc, nghi cảo tố vi tư③. Kim thủy nhập Tần, tức an kỳ lạc, thử sở vị 'trợ Kiệt vi ngược④'. Thả 'trung ngôn nghịch nhĩ lợi ư hành, độc dược khổ khẩu lợi ư bệnh⑤', nguyện Bái Công thính Phàn Khoái ngôn." Bái Công nãi hoàn quân Bá Thượng⑥.

CHÚ THÍCH

① 以千数 (dĩ thiên số): đếm theo đơn vị hàng nghìn. Ý nói số lượng rất nhiều.

② 樊哙 (Phàn Khoái): tên người. Không rõ năm sinh, mất năm 189 TCN, người huyện Bái (nay là huyện Bái, Giang Tô). Công thần khai quốc nhà Tây Hán. Thuở trẻ làm nghề mổ chó, về sau theo Lưu Bang bình định thiên hạ, lần lượt làm tướng quân, tả thừa tướng, được phong Vũ Dương hầu. «Xuất xá» (出舍): ra ngoài ở. «Xá» (舍): ở.

③ 宜缟素为资 (nghi cảo tố vi tư): nên lấy sự thanh liêm giản dị làm gốc. «Nghi» (宜): nên. «Cảo» (缟) và «tố» (素) đều chỉ lụa trắng, thường dùng để ví phẩm cách và lối sống giản dị. «Tư» (资): chỗ dựa, gốc rễ.

④ 助桀为虐 (trợ Kiệt vi ngược): giúp Trụ vương nhà Thương làm điều ác*. Về sau thường dùng để ví việc giúp kẻ ác làm điều xấu. «Trụ» (纣): Trụ vương nhà Thương, bạo chúa làm mất nước nhà Thương.

(NDLR↩: Chữ trong câu là «Kiệt» (桀), tức Hạ Kiệt, bạo chúa cuối đời Hạ; bản Sử ký ba nhà chú trên Wikisource cũng chép «Kiệt». Sách ghi cách đọc và lời chú như thế đó là chữ «Trụ» (纣). Kiệt và Trụ đều là bạo chúa mất nước, nên ý câu không đổi.)

⑤ 毒药 (độc dược): một loại thuốc, thường dùng để chỉ chung các thứ thuốc có dược tính mạnh. Tương truyền hai câu này vốn là lời Khổng Tử: "**Khổng Tử nói: 'Thuốc hay đắng miệng mà lợi cho bệnh; lời ngay trái tai mà lợi cho việc làm.'**" (*Thuyết uyển*, thiên Chính gián)

⑥ 还军霸上 (hoàn quân Bá Thượng): dẫn quân về đóng ở Bá Thượng. «Bá Thượng» (霸上): tên đất, cũng viết là «Bá Thượng» (灞上). Thời Tần Hán chỉ chung vùng ven sông Bá, ở vùng đông bắc Tây An, Thiểm Tây ngày nay.

DỊCH NGHĨA

> Bái Công vào cung điện nhà Tần, thấy cung thất, màn trướng, chó ngựa, của báu quý giá, mỹ nữ nhiều đến hàng nghìn, bèn muốn ở lại trong cung. Phàn Khoái can Bái Công ra ngoài cung mà ở, Bái Công không nghe. Trương Lương khuyên: "Nhà Tần làm nhiều việc tàn bạo vô đạo, cho nên Bái Công ngài mới đến được nơi này. Vì trăm họ trong thiên hạ mà diệt trừ bạo chính hung tàn, thì nên lấy lối sống thanh liêm giản dị làm gốc. Nay vừa mới vào kinh đô nước Tần đã yên hưởng thú vui như vua Tần, đó chính là điều người ta gọi là 'giúp Kiệt làm điều ác'. Vả lại 'lời ngay trái tai mà lợi cho việc làm, thuốc hay đắng miệng mà lợi cho bệnh', mong Bái Công nghe theo lời can của Phàn Khoái." Bái Công bấy giờ mới dẫn quân về đóng ở Bá Thượng.

Nguyên văn 10: Hạng Vũ chí Hồng Môn hạ, dục kích Bái Công, Hạng Bá nãi dạ trì nhập…

NGUYÊN VĂN

> 项羽至鸿门下①，欲击沛公，项伯乃夜驰入沛公军，私见张良，欲与俱去。良曰："臣为韩王送沛公，今事有急，亡去不义②。"乃具以语沛公③。沛公大惊，曰："为将奈何④？"良曰："沛公诚欲倍项羽邪⑤？"沛公曰："鲰生教我距关无内诸侯⑥，秦地可尽王⑦，故听之。"良曰："沛公自度能却项羽乎⑧？"沛公默然良久⑨，曰："固不能也。今为奈何？"良乃固要项伯⑩。项伯见沛公。沛公与饮为寿⑪，结宾婚⑫。令项伯具言沛公不敢倍项羽，所以距关者，备他盗也。及见项羽后解⑬，语在《项羽》事中⑭。

> Hạng Vũ chí Hồng Môn hạ①, dục kích Bái Công, Hạng Bá nãi dạ trì nhập Bái Công quân, tư kiến Trương Lương, dục dữ câu khứ. Lương viết: "Thần vị Hàn vương tống Bái Công, kim sự hữu cấp, vong khứ bất nghĩa②." Nãi cụ dĩ ngữ Bái Công③. Bái Công đại kinh, viết: "Vi tương nại hà④?"

Lương viết: "Bái Công thành dục bội Hạng Vũ da⑤?" Bái Công viết: "Tưu sinh giáo ngã cự quan vô nạp chư hầu⑥, Tần địa khả tận vượng⑦, cố thính chi." Lương viết: "Bái Công tự đạc năng khước Hạng Vũ hồ⑧?" Bái Công mặc nhiên lương cửu⑨, viết: "Cố bất năng dã. Kim vi nại hà?" Lương nãi cố yêu Hạng Bá⑩. Hạng Bá kiến Bái Công. Bái Công dữ ẩm vi thọ⑪, kết tân hôn⑫. Lệnh Hạng Bá cụ ngôn Bái Công bất cảm bội Hạng Vũ, sở dĩ cự quan giả, bị tha đạo dã. Cập kiến Hạng Vũ hậu giải⑬, ngữ tại Hạng Vũ sự trung⑭.

CHÚ THÍCH

① 项羽 (Hạng Vũ) (232–202 TCN): tên là Tịch, tên chữ là Vũ, người Hạ Tương (nay ở phía tây nam Túc Thiên, Giang Tô). Hạng Vũ ban đầu liên thủ với Lưu Bang chống Tần; sau khi diệt Tần, Hạng Vũ tự lập làm Tây Sở Bá vương, đóng đô ở Bành Thành (nay là Từ Châu, Giang Tô), phong Lưu Bang làm Hán vương. Về sau Hạng Vũ tranh thiên hạ với Lưu Bang, thua trận ở Cai Hạ, tự vẫn ở Ô Giang. «Hồng Môn» (鸿门): tên đất, ở phía đông quận Lâm Đồng, Tây An, Thiểm Tây.

② 亡去 (vong khứ): trốn đi. Ở đây chỉ việc Trương Lương một mình bỏ trốn.

③ 具 (cụ): cụ thể, tường tận.

④ 为将奈何 (vi tương nại hà): trước việc này thì sẽ phải làm sao đây?

⑤ 诚 (thành): thật sự. «Bội» (倍): thông với «bội» (背 - quay lưng). Phản bội. «Da» (邪): thông với «da» (耶), trợ từ cuối câu.

⑥ 鲰生教我距关无内诸侯 (tưu sinh giáo ngã cự quan vô nạp chư hầu): gã thư sinh nông cạn dốt nát bày cho tôi giữ ải Hàm Cốc, không cho các chư hầu khác vào. «Tưu sinh» (鲰生): thư sinh nông cạn dốt nát. *Sở Hán Xuân thu* chép người này là Giải tiên sinh. «Cự» (距): thông với «cự» (拒 - chống lại). Chống giữ, ở đây chỉ canh giữ. «Quan» (关): chỉ ải Hàm Cốc, ở Linh Bảo, Hà Nam ngày nay. «Nạp» (内): như chữ «nạp» (纳 - thu nhận). Thu nhận. *Sử ký*, Cao Tổ bản kỷ chép: "Có người khuyên Bái Công: 'Đất Tần giàu gấp mười thiên hạ, địa thế hiểm mạnh. Nay nghe Chương Hàm đã hàng Hạng Vũ, Hạng Vũ bèn phong cho hắn hiệu là Ung vương, làm vua đất Quan Trung. Nay nếu hắn đến thì e rằng Bái Công không giữ được đất này. Nên gấp sai quân giữ ải Hàm Cốc, đừng cho quân chư hầu vào, rồi dần dần trưng binh Quan Trung để tăng thêm lực lượng cho mình mà chống lại họ.' Bái Công cho kế ấy là phải, bèn nghe theo."

⑦ 秦地可尽王 (Tần địa khả tận vượng): đất đai nước Tần có thể chiếm trọn. «Tần địa» (秦地): chỉ đất cũ của nước Tần, tức vùng Thiểm Tây, Cam Túc ngày nay, không phải toàn bộ thiên hạ của nhà Tần. «Vượng» (王): cai trị, chiếm hữu.

⑧ 度 (đạc): đoán chừng, ước lượng. «Khước» (却): đánh lui.

⑨ 默然 (mặc nhiên): dáng lặng thinh.

⑩ 固要 (cố yêu): kiên quyết mời. «Yêu» (要): thông với «yêu» (邀 - mời). Mời.

⑪ 为寿 (vi thọ): lời chúc phúc. Mời rượu hoặc tặng của cải cho người kia để chúc người ấy mạnh khỏe sống lâu.

⑫ 宾婚 (tân hôn): thông gia. *Sử ký*, Hạng Vũ bản kỷ chép: "Trương Lương ra mời Hạng Bá. Hạng Bá liền vào gặp Bái Công. Bái Công nâng chén rượu chúc thọ, hẹn kết làm thông gia."

⑬ 解 (giải): hòa giải.

⑭ 项羽 (Hạng Vũ): chỉ *Sử ký*, Hạng Vũ bản kỷ. Thiên Hạng Vũ bản kỷ chép tường tận chuyện Lưu Bang và Hạng Vũ hòa giải với nhau ở tiệc Hồng Môn.

DỊCH NGHĨA

> Hạng Vũ đến dưới Hồng Môn, định đánh Bái Công. Hạng Bá bèn ngay trong đêm phi ngựa gấp vào doanh trại của Bái Công, lén gặp Trương Lương, yêu cầu Trương Lương cùng ông rời khỏi nơi này. Trương Lương nói: "Tôi thay vua Hàn hộ tống Bái Công, nay gặp cảnh nguy cấp mà một mình tôi bỏ trốn thì không phải lẽ." Rồi Trương Lương đem tình hình kể tường tận cho Bái Công. Bái Công hết sức kinh hãi, nói: "Gặp tình thế này thì phải làm sao đây?" Trương Lương nói: "Bái Công ngài thật sự muốn phản Hạng Vũ sao?" Bái Công nói: "Có gã thư sinh nông cạn dốt nát bày cho ta giữ ải Hàm Cốc, không cho các chư hầu khác vào, bảo làm thế thì có thể chiếm trọn toàn bộ đất đai nước Tần, cho nên ta nghe theo." Trương Lương nói: "Bái Công ngài tự lượng xem có đánh lui được Hạng Vũ không?" Bái Công lặng thinh hồi lâu, rồi nói: "Quả thật không đánh lui được Hạng Vũ. Nay phải làm sao đây?" Trương Lương bèn kiên quyết mời Hạng Bá đến gặp Bái Công. Hạng Bá gặp Bái Công. Bái Công cùng Hạng Bá ăn uống, nâng chén chúc thọ Hạng Bá, lại kết làm thông gia với ông. Bái Công nhờ Hạng Bá nói rõ với Hạng Vũ rằng mình chưa bao giờ dám phản Hạng Vũ, sở dĩ sai quân giữ ải Hàm Cốc là để phòng bọn giặc cướp khác ra vào. Về sau Bái Công gặp Hạng Vũ, hai bên hòa giải với nhau; tình hình cụ thể được chép trong thiên Hạng Vũ bản kỷ.

Nguyên văn 11: Hán nguyên niên chính nguyệt, Bái Công vi Hán vương, vượng Ba, Thục

NGUYÊN VĂN

> 汉元年正月①，沛公为汉王②，王巴、蜀③。汉王赐良金百溢④，珠二斗，良具以献项伯⑤。汉王亦因令良厚遗项伯⑥，使请汉中地⑦。项王乃许之，遂得汉中地。汉王之国⑧，良送至褒中⑨，遣良归韩。良因说汉王曰："王何不烧绝所过栈道⑩？示天下无还心，以固项王意⑪。"乃使良还。行，烧绝栈道。

> Hán nguyên niên chính nguyệt①, Bái Công vi Hán vương②, vượng Ba, Thục③. Hán vương tứ Lương kim bách dật④, châu nhị đẩu, Lương cụ dĩ hiến Hạng Bá⑤. Hán vương diệc nhân lệnh Lương hậu dị Hạng Bá⑥, sử thỉnh Hán Trung địa⑦. Hạng vương nãi hứa chi, toại đắc Hán Trung địa. Hán vương chi quốc⑧, Lương tống chí Bao Trung⑨, khiển Lương quy Hàn. Lương nhân thuyết Hán vương viết: "Vương hà bất thiêu tuyệt sở quá sạn đạo⑩? Thị thiên hạ vô hoàn tâm, dĩ cố Hạng vương ý⑪." Nãi sử Lương hoàn. Hành, thiêu tuyệt sạn đạo.

CHÚ THÍCH

① 汉元年 (Hán nguyên niên): tức năm 206 TCN. Năm này Hạng Vũ phong Lưu Bang làm Hán vương.

② 沛公为汉王 (Bái Công vi Hán vương): Bái Công được phong làm Hán vương. *Sử ký*, Hạng Vũ bản kỷ chép: "Hạng vương và Phạm Tăng ngờ Bái Công muốn có thiên hạ, nhưng việc đã giảng hòa xong, lại ngại mang tiếng bội ước, sợ chư hầu làm phản, bèn ngầm bàn mưu: 'Đường vào Ba, Thục hiểm trở, những người nhà Tần đày đi đều ở đất Thục.' Rồi nói: 'Ba, Thục cũng là đất Quan Trung.'* Vì thế lập Bái Công làm Hán vương, cai trị Ba, Thục, Hán Trung, đóng đô ở Nam Trịnh."

(NDLR↩: Sở Hoài vương từng hẹn với các tướng: ai vào Quan Trung trước thì được làm vua đất ấy. Lưu Bang vào trước, nên Hạng Vũ và Phạm Tăng coi Ba, Thục là "đất Quan Trung" để trao cho Lưu Bang vùng đất hẻo lánh này mà vẫn không mang tiếng bội ước.)

③ 王巴、蜀 (vượng Ba, Thục): cai trị vùng Ba, Thục. «Ba» (巴) và «Thục» (蜀): chỉ vùng lấy bồn địa Tứ Xuyên làm chính cùng các vùng xung quanh. «Ba» (巴): tên vùng, tương đương vùng Trùng Khánh và phía đông Tứ Xuyên ngày nay. «Thục» (蜀): tên vùng, tương đương vùng giữa Tứ Xuyên ngày nay.

④ 溢 (dật): thông với «dật» (镒). Đơn vị đo trọng lượng thời xưa, hai mươi lạng là một dật; có thuyết cho là hai mươi bốn lạng là một dật.

⑤ 具 (cụ): toàn bộ.

⑥ 因 (nhân): nhân đó, nhân dịp. «Hậu dị» (厚遗): tặng lễ hậu. «Dị» (遗): tặng.

⑦ 使请汉中地 (sử thỉnh Hán Trung địa): nhờ Hạng Bá thay mình xin phong luôn đất Hán Trung cho mình. «Hán Trung» (汉中): tên đất, tức vùng Hán Trung, Thiểm Tây ngày nay.

⑧ 之国 (chi quốc): đến đất phong của mình. «Chi» (之): đến.

⑨ 褒中 (Bao Trung): tên vùng. Chỉ lưu vực sông Bao, tương đương vùng huyện Miễn, Thiểm Tây ngày nay. «Bao» (褒): tên sông, là chi lưu của sông Hán.

⑩ 栈道 (sạn đạo): con đường thời xưa, làm bằng cách đục lỗ trên vách núi dựng đứng, cắm cọc gỗ làm giá đỡ, rồi lát ván gỗ lên trên.

⑪ 以固项王意 (dĩ cố Hạng vương ý): lấy đó mà làm cho Hạng Vũ yên lòng, không còn ngờ vực lòng dạ của ngài nữa. «Hạng vương» (项王): chỉ Hạng Vũ. Hạng Vũ tự phong làm Tây Sở Bá vương.

DỊCH NGHĨA

Tháng giêng năm Hán vương thứ nhất, Bái Công được phong làm Hán vương, cai quản vùng Ba, Thục. Hán vương ban cho Trương Lương một trăm dật vàng, hai đấu ngọc trai; Trương Lương đem tất cả tặng lại cho Hạng Bá. Hán vương cũng nhân dịp này sai Trương Lương tặng lễ hậu cho Hạng Bá, nhờ Hạng Bá thay mình xin phong luôn vùng Hán Trung. Hạng vương bằng lòng thỉnh cầu của Hán vương, Hán vương bèn được đất Hán Trung. Hán vương về nước phong của mình, Trương Lương tiễn đến tận Bao Trung; Hán vương cho Trương Lương trở về nước Hàn của ông. Trương Lương nhân đó khuyên Hán vương: "Sao đại vương không đốt sạch những đoạn sạn đạo đã đi qua? Làm thế để tỏ với thiên hạ quyết tâm không trở lại nữa, cũng là để làm cho Hạng Vũ yên lòng, không còn ngờ vực lòng dạ của ngài." Hán vương bèn cho Trương Lương trở về nước Hàn. Hán vương vừa đi về đất phong, vừa đốt sạch những đoạn sạn đạo đã đi qua.

Nguyên văn 12: Lương chí Hàn, Hàn vương Thành dĩ Lương tòng Hán vương cố, Hạng vương…

NGUYÊN VĂN

良至韩，韩王成以良从汉王故，项王不遣成之国①，从与俱东②。良说项王曰："汉王烧绝栈道，无还心矣。"乃以齐王田荣反书告项王③。项王以此无西忧汉心，而发兵北击齐。

Lương chí Hàn, Hàn vương Thành dĩ Lương tòng Hán vương cố, Hạng vương bất khiển Thành chi quốc①, tòng dữ câu đông②. Lương thuyết Hạng vương viết: "Hán vương thiêu tuyệt sạn đạo, vô hoàn tâm hĩ." Nãi dĩ Tề vương Điền Vinh phản thư cáo Hạng vương③. Hạng vương dĩ thử vô tây ưu Hán tâm, nhi phát binh bắc kích Tề.

CHÚ THÍCH

① 项王不遣成之国 (Hạng vương bất khiển Thành chi quốc): Hạng Vũ không cho Hàn vương Thành trở về nước phong của mình.

② 从与俱东 (tòng dữ câu đông): bắt Hàn vương Thành cùng mình đi về phía đông. Hạng Vũ đóng đô ở Bành Thành (nay là Từ Châu, Giang Tô), Bành Thành ở phía đông nước Hàn.

③ 田荣 (Điền Vinh) (?–205 TCN): người trong tông tộc vua Tề họ Điền thời Chiến Quốc. Năm 206 TCN, Điền Vinh tự lập làm Tề vương, khởi binh chống Hạng Vũ, Hạng Vũ dẫn quân đánh Điền Vinh. Năm 205 TCN, Điền Vinh thua trận, bị dân huyện Bình Nguyên giết. «Phản thư cáo Hạng vương» (反书告项王): đem tin Điền Vinh làm phản viết thành thư dâng lên báo cho Hạng Vũ. Câu này cũng có thể hiểu là "đem bức thư làm phản của Điền Vinh báo cho Hạng Vũ".

DỊCH NGHĨA

> Trương Lương về đến nước Hàn. Vì Trương Lương theo Hán vương, Hạng Vũ không cho Hàn vương Thành về nước phong của mình, mà bắt ông theo mình về phía đông. Trương Lương khuyên Hạng Vũ: "Hán vương đã đốt sạch sạn đạo, hoàn toàn không còn ý quay trở lại nữa." Rồi Trương Lương dâng thư báo cho Hạng Vũ việc Tề vương Điền Vinh làm phản. Hạng Vũ vì thế không còn lo Hán vương ở phía tây nữa, mà phát binh lên phía bắc đánh nước Tề.

Nguyên văn 13: Hạng vương cánh bất khẳng khiển Hàn vương, nãi dĩ vi hầu, hựu sát chi…

NGUYÊN VĂN

项王竟不肯遣韩王①，乃以为侯②，又杀之彭城③。良亡，间行归汉王④，汉王亦已还定三秦矣⑤。复以良为成信侯，从东击楚。至彭城，汉败而还。至下邑⑥，汉王下马，踞鞍而问曰⑦："吾欲捐关以东等弃之⑧，谁可与共功者？"良进曰："九江王黥布⑨，楚枭将⑩，与项王有郄⑪；彭越与齐王田荣反梁地⑫。此两人可急使。而汉王之将独韩信可属大事⑬，当一面。即欲捐之⑭，捐之此三人，则楚可破也⑮。"汉王乃

遣随何说九江王布[16]，而使人连彭越[17]。及魏王豹反[18]，使韩信将兵击之，因举燕、代、齐、赵[19]。然卒破楚者[20]，此三人力也。

Hạng vương cánh bất khẳng khiển Hàn vương[1], nãi dĩ vi hầu[2], hựu sát chi Bành Thành[3]. Lương vong, gián hành quy Hán vương[4], Hán vương diệc dĩ hoàn định Tam Tần hĩ[5]. Phục dĩ Lương vi Thành Tín hầu, tòng đông kích Sở. Chí Bành Thành, Hán bại nhi hoàn. Chí Hạ Ấp[6], Hán vương hạ mã, cứ an nhi vấn viết[7]: "Ngô dục quyên quan dĩ đông đẳng khí chi[8], thùy khả dữ cộng công giả?" Lương tiến viết: "Cửu Giang vương Kình Bố[9], Sở kiêu tướng[10], dữ Hạng vương hữu khích[11]; Bành Việt dữ Tề vương Điền Vinh phản Lương địa[12]. Thử lưỡng nhân khả cấp sử. Nhi Hán vương chi tướng độc Hàn Tín khả chúc đại sự[13], đương nhất diện. Tức dục quyên chi[14], quyên chi thử tam nhân, tắc Sở khả phá dã[15]." Hán vương nãi khiển Tùy Hà thuyết Cửu Giang vương Bố[16], nhi sử nhân liên Bành Việt[17]. Cập Ngụy vương Báo phản[18], sử Hàn Tín tướng binh kích chi, nhân cử Yên, Đại, Tề, Triệu[19]. Nhiên tốt phá Sở giả[20], thử tam nhân lực dã.

CHÚ THÍCH

① 竟 (cánh): cuối cùng.

② 乃以为侯 (nãi dĩ vi hầu): bèn giáng ông xuống tước hầu. Tước hầu thấp hơn tước vương một bậc.

③ 彭城 (Bành Thành): tên đất. Ở Từ Châu, Giang Tô ngày nay.

④ 间行 (gián hành): lén đi đường tắt. «Gián» (间): lặng lẽ, bí mật. Vì sợ Hạng Vũ đuổi bắt, Trương Lương chỉ có thể lén đi đường tắt.

⑤ 三秦 (Tam Tần): chỉ đất cũ của nước Tần, tức vùng Thiểm Tây ngày nay. Sau khi nhà Tần mất, Hạng Vũ chia đất Tần làm ba, lập hàng tướng nhà Tần là Chương Hàm làm Ung vương, cai quản đất phía tây Hàm Dương; Đổng Ế làm Địch vương, cai quản vùng bắc Thiểm Tây; Tư Mã Hân làm Tắc vương, cai quản đất từ phía đông Hàm Dương đến Hoàng Hà. Gọi chung là "Tam Tần".

⑥ 下邑 (Hạ Ấp): tên đất. Ở Đãng Sơn, An Huy ngày nay.

⑦ 踞鞍 (cứ an): tựa vào yên ngựa. «Cứ» (踞): tựa.

⑧ 吾欲捐关以东等弃之 (ngô dục quyên quan dĩ đông đẳng khí chi): ta định đem các vùng phía đông ải Hàm Cốc ra làm phần phong thưởng cho người khác. «Quyên» (捐): bỏ ra, đem cho. «Quan» (关): chỉ ải Hàm Cốc. «Khí chi» (弃之): chỉ việc mình không giữ nữa, đem thưởng cho người khác.

⑨ 九江 (Cửu Giang): tên nước phong, đất đai tương đương vùng giữa và nam An Huy cùng vùng Giang Tây ngày nay. «Kình Bố» (黥布) (?–195 TCN): tức Anh Bố, người đất Lục, quận Cửu Giang (nay là Lục An, An Huy); thuở trẻ phạm tội bị kình hình, nên còn gọi là Kình Bố. «Kình» (黥): còn gọi là mặc hình; cách làm là dùng dao khắc vào mặt (hoặc thân) người, rồi bôi mực vào vết thương, khiến vết mực vĩnh viễn không phai. Kình Bố lúc đầu theo Hạng Lương khởi nghĩa, sau khi nhà Tần mất được Hạng Vũ phong làm Cửu Giang vương. Về sau nghe lời du thuyết của sứ

giả Hán vương, bỏ Sở theo Hán, được phong làm Hoài Nam vương. Sau khi Hàn Tín, Bành Việt bị giết, Kình Bố sinh lòng sợ hãi, khởi binh làm phản, thua trận bị giết.

⑩ 楚枭将 (Sở kiêu tướng): viên tướng dũng mãnh của nước Sở. «Kiêu» (枭): một loài chim dữ, thường dùng để tả sự dũng mãnh, cương kiện.

⑪ 郄 (khích): thông với «khích» (隙 - khe hở). Hiềm khích, mâu thuẫn. *Sử ký*, Kình Bố liệt truyện chép: "Năm Hán thứ hai, Tề vương Điền Vinh phản Sở, Hạng vương đi đánh Tề, trưng binh ở Cửu Giang; Cửu Giang vương Bố cáo bệnh không đi, chỉ sai tướng dẫn mấy nghìn người đi. Khi Hán đánh bại Sở ở Bành Thành, Bố lại cáo bệnh không giúp Sở. Hạng vương vì thế oán Bố, nhiều lần sai sứ giả đến trách mắng và triệu Bố; Bố càng sợ, không dám đến."

⑫ 彭越 (Bành Việt) (?–196 TCN): tên chữ là Trọng, người Xương Ấp, quận Đãng (nay ở phía nam Cự Dã, Sơn Đông). Cuối đời Tần khởi binh ở đất Ngụy; sau khi Hạng Vũ phân phong các chư hầu vương, Bành Việt lần lượt giúp Điền Vinh, Lưu Bang chống Hạng Vũ. Về sau quy thuận Lưu Bang. Nhà Tây Hán lập nên, ông được phong làm Lương vương, đóng đô ở Định Đào (nay là quận Định Đào, Hà Trạch, Sơn Đông). Năm 196 TCN, bị khép tội làm phản, bị giết cả ba họ. «Dữ» (与): giúp. «Lương địa» (梁地): tên vùng, ở vùng Hà Trạch (Sơn Đông), Thương Khâu, Khai Phong (Hà Nam), Bạc Châu (An Huy) ngày nay.

⑬ 韩信 (Hàn Tín) (?–196 TCN): người Hoài Âm (nay là Hoài An, Giang Tô). Công thần khai quốc nhà Tây Hán, nhà quân sự, một trong "tam kiệt" buổi đầu nhà Hán*; trước được phong làm Tề vương, sau đổi phong làm Sở vương. Năm Hán thứ mười (196 TCN)*, Hàn Tín bị khép tội mưu phản mà bị giết. «Chúc» (属): thông với «chúc» (嘱 - dặn dò). Ủy thác, giao phó.

*(NDLR↩: "**Tam kiệt**" (ba người kiệt xuất) là Trương Lương, Tiêu Hà và Hàn Tín, ba người Lưu Bang khen là đã giúp mình lấy được thiên hạ (Sử ký, Cao Tổ bản kỷ).)*

(NDLR↩: Theo Sử ký, Cao Tổ bản kỷ, Hàn Tín bị giết vào mùa xuân năm Hán thứ mười một, tức năm 196 TCN; năm Hán thứ mười là năm 197 TCN, năm Trần Hy làm phản. Năm 196 TCN của sách là đúng, còn « năm Hán thứ mười » lệch một năm.)

⑭ 即 (tức): liên từ. Giả như, nếu.

⑮ 楚 (Sở): chỉ Tây Sở Bá vương Hạng Vũ.

⑯ 随何 (Tùy Hà): vốn là yết giả* của Hán Cao Tổ, được sai đi thuyết phục Cửu Giang vương Anh Bố hàng Hán. Sau khi nhà Hán thống nhất, Tùy Hà làm quan đến hộ quân trung úy.

(NDLR↩: Yết giả: quan hầu cận, lo việc truyền lời và tiếp đón khách cho vua. Hộ quân trung úy: chức quan coi việc giám sát, điều hòa các tướng trong quân.)

⑰ 连 (liên): liên lạc, liên kết.

⑱ 魏王豹 (Ngụy vương Báo) (?–204 TCN): họ Cơ, thị Ngụy, vốn là công tử nước Ngụy thời Chiến Quốc, được Hạng Vũ lập làm Ngụy vương. Sau khi Lưu Bang bình định Tam Tần, Ngụy Báo hàng Hán, rồi lại phản Hán; Lưu Bang sai Hàn Tín đánh bại và bắt sống Ngụy Báo. Ngụy Báo lại theo quân Hán giữ Huỳnh Dương để chống Hạng Vũ; những người cùng trấn giữ Huỳnh Dương như Chu Hà cho rằng Ngụy Báo tráo trở, không thể tin được, bèn giết Ngụy Báo.

⑲ 因举燕、代、齐、赵 (nhân cử Yên, Đại, Tề, Triệu): nhân thế đánh chiếm đất đai các nước Yên, Đại, Tề, Triệu. «Nhân» (因): nhân, thừa thế. «Cử» (举): đánh chiếm, chiếm lĩnh. «Yên» (燕): tên nước phong, lãnh thổ ở vùng bắc Hà Bắc, tây Liêu Ninh ngày nay. «Đại» (代): tên nước phong, đất đai ước chừng vùng tây bắc Hà Bắc, bắc Sơn Tây ngày nay. «Tề» (齐): tên nước phong, ở vùng Sơn Đông ngày nay. «Triệu» (赵): tên nước phong, đất đai ước chừng vùng nam Hà Bắc, giữa và bắc Sơn Tây ngày nay.

⑳ 卒 (tốt): cuối cùng.

DỊCH NGHĨA

> Hạng Vũ rốt cuộc vẫn không cho Hàn vương Thành về nước Hàn của mình, bèn giáng ông xuống tước hầu, rồi lại giết ông ở Bành Thành. Trương Lương đành bỏ trốn, lén theo đường tắt trốn về chỗ Hán vương; lúc ấy Hán vương cũng đã dẫn quân quay về bình định xong vùng Tam Tần. Hán vương lại phong Trương Lương làm Thành Tín hầu, cho theo mình tiến về phía đông đánh nước Sở của Hạng Vũ. Quân Hán đánh đến Bành Thành thì thua trận quay về. Khi quân Hán rút đến Hạ Ấp, Hán vương xuống ngựa, tựa vào yên ngựa hỏi Trương Lương: "Ta định bỏ các vùng phía đông ải Hàm Cốc ra làm phần phong thưởng cho người khác, ai có thể cùng ta lập nên công nghiệp?" Trương Lương tiến lên thưa: "Cửu Giang vương Kình Bố là mãnh tướng của nước Sở, nay đã có chút hiềm khích với Hạng Vũ; Bành Việt thì vì giúp Tề vương Điền Vinh mà chống Sở ở đất Lương. Hai người này có thể nhanh chóng dùng được. Còn trong các tướng của đại vương, chỉ có Hàn Tín là có thể giao phó việc lớn, đủ sức một mình gánh vác một phương. Nếu định bỏ những đất ấy ra, thì hãy đem thưởng cho ba người này, như vậy là có thể đánh bại nước Sở." Hán vương bèn sai Tùy Hà đi du thuyết Cửu Giang vương Kình Bố, lại sai người đi liên kết với Bành Việt. Sau khi Ngụy vương Báo phản Hán, Hán vương sai Hàn Tín dẫn quân đánh Ngụy vương Báo, rồi Hàn Tín nhân thế đánh chiếm đất đai các nước Yên, Đại, Tề, Triệu. Rốt cuộc đánh tan nước Sở của Hạng Vũ, chính là nhờ sức của ba người này.

Nguyên văn 14: Trương Lương đa bệnh, vị thường đặc tướng dã, thường vi hoạch sách…

NGUYÊN VĂN

> 张良多病，未尝特将也①，常为画策臣②，时时从汉王。

> Trương Lương đa bệnh, vị thường đặc tướng dã①, thường vi hoạch sách thần②, thời thời tòng Hán vương.

CHÚ THÍCH

① 特将 (đặc tướng): một mình cầm quân tác chiến. «Đặc» (特): riêng một mình, tự mình. «Tướng» (将): thống lĩnh quân đội.

② 画策臣 (hoạch sách thần): bề tôi bày mưu tính kế.

DỊCH NGHĨA

> Trương Lương thân thể hay đau ốm, chưa từng một mình cầm quân tác chiến, lúc nào cũng làm bề tôi bày mưu tính kế, thường xuyên theo bên Hán vương.

Nguyên văn 15: Hán tam niên, Hạng Vũ cấp vi Hán vương Huỳnh Dương, Hán vương khủng…

NGUYÊN VĂN

汉三年，项羽急围汉王荥阳①，汉王恐忧，与郦食其谋桡楚权②。食其曰："昔汤伐桀③，封其后于杞④。武王伐纣⑤，封其后于宋⑥。今秦失德弃义，侵伐诸侯社稷⑦，灭六国之后⑧，使无立锥之地。陛下诚能复立六国后世⑨，毕已受印⑩，此其君臣百姓必皆戴陛下之德，莫不乡风慕义⑪，愿为臣妾⑫。德义已行，陛下南乡称霸⑬，楚必敛衽而朝⑭。"汉王曰："善。趣刻印⑮，先生因行佩之矣⑯。"

Hán tam niên, Hạng Vũ cấp vi Hán vương Huỳnh Dương①, Hán vương khủng ưu, dữ Lịch Tự Cơ mưu nạo Sở quyền②. Tự Cơ viết: "Tích Thang phạt Kiệt③, phong kỳ hậu ư Kỷ④. Vũ vương phạt Trụ⑤, phong kỳ hậu ư Tống⑥. Kim Tần thất đức khí nghĩa, xâm phạt chư hầu xã tắc⑦, diệt lục quốc chi hậu⑧, sử vô lập chùy chi địa. Bệ hạ thành năng phục lập lục quốc hậu thế⑨, tất dĩ thụ ấn⑩, thử kỳ quân thần bách tính tất giai đái bệ hạ chi đức, mạc bất hướng phong mộ nghĩa⑪, nguyện vi thần thiếp⑫. Đức nghĩa dĩ hành, bệ hạ nam hướng xưng bá⑬, Sở tất liễm nhẫm nhi triều⑭." Hán vương viết: "Thiện. Xúc khắc ấn⑮, tiên sinh nhân hành bội chi hĩ⑯."

CHÚ THÍCH

① 荥阳 (Huỳnh Dương): tên đất. Ở Huỳnh Dương, Hà Nam ngày nay.

② 桡楚权 (nạo Sở quyền): làm suy yếu thế lực nước Sở. «Nạo» (桡): làm suy yếu.

③ 汤伐桀 (Thang phạt Kiệt): Thương Thang đánh Hạ Kiệt. «Thang» (汤): chỉ Thương Thang, vị minh quân lập nên nhà Thương. «Kiệt» (桀): chỉ Hạ Kiệt, bạo chúa làm mất nhà Hạ.

④ 杞 (Kỷ): tên nước phong. Ở huyện Kỷ, Hà Nam ngày nay.

⑤ 武王伐纣 (Vũ vương phạt Trụ): Chu Vũ vương đánh Trụ vương nhà Thương. «Vũ vương» (武王): Chu Vũ vương, vị minh quân lập nên nhà Chu. «Trụ» (纣): Trụ vương nhà Thương, bạo chúa làm mất nhà Thương.

⑥ 宋 (Tống): tên nước phong. Ở Thương Khâu, Hà Nam ngày nay.

⑦ 社稷 (xã tắc): «xã» là thần đất, «tắc» là thần lúa, cả hai đều là nền tảng quan trọng bậc nhất của xã hội thời xưa. Các triều đại khi dựng nước đều phải lập đàn miếu thờ xã tắc trước tiên; diệt nước người thì trước hết phải dời bỏ, thay đổi xã tắc của nước bị diệt. Vì thế, xã tắc dần dần trở thành biểu tượng và tên gọi khác của quốc gia, chính quyền.

⑧ 六国 (lục quốc): chỉ sáu nước Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy thời Chiến Quốc.

⑨ 诚 (thành): thật sự, quả thật.

⑩ 毕已受印 (tất dĩ thụ ấn): sau khi họ đều đã nhận ấn tín của bệ hạ. «Tất» (毕): tất cả. «Dĩ» (已): đã… rồi, sau khi.

⑪ 乡风 (hướng phong): phục tùng chính giáo. «Hướng» (乡): thông với «hướng» (向). Hướng theo, quy phụ. «Phong» (风): phong hóa, chính giáo.

⑫ 臣妾 (thần thiếp): nghĩa gốc chỉ nô lệ, nô lệ nam gọi là «thần» (臣), nô lệ nữ gọi là «thiếp» (妾). Ở đây chỉ chung thần dân.

⑬ 南乡 (nam hướng): ngồi quay mặt về hướng nam. Chỉ việc làm vua. Thời xưa coi quay mặt về hướng nam là tôn quý; khi vua tôi gặp nhau, vua ngồi quay mặt về hướng nam, bề tôi quay mặt về hướng bắc mà lạy. «Hướng» (乡): thông với «hướng» (向). Quay mặt về.

⑭ 敛衽 (liễm nhẫm): kéo vạt áo lên giắt vào dây lưng, để tỏ lòng kính trọng. «Nhẫm» (衽): vạt áo. Có thuyết cho «liễm nhẫm» là sửa sang lại áo quần, cũng mang ý tỏ lòng kính trọng.

⑮ 趣 (xúc): thông với «xúc» (促 - thúc giục). Nhanh lên, mau lên.

⑯ 因行佩之矣 (nhân hành bội chi hĩ): rồi có thể mang những ấn tín này lên đường. «Nhân» (因): tiếp đó. «Bội» (佩): đeo, mang theo.

DỊCH NGHĨA

> Năm thứ ba sau khi Hán vương lên ngôi, Hạng Vũ đánh gấp, vây khốn Hán vương ở Huỳnh Dương. Hán vương kinh hãi lo lắng, bèn cùng Lịch Tự Cơ bàn cách làm suy yếu thế lực nước Sở. Lịch Tự Cơ nói: "Xưa Thương Thang diệt Hạ Kiệt rồi phong cho con cháu nhà Hạ ở nước Kỷ. Chu Vũ vương diệt Trụ vương nhà Thương rồi phong cho con cháu nhà Thương ở nước Tống. Nay nhà Tần không giữ nhân đức, vứt bỏ đạo nghĩa, xâm lấn đánh phá các nước chư hầu, diệt sáu nước rồi không để cho con cháu họ một chút đất đặt chân. Nếu bệ hạ* thật có thể phong lại cho con cháu sáu nước, thì sau khi họ nhận ấn tín của bệ hạ, vua tôi trăm họ các nước ấy ắt đều mang ơn đức của bệ hạ, không ai không phục tùng chính giáo của bệ hạ, mến mộ đạo nghĩa của bệ hạ, cam lòng làm thần dân của bệ hạ. Ơn đức, đạo nghĩa đã thi hành rồi, bệ hạ sẽ có thể ngồi quay mặt về hướng nam mà xưng bá thiên hạ, người nước Sở cũng ắt sẽ sửa sang áo mũ, cung kính đến chầu." Hán vương nói: "Hay lắm. Mau khắc ấn tín, rồi tiên sinh có thể mang những ấn tín này lên đường đi phong cho con cháu sáu nước."

(NDLR↩: Lúc này Lưu Bang còn là Hán vương, chưa xưng đế; nhưng trong đoạn này Sử ký vẫn chép Lịch Tự Cơ, Trương Lương gọi ông là «bệ hạ» (tiếng dành cho hoàng đế), xen với «đại vương».)

Nguyên văn 16: Tự Cơ vị hành, Trương Lương tòng ngoại lai yết

NGUYÊN VĂN

食其未行，张良从外来谒①。汉王方食，曰："子房前②！客有为我计桡楚权者。"具以郦生语告，曰："于子房何如？"良曰："谁为陛下画此计者？陛下事去矣③。"汉王曰："何哉？"张良对曰："臣请藉前箸为大王筹之④。"曰："昔者汤伐桀而封其后于杞者，度能制桀之死命也⑤。今陛下能制项籍之死命乎？"曰："未能也。""其不可一也。武王伐纣封其后于宋者，度能得纣之头也⑥。今陛下能得项籍之头

乎？"曰："未能也。""其不可二也。武王入殷[7]，表商容之闾[8]，释箕子之拘[9]，封比干之墓[10]。今陛下能封圣人之墓，表贤者之闾，式智者之门乎[11]？"曰："未能也。""其不可三也。发钜桥之粟[12]，散鹿台之钱[13]，以赐贫穷。今陛下能散府库以赐贫穷乎[14]？"曰："未能也。""其不可四矣。殷事已毕，偃革为轩[15]，倒置干戈[16]，覆以虎皮，以示天下不复用兵。今陛下能偃武行文，不复用兵乎？"曰："未能也。""其不可五矣。休马华山之阳[17]，示以无所为。今陛下能休马无所用乎？"曰："未能也。""其不可六矣。放牛桃林之阴[18]，以示不复输积[19]。今陛下能放牛不复输积乎？"曰："未能也。""其不可七矣。且天下游士离其亲戚，弃坟墓[20]，去故旧，从陛下游者，徒欲日夜望咫尺之地㉑。今复六国，立韩、魏、燕、赵、齐、楚之后，天下游士各归事其主，从其亲戚，反其故旧坟墓㉒，陛下与谁取天下乎？其不可八矣。且夫楚唯无强㉓，六国立者复桡而从之㉔，陛下焉得而臣之㉕？诚用客之谋，陛下事去矣。"汉王辍食吐哺㉖，骂曰："竖儒㉗，几败而公事㉘！"令趣销印。

Tự Cơ vị hành, Trương Lương tòng ngoại lai yết[1]. Hán vương phương thực, viết: "Tử Phòng tiền[2]! Khách hữu vị ngã kế nạo Sở quyền giả." Cụ dĩ Lịch sinh ngữ cáo, viết: "Ư Tử Phòng hà như?" Lương viết: "Thùy vị bệ hạ hoạch thử kế giả? Bệ hạ sự khứ hĩ[3]." Hán vương viết: "Hà tai?" Trương Lương đối viết: "Thần thỉnh tạ tiền trợ vị đại vương trù chi[4]." Viết: "Tích giả Thang phạt Kiệt nhi phong kỳ hậu ư Kỷ giả, đạc năng chế Kiệt chi tử mệnh dã[5]. Kim bệ hạ năng chế Hạng Tịch chi tử mệnh hồ?" Viết: "Vị năng dã." "Kỳ bất khả nhất dã. Vũ vương phạt Trụ phong kỳ hậu ư Tống giả, đạc năng đắc Trụ chi đầu dã[6]. Kim bệ hạ năng đắc Hạng Tịch chi đầu hồ?" Viết: "Vị năng dã." "Kỳ bất khả nhị dã. Vũ vương nhập Ân[7], biểu Thương Dung chi lư[8], thích Cơ Tử chi câu[9], phong Tỉ Can chi mộ[10]. Kim bệ hạ năng phong thánh nhân chi mộ, biểu hiền giả chi lư, thức trí giả chi môn hồ[11]?" Viết: "Vị năng dã." "Kỳ bất khả tam dã. Phát Cự Kiều chi túc[12], tán Lộc Đài chi tiền[13], dĩ tứ bần cùng. Kim bệ hạ năng tán phủ khố dĩ tứ bần cùng hồ[14]?" Viết: "Vị năng dã." "Kỳ bất khả tứ hĩ. Ân sự dĩ tất, yển cách vi hiên[15], đảo trí can qua[16], phúc dĩ hổ bì, dĩ thị thiên hạ bất phục dụng binh. Kim bệ hạ năng yển vũ hành văn, bất phục dụng binh hồ?" Viết: "Vị năng dã." "Kỳ bất khả ngũ hĩ. Hưu mã Hoa Sơn chi dương[17], thị dĩ vô sở vi. Kim bệ hạ năng hưu mã vô sở dụng hồ?" Viết: "Vị năng dã." "Kỳ bất khả lục hĩ. Phóng ngưu Đào Lâm chi âm[18], dĩ thị bất phục thâu tích[19]. Kim bệ hạ năng phóng ngưu bất phục thâu tích hồ?" Viết: "Vị năng dã." "Kỳ bất khả thất hĩ. Thả thiên hạ du sĩ ly kỳ thân thích, khí phần mộ[20], khứ cố cựu, tòng bệ hạ du giả, đồ dục nhật dạ vọng chỉ xích chi địa

㉑. Kim phục lục quốc, lập Hàn, Ngụy, Yên, Triệu, Tề, Sở chi hậu, thiên hạ du sĩ các quy sự kỳ chủ, tòng kỳ thân thích, phản kỳ cố cựu phần mộ㉒, bệ hạ dữ thùy thủ thiên hạ hồ? Kỳ bất khả bát hĩ. Thả phù Sở duy vô cường㉓, lục quốc lập giả phục nạo nhi tòng chi㉔, bệ hạ yên đắc nhi thần chi㉕? Thành dụng khách chi mưu, bệ hạ sự khứ hĩ." Hán vương xuyết thực thổ bộ㉖, mạ viết: "Thụ nho㉗, cơ bại nhi công sự㉘!" Lệnh xúc tiêu ấn.

CHÚ THÍCH

① 谒 (yết): vào gặp, bái kiến.

② 前 (tiền): bước lên phía trước, lại đây.

③ 去 (khứ): rời đi, không còn nữa. Ở đây nghĩa rộng ra là thất bại.

④ 臣请藉前箸为大王筹之 (thần thỉnh tạ tiền trợ vị đại vương trù chi): tôi xin ngài cho phép tôi mượn đôi đũa trước mặt để phân tích tình thế hiện nay cho đại vương. «Tạ» (藉): mượn dùng. «Trợ» (箸): đũa. Đũa có thể dùng làm thẻ để đếm, hoặc dùng để chỉ trỏ, vạch vẽ. «Trù» (筹): trù tính, phân tích.

⑤ 度 (đạc): đoán chừng, ước lượng.

⑥ 度能得纣之头也 (đạc năng đắc Trụ chi đầu dã): ấy là vì ước lượng rằng mình hoàn toàn có thể chém được đầu Trụ vương nhà Thương. *Sử ký*, Chu bản kỷ chép: "Trụ chạy, quay vào trèo lên Lộc Đài, khoác lên mình châu ngọc, tự thiêu mà chết. …… Vũ vương đến nước Thương …… bèn vào, đến chỗ Trụ chết. Vũ vương tự mình bắn Trụ, bắn ba phát rồi mới xuống xe, lấy kiếm nhẹ đâm, lấy búa vàng chém đầu Trụ, treo lên lá cờ trắng lớn."

⑦ 殷 (Ân): chỉ nhà Thương. Thời vua Bàn Canh, nhà Thương dời đô đến đất Ân (nay là An Dương, Hà Nam), cho nên nhà Thương cũng được gọi là "Ân".

⑧ 表商容之闾 (biểu Thương Dung chi lư): biểu dương Thương Dung ngay tại nơi ông ở. «Biểu» (表): biểu dương. «Thương Dung» (商容): hiền thần thời Trụ vương nhà Thương, vì nhiều lần can gián mà bị bãi chức. «Lư» (闾): cổng ngõ. Ở đây dùng để chỉ nơi ở của Thương Dung. Ngoài ra, "biểu Thương Dung chi lư" cũng có thể hiểu là "dựng một vật làm dấu trước cửa nhà Thương Dung để tỏ ý biểu dương". «Biểu» (表): dấu hiệu, vật làm dấu, như cổng bài phường, tấm hoành phi đời sau.

⑨ 释箕子之拘 (thích Cơ Tử chi câu): thả Cơ Tử bị Trụ vương giam cầm. «Cơ Tử» (箕子): chú của Trụ vương nhà Thương, được phong ở đất Cơ, nên gọi là Cơ Tử. Trụ vương tàn bạo, Cơ Tử can gián không được nghe, bèn giả điên

làm nô lệ, bị Trụ vương giam cầm. Cơ Tử cùng Vi Tử, Tỉ Can được Khổng Tử gọi là "ba người nhân" cuối đời Thương (*Luận ngữ*, thiên Vi Tử).

⑩ 封 (phong): đắp đất xây mộ. «Tỉ Can» (比干): bác của Trụ vương nhà Thương*, có thuyết nói là anh thứ của Trụ vương. Vì can gián Trụ vương mà bị moi tim chết.

(NDLR↩: Theo cách nói phổ biến, Tỉ Can là con vua Văn Đinh, em của vua Đế Ất, tức là chú (em của cha) chứ không phải bác của Trụ vương.)

⑪ 式 (thức): thông với «thức» (轼). Thanh gỗ ngang phía trước thùng xe thời xưa, dùng làm chỗ vịn tay. Ở đây dùng làm động từ, chỉ việc cúi mình xuống thanh vịn để tỏ lòng kính trọng.

⑫ 钜桥 (Cự Kiều): nơi đặt kho lương của Trụ vương nhà Thương. Có thuyết cho là ở phía đông bắc Khúc Chu, Hà Bắc ngày nay, có thuyết cho là ở phía tây huyện Tuấn, Hà Nam ngày nay. «Túc» (粟): lúa kê, bóc vỏ thì gọi là tiểu mễ. Ở đây chỉ chung lương thực.

⑬ 鹿台 (Lộc Đài): cung uyển của Trụ vương nhà Thương, ở Hạc Bích, Hà Nam ngày nay.

⑭ 府库 (phủ khố): nơi nhà nước cất giữ tiền của.

⑮ 偃革为轩 (yển cách vi hiên): bỏ xe binh, đổi làm xe đi đường thông thường. «Yển» (偃): dừng lại, bỏ đi. «Cách» (革): chỉ «cách xa» (革车), một loại xe binh. «Hiên» (轩): xe của giới quý tộc từ đại phu trở lên. Ở đây chỉ chung xe cộ thông thường. *Sử ký sách ẩn* chép: "Tô Lâm* nói: 'Cách là xe binh; hiên là xe chu hiên, bì hiên. Ý nói bỏ xe binh mà dùng xe đi đường.'"

(NDLR↩: Tô Lâm: học giả đời Tam Quốc (nước Ngụy), từng chú giải Hán thư. Chu hiên, bì hiên: xe sơn đỏ và xe trang trí da hổ, là xe đi đường (không phải xe chiến) của người có chức tước.)

⑯ 倒置干戈 (đảo trí can qua): cất binh khí úp ngược lại. «Can» (干): cái khiên. «Qua» (戈): một loại binh khí cán dài. Ở đây dùng «can qua» để chỉ chung mọi thứ binh khí.

⑰ 华山之阳 (Hoa Sơn chi dương): phía nam núi Hoa Sơn. «Hoa Sơn» (华山): tên núi, ở phía nam Vị Nam, Thiểm Tây ngày nay. «Dương» (阳): phía nam núi, phía bắc sông gọi là dương.

⑱ 桃林之阴 (Đào Lâm chi âm): phía bắc Đào Lâm. «Đào Lâm» (桃林): tên vùng, ở khu vực phía tây Linh Bảo, Hà Nam ngày nay. «Âm» (阴): phía bắc núi, phía nam sông gọi là âm.

⑲ 输积 (thâu tích): chuyên chở, tích trữ lương thảo cho quân đội.

⑳ 弃坟墓 (khí phần mộ): rời bỏ mồ mả tổ tiên của mình.

㉑ Đồ dục nhật dạ vọng chỉ xích chi địa (徒欲日夜望咫尺之地): chỉ ngày đêm mong được chia cho một mảnh đất phong nho nhỏ. «Đồ» (徒): chỉ, chỉ là. «Chỉ» (咫): đơn vị đo chiều dài thời xưa, tám tấc là một chỉ.

㉒ Phản (反): thông với «phản» (返). Trở về.

㉓ Thả phù Sở duy vô cường (且夫楚唯无强): vả lại chỉ có cách làm cho nước Sở không mạnh lên nữa. «Thả phù» (且夫): ngữ khí từ đầu câu, biểu thị ý tiến thêm một bước, giống như «vả lại» ngày nay. «Duy» (唯): chỉ, chỉ có.

㉔ Nạo (桡): khuất phục.

㉕ Yên đắc (焉得): làm sao có thể. «Yên» (焉): sao, làm sao. «Thần chi» (臣之): khiến họ trở thành thần dân của mình.

㉖ Xuyết thực thổ bộ (辍食吐哺): cơm cũng không ăn nữa, thức ăn trong miệng cũng nhổ ra. «Xuyết» (辍): ngừng. «Bộ» (哺): thức ăn đang nhai.

㉗ Thụ nho (竖儒): tiếng miệt thị người đọc sách.

㉘ Cơ bại nhi công sự (几败而公事): suýt nữa làm hỏng việc lớn của bố mày! «Cơ» (几): hầu như, suýt nữa. «Nhi» (而): mày, của mày. «Công» (公): tiếng tôn xưng ông hoặc cha. Chữ «công» ở đây giống như «lão tử» (老子 - bố mày) ngày nay. Trương Thương Anh cho rằng đoạn ghi chép này chứng tỏ nguyên tắc "**quyết sách ư bất nhân giả hiểm**" (dựa vào ý kiến của kẻ bất nhân mà định ra chính sách thì ắt gặp nguy hiểm) trong *Tố thư*, chương Tuân Nghĩa là đúng đắn.

DỊCH NGHĨA

> Lịch Tự Cơ chưa lên đường thì Trương Lương từ bên ngoài về vào gặp Hán vương. Hán vương đang ăn cơm, nói: "Tử Phòng, ông lại đây! Có người khách vừa bày cho ta một kế làm suy yếu thế lực nước Sở." Rồi Lưu Bang đem kế hoạch của Lịch Tự Cơ kể hết cho Trương Lương, sau đó hỏi: "Ông thấy việc này thế nào?" Trương Lương nói: "Ai đã bày kế này cho bệ hạ? Việc lớn của bệ hạ sắp hỏng rồi." Hán vương nói: "Vì sao?" Trương Lương đáp: "Tôi xin được mượn đôi đũa trước mặt để phân tích tình thế hiện nay cho đại vương." Trương Lương nói tiếp: "Xưa Thương Thang diệt Hạ Kiệt rồi phong cho con cháu thiên tử nhà Hạ ở nước Kỷ, ấy là vì ông liệu rằng mình có thể đẩy Hạ Kiệt vào chỗ chết. Nay bệ hạ có thể đẩy Hạng Vũ vào chỗ chết không?" Hán vương nói: "Không thể." Trương Lương nói: "Đó là lý do thứ nhất không thể phong cho con cháu sáu nước. Chu Vũ vương diệt Trụ vương nhà Thương rồi phong cho con cháu thiên tử nhà Thương ở nước Tống, ấy là vì ông biết mình có thể chém được đầu Trụ vương. Nay bệ hạ có thể chém được đầu Hạng Vũ không?" Hán vương nói: "Không thể." Trương Lương nói: "Đó là lý do thứ hai không thể phong cho con cháu sáu nước. Chu Vũ vương đánh vào kinh đô nhà Thương rồi, biểu dương Thương Dung ngay tại nơi ông ở, thả Cơ Tử bị Trụ vương giam cầm, đắp lại mộ Tỉ Can. Nay bệ hạ có thể đắp lại mộ của bậc thánh nhân, đến tận nơi ở của người hiền mà biểu dương người hiền,

trước cửa nhà người tài trí mà cúi mình trên thanh vịn xe để tỏ lòng kính trọng không?" Hán vương nói: "Không thể." Trương Lương nói: "Đó là lý do thứ ba không thể phong cho con cháu sáu nước. Chu Vũ vương từng mở kho Cự Kiều phát lương thực, mở kho Lộc Đài phát tiền của, đem lương thực, tiền của ấy ban cho dân nghèo khổ. Nay bệ hạ có thể mở kho phát của cải ban cho người nghèo không?" Hán vương nói: "Không thể." Trương Lương nói: "Đó là lý do thứ tư không thể phong cho con cháu sáu nước. Chu Vũ vương diệt nhà Thương xong, bỏ xe binh đổi làm xe đi đường thông thường, cất binh khí úp ngược lại, phủ da hổ lên trên, để tỏ cho dân chúng thiên hạ biết rằng sẽ không dùng đến vũ lực nữa. Nay bệ hạ có thể thôi chiến tranh mà thi hành văn trị, không dùng binh đánh trận nữa không?" Hán vương nói: "Không thể." Trương Lương nói: "Đó là lý do thứ năm không thể phong cho con cháu sáu nước. Chu Vũ vương thả ngựa chiến ở phía nam núi Hoa Sơn, để tỏ rằng không dùng đến chúng nữa. Nay bệ hạ có thể cho ngựa chiến nghỉ ngơi mà không dùng đến chúng nữa không?" Hán vương nói: "Không thể." Trương Lương nói: "Đó là lý do thứ sáu không thể phong cho con cháu sáu nước. Chu Vũ vương thả trâu ở phía bắc Đào Lâm, để tỏ rằng không còn chuyên chở và tích trữ lương thảo đánh trận nữa. Nay bệ hạ có thể thả bầy trâu đi mà không chuyên chở, tích trữ lương thảo cho quân đội nữa không?" Hán vương nói: "Không thể." Trương Lương nói: "Đó là lý do thứ bảy không thể phong cho con cháu sáu nước. Vả lại những người bôn ba khắp nơi trong thiên hạ đã lìa người thân, bỏ mồ mả tổ tiên, từ biệt bạn bè cũ, theo bệ hạ bôn ba bốn phương, họ chỉ ngày đêm mong mai sau được chia cho một mảnh đất phong nho nhỏ. Nếu bây giờ khôi phục sáu nước, phong cho con cháu các nước Hàn, Ngụy, Yên, Triệu, Tề, Sở, thì những người bôn ba khắp nơi trong thiên hạ đều sẽ trở về phụng sự vua của mình, ở bên người thân của mình, trở về nơi có bạn cũ và mồ mả tổ tiên, bệ hạ còn cùng ai đi giành thiên hạ? Đó là lý do thứ tám không thể phong cho con cháu sáu nước. Vả lại chỉ có cách làm cho nước Sở không còn mạnh nữa, bằng không thì các vua sáu nước được phong kia sẽ lại khuất phục mà quy phụ nước Sở, bệ hạ làm sao khiến họ thành thần dân của mình được? Nếu thật dùng kế của người khách kia, việc lớn của bệ hạ sẽ hỏng mất." Hán vương nghe xong, cơm cũng không ăn nữa, thức ăn trong miệng cũng nhổ ra, mắng: "Cái thằng mọt sách hủ lậu này, suýt nữa làm hỏng việc lớn của bố mày!" Rồi ra lệnh mau hủy những ấn tín kia.

Nguyên văn 17: Hán tứ niên, Hàn Tín phá Tề nhi dục tự lập vi Tề vương, Hán vương nộ

NGUYÊN VĂN

汉四年[①]，韩信破齐而欲自立为齐王，汉王怒。张良说汉王，汉王使良授齐王信印，语在《淮阴》事中[②]。

Hán tứ niên[①], Hàn Tín phá Tề nhi dục tự lập vi Tề vương, Hán vương nộ. Trương Lương thuyết Hán vương, Hán vương sử Lương thụ Tề vương Tín ấn, ngữ tại Hoài Âm sự trung[②].

CHÚ THÍCH

① 汉四年 (Hán tứ niên): năm thứ tư sau khi Hán vương lên ngôi, tức năm 203 TCN.

② 淮阴 (Hoài Âm): chỉ *Sử ký*, Hoài Âm hầu liệt truyện. Hoài Âm hầu liệt truyện chép: "Năm thứ tư nhà Hán, (Hàn Tín) hàng phục và bình định toàn bộ đất Tề, rồi sai người đến nói với Hán vương: 'Tề là nước dối trá, hay thay đổi, tráo trở, phía nam lại giáp nước Sở; nếu không lập một vị vua tạm để trấn giữ thì tình thế không yên. Xin cho tôi làm

vua tạm thì tiện.' Lúc ấy quân Sở đang vây gấp Hán vương ở Huỳnh Dương. Sứ giả của Hàn Tín đến, Hán vương mở thư ra đọc, nổi giận lớn, mắng: 'Ta bị khốn ở đây, sớm tối trông ngươi đến giúp ta, thế mà ngươi lại muốn tự lập làm vua!' Trương Lương, Trần Bình giẫm lên chân Hán vương, rồi ghé tai nói nhỏ: 'Nhà Hán đang lúc bất lợi, há có thể cấm Tín xưng vương được sao? Chi bằng nhân đó mà lập ông ta, đối đãi tử tế, để ông ta tự giữ lấy đất ấy. Nếu không, sẽ sinh biến.' Hán vương cũng hiểu ra, bèn lại mắng: 'Đại trượng phu đã bình định chư hầu thì làm vua thật luôn, việc gì phải làm vua tạm!' Rồi sai Trương Lương đến lập Tín làm Tề vương, điều quân của Tín đi đánh Sở." Trương Thương Anh cho rằng cách làm này của Trương Lương chính là bắt nguồn từ nguyên tắc "**âm kế ngoại tiết giả bại**" (kế hoạch bí mật bị tiết lộ ra ngoài thì ắt thất bại) trong *Tố thư*, chương Tuân Nghĩa.

DỊCH NGHĨA

> Năm thứ tư sau khi Hán vương lên ngôi, Hàn Tín chiếm được đất nước Tề rồi muốn tự lập làm Tề vương, Hán vương vô cùng tức giận. Trương Lương khuyên Hán vương, Hán vương bèn sai Trương Lương mang ấn tín đến phong Hàn Tín làm Tề vương. Việc này được chép trong Hoài Âm hầu liệt truyện.

Nguyên văn 18: Kỳ thu, Hán vương truy Sở chí Dương Hạ nam, chiến bất lợi nhi bích Cố…

NGUYÊN VĂN

其秋①，汉王追楚至阳夏南②，战不利而壁固陵③，诸侯期不至④。良说汉王，汉王用其计，诸侯皆至。语在《项籍》事中⑤。

Kỳ thu①, Hán vương truy Sở chí Dương Hạ nam②, chiến bất lợi nhi bích Cố Lăng③, chư hầu kỳ bất chí④. Lương thuyết Hán vương, Hán vương dụng kỳ kế, chư hầu giai chí. Ngữ tại Hạng Tịch sự trung⑤.

CHÚ THÍCH

① 其秋 (kỳ thu): tức mùa thu năm thứ tư sau khi Hán vương lên ngôi*.

(NDLR↩: Sử ký, Hạng Vũ bản kỷ và Hán thư, Cao Đế kỷ chép việc đuổi quân Sở đến Dương Hạ vào năm thứ năm nhà Hán (mùa đông, tháng mười, tức năm 203 TCN; lịch nhà Hán khi ấy lấy tháng mười làm đầu năm), ngay sau mùa thu năm thứ tư.)

② 阳夏 (Dương Hạ): tên đất. Ở Thái Khang, Hà Nam ngày nay.

③ 壁固陵 (bích Cố Lăng): cố thủ trong doanh lũy ở Cố Lăng. «Bích» (壁): tường bao quanh doanh trại. Ở đây dùng làm động từ, nghĩa là đắp lũy quanh doanh trại mà cố thủ. «Cố Lăng» (固陵): tên đất. Ở phía nam Thái Khang, Hà Nam ngày nay.

④ 诸侯期不至 (chư hầu kỳ bất chí): các chư hầu không đến hội quân đánh trận theo đúng thời hạn đã hẹn. «Kỳ» (期): thời hạn định trước.

⑤ 语在项籍事中 (ngữ tại Hạng Tịch sự trung): việc này được chép trong Hạng Vũ bản kỷ. «Hạng Tịch» (项籍): chỉ *Sử ký*, Hạng Vũ bản kỷ. Hạng Tịch tức Hạng Vũ. Hạng Vũ tên là Tịch, tên chữ là Vũ. Hạng Vũ bản kỷ chép: "Hán

vương bèn đuổi Hạng vương đến phía nam Dương Hạ, dừng quân, hẹn với Hoài Âm hầu Hàn Tín, Kiến Thành hầu Bành Việt* cùng họp quân đánh quân Sở. Đến Cố Lăng mà quân của Tín, Việt không đến hội. Quân Sở đánh quân Hán, phá tan. Hán vương lại vào trong lũy, đào hào sâu mà tự giữ. Hán vương nói với Trương Tử Phòng: 'Chư hầu không theo ước hẹn, làm thế nào bây giờ?' Tử Phòng đáp: 'Quân Sở sắp bị phá, mà Tín, Việt chưa được chia đất, họ không đến vốn cũng phải thôi. Nếu quân vương có thể cùng họ chia thiên hạ, thì nay có thể khiến họ đến ngay; nếu không thể, thì việc chưa biết sẽ ra sao. Nếu quân vương có thể đem hết đất từ Trần về phía đông đến tận biển trao cho Hàn Tín, đất từ Tuy Dương về phía bắc đến Cốc Thành trao cho Bành Việt, khiến mỗi người tự đánh vì mình, thì quân Sở dễ bị đánh bại.' Hán vương nói: 'Hay!' Bèn sai sứ giả báo với Hàn Tín, Bành Việt: 'Hãy hợp sức đánh Sở. Sở bị phá rồi, đất từ Trần về phía đông đến tận biển sẽ trao cho Tề vương, đất từ Tuy Dương về phía bắc đến Cốc Thành sẽ trao cho Bành tướng quốc.' Sứ giả đến nơi, Hàn Tín, Bành Việt đều đáp: 'Xin tiến binh ngay bây giờ.' Hàn Tín bèn từ Tề kéo đến, quân của Lưu Giả từ Thọ Xuân cùng tiến song song, tàn sát thành Thành Phủ, đến Cai Hạ. Đại tư mã Chu Ân phản Sở, đem quân đất Thư tàn sát đất Lục, dẫy toàn bộ quân Cửu Giang, theo Lưu Giả, Bành Việt cùng hội ở Cai Hạ, tiến sát Hạng vương."

(NDLR↩: Tư Mã Thiên gọi Hàn Tín theo tước phong về sau (Hoài Âm hầu, từ năm 201 TCN); lúc này ông đang là Tề vương, nên lời Hán vương hứa gọi ông là "Tề vương". Bành Việt lúc ấy giữ chức tướng quốc nước Ngụy, nên được gọi là "Bành tướng quốc". Kiến Thành hầu ở đây là Bành Việt, khác Kiến Thành hầu Lã Trạch, anh của Lã hậu.)

DỊCH NGHĨA

> Mùa thu năm ấy, Hán vương đuổi đánh quân Sở đến phía nam Dương Hạ, đánh không thuận lợi, đành cố thủ trong doanh lũy ở Cố Lăng; các chư hầu cũng không đến hội quân đánh trận theo đúng thời hạn đã hẹn. Trương Lương bèn hiến kế cho Hán vương, Hán vương dùng kế của ông, các chư hầu mới đều kéo đến. Tình hình cụ thể được chép trong Hạng Vũ bản kỷ.

Nguyên văn 19: Hán lục niên chính nguyệt, phong công thần

NGUYÊN VĂN

汉六年正月①，封功臣。良未尝有战斗功，高帝曰②："运筹策帷帐中③，决胜千里外，子房功也。自择齐三万户④。"良曰："始臣起下邳，与上会留⑤，此天以臣授陛下。陛下用臣计，幸而时中⑥，臣愿封留足矣，不敢当三万户⑦。"乃封张良为留侯，与萧何等俱封⑧。

Hán lục niên chính nguyệt①, phong công thần. Lương vị thường hữu chiến đấu công, Cao Đế viết②: "Vận trù sách duy trướng trung③, quyết thắng thiên lý ngoại, Tử Phòng công dã. Tự trạch Tề tam vạn hộ④." Lương viết: "Thủy thần khởi Hạ Bi, dữ thượng hội Lưu⑤, thử thiên dĩ thần thụ bệ hạ. Bệ hạ dụng thần kế, hạnh nhi thời trúng⑥, thần nguyện phong Lưu túc hĩ, bất cảm đương tam vạn hộ⑦." Nãi phong Trương Lương vi Lưu hầu, dữ Tiêu Hà đẳng câu phong⑧.

CHÚ THÍCH

① 汉六年正月 (Hán lục niên chính nguyệt): tức năm 201 TCN. Năm ấy Lưu Bang đã xưng đế.

② 高帝 (Cao Đế): tức Lưu Bang. *Sử ký*, Cao Tổ bản kỷ chép: sau khi Lưu Bang qua đời, "quần thần đều nói: 'Cao Tổ khởi lên từ chỗ hèn mọn, dẹp đời loạn đưa về chính đạo, bình định thiên hạ, là Thái Tổ nhà Hán, công lao cao nhất.' Dâng tôn hiệu là Cao Hoàng Đế".

③ 运筹策 (vận trù sách): bày mưu tính kế. «Vận» (运): vận dụng, sử dụng. «Trù sách» (筹策): thẻ dùng để tính đếm thời xưa, tác dụng giống như bàn tính ngày nay. «Duy trướng» (帷帐): mạc phủ, trướng quân của tướng soái.

④ 自择齐三万户 (tự trạch Tề tam vạn hộ): tự mình chọn ba vạn hộ ở đất Tề làm đất phong. «Tề» (齐): tên vùng. Ở khoảng phía bắc Sơn Đông ngày nay.

⑤ 与上会留 (dữ thượng hội Lưu): lần đầu gặp hoàng thượng ở đất Lưu. «Thượng» (上): chỉ Lưu Bang. «Lưu» (留): tên đất. Ở phía đông nam huyện Bái, Giang Tô ngày nay.

⑥ 幸而时中 (hạnh nhi thời trúng): may mà thường khá thích đáng. «Trúng» (中): nói trúng, thích đáng.

⑦ 不敢当三万户 (bất cảm đương tam vạn hộ): không dám nhận đất phong ba vạn hộ. «Đương» (当): nhận lấy, gánh lấy. Trương Thương Anh cho rằng việc làm này của Trương Lương chính là tuân theo nguyên tắc "**cát mạc cát ư tri túc**" (tâm thế tốt lành nhất, không gì bằng biết đủ thì lúc nào cũng vui) trong *Tố thư*, chương Bản Đức Tông Đạo.

⑧ 萧何 (Tiêu Hà) (?–193 TCN): người đất Phong (nay là huyện Phong, Giang Tô). Từng làm lại viên ở huyện Bái; công thần khai quốc, nhà chính trị thời Tây Hán, là tướng quốc đầu tiên, được phong Tán hầu, đứng đầu danh sách công thần.

DỊCH NGHĨA

> Tháng giêng năm thứ sáu sau khi Hán vương lên ngôi, bắt đầu phong thưởng công thần. Trương Lương chưa từng lập chiến công cụ thể nào, Cao Tổ nói: "Ngồi trong trướng quân bày mưu tính kế mà định được thắng bại ngoài nghìn dặm, đó chính là công lao của Tử Phòng. Ông có thể tự mình chọn ba vạn hộ ở đất Tề làm đất phong." Trương Lương nói: "Ngày trước tôi khởi binh ở Hạ Bi, lần đầu gặp bệ hạ ở đất Lưu, ấy là trời đem tôi trao cho bệ hạ. Bệ hạ dùng mưu kế của tôi, may mà thường khá thích đáng; tôi chỉ mong được phong đất Lưu là đủ lắm rồi, không dám nhận đất phong ba vạn hộ." Thế là phong Trương Lương làm Lưu hầu, cùng được phong một lượt với bọn Tiêu Hà.

Nguyên văn 20: (Lục niên) thượng dĩ phong đại công thần nhị thập dư nhân, kỳ dư nhật…

NGUYÊN VĂN

> （六年）上已封大功臣二十余人，其余日夜争功不决①，未得行封。上在雒阳南宫，从复道望见诸将往往相与坐沙中语②。上曰："此何语？"留侯曰："陛下不知乎？此谋反耳。"上曰："天下属安定③，何故反乎？"留侯曰："陛下起布衣④，以此属取天下⑤，今陛下为天子，而所封皆萧、曹故人所亲爱⑥，而所诛者皆生平所仇怨。今军吏计功，以天下不足遍封，此属畏陛下不能尽封，恐又见疑平生过失及诛⑦，故即相聚谋反耳。"上乃忧曰："为之奈何？"留侯曰："上平生所憎，群臣所共知，谁最甚者⑧？"上曰："雍齿与我故⑨，数尝窘辱我⑩。我欲杀之，为其功多，故不忍。"留侯曰："今急先封雍齿以示群臣，群臣见

雍齿封，则人人自坚矣⑪。"于是上乃置酒，封雍齿为什方侯⑫，而急趣丞相、御史定功行封⑬。群臣罢酒，皆喜曰："雍齿尚为侯，我属无患矣。"

(Lục niên) thượng dĩ phong đại công thần nhị thập dư nhân, kỳ dư nhật dạ tranh công bất quyết①, vị đắc hành phong. Thượng tại Lạc Dương Nam cung, tòng phục đạo vọng kiến chư tướng vãng vãng tương dữ tọa sa trung ngữ②. Thượng viết: "Thử hà ngữ?" Lưu hầu viết: "Bệ hạ bất tri hồ? Thử mưu phản nhĩ." Thượng viết: "Thiên hạ chúc an định③, hà cố phản hồ?" Lưu hầu viết: "Bệ hạ khởi bố y④, dĩ thử thuộc thủ thiên hạ⑤, kim bệ hạ vi thiên tử, nhi sở phong giai Tiêu, Tào cố nhân sở thân ái⑥, nhi sở tru giả giai sinh bình sở cừu oán. Kim quân lại kế công, dĩ thiên hạ bất túc biến phong, thử thuộc úy bệ hạ bất năng tận phong, khủng hựu kiến nghi bình sinh quá thất cập tru⑦, cố tức tương tụ mưu phản nhĩ." Thượng nãi ưu viết: "Vi chi nại hà?" Lưu hầu viết: "Thượng bình sinh sở tăng, quần thần sở cộng tri, thùy tối thậm giả⑧?" Thượng viết: "Ung Xỉ dữ ngã cố⑨, sác thường quẫn nhục ngã⑩. Ngã dục sát chi, vị kỳ công đa, cố bất nhẫn." Lưu hầu viết: "Kim cấp tiên phong Ung Xỉ dĩ thị quần thần, quần thần kiến Ung Xỉ phong, tắc nhân nhân tự kiên hĩ⑪." Ư thị thượng nãi trí tửu, phong Ung Xỉ vi Thập Phương hầu⑫, nhi cấp xúc thừa tướng, ngự sử định công hành phong⑬. Quần thần bãi tửu, giai hỷ viết: "Ung Xỉ thượng vi hầu, ngã thuộc vô hoạn hĩ."

CHÚ THÍCH

① 不决 (bất quyết): không có kết quả.

② 复道 (phục đạo): giữa các lầu gác có hai tầng lối đi trên dưới, lối đi bắc trên cao gọi là "phục đạo", thường gọi là "cầu vượt". «Vãng vãng» (往往): thường thường. «Tương dữ» (相与): cùng nhau, với nhau.

③ 属 (chúc): vừa mới, vừa.

④ 布衣 (bố y): áo vải thô người dân thường mặc, thường dùng để chỉ dân thường.

⑤ 以此属取天下 (dĩ thử thuộc thủ thiên hạ): dựa vào những người này mà giành được thiên hạ. «Dĩ» (以): dựa vào, nhờ vào. «Thử thuộc» (此属): những người này. «Thuộc» (属): loại, bọn.

⑥ 萧 (Tiêu): Tiêu Hà. «Tào» (曹): Tào Tham (?–189 TCN)*, người đất Bái (nay là huyện Bái, Giang Tô). Công thần khai quốc nhà Tây Hán, tướng quốc thứ hai của nhà Tây Hán, được phong Bình Dương hầu.

(NDLR↩: Hán thư, Huệ Đế kỷ chép tướng quốc Tào Tham mất vào tháng tám năm thứ năm đời Huệ Đế, tức năm 190 TCN; các nguồn thông dụng cũng ghi năm 190 TCN.)

⑦ 恐又见疑平生过失及诛 (khủng hựu kiến nghi bình sinh quá thất cập tru): lo rằng vì những lỗi lầm bình sinh của mình mà bị nghi ngờ, đến nỗi bị giết. «Kiến nghi» (见疑): bị nghi ngờ. «Kiến» (见): bị.

⑧ 最甚者 (tối thậm giả): ai nặng nhất, ai nổi bật nhất. «Thậm» (甚): nặng, nghiêm trọng.

⑨ 雍齿 (Ung Xỉ) (?–192 TCN): người đất Bái cuối đời Tần. Khi Lưu Bang khởi binh chống Tần, Ung Xỉ đi theo Lưu Bang, nhưng về sau nhiều lần phản bội Lưu Bang, lần lượt đầu quân cho nước Ngụy, nước Triệu, cuối cùng lại đầu hàng Lưu Bang. «Dữ ngã cố» (与我故): với ta là chỗ quen biết cũ. Ung Xỉ với Lưu Bang không chỉ là người cùng quê mà còn từng theo Lưu Bang khởi nghĩa, vì thế Lưu Bang nói "với ta là chỗ quen biết cũ". Có thuyết cho rằng «cố» (故) chỉ «cố oán» (故怨 - mối oán cũ).

⑩ 数尝窘辱我 (sác thường quẫn nhục ngã): đã nhiều lần làm ta khốn đốn, nhục nhã. «Sác» (数): nhiều lần. «Thường» (尝): đã từng. «Quẫn» (窘): khốn quẫn, vây khốn.

⑪ 自坚 (tự kiên): tin chắc rằng mình sẽ được phong thưởng.

⑫ 什方 (Thập Phương): tên đất. Ở thành phố Thập Phương, Tứ Xuyên ngày nay. Trương Thương Anh cho rằng việc Trương Lương khuyên Lưu Bang phong đất cho Ung Xỉ, động cơ chính là từ lời nhắc nhở "**tiểu oán bất xá, tắc đại oán tất sinh**" (oán nhỏ không được khoan thứ thì oán lớn sẽ nảy sinh) trong *Tố thư*, chương Tuân Nghĩa.

⑬ 趣丞相、御史定功行封 (xúc thừa tướng, ngự sử định công hành phong): gấp rút hối thúc thừa tướng, ngự sử bình định công lao cho quần thần, thi hành phong thưởng. «Xúc» (趣): thông với «xúc» (促 - thúc giục). Hối thúc. «Thừa tướng» (丞相): tên chức quan. Vị quan cao nhất giúp hoàng đế. «Ngự sử» (御史): tên chức quan. Còn gọi là "ngự sử đại phu". Phụ trách giám sát trăm quan.

DỊCH NGHĨA

> (Năm thứ sáu sau khi Hán vương lên ngôi) nhà vua đã phong thưởng cho hơn hai mươi vị đại công thần, những công thần còn lại ngày đêm tranh công mà tranh mãi vẫn chưa ra kết quả, vì thế cũng chưa phong thưởng được. Bấy giờ nhà vua ở Nam cung tại Lạc Dương, từ lối đi trên cao trông thấy một số tướng lĩnh thường ngồi với nhau trên bãi cát bàn tán xôn xao. Nhà vua hỏi: "Những người này đang bàn tán chuyện gì vậy?" Lưu hầu nói: "Bệ hạ còn chưa biết sao? Họ đang bàn tính chuyện làm phản đấy." Nhà vua nói: "Thiên hạ vừa mới yên ổn, vì sao họ còn muốn làm phản?" Lưu hầu nói: "Bệ hạ xuất thân là dân thường mà khởi binh, dựa vào những người này mới giành được thiên hạ; nay bệ hạ đã làm thiên tử, mà những người được phong thưởng đều là bạn cũ thân thiết của bệ hạ như Tiêu Hà, Tào Tham, còn những người bị giết đều là kẻ mà cả đời bệ hạ oán ghét. Nay các quan quân đang tính công lao của mình, cho rằng đất đai trong thiên hạ không đủ để phong thưởng cho hết mọi người; những người này vừa lo bệ hạ không thể chia đất phong cho tất cả bọn họ, lại vừa sợ vì những lỗi lầm trước kia của mình mà bị nghi ngờ, đến nỗi bị giết, cho nên mới tụ họp nhau bàn mưu làm phản." Nhà vua bèn lo lắng hỏi: "Việc này nên xử trí thế nào?" Lưu hầu nói: "Người mà bệ hạ bình sinh căm ghét, lại là người quần thần ai cũng biết, ai là người nổi bật nhất?" Nhà vua nói: "Ung Xỉ với ta là chỗ quen biết cũ, thế mà đã nhiều lần làm ta khốn đốn, nhục nhã. Ta thật muốn giết hắn, nhưng vì hắn lập được nhiều công lao nên lại không nỡ." Lưu hầu nói: "Bây giờ hãy mau phong cho Ung Xỉ trước để quần thần thấy; quần thần thấy đến Ung Xỉ cũng được phong thưởng thì sẽ tin chắc rằng mình cũng sẽ được phong thưởng." Thế là nhà vua cho bày tiệc rượu, ngay trong tiệc phong Ung Xỉ làm Thập Phương hầu, đồng thời gấp rút hối thúc thừa tướng, ngự sử đại phu bình định công lao cho mọi người, thi hành phong thưởng. Quần thần dự tiệc xong, ai nấy đều mừng rỡ nói: "Đến Ung Xỉ còn được phong hầu, bọn ta lại càng chẳng phải lo gì nữa."

Nguyên văn 21: Lưu Kính thuyết Cao Đế viết

NGUYÊN VĂN

刘敬说高帝曰①："都关中②。"上疑之。左右大臣皆山东人③，多劝上都雒阳④："雒阳东有成皋⑤，西有崤黾⑥，倍河⑦，向伊雒⑧，其固亦足恃⑨。"留侯曰："雒阳虽有此固，其中小，不过数百里，田地薄，四面受敌，此非用武之国也⑩。夫关中左崤函⑪，右陇蜀⑫，沃野千里，南有巴蜀之饶，北有胡苑之利⑬，阻三面而守⑭，独以一面东制诸侯⑮。诸侯安定，河渭漕挽天下⑯，西给京师⑰；诸侯有变，顺流而下⑱，足以委输⑲。此所谓金城千里⑳，天府之国也㉑，刘敬说是也㉒。"于是高帝即日驾㉓，西都关中。

Lưu Kính thuyết Cao Đế viết①: "Đô Quan Trung②." Thượng nghi chi. Tả hữu đại thần giai Sơn Đông nhân③, đa khuyến thượng đô Lạc Dương④: "Lạc Dương đông hữu Thành Cao⑤, tây hữu Hào Mẫn⑥, bội Hà⑦, hướng Y Lạc⑧, kỳ cố diệc túc thị⑨." Lưu hầu viết: "Lạc Dương tuy hữu thử cố, kỳ trung tiểu, bất quá sổ bách lý, điền địa bạc, tứ diện thụ địch, thử phi dụng vũ chi quốc dã⑩. Phù Quan Trung tả Hào Hàm⑪, hữu Lũng Thục⑫, ốc dã thiên lý, nam hữu Ba Thục chi nhiêu, bắc hữu Hồ uyển chi lợi⑬, trở tam diện nhi thủ⑭, độc dĩ nhất diện đông chế chư hầu⑮. Chư hầu an định, Hà Vị tào vãn thiên hạ⑯, tây cấp kinh sư⑰; chư hầu hữu biến, thuận lưu nhi hạ⑱, túc dĩ ủy thâu⑲. Thử sở vị kim thành thiên lý⑳, thiên phủ chi quốc dã㉑, Lưu Kính thuyết thị dã㉒." Ư thị Cao Đế tức nhật giá㉓, tây đô Quan Trung.

CHÚ THÍCH

① 刘敬 (Lưu Kính): người đất Lư nước Tề (nay là quận Trường Thanh, thành phố Tế Nam, Sơn Đông) đầu thời Tây Hán. Vốn tên là Lâu Kính, về sau được Lưu Bang ban cho họ Lưu nên đổi tên là Lưu Kính. Lâu Kính khi ấy là lính thú, lúc đi qua Lạc Dương đã khuyên Lưu Bang không nên đóng đô ở Lạc Dương mà nên đóng đô ở Quan Trung. Lưu Bang nhân đó ban cho ông họ Lưu, phong làm lang trung*, hiệu là Phụng Xuân quân*. «Thuyết» (说): du thuyết, khuyên can.

(NDLR↩: Lang trung là chức quan hầu cận trong cung, lo việc túc vệ bên cạnh nhà vua. "Phụng Xuân quân" là một hiệu tôn xưng nhà vua ban, không phải tước có đất phong.)

② 关中 (Quan Trung): tên vùng. Còn gọi là "Quan Nội", "Quan Tây". Chỉ lòng chảo Quan Trung ở phía tây ải Hàm Cốc, phía đông ải Đại Tán, đại khái là vùng giữa tỉnh Thiểm Tây ngày nay.

③ 山东 (Sơn Đông): tên vùng. Chỉ vùng phía đông núi Hào, núi Thái Hành, phía bắc sông Hoài, đại khái là vùng Hà Nam, Sơn Đông, miền trung và nam Hà Bắc, miền bắc An Huy, miền bắc Giang Tô ngày nay.

④ 多劝上都雒阳 (đa khuyến thượng đô Lạc Dương): phần nhiều khuyên Lưu Bang đóng đô ở Lạc Dương. «Đô» (都): đóng đô. «Lạc Dương» (雒阳): tức Lạc Dương (洛阳). Nguyên do là Lạc Dương nằm trong vùng Sơn Đông, nên các đại thần xuất thân từ vùng Sơn Đông đều mong kinh đô gần quê mình hơn một chút.

⑤ 成皋 (Thành Cao): tên đất. Còn gọi là "Hổ Lao". Ở phía tây bắc Huỳnh Dương, Hà Nam ngày nay, là trọng trấn quân sự thời xưa.

⑥ 崤黽 (Hào Mẫn): núi Hào và Mẫn Trì. «Hào» (崤): núi Hào, tên dãy núi. Tức dãy núi Hào ở vùng giáp giới giữa phía đông nam Tam Môn Hiệp và phía tây Lạc Dương, Hà Nam ngày nay; địa thế nơi đây vô cùng hiểm yếu. «Mẫn» (黽): cũng viết là «Mẫn» (渑). Chỉ Mẫn Trì, tên thành ấp, là nơi hiểm yếu về quân sự thời xưa. Ở huyện Mẫn Trì, Hà Nam ngày nay.

⑦ 倍 (bội): quay lưng về, tựa lưng vào. «Hà» (河): sông Hoàng Hà.

⑧ 向伊雒 (hướng Y Lạc): trước mặt là sông Y và sông Lạc. «Y» (伊): sông Y, chi lưu của sông Lạc. «Lạc» (雒): như chữ «Lạc» (洛). Chỉ sông Lạc, chi lưu của Hoàng Hà.

⑨ 恃 (thị): dựa vào, cậy vào.

⑩ 此非用武之国也 (thử phi dụng vũ chi quốc dã): nơi này không phải là chỗ thuận lợi cho việc tác chiến.

⑪ 左崤函 (tả Hào Hàm): bên trái là núi Hào và ải Hàm Cốc. «Tả» (左): bên trái, tức phía đông. Người xưa khi làm vua lấy việc quay mặt về hướng nam làm quý, nên phía đông ở vào bên trái người ấy.

⑫ 右陇蜀 (hữu Lũng Thục): bên phải có núi Lũng và núi Mân. «Hữu» (右): bên phải, tức phía tây. «Lũng» (陇): chỉ núi Lũng, tức núi Lục Bàn ngày nay, chạy chéo qua miền tây nam khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ, miền đông Cam Túc và miền tây Bảo Kê, Thiểm Tây. «Thục» (蜀): chỉ núi Mân ở đất Thục. *Sử ký chính nghĩa* viết: "Núi Lũng phía nam nối liền với núi Mân đất Thục, nên nói là bên phải có Lũng, Thục."

⑬ 胡苑 (Hồ uyển): tên vùng. Chỉ chung các bãi chăn thả của các dân tộc thiểu số phương tây bắc. «Hồ» (胡): tên gọi chung thời xưa đối với các dân tộc thiểu số vùng tây bắc, thời Tần Hán phần nhiều chỉ Hung Nô. «Uyển» (苑): nơi nuôi cầm thú, trồng cây cối, ở đây chỉ nơi chăn thả. *Sử ký chính nghĩa* viết: "*Bác vật chí** nói: 'Phía bắc có cửa ải Hồ uyển.' Xét: phía bắc quận Thượng, quận Bắc Địa giáp với đất Hồ, có thể chăn nuôi cầm thú, lại thu được nhiều ngựa Hồ, nên nói là cái lợi của Hồ uyển."

(NDLR↩: Bác vật chí là sách ghi chép chuyện lạ, vật lạ, địa lý của Trương Hoa đời Tây Tấn.)

⑭ 阻三面而守 (trở tam diện nhi thủ): dựa vào chỗ hiểm trở ở ba mặt mà cố thủ. «Trở» (阻): hiểm trở; dựa vào chỗ hiểm mà giữ. «Tam diện» (三面): chỉ ba mặt nam, tây, bắc.

⑮ 独以一面东制诸侯 (độc dĩ nhất diện đông chế chư hầu): chỉ dùng một mặt phía đông, hướng về phía đông mà khống chế các nước chư hầu.

⑯ 河渭 (Hà Vị): sông Hoàng Hà và sông Vị. «Hà» (河): sông Hoàng Hà. «Vị» (渭): sông Vị, chi lưu của Hoàng Hà, nay gọi là "Vị Hà". «Tào vãn» (漕挽): vận tải đường thủy. «Tào» (漕): chở lương thực theo đường sông. «Vãn» (挽): chở bằng xe. Ở đây chỉ chung việc vận tải.

⑰ 西给京师 (tây cấp kinh sư): cung ứng về phía tây cho kinh thành. «Kinh sư» (京师): chỉ Trường An, kinh đô nhà Tây Hán.

⑱ 顺流而下 (thuận lưu nhi hạ): xuôi theo dòng Hoàng Hà mà tiến đánh xuống hạ lưu.

⑲ 委输 (ủy thâu): vận chuyển. Đặt của cải lên thuyền, xe gọi là "ủy", chở của cải đến nơi khác gọi là "thâu".

⑳ 金城 (kim thành): tường thành bằng sắt. «Kim» (金): chỉ chung kim loại.

㉑ Thiên phủ (天府): kho tàng thiên nhiên. Ví với vùng đất màu mỡ, hiểm yếu, sản vật vô cùng phong phú.

㉒ Thị (是): đúng đắn.

㉓ Tức nhật (即日): ngay trong ngày.

DỊCH NGHĨA

> Lưu Kính khuyên Cao Đế rằng: "Nên đặt kinh đô ở vùng Quan Trung." Nhà vua còn ngờ vực đề nghị ấy. Các đại thần bên cạnh đều là người vùng phía đông núi Hào, nên phần nhiều khuyên nhà vua đóng đô ở Lạc Dương: "Lạc Dương phía đông có Thành Cao, phía tây có núi Hào, Mẫn Trì, sau lưng tựa vào Hoàng Hà, trước mặt là sông Y, sông Lạc; địa thế hiểm yếu và thành trì kiên cố của nó hoàn toàn có thể trông cậy được." Lưu hầu Trương Lương nói: "Lạc Dương tuy có địa thế hiểm yếu, vững chắc như thế, nhưng đất đai ở giữa quá chật hẹp, chẳng qua chỉ vuông vài trăm dặm mà thôi, đất lại cằn cỗi, bốn mặt đều có thể bị địch đánh, đây không phải là chỗ thuận lợi cho việc tác chiến. Vùng Quan Trung phía đông có núi Hào, ải Hàm Cốc, phía tây có núi Lũng, núi Mân, đồng ruộng màu mỡ vuông nghìn dặm, phía nam có hai vùng Ba, Thục sản vật giàu có, phía bắc có Hồ uyển lợi cho việc chăn thả; dựa vào chỗ hiểm trở ở ba mặt mà cố thủ Quan Trung, chỉ dùng một mặt hướng về phía đông mà khống chế các nước chư hầu. Nếu các nước chư hầu yên ổn, thì có thể theo Hoàng Hà, sông Vị chuyên chở lương thực trong thiên hạ, cung ứng về phía tây cho kinh đô; nếu chư hầu có biến loạn, chúng ta cũng có thể xuôi dòng mà xuống, đủ để vận chuyển quân nhu. Đây chính là nơi người ta vẫn gọi là có nghìn dặm tường thành bằng sắt bao quanh, là một vùng đất tốt như kho tàng thiên nhiên; đề nghị của Lưu Kính là đúng." Thế là ngay hôm ấy Cao Đế lên xe, về phía tây đóng đô ở Quan Trung.

Nguyên văn 22: Lưu hầu tòng nhập Quan

NGUYÊN VĂN

留侯从入关[①]。留侯性多病，即道引不食谷[②]，杜门不出岁余[③]。

Lưu hầu tòng nhập Quan[①]. Lưu hầu tính đa bệnh, tức đạo dẫn bất thực cốc[②], đỗ môn bất xuất tuế dư[③].

CHÚ THÍCH

① 关 (Quan): chỉ ải Hàm Cốc. Vùng phía tây ải Hàm Cốc thuộc về Quan Trung.

② 道引 (đạo dẫn): cũng viết là «đạo dẫn» (导引). Một thuật dưỡng sinh thời xưa, giống như thể dục bảo vệ sức khỏe ngày nay. Chủ yếu là qua việc hít thở, thổ nạp, co duỗi tay chân, khiến khí huyết lưu thông, để giúp thân thể khỏe mạnh. Thiên Khắc ý của Trang Tử viết: "**Xuy hú hô hấp, thổ cố nạp tân, hùng kinh điểu thân, vi thọ nhi dĩ hĩ; thử đạo dẫn chi sĩ, dưỡng hình chi nhân, Bành Tổ thọ khảo giả chi sở hiếu dã.**" (Thở ra hít vào, nhả khí cũ nạp khí mới, treo mình như gấu, vươn mình như chim, chỉ cốt sống lâu mà thôi; đó là điều ưa chuộng của kẻ sĩ theo thuật đạo dẫn, của người chăm nuôi thân xác, của những ai mong sống thọ như Bành Tổ.) «Bất thực cốc» (不食谷): tức tịch cốc, không ăn ngũ cốc. Người xưa cho rằng qua tu luyện, dần dần làm được đến chỗ không ăn ngũ cốc thì có thể trường sinh bất lão.

③ 杜门 (đỗ môn): đóng cửa. «Đỗ» (杜): lấp, đóng.

DỊCH NGHĨA

> Lưu hầu theo Cao Tổ vào Quan Trung. Ông vốn thể chất yếu, hay đau ốm, bèn học thuật đạo dẫn, không ăn ngũ cốc, đóng cửa không ra ngoài hơn một năm.

Nguyên văn 23: Thượng dục phế thái tử, lập Thích phu nhân tử Triệu vương Như Ý

NGUYÊN VĂN

上欲废太子[①]，立戚夫人子赵王如意[②]。大臣多谏争[③]，未能得坚决者也[④]。吕后恐[⑤]，不知所为。人或谓吕后曰："留侯善画计策，上信用之。"吕后乃使建成侯吕泽劫留侯[⑥]，曰："君常为上谋臣，今上欲易太子[⑦]，君安得高枕而卧乎？"留侯曰："始上数在困急之中[⑧]，幸用臣策。今天下安定，以爱欲易太子，骨肉之间，虽臣等百余人何益？"吕泽强要曰[⑨]："为我画计。"留侯曰："此难以口舌争也。顾上有不能致者[⑩]，天下有四人[⑪]。四人者年老矣，皆以为上慢侮人[⑫]，故逃匿山中，义不为汉臣[⑬]。然上高此四人[⑭]。今公诚能无爱金玉璧帛[⑮]，令太子为书[⑯]，卑辞安车[⑰]，因使辩士固请，宜来[⑱]。来，以为客[⑲]，时时从入朝，令上见之，则必异而问之[⑳]。问之，上知此四人贤，则一助也。"于是吕后令吕泽使人奉太子书，卑辞厚礼，迎此四人。四人至，客建成侯所㉑。

Thượng dục phế thái tử[①], lập Thích phu nhân tử Triệu vương Như Ý[②]. Đại thần đa gián tránh[③], vị năng đắc kiên quyết giả dã[④]. Lã hậu khủng[⑤], bất tri sở vi. Nhân hoặc vị Lã hậu viết: "Lưu hầu thiện hoạch kế sách, thượng tín dụng chi." Lã hậu nãi sử Kiến Thành hầu Lã Trạch kiếp Lưu hầu[⑥], viết: "Quân thường vi thượng mưu thần, kim thượng dục dịch thái tử[⑦], quân an đắc cao chẩm nhi ngọa hồ?" Lưu hầu viết: "Thủy thượng sác tại khốn cấp chi trung[⑧], hạnh dụng thần sách. Kim thiên hạ an định, dĩ ái dục dịch thái tử, cốt nhục chi gian, tuy thần đẳng bách dư nhân hà ích?" Lã Trạch cưỡng yêu viết[⑨]: "Vị ngã hoạch kế." Lưu hầu viết: "Thử nan dĩ khẩu thiệt tranh dã. Cố thượng hữu bất năng trí giả[⑩], thiên hạ hữu tứ nhân[⑪]. Tứ nhân giả niên lão hĩ, giai dĩ vi thượng mạn vũ nhân[⑫], cố đào nặc sơn trung, nghĩa bất vi Hán thần[⑬]. Nhiên thượng cao thử tứ nhân[⑭]. Kim công thành năng vô ái kim ngọc bích bạch[⑮], lệnh thái tử vi thư[⑯], ti từ an xa[⑰], nhân sử biện sĩ cố thỉnh, nghi lai[⑱]. Lai, dĩ vi khách[⑲], thời thời tòng nhập triều, lệnh thượng kiến chi, tắc tất dị nhi vấn chi[⑳]. Vấn chi, thượng tri thử tứ nhân hiền, tắc nhất trợ dã." Ư thị Lã hậu lệnh Lã Trạch sử nhân phụng thái tử thư, ti từ hậu lễ, nghênh thử tứ nhân. Tứ nhân chí, khách Kiến Thành hầu sở [21].

CHÚ THÍCH

① 太子 (thái tử): chỉ Lưu Doanh, con trưởng dòng đích của Lưu Bang và Lã hậu, tức Hán Huệ Đế về sau.

② 戚夫人 (Thích phu nhân) (?–194 TCN): còn gọi là "Thích Cơ". Người thiếp được Lưu Bang sủng ái. Sau khi Lưu Bang qua đời, Thích Cơ bị Lã hậu hãm hại. «Như Ý» (如意): Lưu Như Ý, con của Lưu Bang và Thích phu nhân, được phong Triệu vương. Sau khi Lưu Bang qua đời, Lưu Như Ý tuổi còn nhỏ bị Lã hậu đầu độc chết.

③ 谏争 (gián tránh): can ngăn. «Tránh» (争): thông với «tránh» (诤 - can gián). Khuyên can.

④ 未能得坚决者也 (vị năng đắc kiên quyết giả dã): không có một ai khiến được Lưu Bang hạ quyết tâm không phế thái tử Lưu Doanh nữa.

⑤ 吕后 (Lã hậu) (?–180 TCN): họ Lã, tên Trĩ, tên chữ là Nga Hủ, hoàng hậu của Lưu Bang, sử gọi là "Lã hậu", "Hán Cao hậu", "Lã thái hậu"…

⑥ 吕泽 (Lã Trạch) (?–199 TCN): anh cả của Lã hậu. Công thần khai quốc nhà Tây Hán, được phong Kiến Thành hầu. Theo ghi chép của *Sử ký*, Lã thái hậu bản kỷ, Lã Trạch được phong Chu Lã hầu, em ông là Lã Thích Chi mới được phong Kiến Thành hầu, nên "Lã Trạch" có lẽ là chép nhầm từ "Lã Thích Chi": "Lã hậu có hai người anh, đều làm tướng. Anh cả là Chu Lã hầu (*Sử ký tập giải*: Từ Quảng nói: 'Tên là Trạch, mất năm thứ tám đời Cao Tổ, thụy là Linh Vũ hầu, truy thụy là Điệu Vũ vương.') chết vì việc nước…… Anh thứ là Lã Thích Chi làm Kiến Thành hầu." «Kiếp» (劫): uy hiếp. Ở đây nghĩa là cưỡng ép, bắt buộc.

⑦ 易 (dịch): thay đổi, thay thế.

⑧ 数 (sác): nhiều lần, lắm lần.

⑨ 强要 (cưỡng yêu): cưỡng ép đòi hỏi.

⑩ 顾上有不能致者 (cố thượng hữu bất năng trí giả): thế nhưng vẫn có những người mà nhà vua không mời được. «Cố» (顾): phó từ, biểu thị ý chuyển ngoặt nhẹ, tương đương "thế nhưng", "có điều".

⑪ 四人 (tứ nhân): chỉ Tứ Hạo ở Thương Sơn, bốn ông già râu mày đều bạc trắng ở ẩn trong núi Thương Sơn (nay là quận Thương Châu, Thương Lạc, Thiểm Tây) cuối Tần đầu Hán. Họ là Đông Viên Công, Ỷ Lý Quý, Hạ Hoàng Công, Lộc Lý tiên sinh.

⑫ 慢 (mạn): khinh nhờn. «Vũ» (侮): làm nhục.

⑬ 义 (nghĩa): nguyên tắc đúng đắn. Ở đây dùng làm động từ: giữ vững nguyên tắc.

⑭ 高 (cao): cho là… cao thượng; kính trọng.

⑮ 公 (công): tiếng tôn xưng Lã Trạch. «Thành» (诚): thật, quả thật. «Ái» (爱): tiếc, keo kiệt. «Bích» (璧): một loại ngọc khí thời xưa, dẹt, hình tròn, giữa có lỗ nhỏ. «Bạch» (帛): tên gọi chung các loại hàng tơ lụa.

⑯ 为 (vi): viết. «Thư» (书): thư từ.

⑰ 卑辞 (ti từ): lời lẽ khiêm cung. «An xa» (安车): xe do một con ngựa kéo, người đi xe có thể ngồi trong xe. Quan to cáo lão, hoặc khi vời người có danh vọng lớn, thường được ban cho đi xe an xa.

⑱ 宜来 (nghi lai): hẳn là sẽ đến. «Nghi» (宜): nên, hẳn là.

⑲ 客 (khách): khách, thượng khách. Ngoài ra, thời Tiên Tần, Lưỡng Hán, "khách" còn có nghĩa là "môn khách". Cái gọi là môn khách, chỉ người ăn nhờ dưới cửa nhà quý tộc và làm việc cho họ.

⑳ 异 (dị): kinh ngạc, lấy làm lạ.

㉑ Khách Kiến Thành hầu sở (客建成侯所): ở ngay trong phủ đệ của Kiến Thành hầu. «Khách» (客): ở làm khách. «Sở» (所): nơi chốn, phủ đệ. Trương Thương Anh cho rằng việc Trương Lương mời Tứ Hạo ra khỏi núi chính là thể hiện sách lược "**thiết biến trí quyền, sở dĩ giải kết**" (dự liệu mọi biến đổi, dùng đến biện pháp quyền biến, nhờ đó mà giải quyết mọi mâu thuẫn phức tạp) mà *Tố thư*, chương Cầu Nhân Chi Chí nói tới.

DỊCH NGHĨA

> Nhà vua muốn phế thái tử Lưu Doanh, lập con của Thích phu nhân là Triệu vương Lưu Như Ý thay vào. Rất nhiều đại thần ra mặt can ngăn, nhưng không ai khiến được Lưu Bang hạ quyết tâm không phế thái tử Lưu Doanh nữa. Lã hậu vì thế vô cùng hoảng sợ, không biết nên làm thế nào. Có người bèn nói với Lã hậu: "Lưu hầu giỏi bày mưu tính kế, nhà vua rất tin dùng ông ấy." Lã hậu liền sai Kiến Thành hầu Lã Trạch đến ép Lưu hầu giúp mình, nói: "Ông vẫn luôn là mưu thần của nhà vua, nay nhà vua muốn đổi thái tử, sao ông có thể kê cao gối mà ngủ yên được?" Lưu hầu nói: "Trước kia nhà vua nhiều lần lâm vào cảnh nguy khốn, may mà dùng được mưu kế của tôi. Nay thiên hạ đã yên, nhà vua vì yêu Như Ý mà muốn đổi thái tử, đó là việc xảy ra giữa cốt nhục ruột thịt, dù có hơn trăm đại thần như tôi ra mặt can ngăn thì có ích gì?" Lã Trạch hết sức nài ép: "Ông nhất định phải bày cho chúng tôi một kế." Lưu hầu nói: "Việc như thế khó dùng miệng lưỡi mà tranh cãi được. Có điều, trong khắp

thiên hạ có bốn người mà nhà vua không mời được. Bốn người ấy đều đã già, họ đều cho rằng nhà vua hay khinh nhờn, làm nhục người khác, nên trốn vào núi ẩn náu, giữ vững nguyên tắc của mình mà không chịu làm bề tôi nhà Hán; thế nhưng nhà vua vẫn rất kính trọng bốn ông già này. Nay nếu ông thật sự không tiếc vàng bạc, ngọc bích, tơ lụa, lại cho thái tử viết một bức thư, lời lẽ phải khiêm cung, sửa sẵn xe an xa, rồi sai một người khéo ăn nói đến khẩn thiết mời, thì họ hẳn sẽ đến. Đến rồi thì đãi họ làm thượng khách, cho họ thường theo thái tử vào triều, cố ý để nhà vua trông thấy, thì nhà vua ắt sẽ lấy làm lạ mà hỏi họ. Nhà vua một khi hỏi họ, sẽ biết bốn ông già này là bậc hiền tài, như thế cũng là một sự giúp đỡ cho thái tử." Thế là Lã hậu bảo Lã Trạch sai người mang thư của thái tử, dùng lời lẽ khiêm cung và lễ vật hậu hĩnh, đón mời bốn ông già này. Bốn ông già đến rồi, ở ngay trong phủ đệ của Kiến Thành hầu.

Nguyên văn 24: Hán thập nhất niên, Kình Bố phản, thượng bệnh, dục sử thái tử tướng,…

NGUYÊN VĂN

汉十一年①，黥布反，上病，欲使太子将②，往击之。四人相谓曰③："凡来者④，将以存太子。太子将兵，事危矣。"乃说建成侯曰："太子将兵，有功则位不益太子⑤；无功还，则从此受祸矣。且太子所与俱诸将⑥，皆尝与上定天下枭将也，今使太子将之，此无异使羊将狼也，皆不肯为尽力，其无功必矣。臣闻：'母爱者子抱⑦。'今戚夫人日夜侍御⑧，赵王如意常抱居前，上曰：'终不使不肖子居爱子之上⑨。'明乎其代太子位必矣。君何不急请吕后承间为上泣言⑩：'黥布，天下猛将也，善用兵，今诸将皆陛下故等夷⑪，乃令太子将此属，无异使羊将狼，莫肯为用，且使布闻之，则鼓行而西耳⑫。上虽病，强载辎车⑬，卧而护之⑭，诸将不敢不尽力。上虽苦，为妻子自强⑮。'"于是吕泽立夜见吕后⑯，吕后承间为上泣涕而言，如四人意。上曰："吾惟竖子固不足遣⑰，而公自行耳⑱。"于是上自将兵而东，群臣居守，皆送至灞上⑲。留侯病，自强起，至曲邮⑳，见上曰："臣宜从，病甚。楚人剽疾㉑，愿上无与楚人争锋㉒。"因说上曰："令太子为将军，监关中兵㉓。"上曰："子房虽病，强卧而傅太子㉔。"是时叔孙通为太傅㉕，留侯行少傅事㉖。

Hán thập nhất niên①, Kình Bố phản, thượng bệnh, dục sử thái tử tướng②, vãng kích chi. Tứ nhân tương vị viết③: "Phàm lai giả④, tương dĩ tồn thái tử. Thái tử tướng binh, sự nguy hĩ." Nãi thuyết Kiến Thành hầu viết: "Thái tử tướng binh, hữu công tắc vị bất ích thái tử⑤; vô công hoàn, tắc tòng thử thụ họa hĩ. Thả thái tử sở dữ câu chư tướng⑥, giai thường dữ thượng định thiên hạ kiêu tướng dã, kim sử thái tử tướng chi, thử vô dị sử dương tướng lang dã, giai bất khẳng vị tận lực, kỳ vô công tất hĩ. Thần văn: 'Mẫu ái giả tử bão⑦.' Kim Thích phu nhân nhật dạ thị ngự⑧, Triệu vương Như Ý thường bão cư tiền, thượng viết: 'Chung bất sử bất tiếu tử cư ái tử chi thượng⑨.' Minh hồ kỳ đại thái

tử vị tất hĩ. Quân hà bất cấp thỉnh Lã hậu thừa gián vị thượng khấp ngôn⑩: 'Kình Bố, thiên hạ mãnh tướng dã, thiện dụng binh, kim chư tướng giai bệ hạ cố đẳng dĩ⑪, nãi lệnh thái tử tướng thử thuộc, vô dị sử dương tướng lang, mạc khẳng vi dụng, thả sử Bố văn chi, tắc cổ hành nhi tây nhĩ⑫. Thượng tuy bệnh, cưỡng tái tri xa⑬, ngọa nhi hộ chi⑭, chư tướng bất cảm bất tận lực. Thượng tuy khổ, vị thê tử tự cưỡng⑮.'" Ư thị Lã Trạch lập dạ kiến Lã hậu⑯, Lã hậu thừa gián vị thượng khấp thế nhi ngôn, như tứ nhân ý. Thượng viết: "Ngô duy thụ tử cố bất túc khiển⑰, nhi công tự hành nhĩ⑱." Ư thị thượng tự tướng binh nhi đông, quần thần cư thủ, giai tống chí Bá Thượng⑲. Lưu hầu bệnh, tự cưỡng khởi, chí Khúc Bưu⑳, kiến thượng viết: "Thần nghi tòng, bệnh thậm. Sở nhân phiêu tật [21], nguyện thượng vô dữ Sở nhân tranh phong [22]." Nhân thuyết thượng viết: "Lệnh thái tử vi tướng quân, giám Quan Trung binh [23]." Thượng viết: "Tử Phòng tuy bệnh, cưỡng ngọa nhi phó thái tử [24]." Thị thời Thúc Tôn Thông vi thái phó [25], Lưu hầu hành thiếu phó sự [26].

CHÚ THÍCH

① 汉十一年 (Hán thập nhất niên): tức năm 196 TCN.

② 将 (tướng): động từ. Thống lĩnh quân đội.

③ 相 (tương): với nhau, cùng nhau. «Vị» (谓): bàn bạc, thương lượng.

④ 凡来者 (phàm lai giả): mục đích chủ yếu của chúng ta khi đến nơi này. «Phàm» (凡): bao quát, chủ yếu.

⑤ 不益太子 (bất ích thái tử): quyền vị cũng sẽ không cao hơn ngôi thái tử. «Ích» (益): tăng thêm.

⑥ 所与俱 (sở dữ câu): các tướng quân cùng thái tử ra trận.

⑦ 母爱者子抱 (mẫu ái giả tử bão): người mẹ được sủng ái thì đứa con thường được cha bế ẵm trong lòng. *Hàn Phi Tử*, thiên Bị nội viết: "Tục ngữ có câu: 'Mẹ được yêu thì con được bế.'"

⑧ 侍御 (thị ngự): hầu hạ bên cạnh nhà vua.

⑨ 终不使不肖子居爱子之上 (chung bất sử bất tiếu tử cư ái tử chi thượng): rốt cuộc cũng không thể để đứa con không nên người đứng trên đứa con yêu của ta. «Bất tiếu tử» (不肖子): đứa con không giống mình, đứa con không nên người. Chỉ Lưu Doanh. «Ái tử» (爱子): chỉ Lưu Như Ý. *Sử ký*, Lã thái hậu bản kỷ viết: "Hiếu Huệ là người nhân hậu

mà yếu đuối, Cao Tổ cho là không giống mình, thường muốn phế thái tử, lập con của Thích Cơ là Như Ý, vì Như Ý giống mình." «Hiếu Huệ» (孝惠): chỉ Hiếu Huệ Đế, tức Lưu Doanh.

⑩ 承 (thừa): thông với «thừa» (乘 - nhân). Nhân lúc. «Gián» (间): khe hở, cơ hội.

⑪ 故 (cố): trước kia. «Đẳng» (等): ngang hàng. «Di» (夷): cùng vai vế.

⑫ 鼓行而西耳 (cổ hành nhi tây nhĩ): sẽ gióng trống tiến đánh về phía tây.

⑬ 强载辎车 (cưỡng tái tri xa): gắng gượng ngồi trong xe tri xa. «Tri xa» (辎车): một loại xe lớn có màn che, người có thể nằm bên trong.

⑭ 护之 (hộ chi): thống lĩnh quân đội. «Hộ» (护): cai quản, thống lĩnh.

⑮ 妻子 (thê tử): vợ và con cái. «Tử» (子): con cái. «Tự cưỡng» (自强): tự mình gắng sức.

⑯ 立 (lập): lập tức, ngay.

⑰ 吾惟竖子固不足遣 (ngô duy thụ tử cố bất túc khiển): ta vốn đã nghĩ thằng nhãi này quả thật không thể phái ra tiền tuyến. «Duy» (惟): suy tính, nghĩ tới. «Thụ tử» (竖子): thằng nhãi. «Cố» (固): quả thật.

⑱ 而公 (nhi công): bố mày. «Nhi» (而): mày, của mày.

⑲ 灞上 (Bá Thượng): cũng viết là «Bá Thượng» (霸上). Tên đất. Thời Tần Hán chỉ chung vùng ven sông Bá, ở vào khoảng phía đông bắc Tây An, Thiểm Tây ngày nay.

⑳ 曲邮 (Khúc Bưu): tên đất. Ở phía đông bắc quận Lâm Đồng, Tây An, Thiểm Tây ngày nay.

㉑ Sở nhân (楚人): người đất Sở. Ở đây chỉ binh sĩ của Kình Bố, vì binh sĩ của Kình Bố phần nhiều là người đất Sở. «Phiêu tật» (剽疾): mau lẹ, nhanh nhẹn. «Phiêu» (剽): động tác nhẹ nhàng, lanh lẹ. «Tật» (疾): nhanh, nhanh nhẹn.

㉒ Nguyện (愿): mong. «Tranh phong» (争锋): tranh hơn thua. Trương Lương mong Lưu Bang "**vô dữ Sở nhân tranh phong**" (đừng tranh hơn thua với người Sở), tức là khuyên Lưu Bang đánh chắc tiến chắc, đừng hành động theo cảm tính, tranh thắng thua nhất thời.

㉓ Giám (监): giám sát, cai quản.

㉔ Phó (傅): dạy dỗ, giúp đỡ.

㉕ Thị thời (是时): lúc này. «Thị» (是): này. «Thúc Tôn Thông» (叔孙通): không rõ năm sinh năm mất, người đất Tiết (nay là Đằng Châu, Sơn Đông), lần lượt làm quan dưới triều Tần, dưới Sở Hoài vương, Hạng Vũ, Lưu Bang, về sau làm thái tử thái phó của Lưu Bang. Điển lễ, chế độ của nhà Hán phần nhiều do Thúc Tôn Thông định ra. «Thái phó» (太傅): tức thái tử thái phó, coi việc dạy dỗ, phò tá thái tử.

㉖ Lưu hầu hành thiếu phó sự (留侯行少傅事): Lưu hầu Trương Lương lo công việc của thái tử thiếu phó. «Thiếu phó» (少傅): tức thái tử thiếu phó, người phó của thái tử thái phó.

DỊCH NGHĨA

Năm thứ mười một sau khi Hán vương Lưu Bang lên ngôi, Kình Bố* khởi binh làm phản; nhà vua đang mắc bệnh nặng, bèn muốn sai thái tử thống lĩnh quân đội đi đánh dẹp quân phản loạn. Bốn ông già bèn cùng nhau bàn bạc: "Mục đích chủ yếu của chúng ta khi đến nơi này là để bảo toàn thái tử; thái tử một khi cầm quân đi dẹp loạn thì sự việc sẽ nguy mất." Thế là họ đến khuyên Kiến Thành hầu: "Thái tử cầm quân ra trận, dù có lập được công lao thì cũng chẳng có quyền vị nào cao hơn ngôi thái tử; còn nếu không lập được công mà trở về, thì từ đó về sau sẽ gặp tai họa. Vả lại các tướng cùng thái tử ra trận lần này đều là những mãnh tướng từng cùng nhà vua bình định thiên hạ, nay để thái tử thống lĩnh những mãnh tướng ấy, chẳng khác gì để dê đi chỉ huy một bầy sói; họ sẽ không chịu tận tâm tận lực vì thái tử, thái tử chắc chắn không thể lập công. Chúng tôi nghe nói: 'Người mẹ được sủng ái thì đứa con sẽ thường được cha bế ẵm trong lòng.' Nay Thích phu nhân ngày đêm hầu hạ bên cạnh nhà vua, Triệu vương Như Ý cũng thường được bế ở trước mặt nhà vua; nhà vua từng nói: 'Rốt cuộc không thể để đứa con không nên người đứng trên đứa con yêu của ta.' Điều đó cho thấy việc Triệu vương Như Ý thay ngôi thái tử là chắc chắn rồi. Sao ngài không mau xin hoàng hậu tìm dịp khóc lóc thưa với nhà vua: 'Kình Bố là mãnh tướng trong thiên hạ, giỏi dùng binh đánh trận; nay các tướng kia đều là những người thuở trước ngang hàng với bệ hạ, vậy mà bệ hạ lại để thái tử thống lĩnh những người ấy, chẳng khác gì để dê chỉ huy một bầy sói, sẽ không ai chịu nghe theo sự chỉ huy của thái tử; hơn nữa nếu để Kình Bố biết được tình hình này, hắn sẽ rầm rộ gióng trống kéo quân tiến đánh về phía tây. Hoàng thượng tuy có bệnh, vẫn nên gắng gượng ngồi trong xe tri xa, nằm đó mà chỉ huy quân đội, thì các tướng sẽ không dám không tận tâm tận lực. Hoàng thượng tuy có vất vả đôi chút, nhưng vì vợ con, vẫn nên gắng sức thêm một phen.'" Thế là ngay đêm ấy Lã Trạch vào gặp Lã hậu; Lã hậu bèn tìm dịp khóc lóc thưa với nhà vua, đúng như ý bốn ông già đã bày. Nhà vua nói: "Ta vốn đã nghĩ thằng nhãi ấy không thể phái ra tiền tuyến, thôi thì bố mày tự đi vậy." Thế là nhà vua tự mình cầm quân đi đánh về phía đông; quần thần ở lại giữ Quan Trung đều tiễn đến Bá Thượng. Lưu hầu lúc ấy cũng đang ốm, vẫn gắng gượng dậy, tiễn nhà vua đến tận Khúc Bưu, vào gặp nhà vua mà nói: "Tôi vốn nên theo bệ hạ cùng đi, khổ nỗi bệnh tình nặng quá. Người Sở đánh trận mau lẹ, nhanh nhẹn, mong bệ hạ đừng tranh hơn thua với họ." Lưu hầu lại nhân dịp khuyên nhà vua: "Xin bệ hạ cho thái tử làm tướng quân, thống lĩnh quân đội ở Quan Trung." Nhà vua nói: "Tử Phòng tuy đang ốm, cũng phải gắng gượng nằm trên giường mà phò tá thái tử đấy." Lúc ấy Thúc Tôn Thông làm thái tử thái phó, còn Lưu hầu thì lo công việc của thái tử thiếu phó.

(NDLR↩: Kình Bố, tức Anh Bố, vốn là tướng của Hạng Vũ, sau theo Lưu Bang và được phong Hoài Nam vương; ông làm phản năm 196 TCN, Lưu Bang thân chinh dẹp và bị trúng tên trong trận ấy.)

Nguyên văn 25: Hán thập nhị niên, thượng tòng kích phá Bố quân quy, tật ích thậm, dũ…

NGUYÊN VĂN

汉十二年①，上从击破布军归，疾益甚②，愈欲易太子③。留侯谏，不听，因疾不视事④。叔孙太傅称说引古今⑤，以死争太子。上详许之⑥，犹欲易之。及燕⑦，置酒，太子侍⑧。四人从太子，年皆八十有余，须眉皓白⑨，衣冠甚伟⑩。上怪之，问曰："彼何为者？"四人前对⑪，各言名姓，曰东园公、角里先生、绮里季、夏黄公⑫。上乃大惊，曰："吾求公数岁，公辟逃我⑬，今公何自从吾儿游乎⑭？"四人皆曰："陛下轻士善骂，臣等义不受辱，故恐而亡匿。窃闻太子为人仁孝⑮，恭敬爱士，天下莫不延颈欲为太子死者⑯，故臣等来耳。"上曰："烦公幸卒调护太子⑰。"

Hán thập nhị niên①, thượng tòng kích phá Bố quân quy, tật ích thậm②, dũ dục dịch thái tử③. Lưu hầu gián, bất thính, nhân tật bất thị sự④. Thúc Tôn thái phó xưng thuyết dẫn cổ kim⑤, dĩ tử tranh thái tử. Thượng dương hứa chi⑥, do dục dịch chi. Cập yến⑦, trí tửu, thái tử thị⑧. Tứ nhân tòng thái tử, niên giai bát thập hữu dư, tu mi hạo bạch⑨, y quan thậm vĩ⑩. Thượng quái chi, vấn viết: "Bỉ hà vi giả?" Tứ nhân tiền đối⑪, các ngôn danh tính, viết Đông Viên Công, Lộc Lý tiên sinh, Ỷ Lý Quý, Hạ Hoàng Công⑫. Thượng nãi đại kinh, viết: "Ngô cầu công sổ tuế, công tị đào ngã⑬, kim công hà tự tòng ngô nhi du hồ⑭?" Tứ nhân giai viết: "Bệ hạ khinh sĩ thiện mạ, thần đẳng nghĩa bất thụ nhục, cố khủng nhi vong nặc. Thiết văn thái tử vi nhân nhân hiếu⑮, cung kính ái sĩ, thiên hạ mạc bất diên cảnh dục vị thái tử tử giả⑯, cố thần đẳng lai nhĩ." Thượng viết: "Phiền công hạnh tốt điều hộ thái tử⑰."

CHÚ THÍCH

① 汉十二年 (Hán thập nhị niên): năm thứ mười hai sau khi Hán vương lên ngôi. Tức năm 195 TCN.

② 疾益甚 (tật ích thậm): bệnh tình càng thêm nặng. «Ích» (益): càng thêm.

③ 愈 (dũ): càng, càng thêm. «Dịch» (易): thay đổi.

④ 因疾不视事 (nhân tật bất thị sự): cáo bệnh không lo việc nữa.

⑤ 叔孙太傅称说引古今 (Thúc Tôn thái phó xưng thuyết dẫn cổ kim): thái tử thái phó Thúc Tôn Thông dẫn chứng sự việc xưa nay để khuyên can. «Xưng thuyết» (称说): ở đây chỉ việc khuyên can Lưu Bang không được thay thái tử.

⑥ 详 (dương): thông với «dương» (佯). Giả vờ.

⑦ 燕 (yến): thông với «yến» (宴). Nhàn rỗi, thư thả.

⑧ 侍 (thị): hầu bên. Người thấp kém, người nhỏ tuổi theo hầu người tôn quý, bậc bề trên thì gọi là "thị".

⑨ 皓 (hạo): như chữ «hạo» (皓). Trắng tinh.

⑩ 衣冠甚伟 (y quan thậm vĩ): áo mũ hết sức đẹp đẽ, khác thường.

⑪ 前对 (tiền đối): bước lên phía trước trả lời. «Đối» (对): trả lời.

⑫ 角里先生 (Lộc Lý tiên sinh): tức Lộc Lý tiên sinh (甪里先生), một trong Tứ Hạo ở Thương Sơn. «Lộc» (角): thông với «lộc» (甪).

⑬ 辟 (tị): thông với «tị» (避). Trốn tránh.

⑭ 游 (du): giao du, đi lại.

⑮ 窃闻 (thiết văn): trộm nghe, chúng tôi nghe nói. «Thiết» (窃): lời nói khiêm. Riêng, cá nhân.

⑯ 延颈 (diên cảnh): nghển cổ. Tả dáng tha thiết trông mong. «Diên» (延): vươn dài.

⑰ 烦公幸卒调护太子 (phiền công hạnh tốt điều hộ thái tử): phiền các vị, mong các vị trước sau như một mà khéo dạy dỗ, bảo vệ thái tử. «Phiền công» (烦公): làm phiền các vị. «Hạnh» (幸): mong. «Tốt» (卒): kiên trì đến cùng, trước sau như một. «Điều» (调): dạy dỗ, chỉ bảo.

DỊCH NGHĨA

> Năm thứ mười hai sau khi Hán vương lên ngôi, nhà vua dẫn đạo quân đã đánh bại Kình Bố trở về, nhưng bệnh tình càng thêm nặng, lại càng muốn thay thái tử. Lưu hầu can ngăn, nhà vua nhất định không nghe, Lưu hầu bèn cáo bệnh không lo việc nữa. Thái tử thái phó Thúc Tôn Thông dẫn chứng sự việc xưa nay để khuyên can, liều chết tranh cãi với nhà vua để bảo vệ thái tử. Nhà vua ngoài mặt giả vờ nhận lời ông, nhưng vẫn muốn thay thái tử. Đến lúc nhàn rỗi, nhà vua bày tiệc rượu, thái tử hầu một bên. Bốn ông già đi theo thái tử, tuổi đều đã ngoài tám mươi, râu mày bạc trắng cả, áo mũ hết sức đẹp đẽ, khác thường. Nhà vua trông thấy bốn ông già thì rất lấy làm lạ, bèn hỏi: "Bốn ông già kia là người nào vậy?" Bốn ông già liền bước lên trả lời, mỗi người nói ra họ tên mình, họ là Đông Viên Công, Lộc Lý tiên sinh, Ỷ Lý Quý, Hạ Hoàng Công. Nhà vua nghe xong giật mình kinh hãi, hỏi: "Ta tìm các ông đã mấy năm, các ông đều lánh mặt ta, nay vì sao lại tự nguyện đi lại với con ta?" Bốn ông già đều nói: "Bệ hạ khinh nhờn kẻ sĩ, hay mắng người, mà nguyên tắc của mấy người chúng tôi là nhất quyết không chịu nhục, cho nên sợ hãi mà trốn đi. Chúng tôi trộm nghe thái tử là người nhân nghĩa, hiếu thuận, khiêm cung, lễ độ, yêu mến kẻ sĩ, người trong thiên hạ đều tha thiết mong được hiến thân vì thái tử, cho nên mấy người chúng tôi mới đến." Nhà vua nói: "Vậy thì phiền các ông, mong các ông trước sau như một mà hết lòng dạy dỗ, bảo vệ thái tử."

Nguyên văn 26: Tứ nhân vi thọ dĩ tất, xu khứ

NGUYÊN VĂN

> 四人为寿已毕①，趋去②。上目送之，召戚夫人指示四人者曰："我欲易之③，彼四人辅之，羽翼已成，难动矣。吕后真而主矣④。"戚夫人泣，上曰："为我楚舞，吾为若楚歌⑤。"歌曰："鸿鹄高飞⑥，一举千里。羽翮已就⑦，横绝四海⑧。横绝四海，当可奈何！虽有矰缴⑨，尚安所施⑩！"歌数阕⑪，戚夫人嘘唏流涕⑫，上起去，罢酒。竟不易太子者，留侯本招此四人之力也。

Tứ nhân vi thọ dĩ tất[①], xu khứ[②]. Thượng mục tống chi, triệu Thích phu nhân chỉ thị tứ nhân giả viết: "Ngã dục dịch chi[③], bỉ tứ nhân phụ chi, vũ dực dĩ thành, nan động hĩ. Lã hậu chân nhi chủ hĩ[④]." Thích phu nhân khấp, thượng viết: "Vị ngã Sở vũ, ngô vị nhược Sở ca[⑤]." Ca viết: "Hồng hộc cao phi[⑥], nhất cử thiên lý. Vũ cách dĩ tựu[⑦], hoành tuyệt tứ hải[⑧]. Hoành tuyệt tứ hải, đương khả nại hà! Tuy hữu tăng chước[⑨], thượng an sở thi[⑩]!" Ca sổ khuyết[⑪], Thích phu nhân hư hi lưu thế[⑫], thượng khởi khứ, bãi tửu. Cánh bất dịch thái tử giả, Lưu hầu bản chiêu thử tứ nhân chi lực dã.

CHÚ THÍCH

① 为寿 (vi thọ): chúc thọ, chúc phúc. Ở đây chỉ việc dâng rượu chúc thọ nhà vua.

② 趋去 (xu khứ): bước những bước nhỏ, đi nhanh ra. «Xu» (趋): bước nhỏ mà đi nhanh. Đây là một cách đi tỏ lòng cung kính. «Khứ» (去): rời đi.

③ 易 (dịch): thay đổi, thay đi. «Chi» (之): chỉ thái tử Lưu Doanh.

④ 而主 (nhi chủ): chủ của ngươi. «Nhi» (而): ngươi, của ngươi. Lã hậu là hoàng hậu, mà hoàng hậu là chủ của các phi tần trong hậu cung.

⑤ 若 (nhược): ngươi.

⑥ 鸿鹄 (hồng hộc): tức thiên nga. Thiên nga toàn thân trắng muốt, bay rất cao, thường được dùng để ví người có chí hướng lớn lao, sự nghiệp rực rỡ.

⑦ 羽翮已就 (vũ cách dĩ tựu): lông cánh đã đủ đầy. «Cách» (翮): cái cuống cứng ở giữa chiếc lông vũ. Ở đây chỉ chung lông, cánh. «Tựu» (就): thành tựu, thành công. Ở đây chỉ lông cánh đã đủ đầy.

⑧ 横绝四海 (hoành tuyệt tứ hải): tung hoành bay lượn khắp thiên hạ. «Tứ hải» (四海): chỉ cả thiên hạ. Người xưa cho rằng bốn bề Trung Hoa đều là biển lớn, cho nên gọi Trung Hoa là "**hải nội**" (trong biển), gọi nước ngoài là "**hải ngoại**" (ngoài biển).

⑨ 矰缴 (tăng chước): ở đây chỉ chung cung tên. «Tăng» (矰): một loại tên ngắn buộc dây tơ, dùng để bắn chim. Buộc dây tơ là để thu mũi tên về mà dùng lại. «Chước» (缴): sợi dây tơ buộc vào mũi tên.

⑩ 尚安所施 (thượng an sở thi): còn dùng được vào đâu nữa! «Thượng» (尚): còn, còn có thể. «An» (安): đâu, chỗ nào. «Sở thi» (所施): chỗ để dùng.

⑪ 歌数阕 (ca sổ khuyết): hát mấy lượt. «Khuyết» (阕): khúc nhạc dứt một lần gọi là một khuyết. Ở đây có nghĩa là "lượt". Lưu Bang hát liền mấy lượt bài ca này.

⑫ 嘘唏 (hư hi): nghẹn ngào, nức nở.

DỊCH NGHĨA

Bốn ông già dâng rượu chúc phúc nhà vua xong, liền rảo những bước nhỏ nhanh chóng lui ra. Nhà vua đưa mắt nhìn theo họ, gọi Thích phu nhân lại, chỉ bốn ông già cho nàng xem, rồi nói: "Ta vốn muốn phế thái tử, vậy mà

bốn ông già kia lại phò tá thái tử; lông cánh của thái tử đã đủ đầy, khó mà lay chuyển được nữa. Lã hậu thật đúng là chủ của nàng rồi." Thích phu nhân nghe xong thì khóc; nhà vua nói: "Nàng hãy múa cho ta một điệu múa đất Sở, ta sẽ hát cho nàng một khúc ca đất Sở." Nhà vua hát rằng: "Chim hồng hộc bay cao, vỗ cánh một lần nghìn dặm. Lông cánh đã đủ đầy, tung hoành bay lượn bốn biển. Tung hoành bay lượn bốn biển, chúng ta còn biết làm sao! Trong tay dẫu có cung tên, biết dùng vào nơi đâu!" Nhà vua hát liền mấy lượt, Thích phu nhân nức nở nghẹn ngào, nước mắt chảy dài; nhà vua đứng dậy bỏ đi, tiệc rượu tan. Rốt cuộc nhà vua không thay thái tử, nguyên nhân gốc rễ chính là hiệu quả của việc Lưu hầu mời được bốn ông già này về.

Nguyên văn 27: Lưu hầu tòng thượng kích Đại, xuất kỳ kế Mã Ấp hạ, cập lập Tiêu Hà…

NGUYÊN VĂN

留侯从上击代①，出奇计马邑下②，及立萧何相国③，所与上从容言天下事甚众④，非天下所以存亡⑤，故不著⑥。留侯乃称曰："家世相韩⑦，及韩灭，不爱万金之资，为韩报仇强秦，天下振动。今以三寸舌为帝者师⑧，封万户，位列侯，此布衣之极，于良足矣。愿弃人间事，欲从赤松子游耳⑨。"乃学辟谷，道引轻身⑩。会高帝崩⑪，吕后德留侯⑫，乃强食之⑬，曰："人生一世间，如白驹过隙⑭，何至自苦如此乎！"留侯不得已，强听而食。后八年卒，谥为文成侯⑮。子不疑代侯⑯。

Lưu hầu tòng thượng kích Đại①, xuất kỳ kế Mã Ấp hạ②, cập lập Tiêu Hà tướng quốc③, sở dữ thượng thung dung ngôn thiên hạ sự thậm chúng④, phi thiên hạ sở dĩ tồn vong⑤, cố bất trứ⑥. Lưu hầu nãi xưng viết: "Gia thế tướng Hàn⑦, cập Hàn diệt, bất ái vạn kim chi tư, vị Hàn báo cừu cường Tần, thiên hạ chấn động. Kim dĩ tam thốn thiệt vi đế giả sư⑧, phong vạn hộ, vị liệt hầu, thử bố y chi cực, ư Lương túc hĩ. Nguyện khí nhân gian sự, dục tòng Xích Tùng Tử du nhĩ⑨." Nãi học tịch cốc, đạo dẫn khinh thân⑩. Hội Cao Đế băng⑪, Lã hậu đức Lưu hầu⑫, nãi cưỡng tự chi⑬, viết: "Nhân sinh nhất thế gian, như bạch câu quá khích⑭, hà chí tự khổ như thử hồ!" Lưu hầu bất đắc dĩ, cưỡng thính nhi thực. Hậu bát niên tốt, thụy vi Văn Thành hầu⑮. Tử Bất Nghi đại hầu⑯.

CHÚ THÍCH

① 击代 (kích Đại): tiến đánh đất Đại. «Đại» (代): tên vùng đất, ước chừng là vùng tây bắc Hà Bắc và vùng giữa, vùng bắc Sơn Tây ngày nay. Tháng tám năm Hán Cao Tổ thứ mười (197 TCN), công thần khai quốc nhà Tây Hán là Trần Hy dựa vào đất Đại làm phản, tự phong làm Đại vương, Lưu Bang vì thế đích thân dẫn quân đi đánh dẹp. Năm Hán Cao Tổ thứ mười một, Trần Hy thua trận, bị giết*.

(NDLR↩: Sử ký, Hàn Tín Lư Quán liệt truyện chép Trần Hy bị quân của Phàn Khoái đuổi theo chém ở Linh Khâu vào mùa đông năm Hán Cao Tổ thứ mười hai (cuối năm 196 TCN), tức là sau khi Lưu Bang đánh xong Kình Bố, không phải năm thứ mười một; Hán thư, Cao Đế kỷ cũng chép việc này vào năm thứ mười hai.)

② 马邑 (Mã Ấp): tên đất, ở Sóc Châu, Sơn Tây ngày nay. Lưu Bang từng đánh tan tàn quân của Trần Hy ở đây.

③ 及立萧何相国 (cập lập Tiêu Hà tướng quốc): và khuyên nhà vua bổ nhiệm Tiêu Hà làm tướng quốc.

④ 从容 (thung dung): thong thả, không vội vàng.

⑤ 所以存亡 (sở dĩ tồn vong): những điều quyết định sự còn mất của quốc gia. «Sở dĩ» (所以): những điều….

⑥ 著 (trứ): viết, ghi chép.

⑦ 家世相韩 (gia thế tướng Hàn): nhà tôi đời đời làm tể tướng nước Hàn. «Tướng» (相): dùng như động từ, làm tể tướng.

⑧ 三寸舌 (tam thốn thiệt): chỉ lời nói. Trương Lương không lập chiến công cụ thể nào, chủ yếu là bày mưu tính kế cho Lưu Bang, cho nên mới nói như vậy.

⑨ 欲从赤松子游耳 (dục tòng Xích Tùng Tử du nhĩ): định đi giao du với những người tu tiên như Xích Tùng Tử. «Xích Tùng Tử» (赤松子): vị tiên trong truyền thuyết. Trương Thương Anh cho rằng việc Trương Lương gác bỏ việc đời chính là làm theo nguyên tắc mà chương Cầu Nhân Chi Chí của *Tố thư* đã nói: "**tuyệt thị cấm dục, sở dĩ trừ lụy**" (dứt bỏ ham thích, ngăn cấm dục vọng, đó là cách để trừ vướng lụy).

⑩ 轻身 (khinh thân): làm cho thân thể nhẹ nhàng, để có thể bay lên thành tiên.

⑪ 会高帝崩 (hội Cao Đế băng): lúc ấy vừa đúng khi Cao Tổ qua đời. «Hội» (会): gặp. Thời xưa, đế vương hoặc hoàng hậu qua đời gọi là "băng". *Lễ ký*, thiên Khúc lễ hạ viết: "Thiên tử chết gọi là «băng» (崩), chư hầu gọi là «hoăng» (薨), đại phu gọi là «tốt» (卒), sĩ gọi là «bất lộc» (不禄), thứ dân gọi là «tử» (死)."

⑫ 德 (đức): dùng như động từ, mang ơn, biết ơn.

⑬ 乃强食之 (nãi cưỡng tự chi): bèn cố sức ép ông ăn. «Tự» (食): đem thức ăn cho người khác ăn.

⑭ 如白驹过隙 (như bạch câu quá khích): như ngựa trắng vượt qua khe hở. Tả thời gian ngắn ngủi. Thiên Tri Bắc du của Trang Tử viết: "**Nhân sinh thiên địa chi gian, nhược bạch câu chi quá khích, hốt nhiên nhi dĩ.**" (Người sống giữa trời đất, như ngựa trắng vượt qua khe hở, thoắt cái là hết.) Có thuyết cho rằng "bạch câu" chỉ bóng mặt trời, ý nói đời người trôi nhanh như ánh nắng lọt qua khe hở nhỏ trên vách tường.

⑮ 谥 (thụy): danh hiệu mang ý khen chê, đặt cho đế vương, quý tộc, đại thần… thời xưa sau khi mất, dựa theo việc làm lúc sinh thời của họ.

⑯ 子不疑代侯 (tử Bất Nghi đại hầu): con trai của Lưu hầu là Trương Bất Nghi được nối tước hầu.

DỊCH NGHĨA

Lưu hầu theo nhà vua đi đánh đất Đại, dâng kế lạ dưới thành Mã Ấp, lại khuyên nhà vua bổ nhiệm Tiêu Hà làm tướng quốc; những việc thiên hạ ông bàn với nhà vua trong lúc thong thả thường ngày rất nhiều, nhưng vì không phải là việc lớn liên quan đến sự còn mất của quốc gia, nên không ghi chép lại. Lưu hầu từng nói: "Nhà tôi đời đời làm tể tướng nước Hàn; sau khi nước Hàn bị diệt, tôi không tiếc gia sản vạn kim, vì nước Hàn mà báo thù nhà Tần hùng mạnh, thiên hạ vì thế mà chấn động. Nay tôi nhờ ba tấc lưỡi mà trở thành thầy của bậc đế vương, lại có đất phong vạn hộ, đứng vào hàng liệt hầu; đó cũng là địa vị cao nhất mà một kẻ áo vải có thể đạt tới, đối với Trương Lương tôi thế là đã rất mãn nguyện. Tôi mong được gác bỏ mọi việc ở cõi đời, muốn đi giao du với những người tu tiên như Xích Tùng Tử." Trương Lương bèn học thuật tịch cốc, tập đạo dẫn, để thân thể nhẹ nhàng mà bay lên thành tiên. Đúng lúc ấy Cao Tổ Lưu Bang qua đời; Lã hậu vì mang ơn Lưu hầu, bèn cố sức

khuyên ông ăn uống, nói: "Người ta sống một đời, ngắn ngủi như ngựa trắng vượt qua khe hở, cớ sao phải tự hành khổ mình đến mức ấy!" Lưu hầu bất đắc dĩ, đành gượng nghe lời khuyên của Lã hậu mà ăn uống. Tám năm sau, Lưu hầu qua đời, được đặt thụy hiệu là Văn Thành hầu. Con ông là Trương Bất Nghi được nối tước Lưu hầu.

Nguyên văn 28: Tử Phòng thủy sở kiến Hạ Bi di thượng lão phủ dữ Thái Công thư giả,…

NGUYÊN VĂN

子房始所见下邳圮上老父与《太公书》者，后十三年从高帝过济北，果见穀城山下黄石，取而葆祠之[①]。留侯死，并葬黄石（冢）[②]。每上冢伏腊[③]，祠黄石。

Tử Phòng thủy sở kiến Hạ Bi di thượng lão phủ dữ Thái Công thư giả, hậu thập tam niên tòng Cao Đế quá Tế Bắc, quả kiến Cốc Thành sơn hạ hoàng thạch, thủ nhi bảo từ chi[①]. Lưu hầu tử, tịnh táng hoàng thạch (trủng[②]). Mỗi thượng trủng phục lạp[③], từ hoàng thạch.

CHÚ THÍCH

① 葆祠之 (bảo từ chi): giữ gìn cẩn thận và thờ cúng nó. «Bảo» (葆): thông với «bảo» (保 - giữ gìn), tức bảo vệ, giữ gìn. Có thuyết cho rằng thông với «bảo» (宝 - của quý), tức coi như báu vật. «Từ» (祠): thờ cúng.

② 并葬黄石 (tịnh táng hoàng thạch): đem tảng đá vàng chôn cùng với mình. «Trủng» (冢): chữ thừa, nên bỏ đi.

③ 每上冢伏腊 (mỗi thượng trủng phục lạp): mỗi lần lên mộ tảo mộ, cũng như vào những ngày lễ mùa hè, mùa đông cúng tế Trương Lương. «Thượng trủng» (上冢): tức "đi viếng mộ" theo cách nói ngày nay, tảo mộ. «Phục lạp» (伏腊): thời Tần Hán, ngày Phục mùa hè (tức những ngày tam phục) và ngày Lạp mùa đông (mồng tám tháng Chạp) đều là ngày lễ, gọi chung là "phục lạp".

DỊCH NGHĨA

Ông già mà năm xưa Trương Lương gặp trên cầu ở Hạ Bi, người đã tặng ông *Thái Công binh pháp*: mười ba năm sau khi chia tay, lúc Trương Lương theo Hán Cao Tổ đi qua Tế Bắc, quả nhiên thấy tảng đá vàng dưới chân núi Cốc Thành, bèn đem về, giữ gìn cẩn thận và thờ cúng. Sau khi Lưu hầu qua đời, người ta đem tảng đá vàng chôn cùng với ông. Từ đó về sau, mỗi lần tảo mộ, cũng như vào ngày Phục, ngày Lạp cúng tế Trương Lương, người ta cũng đồng thời cúng tế tảng đá vàng.

Nguyên văn 29: Lưu hầu Bất Nghi, Hiếu Văn Đế ngũ niên tọa bất kính, quốc trừ

NGUYÊN VĂN

留侯不疑，孝文帝五年坐不敬[①]，国除[②]。

Lưu hầu Bất Nghi, Hiếu Văn Đế ngũ niên tọa bất kính[①], quốc trừ[②].

CHÚ THÍCH

① 孝文帝五年坐不敬 (Hiếu Văn Đế ngũ niên tọa bất kính): vào năm thứ năm sau khi Hán Văn Đế lên ngôi, vì phạm tội bất kính với hoàng thượng. «Hiếu Văn Đế» (孝文帝): tức Hán Văn Đế Lưu Hằng (202–157 TCN), con thứ tư của Lưu Bang, em khác mẹ của Hán Huệ Đế Lưu Doanh, mẹ là Bạc Cơ; tại vị từ năm 180 đến năm 157 TCN. Sau khi lên ngôi, Văn Đế thi hành lý niệm trị nước thanh tĩnh vô vi của Đạo gia, cho dân nghỉ ngơi dưỡng sức, sống tiết kiệm giản dị, bỏ nhục hình, đối đãi với người rộng rãi, mở ra "thời thịnh trị Văn Cảnh"*. Năm Hiếu Văn Đế thứ năm tức năm 175 TCN. «Tọa» (坐): vì phạm phải tội lỗi hay sai lầm nào đó. «Bất kính» (不敬): chỉ việc không tôn kính hoàng đế. *Sử ký*, Cao Tổ công thần hầu giả niên biểu chép: "Năm thứ năm, hầu Bất Nghi phạm tội cùng môn đại phu* mưu giết nguyên nội sử* nước Sở, đáng tội chết, được chuộc tội, chịu làm thành đán*, nước phong bị bãi bỏ."

(NDLR↩: Thời thịnh trị Văn Cảnh: khoảng bốn mươi năm dưới Văn Đế và con là Cảnh Đế (180–141 TCN), được sử gia coi là thời thái bình, no đủ đầu tiên của nhà Hán.)

(NDLR↩: Môn đại phu: một chức quan thuộc hạ trong phủ của bậc hầu. Nội sử: quan cai quản việc dân chính của một nước chư hầu, ở đây là nước Sở. Thành đán: hình phạt thời Tần Hán, người có tội phải làm khổ dịch như đắp thành, canh gác trong nhiều năm.)

② 国除 (quốc trừ): nước phong của Lưu hầu bị bãi bỏ.

DỊCH NGHĨA

> Lưu hầu Trương Bất Nghi, vào năm thứ năm sau khi Hán Văn Đế lên ngôi, vì phạm tội bất kính với hoàng thượng mà bị bãi bỏ nước phong.

Nguyên văn 30: Thái sử công viết

NGUYÊN VĂN

太史公曰①：学者多言无鬼神，然言有物②。至如留侯所见老父予书，亦可怪矣。高祖离困者数矣③，而留侯常有功力焉，岂可谓非天乎？上曰："夫运筹策帷帐之中，决胜千里外，吾不如子房。"余以为其人计魁梧奇伟④，至见其图⑤，状貌如妇人好女⑥。盖孔子曰⑦："以貌取人，失之子羽⑧。"留侯亦云⑨。

Thái sử công viết[①]: Học giả đa ngôn vô quỷ thần, nhiên ngôn hữu vật[②]. Chí như Lưu hầu sở kiến lão phủ dữ thư, diệc khả quái hĩ. Cao Tổ ly khốn giả sác hĩ[③], nhi Lưu hầu thường hữu công lực yên, khởi khả vị phi thiên hồ? Thượng viết: "Phù vận trù sách duy trướng chi trung, quyết thắng thiên lý ngoại, ngô bất như Tử Phòng." Dư dĩ vi kỳ nhân kế khôi ngô kỳ vĩ[④], chí kiến kỳ đồ[⑤], trạng mạo như phụ nhân hảo nữ[⑥]. Cái Khổng Tử viết[⑦]: "Dĩ mạo thủ nhân, thất chi Tử Vũ[⑧]." Lưu hầu diệc vân[⑨].

CHÚ THÍCH

① 太史公 (Thái sử công): đời Hán, Tư Mã Đàm làm thái sử lệnh, con ông là Tư Mã Thiên cũng nối chức thái sử lệnh, cả hai đều được gọi là "Thái sử công". Ở đây chỉ Tư Mã Thiên, tác giả *Sử ký*.

② 物 (vật): sự vật kỳ lạ. *Sử ký sách ẩn* viết: "Vật là nói những thứ tinh quái và các loại thuốc."

③ 高祖离困者数矣 (Cao Tổ ly khốn giả sác hĩ): Cao Tổ đã nhiều lần gặp cảnh khốn đốn. «Ly» (离): thông với «ly» (罹 - gặp phải), tức gặp phải. «Sác» (数): nhiều lần, lắm lần.

④ 余以为其人计魁梧奇伟 (dư dĩ vi kỳ nhân kế khôi ngô kỳ vĩ): tôi vốn nghĩ người này hẳn có dáng vẻ cao lớn, oai vệ. «Kế» (计): ước đoán, hẳn là. «Khôi ngô» (魁梧): dáng người cao lớn.

⑤ 其图 (kỳ đồ): bức chân dung của Trương Lương.

⑥ 好女 (hảo nữ): người con gái có dung mạo đẹp đẽ. «Hảo» (好): dung mạo xinh đẹp.

⑦ 盖 (cái): trợ từ ngữ khí đặt ở đầu câu.

⑧ 以貌取人，失之子羽 (dĩ mạo thủ nhân, thất chi Tử Vũ): dựa vào tướng mạo mà đánh giá người, thì ta đã đánh giá sai về Tử Vũ. «Tử Vũ» (子羽): tên người, họ Đạm Đài, tên Diệt Minh, tự Tử Vũ, học trò của Khổng Tử. Vì Tử Vũ tướng mạo xấu xí, Khổng Tử lúc đầu cho rằng ông khó thành tài, nhưng rốt cuộc Tử Vũ đức hạnh cao cả, được mọi người hết lời khen ngợi. *Sử ký*, Trọng Ni đệ tử liệt truyện chép: "Đạm Đài Diệt Minh, người đất Vũ Thành, tự Tử Vũ, kém Khổng Tử ba mươi chín tuổi. Tướng mạo rất xấu. Ông muốn thờ Khổng Tử làm thầy, Khổng Tử cho là người tài mỏng. Sau khi đã theo học, ông lui về tu dưỡng đức hạnh, đi đường không đi lối tắt, không phải việc công thì không đến gặp khanh đại phu. Ông đi về phía nam đến sông Trường Giang, có ba trăm học trò theo, việc lấy hay cho, đi hay ở đều có phép tắc, tiếng tăm lan khắp các nước chư hầu. Khổng Tử nghe vậy, nói: 'Ta dựa vào lời nói mà chọn người thì nhầm ở Tể Dư*; dựa vào tướng mạo mà chọn người thì nhầm ở Tử Vũ.'"

*(NDLR↩: Tể Dư, tự Tử Ngã, là học trò Khổng Tử nổi tiếng giỏi ăn nói, nhưng từng ngủ ngày và bị thầy chê là **"gỗ mục không thể chạm khắc"** (Luận ngữ, thiên Công Dã Tràng).)*

⑨ 留侯亦云 (Lưu hầu diệc vân): đối với Lưu hầu, cũng có thể đánh giá như thế chăng. «Vân» (云): nói, đánh giá.

DỊCH NGHĨA

> Thái sử công nói: Các học giả phần nhiều nói không có quỷ thần, nhưng lại nói vẫn có những sự vật kỳ lạ. Đến như chuyện Lưu hầu gặp ông già tặng sách, thì cũng có thể nói là hết sức kỳ lạ. Cao Tổ nhiều lần gặp cảnh khốn đốn, mà Lưu hầu thường vào những lúc ấy lập công góp sức, lẽ nào có thể nói đó không phải là ý trời? Nhà vua từng nói: "Ngồi trong trướng quân bày mưu tính kế mà định được thắng bại ngoài nghìn dặm, về điểm này ta không bằng Tử Phòng." Tôi vốn nghĩ người này hẳn có dáng vẻ cao lớn, oai vệ, đến khi thấy bức chân dung của ông, mới biết dung mạo ông giống như một người con gái xinh đẹp. Khổng Tử từng nói: "Dựa vào tướng mạo mà đánh giá người, thì ta đã đánh giá sai về Tử Vũ." Đối với Lưu hầu, cũng có thể đánh giá như thế chăng.

Phụ lục ba: Cao sĩ truyện, Hoàng Thạch Công

(Tấn) Hoàng Phủ Mật

GIẢI ĐỀ

Tác giả *Cao sĩ truyện* là ẩn sĩ đời Tấn Hoàng Phủ Mật; toàn sách chép sự tích cuộc đời của vài chục vị ẩn sĩ. Thiên truyện Hoàng Thạch Công này chủ yếu gom những nội dung liên quan đến Hoàng Thạch Công trong *Sử ký*, Lưu hầu thế gia về một chỗ, giúp chúng ta hiểu được đại thể cuộc đời Hoàng Thạch Công một cách tương đối liền mạch; trong đó có một số chi tiết hơi khác với *Sử ký*.

Nguyên văn 1: Hoàng Thạch Công giả, Hạ Bi nhân dã, tao Tần loạn, tự ẩn tính danh,…

NGUYÊN VĂN

黄石公者，下邳人也①，遭秦乱②，自隐姓名，时人莫能知者。

Hoàng Thạch Công giả, Hạ Bi nhân dã①, tao Tần loạn②, tự ẩn tính danh, thời nhân mạc năng tri giả.

CHÚ THÍCH

① 下邳人也 (Hạ Bi nhân dã): là người Hạ Bi. «Hạ Bi» (下邳): tên đất, ở Bi Châu, Giang Tô ngày nay. Ghi chép này khác với *Sử ký*, Lưu hầu thế gia ở chỗ: *Sử ký* chỉ nói Trương Lương gặp Hoàng Thạch Công trên cây cầu ở Hạ Bi, còn *Cao sĩ truyện* thì khẳng định Hoàng Thạch Công là người Hạ Bi. Đây là chỗ thứ nhất khác với ghi chép của *Sử ký*.

② 遭秦乱 (tao Tần loạn): gặp phải chiến loạn cuối đời Tần.

DỊCH NGHĨA

> Hoàng Thạch Công là người Hạ Bi. Gặp phải chiến loạn cuối đời Tần, ông bèn mai danh ẩn tích, người đương thời cũng không ai biết rõ về ông.

Nguyên văn 2: Sơ, Trương Lương dịch tính vi Trương, tự nặc Hạ Bi, bộ du Nghi thủy…

NGUYÊN VĂN

初，张良易姓为张①，自匿下邳②，步游沂水圯上③，与黄石公相遇。衣褐衣而老④，坠履圯下⑤，顾谓良曰⑥："孺子⑦，取履！"良素不知⑧，乍愕然⑨，欲殴之⑩，为其老也，强忍下取履，因跪进焉⑪，公笑以足受而去⑫。良殊惊⑬。

Sơ, Trương Lương dịch tính vi Trương①*, tự nặc Hạ Bi②, bộ du Nghi thủy di thượng③, dữ Hoàng Thạch Công tương ngộ. Ý hạt y nhi lão④, trụy lý di hạ⑤, cố vị Lương viết⑥: "Nhụ tử⑦, thủ lý!"

Lương tố bất tri[8], sạ ngạc nhiên[9], dục ẩu chi[10], vị kỳ lão dã, cưỡng nhẫn hạ thủ lý, nhân quỵ tiến yên[11], Công tiếu dĩ túc thụ nhi khứ[12]. Lương thù kinh[13].

(NDLR↩: Bản Cao sĩ truyện đăng trên Wikisource chép câu này là «đổi họ thành Trường» (長), không phải «Trương» (張). Chú ① dưới đây theo bản mà sách dùng.)

CHÚ THÍCH

① 张良易姓为张 (Trương Lương dịch tính vi Trương): Trương Lương đổi họ mình sang họ Trương. Đây là chỗ thứ hai khác với ghi chép của *Sử ký*. *Sử ký*, Lưu hầu thế gia chỉ nói Trương Lương vì trốn tránh mà từng đổi tên đổi họ, không nói rõ ông vốn đã họ Trương, hay sau khi đổi tên đổi họ mới mang họ Trương: "(Trương Lương) tìm được một lực sĩ, đúc một chiếc chùy sắt nặng một trăm hai mươi cân. Hoàng đế nhà Tần đi tuần du phía đông, Lương cùng lực sĩ ấy mai phục đánh Tần Thủy Hoàng* ở Bác Lãng Sa, nhưng đánh nhầm trúng xe tùy tùng. Hoàng đế nhà Tần nổi giận, lùng bắt khắp thiên hạ, truy tìm thích khách rất gắt, tất cả là vì Trương Lương. Lương bèn đổi tên họ, trốn đến Hạ Bi ẩn náu." Còn *Cao sĩ truyện* thì nói rõ Trương Lương vốn không họ Trương, về sau mới đổi sang họ Trương. *Sử ký sách ẩn* chép: "Vương Phù*, Hoàng Phủ Mật đều cho rằng Lương thuộc dòng họ vua nước Hàn, mang họ Cơ. Nhà Tần lùng bắt thích khách gắt gao, ông mới đổi họ tên. Nhưng nước Hàn trước đó đã có Trương Khứ Tật và Trương Khiển, e rằng họ không phải tổ tiên của Lương."

(NDLR↩: Các bản Sử ký thường gặp chép «hoàng đế nhà Tần» (秦皇帝) ở chỗ sách chép «Tần Thủy Hoàng» (秦始皇); nghĩa không đổi.)

(NDLR↩: Vương Phù: học giả đời Đông Hán, tác giả Tiềm phu luận; thiên Chí thị tính trong sách ấy bàn về gốc các dòng họ.)

② 匿 (nặc): ẩn náu, giấu mình.

③ 步游沂水圮上 (bộ du Nghi thủy di thượng): tản bộ trên cây cầu sông Nghi. «Nghi thủy» (沂水): tên sông, bắt nguồn từ Sơn Đông, chảy qua Giang Tô rồi đổ ra biển. «Bộ du» (步游): tản bộ, đi bộ dạo chơi. «Di» (圮): cây cầu. Đây là chỗ thứ ba khác với ghi chép của *Sử ký*: *Sử ký* không nói rõ là cầu trên con sông nào, còn *Cao sĩ truyện* thì chỉ rõ là trên cây cầu sông Nghi.

④ 衣褐衣 (ý hạt y): mặc áo vải thô. Chữ «ý» (衣) thứ nhất là động từ, nghĩa là mặc. «Hạt y» (褐衣): áo vải thô người nghèo thời xưa mặc.

⑤ 坠履圮下 (truỵ lý di hạ): làm rơi giày của mình xuống dưới cầu. «Lý» (履): giày.

⑥ 顾 (cố): quay đầu nhìn, nhìn.

⑦ 孺子 (nhụ tử): trẻ con, thằng nhỏ.

⑧ 素不知 (tố bất tri): trước nay vốn không quen biết ông già. «Tố» (素): thường ngày, trước nay.

⑨ 乍愕然 (sạ ngạc nhiên): bỗng chốc thấy hết sức kinh ngạc. «Sạ» (乍): bỗng, đột nhiên. «Ngạc nhiên» (愕然): dáng kinh ngạc.

⑩ 殴 (ẩu): đánh.

⑪ 因跪进焉 (nhân quỵ tiến yên): bèn quỳ xuống xỏ giày cho ông. «Nhân» (因): bèn, thế là.

⑫ 公笑以足受而去 (Công tiếu dĩ túc thụ nhi khứ): Hoàng Thạch Công cười, chìa chân ra để Trương Lương xỏ giày cho mình, rồi đi. «Khứ» (去): rời đi, đi mất.

⑬ 良殊惊 (Lương thù kinh): Trương Lương hết sức kinh ngạc. «Thù» (殊): rất, đặc biệt.

DỊCH NGHĨA

> Thuở trước, Trương Lương đã đổi sang họ Trương, ẩn náu ở Hạ Bi. Khi đang tản bộ trên cây cầu sông Nghi, ông gặp Hoàng Thạch Công. Hoàng Thạch Công mặc áo vải thô, tuổi đã rất già; ông cố ý đánh rơi chiếc giày của mình xuống dưới cầu, rồi nhìn Trương Lương nói: "Thằng nhỏ, xuống nhặt giày lên cho ta!" Trương Lương trước nay vốn không quen biết ông già này, bỗng chốc hết sức kinh ngạc, định đánh cho ông một trận; nhưng thấy ông quả thật đã già, bèn cố nén cơn giận, xuống dưới cầu nhặt giày lên cho ông, rồi quỳ xuống xỏ giày cho ông. Hoàng Thạch Công cười, chìa chân ra để Trương Lương xỏ giày cho mình, rồi đi. Trương Lương hết sức kinh ngạc.

Nguyên văn 3: Công hành lý hứa, hoàn vị Lương viết

NGUYÊN VĂN

> 公行里许①，还谓良曰②："孺子可教也。后五日平明③，与我期此④。"良愈怪之，复跪曰："诺⑤！"

> Công hành lý hứa①, hoàn vị Lương viết②: "Nhụ tử khả giáo dã. Hậu ngũ nhật bình minh③, dữ ngã kỳ thử④." Lương dũ quái chi, phục quỵ viết: "Nặc⑤!"

CHÚ THÍCH

① 里许 (lý hứa): chừng một dặm. «Hứa» (许): chỉ số ước chừng.

② 还 (hoàn): quay về, trở lại.

③ 平明 (bình minh): lúc trời vừa sáng.

④ 期此 (kỳ thử): gặp nhau ở đây. «Kỳ» (期): hẹn gặp, gặp mặt.

⑤ 诺 (nặc): tiếng đáp tỏ ý bằng lòng.

DỊCH NGHĨA

> Hoàng Thạch Công đi được chừng một dặm thì quay trở lại, nói với Trương Lương: "Thằng nhỏ này đáng dạy bảo đấy. Năm ngày nữa, lúc trời sáng, ngươi đến đây gặp ta." Trương Lương càng thấy chuyện này kỳ lạ, lại quỳ xuống thưa: "Vâng."

Nguyên văn 4: Ngũ nhật bình đán, Lương vãng, Công nộ viết

NGUYÊN VĂN

五日平旦[①]，良往，公怒曰："与老人期，何后也[②]！后五日早会。"良鸡鸣往，公又先在，怒曰："何后！复五日早会。"良夜半往。有顷[③]，公亦至，喜曰："当如是[④]。"乃出一编书与良，曰："读是[⑤]，则为王者师矣。后十二年[⑥]，孺子见济北穀城山下黄石[⑦]，即我矣。"遂去不见[⑧]。

Ngũ nhật bình đán[①], Lương vãng, Công nộ viết: "Dữ lão nhân kỳ, hà hậu dã[②]! Hậu ngũ nhật tảo hội." Lương kê minh vãng, Công hựu tiên tại, nộ viết: "Hà hậu! Phục ngũ nhật tảo hội." Lương dạ bán vãng. Hữu khoảnh[③], Công diệc chí, hỷ viết: "Đương như thị[④]." Nãi xuất nhất biên thư dữ Lương, viết: "Độc thị[⑤], tắc vi vương giả sư hĩ. Hậu thập nhị niên[⑥], nhụ tử kiến Tế Bắc Cốc Thành sơn hạ hoàng thạch[⑦], tức ngã hĩ." Toại khứ bất kiến[⑧].

CHÚ THÍCH

① 平旦 (bình đán): trời vừa sáng. «Đán» (旦): trời sáng.

② 何后也 (hà hậu dã): sao lại đến muộn! «Hậu» (后): tụt lại sau, đến muộn.

③ 有顷 (hữu khoảnh): qua một lát.

④ 当如是 (đương như thị): nên như thế.

⑤ 是 (thị): chỉ cuốn sách Hoàng Thạch Công tặng.

⑥ 后十二年 (hậu thập nhị niên): mười hai năm sau. Đây là chỗ thứ tư khác với ghi chép của *Sử ký*, Lưu hầu thế gia. Lưu hầu thế gia chép: "(Hoàng Thạch Công) nói: 'Đọc sách này thì sẽ làm thầy của bậc đế vương. Mười năm nữa sẽ dấy nghiệp. Mười ba năm nữa, thằng nhỏ sẽ gặp ta ở Tế Bắc: tảng đá vàng dưới chân núi Cốc Thành chính là ta.'" Câu "mười hai năm nữa" mà *Cao sĩ truyện* nói rõ ràng là sai. Căn cứ vào *Sử ký*, và vào câu "Mười ba năm sau, theo Cao Tổ đi qua dưới chân núi Cốc Thành ở Tế Bắc, tìm được Hoàng Thạch Công, Lương bèn quý như báu vật mà thờ cúng" ở đoạn văn tiếp theo trong thiên Hoàng Thạch Công của *Cao sĩ truyện*, thì «thập nhị» (十二 - mười hai) ở đây phải là «thập tam» (十三 - mười ba) chép nhầm*.

(NDLR↩: Bản Cao sĩ truyện đăng trên Wikisource chép «mười ba năm» ở cả hai chỗ, và ở đoạn sau chép «tìm được tảng đá vàng», không có chữ «công» (公) (xem chú ⑦ đoạn sau). Hai lỗi sách nêu thuộc về bản mà sách dùng.)

⑦ 济北 (Tế Bắc): tên quận. Một trong ba mươi sáu quận nhà Tần đặt ra sau khi thống nhất, nằm trong đất nước Tề cũ, quận lỵ ở Bác Dương (thành cũ ở Thái An, Sơn Đông ngày nay). «Cốc Thành sơn» (穀城山): tên núi, ở phía tây nam Bình Âm, Sơn Đông ngày nay. Thời Tây Hán thuộc huyện Cố Khấu, quận Tế Bắc.

⑧ 遂 (toại): bèn, rồi sau đó.

DỊCH NGHĨA

Năm ngày sau, trời vừa sáng, Trương Lương đã đến cây cầu đã hẹn; Hoàng Thạch Công đợi sẵn ở đó từ trước, giận dữ nói: "Hẹn với người già, sao lại đến muộn! Năm ngày nữa đến sớm một chút." Năm ngày sau, gà trống vừa gáy, Trương Lương đã đi, Hoàng Thạch Công lại có mặt ở đó trước, lại giận dữ nói: "Sao lại đến muộn nữa!

> Năm ngày nữa lại đến sớm một chút." Năm ngày sau, mới nửa đêm Trương Lương đã đi. Một lát sau, Hoàng Thạch Công cũng đến, mừng rỡ nói: "Phải như thế chứ." Rồi ông lấy ra một cuốn sách trao cho Trương Lương, nói: "Đọc cuốn sách này thì có thể làm thầy của bậc đế vương. Mười hai năm nữa, tảng đá vàng mà ngươi thấy dưới chân núi Cốc Thành ở Tế Bắc, đó chính là ta." Nói xong ông liền đi, Trương Lương không bao giờ gặp lại ông già ấy nữa.

Nguyên văn 5: Lương đán thị kỳ thư, nãi thị Thái Công binh pháp

NGUYÊN VĂN

良旦视其书①，乃是《太公兵法》②。良异之，因讲习③，以说他人④，莫能用。后与沛公遇于陈留⑤，沛公用其言，辄有功⑥。后十三年，从高祖过济北穀城山下，得黄石公⑦，良乃宝祠之⑧。及良死，与石并葬焉⑨。

Lương đán thị kỳ thư①, nãi thị *Thái Công binh pháp*②. Lương dị chi, nhân giảng tập③, dĩ thuyết tha nhân④, mạc năng dụng. Hậu dữ Bái Công ngộ ư Trần Lưu⑤, Bái Công dụng kỳ ngôn, triếp hữu công⑥. Hậu thập tam niên, tòng Cao Tổ quá Tế Bắc Cốc Thành sơn hạ, đắc Hoàng Thạch Công⑦, Lương nãi bảo từ chi⑧. Cập Lương tử, dữ thạch tịnh táng yên⑨.

CHÚ THÍCH

① 旦 (đán): trời sáng hôm sau.

② 太公兵法 (*Thái Công binh pháp*): tên sách binh pháp. Tương truyền do Khương Thái Công soạn vào buổi giao thời giữa nhà Thương và nhà Chu. *Sử ký chính nghĩa*: "*Thất lục** chép: '*Thái Công binh pháp* một pho ba quyển. Thái Công tức Khương Tử Nha, thầy của Chu Văn vương, được phong làm Tề hầu.'"

(NDLR↩: Thất lục: bộ thư mục do Nguyễn Hiếu Tự đời Lương (Nam triều) soạn, nay đã thất truyền.)

③ 因讲习 (nhân giảng tập): bèn nghiên cứu, học tập cuốn sách này. «Nhân» (因): bèn. «Giảng» (讲): nghiên cứu, tìm tòi.

④ 以说他人 (dĩ thuyết tha nhân): đem sách lược trong *Thái Công binh pháp* đi du thuyết người khác. «Dĩ» (以): dùng; sau chữ này lược đi "*Thái Công binh pháp*". «Thuyết» (说): du thuyết, khuyên nhủ.

⑤ 沛公 (Bái Công): tức Lưu Bang. Khi Lưu Bang mới khởi binh chống Tần, ông xưng là "Bái Công". «Trần Lưu» (陈留): tên đất, ở phía đông nam Khai Phong, Hà Nam ngày nay. Đây là chỗ thứ năm khác với ghi chép của *Sử ký*. *Sử ký* chép nơi Trương Lương gặp Lưu Bang là đất Lưu, ở vùng huyện Bái, Giang Tô ngày nay; còn *Cao sĩ truyện* nói là ở Trần Lưu. *Cao sĩ truyện* rõ ràng đã lẫn hai địa danh "Lưu" và "Trần Lưu" với nhau. Ghi chép của *Sử ký* là đúng.

⑥ 辄有功 (triếp hữu công): thường thường đạt được thành công. «Triếp» (辄): thường, luôn.

⑦ 得黄石公 (đắc Hoàng Thạch Công): phải là "**đắc hoàng thạch**" (tìm được tảng đá vàng). Chữ «công» (公) là chữ thừa, nên bỏ đi*.

⑧ 宝祠之 (bảo từ chi): coi là báu vật và thờ cúng nó. «Từ» (祠): cúng tế.

⑨ 与石并葬焉 (dữ thạch tịnh táng yên): được chôn chung với tảng đá vàng này.

DỊCH NGHĨA

Sáng hôm sau, Trương Lương mở sách ra xem, thì ra là *Thái Công binh pháp*. Trương Lương thấy cuốn sách này khác thường, bèn thường xuyên nghiên cứu, học tập nó, đem sách lược trong sách đi du thuyết người khác, nhưng không ai chịu dùng. Về sau ông gặp Bái Công Lưu Bang ở Trần Lưu; Bái Công dùng sách lược của ông, thường thường đạt được thành công. Mười ba năm sau, Trương Lương theo Hán Cao Tổ Lưu Bang đi qua dưới chân núi Cốc Thành ở Tế Bắc, thấy một tảng đá vàng, Trương Lương bèn coi nó là báu vật mà thờ cúng. Sau khi Trương Lương qua đời, ông được chôn chung với tảng đá vàng.

Phụ lục bốn: Tố thư tự

(Tống) Trương Thương Anh

GIẢI ĐỀ

Bài này là lời tựa mà Trương Thương Anh, tiến sĩ và tể tướng thời Bắc Tống, viết cho *Tố thư*. Lời tựa trước hết giới thiệu tác giả *Tố thư*, quá trình lưu truyền, lời răn bí mật về việc truyền trao sách, v.v.; tiếp đó dùng những sự việc cụ thể để phân tích Trương Lương đã vận dụng sách lược của sách này ra sao để phò tá Lưu Bang bình định thiên hạ; cuối cùng nhấn mạnh rằng tư tưởng của sách tinh diệu sâu xa, cho rằng chỉ có bậc thần thánh mới có thể nắm được tương đối trọn vẹn chỗ huyền diệu trong đó.

Nguyên văn 1: Hoàng Thạch Công Tố thư lục thiên, án Tiền Hán liệt truyện, Hoàng…

NGUYÊN VĂN

黄石公《素书》六篇①，按《前汉》列传②，黄石公圮桥所授子房《素书》③，世人多以《三略》为是④，盖传之者误也。晋乱⑤，有盗发子房冢⑥，于玉枕中获此书⑦，凡一千三百三十六言⑧。上有秘戒⑨："不许传于不道、不神、不圣、不贤之人⑩。若非其人⑪，必受其殃；得人不传⑫，亦受其殃。"呜呼⑬！其慎重如此。

Hoàng Thạch Công Tố thư lục thiên①, án Tiền Hán liệt truyện②, Hoàng Thạch Công di kiểu sở thụ Tử Phòng Tố thư③, thế nhân đa dĩ Tam lược vi thị④, cái truyền chi giả ngộ dã. Tấn loạn⑤, hữu đạo phát Tử Phòng trủng⑥, ư ngọc chẩm trung hoạch thử thư⑦, phàm nhất thiên tam bách tam thập lục ngôn⑧. Thượng hữu bí giới⑨: "Bất hứa truyền ư bất đạo, bất thần, bất thánh, bất hiền chi nhân⑩. Nhược phi kỳ nhân⑪, tất thụ kỳ ương; đắc nhân bất truyền⑫, diệc thụ kỳ ương." Ô hô⑬! Kỳ thận trọng như thử.

CHÚ THÍCH

① 黄石公 (Hoàng Thạch Công): tên người. Còn được gọi là "**Di thượng lão nhân**" (ông già trên cầu), một ẩn sĩ thời Tần Hán. Theo *Sử ký*, Lưu hầu thế gia, sau khi ám sát Tần Thủy Hoàng thất bại, Trương Lương đổi tên thay họ, trốn đến Hạ Bi (nay là Bi Châu, Giang Tô); Hoàng Thạch Công trao cho ông *Thái Công binh pháp* (Trương Thương Anh cho rằng sách trao cho Trương Lương là *Tố thư*), giúp Trương Lương phò tá Lưu Bang, diệt Tần dựng Hán. Về cuộc đời và sự tích của Hoàng Thạch Công, xin xem phụ lục hai (*Sử ký*, Lưu hầu thế gia) và phụ lục ba (*Cao sĩ truyện*, Hoàng Thạch Công). «Lục thiên» (六篇): *Tố thư* chia làm sáu thiên, là chương Nguyên Thủy, chương Chính Đạo, chương Cầu Nhân Chi Chí, chương Bản Đức Tông Đạo, chương Tuân Nghĩa, chương An Lễ.

② 按前汉列传 (án Tiền Hán liệt truyện): theo ghi chép trong Trương Lương truyện của *Hán thư*. «Án» (按): theo, căn cứ vào. *Tiền Hán* tức *Tiền Hán thư*, thường gọi là *Hán thư*, tác giả là Ban Cố thời Đông Hán, về sau em gái Ban Cố là Ban Chiêu cùng Mã Tục viết bổ sung cho trọn. *Hán thư* là bộ sử đoạn đại theo thể kỷ truyện đầu tiên của Trung Hoa, là một trong "hai mươi bốn bộ sử", cùng với *Sử ký*, *Hậu Hán thư*, *Tam quốc chí* được gọi chung là "bốn bộ sử đầu". Sách chủ yếu ghi chép lịch sử một đời Tây Hán. Liệt truyện là một thể loại của sử thư theo thể kỷ truyện ở Trung

Hoa, do Tư Mã Thiên khởi xướng khi soạn *Sử ký*, được các bộ sử kỷ truyện các đời sau noi theo. *Sử ký sách ẩn* của Tư Mã Trinh viết: "Liệt truyện là thuật lại, bày ra sự tích của bề tôi, khiến có thể truyền lại cho đời sau." *Sử ký chính nghĩa* của Trương Thủ Tiết viết: "Hành trạng của người ấy có thể thuật lại, bày ra theo thứ tự, nên gọi là liệt truyện." Bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các không có hai chữ «liệt truyện» (列传).

③ 圯桥 (di kiều): cây cầu. «Di» (圯): cầu. «Tử Phòng» (子房): Trương Lương (?–189 TCN)*, tự là Tử Phòng, người nước Hàn (nay ở miền trung Hà Nam). Ông là mưu thần kiệt xuất cuối Tần đầu Hán, công thần khai quốc nhà Tây Hán, cùng Hàn Tín, Tiêu Hà được gọi chung là "tam kiệt" buổi đầu nhà Hán. Về chuyện trao sách trên cầu, Trương Thương Anh dựa vào Trương Lương truyện của *Hán thư*, lời văn về cơ bản giống *Sử ký*, Lưu hầu thế gia.

(NDLR↩: Phần lớn tài liệu, trong đó có Wikipedia tiếng Trung, ghi Trương Lương mất năm 186 TCN.)

④ 世人多以三略为是 (thế nhân đa dĩ Tam lược vi thị): người đời phần nhiều cho rằng cuốn *Tố thư* này chính là một bộ binh thư khác của Hoàng Thạch Công, tức *Tam lược*. *Tam lược* là tên một bộ binh thư thời cổ, tương truyền cũng do Hoàng Thạch Công soạn, gồm ba phần Thượng lược, Trung lược, Hạ lược, nên gọi là "**Tam lược**" (ba lược).

⑤ 晋乱 (Tấn loạn): chỉ cuộc loạn lạc của đất nước cuối thời Tây Tấn, cuối cùng dẫn đến sự diệt vong của nhà Tây Tấn. Tây Tấn (265–317) là vương triều thống nhất của Trung Hoa tiếp sau thời Tam Quốc; vị vua đầu tiên là Tấn Vũ Đế Tư Mã Viêm, đóng đô ở Lạc Dương. Từ khi Tấn Vũ Đế lập nước, truyền được bốn đời vua, giữ ngôi năm mươi mốt năm, cùng với nhà Đông Tấn về sau được gọi chung là nhà Tấn.

⑥ 有盗发子房冢 (hữu đạo phát Tử Phòng trủng): có kẻ trộm mộ đào trộm mộ Trương Lương. «Phát» (发): đào, đào trộm. «Trủng» (冢): mộ phần. *Sử ký chính nghĩa* viết: "*Quát địa chí* nói: 'Mộ Trương Lương ở phía đông huyện Bái, Từ Châu sáu mươi lăm dặm, gần thành Lưu.'" Thuyết này tương đối đáng tin. Ngoài ra, ở nhiều nơi khác trong cả nước cũng có nhiều mộ Trương Lương.

⑦ 玉枕 (ngọc chẩm): chỉ chiếc gối làm bằng ngọc mà thi thể Trương Lương gối đầu.

⑧ 凡一千三百三十六言 (phàm nhất thiên tam bách tam thập lục ngôn): tổng cộng một nghìn ba trăm ba mươi sáu chữ*. «Phàm» (凡): tổng cộng. «Ngôn» (言): chữ.

(NDLR↩: Triều Công Vũ trong Quận Trai độc thư chí ghi Tố thư có một nghìn ba trăm sáu mươi sáu chữ; ở Lời nói đầu, sách này có chỗ dùng con số ấy.)

⑨ 上有秘戒 (thượng hữu bí giới): trên sách có ghi lời răn bí mật.

⑩ 不道 (bất đạo): lời nói, việc làm không hợp với đại đạo. «Bất thần» (不神): kẻ không có linh khí phi thường. «Thần» (神): năng lực khác thường, không thể nghĩ bàn.

⑪ 若非其人 (nhược phi kỳ nhân): nếu người được truyền trao không phải là người thích hợp.

⑫ 得人不传 (đắc nhân bất truyền): gặp được người thích hợp mà không truyền trao sách này.

⑬ 呜呼 (ô hô): thán từ.

DỊCH NGHĨA

Tố thư do Hoàng Thạch Công soạn gồm tất cả sáu thiên. Theo ghi chép trong Trương Lương truyện của *Hán thư*, Hoàng Thạch Công đã trao cho Trương Lương một cuốn *Tố thư* trên cầu; người đời sau phần nhiều cho rằng cuốn *Tố thư* ấy chính là *Tam lược*, một bộ binh thư khác của Hoàng Thạch Công, đó thật là lấy sai truyền sai. Khi đất nước loạn lạc cuối thời Tây Tấn, có kẻ trộm mộ đào trộm mộ Trương Lương, tìm được cuốn sách này trong chiếc gối ngọc trong mộ, tổng cộng một nghìn ba trăm ba mươi sáu chữ. Trên sách có ghi lời răn bí mật: "Không được truyền sách này cho những kẻ lời nói việc làm không hợp với đại đạo, không có linh khí phi thường, không có đạo đức của bậc thánh nhân, không có phẩm tính của bậc hiền nhân. Nếu truyền sách này cho người không thích hợp thì ắt gặp tai họa; nếu gặp được người thích hợp mà không truyền sách này thì cũng gặp tai họa." Ôi! Hoàng Thạch Công truyền trao sách này thận trọng đến như thế!

Nguyên văn 2: Hoàng Thạch Công đắc Tử Phòng nhi truyền chi, Tử Phòng bất đắc kỳ…

NGUYÊN VĂN

黄石公得子房而传之，子房不得其传而葬之①。后五百余年而盗获之②，自是《素书》始传于人间③。然其传者，特黄石公之言耳④，而公之意，其可以言尽哉⑤！

Hoàng Thạch Công đắc Tử Phòng nhi truyền chi, Tử Phòng bất đắc kỳ truyền nhi táng chi①. Hậu ngũ bách dư niên nhi đạo hoạch chi②, tự thị Tố thư thủy truyền ư nhân gian③. Nhiên kỳ truyền giả, đặc Hoàng Thạch Công chi ngôn nhĩ④, nhi công chi ý, kỳ khả dĩ ngôn tận tai⑤!

CHÚ THÍCH

① 子房不得其传 (Tử Phòng bất đắc kỳ truyền): Trương Lương không tìm được người thích hợp để truyền trao cuốn sách này.

② 后五百余年 (hậu ngũ bách dư niên): hơn năm trăm năm sau. Từ khi Trương Lương nhận được sách này đến thời loạn lạc cuối Tây Tấn, tính ra hơn năm trăm năm.

③ 自是 (tự thị): từ đó. «Thị» (是): đại từ, chỉ lúc kẻ trộm mộ đào trộm mộ Trương Lương.

④ 特黄石公之言耳 (đặc Hoàng Thạch Công chi ngôn nhĩ): chỉ là lời lẽ của Hoàng Thạch Công mà thôi. «Đặc» (特): chỉ, chỉ là. «Nhĩ» (耳): mà thôi, vậy thôi.

⑤ 而公之意，其可以言尽哉 (nhi công chi ý, kỳ khả dĩ ngôn tận tai): thế nhưng tư tưởng tinh vi của Hoàng Thạch Công, lẽ nào có thể dùng lời lẽ mà diễn đạt cho rõ được sao? «Kỳ» (其): biểu thị câu hỏi vặn, tương đương với «khởi» (岂), «nan đạo» (难道 - lẽ nào). Phần lớn các nhà tư tưởng cho rằng ngôn ngữ có thể diễn đạt tư tưởng, tình cảm của con người, nhưng không thể diễn đạt trọn vẹn, rõ ràng tư tưởng, tình cảm ấy, nhất là những đạo lý tinh vi và những tình cảm tế nhị thì không cách nào dùng lời lẽ mà diễn đạt cho rõ. Đó chính là điều người ta thường nói: "**lời không nói hết được ý**" (*Chu Dịch*, Hệ từ thượng). Vì thế, người xưa đòi hỏi khi đọc kinh điển phải chăm chú lĩnh hội cái "ý ở ngoài lời".

DỊCH NGHĨA

Hoàng Thạch Công gặp được người thích hợp là Trương Lương, nên đã truyền cuốn sách này cho ông; còn Trương Lương thì không tìm được người thích hợp để truyền lại, đành đem cuốn sách này cùng chôn với mình dưới đất. Hơn năm trăm năm sau, kẻ trộm mộ lấy trộm được cuốn sách, từ đó *Tố thư* mới bắt đầu lưu truyền trong xã hội. Thế nhưng cái lưu truyền lại được chẳng qua chỉ là một ít lời lẽ, câu chữ của Hoàng Thạch Công mà thôi; còn tư tưởng tinh vi của Hoàng Thạch Công, lẽ nào có thể dùng những lời lẽ ấy mà diễn đạt cho rõ được!

Nguyên văn 3: Dư thiết thường bình chi

NGUYÊN VĂN

余窃尝评之①："天人之道②，未尝不相为用③，古之圣贤皆尽心焉④。尧钦若昊天⑤，舜齐七政⑥，禹叙九畴⑦，傅说陈天道⑧，文王重八卦⑨，周公设天地四时之官⑩，又立三公⑪，以燮理阴阳⑫。孔子欲无言⑬，老聃建之以常无有⑭。《阴符经》曰⑮：'宇宙在乎手⑯，万物生乎身⑰。'道至于此，则鬼神变化，皆不能逃吾之术⑱，而况于刑名度数之间者欤⑲！"

Dư thiết thường bình chi①: "Thiên nhân chi đạo②, vị thường bất tương vi dụng③, cổ chi thánh hiền giai tận tâm yên④. Nghiêu khâm nhược hạo thiên⑤, Thuấn tề thất chính⑥, Vũ tự cửu trù⑦, Phó Duyệt trần thiên đạo⑧, Văn vương trùng bát quái⑨, Chu Công thiết thiên địa tứ thời chi quan⑩, hựu lập tam công⑪, dĩ tiếp lý âm dương⑫. Khổng Tử dục vô ngôn⑬, Lão Đam kiến chi dĩ thường vô hữu⑭. Âm phù kinh viết⑮: 'Vũ trụ tại hồ thủ⑯, vạn vật sinh hồ thân⑰.' Đạo chí ư thử, tắc quỷ thần biến hóa, giai bất năng đào ngô chi thuật⑱, nhi huống ư hình danh độ số chi gian giả dư⑲!"

CHÚ THÍCH

① 余窃尝评之 (dư thiết thường bình chi): riêng tôi từng có lời bình rằng. «Thiết» (窃): lời khiêm, nghĩa là riêng mình, cá nhân mình. «Thường» (尝): đã từng. Bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các không có chữ «dư» (余).

② 天人之道 (thiên nhân chi đạo): đạo trời và đạo người, tức quy luật vận hành của trời và quy luật hành xử của con người.

③ 未尝不相为用 (vị thường bất tương vi dụng): chưa từng không bổ trợ cho nhau.

④ 尽心焉 (tận tâm yên): dốc lòng dốc sức mà thấu hiểu, vận dụng đạo trời và đạo người. «Yên» (焉): đại từ, chỉ đạo trời và đạo người vốn bổ trợ cho nhau.

⑤ 尧钦若昊天 (Nghiêu khâm nhược hạo thiên): vua Nghiêu hết sức cung kính thuận theo đạo trời lớn lao. «Nghiêu» (尧): vị vua thánh trong truyền thuyết. «Khâm» (钦): cung kính. «Nhược» (若): thuận theo. «Hạo» (昊): lớn lao. *Thượng thư*, thiên Nghiêu điển viết: "(Nghiêu) bèn sai Hy Hòa cung kính thuận theo trời cao lớn, dựa vào mặt trời, mặt trăng, các vì sao mà tính lịch, kính cẩn báo thời tiết cho dân." Ý nói: vua Nghiêu bèn ra lệnh cho đại thần Hy Hòa phải cung kính thuận theo đạo trời lớn lao, tính ra quy luật vận hành của mặt trời, mặt trăng, các vì sao mà làm ra lịch pháp, rồi đem các tiết lệnh báo cho mọi người.

⑥ 舜齐七政 (Thuấn tề thất chính): vua Thuấn nghiên cứu quy luật vận hành của mặt trời, mặt trăng và năm sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. «Thuấn» (舜): vị vua thánh trong truyền thuyết. «Tề» (齐): chỉnh lý, nghiên cứu. «Thất chính» (七政): có rất nhiều cách giải thích, một thuyết cho là mặt trời, mặt trăng và năm sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ; một thuyết cho là bảy ngôi sao Bắc Đẩu; một thuyết cho là xuân, hạ, thu, đông, thiên văn, địa lý, nhân đạo; một thuyết cho là nói chung bảy loại việc chính sự. *Thượng thư*, thiên Thuấn điển viết: "(Thuấn) xem sao Tuyền Cơ, Ngọc Hành để khảo xét mặt trời, mặt trăng và năm sao. Rồi tế thượng đế, tế sáu tông, tế vọng núi sông, tế hết thảy các vị thần*." Ý nói: "Vua Thuấn quan sát bảy ngôi sao Bắc Đẩu, nghiên cứu quy luật vận hành của mặt trời, mặt trăng, sao Kim, sao Mộc, sao Thủy, sao Hỏa, sao Thổ; tế thượng đế, tế trời đất và bốn mùa, tế núi sông, tế các vị thần."

(NDLR↩: Ở câu cuối, Thượng thư thông hành chép «biến» (徧 - khắp): «biến ư quần thần» (tế khắp các vị thần); sách in «tận» (尽 - hết thảy) thay cho «biến», nghĩa gần như nhau.)

⑦ 禹叙九畴 (Vũ tự cửu trù): vua Vũ sắp xếp theo thứ tự chín loại phép lớn trị nước. «Vũ» (禹): vị vua đầu tiên của nhà Hạ, nổi tiếng vì trị thủy. «Tự» (叙): sắp xếp theo thứ tự. «Cửu trù» (九畴): chín loại, chỉ chín loại phép lớn trị nước. «Trù» (畴): loại. *Thượng thư*, thiên Hồng phạm viết: "Trời bèn ban cho Vũ chín loại phép lớn, đạo thường nhờ đó mà có thứ tự. Thứ nhất là ngũ hành; thứ hai là kính cẩn làm năm việc; thứ ba là gắng sức làm tám việc chính sự; thứ tư là dùng phối hợp năm cách ghi thời gian; thứ năm là dựng và dùng phép tắc của bậc vua; thứ sáu là dùng ba đức để trị dân; thứ bảy là sáng suốt dùng bói toán để xét điều ngờ; thứ tám là lưu tâm đến các điềm triệu; thứ chín là dùng năm phúc để khuyến khích, dùng sáu điều cùng khổ để răn đe." Ý nói: thượng đế bèn ban chín phép lớn trị nước cho vua Vũ, đạo lý trị nước nhờ đó mà được định ra. Thứ nhất là ngũ hành (thủy, hỏa, mộc, kim, thổ); thứ hai là chăm chỉ làm tốt năm việc (dung mạo, lời nói, quan sát, nghe ngóng, suy nghĩ); thứ ba là gắng sức thi hành tám việc chính sự (lương thực, của cải, tế tự, xây dựng, giáo dục, phòng trộm cướp, triều cận, quân sự); thứ tư là dùng phối hợp năm cách tính thời gian (năm, tháng, ngày, quan sát sự xuất hiện của các vì sao, tính số độ chu thiên mà mặt trời, mặt trăng đi qua); thứ năm là lập ra phép tắc làm vua (thưởng phạt, dùng người, công bằng, v.v.); thứ sáu là cai trị trăm họ phải dùng ba đức (chính trực, cương cường, nhu hòa); thứ bảy là phương pháp giải quyết những vấn đề nghi nan (như suy nghĩ nhiều lần, bàn bạc với người khác, bói toán, v.v.); thứ tám là thường xuyên chú ý quan sát các điềm triệu (như mưa, nắng, ấm, lạnh, v.v.); thứ chín là dùng năm điều phúc (sống lâu, giàu sang, khỏe mạnh yên ổn, đức tốt, sống thọ và chết lành) để khuyến khích thần dân, dùng sáu điều họa (chết yểu, bệnh tật, lo âu, nghèo khó, tà ác, hèn yếu) để răn đe thần dân.

⑧ 傅说陈天道 (Phó Duyệt trần thiên đạo): Phó Duyệt trình bày đạo trời. Phó Duyệt là nhà chính trị lỗi lạc của nhà Thương, phò tá Thương Cao Tông Vũ Đinh trị nước, góp phần tạo nên cuộc "Vũ Đinh trung hưng" nổi tiếng trong lịch sử. *Thượng thư* có ba thiên Duyệt mệnh thượng, trung, hạ, tương truyền chính là những lời Phó Duyệt nói với Vũ Đinh về đạo trời, trong đó có những câu nổi tiếng như "**biết không phải là khó, làm mới thật là khó**" (thiên Duyệt mệnh trung). «Văn vương trùng bát quái» (文王重八卦): Chu Văn vương đem tám quẻ Càn (☰), Khôn (☷), Chấn (☳), Tốn (☴), Khảm (☵), Ly (☲), Cấn (☶), Đoài (☱) chồng lên nhau, tạo thành sáu mươi bốn quẻ. *Sử ký*, Chu bản kỷ viết: "Tây Bá (tức Chu Văn vương) có lẽ ở ngôi năm mươi năm. Khi bị giam ở Dữu Lý, có lẽ ông đã chồng tám quẻ của *Dịch* thành sáu mươi bốn quẻ." Năm thứ năm mươi ở ngôi, Chu Văn vương bị Trụ vương nhà Thương giam ở Dữu Lý (nay là Thang Âm, Hà Nam); trong ngục, Văn vương đem tám quẻ chồng lên nhau, suy diễn thành sáu mươi bốn quẻ.

⑩ 周公设天地四时之官 (Chu Công thiết thiên địa tứ thời chi quan): Chu Công theo tên gọi của trời, đất, bốn mùa mà đặt ra trăm quan. Chu Công không rõ năm sinh năm mất, họ Cơ, tên Đán, là con Chu Văn vương, em Chu Vũ vương, chú Chu Thành vương. Chu Công là nguyên huân khai quốc của nhà Tây Chu, một nhà chính trị, nhà quân sự,

nhà tư tưởng kiệt xuất. Sau khi Vũ vương qua đời, Thành vương còn nhỏ, Chu Công nhiếp chính; ông chế lễ tác nhạc, là người chủ yếu sáng lập điển chương chế độ nhà Tây Chu, được Khổng Tử hết lòng tôn sùng. Khi cầm quyền, Chu Công theo tên gọi của trời, đất, bốn mùa mà đặt ra trăm quan: Thiên quan đứng đầu trăm quan, giống như tể tướng đời sau; Địa quan coi đất đai và giáo dục, Xuân quan coi lễ chế, tế tự, lịch pháp, v.v., Hạ quan coi việc quân chính, Thu quan coi hình ngục, Đông quan coi công trình chế tạo.

⑪ 三公 (tam công): ba chức quan hành chính cao nhất đời Chu, tức Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

⑫ 以燮理阴阳 (dĩ tiếp lý âm dương): để điều hòa hai khí âm dương. «Tiếp» (燮): điều lý, điều hòa. Người xưa cho rằng hai khí âm dương hòa hợp với nhau thì có thể sinh ra muôn vật.

⑬ 孔子欲无言 (Khổng Tử dục vô ngôn): Khổng Tử muốn noi theo đạo trời mà không nói nữa. *Luận ngữ*, thiên Dương Hóa chép: "Khổng Tử nói: 'Ta muốn không nói nữa.' Tử Cống nói: 'Nếu thầy không nói thì bọn học trò chúng con lấy gì mà thuật lại?' Khổng Tử nói: 'Trời có nói gì đâu? Bốn mùa vẫn vận hành, trăm vật vẫn sinh sôi, trời có nói gì đâu?'" Khổng Tử nói: "Ta không muốn nói nữa." Tử Cống nói: "Nếu thầy không nói nữa thì bọn đệ tử chúng con biết noi theo nguyên tắc nào mà làm người, làm việc?" Khổng Tử nói: "Trời có nói gì đâu? Thế mà bốn mùa vẫn vận hành bình thường, muôn vật vẫn sinh trưởng thuận lợi, trời có nói gì đâu?"

⑭ 老聃建之以常无有 (Lão Đam kiến chi dĩ thường vô hữu): Lão Tử đưa ra khái niệm "hư vô" và "tồn tại" vĩnh hằng. «Thường vô hữu» (常无有): tức cái "vô" và cái "hữu" vĩnh hằng, xem chương một *Đạo đức kinh*. Về điều này có rất nhiều cách giải thích: một thuyết cho rằng "vô" và "hữu" lần lượt chỉ không gian và sự tồn tại của vật chất; một thuyết cho rằng cả hai đều chỉ đại đạo, vì đại đạo không hình không tượng, không thấy được, không sờ được, nên gọi là "vô"; đại đạo tuy không hình không tượng nhưng quả thật có tồn tại, nên gọi là "hữu". Những cách giải thích khác xin không kể thêm. Thiên Thiên hạ của Trang Tử: "**Quan Doãn, Lão Đam văn kỳ phong nhi duyệt chi. Kiến chi dĩ thường vô hữu, chủ chi dĩ Thái Nhất, dĩ nhu nhược khiêm hạ vi biểu, dĩ không hư bất hủy vạn vật vi thực.**" (Quan Doãn, Lão Đam nghe phong thái ấy mà ưa thích. Họ lập thuyết trên cái "thường vô" và "thường hữu", lấy Thái Nhất* làm chủ, lấy mềm yếu khiêm nhường làm bề ngoài, lấy trống rỗng không làm hại muôn vật làm thực chất.)

(NDLR↩: Thái Nhất: cái Một tối thượng, ở đây chỉ đạo, cội nguồn sinh ra muôn vật.)

⑮ 阴符经 (Âm phù kinh): trước tác của Đạo giáo. Xưa đề là do Hoàng Đế soạn, nên còn gọi là *Hoàng Đế âm phù kinh*, toàn văn chỉ có ba trăm tám mươi bốn chữ; tác giả thật sự nay không còn khảo cứu được, người đời sau ngờ là do Lý Thuyên đời Đường ngụy tạo.

⑯ 宇宙在乎手 (vũ trụ tại hồ thủ): cả vũ trụ đều nắm trong tay ta. Trên dưới bốn phương gọi là «vũ» (宇), chỉ không gian; xưa qua nay lại gọi là «trụ» (宙), chỉ thời gian.

⑰ 万物生乎身 (vạn vật sinh hồ thân)*: sự sinh diệt biến hóa của muôn vật đều do chính ta điều khiển.

(NDLR↩: Bản Âm phù kinh thông hành chép «vạn hóa» (万化 - muôn sự biến hóa): «muôn sự biến hóa sinh ra từ thân»; Trương Thương Anh dẫn thành «vạn vật» (万物 - muôn vật).)

⑱ 术 (thuật): phương pháp, thủ đoạn.

⑲ 刑名 (hình danh): tức "**hình danh**" (形名), là một thuật ngữ học thuật quan trọng thời cổ, chủ yếu nghiên cứu mối quan hệ giữa thực thể của sự vật và tên gọi của nó. «Hình» (刑): thông với «hình» (形 - hình thể). Ngoài ra, tên

gọi các loại hình phạt thời cổ cũng gọi là «hình danh» (刑名). «Độ số» (度数): nói chung các loại chế độ và quy tắc.

DỊCH NGHĨA

> Riêng tôi từng có lời bình rằng: "Đạo trời và đạo người chưa từng không bổ trợ cho nhau; các bậc thánh hiền thời xưa đều dốc lòng dốc sức mà thấu hiểu, vận dụng đạo trời và đạo người. Vua Nghiêu hết sức cung kính thuận theo đạo trời lớn lao; vua Thuấn nghiên cứu quy luật vận hành của mặt trời, mặt trăng và năm sao Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ; vua Vũ sắp xếp theo thứ tự chín loại phép lớn trị nước; Phó Duyệt trình bày đạo trời với Vũ Đinh; Chu Văn vương đem tám quẻ chồng lên nhau mà thành sáu mươi bốn quẻ; Chu Công theo tên gọi của trời, đất, bốn mùa mà đặt ra trăm quan, lại bổ nhiệm ba vị tam công là Thái sư, Thái phó, Thái bảo, để họ điều hòa hai khí âm dương. Khổng Tử muốn noi theo trời mà không mở miệng nói nữa, Lão Tử đưa ra khái niệm 'hư vô' và 'tồn tại' vĩnh hằng. *Âm phù kinh* nói: 'Cả vũ trụ đều nắm trong tay ta, sự sống chết biến hóa của muôn vật đều do chính ta điều khiển.' Nếu nắm được đại đạo đến cảnh giới như thế thì ngay cả những biến hóa của quỷ thần cũng không thoát khỏi sự điều khiển của người ấy, huống chi là những việc thuộc loại danh thực, chế độ, quy tắc!"

Nguyên văn 4: Hoàng Thạch Công, Tần chi ẩn quân tử dã

NGUYÊN VĂN

> 黄石公，秦之隐君子也。其书简，其意深，虽尧、舜、禹、文、傅说、周公、孔、老[①]，亦无以出此矣[②]。然则黄石公知秦之将亡，汉之将兴，故以此书授子房。而子房岂能尽知其书哉！凡子房之所以为子房者，仅能用其一二耳[③]。

> Hoàng Thạch Công, Tần chi ẩn quân tử dã. Kỳ thư giản, kỳ ý thâm, tuy Nghiêu, Thuấn, Vũ, Văn, Phó Duyệt, Chu Công, Khổng, Lão[①], diệc vô dĩ xuất thử hĩ[②]. Nhiên tắc Hoàng Thạch Công tri Tần chi tương vong, Hán chi tương hưng, cố dĩ thử thư thụ Tử Phòng. Nhi Tử Phòng khởi năng tận tri kỳ thư tai! Phàm Tử Phòng chi sở dĩ vi Tử Phòng giả, cận năng dụng kỳ nhất nhị nhĩ[③].

CHÚ THÍCH

① 虽 (tuy): dù cho. «Văn» (文): chỉ Chu Văn vương. «Khổng» (孔): chỉ Khổng Tử. «Lão» (老): chỉ Lão Tử.

② 亦无以出此矣 (diệc vô dĩ xuất thử hĩ): cũng không có tư tưởng, học thuyết nào vượt qua được nội dung của cuốn *Tố thư* này. «Xuất» (出): vượt qua. «Thử» (此): thay cho *Tố thư*.

③ 仅能用其一二耳 (cận năng dụng kỳ nhất nhị nhĩ): chỉ dùng được một hai phần mười tư tưởng của *Tố thư*. Ý nói: ngay cả một nhân vật kiệt xuất như Trương Lương cũng không thể hiểu trọn tinh túy tư tưởng của *Tố thư*, chỉ dùng được một phần rất nhỏ trong các sách lược của sách.

DỊCH NGHĨA

> Hoàng Thạch Công là một ẩn sĩ đời Tần. Cuốn *Tố thư* của ông lời văn gọn gàng, hàm ý sâu xa; dù là những bậc thánh hiền như Đường Nghiêu, Ngu Thuấn, Hạ Vũ, Chu Văn vương, Phó Duyệt, Chu Công, Khổng Tử, Lão Tử, thì tư tưởng, học thuyết của họ cũng chưa vượt được nội dung của *Tố thư*. Hoàng Thạch Công biết nhà Tần sắp

> diệt vong, nhà Hán sắp dấy lên, vì thế đem cuốn *Tố thư* này truyền cho Trương Lương. Thế nhưng con người Trương Lương làm sao hiểu trọn được hàm ý sâu xa của bộ sách này! Trương Lương sở dĩ trở thành một Trương Lương như thế, chính là vì ông dùng được một hai phần mười trí tuệ trong *Tố thư* mà thôi.

Nguyên văn 5: Thư viết

NGUYÊN VĂN

书曰①："阴计外泄者败②。"子房用之，尝劝高帝王韩信矣③。书曰："小怨不赦，大怨必生④。"子房用之，尝劝高帝侯雍齿矣⑤。书曰："决策于不仁者险⑥。"子房用之，尝劝高帝罢封六国矣⑦。书曰："设变致权⑧，所以解结⑨。"子房用之，尝致四皓而立惠帝矣⑩。书曰："吉莫吉于知足⑪。"子房用之，尝择留自封矣⑫。书曰："绝嗜禁欲，所以除累⑬。"子房用之，尝弃人间事，从赤松子游矣⑭。

Thư viết①: "Âm kế ngoại tiết giả bại②." Tử Phòng dụng chi, thường khuyến Cao Đế vượng Hàn Tín hĩ③. Thư viết: "Tiểu oán bất xá, đại oán tất sinh④." Tử Phòng dụng chi, thường khuyến Cao Đế hầu Ung Xỉ hĩ⑤. Thư viết: "Quyết sách ư bất nhân giả hiểm⑥." Tử Phòng dụng chi, thường khuyến Cao Đế bãi phong Lục quốc hĩ⑦. Thư viết: "Thiết biến trí quyền⑧, sở dĩ giải kết⑨." Tử Phòng dụng chi, thường trí Tứ Hạo nhi lập Huệ Đế hĩ⑩. Thư viết: "Cát mạc cát ư tri túc⑪." Tử Phòng dụng chi, thường trạch Lưu tự phong hĩ⑫. Thư viết: "Tuyệt thị cấm dục, sở dĩ trừ lụy⑬." Tử Phòng dụng chi, thường khí nhân gian sự, tòng Xích Tùng Tử du hĩ⑭.

CHÚ THÍCH

① 书 (thư): chữ «thư» (书) trong đoạn này đều chỉ *Tố thư*.

② 阴计外泄者败 (âm kế ngoại tiết giả bại): kế hoạch bí mật bị tiết lộ ra ngoài thì ắt thất bại. Câu này thấy ở chương Tuân Nghĩa của sách này.

③ 尝劝高帝王韩信矣 (thường khuyến Cao Đế vượng Hàn Tín hĩ): từng khuyên Hán Cao Tổ Lưu Bang phong Hàn Tín làm Tề vương. «Cao Đế» (高帝): tức Hán Cao Tổ Lưu Bang. «Vượng» (王): dùng như động từ, nghĩa là phong làm vương. Hàn Tín (?–196 TCN), người Hoài Âm (nay là Hoài An, Giang Tô), công thần khai quốc nhà Tây Hán, nhà quân sự, một trong "tam kiệt" buổi đầu nhà Hán; trước được phong làm Tề vương, sau đổi phong làm Sở vương. *Sử ký*, Hoài Âm hầu liệt truyện chép: "Năm thứ tư nhà Hán, (Hàn Tín) hàng phục và bình định toàn bộ đất Tề, rồi sai người đến nói với Hán vương: 'Tề là nước dối trá, hay thay đổi, tráo trở, phía nam lại giáp nước Sở; nếu không lập một vị vua tạm để trấn giữ thì tình thế không yên. Xin cho tôi làm vua tạm thì tiện.' Lúc ấy quân Sở đang vây gấp Hán vương ở Huỳnh Dương. Sứ giả của Hàn Tín đến, Hán vương mở thư ra đọc, nổi giận lớn, mắng: 'Ta bị khốn ở đây, sớm tối trông ngươi đến giúp ta, thế mà ngươi lại muốn tự lập làm vua!' Trương Lương, Trần Bình giẫm lên chân Hán vương, rồi ghé tai nói nhỏ: 'Nhà Hán đang lúc bất lợi, há có thể cấm Tín xưng vương được sao? Chi bằng nhân đó mà lập ông ta, đối đãi tử tế, để ông ta tự giữ lấy đất ấy. Nếu không, sẽ sinh biến.' Hán vương cũng hiểu ra, bèn lại mắng: 'Đại trượng phu đã bình định chư hầu thì làm vua thật luôn, việc gì phải làm vua tạm!' Rồi sai Trương Lương đến lập Tín làm Tề vương, điều quân của Tín đi đánh Sở." Trương Thương Anh cho rằng việc Trương Lương ngầm khuyên

Lưu Bang phong vương cho Hàn Tín chính là đã tuân theo nguyên tắc "**âm kế ngoại tiết giả bại**" (kế hoạch bí mật bị tiết lộ ra ngoài thì ắt thất bại) của *Tố thư*.

④ 小怨不赦，大怨必生 (tiểu oán bất xá, đại oán tất sinh): oán nhỏ không được khoan thứ thì oán lớn sẽ nảy sinh. Hai câu này thấy ở chương Tuân Nghĩa của sách này. Bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các chép "**tiểu oán bất xá, đại oán bất sinh**" (oán nhỏ không khoan thứ thì oán lớn không sinh), nay theo bản *Bách tử toàn thư* mà sửa.

⑤ 尝劝高帝侯雍齿矣 (thường khuyến Cao Đế hầu Ung Xỉ hĩ): từng khuyên Hán Cao Tổ Lưu Bang phong Ung Xỉ làm Thập Phương hầu. «Hầu» (侯): dùng như động từ, nghĩa là phong hầu. Ung Xỉ (?–192 TCN), người huyện Bái cuối đời Tần (nay là huyện Bái, Giang Tô); Ung Xỉ nhiều lần phản bội Lưu Bang, làm Lưu Bang khốn đốn nhục nhã, về sau lại đầu hàng Lưu Bang lần nữa. Sau khi bình định thiên hạ, để yên lòng quân, Lưu Bang phong Ung Xỉ làm Thập Phương hầu. *Sử ký*, Lưu hầu thế gia chép: "Năm thứ sáu, nhà vua đã phong cho hơn hai mươi đại công thần, số còn lại ngày đêm tranh công không ngã ngũ, nên chưa phong được. Nhà vua ở Nam cung tại Lạc Dương, từ lối đi trên cao trông thấy các tướng thường ngồi với nhau trên bãi cát bàn tán. Vua hỏi: 'Họ bàn chuyện gì vậy?' Lưu hầu đáp: 'Bệ hạ không biết sao? Họ bàn mưu làm phản đấy.' Vua nói: 'Thiên hạ vừa mới yên, cớ sao lại làm phản?' Lưu hầu đáp: 'Bệ hạ xuất thân áo vải, nhờ những người này mà lấy được thiên hạ; nay bệ hạ làm thiên tử, mà những người được phong đều là người quen cũ, người thân yêu như Tiêu Hà, Tào Tham, còn những người bị giết đều là kẻ bình sinh bệ hạ thù ghét. Nay các quan quân tính công, cho rằng lấy cả thiên hạ cũng không đủ phong cho khắp; họ sợ bệ hạ không thể phong hết, lại sợ bị ngờ vì lỗi lầm ngày trước mà đến nỗi bị giết, nên mới tụ họp nhau mưu làm phản.' Vua bèn lo lắng hỏi: 'Việc này phải làm sao?' Lưu hầu nói: 'Người mà bình sinh bệ hạ ghét, quần thần ai cũng biết, ai là người bệ hạ ghét nhất?' Vua đáp: 'Ung Xỉ với ta có hiềm cũ, đã nhiều lần làm ta khốn quẫn nhục nhã. Ta muốn giết hắn, nhưng vì hắn nhiều công nên không nỡ.' Lưu hầu nói: 'Nay xin gấp rút phong cho Ung Xỉ trước để quần thần thấy; quần thần thấy Ung Xỉ được phong thì ai nấy đều yên lòng.' Thế là nhà vua bày tiệc rượu, phong Ung Xỉ làm Thập Phương hầu, rồi hối thúc thừa tướng, ngự sử gấp rút định công mà phong. Quần thần tan tiệc, ai cũng mừng rỡ nói: 'Đến Ung Xỉ còn được làm hầu, bọn ta chẳng còn lo gì nữa.'" Trương Thương Anh cho rằng việc Trương Lương khuyên Lưu Bang phong hầu cho kẻ thù là Ung Xỉ cho thấy Trương Lương ghi nhớ lời dạy "**tiểu oán bất xá, đại oán tất sinh**" (oán nhỏ không được khoan thứ thì oán lớn sẽ nảy sinh) trong *Tố thư*.

⑥ 决策于不仁者险 (quyết sách ư bất nhân giả hiểm): dựa vào ý kiến của kẻ bất nhân mà định ra chính sách của quốc gia thì ắt gặp nguy hiểm. Câu này thấy ở chương Tuân Nghĩa của sách này.

⑦ 尝劝高帝罢封六国矣 (thường khuyến Cao Đế bãi phong Lục quốc hĩ): từng khuyên Hán Cao Tổ Lưu Bang thôi không phong vương cho con cháu sáu nước. «Lục quốc» (六国): chỉ sáu nước Tề, Sở, Yên, Hàn, Triệu, Ngụy thời Chiến Quốc. *Sử ký*, Lưu hầu thế gia chép: "Năm thứ ba nhà Hán, Hạng Vũ vây gấp Hán vương ở Huỳnh Dương. Hán vương lo sợ, cùng Lịch Tự Cơ bàn cách làm suy yếu thế lực nước Sở. Tự Cơ nói: 'Xưa Thang đánh Kiệt, phong cho con cháu Kiệt ở đất Kỷ; Vũ vương đánh Trụ, phong cho con cháu Trụ ở đất Tống. Nay nhà Tần bỏ đức bỏ nghĩa, xâm lấn xã tắc của chư hầu, diệt con cháu sáu nước, khiến họ không còn chỗ cắm dùi. Nếu bệ hạ thật có thể lập lại con cháu sáu nước, trao ấn cho họ xong xuôi, thì vua tôi, trăm họ các nước ấy ắt đều đội ơn đức bệ hạ, không ai không hướng theo phong hóa, mến mộ nghĩa khí của bệ hạ, nguyện làm bề tôi. Đức nghĩa đã thi hành, bệ hạ quay mặt về nam mà xưng bá, thì nước Sở ắt phải sửa vạt áo mà vào chầu.' Hán vương nói: 'Hay lắm. Mau khắc ấn, tiên sinh nhân đó mang ấn đi luôn.' Tự Cơ chưa đi thì Trương Lương từ ngoài vào yết kiến. Hán vương đang ăn, nói: 'Tử Phòng lại đây! Có người khách bày cho ta kế làm suy yếu thế lực nước Sở.' Rồi kể hết lời Lịch sinh, hỏi: 'Tử Phòng thấy thế nào?' Trương Lương nói: 'Ai bày cho bệ hạ kế này? Việc lớn của bệ hạ hỏng mất rồi. …… Vả lại, những kẻ sĩ du thuyết trong thiên hạ lìa họ hàng, bỏ mồ mả tổ tiên, xa bạn bè cũ mà đi theo bệ hạ, chỉ mong ngày đêm được một mảnh đất

nhỏ. Nay khôi phục sáu nước, lập con cháu các nước Hàn, Ngụy, Yên, Triệu, Tề, Sở, thì kẻ sĩ du thuyết trong thiên hạ ai nấy sẽ về thờ chúa của mình, theo họ hàng mình, trở về với bạn cũ và mồ mả tổ tiên, bệ hạ còn cùng ai mà lấy thiên hạ? …… Nếu thật dùng mưu của người khách ấy thì việc lớn của bệ hạ hỏng mất rồi.' Hán vương ngừng ăn, nhổ cả miếng cơm đang ngậm, mắng: 'Thằng nho ranh! Suýt nữa làm hỏng việc của bố mày!' Rồi ra lệnh mau hủy ấn." Lưu Bang nghe theo kiến nghị của Lịch Tự Cơ, tức là điều *Tố thư* gọi là "**quyết sách ư bất nhân giả hiểm**" (dựa vào ý kiến của kẻ bất nhân mà định ra chính sách của quốc gia thì ắt gặp nguy hiểm), vì thế bị Trương Lương kiên quyết phản đối.

⑧ 设变致权 (thiết biến trí quyền): dự liệu mọi biến đổi, dùng đến biện pháp quyền biến. «Trí» (致): giành lấy, dùng đến. «Quyền» (权): quyền biến, tức là sự linh hoạt biến thông trong điều kiện không trái với nguyên tắc cơ bản.

⑨ 所以解结 (sở dĩ giải kết): nhờ đó mà giải quyết mọi mâu thuẫn phức tạp. «Giải kết» (解结): mở nút dây, ví với việc giải quyết vấn đề phức tạp. Xét: hai câu trên thấy ở chương Cầu Nhân Chi Chí của sách này.

⑩ 尝致四皓而立惠帝矣 (thường trí Tứ Hạo nhi lập Huệ Đế hĩ): từng mời Tứ Hạo ở Thương Sơn về để giữ vững ngôi thái tử của Hán Huệ Đế. «Tứ Hạo» (四皓): bốn ông già râu tóc bạc trắng ở ẩn trong núi Thương Sơn (nay thuộc quận Thương Châu, Thương Lạc, Thiểm Tây) cuối Tần đầu Hán, là Đông Viên Công, Ỷ Lý Quý, Hạ Hoàng Công, Lộc Lý tiên sinh. «Hạo» (皓): trắng, ở đây chỉ tóc bạc. «Huệ Đế» (惠帝): tức Hán Huệ Đế Lưu Doanh (210–188 TCN), con trưởng dòng đích của Hán Cao Tổ Lưu Bang, mẹ là Lã hậu, vị hoàng đế thứ hai của nhà Tây Hán. Lưu Bang từng có lúc muốn phế ngôi thái tử của Lưu Doanh; Trương Lương bày kế mời Tứ Hạo ở Thương Sơn về phò tá thái tử Lưu Doanh, nhờ đó dập tắt ý định phế thái tử của Lưu Bang. *Sử ký*, Lưu hầu thế gia chép: "Nhà vua muốn phế thái tử, lập con của Thích phu nhân là Triệu vương Như Ý. Đại thần nhiều người can ngăn, nhưng chưa ai làm vua đổi ý được. Lã hậu sợ hãi, không biết làm thế nào. Có người nói với Lã hậu: 'Lưu hầu giỏi bày mưu tính kế, nhà vua tin dùng ông ấy.' Lã hậu bèn sai Kiến Thành hầu Lã Trạch đến ép Lưu hầu: 'Ông vẫn là mưu thần của nhà vua, nay nhà vua muốn đổi thái tử, ông sao có thể kê cao gối mà nằm yên được?' …… Lưu hầu nói: 'Việc này khó dùng miệng lưỡi mà tranh được. Có điều, trong thiên hạ có bốn người mà nhà vua mời không được. Bốn người ấy đã già, đều cho rằng nhà vua hay khinh nhờn người, nên trốn vào núi, giữ nghĩa không làm bề tôi nhà Hán. Nhưng nhà vua rất coi trọng bốn người này. Nay nếu ông thật không tiếc vàng ngọc lụa là, cho thái tử viết thư, lời lẽ khiêm nhường, sửa xe êm đón rước, lại sai biện sĩ đến cố mời, thì họ sẽ đến. Đến rồi thì đãi làm khách, thỉnh thoảng cho theo thái tử vào triều, để nhà vua trông thấy, ắt vua sẽ lấy làm lạ mà hỏi. Hỏi ra, nhà vua biết bốn người này là bậc hiền, thì đó là một sự trợ giúp.' Thế là Lã hậu sai Lã Trạch cho người mang thư của thái tử, lời lẽ khiêm nhường, lễ vật hậu hĩnh, đón bốn người ấy. Bốn người đến, ở làm khách tại nhà Kiến Thành hầu. …… Năm thứ mười hai nhà Hán, nhà vua đánh tan quân của Bố* trở về, bệnh càng nặng, lại càng muốn đổi thái tử. …… Đến khi có yến tiệc, bày rượu, thái tử hầu bên. Bốn người theo thái tử, tuổi đều ngoài tám mươi, râu mày bạc trắng, áo mũ rất oai nghiêm. Nhà vua lấy làm lạ, hỏi: 'Các vị kia là ai?' Bốn người bước lên thưa, mỗi người nói tên họ mình, là Đông Viên Công, Giác (Lộc) Lý tiên sinh*, Ỷ Lý Quý, Hạ Hoàng Công. Nhà vua kinh ngạc lắm, nói: 'Ta tìm các ông mấy năm, các ông trốn tránh ta, nay sao các ông lại tự đi theo con ta?' Bốn người đều nói: 'Bệ hạ khinh kẻ sĩ, hay mắng người, bọn thần giữ nghĩa không chịu nhục, nên sợ mà trốn đi. Trộm nghe thái tử là người nhân hiếu, cung kính, yêu kẻ sĩ, thiên hạ không ai không nghển cổ mong được chết vì thái tử, nên bọn thần mới đến.' Nhà vua nói: 'Phiền các ông trước sau giúp đỡ, che chở thái tử.' …… Rốt cuộc không đổi thái tử, vốn là nhờ sức của bốn người do Lưu hầu mời đến." Việc Trương Lương mời Tứ Hạo ở Thương Sơn phò tá Lưu Doanh thể hiện sách lược "**thiết biến trí quyền, sở dĩ giải kết**" (dự liệu mọi biến đổi, dùng đến biện pháp quyền biến, nhờ đó mà giải quyết mọi mâu thuẫn phức tạp).

(NDLR↩: «Bố» là Kình Bố (còn gọi Anh Bố), Hoài Nam vương, làm phản năm 196 TCN; Lưu Bang thân chinh dẹp và bị trúng tên trong trận ấy.)

(NDLR↩: Sử ký chép «giác» (角); sách ghi thêm chữ «lộc» (甪) trong ngoặc, vì tên người này thường viết là Lộc Lý tiên sinh.)

⑪ 吉莫吉于知足 (cát mạc cát ư tri túc): tâm thế tốt lành nhất, không gì bằng biết đủ thì lúc nào cũng vui. Câu này thấy ở chương Bản Đức Tông Đạo của sách này.

⑫ 尝择留自封矣 (thường trạch Lưu tự phong hĩ): từng chọn đất Lưu làm đất phong cho mình. «Lưu» (留): tên đất, một ở phía đông nam huyện Bái, Giang Tô ngày nay, một ở phía tây nam Yển Sư, Hà Nam ngày nay. Đất Lưu mà Trương Lương được phong là chỗ trước, tức vùng huyện Bái, Giang Tô ngày nay. *Sử ký*, Lưu hầu thế gia chép: "Tháng giêng năm thứ sáu nhà Hán, phong cho các công thần. Trương Lương chưa từng có công chiến trận, Cao Đế nói: 'Bày mưu tính kế trong màn trướng, quyết định thắng lợi ngoài nghìn dặm, đó là công của Tử Phòng. Hãy tự chọn ba vạn hộ ở đất Tề.' Trương Lương nói: 'Lúc đầu thần khởi sự ở Hạ Bi, gặp bệ hạ ở đất Lưu, đó là trời đem thần trao cho bệ hạ. Bệ hạ dùng kế của thần, may mà có lúc trúng; thần xin được phong ở đất Lưu là đủ rồi, không dám nhận ba vạn hộ.' Bèn phong Trương Lương làm Lưu hầu, cùng được phong một lượt với bọn Tiêu Hà."

⑬ 绝嗜禁欲，所以除累 (tuyệt thị cấm dục, sở dĩ trừ lụy): dứt bỏ mọi thứ ham thích và dục vọng quá mức thì có thể trừ được nhiều sự vướng lụy. «Thị» (嗜): ham thích, dục vọng. «Sở dĩ» (所以): cách để…. «Lụy» (累): vướng lụy, phiền não. Hai câu này thấy ở chương Cầu Nhân Chi Chí của sách này.

⑭ 从赤松子游矣 (tòng Xích Tùng Tử du hĩ): đi giao du với những người tu tiên như Xích Tùng Tử. «Xích Tùng Tử» (赤松子): vị thần tiên trong truyền thuyết, ở đây chỉ chung những người học đạo tu tiên. «Du» (游): giao du, qua lại. *Sử ký*, Lưu hầu thế gia chép: "Lưu hầu bèn nói: 'Nhà tôi mấy đời làm tướng quốc nước Hàn; đến khi Hàn bị diệt, tôi không tiếc gia tài vạn vàng, vì nước Hàn mà báo thù nước Tần hùng mạnh, khiến thiên hạ chấn động. Nay nhờ ba tấc lưỡi mà làm thầy của bậc đế vương, được phong vạn hộ, ngôi ở hàng liệt hầu; đó là tột bậc của một người áo vải, với Lương này như thế là đủ rồi. Tôi nguyện gác bỏ việc đời, muốn theo Xích Tùng Tử ngao du mà thôi.' Rồi ông học phép nhịn ăn ngũ cốc, tập phép dẫn khí cho thân thể nhẹ nhàng. Gặp lúc Cao Đế băng hà, Lã hậu mang ơn Lưu hầu, bèn ép ông ăn, nói: 'Người ta sống ở đời, nhanh như bóng ngựa trắng lướt qua khe cửa, việc gì phải tự làm khổ mình đến thế!' Lưu hầu bất đắc dĩ, gượng nghe lời mà ăn."

DỊCH NGHĨA

Tố thư nói: "**Âm kế ngoại tiết giả bại**" (kế hoạch bí mật bị tiết lộ ra ngoài thì ắt thất bại). Trương Lương dùng sách lược này, từng ngầm khuyên Hán Cao Tổ Lưu Bang phong Hàn Tín làm Tề vương. *Tố thư* nói: "**Tiểu oán bất xá, đại oán tất sinh**" (oán nhỏ không được khoan thứ thì oán lớn sẽ nảy sinh). Trương Lương dùng sách lược này, từng khuyên Hán Cao Tổ Lưu Bang sớm phong Ung Xỉ, kẻ từng có thù oán với mình, làm Thập Phương hầu. *Tố thư* nói: "**Quyết sách ư bất nhân giả hiểm**" (dựa vào ý kiến của kẻ bất nhân mà định ra chính sách của quốc gia thì ắt gặp nguy hiểm). Trương Lương dùng sách lược này, từng khuyên Hán Cao Tổ Lưu Bang đừng phong đất cho con cháu sáu nước thời Chiến Quốc. *Tố thư* nói: "**Thiết biến trí quyền, sở dĩ giải kết**" (dự liệu mọi biến đổi, dùng đến biện pháp quyền biến, nhờ đó mà giải quyết mọi mâu thuẫn phức tạp). Trương Lương dùng sách lược này, từng bày kế mời Tứ Hạo ở Thương Sơn về để giữ vững ngôi thái tử của Lưu Doanh. *Tố thư* nói: "**Cát mạc cát ư tri túc**" (tâm thế tốt lành nhất, không gì bằng biết đủ thì lúc nào cũng vui). Trương Lương dùng sách lược này, từng chỉ chọn đất Lưu làm đất phong cho mình. *Tố thư* nói: "**Tuyệt thị cấm dục, sở dĩ trừ**

lụy" (dứt bỏ mọi thứ ham thích và dục vọng quá mức thì có thể trừ được nhiều sự vướng lụy). Trương Lương dùng sách lược này, từng gác bỏ mọi việc ở đời, muốn đi giao du với những người tu tiên như Xích Tùng Tử.

Nguyên văn 6: Ta hồ

NGUYÊN VĂN

嗟乎[①]！遗粕弃滓[②]，犹足以亡秦、项而帝沛公[③]，况纯而用之、深而造之者乎[④]！

Ta hồ[①]! Di phách khí chỉ[②], do túc dĩ vong Tần, Hạng nhi đế Bái Công[③], huống thuần nhi dụng chi, thâm nhi tháo chi giả hồ[④]!

CHÚ THÍCH

① 嗟乎 (ta hồ): thán từ.

② 遗粕弃滓 (di phách khí chỉ): bã, cặn đáng vứt bỏ. Ví với một ít kiến thức ngoài da trong *Tố thư*. «Phách» (粕): bã rượu. «Chỉ» (滓): cặn bã. Trương Thương Anh cho rằng Trương Lương không nắm được tinh túy của *Tố thư*, chỉ học được chút ngoài da mà thôi.

③ 项 (Hạng): chỉ Hạng Vũ (232–202 TCN), tên Tịch, tự Vũ, người Hạ Tương (nay là Túc Thiên, Giang Tô). Hạng Vũ trước cùng Lưu Bang chống Tần; sau khi diệt Tần, Hạng Vũ tự lập làm Tây Sở Bá vương, đóng đô ở Bành Thành (nay là Từ Châu, Giang Tô), phong Lưu Bang làm Hán vương. Về sau Hạng Vũ tranh thiên hạ với Lưu Bang, thua trận ở Cai Hạ, tự vẫn ở Ô Giang. «Đế» (帝): dùng như động từ, nghĩa là phò tá … trở thành đế vương. «Bái Công» (沛公): chỉ Lưu Bang. Lưu Bang lúc mới khởi binh xưng là Bái Công.

④ 况纯而用之 (huống thuần nhi dụng chi): huống chi là người có thể dùng trọn vẹn trí tuệ trong *Tố thư*. «Thuần» (纯): thuần túy, trọn vẹn. «Thâm nhi tháo chi giả hồ» (深而造之者乎): người lĩnh hội sâu sắc chỗ huyền diệu trong đó thì sao! «Tháo» (造): đi đến, đạt tới; ở đây chỉ đạt đến mức lĩnh hội trọn vẹn tinh túy của *Tố thư*. «Chi» (之): thay cho *Tố thư*.

DỊCH NGHĨA

Ôi! Trương Lương chỉ dùng một ít trí tuệ ngoài da trong *Tố thư* mà đã đủ lật đổ vương triều nhà Tần, đánh bại Tây Sở Bá vương Hạng Vũ, phò tá Lưu Bang dựng nên đế nghiệp; huống chi là những người có thể dùng trọn vẹn trí tuệ của *Tố thư*, lĩnh hội sâu sắc tinh túy trong đó!

Nguyên văn 7: Tự Hán dĩ lai, chương cú, văn từ chi học sĩ, nhi tri đạo chi sĩ cực…

NGUYÊN VĂN

自汉以来，章句、文辞之学炽[①]，而知道之士极少[②]。如诸葛亮、王猛、房乔、裴度等辈[③]，虽号为一时贤相，至于先王大道[④]，曾未足以知仿佛[⑤]，此书所以不传于不道、不神、不圣、不贤之人也。

Tự Hán dĩ lai, chương cú, văn từ chi học sí[①], nhi tri đạo chi sĩ cực thiểu[②]. Như Gia Cát Lượng, Vương Mãnh, Phòng Kiều, Bùi Độ đẳng bối[③], tuy hiệu vi nhất thời hiền tướng, chí ư tiên vương đại đạo[④], tằng vị túc dĩ tri phảng phất[⑤], thử thư sở dĩ bất truyền ư bất đạo, bất thần, bất thánh, bất hiền chi nhân dã.

CHÚ THÍCH

① 章句、文辞之学炽 (chương cú, văn từ chi học sí): phong khí giải thích câu chữ kinh điển, viết tác phẩm văn chương cực thịnh. «Chương cú» (章句): nghiên cứu, phân tích chương đoạn và cách ngắt câu của sách cổ, tức ngành huấn hỗ học ngày nay. «Văn từ» (文辞): tác phẩm văn học, sáng tác văn học. «Sí» (炽): thịnh. Bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các chép «văn chương» (文章) thay cho «văn từ» (文辞), nay theo bản *Bách tử toàn thư* mà sửa.

② 知道 (tri đạo): hiểu được đại đạo.

③ 诸葛亮 (Gia Cát Lượng) (181–234): tự Khổng Minh, hiệu Ngọa Long, người Dương Đô (nay là Nghi Nam, Sơn Đông), thừa tướng nước Thục Hán thời Tam Quốc, nhà chính trị kiệt xuất. Vương Mãnh (325–375), tự Cảnh Lược, người huyện Kịch, quận Bắc Hải (nay là Thọ Quang, Sơn Đông), thừa tướng, nhà chính trị, nhà quân sự thời Tiền Tần. Phòng Kiều (578–648)*, tức Phòng Huyền Linh, tên Kiều, tự Huyền Linh, người Lâm Truy, Tề Châu (nay là quận Lâm Truy, Truy Bác, Sơn Đông), thừa tướng nổi tiếng buổi đầu nhà Đường. Bùi Độ (765–839), tự Trung Lập, người Văn Hỷ, Hà Đông (nay là Văn Hỷ, Sơn Tây), thừa tướng nổi tiếng thời giữa nhà Đường.

(NDLR↩: Wikipedia tiếng Trung và phần lớn tài liệu ghi Phòng Huyền Linh sinh năm 579 (Cựu Đường thư chép ông mất năm 648, thọ bảy mươi tuổi).)

④ 先王 (tiên vương): chỉ các bậc quân vương thánh minh thời trước, như Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thương Thang, Văn vương, Vũ vương, v.v.

⑤ 仿佛 (phảng phất): hình dáng đại khái.

DỊCH NGHĨA

Từ đời Hán trở đi, phong khí giải thích câu chữ sách cổ, viết tác phẩm văn chương cực thịnh, nhưng người thật sự hiểu được đại đạo thì cực ít. Những người như Gia Cát Lượng, Vương Mãnh, Phòng Huyền Linh, Bùi Độ, tuy đều được gọi là hiền tướng đứng đầu một thời, nhưng đối với đại đạo của các bậc thánh vương đời trước, họ thậm chí còn chưa nhận ra được hình dáng đại khái của nó; đó chính là lý do vì sao sách này không được truyền cho những kẻ lời nói việc làm không hợp với đại đạo, không có linh khí phi thường, không có đạo đức của bậc thánh nhân, không có phẩm tính của bậc hiền sĩ.

Nguyên văn 8: Ly hữu ly vô chi vị đạo, phi hữu phi vô chi vị thần, hữu nhi vô chi…

NGUYÊN VĂN

离有离无之谓道[①]，非有非无之谓神[②]，有而无之之谓圣[③]，无而有之之谓贤[④]。非此四者[⑤]，虽口诵此书[⑥]，亦不能身行之矣。

Ly hữu ly vô chi vị đạo[①], phi hữu phi vô chi vị thần[②], hữu nhi vô chi chi vị thánh[③], vô nhi hữu chi chi vị hiền[④]. Phi thử tứ giả[⑤], tuy khẩu tụng thử thư[⑥], diệc bất năng thân hành chi hĩ.

宋张商英天觉撰[⑦]。

Tống Trương Thương Anh Thiên Giác soạn[⑦].

CHÚ THÍCH

① 离有离无之谓道 (ly hữu ly vô chi vị đạo): không thể gọi là tồn tại, cũng không thể gọi là hư vô, đó chính là đại đạo. Đạo chính là quy luật của muôn sự muôn vật. Quy luật thì chúng ta không thấy được, không sờ được; xét từ góc độ này, đạo dường như là "vô". Quy luật tuy chúng ta không thấy được, không sờ được, nhưng quả thật có tồn tại; xét từ góc độ này, nó lại dường như là "hữu". Có thể nói, đại đạo vượt lên trên những đặc tính thuộc về vật chất như "hữu" và "vô". Chữ «đạo» (道) ở đây chỉ người đắc đạo.

② 非有非无之谓神 (phi hữu phi vô chi vị thần): người ta không thể biết sự thành công của người ấy là nhờ vào trí tuệ gì, hay chẳng nhờ vào trí tuệ gì cả, như thế gọi là có linh khí phi thường. *Chu Dịch*, Hệ từ viết: "Âm dương biến hóa không lường được thì gọi là thần." *Mạnh Tử*, thiên Tận tâm hạ viết: "Thánh đến mức người ta không thể lường biết thì gọi là thần." *Mạnh Tử tập chú* của Chu Hy viết: "Trình Tử* nói: 'Thánh mà không thể biết, là nói chỗ chí diệu của bậc thánh, người ta không lường được; chứ không phải trên thánh nhân lại còn có một hạng thần nhân nữa.'" Cái gọi là "thần" là chỉ một người làm việc cực kỳ thành công mà người ta lại không thể biết nguyên nhân thành công của người ấy. Xét từ góc độ này, trí tuệ của người ấy dường như là "vô"; nhưng người ấy làm việc thành công thì chắc chắn có trí tuệ và nguyên nhân của mình, xét từ góc độ này thì lại là "hữu". Chữ «thần» (神) ở đây chỉ người có tài hoa như thế.

(NDLR↩: Chu Hy (1130–1200) là nhà lý học lớn nhất đời Nam Tống; «Trình Tử» chỉ anh em Trình Hạo, Trình Di, nhà lý học đời Bắc Tống mà Chu Hy nối theo.)

③ 有而无之之谓圣 (hữu nhi vô chi chi vị thánh): đầy ắp trí tuệ mà trông như chẳng có gì, đó là thánh nhân. *Sử ký*, Lão Tử Hàn Phi liệt truyện chép rằng Khổng Tử từng đi một cỗ xe đến nhà Chu, hỏi Lão Tử về lễ; Lão Tử răn Khổng Tử: "Người buôn giỏi cất giấu kỹ như không có gì, người quân tử đức dày mà dung mạo như kẻ ngu." Người buôn giỏi tuy trong nhà cất giữ muôn vàn của cải, bề ngoài lại trông như chẳng có gì; bậc thánh hiền đạo đức cao thượng trong lòng đầy ắp đức tốt, bề ngoài lại trông như khờ khạo chẳng biết gì, tức điều người ta thường nói: "**đại trí nhược ngu**" (trí lớn trông như ngu).

④ 无而有之之谓贤 (vô nhi hữu chi chi vị hiền): vốn không có bao nhiêu trí tuệ, nhờ tu dưỡng học tập mà có được trí tuệ, đó là hiền nhân.

⑤ 非此四者 (phi thử tứ giả): ngoài bốn hạng người này. «Tứ giả» (四者): chỉ bốn hạng người nói trên, tức người đắc đạo, người có linh khí phi thường, thánh nhân, hiền nhân.

⑥ 诵 (tụng): học thuộc lòng. Hiểu là «tụng độc» (诵读 - đọc thành tiếng) cũng được.

⑦ 宋张商英天觉撰 (Tống Trương Thương Anh Thiên Giác soạn): Trương Thương Anh (tự Thiên Giác) người đời Tống soạn. Trương Thương Anh (1043–1121), tự Thiên Giác, hiệu Vô Tận cư sĩ, người Tân Tân, Thục Châu (nay thuộc Thành Đô, Tứ Xuyên), xuất thân tiến sĩ, tể tướng cuối thời Bắc Tống. Trong những năm Thiệu Hưng đời Tống Cao Tông, ông được truy tặng thụy là Văn Trung. Bản *Tứ khố toàn thư* Văn Uyên các chép "**Trương Thương Anh Thiên Giác tự**" (lời tựa của Trương Thương Anh, tự Thiên Giác).

DỊCH NGHĨA

> Người có thể vượt lên trên cái gọi là "có trí tuệ" và "không có trí tuệ" thì gọi là người đắc đạo; người làm việc cực kỳ thành công mà người ta lại không thể biết nguyên nhân thành công của họ thì gọi là người có linh khí phi thường; người đầy ắp trí tuệ mà bề ngoài trông như chẳng có gì thì gọi là thánh nhân; người vốn không có bao nhiêu trí tuệ, nhờ tu dưỡng học tập mà có được trí tuệ thì gọi là hiền nhân. Ngoài bốn hạng người này ra, dù có ngày ngày học thuộc sách này, cũng không đủ sức đem trí tuệ trong đó ra vận dụng vào thực tiễn.
>
> Trương Thương Anh (tự Thiên Giác) đời Tống soạn bài tựa này.

Mục lục

Bìa	1
Lời giới thiệu	2
Mục lục	4
Lời nói đầu	7
Thiên 1: Nguyên Thủy	22
Thiên 2: Chính Đạo	34
Thiên 3: Cầu Nhân Chi Chí	47
Thiên 4: Bản Đức Tông Đạo	67
Thiên 5: Tuân Nghĩa	86
Thiên 6: An Lễ	107
Phụ lục một: Nguyên văn Tố thư bản Tứ khố toàn thư	140
Phụ lục hai: Sử ký, Lưu hầu thế gia	199
Phụ lục ba: Cao sĩ truyện, Hoàng Thạch Công	250
Phụ lục bốn: Tố thư tự	257